

## Chương trình Hội thảo

### QUẢN LÝ RỪNG TỰ NHIÊN DỰA TRÊN QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN

*Ngày 20-21 tháng 8 năm 2010 tại Huế*

THỜI GIAN	HOẠT ĐỘNG	NGƯỜI PHỤ TRÁCH
<b>Ngày 20/8/2010</b>		
8:00-8:30	Đăng ký đại biểu	Ban tổ chức
8:30-8:45	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và nội dung hội thảo	Ban tổ chức
8:45-8:55	Phát biểu chào mừng	Ông Trần Hữu Banh Chủ tịch Hội KHKT Lâm nghiệp tỉnh TT-Huế
8:55-9:00	<b>Phát biểu của đại diện Quỹ</b>	
	<b>Các bài tham luận</b>	
9:00-9:20	Cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam	ThS. Võ Đình Tuyên Phó Trưởng ban QLDA trồng mới 5 triệu ha rừng, Vụ Phát triển rừng, Tổng cục Lâm nghiệp
9:20-9:40	Khôi phục nguồn tài nguyên gỗ quý VN	GS. Hoàng Hoè Giám đốc Trung tâm Môi trường, DL và Phát triển
9:40-10:10	Thảo luận	Tất cả đại biểu
10:10-10:30	Nghỉ giải lao	
10:30-10:50	Xây dựng và phát triển các tổ chức cộng đồng ven rừng tự nhiên - Giải pháp hữu hiệu để phát huy quyền và trách nhiệm của người dân trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng  <i>Kinh nghiệm từ hoạt động của Câu lạc bộ Khuyến nông, khuyến lâm Phú Mậu, huyện Nam Đông, Thừa Thiên Huế</i>	Ông Dương Cả- Chủ nhiệm CLB Khuyến nông, khuyến lâm Phú Mậu, Thừa Thiên Huế
10:50-11:10	Đồng Quản lý một hướng đi mới cho rừng ngập mặn tỉnh Sóc Trăng	Ông Lý Hoà Khương Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Sóc Trăng
11:10-11:30	Hoạt động bảo vệ rừng của người Thái tại Bản Nhộc, xã Chiềng Bôm, Thuận Châu, Sơn La	Ông Đào Hữu Bình Trung tâm Nghiên cứu KH và Chuyển giao CN, Trường Đại học Tây Bắc
11:30-12:00	Thảo luận	Tất cả đại biểu
12:00-13:30	Nghỉ ăn trưa	
13:30-13:50	Đánh giá về một số dự án Lâm nghiệp cộng đồng ở VN - Tồn tại và giải pháp	Ông Đoàn Diễm Phó chủ tịch Hội KHKT Lâm nghiệp VN
13:50-14:10	Đánh giá kết quả 10 năm giao rừng cộng đồng có sự tham gia của người dân ở tỉnh Thừa Thiên Huế	Ông Nguyễn Trọng Chi cục trưởng, chi cục lâm nghiệp TT-Huế
14:10-14:30	Cộng đồng tham gia quản lý tài nguyên rừng: Kinh nghiệm từ các dự án của Trung tâm CORENARM triển khai ở Thừa Thiên Huế	Ông Ngô Trí Dũng Trung tâm CORENARM, Huế

<b>THỜI GIAN</b>	<b>HOẠT ĐỘNG</b>	<b>NGƯỜI PHỤ TRÁCH</b>
14:30-15:00	Thảo luận	<i>Tất cả đại biểu</i>
15:00-15:20	Nghỉ giải lao	
15:20-15:40	Cải thiện bảo tồn rừng và sinh kế cho người dân địa phương – Những tiềm năng và hạn chế đối với các thỏa thuận chia sẻ lợi ích trong việc sử dụng bền vững TNTN ở các khu rừng đặc dụng VN	<i>Ông Huỳnh Quang Nhã chuyên gia xã hội và đồng tham gia, Quỹ bảo tồn VN/Nhóm hỗ trợ kỹ thuật miền Trung</i>
15:40-16:00	Những thuận lợi và khó khăn trong thực hiện quản lý rừng cộng đồng ở huyện Vân Canh, Bình Định	<i>Ông Nguyễn Xuân Vũ Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định</i>
16:00-16:30	Thảo luận	<i>Tất cả đại biểu</i>
16:30-17:00	Tổng kết	<i>Ban chủ tọa và ban tổ chức</i>
<b>Ngày 21/8/2010</b>	<b>Đi thăm mô hình tại xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa thiên Huế</b>	

## GIỚI THIỆU HỘI THẢO

### **“Quản lý rừng tự nhiên dựa trên quyền của người dân”**

*ThS. Hoàng Thanh Tâm*

*Trung tâm Phát triển Sáng kiến Cộng đồng và Môi trường*

Trong vài thập niên gần đây khi nền kinh tế phát triển nhanh chóng, Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới đã và đang phải đối mặt với nhiều vấn đề suy thoái môi trường và sự mất đi của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng. Việc bảo vệ các diện tích rừng tự nhiên hiện còn ở Việt Nam là một vấn đề cấp bách đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn từ các tổ chức lâm nghiệp và các tổ chức liên quan. Mặc dù đã có nhiều chính sách và thể chế cho công tác bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên, nhưng rừng vẫn tiếp tục bị tàn phá bởi nhiều lý do khác nhau. Bởi vậy, sự tham gia của người dân trong việc bảo vệ rừng tự nhiên có ý nghĩa vô cùng quan trọng bên cạnh các nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước.

Từ những năm 90, Chính phủ đã ban hành một loạt các chính sách liên quan đến quyền tiếp cận, quản lý và sử dụng đất đai, tài nguyên rừng của người dân và đặc biệt là từ khi có nghị định 02 của Chính phủ thì đã có ngày càng nhiều người dân và các hộ gia đình tại các địa phương tham gia nhận khoán đất và rừng tự nhiên của Nhà nước để quản lý và bảo vệ. Đã có một số mô hình quản lý rừng tự nhiên dựa trên quyền của người dân được triển khai ở một số địa phương và được hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức nước ngoài để thúc đẩy quá trình này và đã đạt được một số kết quả đáng kể. Tuy nhiên việc triển khai các chính sách và thực hiện các mô hình này ở nhiều địa phương cho đến nay vẫn còn tồn tại những vấn đề bất cập, các quy định của Nhà nước còn chưa rõ và chưa đầy đủ, bất cập về nhận thức của người dân về quyền và nghĩa vụ trong việc quản lý và bảo vệ rừng, bất cập về trình độ hiểu biết cần thiết của người dân và năng lực của họ trong việc tham gia tự giác và hiệu quả đối với hoạt động quản lý và bảo vệ rừng tự nhiên. Do vậy, quyền tiếp cận hợp pháp nguồn tài nguyên đất và rừng của người dân cũng như khả năng tiếp cận với tiến bộ KHKT, các nguồn vốn và thị trường chưa thật sự được phát huy. Nhiều kiến thức bản địa về quản lý sử dụng đất, quản lý bảo vệ rừng có giá trị đang bị mai một dần. Người dân chưa thực sự được hưởng những lợi ích kinh tế từ việc nhận quản lý bảo vệ rừng mang lại như họ mong đợi.

Các mô hình này có được duy trì và nhân rộng nhằm phát huy hiệu quả các quyền của người dân trong quản lý và bảo vệ rừng hay không thì cần có những bổ sung, điều chỉnh thích hợp với từng vùng. Nhằm tạo cơ hội trao đổi và chia sẻ thông tin và kinh nghiệm giữa các cộng đồng, các cơ quan quản lý nhà nước và những nhóm lợi ích khác nhau đồng thời tổng hợp và đưa ra các kiến nghị, giải pháp phù hợp để vận động chính sách đóng góp cho quá trình quản lý rừng bền vững ở Việt Nam, Trung tâm Phát triển Sáng kiến Cộng đồng và Môi trường (C&E) phối hợp với Trung tâm Giáo dục và Truyền thông Môi trường (CEACE) và Hội KHKT Lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên-Huế tổ chức hội thảo về **“Quản lý rừng tự nhiên dựa trên quyền của người dân”**. Hội thảo do Quỹ Rosa Luxemburg- Đức tài trợ.

Hội thảo tạo điều kiện cho các đại biểu đến từ các cơ quan ban ngành đến từ Trung ương và nhiều địa phương, các tổ chức phi chính phủ trong nước, các tổ chức quốc tế, các nhà khoa học và một số cộng đồng địa phương giao lưu tìm hiểu các vấn đề quản lý rừng tự nhiên dựa trên quyền của người dân ở các vùng miền khác nhau trên cả nước.

Hội thảo sẽ diễn ra trong hai ngày tại Thừa Thiên - Huế trong đó có một ngày thảo luận tại hội trường và một ngày đi thực tế mô hình rừng cộng đồng. Hội thảo sẽ tập trung vào phân tích trao đổi để chia sẻ kinh nghiệm và đối thoại về thực trạng, các bất cập, thuận lợi, khó khăn, thách thức và đề xuất các kiến nghị và giải pháp cho các vấn đề sau:

- Kết quả đạt được từ việc Quản lý rừng tự nhiên của người dân, ý nghĩa và giá trị của nó, những tồn tại và khuyến nghị nhằm tăng cường và mở rộng diện áp dụng Quản lý rừng cộng đồng.
- Hệ thống luật pháp và chính sách liên quan đến quyền của người dân trong việc tiếp cận, quản lý và sử dụng đất và rừng tự nhiên
- Cơ chế quản lý rừng của cộng đồng và sự phối hợp hoạt động giữa các bên liên quan, đặc biệt là vai trò liên đới của các doanh nghiệp
- Các biện pháp tác động và hỗ trợ về KHKT, nguồn vốn, thị trường.

Hội thảo là nơi tập hợp những ý kiến từ thực tiễn của các địa phương để rút ra những bài học kinh nghiệm và đưa ra những kiến nghị, giải pháp tốt giúp cho việc quản lý rừng tự nhiên dựa trên quyền của người dân có hiệu quả hơn trong tương lai.

# CƠ CHẾ HƯỞNG LỢI TRONG QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM

ThS. Võ Đình Tuyền

Vụ Phát triển rừng, Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp & PTNT

## 1. Khái quát về quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam

Lâm nghiệp cộng đồng (LNCĐ) ở Việt Nam được hình thành từ lâu đời và đang trở thành một phương thức quản lý rừng có hiệu quả được nhà nước quan tâm, khuyến khích phát triển. LNCĐ đang là một thực tiễn sinh động mang lại hiệu quả trong quản lý rừng và phát triển cộng đồng vùng cao.

Tính đến 31 tháng 12 năm 2007 cả nước có 10.006 cộng đồng dân cư thôn, chủ yếu là các cộng đồng các đồng bào dân tộc ít người, đang quản lý, sử dụng 2.792.946,3 ha rừng và đất trống đồi núi trọc (gọi chung là đất lâm nghiệp) để xây dựng và phát triển rừng, trong đó: 1.916.169,2 ha đất có rừng (chiếm 68,6%) và 876.777,1 ha đất trống đồi núi trọc (chiếm 31,4%). Diện tích đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý chiếm 15% tổng diện tích rừng của cả nước (12.873.815 ha). Trong diện tích đất lâm nghiệp có rừng do cộng đồng quản lý và sử dụng thì rừng tự nhiên chiếm tuyệt đại đa số lên đến 96%, rừng trồng chỉ chiếm có 4%. Cộng đồng quản lý chủ yếu rừng phòng hộ, đặc dụng (71%), rừng sản xuất chỉ chiếm 29%. Cộng đồng quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp nêu trên với 3 hình thức sau:

- Thứ nhất, rừng và đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài (có quyết định hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rừng, sau đây gọi tắt là giao) với diện tích 1.643.251,2 ha tương đương 58,8% diện tích đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý và sử dụng.

- Thứ hai, rừng và đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý từ lâu đời nhưng chưa được Nhà nước giao (chưa có bất kỳ một loại giấy tờ hợp pháp nào, gọi tắt là chưa giao) với diện tích 247.029,5 ha tương đương 8,9%. Đó là các khu rừng thiêng, rừng ma, rừng mố nước, những khu rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng.

- Thứ ba, rừng và đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp của các tổ chức Nhà nước (Lâm trường, Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ...) được các cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi, trồng mới theo hợp đồng khoán rừng lâu năm, 50 năm, gọi tắt là nhận khoán với diện tích 902.662,7 ha tương đương 32,3%

Đến nay Việt Nam đã có khung pháp lý và chính sách cơ bản cho phát triển lâm nghiệp cộng đồng, được thể hiện trong hai bộ luật lớn: Luật đất đai năm 2003 và Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004; và các văn bản chính sách khác. Khung pháp lý và chính sách này thể hiện các điểm căn bản như cộng đồng dân cư là chủ rừng, người sử dụng rừng có tư cách pháp nhân đầy đủ tùy theo từng điều kiện của mỗi cộng đồng và đối tượng giao hay nhận khoán. Cộng đồng được giao đất, giao rừng, nhận hợp đồng khoán rừng lâu dài khi đáp ứng các qui định của pháp luật và chính sách hiện hành. Cộng đồng được hưởng các quyền và thực hiện nghĩa vụ khi tham gia quản lý rừng theo qui định của pháp luật.

Các loại rừng cộng đồng hình thành từ các nguồn gốc khác nhau nhưng đều được 3 chủ thể chính quản lý là cộng đồng dân cư thôn, dòng tộc và nhóm hộ hoặc nhóm sở thích. Đối với rừng do cộng đồng dân cư thôn và dòng tộc quản lý thường ở các vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với tập quán truyền thống, điều kiện sản xuất và thị trường kém phát triển, trình độ quản lý còn thấp. Rừng do nhóm hộ hoặc nhóm sở thích cùng nhau kiên kết để quản lý thường ở các vùng sản xuất và thị trường phát triển, đang dần tiếp cận sản xuất hàng hoá, trình độ sản xuất của các hộ nông dân cao, khả năng đầu tư lớn. Chính từ cơ sở này mà quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam đang dần hình thành theo hai xu hướng phù hợp điều kiện cụ thể ở từng vùng, đó là quản lý rừng cộng đồng đáp ứng nhu cầu sinh kế và quản lý rừng cộng đồng cho sản xuất hàng hoá.

Quản lý rừng cộng đồng đáp ứng nhu cầu sinh kế ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với tập quán truyền thống. điều kiện sản xuất và thị trường kém phát triển, trình độ quản lý còn thấp. Các sản phẩm từ rừng chủ yếu được sử dụng cho tiêu dùng trong cộng đồng như gỗ để làm nhà, củi đốt, khai thác lâm sản ngoài gỗ. Rừng được quản lý theo truyền thống được qui định trong hương ước của cộng đồng. Nhà nước và địa phương cần có chính sách riêng về qui chế khai thác và sử dụng lâm sản cũng như cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, tổ chức và vốn để cộng đồng có thể quản lý rừng.

Quản lý rừng cộng đồng chỉ sản xuất hàng hoá ở các vùng sản xuất và thị trường phát triển, đang dần tiếp cận đến sản xuất hàng hoá, trình độ sản xuất của các nông hộ cao, khả năng đầu tư lớn. Các hình thức quản lý rừng cộng đồng sẽ đa dạng và phong phú ở trình độ cao hơn như thành lập tổ chức kinh tế rừng cộng đồng có pháp nhân, có thể là hợp tác xã của cộng đồng, doanh nghiệp cộng đồng cho quản lý rừng và chế biến lâm sản, v.v... hoạt động theo luật doanh nghiệp. Trong trường hợp này cộng đồng dân cư thôn sẽ tiến tới thực sự là chủ thể đầy đủ trong quản lý và sử dụng rừng.

Trong những năm qua, nhiều chương trình, đề án, dự án về quản lý rừng cộng đồng của chính phủ, các tổ chức quốc tế được thực hiện ở nhiều nơi mang lại nhiều kết quả. Nhiều hoạt động về quản lý rừng cộng đồng được thực hiện trên khắp cả nước đã mang lại nhiều thành công. Bài học từ thực tiễn chỉ ra rằng có nhiều điển hình tốt về quản lý rừng cộng đồng bởi các quy ước của cộng đồng, nghĩa vụ và quyền lợi công bằng cho các thành viên trong cộng đồng, các thành viên trong cộng đồng ý thức về rừng bằng sự tự giác vốn có, bằng sự nghiêm khắc của cộng đồng, bằng sự tín ngưỡng hoặc tâm linh.

Thực tiễn cũng cho thấy do tính đa dạng của các cộng đồng nên không thể có một mô hình LNCD chung mà cần có các loại hình LNCD khác nhau, phù hợp với từng điều kiện cụ thể. Nhiều vấn đề đang đặt ra cho quản lý rừng cộng đồng như địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư thôn trong quản lý rừng, các khía cạnh về quyền đầy đủ khi cộng đồng tham gia quản lý rừng, kế hoạch quản lý rừng, sử dụng thương mại sản phẩm từ rừng cộng đồng, cơ chế hưởng lợi, tổ chức quản lý rừng.

## **2. Khung pháp lý và chính sách về nghĩa vụ và quyền hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng**

Đến nay Việt Nam đã có khung pháp lý và chính sách cơ bản cho phát triển LNCD, được thể hiện trong 2 bộ luật lớn, đó là Luật Đất đai năm 2003, Luật BV&PTR năm 2004 và các văn bản chính sách khác. Khung pháp lý và chính sách này thể hiện các điểm căn bản sau đây:

*Thứ nhất*, cộng đồng dân cư là chủ rừng, người sử dụng rừng có tư cách pháp nhân đầy đủ hoặc không đầy đủ tùy theo từng điều kiện của mỗi cộng đồng và đối tượng rừng được giao hay nhận khoán.

*Thứ hai*, cộng đồng được giao đất, giao rừng, nhận hợp đồng khoán rừng lâu dài khi đáp ứng các quy định của pháp luật và chính sách hiện hành như: *Khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý sử dụng có hiệu quả; Khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho lợi ích chung của cộng đồng; Khu rừng giáp ranh giữa các thôn, xã, huyện không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng dân cư thôn để phục vụ lợi ích của cộng đồng.*

*Thứ ba*, cộng đồng được hưởng các quyền khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: *Được công nhận quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng; Được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích công cộng và gia dụng cho thành viên trong cộng đồng; Được sản xuất lâm nghiệp- nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp; Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích rừng được giao; Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại; Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng khi nhà nước có quyết định thu hồi rừng.*

*Thứ tư*, cộng đồng thực hiện nghĩa vụ khi tham gia quản lý rừng theo quy định của pháp luật như: *Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng; Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng, định kỳ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động liên quan đến khu rừng; Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn giao rừng; Không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng dân cư thôn; Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.*

Quy định về nghĩa vụ và quyền hưởng lợi được Nhà nước và Ngành lâm nghiệp được thể chế hóa mạnh mẽ trong một số năm qua thông qua các quy định trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 12/11/2001 về quyền hưởng

lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp (gọi tắt là Quyết định 178), Thông tư số 80/2003/TTLT/BNN-BTC của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 3/9/2003 về hướng dẫn thực hiện Quyết định 178 (Gọi tắt là Thông tư 80) và nhiều văn bản liên quan khác. Ngày 27 tháng 11 năm 2006, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT đã ra Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN về việc ban hành *Hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn*. Đây là văn bản pháp luật quy định trình tự, thủ tục, tổ chức, hướng dẫn kỹ thuật, cơ chế hưởng lợi cho quản lý rừng cộng đồng để áp dụng thí điểm cho 40 xã được chọn để thực hiện Quyết định số 1641 QĐ/BNN-HTQT, ngày 05 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt dự án “*Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng 2006-2007*”. Trong năm 2005 và 2006, Chính phủ và Bộ NN&PTNT đã xây dựng nhiều Chiến lược, Chương trình phát triển, văn bản pháp luật, trong đó có nhiều nội dung nhằm thúc đẩy và quy định rõ nghĩa vụ và quyền hưởng lợi của cộng đồng tham gia quản lý rừng.

Như vậy, nghĩa vụ đối với quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quyền hưởng lợi từ rừng đã được Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật. Việc quy định đó ở mức độ sâu rộng khác nhau, trực tiếp hay gián tiếp, ở nhiều hay ở một số văn bản pháp luật cụ thể trong mỗi thời kỳ hay giai đoạn đều nhằm đáp ứng yêu cầu và mục tiêu chung về quản lý rừng của đất nước, đáp ứng nhu cầu của các chủ thể tham gia quản lý và sử dụng rừng.

### **3. Một số hạn chế của thực hiện cơ chế hưởng lợi trong thực tiễn**

Thực tiễn đang chỉ ra rằng 2 giai đoạn của quá trình quản lý rừng nói chung, thực hiện cơ chế hưởng lợi nói riêng đang gặp rất khó khăn và chưa có hướng giải quyết tốt, đó là: *thứ nhất*, đánh giá tài nguyên rừng, bao gồm đánh giá hiện trạng và xác định lượng tăng trưởng rừng là điểm mấu chốt, là cơ sở hết sức quan trọng để giao, khoán rừng, xây dựng chỉ số giám sát trách nhiệm về bảo tồn và phát triển rừng, xây dựng cơ chế hưởng lợi. Đây là vấn đề kỹ thuật mà các địa phương rất lúng túng chưa được giải quyết cả về phương pháp luận và thực tiễn; *thứ hai*, việc giám sát khi thực hiện nghĩa vụ và quyền hưởng lợi đối với mỗi loại rừng, mỗi khu rừng ở từng địa phương khó và nhiều nơi chưa thực hiện. Đây chính là sự hạn chế trong khâu phối kết hợp giữa các cấp, các cơ quan quản lý chuyên ngành từ trung ương đến địa phương, thậm chí đến tận làng bản.

Những hạn chế của hai vấn đề nêu trên là hết sức cơ bản cả về kỹ thuật và tổ chức, đang làm ảnh hưởng đến thực hiện nghĩa vụ và quyền hưởng lợi từ rừng. Suy rộng ra, nó còn ảnh hưởng đến việc thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp. Điều này phần nào lý giải vì sao các địa phương, nhất là cấp xã thực hiện chưa tốt Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 21/12/1998<sup>1</sup>.

Thực tế cũng cho thấy người dân chưa quan tâm nhiều đến tỷ lệ hưởng lợi từ sản phẩm khai thác chính vì thời gian chờ đợi quá dài mà thay vào đó là quan tâm đến diện tích đất có thể sản xuất nông nghiệp và mức đầu tư trồng rừng. Kinh phí khoán bảo vệ rừng quy định đến tháng 9 năm 2006 là 50.000đ/ha/năm<sup>2</sup> đã là quá thấp, trong khi ở nhiều địa phương người nhận khoán bảo vệ đều nhận thấp hơn kinh phí trên. Với quỹ rừng khoán cho mỗi hộ gia đình quản lý bảo vệ ít như hiện nay, đa phần dưới 10 ha cho 1 hộ, chất lượng rừng thấp, nguồn thu từ lâm sản ngoài gỗ ngày càng giảm hoặc rất ít, hoàn trả hoặc thu lợi từ dịch vụ môi trường chưa có v.v. thì người dân thực sự chưa thể sống bằng nghề rừng hoặc các nghề có nguồn gốc liên quan đến rừng.

---

*Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 21/12/1998 “Về việc thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.*

<sup>2</sup> Theo Quyết định số: 210/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 2 tháng 9 năm 2006 định mức phân bổ chi đầu tư phát triển lâm nghiệp cho một số hạng mục của Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng đã được tăng.

Nguồn thu từ sản xuất lâm nghiệp không cao, hiệu quả sinh thái của rừng tự nhiên cao nhưng chưa có giá, hiệu quả sinh thái của rừng trồng thấp, phần lớn xói mòn vượt quá mức cho phép, hiệu quả xã hội rừng tự nhiên và rừng trồng đều thấp v.v, tất cả đều dẫn đến người dân chưa thực sự cuốn hút vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, xã hội đánh giá chưa cao ngành lâm nghiệp, những nhà hoạch định chính sách chưa thực sự yên tâm khi đưa ra cơ chế mạnh, các nhà quản lý chưa được thuyết phục để có quyết sách lớn và cuối cùng là các nhà đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chưa vào cuộc.

Nhu cầu lâm sản tại chỗ, đặc biệt là gỗ để làm nhà ở nhiều trở nên bức bách. Những quy định trong Quyết định 178 và Thông tư 80 chưa phù hợp với việc sử dụng gỗ tại chỗ của đồng bào dân tộc. Mặc dù Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành Quyết định số 03/2005/QĐ-BNN ngày 07/01/2005 về *Khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn* theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg<sup>3</sup> ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ nhưng nhiều nơi chưa giải quyết được.

#### **4. Những việc cần làm trong thời gian tới**

+ *Về ban hành chính sách hưởng lợi:*

Hiện nay, Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chính sách hưởng lợi từ rừng. Để chính sách này có thể đi vào cuộc sống của từng địa phương, từng cộng đồng, Chính phủ không quy định chi tiết mà xây dựng khung quy định về quyền hưởng lợi từ rừng và nghĩa vụ khi thực hiện quyền hưởng lợi đó. Mạnh dạn, phân cấp giao quyền cho tỉnh xây dựng chính sách địa phương quy định về nghĩa vụ và quyền hưởng lợi cho các đối tượng hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, tổ chức và cộng đồng trong khuôn khổ khung quy định về nghĩa vụ và quyền hưởng lợi từ rừng. Mỗi tỉnh phải phân loại rõ từng trạng thái rừng và quy hoạch để giao, khoán, cho thuê, nghĩa vụ và quyền hưởng lợi cho từng đối tượng sao cho phù hợp với từng vùng, từng đối tượng rừng và từng chủ thể.

+ *Về cơ chế hưởng lợi từ rừng:*

Mở rộng đối tượng rừng để khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh, kể cả đối với rừng tự nhiên, rừng mới trồng, rừng có trữ lượng thấp, rừng nằm ở địa hình hiểm trở nhằm mục đích nâng diện tích khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh cho mỗi hộ. Đối với rừng nghèo kiệt, chưa có trữ lượng hoặc trữ lượng thấp, nguồn thu khác như lâm sản ngoài gỗ, du lịch sinh thái v.v. thì suất đầu tư cho bảo vệ nâng lên. Đối với rừng có trữ lượng được phép khai thác, có thu từ lâm sản ngoài gỗ hoặc du lịch sinh thái đảm bảo tương đương với đầu tư trên thì Nhà nước không đầu tư, người nhận khoán bảo vệ được hưởng trực tiếp từ các nguồn thu trên.

Địa phương phải cân đối quỹ rừng để khoán bảo vệ với đối tượng được nhận khoán với diện tích đủ lớn, hướng dẫn người nhận khoán xây dựng phương án quản lý bảo vệ và tái sinh rừng để tạo thêm các nguồn thu khác từ rừng như các sản phẩm trung gian, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ môi trường v.v.

Ngành lâm nghiệp nghiên cứu cơ chế hưởng sản phẩm về lâm sản áp dụng quy định tại Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg, ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về *phê duyệt đề án giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân cộng đồng trong buôn làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên*, từ đó điều chỉnh, bổ sung vận dụng cho các vùng khác nhau, giao cho các tỉnh thí điểm, tổng kết cơ chế hưởng sản phẩm về lâm sản.

Nhà nước tiếp tục cho phép những người được giao đất lâm nghiệp sử dụng một phần diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, cụ thể là đất ngập mặn được sử dụng 40%,

---

<sup>3</sup> Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 20/7/2004 về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.



đất khác được sử dụng 30% diện tích đất chưa có rừng. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện người được giao đất tổ chức các hoạt động dịch vụ – du lịch trên diện tích rừng Nhà nước giao.

Thực hiện thay đổi mức hỗ trợ theo Quyết định số: 210/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 2 tháng 9 năm 2006 định mức phân bổ chi đầu tư phát triển lâm nghiệp cho một số hạng mục của Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng.

Đối với các chương trình, dự án về lâm nghiệp bằng nguồn tài trợ của nước ngoài, người nhận được giao đất giao rừng được quyền quyết định thoả thuận cơ chế hưởng lợi của các chương trình, dự án.

+ *Tổ chức phân chia lợi nhuận trong cộng đồng và giữa cộng đồng với các cấp cao hơn của chính quyền:*

Việc phân chia lợi nhuận đã được quy định trong Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg, tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và thông tư hướng dẫn thực hiện số 80 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phát hành hồi tháng 9 năm 2003. Tuy nhiên những quy định này được xem là quá phức tạp và chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Bởi vì những thảo luận về những văn bản pháp quy này và việc thực hiện thí điểm đã đem lại một số kinh nghiệm thực tiễn tại các điều kiện địa phương khác nhau.

+ *Sắp xếp về tổ chức và thể chế:*

Sự xuất hiện của Lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam đòi hỏi phải có sự xem xét lại toàn bộ các chức năng nhiệm vụ và phương tiện của các cơ quan liên quan trong việc thúc đẩy, hướng dẫn và quản lý lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam. Việc làm rõ các nhiệm vụ này đã được dự án Sông Đà SFDF làm tiên phong ở tỉnh Sơn La và gần đây được tiếp tục thực hiện ở tỉnh Đắk Lắk (dự án phát triển nông thôn ở Đắk Lắk).

## **5. Những thách thức hiện tại và tương lai:**

5.1. Địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư thôn chưa rõ ràng: hiện tại ở Việt Nam Cộng đồng dân cư thôn chưa được đề cập trong Luật dân sự mà mới chỉ được đề cập trong Luật Đất đai và Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

5.2. Sự cạnh tranh về hiệu quả sử dụng rừng giữa cộng đồng với hộ gia đình trong cộng đồng: thực chất của cuộc cạnh tranh này là vấn đề lợi ích phải được chia sẻ công bằng. Điều này cần được các khung thể chế của Nhà nước quan tâm mới có thể giải quyết được.

5.3. Chưa có chính sách về quyền hưởng lợi từ rừng đối với cộng đồng: Việt Nam mới có chính sách hưởng lợi chung cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình và các doanh nghiệp mà chưa có các văn bản quy định riêng cho cộng đồng. Vì vậy vấn đề tìm các dòng lợi ích cho cộng đồng hầu như chưa có gì.

5.4. Cộng đồng thiếu nguồn lực đầu tư vào rừng cộng đồng: Hiện nay chưa có chính sách rõ ràng về đầu tư cho rừng cộng đồng.

5.5. Nhà nước chưa có chính sách hỗ trợ vốn, tín dụng với rừng cộng đồng.

5.6. Những hình thức QLRCĐ của các tổ chức khác (ngoài cộng đồng thôn) chưa thật rõ ràng, thiếu ổn định.

## **6. Kết luận**

Xây dựng và thực thi chính sách về nghĩa vụ đối với quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quyền hưởng lợi từ rừng là việc làm cấp thiết hiện nay, đòi hỏi Nhà nước Việt Nam, Ngành lâm nghiệp và địa phương phải nỗ lực, đầu tư. Để xây dựng và thực thi tốt chính sách trên cần phải nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn, đặc biệt là phải xuất phát từ cơ sở. Vì vậy, vừa phải mạnh dạn sửa đổi, bổ sung điều chỉnh các văn bản hiện tại, xây dựng các văn bản mới vừa phải luôn đánh giá, tổng kết đúc rút để điều chỉnh.

-----

# **KHÔI PHỤC NGUỒN TÀI NGUYÊN GỖ QUÝ VIỆT NAM LÀ YÊU CẦU BỨC THIẾT HIỆN NAY**

*G.S. Hoàng Hòe\*, Vũ Dũng\*\*, Huy Cường\*\**

*\* Trung tâm Môi trường, Du lịch và Phát triển*

*\*\* Hội KHKT Lâm nghiệp Việt Nam*

Mọi người đều biết Việt Nam ta có một nguồn tài nguyên gen cây rừng gỗ quý rất phong phú, nhưng đã bị tàn phá nặng nề, nay chỉ còn lại một số rất ít và rất phân tán, có một số loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Nhiệm vụ cấp bách hiện nay là phải bảo tồn nguồn gen còn lại, đồng thời cần có kế hoạch trồng và phát triển những loài cây gỗ quý bản địa của Việt Nam, đặc biệt là những loài cây có nhiều giá trị kinh tế, văn hóa, môi trường của từng vùng, từng tiểu vùng, từng địa phương.

Trong thời gian qua ta thường chú trọng trồng những cây gỗ mọc nhanh, cây nguyên liệu giấy, cây dễ trồng, cây có thu hoạch nhanh (khoảng 5-10 tuổi)...phù hợp với mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Những cây gỗ quý tuy có đề ra trong kế hoạch trồng rừng nhưng thực hiện còn ít.

## **Vì sao vậy?**

*Nguyên nhân chính:*

Còn thiếu tầm nhìn chiến lược về rừng nhiệt đới Việt Nam, còn nặng tư duy cũ về lựa chọn loại cây trồng rừng, không hiểu rõ và không có biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên đa dạng sinh học của đất nước.

*Nguyên nhân quan trọng:*

- Nghiên cứu về cây gỗ quý ở nước ta còn chưa đáp ứng yêu cầu cho phát triển trồng rừng cây gỗ quý
- Thiếu chính sách và biện pháp khuyến khích người trồng cây gỗ quý.

Sau nhiều năm thực hiện chương trình 5 triệu Ha rừng, chúng ta đã đạt được một số thành tích nhất định về phủ xanh đồi trọc, nâng tỷ lệ che phủ của rừng, nhưng nạn tàn phá rừng tự nhiên và chặt phá cây rừng tự nhiên đang là vấn nạn nghiêm trọng tại nhiều nơi. Nhiệm vụ cấp bách hiện nay là cần một chương trình mới về rừng đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, đó là “Khôi phục tài nguyên cây rừng gỗ quý bản địa trong 20 năm tới (2011-2030)”.

## **VÀI CON SỐ CẦN CHÚ Ý:**

### **1. Về Trồng rừng:**

10 năm qua (2000-2009) đã trồng 1.929.559 ha rừng

Các loài cây trồng: Keo tai tượng, Keo lai, Keo lá tràm, Bạch đàn urô, Luồng, Thông mã vĩ, Thông nhựa, Thông 3 lá, Dầu nước, Sao đen.

Mỗi năm chuẩn bị 550 triệu cây giống để trồng

Theo báo cáo của ngành Lâm nghiệp thì 80% là trồng Bạch đàn và Keo.

### **2. Về Giao đất LN:**

Theo số liệu của Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT thì đã giao 754.000 Ha đất LN cho các cộng đồng, trong đó có 172.000 ha giao chính thức có sổ đỏ và 581.000 Ha giao quản lý (sổ xanh) trực tiếp tham gia quản lý và hưởng lợi. Số cộng đồng này bao nhiêu? Có thể là 7000 cộng đồng( bản làng) bình quân mỗi cộng đồng 750 Ha đất LN?

Diện tích đất LN giao cho hộ gia đình là 3,3 triệu Ha, gần 1 triệu hộ gia đình, bình quân mỗi hộ nhận 3,5 Ha. Nếu tính mỗi hộ trồng 100 cây gỗ quý, mỗi cộng đồng trồng 1000 cây gỗ quý, thì tổng số cây gỗ quý được trồng sẽ là:

- 100 cây x 1.000.000 hộ= 100 triệu cây
- 1.000 cây x 7000 cộng đồng= 7 triệu cây.

Tổng cộng: 107 triệu cây trồng trong 10 năm tới? Nếu Nhà nước có Chính sách khuyến khích hợp lý và thỏa đáng thì sức mạnh của người dân và của đất nước sẽ được phát huy và đưa lại hiệu quả rất to lớn.

### **3. Về nghiên cứu bảo tồn**

Các Viện Khoa học và Trường Đại học đã có một số công trình nghiên cứu bảo tồn nguồn gen cây gỗ quý. Một số Vườn quốc gia và Khu bảo tồn đã làm tốt công tác bảo tồn tại chỗ (in-situ) và đã nghiên cứu và tích lũy nhiều kinh nghiệm kỹ thuật trồng một số loại gỗ quý bản địa. Sau đây là một số nét tình hình:

#### ***VQG Bạch mã***

*Trong nhiều năm qua đã nghiên cứu bảo tồn các loài gỗ quý như:*

- Re hương (Cinnamomum parthenoxilum) trước đây bị khai thác lạm dụng để lấy tinh dầu xa xỉ, nay còn lại rất ít. Vườn đã thu hái hạt uơm cây giống trồng thành công tại vùng đệm
- Cây Chò đen (Parashorea stellata) là cây gỗ quý bị khai thác kiệt quệ có nguy cơ tuyệt chủng, Vườn đã thu hái hạt và gieo uơm thành công và trồng tại vùng lõi và vùng đệm
- Cây Kim giao lá nhỏ (Nageia fleuryi) là cây gỗ quý thân dáng đẹp, đã bị khai thác kiệt quệ để làm đồ mỹ nghệ và đồ gia dụng, nay có nguy cơ tuyệt chủng. Vườn đã thu hái hạt gieo uơm thành công, có thể phát triển trồng tại vùng đệm.
- Ngoài ra còn cây Chóp mao (Salacia chinensis) là cây thuốc quý, cây hoàng đàn giả (Dacrydium elatum) là cây quý hiếm cấp K trong sách đỏ VN, cây Hồi hoa nhỏ (Illicium parvifolium) là loài quý hiếm đã được nghiên cứu bảo tồn.

#### ***VQG Cúc Phương***

*Từ năm 2001 đến nay đã nghiên cứu bảo tồn và phát triển 10 loại thực vật quý như sau:*

- Đẳng (Tetrameles nudiflora)
- Vù hương (Cinnamomum balansea)
- Mun (Diospyros mun)
- Kim giao (Nageia fleuryi)
- Chò xanh (Terminalia myriocarpa)
- Sâng
- Trường
- Trương vân
- Trai lý

VQG đã đưa ra Quy trình kỹ thuật trồng rừng cho 10 loài cây trên và đã trồng 15 HA những loài cây gỗ quý trên tại khu phục hồi sinh thái của VQG Cúc phương.

### **4. Nhiều địa phương có kinh nghiệm trồng cây gỗ quý:**

- Cao bằng, Bắc Kạn: dân đã trồng và bảo vệ cây NGHIÊN
- Lạng sơn: Dân đã trồng và bảo vệ cây HỒI
- Thanh hóa: dân đã bảo vệ và trồng cây QUẾ, Cây LIM XANH
- Nghệ an: dân đã bảo vệ và trồng cây MÍT, VÀNG TÂM
- Quảng bình: dân đã bảo vệ và trồng cây HUỖNH
- Huế: dân đã bảo vệ và trồng cây MÍT
- Quang nam: dân đã bảo vệ và trồng cây QUẾ
- Đồng nai: dân đã bảo vệ và trồng cây DẦU RÁI, cây SAO

Những kinh nghiệm của nhân dân các địa phương rất phong phú cần tổng kết và mở rộng diện áp dụng

### **PHÁC THẢO ĐỀ XUẤT:**

Sau đây là phác thảo ý tưởng của chương trình quốc gia “ Khôi phục tài nguyên gỗ quý trong 20 năm tới” để tham khảo và mời mọi người tham gia góp ý kiến và đề xuất với Chính phủ.

#### **1. Mục tiêu của Chương trình:**

- Bảo tồn vốn quý về cây gỗ bản địa
- Làm phong phú thêm vốn cây gỗ quý của các vùng( bao gồm cây đa tác dụng vừa cho gỗ, vừa cho dầu nhựa, vừa cho thuốc....)

- Làm giàu cho đất nước và làm giàu cho các chủ rừng đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu trong tương lai.
- Góp phần xóa đói giảm nghèo cho người sống trong rừng
- Ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng, bảo vệ môi trường

## **2. Nội dung Chương trình:**

- Tổng kết các kinh nghiệm dân gian về vốn cây gỗ quý, chọn lọc những giống cây và nguồn gen cây gỗ quý bản địa của các địa phương
- Nghiên cứu các biện pháp gây trồng, phát triển, sử dụng, chế biến, phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu
- Xây dựng các vườn ươm cây tập trung và phân tán
- Xây dựng và thực thi các chính sách và biện pháp tổ chức thực hiện đạt kết quả.
- Huy động Vốn đầu tư (trong nước và nước ngoài)
- Tăng cường các Viện nghiên cứu khoa học về nguồn tài nguyên cây gỗ bản địa
- Đào tạo cán bộ, nông dân, khuyến nông, tuyên truyền giáo dục, phổ cập
- Hợp tác quốc tế

Nội dung quan trọng nhất là triển khai thực hiện kế hoạch trồng cây gỗ quý hàng năm trong suốt thời gian 20 năm tới trên địa bàn cả nước.

## **3. Các địa bàn thực hiện chương trình:**

Sơ bộ phân bổ 100 triệu cây vào các vùng như sau: Tây bắc (20 triệu cây), Tây nguyên (20 triệu cây), miền Trung (30 triệu cây) Đông nam bộ (10 triệu cây), Đông bắc (20 triệu cây) Tây Nam bộ (10 triệu cây). Trong đó:

- Các VQG và khu bảo tồn (chủ yếu là nguồn giống và tạo cây giống)
- Các vùng đệm VQG và Khu bảo tồn (20 triệu cây)
- Các khu giao rừng và đất LN cho Cộng đồng (10 triệu cây)
- Các Lâm trường, Nông trường (15 triệu cây)
- Các trang trại tư nhân (20 triệu cây)
- Các đô thị (10 triệu cây)
- Các hộ gia đình nhận đất LN (100 triệu cây)
- Các điểm du lịch (5 triệu cây)

## **4. Tiêu chí chọn loài cây gỗ quý để khôi phục:**

- Là cây gỗ có nguồn gốc Việt Nam, hoặc đã thích nghi với điều kiện Việt Nam
- Là cây gỗ mọc hơi chậm nhưng có giá trị kinh tế cao
- Là cây thân gỗ có tiếng và được ưa chuộng trên thị trường
- Có đủ nguồn hạt giống
- Đã có quy trình, hướng dẫn kỹ thuật gieo trồng hoặc bước đầu thí nghiệm trồng thành công (kể cả các mô hình người dân địa phương trồng)
- Ưu tiên chọn các loài cây gỗ quý đa tác dụng và các loài cây có giá trị bảo tồn cao

**Vùng Tây bắc: 8 loài cây:** Chò chỉ, Du sam, Giỏi xương, Lát Hoa, Pơ mu, Téch, Tông Dù, Trương vân

**Vùng Đông Bắc: 11 loài cây:** Bách xanh, Chò chỉ, Dẻ đỏ, Giỏi ăn quả, Lát hoa, Lim xanh, Mỡ, Nghiến, Sưa, Tông dù, Trương vân

**Vùng đồng bằng sông Hồng: 5 loài cây:** Chò chỉ, Giỏi ăn quả, Lát hoa, Sưa, Bách xanh

**Vùng Bắc Trung bộ: 19 loài cây:** Chò đen, Chò chỉ, Dầu đọt tím, Giỏi ăn quả, Gội nếp, Gụ lau, Huỳnh đường, Huỳnh, Kiên kiên, lá to, Lát hoa, Lim xanh, Mun, Pơ mu, Sa mu, dầu, Sến mật, Sưa, Thông, nhựa, Tấu mặt quí, Vàng tâm.

**Vùng Nam Trung bộ: 13 loài:** Chò đen, Dầu đọt tím, Dầu rái, Dầu mít, Giáng Hương, quả to, Giáng Hương ắn, Giỏi xanh, Gõ đỏ, Gụ mật, Kiên kiên, Sao đen, Thông ca ri bẻ, Vên vên

**Vùng Tây nguyên: 22 loài cây:** Cẩm lai, Chò đen, Dầu con quay, Dầu đọt tím, Dầu đồng, Dầu lông, Dầu mít, Dầu trà beng, Dầu rái, Giáng Hương ắn, Giáng Hương quả to, Giỏi xanh, Gõ đỏ, Gụ mật, Kiên kiên, Lát lông, Pơ mu, Thông ba lá, Thông năng, Thông nhựa, Trắc, Vên vên

**Vùng Đông Nam bộ: 30 loài cây:** Cẩm lai, Chai, Chò đen, Dầu con quay, Dầu dọt tím, Dầu đồng, Dầu lông, Dầu mít, Dầu song nòng, Dầu trà beng, Dầu rái, Giáng Hương ản, Giáng Hương quả to, Giổi xanh, Gỗ đỏ, Gụ mật, Kiền kiền, Sao đen, Trắc, Vên vên

**Vùng đồng bằng sông Cửu Long: 10 loài cây:** Cẩm lai, Dầu song nòng, Dầu rái, Giáng Hương ản, Giáng Hương, quả to, Gụ mật, Kiền kiền, Lát lông, Trắc, Vên vên

#### **5. Vốn đầu tư thực hiện chương trình:**

- 20.000 tỷ đồng (1 tỷ đô la) trong 20 năm.
- Nguồn vốn: Nhà nước, tư nhân, doanh nghiệp...

Trong đó:

- Nghiên cứu : 100 tỷ
- Quy hoạch thiết kế: 100 tỷ
- Vườn ươm: 1.000 tỷ (50 vườn ươm lớn quy mô 10 vạn cây/vườn/năm và 500 vườn ươm nhỏ, quy mô 50 nghìn cây/vườn/năm)
- Chính sách, xây dựng mô hình: 100 tỷ
- Trồng , chăm sóc : 14.000 tỷ
- Bảo vệ 4.000 tỷ
- Chế biến, sử dụng 600 tỷ
- Giáo dục đào tạo 100 tỷ
- Tuyên truyền, khuyến nông 100 tỷ

#### **6. Hiệu quả của chương trình:**

- Bảo tồn và phát triển được 50 đến 100 loài cây gỗ quý của Việt nam, duy trì tính đa dạng sinh học cao của Việt nam.
- Tạo ra một nguồn tài nguyên quý giá có thể tái tạo giá trị trên 10 tỷ đô la/năm, sau 15-20 năm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp gỗ.
- Đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước của 120 triệu dân
- Tạo ra công ăn việc làm cho hàng triệu người
- Tạo ra nguồn hàng xuất khẩu lâu dài, mặt hàng đặc sản của Việt Nam
- Ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

# XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÁC TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG VEN RỪNG TỰ NHIÊN - GIẢI PHÁP HỮU HIỆU ĐỂ PHÁT HUY QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI DÂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN VỐN RỪNG

*Kinh nghiệm từ hoạt động của Câu lạc bộ Khuyến nông, khuyến lâm Phú Mậu, huyện Nam Đông, Thừa Thiên Huế*

*Phạm Ngọc Dũng<sup>4</sup> và Dương Cả<sup>5</sup>*

## I. BỐI CẢNH.

Phú Mậu là một thôn định canh định cư ven rừng của xã kinh tế mới Hương Phú, huyện miền núi Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. Dân cư ở đây phần lớn là người Kinh, người Kơ Tu, và một số ít người Tà Ôi. Đời sống người dân đã được nâng cao nhiều so với trước đây, nhưng vẫn còn khó khăn, vất vả; trồng trọt và chăn nuôi là phương thức sản xuất chủ yếu tại địa phương.

Trước năm 2003, rừng tự nhiên trên địa bàn thôn do Lâm trường Khe Tre quản lý, nhưng kết quả hạn chế, rừng không được quản lý, bảo vệ tốt. Năm 2003, UBND huyện Nam Đông đã giao hơn 400 ha rừng tự nhiên cho người dân trong thôn quản lý, bảo vệ. Tuy nhiên, sau gần 2 năm thực hiện, kết quả thu được vẫn không khả quan, vẫn không ngăn chặn được nạn khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép; các biện pháp lâm sinh như vệ sinh, nuôi dưỡng, làm giàu rừng không được thực hiện; người dân địa phương vẫn thiếu đất canh tác, đời sống của một bộ phận dân cư khó khăn. Nguyên nhân là:

*Một là*, người dân không thực sự được hưởng những lợi ích kinh tế từ việc nhận quản lý bảo vệ rừng như họ mong đợi. Điều này là do Nhà nước chỉ dừng lại ở mức quy hoạch, giao rừng cho dân mà thiếu đầu tư các mô hình trình diễn về quản lý, bảo vệ và làm giàu rừng để vừa bảo vệ và phát triển vốn rừng hiện có, đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

*Hai là*, quyền sử dụng đất của người dân chưa thật sự được phát huy, do nhận thức của họ về các chính sách, quy định của nhà nước về đất đai và rừng rất hạn chế.

*Ba là*, việc quản lý, bảo vệ và xây dựng rừng của người dân thiếu tính tổ chức, ít phát huy vai trò cộng đồng, tập thể mà chỉ thực hiện công việc có tính cá nhân, đơn lẻ, nên năng lực, quyền hạn và khả năng đối phó họ dân với những đối tượng xâm phạm trái phép tài nguyên rừng rất hạn chế. Nhiều kiến thức bản địa có giá trị về quản lý, sử dụng đất; quản lý bảo vệ rừng chưa được phát huy.

Trong tình hình đó, Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên Thừa Thiên Huế và Trạm Khuyến nông Khuyến lâm huyện Nam Đông đã cùng phối hợp đứng ra tập hợp những người dân nhận rừng tự nhiên của thôn Phú Mậu thành một tổ chức gọi là CLB Khuyến nông, Khuyến lâm Phú Mậu. Câu lạc bộ được thành lập vào ngày 24/06/2004, gồm 21 thành viên, là các hộ dân đã có nhận rừng tự nhiên để quản lý, bảo vệ.

## II. MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÂU LẠC BỘ

**1. Phương châm hoạt động của Câu lạc bộ là:** Phát huy mạnh mẽ quyền tự chủ và trách nhiệm của các thành viên trong quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng tự nhiên do Nhà nước giao. Duy trì và phát huy các giá trị kiến thức bản địa kết hợp với áp dụng hợp lý các tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng hiệu quả việc sử dụng đất, rừng. Tổ chức nhiều lớp tập huấn, đối thoại chính sách nhằm tạo cơ hội cho thành viên tiếp cận đầy đủ với hệ thống các chính sách của Nhà nước về sử dụng đất, quản lý bảo vệ và hưởng lợi tài nguyên rừng nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các quyền lợi và trách nhiệm của người dân trong việc nhận quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Từ đó, ngăn chặn được tình trạng suy thoái tài nguyên rừng; rừng được quản lý bảo vệ tốt, vốn rừng được nâng cao, đời sống người dân được cải thiện.

<sup>4</sup> Chi hội trưởng Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên Thừa Thiên Huế;

<sup>5</sup> Chủ nhiệm Câu lạc bộ Khuyến nông, khuyến lâm Phú Mậu, huyện Nam Đông

## **2. Một số hoạt động chính đã thực hiện**

### **2.1. Thành lập và tổ chức hoạt động CLB**

CLB có 21 thành viên (hiện nay đã tăng lên 30 thành viên), đứng đầu là Ban Chủ nhiệm CLB gồm 03 người, Trưởng thôn trực tiếp làm chủ nhiệm CLB, Già làng của người Kơ Tu làm Phó chủ nhiệm. CLB sinh hoạt định kỳ 02 lần/tháng, vào ngày đầu và giữa của tháng. Thông qua các cuộc sinh hoạt định kỳ, các thành viên CLB cùng nhau trao đổi, thảo luận để xây dựng kế hoạch và cách thức tổ chức các hoạt động của CLB; trao đổi, chia sẻ cho nhau các thông tin, hiểu biết của mình về các chủ trương, chính sách của Nhà nước về nông lâm nghiệp; chia sẻ giúp đỡ nhau các kiến thức, kinh nghiệm sản xuất làm ăn, để giúp nhau cùng phát triển.

### **2.2. Hoạt động nâng cao nhận thức, năng lực các thành viên CLB**

#### **2.2.1 Suu tập và tài liệu hoá các thông tin, tài liệu cần thiết**

Đã sưu tập và tài liệu hoá những quy định của nhà nước về các quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người dân trong việc quản lý, sử dụng đất đai và tài nguyên rừng thành một tập tài liệu dày 22 trang. Nội dung tài liệu chủ yếu được trích và biên tập lại từ các văn bản luật như Luật bảo vệ và Phát triển rừng; Luật đất đai năm 2003; Nghị định 181 /2004/NĐ-CP về thi hành luật đất đai; Quyết định 178 QĐ- TTg và Quyết định 186/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ....Các thông tin được biên tập và sắp xếp rõ ràng, dễ hiểu thuận lợi cho các thành viên CLB sử dụng.

#### **2.2.2 Tổ chức các cuộc tọa đàm, tập huấn :**

Được sự tài trợ của các chương trình dự án, Câu lạc bộ đã tổ chức hàng chục cuộc tọa đàm; tập huấn đào tạo; hội thảo; tham quan học tập chia sẻ kinh nghiệm, điển hình như:

##### **\* Tọa đàm :**

- Tọa đàm về quyền hưởng lợi của hộ gia đình, cá nhân được giao rừng tự nhiên theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
- Tọa đàm về cách làm giàu rừng tự nhiên được giao bằng cách đưa thêm các loại cây trồng phù hợp.
- Tọa đàm về quyền của người dân trong quản lý sử dụng đất và tài nguyên rừng.
- Tọa đàm thúc đẩy việc giao rừng cho câu lạc bộ
- Tọa đàm xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc diện tích rừng được UBND huyện giao cho Câu lạc bộ.

##### **\* Tập huấn:**

- Tập huấn kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức hoạt động của câu lạc bộ Tập huấn kỹ năng làm việc nhóm
- Tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc cây Dó bầu, cây Tre Điền trúc, Lô ô; kỹ thuật nuôi nhím, nuôi ong
- Tập huấn phòng cháy, chữa cháy rừng
- Tập huấn kỹ thuật làm vệ sinh nuôi dưỡng rừng tự nhiên.
- Tập huấn công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên
- Tập huấn kỹ thuật lựa chọn cây mây giống; trồng và chăm sóc mây dưới tán rừng tự nhiên.
- Tập huấn kỹ thuật tạo mây con từ hạt
- Tập huấn điều tra tài nguyên rừng
- Tập huấn phương pháp đánh giá sinh trưởng và phát triển của cây mây con sau khi trồng.

Câu lạc bộ đã phối hợp với các tổ chức tài trợ mời những chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm công tác, hiểu biết sâu sắc các chính sách của nhà nước về lâm nghiệp chủ trì các cuộc tọa đàm, đối thoại, tập huấn. Các giảng viên, báo cáo viên luôn sử dụng phương pháp có sự tham gia trong tọa đàm, tập huấn bằng cách kết hợp việc truyền đạt, cung cấp các thông tin, kiến thức, kỹ năng với việc tạo cơ hội cho thành viên CLB hỏi, tranh luận và tự giải đáp các vấn đề quan tâm Các cuộc tọa đàm, luôn tạo nên không khí rất sôi nổi, vui vẻ. Nhiều kiến thức và kinh nghiệm của người dân về quản lý, bảo vệ rừng; về trồng và chăm sóc cây mây, tre lấy măng, lồ ô...được các giảng viên phát huy và đúc kết lại trở thành kiến thức chung của mọi người.

Tại các cuộc tọa đàm, người dân đã mạnh dạn bày tỏ, đối thoại, thậm chí chất vấn các chuyên gia xung quanh những băn khoăn, suy nghĩ của họ về trách nhiệm, quyền lợi của người dân, của các cấp chính quyền địa phương và các cơ quan ban ngành có liên quan đến việc giao đất giao rừng; trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn đã được quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT....; các giải pháp để quản lý, bảo vệ và làm giàu rừng để vừa giữ vững và phát triển được vốn rừng của nhà nước giao, vừa đem lại lợi ích kinh tế trước mắt và lâu dài cho người dân...

Với những nội dung tập huấn cần thực hành nhiều như tập huấn kỹ thuật vệ sinh nuôi dưỡng rừng; kỹ thuật trồng và chăm sóc mây, lồ ô, tre lấy măng...; kỹ thuật đánh giá sinh trưởng và phát triển của cây con sau khi trồng...phần lớn thời gian tập huấn được thực hiện ở ngoài hiện trường, ngay trong rừng để các học viên thực tập các thao tác kỹ thuật và trao đổi chia sẻ thêm thông tin kinh nghiệm với nhau.

Các cuộc tọa đàm, tập huấn đã giúp nâng cao nhận thức, kiến thức và kinh nghiệm của các thành viên CLB về các chính sách của nhà nước liên quan đến quyền, trách nhiệm của người dân và của nhà nước trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng Nhà nước đã giao; về kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi, kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng làm giàu rừng...; giúp CLB đánh giá đúng hiện trạng tài nguyên rừng được nhà nước giao, để họ chủ động quyết định các giải pháp nhằm quản lý, bảo vệ và phát triển tốt vốn rừng.

### **2.3. Các hoạt động QLBV và làm giàu rừng:**

**2.3.1. Tổ chức tuần tra rừng:** Câu lạc bộ thường xuyên tổ chức các cuộc tuần tra khu vực rừng nhận quản lý bảo vệ nhằm kịp thời phát hiện những đối tượng xâm phạm vào rừng để có biện pháp can thiệp thích hợp. Câu lạc bộ đã thành lập các nhóm tuần tra (5 người/nhóm) định kỳ nửa tháng tuần tra 1 lần. Cùng với việc tổ chức các nhóm tuần tra, CLB đã báo cáo với chính quyền địa phương về khu vực có xây dựng các mô hình làm giàu rừng để có sự hỗ trợ, giúp đỡ cho CLB quản lý, bảo vệ hiệu quả rừng được giao.

**2.3.2. Vệ sinh, nuôi dưỡng rừng::** Hàng năm đều tổ chức làm vệ sinh nuôi dưỡng toàn bộ diện tích rừng tự nhiên mà UBND huyện giao cho CLB quản lý bảo vệ để tạo điều kiện thuận lợi cho các loài cây mục đích sinh trưởng, phát triển tốt.

**2.3.3. Làm giàu rừng:** Câu lạc bộ đã đầu tư thực hiện các mô hình:

- Trồng bổ sung mây, dó bầu trong 30 ha rừng tự nhiên
- Trồng tập trung 5 ha cây tre lấy măng Điện trúc (2.500 cây)
- Trồng 3ha keo lá tràm
- Trồng 3ha lồ ô ven các khe suối và bìa rừng (1500 cây)
- Mô hình nuôi nhím

### **3. Đánh giá kết quả hoạt động:**

Qua gần 6 năm hoạt động, Câu lạc bộ đã khắc phục được một phần những nguyên nhân tồn tại đã phân tích ở trên, nên đã đạt được nhiều kết quả rất tích cực, cụ thể là:

Đã thành lập và tổ chức hoạt động hiệu quả Câu lạc bộ những nông dân quản lý, bảo vệ, làm giàu rừng (viết tắt là Câu lạc bộ khuyến nông, khuyến lâm Phú Mậu):

- Nâng cao được nhận thức của người dân về các chủ trương chính sách của nhà nước về đất đai, quản lý bảo vệ và phát triển rừng
- Trang bị và nâng cao năng lực của người dân về các kỹ năng làm việc nhóm, lập kế hoạch, về thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để quản lý, bảo vệ và phát triển hiệu quả vốn rừng.
- Quản lý, bảo vệ và làm giàu được vốn rừng nhà nước giao: Rừng được vệ sinh, nuôi dưỡng và làm giàu thêm; không để xảy ra cháy rừng; ngăn chặn triệt để hoạt động khai thác lâm sản và động vật rừng trái phép do người trong và ngoài địa phương thực hiện. Từ kết quả hoạt động tích cực của Câu lạc bộ, UBND huyện Nam Đông đã quyết định chính thức giao 126,18 ha rừng cho CLB quản lý bảo vệ (*Năm 2008 giao 41,16 ha; năm 2010 giao thêm 85 ha*)
- Bước đầu đã đem lại một số lợi ích kinh tế thiết thực cho người dân, tạo được niềm tin để họ tiếp tục tích cực thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ và làm giàu rừng.



#### 4. Nguyên nhân của thành công

Nguyên nhân cơ bản nhất là từ việc xác định đúng phương châm hoạt động của CLB, luôn hướng theo nguyên tắc là *khuyến khích và trao quyền nhiều hơn cho người dân chủ động thực hiện các hoạt động quản lý bảo vệ rừng*.

Khởi nguồn cho việc thực hiện hiệu quả quyền và trách nhiệm của người dân trong hoạt động quản lý, bảo vệ và làm giàu rừng bắt đầu bằng việc tập hợp họ thành một tổ chức là CLB khuyến nông, khuyến lâm. Việc lấy CLB khuyến nông, khuyến lâm làm chủ thể để thực hiện các hoạt động QLBV rừng giữ vai trò quyết định đảm bảo thực hiện thành công phương châm hoạt động của CLB. Bởi, tổ chức CLB đã thiết lập được sự hợp tác, giúp đỡ, chia sẻ và cộng đồng trách nhiệm rất hiệu quả giữa những người dân với nhau thông qua việc phát huy kinh nghiệm, kiến thức bản địa của họ về quản lý bảo vệ rừng ; phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái của người dân, huy động và khai thác từng nguồn lực đơn lẻ của từng thành viên để tạo nên sức mạnh tổng hợp.

Tổ chức CLB cũng đã giúp cho người dân tiếp cận hiệu quả hơn với các dịch vụ công và dịch vụ xã hội ; với các dự án và với các cấp chính quyền, các cơ quan ban ngành để bổ sung thêm nguồn lực cho họ.

**Một số dẫn chứng minh họa được thể hiện qua bảng phân tích sau :**

Các quyền lợi và trách nhiệm	Khi không có câu lạc bộ	Khi có câu lạc bộ
Nhận thức về quyền và trách nhiệm	Không hiểu thấu đáo được quyền lợi và trách nhiệm của mình khi quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng đất mặc dầu có được cán bộ KL và cán bộ xã phổ biến và tập huấn.	Hiểu khá rõ những quyền lợi và trách nhiệm cơ bản nhờ luôn có sự trao đổi, thảo luận, chia sẻ với nhau trong CLB sau khi đã được tập huấn, đối thoại trực tiếp với chính quyền và các ban ngành.
Thực hiện các hoạt động quản lý bảo vệ và làm giàu rừng	Không thực hiện được việc tuần tra rừng do thiếu nhân lực	Thường xuyên tuần tra rừng có tổ chức, có khoa học và hiệu quả
	Không thể đưa ra được quy chế quản lý bảo vệ rừng.	Có quy chế quản lý bảo vệ rừng.
	Không đủ khả năng để ngăn chặn hoặc xử lý được hành vi xâm phạm trái phép vào rừng	Có cơ sở pháp lý và đủ khả năng để ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm trái phép vào rừng.
	Không thể tiến hành các hoạt động lâm sinh như luồng phát, vệ sinh, nuôi dưỡng rừng và làm giàu rừng do thiếu nhân lực và vật lực	Thực hiện được dễ dàng các biện pháp lâm sinh luồng phát, vệ sinh nuôi dưỡng và làm giàu rừng nhờ hợp lực với nhau và sự giúp đỡ từ bên ngoài
	Không thu hút được nguồn hỗ trợ đầu tư từ bên ngoài để làm giàu rừng.	Nhận được sự đầu tư của nhiều tổ chức như : Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên (NC Huế); Trung tâm Tư vấn và Nghiên cứu quản lý tài nguyên (Corenarm) ; Phòng Nông nghiệp PTNT, Trạm Khuyến nông, lâm huyện...
Tiếp cận dịch vụ công, dịch vụ khuyến nông lâm, dịch vụ xã hội	Khó tiếp cận được với các dịch vụ KNL : tập huấn đào tạo; cung ứng giống vật tư ...do không đưa ra được yêu cầu và các yêu cầu đơn lẻ khó được các cơ quan KNL đáp ứng	Dễ dàng tiếp cận hiệu quả với các dịch vụ KNL do các đề xuất tập thể nên chính đáng, dễ được các cơ quan KNL đáp ứng kịp thời.
	Khó tiếp cận được với các cấp chính quyền xã huyện.	Dễ dàng tiếp cận với chính quyền xã và huyện do tiếp cận có tổ chức, nội dung đề xuất rõ ràng, cụ thể.

Một nguyên nhân rất quan trọng nữa đã đem lại thành công cho Câu lạc bộ là phương pháp tổ chức, triển khai thực hiện của dự án đầu tư vào Câu lạc bộ. Rõ ràng, không thể chỉ mỗi việc tập hợp người dân lại thành một CLB KNL thì sẽ đạt được những kết quả như trên. Bởi thực tế cho thấy, cơ quan làm công tác khuyến nông, khuyến lâm ở địa phương cũng đã thành lập nhiều CLB KNL, nhưng nhiều CLB chỉ hoạt động cầm chừng; ít tạo được sự hợp tác chặt chẽ giữa các thành viên CLB; hoạt động

của CLB thụ động, dựa dẫm nhiều vào nguồn lực đầu tư của cơ quan khuyến nông, khuyến lâm ; chưa trở thành cầu nối giữa các thành viên CLB với chính quyền địa phương và các cơ quan ban ngành...

Các tổ chức đã đầu tư dự án cho Câu lạc bộ như Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên (Nature Care Huế), Trung tâm Tư vấn và Nghiên cứu quản lý tài nguyên (Corenarm) đã có sự phối hợp chặt chẽ, khoa học với Trạm khuyến nông lâm huyện, UBND xã, Ban nhân dân thôn và nhất là các thành viên câu lạc bộ để xây dựng nội quy, quy chế, kế hoạch hoạt động của CLB hợp lý, hiệu quả; chuyên gia của các tổ chức này thường xuyên bám sát, trực tiếp tham gia phần lớn các cuộc họp, làm việc của Ban chủ nhiệm và của CLB để lắng nghe, chia sẻ và cùng với CLB đưa ra giải pháp để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh. Nhờ vậy, đã từng bước nâng cao năng lực và sự tự tin trong điều hành, tổ chức, chỉ đạo các hoạt động của Ban chủ nhiệm CLB; nhất là sự chủ động, tự tin tiến hành các cuộc làm việc với các cơ quan ban ngành, các cấp chính quyền địa phương để đạt các yêu cầu, nguyện vọng của CLB, thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ, cởi mở và hữu hiệu giữa người dân với chính quyền và các cơ quan ban ngành liên quan.

### 5. Một số khó khăn hạn chế và giải pháp khắc phục:

- Chưa giải quyết dứt điểm 3 nguyên nhân làm hạn chế kết quả giao rừng tự nhiên cho người dân quản lý, bảo vệ: Hoạt động của Câu lạc bộ đã giúp nâng cao nhận thức, năng lực để người dân quản lý bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên hiệu quả hơn, nhưng vẫn chưa đem lại nhiều lợi ích kinh tế để thực sự cải thiện cuộc sống của người dân. Điều này là do các cây trồng để làm giàu rừng như song mây, Tre lấy măng, lồ ô...chỉ mới bắt đầu cho thu hoạch; mặc khác diện tích trồng còn ít, nên cũng khó đem lại lợi ích kinh tế lớn cho người dân.

Vì vậy, cùng với việc phát huy hơn nữa nội lực của mình, Câu lạc bộ cần tiếp tục nhận được sự quan tâm hỗ trợ đầu tư từ bên ngoài cho đến khi các hoạt động quản lý, bảo vệ nuôi dưỡng và làm giàu rừng của CLB tạo ra được nguồn thu nhập ổn định để có thể tái đầu tư phát triển rừng một cách bền vững.

- Chính quyền và các ban ngành chức năng vẫn quen với cách làm từ trên xuống hơn là từ dưới lên: chính quyền và các ban ngành thường khá lúng túng khi tiếp nhận các đề xuất kiến nghị của câu lạc bộ. Đôi khi, họ cũng thiếu niềm tin rằng CLB sẽ theo đuổi đến cùng những sáng kiến, kiến nghị của mình, nên không ủng hộ ngay kiến nghị, đề xuất của CLB ... Một vài trường hợp CLB phải mất rất nhiều thời gian để làm cho các cơ quan này nhận ra sự hợp lý trong các đề xuất, kiến nghị của mình để được hỗ trợ, giúp đỡ.

Vì vậy bên cạnh việc tiếp tục hỗ trợ, giúp đỡ CLB hoạt động; chính quyền và Trạm khuyến nông lâm huyện nên đẩy nhanh việc thành lập và đưa vào hoạt động thêm nhiều CLB khác ở trong vùng để tạo nên sự thay đổi ở mức độ rộng lớn hơn; đồng thời, thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm tăng cường năng lực hoạt động của bộ máy chính quyền và các ban ngành ở địa phương để họ thực sự gần dân hơn, sẵn sàng lắng nghe, thấu hiểu và trân trọng những sáng kiến của người dân.

### III. KẾT LUẬN:

Kết quả hoạt động của Câu lạc bộ khuyến nông, khuyến lâm Phú Mậu cho thấy việc giao rừng cho cộng đồng quản lý bảo vệ là hợp lý và hoàn toàn khả thi, bởi nhờ đó sẽ phát huy được quyền và trách nhiệm của người dân để giải quyết hiệu quả 3 vấn đề mấu chốt đó là: (i) nâng cao nhận thức, năng lực quản lý bảo vệ rừng của người dân, (ii) áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật lâm sinh hợp lý để quản lý bảo vệ và làm giàu rừng, (iii) tạo ra lợi ích kinh tế cho người dân./.

**Lời cảm ơn:** Để đạt được những thành quả như hôm nay, Câu lạc bộ Khuyến nông, khuyến lâm Phú Mậu đã nhận được nhiều sự quan tâm, giúp đỡ, đầu tư của: UBND huyện Nam Đông; Các ban ngành của huyện Nam Đông: Phòng Nông nghiệp và PTNT; Trạm Khuyến nông Khuyến lâm, Hạt Kiểm lâm huyện và một số cơ quan khác; Đảng ủy, UBND và các ban ngành của xã Hương Phú, huyện Nam Đông; Quỹ Môi trường Sida (SEF); Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên Thừa Thiên Huế (Nature Care Hue); Trung tâm Tư vấn và Nghiên cứu quản lý tài nguyên (Corenarm; SNV Huế)

# **ĐỒNG QUẢN LÝ MỘT HƯỚNG ĐI MỚI CHO RỪNG NGẬP MẶN TỈNH SÓC TRĂNG**

*Lý Hoà Khương  
Chi cục Kiểm lâm Sóc Trăng*

## **MỞ ĐẦU**

Hệ sinh thái rừng ngập mặn (HSTRNM) của tỉnh Sóc Trăng đã cung cấp những lợi ích kinh tế trực tiếp, đặc biệt đối với nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, cũng như các dịch vụ gián tiếp đối với con người. Và được xem như những vùng đệm tự nhiên, chống lại sự đe dọa của lũ lụt, xói lở, gió bão. Hệ sinh thái rừng ngập mặn là khu vực ương nuôi, sinh sản và cư trú của nhiều loại tôm, cá và nhuyễn thể quan trọng. Đặc biệt là nơi trú đông đối với một số loài chim nước di cư.

Trong những năm qua, do nhu cầu xuất khẩu thủy sản của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, cho nên tỉnh Sóc Trăng đã chú trọng đến việc nuôi tôm công nghiệp và đánh bắt thủy hải sản. Do đó, diện tích rừng ngập mặn có giá trị về nhiều mặt, nhưng khai thác chưa hợp lý để phục vụ lợi ích trước mắt, gây ảnh hưởng rất lớn đến tài nguyên môi trường. Chính vì thế, việc tìm ra các giải pháp về quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả HSTRNM, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc Khmer, trở thành vấn đề cấp bách, cần phải tiếp cận từ nhiều khía cạnh khác nhau và phải có chung quan điểm phát triển bền vững.

Từ những nhu cầu bức thiết đó, mà việc xây dựng mô hình Đồng quản lý được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt, nhằm tạo điều kiện cho các nhóm dân cư nghèo tham gia nhiều hơn vào quá trình khai thác sử dụng vùng ven biển một cách bền vững về mặt kinh tế cũng như sinh thái, thông qua các hoạt động đã được các bên có liên quan nhiệt tình ủng hộ, bước đầu đã mang lại một số kết quả khả quan: đã xây dựng được 01 quy chế, có 06 tổ và hơn 240 hộ tham gia, đã được sự ủng hộ của chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan; Nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ven biển của người dân địa phương và các vùng lân cận; Bảo vệ rừng ngập mặn hiệu quả hơn, thể hiện được quyền và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm, vai trò làm chủ và giám sát; Cải thiện sinh kế thông qua việc sử dụng tài nguyên bền vững được đảm bảo và hạn chế người ngoài vào rừng ngập mặn, bằng việc quản lý thể thành viên và quy chế của nhóm; Người sử dụng tài nguyên được tham gia quyết định việc quản lý tài nguyên; Giảm bớt công việc quản lý rừng cho lực lượng kiểm lâm và chính quyền địa phương; Người dân được chia sẻ lợi ích như một phần của cách tiếp cận quản lý tổng hợp vùng ven biển.

## **PHẦN I: NỘI DUNG CƠ BẢN**

### **I. Mục tiêu**

Nhằm thiết lập một hệ thống lợi ích cho nhiều bên liên quan, dẫn đến cải thiện việc bảo vệ rừng ngập mặn thông qua quy hoạch tổng hợp việc sử dụng nguồn tài nguyên và thử nghiệm thực hiện phương pháp tiếp cận đồng quản lý có sự tham gia với nhóm đối tượng chủ yếu là các cộng đồng người dân tộc Khmer, phụ thuộc vào nguồn tài nguyên vùng ven biển

### **II. Nguyên tắc lập kế hoạch đồng quản lý tài nguyên ven biển**

*Việc lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng tuân theo các nguyên tắc sau:*

1. Phù hợp với quy hoạch mục đích sử dụng rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên ven biển, phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên của tỉnh; phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, môi trường của địa phương và năng lực của cộng đồng; đáp ứng cao nhất nhu cầu của người dân đối với các nguồn lợi từ rừng.
2. Có sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan; được người dân đồng tình ủng hộ và tự nguyện thực hiện.
3. Đảm bảo việc sử dụng rừng và nguồn lợi thủy sản ổn định, lâu dài và bền vững.

### **III. Các bước lập kế hoạch đồng quản lý**

*Kế hoạch đồng quản lý rừng được xây dựng theo các bước:*

1. Điều tra đánh giá tài nguyên rừng, thủy sản và các loài khác
2. Xác định mục đích quản lý, sử dụng đối với từng loại rừng, nguồn lợi thủy sản, lâm sản ngoài gỗ

3. Đánh giá nhu cầu lâm sản của cộng đồng
4. Tổng hợp, phân tích số liệu
5. Lập kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm.
6. Thông qua kế hoạch và trình duyệt.

#### **IV. Điều tra đánh giá tài nguyên rừng, thủy sản**

##### **1. Mục đích và yêu cầu.**

- Nắm được tài nguyên rừng và nguồn lợi thủy sản, làm cơ sở cho việc áp dụng quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của cộng đồng.
- Xác định mục đích sử dụng cho từng lô rừng, từng khu vực
- Xác định được các biện pháp tác động cho từng đối tượng rừng

##### **2. Nguyên tắc điều tra đánh giá**

- Đơn giản, dễ hiểu, ít tốn kém để cộng đồng tự thực hiện với sự hỗ trợ của cán bộ lâm nghiệp của Hạt Kiểm Lâm huyện Vĩnh Châu
- Độ chính xác đủ để xây dựng kế hoạch đồng quản lý và đủ để cộng đồng có thể quản lý rừng, quản lý tài nguyên
- Xây dựng kế hoạch quản lý, tiến hành điều tra đánh giá khu rừng gồm các nội dung: điều tra đo đếm trên thực địa đến từng lô, các tiêu chuẩn kỹ thuật lâm sinh, cũng như quản lý nguồn lợi thủy sản

#### **V. Xác định nhu cầu gỗ, củi, lâm sản của cộng đồng**

- a) Nhu cầu lâm nhà.
- b) Nhu cầu lâm chuồng trại, củi đun.
- c) Các nhu cầu khác.

### **PHẦN II: QUY TRÌNH THỰC HIỆN QUY CHẾ ĐỒNG QUẢN LÝ**

#### **1. Yêu cầu của Quy chế đồng quản lý**

- a) Các quy định trong Quy chế phải phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời phải kế thừa và phát huy thuần phong mỹ tục của địa phương.
- b) Hạn chế việc gây mất đoàn kết trong cộng đồng.
- c) Nội dung rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện.

#### **2. Nội dung chủ yếu của Quy chế được đưa ra thảo luận**

- a) Quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên trong cộng đồng trong việc bảo vệ và phát triển rừng và nguồn lợi thủy sản
- b) Quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn như: Nghêu giống, Cua Con, Cá kèo con, đào bắt con Sâm đất (Đóm Độp) trong rừng....
- c) Quy định về bảo vệ rừng và huy động nội lực của cộng đồng để chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển những khu rừng Nhà nước giao cho cộng đồng quản lý
- d) Về bảo vệ động vật rừng, các loài chim nước
- e) Việc đào đất lấn rừng ngập mặn.
- f) Về neo đậu tàu thuyền, đánh bắt thủy sản bằng ngư cụ thô sơ, ảnh hưởng đến rừng non mới trồng và các vấn đề phòng trừ sâu bệnh hại rừng.
- g) Về phát hiện, ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng, ngăn chặn người ở các địa bàn khác đến phá rừng, đánh bắt thủy sản, khai thác, mua bán, vận chuyển, săn bắt động vật rừng trái phép trên địa bàn ấp và hành vi chứa chấp những việc làm sai trái đó.
- h) Việc tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng và tổ chức dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
- i) Việc phối hợp giữa các tổ để bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả.
- j) Quy định về việc xử lý những vi phạm về bảo vệ, phát triển rừng.
- k) Hỗ trợ bếp đun tiết kiệm năng lượng và cầu đi lại cho cộng đồng
- l) Quy định cụ thể về chia sẻ lợi ích trong cộng đồng.

#### **3. Quy trình tổ chức thực hiện**

- Thảo luận và công tác tổ chức
- Đàm phán và đồng thuận

- Tổ chức thực hiện
- Giám sát và đánh giá

### **PHẦN III: KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

#### **A. Các bước thực hiện**

##### **1. Bước 1: Thảo luận và công tác tổ chức**

- Cán bộ Kiểm lâm phụ trách địa bàn, cùng với các bên có liên quan thảo luận với các nông dân điển hình, xác định và lựa chọn những nội dung chính trong việc bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên của địa phương.
- Tổ chức hội nghị, tọa đàm, để bàn bạc, thảo luận, biểu quyết về việc bầu tổ trưởng, bầu tổ trưởng, nhóm trưởng và xây dựng Quy chế

##### Thảo luận với những người sử dụng tài nguyên

1. Những người dân xã thu hoạch những tài nguyên trong rừng ngập mặn, các vùng đất lầy và các vùng đất cát dọc bờ biển đặc biệt là để kiếm sống hàng ngày cần phải hiểu rõ đồng quản lý là gì, tại sao phải cần làm như vậy, những lợi ích của việc này, vai trò chung của những người sử dụng tài nguyên và chính quyền địa phương trong quá trình đồng quản lý và có ý muốn thành lập và đóng vai trò trong nhóm những người sử dụng tài nguyên, để quản lý nguồn tài nguyên và cải thiện phương tiện sinh nhai.

(Vai trò của nhóm những người sử dụng tài nguyên là: cùng nhau quyết định với chính quyền địa phương trong việc xác định ai có thể sử dụng tài nguyên, sử dụng tài nguyên gì, số lượng bao nhiêu, ở đâu, khi nào, như thế nào và bao nhiêu).

2. Những người sử dụng tài nguyên thành lập nhóm gồm: những thành viên tham gia quản lý tài nguyên, cùng với Nhóm trưởng được bổ nhiệm. Nhóm được thành lập với sự trợ giúp của nhóm “người hỗ trợ” gồm có thành viên Kiểm Lâm, Thủy Sản, Chi cục Bảo vệ Môi trường, Phòng Nông nghiệp PTNT huyện Vĩnh Châu, UBND xã Vĩnh Hải.

3. Khi được thành lập thì các thành viên của hội tài nguyên sẽ bàn bạc thống nhất những nhu cầu của họ đối với việc sử dụng tài nguyên về vấn đề ai làm gì, ở đâu, khi nào, như thế nào, bao nhiêu và xác định những vùng giá trị chính trong vùng bờ biển và những vấn đề chính mà các thành viên phải đối mặt trong các khu vực này. Tất cả các thành viên cần phải thống nhất các kết quả bàn bạc. Việc xác định những vùng giá trị và các vấn đề sẽ rất hữu ích trong việc bàn bạc với chính quyền địa phương. Nguyên nhân của những vấn đề này sẽ được khám phá trong quá trình bàn bạc và được nêu rõ trong việc thiết lập các qui định ngăn ngừa không cho các vấn đề này xảy ra nữa. Những qui định này phải đảm bảo rằng, những nguồn tài nguyên được sử dụng bền vững để rừng ngập mặn và các nguồn lợi thủy sản khác không bị khai thác quá mức phục hồi của tự nhiên, và những nguồn tài nguyên cũng có thể được thay thế ở mức độ nhanh hơn mức khai thác.

##### Thảo luận với Chính quyền địa phương

- Hiểu rõ đồng quản lý là gì và tại sao cần phải làm như vậy.
- Hiểu rõ vai trò chung của chính quyền địa phương cần thiết trong hầu hết các bước bàn bạc và thực hiện, đồng thời phải hiểu rõ vai trò chung của nhóm sử dụng tài nguyên.

Vai trò chung của chính quyền địa phương là cùng với nhóm người sử dụng tài nguyên xác định vấn đề ai sử dụng, sử dụng tài nguyên nào, số lượng bao nhiêu, ở đâu, khi nào, như thế nào; hỗ trợ nhóm người sử dụng tài nguyên về mặt kỹ thuật cần thiết trong quá trình thực hiện thỏa thuận; và tham gia giám sát kết quả và xác nhận.

3. Thỏa thuận xem chính quyền địa phương nào và những cán bộ nào tham gia trong quá trình đồng quản lý. Một điều hết sức quan trọng là các cán bộ Huyện, Xã, Đoàn biên phòng, Kiểm Lâm và Thủy Sản phải tham gia, vì nhóm này am hiểu địa bàn.

4. Xác định và lập thành văn bản những vùng giá trị trong vùng bờ biển và các vấn đề chính mà chính quyền địa phương phải đương đầu trong việc sử dụng tài nguyên ở những khu vực đó. Những thông tin này sẽ rất hữu ích trong việc bàn bạc vì nó cho chính quyền địa phương và những người sử dụng tài nguyên thấy những vấn đề mà chính quyền địa phương phải đối mặt.

## **2. Bước 2: Đàm phán và đồng thuận**

- a) Trưởng Nhóm triệu tập các đại diện gia đình để thảo luận các nội dung dự thảo Quy chế, biểu quyết công khai thông qua từng nội dung của Quy chế và toàn bộ Quy chế. Biên bản cuộc họp và dự thảo Quy chế được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã. Nội dung Quy chế được từ 2/3 số người dự hội nghị biểu quyết tán thành và đề nghị Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.
- b) Quy chế sau khi được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt, các bên có liên quan tổ chức hội nghị để phổ biến nội dung và biện pháp thực hiện bản Quy chế.
- c) Khi có tranh chấp, vi phạm về bảo vệ rừng, phát triển rừng và nguồn lợi thủy sản, nếu thuộc nội bộ cộng đồng đã được quy định trong Quy chế thì cộng đồng nhắc nhở, giải quyết trên tinh thần hòa giải trong cộng đồng; trường hợp hành vi và mức độ vi phạm đã được pháp luật quy định phải xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự thì Trưởng nhóm lập biên bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời báo cho Hạt kiểm lâm để xử lý.

Đây là bước nhóm người sử dụng tài nguyên và chính quyền địa phương cùng nhau bàn bạc thỏa thuận về căn bản: ai, có thể làm gì, ở đâu, khi nào, như thế nào, bao nhiêu? nhằm mục đích bảo tồn tài nguyên qua việc sử dụng bền vững và dựa vào những vấn đề hiện tại mà cả nhóm người sử dụng tài nguyên và chính quyền địa phương đang phải đối mặt. Những vấn đề sẽ được thảo luận trong cuộc họp và những người tham gia sẽ nghĩ cách giải quyết những vấn đề này qua việc tìm ra những nguyên nhân, hậu quả và xác định chúng bằng về nguyên tắc thông qua những qui định về việc ai làm gì, ở đâu, khi nào, như thế nào và bao nhiêu. Việc tìm ra những nguyên nhân và hậu quả của vấn đề cùng những giải pháp sẽ cho thấy tại sao mỗi qui định đều cần thiết.

Những qui định này phải đảm bảo rằng những nguồn tài nguyên được sử dụng bền vững để rừng ngập mặn và các nguồn lợi thủy sản khác không bị khai thác quá mức phục hồi của tự nhiên, và những nguồn tài nguyên cũng có thể được thay thế ở mức độ nhanh hơn mức khai thác.

Một phần của những qui định này sẽ bao gồm việc thiết lập “các phân khu” có nêu rõ người ta có thể làm gì, ở đâu, khi nào, như thế nào và bao nhiêu?. Những vùng này có thể bao gồm “phân khu bảo vệ” nơi người ta không được vào vì vùng này có vai trò hết sức quan trọng trong việc tạo con giống của một số loài, một “phân khu phục hồi” là nơi những cây Đước (*Rhizophora apiculata*), cây Đưng (*Rhizophora mucronata*) được trồng lại và người ta không thể vào trong một thời gian để cây có thể phục hồi mà không bị chặt phá, một “phân khu bảo tồn” là nơi người ta có thể thu hoạch một số tài nguyên rất giới hạn như chỉ được thu hoạch một vài loài Cua, Cá Kèo, Nghêu trong một vùng rừng ngập mặn và không được lấy gỗ như “phân khu sử dụng bền vững” là khu mà người ta có thể thu hoạch tài nguyên một cách bền vững theo các qui định đã thỏa thuận.

Các qui định đã được thỏa thuận thông qua lễ ra mắt quy chế Đồng Quản lý và các khu vực được xác lập trong một khoảng thời gian (từ tháng 09 năm 2009 cho đến nay) và được xác định thông qua việc giám sát thực hiện thỏa thuận.

## **3. Bước 3: Tổ chức thực hiện**

### **3.1 Các hoạt động được triển khai**

- Hiện nay đã thành lập được 01 nhóm Đồng quản lý với 06 tổ và 240 thành viên được cấp thẻ thành viên
- Cắm cột mốc ranh giới, phân định các khu chức năng gồm 04 phân khu: Bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi sinh thái, phát triển bền vững và phân khu bảo tồn
- Xây dựng các bảng tuyên truyền: 6 bảng thông tin về đồng quản lý đã được lắp đặt ở Ấu Thọ B và 4 bảng ở các lối vào rừng/bãi bồi và 2 ở ranh ấp Ấu Thọ B. Với nội dung: “Khu rừng này được quản lý bảo vệ một cách bền vững bởi nhóm Đồng Quản lý ấp Ấu Thọ B và chỉ có thành viên nhóm mới được vào rừng”
- Nhóm Đồng quản lý được hỗ trợ dụng cụ đựng rác bằng vỏ xe hơi và tập huấn ủ phân vi sinh từ rác, tập huấn về quản lý bảo vệ rừng
- Đào tạo ngắn hạn cho các tổ trưởng, nhóm trưởng về cách quản lý tài nguyên
- Phổ biến các quy chế cho cộng đồng và các khu vực lân cận

- Xây dựng các lò đốt giảm nhiên liệu

### 3.2 Phương pháp triển khai

**Tổ chức các cuộc họp hàng tháng:** để tăng cường sự tổ chức của nhóm đồng quản lý và để không làm mất quá nhiều thời gian của các Tổ trưởng, các cuộc họp hàng tháng đã được đề xuất. Đã thống nhất là: một cuộc họp của các tổ trưởng sẽ diễn ra vào ngày 5 hàng tháng, và các tổ trưởng sẽ tổ chức họp tổ của mình vào khoảng ngày 20 hàng tháng. Các nội dung chính được đề xuất cho cuộc họp các Tổ trưởng và họp tổ được đồng ý. Sau đó nhóm người hỗ trợ, tóm tắt kết quả của từng cuộc họp các Tổ trưởng bằng một báo cáo và gửi cho các bên có liên quan

**Yêu cầu về thông tin liên lạc:** Nhiều cuộc thảo luận đã được tiếp tục để nói về tầm quan trọng của thông tin liên lạc giữa các tổ trưởng và Kiểm Lâm nhằm mục đích báo cho Kiểm Lâm những hoạt động phi pháp trong rừng (ví dụ chặt cây và khai thác tài nguyên). Những cuộc thảo luận này đã nêu lên rằng điện thoại di động là sự phương tiện tốt nhất để Tổ trưởng thông tin liên lạc với Kiểm Lâm. Ngoài ra những chiếc điện thoại còn có thể được sử dụng để nhập số liệu giám sát tài nguyên. Chính vì thế các Tổ trưởng đã được trang bị 7 chiếc điện thoại di động để báo cáo tình hình hoạt động và được hỗ trợ chi phí liên lạc 50.000 đ/tháng/máy.

Trong quá trình thực hiện của nhóm đồng quản lý, luôn luôn được ủng hộ nhiệt tình của nhóm người hỗ trợ: Chi cục kiểm lâm; Hạt kiểm lâm, Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, UBND huyện, UBND xã, Bội đội Biên phòng. Thông qua công văn ký kết liên tịch, nhằm quản lý tài nguyên thiên nhiên ngày càng tốt hơn

### 4. Bước 4: Giám sát và đánh giá

Việc giám sát thực hiện thỏa thuận do nhóm người sử dụng tài nguyên tiến hành. Giám sát này bao gồm việc giám sát xem những người sử dụng tài nguyên có làm theo thỏa thuận hay không và phải được chính quyền địa phương kiểm tra/xác nhận trong suốt quá trình thực hiện. Sau đó các kết quả giám sát sẽ được những người sử dụng tài nguyên và chính quyền địa phương cùng đánh giá và nêu những khó khăn. Các vấn đề cần phải được nhóm người sử dụng tài nguyên cùng với chính quyền địa phương bàn bạc, giải quyết. Các kết quả giám sát, nhóm người sử dụng tài nguyên và chính quyền địa phương có những đề xuất thay đổi các qui định đã thỏa thuận. (phiếu giám sát được thiết kế và tập huấn hướng dẫn cho cộng đồng)

### B. Lợi ích của Đồng quản lý

- Bảo vệ rừng ngập mặn hiệu quả hơn (quyền và trách nhiệm của người dân được xác lập rõ ràng thông qua vai trò làm chủ và giám sát tài nguyên)
- Cải thiện sinh kế bằng việc sử dụng tài nguyên bền vững được đảm bảo thông qua việc hạn chế các đối tượng vào rừng được kiểm soát bằng thẻ thành viên
- Người sử dụng tài nguyên được tham gia quyết định việc quản lý tài nguyên
- Giảm khối lượng công việc cho lực lượng kiểm lâm và chính quyền địa phương
- Chia sẻ lợi ích như một phần của cách tiếp cận quản lý tổng hợp vùng ven biển
- Các thành viên của nhóm Đồng quản lý sẽ có thêm lợi ích tài chính khi là thành viên của Hợp tác xã Nghêu.

### PHẦN IV: KẾT LUẬN

- Đồng quản lý là một cách duy trì và tăng cường hiệu quả chức năng phòng hộ của đai rừng ngập mặn và cung cấp sinh kế cho cộng đồng địa phương;
- Việc tham gia của cộng đồng, đặc biệt là dân tộc Khmer vào việc khôi phục rừng ngập mặn bằng cách tiếp cận mới, tăng cường thêm chức năng phòng hộ và các dịch vụ hệ sinh thái khác do rừng ngập mặn cung cấp;
- Để Đồng quản lý thành công, điều quan trọng là có sự hỗ trợ toàn diện của các bên liên quan từ cấp tỉnh, huyện, xã, ấp;
- Chia sẻ lợi ích góp phần tạo ra tính bền vững và cải thiện sinh kế, nhằm ổn định rừng, ổn định sản xuất và ổn định đời sống người dân./.

# HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ RỪNG CỦA NGƯỜI THÁI TẠI BẢN NHỘP

CN. Đào Hữu Bình, TS. Đoàn Đức Lân, KS. Vũ Đức Toàn, KS. Đặng Văn Công  
Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ, Trường ĐH Tây Bắc

## I. Phần Tóm tắt

- Xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu có 30 Bản, trong đó tất cả các Bản đều được giao rừng cho cộng đồng quản lý từ năm 2003. Nổi bật trong công tác quản lý rừng cộng đồng là Bản Nhộp, Bản Nhộp là một Bản Người Thái (100%) với dân số khoảng 347 người, sinh sống chủ yếu dựa vào rừng.
- Với diện tích rừng được giao năm 2003 là 323,378ha, Bản Nhộp đã có nhiều biện pháp để bảo vệ rừng trước các tác động xấu như: Khai thác gỗ trái phép, khai thác củi bừa bãi, đốt nương, suy giảm hệ động thực vật.
- Quá trình bảo vệ rừng của cộng đồng Bản Nhộp trước các tác động xấu.
- Các biện pháp bảo vệ diện tích rừng của bản gồm: Cử người chốt chặn kiểm tra ở cửa rừng, vận động người dân không khai thác và vận chuyển gỗ trái phép, nâng cao ý thức bảo vệ rừng thông qua các buổi họp, tiết kiệm củi bằng việc sử dụng bếp đun cải tiến, không lấy các cây tươi, cây to để đun nấu, hạn chế đốt nương.....
- Những kết quả thu được từ khi triển khai (cuối năm 2009) là đáng kể và cho thấy những kết quả cụ thể thu được từ những nỗ lực bảo vệ rừng của cả cộng đồng.
- Kinh nghiệm thu được từ mô hình là bài học quý cho các địa phương khác và là cơ sở tốt cho việc ban hành những chính sách và cơ chế của Chính Phủ, chính quyền địa phương.
- Đề xuất chính sách của Chính Phủ dành cho cộng đồng qua quá trình giữ rừng và bảo vệ rừng.

## II. Phần nội dung chi tiết

### 1. Thông tin chung

- Bản Nhộp là một bản nghèo thuộc xã Chiềng Bôm, cách thị trấn Thuận Châu 4 km về phía Tây Nam, với địa hình chủ yếu là đồi núi, độ dốc cao, diện tích đất canh tác ít. Tổng diện tích đất tự nhiên là 435,6 ha thì có đến 323,378 ha là đất lâm nghiệp do cộng đồng quản lý để khoanh nuôi bảo vệ, đây cũng chính là phần rừng thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Còpia. Vì thế việc bảo vệ tài nguyên rừng ở đây có ý nghĩa rất quan trọng, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà.
- Theo kết quả thống kê của năm 2010, toàn bản có 75 hộ dân với 347 nhân khẩu, gần 100% là người dân tộc Thái, tập trung chủ yếu ở 2 bên đường tỉnh lộ 108. Đời sống khó khăn, trình độ dân trí thấp, nền kinh tế mang nặng tính tự cung tự cấp. Qua kết quả điều tra xã hội học cho thấy, ngành nghề chính của người dân ở đây là làm nông nghiệp, lâm nghiệp. Tình trạng du canh, du cư không còn, song phương thức canh tác đốt nương làm rẫy cộng với tình trạng khai thác tài nguyên rừng và các lâm sản phụ từ rừng bất hợp pháp (như phong lan, mật ong, củi,...) có ảnh hưởng rất lớn đến việc gìn giữ, bảo vệ tài nguyên rừng. Đặc biệt, củi đun là một chất đốt không thể thiếu trong bất cứ gia đình nào trong bản. Hàng năm, cứ vào mùa khô họ thường vào rừng kiếm củi, chất đầy quanh nhà đủ dùng cho cả mùa mưa, nhiều gia đình còn thường xuyên khai thác củi bán để tăng thêm thu nhập. Chính vì việc sử dụng chất đốt một cách thừa thãi, không tiết kiệm, coi rừng là nguồn tài nguyên vô tận cung cấp củi đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến số và chất lượng tài nguyên rừng của Bản.
- Nhìn chung các trạng thái rừng đã có sự thay đổi, chất lượng rừng tự nhiên giảm xuống nhiều so với bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 2003. Nhiều cây gỗ lớn đã bị khai thác, trạng thái rừng chủ yếu còn lại là rừng nghèo kiệt, rừng non mới phục hồi, đất trống xen thực bì cỏ lau lách, lác đác cây bụi và có một số cây gỗ tái sinh.



## **2. Nguyên nhân chính làm rừng của Bản suy giảm**

- Khai thác gỗ bất hợp pháp: Mặc dù đã có nhiều biện pháp hạn chế nạn chặt phá và vận chuyển gỗ trái phép nhưng tình trạng lâm tặc hoành hành vẫn diễn ra. Theo ý kiến của ông Lương Văn Mua trưởng Bản Nhộ cho biết thì đối tượng tham gia chặt phá là những nam giới thuộc độ tuổi trung niên, thanh niên trẻ tuổi không tham gia vào việc chặt phá vì họ sợ bị bắt và khiển trách trước Bản. Hơn nữa, các đối tượng thuộc Bản khác thường vào rừng của Bản để chặt phá sau đó vận chuyển theo đường rừng ra bán cho các xưởng xẻ ngoài thị trấn. Thường thì việc khai thác gỗ trái phép diễn ra vào trước khi diễn ra các ngày lễ, ngày tết vì họ cần tiền để chi tiêu và thường thì họ thuộc các gia đình khó khăn.
- Cháy rừng do đốt nương: Mặc dù hàng năm cán bộ kiểm lâm đều có những đợt hướng dẫn cách bảo vệ rừng, hạn chế cháy rừng nhưng các vụ cháy vẫn thường xuyên diễn ra.
- Phá rừng để lấy đất trồng cây nông nghiệp: Việc mở rộng diện tích trồng ngô, sắn và các cây nông nghiệp đã làm suy giảm một diện tích rừng đáng kể.
- Khai thác gỗ làm nhà và chuồng trại: Với phong tục ở nhà sàn và hầu như tất cả các công trình của người dân tộc đều cần đến gỗ, thì việc một lượng gỗ lớn khai thác để sử dụng cho mục đích xây dựng các công trình là một nguy cơ làm ảnh hưởng đến rừng.
- Lấy củi và các loại lâm sản phụ không có sự quản lý: Một nguyên nhân khác gây nên tác động xấu đến rừng đó là việc lấy củi của người dân, người dân không chỉ lấy củi để đun mà họ còn lấy củi để bán. Và họ không chỉ lấy những cành khô nhỏ mà đôi khi họ còn chặt hạ những cây tươi, có đường kính lớn để tiết kiệm thời gian và thu hiệu quả cao.

## **3. Lịch sử hình thành rừng cộng đồng Bản Nhộ**

- Người Thái Bản Nhộ nói riêng và cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung thì rừng là tài sản quý giá nhất. Rừng là nơi che chở cho con người trước tác động xấu của thiên nhiên và rừng cũng là nơi cung cấp nguồn sống cho con người. Với cộng đồng dân tộc, cuộc sống của họ gắn chặt với rừng.
- Từ những năm 1990, người dân Bản Nhộ đã tự mình tiến hành khoanh những diện tích rừng quanh Bản để quản lý trước sự chặt phá của Lâm tặc và các vụ cháy rừng.
- Đến năm 2003, với chính sách giao đất lâm nghiệp – giao rừng của Chính phủ thì UBND huyện Thuận Châu căn cứ vào các điều 73,74,75,76,77,78,79 của Luật đất đai 1993, đã tiến hành giao cho Hạt kiểm lâm huyện Thuận Châu tiến hành đo đạc và cấp bìa đồ cho Cộng đồng Bản Nhộ với diện tích đất 323,38ha theo QĐ số 0027/QSĐĐ/64/HQĐ-UB/2003 ký ngày 23/01/2003.
- Từ năm 2004 – 2009 Hạt kiểm lâm tiến hành thuê diện tích rừng 500ha của Bản Nhộ với mức phí 8.500đ/ha/năm. Số tiền này được trả vào cuối năm và được cộng đồng đưa vào quỹ của Bản.
- Căn cứ và Quyết định 710/QĐ-UBND về việc Phê duyệt kế hoạch thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2009 cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Sơn La ký ngày 26/3/2009. Tháng 6 năm 2009 Sở tài nguyên môi trường tỉnh Sơn La đã tiến hành đo đạc lại diện tích đất của Bản Nhộ căn cứ vào bản đồ GĐLN-GR số 370464 của chi cục kiểm lâm và xác định diện tích rừng của Bản Nhộ hiện nay là 323,378ha. Theo Bảng thống kê diện tích đất Lâm nghiệp đã giao thì diện tích trạng thái rừng IIa là 218,997ha, trạng thái rừng IIb là 56,503ha, trạng thái rừng Ib là 10,228ha và trạng thái rừng Ic là 33,765ha. Như vậy chúng ta nhận thấy toàn bộ diện tích rừng của cộng đồng Bản Nhộ là rừng phục hồi sau khai thác và hiện tại có một diện tích không nhỏ (33,765ha) là cỏ và cây bụi.

## **4. Quá trình giữ rừng của người dân Bản Nhộ**

- Như đã trình bày ở trên, từ những năm 1990 cộng đồng Bản Nhộ đã ý thức được vai trò của rừng và những lợi ích mà rừng đem lại, vì vậy họ đã cùng nhau ngồi lại và cam kết các biện pháp bảo vệ rừng. Nhưng các cam kết đó chỉ dưới dạng truyền khẩu, chưa được ghi chép và chưa có giá trị về mặt pháp lý.
- Sau năm 2003, khi rừng đã được giao tận tay cộng đồng thì người dân Bản Nhộ đã có nhiều biện pháp hay để bảo vệ rừng, cụ thể như sau:

- ✓ Mỗi năm, Bản cử ra một đội gồm 8 người chịu trách nhiệm bảo vệ rừng, những người này được trả lương theo ngày công thực làm (50.000đ/ngày). Họ có trách nhiệm kiểm tra diện tích rừng của bản, xử lý các trường hợp vi phạm, đi đầu trong công tác tuyên truyền, công tác phòng cháy chữa cháy.
- ✓ Bản cử ra một nhóm, những người cán bộ của các tổ chức đoàn thể trong Bản tham gia hoạt động kiểm tra và thu phí đối với việc lấy củi, lấy cây chuối từ rừng của Bản. Với mức phí dao động từ 10.000 – 30.000đ/lần lấy, việc này vừa hạn chế các trường hợp chặt các loại cây tươi và có đường kính lớn để làm củi, vừa mang lại thu nhập hàng tháng cho Bản (khoảng 200.000 – 300.000đ).
- ✓ Việc giáo dục ý thức bảo vệ rừng, nghiêm cấm hoạt động đốt nương diễn ra hàng năm (thường là tháng 4 và tháng 5 của mùa khô), trong các cuộc họp Bản vào đầu tháng, các hoạt động liên quan đến bảo vệ rừng cũng là một chủ đề đưa ra thảo luận. Những cá nhân vi phạm sẽ được nêu ra để rút kinh nghiệm.
- ✓ Những trường hợp người dân trong Bản tham gia khai thác gỗ trái phép sẽ được các tổ chức đoàn thể trong Bản đến tận nhà vận động, khuyên bảo để họ chuyển nghề mưu sinh.
- ✓ Khi có hảo loạn xảy ra trên diện tích rừng của Bản hoặc của xã thì tất cả mọi người dân trong Bản đều tham gia dập lửa với những dụng cụ thô sơ như: Cuốc, dao phát, cành cây .....
- ✓ Khuyến khích người dân trong Bản sử dụng các loại bếp đun cải tiến để hạn chế việc lấy củi từ rừng.

## **5. Lợi ích cộng đồng thu được**

- Việc giữ được rừng sẽ đem lại cho cộng đồng những lợi ích về nhiều mặt như: Kinh tế, xã hội, văn hóa....
- Lợi ích về Kinh tế: Hàng năm Bản Nhộc có một nguồn thu đáng kể từ rừng (135.000đ/ha/năm cho chi trả dịch vụ môi trường rừng tức khoảng hơn 40 triệu, gần 4 triệu tiền thu phí khai thác củi, và nguồn gỗ cho việc dựng nhà, làm chuồng trại, nguồn măng rừng, nấm, rau rừng cho quá trình sinh hoạt....
- Lợi ích về Xã hội: Rừng sẽ làm giảm các tác động xấu của thiên nhiên, điều hòa khí hậu, giữ nước cho phát triển nông nghiệp và sinh hoạt. Giảm bớt thời gian đi lấy nước, lấy củi của người dân, khiến họ có nhiều thời gian dành cho các hoạt động xã hội hơn.
- Lợi ích Văn hóa: Rừng là nơi linh thiêng đối với đồng bào dân tộc, là nơi trú ngụ của các vị thần linh. Trong các hoạt động tín ngưỡng thì rừng luôn có một vai trò quan trọng, là nơi lưu giữ các giá trị tinh thần cho đồng bào dân tộc

## **6. Thuận lợi, khó khăn khi thực hiện**

### **A. Thuận Lợi**

- Cộng đồng Bản Nhộc đã được giao quyền sử dụng diện tích rừng hơn 300ha, đây là một thuận lợi lớn về mặt pháp lý để cộng đồng có thể chủ động trong việc bảo vệ và khai thác diện tích rừng của mình một cách bền vững nhất.
- Mặt khác do địa hình vào rừng của Bản chỉ có duy nhất một con đường cho nên việc kiểm soát các hoạt động tác động xấu đến rừng cũng thuận tiện hơn rất nhiều.
- Vì Bản Nhộc là một bản 100% người Thái cho nên lối sinh hoạt, phương thức canh tác có sự đồng nhất. Đây là một thuận lợi trong việc tác động đến những thói quen xấu của cộng đồng so với các Bản có nhiều dân tộc cùng sinh sống.

### **B. Khó khăn**

- Vì Bản không có cán bộ chuyên trách tham gia công tác bảo vệ rừng, hơn nữa mức phí thu được từ rừng rất thấp, không đủ chi trả cho các cá nhân tham gia bảo vệ rừng.
- Mặc dù đã có sự cố gắng nhất định nhưng dường như việc khai thác trái phép gỗ của Lâm tặc vẫn âm thầm diễn ra. Đây là một khó khăn lớn nhất trong việc bảo vệ rừng của cộng đồng, vì rất khó có thể kiểm soát được các hoạt động của bọn lâm tặc.

– Việc phối hợp giữa các bên liên quan còn chưa thực sự hiệu quả khi mà cộng đồng Bản Nhộp chưa có nhiều tiếng nói và vai trò trong các hoạt động xử lý các trường hợp vi phạm. Khi mà tính công khai và minh bạch trong các vụ việc chưa được thể hiện nhiều, điều này ảnh hưởng đến tâm lý của cộng đồng.

– Hơn nữa việc giáo dục ý thức chỉ được thực hiện với người dân Bản Nhộp, trong khi đó các hộ dân ở các Bản lân cận cũng là đối tượng thường xuyên vào rừng Bản Nhộp để lấy củi, những hộ dân này không chỉ lấy củi để đun nấu mà họ còn lấy củi để bán. Vì vậy việc chặt các cây tươi và lớn diễn ra thường xuyên hơn vì nó sẽ cho hiệu quả cao hơn là chặt các cành nhỏ.

## **7. Kết quả thu được**

– Trước những nỗ lực của người dân Bản Nhộp thì điều mà chúng ta nhận thấy đầu tiên đó là màu xanh đã dần trở lại, ý thức của người dân tăng lên và quan trọng hơn là nó tạo ra một nền tảng mới cho việc bảo vệ rừng của Bản Nhộp.

– Theo như số liệu thống kê mà chúng tôi có được từ Bản Nhộp thì từ năm 1990 trở lại đây, trên diện tích rừng của Bản Nhộp chưa từng xảy ra vụ cháy rừng nào. Các vụ cháy chỉ xảy ra trên diện tích rừng thuộc quản lý của xã Chiềng Bôm và Ban quản lý Còpía

– Không có bất cứ một hộ dân nào trong 75 hộ dân của Bản Nhộp thực hiện hoạt động đốt nương. Do đó nguy cơ cháy rừng của Bản là rất thấp.

– Các hoạt động lấy gỗ về dựng nhà, làm chuồng trại, khai thác củi, lâm sản ngoài gỗ, đốt nương đã nằm trong sự quản lý của Bản. Điều này thực sự có ý nghĩa cho việc quản lý rừng bền vững.

– Ý thức bảo vệ rừng của người dân tăng lên đáng kể từ khi rừng được giao cho cộng đồng và kể từ khi cộng đồng có những nỗ lực trong việc bảo vệ rừng.

## **8. Bài học thu được**

– Việc giao quyền sử dụng một diện tích rừng cho một cộng đồng ở cấp Bản là rất có ý nghĩa, vì công tác bảo vệ rừng và ý thức bảo vệ rừng thuộc quyền sở hữu của Bản phát huy hiệu quả cao hơn khi diện tích rừng đó thuộc quyền quản lý ở cấp xã hoặc Ban quản lý khu bảo tồn. Người dân sẽ có ý thức bảo vệ cao hơn nếu họ có được quyền sở hữu và lợi ích từ diện tích mà họ bảo vệ.

– Hoạt động bảo vệ rừng có được diễn ra thường xuyên, sâu sát hay không thì cần có những cán bộ chuyên trách. Họ sẽ là những người có trách nhiệm cao nhất và hiểu rõ nhất diện tích rừng của cộng đồng, họ sẽ có những đề xuất và giải pháp kịp thời cho công tác bảo vệ rừng của Bản.

– Việc phối hợp giữa các bên liên quan trong công tác bảo vệ diện tích rừng là rất có ý nghĩa, nhưng việc phối hợp này cần được đặt trên cơ sở những quyền và lợi ích nhất định của các bên liên quan. Tất cả các bên tham gia bảo vệ rừng đều phải có tiếng nói và giá trị pháp lý trong các văn bản pháp luật như: Biên bản kiểm tra rừng, biên bản xử lý vi phạm, quá trình tịch thu, lưu kho và phát mại gỗ.... Tất cả các hoạt động cần được diễn ra công khai để cộng đồng thấy được nỗ lực, tình minh bạch trong việc bảo vệ rừng của các bên liên quan.

– Nâng cao ý thức cộng đồng trong việc bảo vệ rừng bằng tiếng nói của những người có uy tín, của những tổ chức đoàn thể tỏ ra rất hiệu quả. Khi các hoạt động tuyên truyền được diễn ra thường xuyên và có giá trị thực tế thì hiệu quả thu được sẽ là rất cao.

– Một bài học thu được là tác động xấu tới rừng của Bản Nhộp không chỉ có người dân Bản Nhộp mà người dân các bản xung quanh cũng có nhiều tác động xấu. Vì vậy việc giáo dục ý thức cho người dân các Bản xung quanh là cần thiết và có ý nghĩa.

– Việc nâng cao nhận thức của người già về vấn đề bảo vệ rừng là có ý nghĩa rất lớn đối với quá trình nâng cao nhận thức của cộng đồng.

## **9. Đề xuất chính sách**

– Việc cấp sổ đỏ diện tích rừng cho cộng đồng là một việc có ý nghĩa và tỏ ra hiệu quả trong nỗ lực bảo vệ rừng.

– Các cộng đồng được giao rừng cần có một cán bộ chuyên trách đảm nhiệm công tác bảo vệ rừng và được hưởng các chế độ của nhà nước. Người này sẽ được Bản tín nhiệm và cử ra, người này phải có vai trò đại diện cho cộng đồng trong các hoạt động bảo vệ rừng khi tham gia cùng các bên liên quan. Chữ ký của cán bộ bảo vệ rừng của cộng đồng cần phải có trong hầu hết các giấy tờ có liên quan đến rừng của cộng đồng.

– Các vụ việc liên quan đến các hoạt động khai thác và vận chuyển trái phép các lâm sản từ rừng cần được xử lý công khai, minh bạch. Hàng năm Hạt kiểm lâm cần có một báo cáo trước cộng đồng về các vụ việc liên quan đến diện tích rừng mà cộng đồng quản lý.

– Hiện nay, cộng đồng rất mong muốn các loại gỗ bị tịch thu từ các hoạt động khai thác trái phép sau khi hoàn tất các thủ tục pháp lý thì có thể giao lại cho cộng đồng để sử dụng vào các mục đích công hoặc bán lại với giá ưu đãi cho các hộ dân nhằm phục vụ mục đích xây dựng các công trình gia đình. Việc này sẽ thúc đẩy các hoạt động tố giác các hành vi khai thác và vận chuyển gỗ trái phép và hạn chế các tác động tiêu cực trong hoạt động thanh lý gỗ.

– Theo như phản ánh từ cộng đồng thì họ chưa từng được tập huấn về các biện pháp chữa cháy hiệu quả, họ muốn có được các đợt tập huấn về phương pháp chữa cháy cũng như các công cụ để chữa cháy một cách hiệu quả nhất.

– Cần có nhiều hỗ trợ cho cộng đồng trong hoạt động trồng rừng trên các diện tích cỏ, cây dại và nhất là các diện tích bị cháy.

– Để người dân không có những tác động xấu đến rừng từ các hoạt động kiếm sống hàng ngày của mình thì cần có chính sách tạo sinh kế mới cho người dân để họ có thể sống dựa vào rừng như: Khai thác lâm sản ngoài gỗ, bán cacbon, trồng nấm, nuôi ong, trồng rau rừng, trồng cây thuốc....

– Việc sử dụng bếp đun cải tiến tỏ ra rất hiệu quả trong việc giảm lượng củi đun nấu và thay đổi loại củi đun nấu trong cộng đồng. Nếu như nhà nước có chính sách hỗ trợ người dân chi phí xây bếp đun cải tiến. Thì việc người dân chặt hạ những cây to về làm củi sẽ giảm đi rất nhiều. Vì với bếp đun cải tiến thì việc đun các loại củi nhỏ, cành khô và phế thải nông nghiệp tỏ ra hiệu quả hơn về mặt thời gian.

# QUẢN LÝ RỪNG TỰ NHIÊN DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM

Đoàn Diễm

Phó chủ tịch Hội KHKT Lâm nghiệp Việt Nam

## 1. Hiện trạng rừng ở Việt Nam theo loại chủ quản lý

Theo số liệu về diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tổng diện tích đất có rừng toàn quốc là 13.118.773 ha và đất đồi núi không rừng là 4.798.987 ha (chi tiết xem Bảng 1)

Bảng 1: Tổng diện tích đất có rừng toàn quốc theo loại chủ quản lý năm 2008

Đơn vị: 1000ha

Loại đất, loại rừng	Tổng Diện tích	Doanh nghiệp NN	BQL rừng	Tổ chức kinh tế khác	Hộ gia đình	Cộng đồng	Tổ chức khác	Đơn vị vũ trang	UBND xã
Diện tích tự nhiên	33.015	2.689	5.713	111.110	5.829	331	1.038	372	16.932
1. Đất có rừng	13.119	2.106	4.399	85	3.150	140	460	240	2.537
- Rừng tự nhiên	<b>10.348</b>	<b>1.635</b>	<b>3.900</b>	<b>24</b>	<b>1.903</b>	<b>112</b>	<b>415</b>	<b>196</b>	<b>2.163</b>
- Rừng trồng	<b>2.770</b>	<b>471</b>	<b>499</b>	<b>61</b>	<b>1.248</b>	<b>28</b>	<b>45</b>	<b>44</b>	<b>375</b>
2. Đất không rừng	4.799	357	974	11	1.403	178	286	50	1.528

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2009

Bảng 1 cho thấy diện tích rừng tự nhiên giao cho cộng đồng là quá ít chỉ với 112.489 ha trên tổng số 10,34 triệu ha rừng tự nhiên toàn quốc. Tuyệt đại đa số rừng tự nhiên đều do các tổ chức và doanh nghiệp nhà nước quản lý: Các ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng quản lý 3,9 triệu ha, các doanh nghiệp nhà nước quản lý 1,6 triệu ha, UBND xã tạm thời quản lý 2,16 triệu ha, và các hộ gia đình quản lý 1,9 triệu ha rừng tự nhiên.

Trong nhiều năm qua rừng và đất lâm nghiệp đặc biệt là rừng tự nhiên chủ yếu được giao cho các tổ chức, doanh nghiệp nhà nước & tư nhân và các hộ gia đình quản lý. Tuy nhiên, cho đến nay rừng tự nhiên chưa được quản lý bảo vệ tốt và vẫn đang bị “rút ruột”, đặc biệt ở các tỉnh còn nhiều rừng tự nhiên có trữ lượng. Rừng tự nhiên ở Việt nam đang tiếp tục giảm sút về cả diện tích và chất lượng, đặc biệt là các diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ (nơi ít nhiều vẫn còn các khu rừng giàu và trung bình với nhiều loại động thực vật quý hiếm). Vì vậy, ngành lâm nghiệp cần phải có các giải pháp khác có hiệu quả hơn để quản lý và bảo vệ các diện tích rừng tự nhiên còn lại, trong đó lâm nghiệp cộng đồng và đồng quản lý rừng có thể là những giải pháp có hiệu quả cần được thử nghiệm và nhân rộng.

## 2. Đánh giá sơ bộ về việc quản lý rừng tự nhiên của các cộng đồng thôn bản thông qua thực hiện các dự án LNCĐ ở Việt Nam

Đã có một số kinh nghiệm bước đầu về quản lý rừng cộng đồng thông qua các dự án lâm nghiệp cộng đồng (LNCĐ) của các dự án ODA và dự án của Chính phủ đã thực hiện ở Việt nam như các dự án Lâm nghiệp xã hội Sông Đà và Chương trình hợp tác lâm nghiệp Việt- Đức của GTZ, dự án ETSP (Hỗ trợ đào tạo khuyến nông vùng cao) của Thụy Sĩ, dự án Chương trình thí điểm LNCĐ của TFF, dự án SNV, dự án PFP, các dự án thí điểm về đồng quản lý rừng do GTZ và Quỹ VCF tài trợ ở Sóc Trăng, Bi Đúp - Núi Bà vv... Các dự án lâm nghiệp cộng đồng và đồng quản lý rừng đã và đang được Nhà nước quan tâm và hỗ trợ để thử nghiệm và nhân rộng ở Việt Nam.

### 2.1. Các kết quả chính

- Mô hình giao rừng tự nhiên cho cộng đồng thôn bản quản lý và sử dụng được nhiều tỉnh đánh giá là mô hình giao rừng có hiệu quả nhất, đặc biệt ở các vùng đồng bào dân tộc ít người có truyền thống

sinh hoạt theo cộng đồng với các phong tục, luật tục đơn giản nhưng có hiệu quả về quản lý sử dụng rừng và nơi mà các quyết định cộng đồng vẫn đang là một chuẩn mực văn hoá. Rừng sau khi giao cho cộng đồng nhìn chung đã được bảo vệ tốt hơn so với trước đây.

- Các dự án đã xây dựng được các hướng dẫn kỹ thuật về giao rừng và đất lâm nghiệp, điều tra rừng có sự tham gia; xây dựng kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng xã, quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn bản có sự tham gia; xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng, xây dựng quy ước sử dụng quỹ bảo vệ và phát triển rừng xã và thôn bản...
- Quản lý rừng tự nhiên dựa vào cộng đồng là một giải pháp phù hợp giúp chia sẻ lợi ích thu được từ rừng một cách công bằng và bền vững. Công bằng trong việc chia sẻ lợi ích giữa các thành viên cộng đồng là một trong các nhân tố quyết định cho sự thành công và tính bền vững của các dự án.
- Quy hoạch bảo vệ phát triển rừng (QHBVPTR) xã do nhiều dự án hỗ trợ đã xác định diện tích sử dụng theo từng mục đích nông lâm nghiệp và đã làm rõ ranh giới rừng “mặc định” giữa các thôn với sự tham gia của các trưởng thôn và cán bộ xã. Đây là đóng góp quan trọng của các dự án mà các quy hoạch, kế hoạch lâm nghiệp và sử dụng đất cấp xã trước đây chưa làm được. Đây cũng là căn cứ chủ yếu để tiến hành các hoạt động tiếp theo của các dự án, như: giao rừng cho cộng đồng; lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng; xây dựng quy ước và quỹ bảo vệ và phát triển rừng v.v...
- Thông qua việc giao rừng và cắm mốc ranh giới trên thực địa, chính quyền địa phương đã bước đầu xác lập quyền quản lý và sử dụng rừng của cộng đồng và đã thừa nhận quyền sử dụng lâu dài của cộng đồng và các cộng đồng cũng cảm nhận được họ là chủ thực sự của các khu rừng được giao.
- Các cộng đồng sau khi được giao rừng đã chủ động tìm các phương thức quản lý bảo vệ rừng phù hợp. Nhiều cộng đồng lựa chọn hình thức xây dựng tổ bảo vệ rừng thôn chuyên trách, trong khi các cộng đồng khác chọn hình thức tổ không chuyên trách quy định tất cả các hộ gia đình đều phải cử người luân phiên tham gia tuần tra rừng để bảo đảm tính công bằng.
- Kiến thức bản địa của các cộng đồng tham gia dự án là rất tốt và là cơ sở để cộng đồng có thể tham gia đầy đủ vào tất cả các hoạt động LNCD như xác định ranh giới rừng, chất lượng rừng, phân loại được loại đất nào phù hợp với cây trồng gì; nhận biết từng động vật rừng theo dấu chân, nhận biết các loài cây rừng; kiến thức về khai thác, trồng và sử dụng các sản phẩm từ rừng...
- Quy ước bảo vệ phát triển rừng thôn bản là công cụ để đưa công tác quản lý bảo vệ rừng đi vào nề nếp, là cơ sở để tạo lập cơ chế tự quản ở thôn/xã và tiền đề cho việc xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng.
- Dự án “Chương trình thí điểm LNCD” là dự án đầu tiên xây dựng các văn bản pháp luật và các quy định về kỹ thuật và tài chính cho LNCD ở Việt Nam. Các văn bản pháp quy này của Bộ Nông nghiệp & PTNT tuy chỉ có tính tạm thời nhưng thực sự đang là cơ sở pháp lý quan trọng để các tỉnh có thể triển khai các hoạt động LNCD.
- Năng lực và sự ủng hộ của cộng đồng đã được nâng cao một bước khi cộng đồng được tham gia vào tất cả các hoạt động của dự án. Cộng đồng rất nhiệt tình tham gia các hoạt động điều tra rừng, thảo luận quy ước bảo vệ phát triển rừng, kế hoạch quản lý rừng cộng đồng... Người dân đã bước đầu nhận thức được, đây là rừng của họ, nên họ sẵn sàng bảo vệ dù chưa có hoặc chỉ có hỗ trợ hạn chế của các dự án.
- Sự ủng hộ của chính quyền các cấp đối với các hoạt động của các dự án cũng đã góp phần đạt được các kết quả của dự án. Tuy nhiên, kết quả sẽ tốt hơn nếu chính quyền xã có vai trò lớn hơn trong các dự án.
- Quỹ BVPTTR xã và cộng đồng thôn do một số dự án hỗ trợ thành lập tuy còn hạn chế nhưng là nguồn vốn rất quan trọng ban đầu để cộng đồng tổ chức bảo vệ và phát triển rừng của họ, khi họ chưa có thu nhập từ rừng và tạo điều kiện cho cộng đồng tập sự xây dựng và sử dụng quỹ này.
- Một số địa phương giao cả rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng tự nhiên có trữ lượng cho cộng đồng đã tạo điều kiện cho cộng đồng được khai thác gỗ phục vụ cho nhu cầu của cộng đồng và tạo nguồn thu để có thể bảo vệ rừng một cách bền vững hơn.
- Các cộng đồng đã có những chuyển biến quan trọng trong quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng thôn (KHQLRCD), khi đã xác định bảo vệ rừng là nhiệm vụ quan trọng trước mắt và hoạt động khai thác rừng và trồng rừng sẽ là các nguồn hỗ trợ cộng đồng để quản lý bảo vệ rừng cộng đồng một cách lâu dài.

## 2.2. Các tồn tại chính

- Tồn tại của hầu hết các dự án LNCD là vẫn chỉ tập trung vào các hoạt động quy hoạch, giao rừng cho cộng đồng và xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng. Các dự án chỉ tập trung vào các khía cạnh thuần kỹ thuật, mà chưa chú ý đến các khía cạnh xã hội, môi trường, thể chế và chính sách.
- Do thời gian thực hiện dự án ngắn (3-5 năm), nên các dự án chỉ tập trung vào xây dựng quy hoạch BVPT, giao đất giao rừng, xây dựng quy ước BVPT và kế hoạch quản lý rừng cộng đồng, mà không có đủ thời gian để thực thi các hoạt động trong KHQLRCD, vì thời gian còn lại là quá ngắn (1-2 năm), khó có thể rút ra các bài học cần thiết và xây dựng các văn bản hướng dẫn đầy đủ về LNCD. Dự án "Chương trình thí điểm LNCD" của Quỹ Ủy thác lâm nghiệp là một ví dụ điển hình.
- Diện tích rừng giao cho cộng đồng chủ yếu là rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng non mới phục hồi. Đây là một trở ngại cho các cộng đồng chỉ được nhận hai loại rừng trên, vì họ không có khả năng khai thác gỗ trong nhiều năm tới.
- Một số CD được giao rừng tự nhiên đạt tiêu chuẩn khai thác nhưng không được phép khai thác gỗ để bán, trong khi nhu cầu nội bộ đã cân đối đủ hoặc cung không đủ cầu (thực chất chỉ là bán để đạt mục đích phân chia lợi ích trong cộng đồng được công bằng hơn). Vấn đề này cần nghiên cứu để có một giải pháp phù hợp.
- Việc xây dựng "mô hình rừng ổn định" của một số dự án cho hoạt động khai thác trong rừng cộng đồng là quá "hàn lâm" và chưa phù hợp với các cộng đồng. Cần đơn giản hoá bằng cách chỉ nên quy định số cây được phép chặt trong mỗi lô và đường kính tối thiểu được phép chặt (như hướng dẫn các chỉ tiêu và thủ tục khai thác rừng cộng đồng tại Công văn số 2324/BNV-LN ngày 21/8/2007), trong khi các tính toán chi tiết do cán bộ lâm nghiệp thực hiện sẽ chỉ sử dụng để lý giải cho cơ quan cấp phép khai thác.
- Tính bền vững và khả năng nhân rộng của các dự án còn thấp do chi phí cho các hoạt động của dự án quá cao (mà ngân sách nhà nước không thể chi trả được) và do thiếu các chính sách hỗ trợ "hậu giao rừng" của Nhà nước.

## 3. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong công tác quản lý rừng tự nhiên dựa vào cộng đồng

### 3.1. Các điểm mạnh

(i) Phát huy được các tập quán và bản sắc văn hoá của các dân tộc ít người trong quản lý bảo vệ rừng (ii) Khai thác được các kiến thức bản địa, tuy đơn giản nhưng có hiệu quả cao; (iii) Bước đầu tạo lập được cơ chế tự quản trong cộng đồng thôn bản; (iv) Giảm thiểu được khối lượng công việc về quản lý bảo vệ rừng cho chính quyền địa phương và các cơ quan lâm nghiệp; (v) Được các cộng đồng ủng hộ và có sự tham gia tích cực của cộng đồng, do đồng bào các dân tộc ít người nhận thức được vai trò quan trọng của rừng trong sinh kế và đời sống tâm linh của họ; (vi) Xác định được ranh giới rừng "mặc định" của các thôn có sự tham gia của đại diện các cộng đồng; (vii) Có thể giao diện tích rừng tự nhiên lớn phù hợp với phương thức quản lý rừng bền vững và giảm được chi phí khảo sát, đo đạc xây dựng bản đồ địa chính; (ix) Ít có tranh chấp và công bằng hơn có nhiều loại rừng kể cả rừng có khả năng khai thác gỗ; (x) Phương pháp, trình tự tiến hành các thủ tục giao đất giao rừng là đơn giản, nhanh gọn hơn so với giao rừng cho từng hộ gia đình; (xi) Ngăn chặn được tình trạng sang nhượng, chuyển đổi, cho thuê, thế chấp quyền sử dụng đất trái phép; (xii) Hạn chế cạnh tác nương rẫy của các hộ gia đình do có sự giám sát của cộng đồng; (xiii) Tạo điều kiện cho tích tụ rừng và đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh rừng bền vững và có quy mô lớn hơn; (xiv) Việc giao quyền và trách nhiệm quản lý rừng cho cộng đồng có thể hài hòa hai cách tiếp cận từ trên xuống và từ dưới lên trong quá trình chuyển giao từ rừng "nhà nước" sang rừng do nhiều thành phần quản lý; (xv) Cộng đồng có thể giám sát lẫn nhau và tạo thuận lợi cho công tác giám sát & đánh giá của chính quyền địa phương và các cơ quan lâm nghiệp.

### 3.2. Các điểm yếu

(i) Cộng đồng vẫn chưa được coi là một chủ rừng hợp pháp đầy đủ; (ii) Thiếu các văn bản pháp lý và hướng dẫn chính thức của Nhà nước về LNCD, đặc biệt là thiếu các cơ chế hỗ trợ sau giao rừng của Nhà nước, khi họ chưa có thu nhập từ rừng tự nhiên. Một số văn bản hướng dẫn chưa thực sự phù hợp

với năng lực còn hạn chế của cộng đồng về sử dụng rừng. (iii) Nhận thức của chính quyền các cấp và công chúng về LNCD còn rất hạn chế, chính quyền các cấp chưa thực sự tin tưởng ở cộng đồng, do tính pháp lý của cộng đồng chưa được công nhận và do kết quả hạn chế của một số mô hình LNCD, mà nguyên nhân chủ yếu là do sau giao rừng tự nhiên nghèo kiệt, các cộng đồng chưa nhận được hỗ trợ nào đáng kể của Chính phủ để nâng cao năng lực quản lý rừng cũng như hỗ trợ tài chính trong thời gian họ chưa có thể "lấy rừng nuôi rừng"; (iv) Năng lực tổ chức và chuyên môn về quản lý rừng của cộng đồng và người lãnh đạo cộng đồng thôn bản (trưởng thôn, già làng) còn rất yếu, nếu không có các hoạt động nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn cho họ, thì khả năng thành công là thấp; (v) Các cơ chế hưởng lợi hiện hành từ rừng thiếu tính khả thi, chưa được vận hành tốt và người dân trước mắt chưa được hưởng lợi gì đáng kể từ rừng nghèo kiệt, nên chưa thực sự thiết tha với việc bảo vệ rừng, kể cả họ cũng chưa được hưởng lợi gì từ các dịch vụ môi trường do rừng của họ mang lại; (vi) Tính công bằng trong giao đất giao rừng cho cộng đồng cần được xem xét, khi rừng giao cho họ tuyệt đại đa số là rừng tự nhiên nghèo kiệt, trong khi các diện tích rừng có trữ lượng hầu hết do các công ty lâm nghiệp và các ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ quản lý; (vii) Cộng đồng chưa có đầy đủ các quyền hạn, trách nhiệm và quyền lợi đối với tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp của họ. Pháp luật hiện hành chưa cho phép cộng đồng chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê rừng và chưa cho phép khai thác gỗ thương mại; (ix) Hầu hết các cộng đồng chỉ có quyết định giao rừng của UBND huyện, không được cấp sổ đỏ, do không có nguồn kinh phí để đo đạc, lập bản đồ và lập hồ sơ địa chính; (x) Các tỉnh còn rất thận trọng trong việc cho phép khai thác rừng cộng đồng. Vì vậy, các cộng đồng sẽ khó có thể được khai thác gỗ nhất là gỗ thương mại, khi Bộ NN&PTNT chưa có các hướng dẫn chính thức, đơn giản và phù hợp với năng lực của cộng đồng. (xi) Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và lực lượng Kiểm lâm cho cộng đồng còn hạn chế, do thiếu cơ chế phối hợp và thiếu nguồn kinh phí để tổ chức thực hiện.

### 3.3. Các cơ hội

- Quản lý rừng cộng đồng bước đầu đã có sự quan tâm của Nhà nước và cộng đồng quốc tế;
- Quản lý rừng tự nhiên dựa vào cộng đồng và đồng quản lý rừng là phù hợp với xu thế quản lý rừng bền vững, góp phần làm giảm các tác hại của biến đổi khí hậu mà Nhà nước và cộng đồng quốc tế đang rất quan tâm, ví dụ chính sách chi trả dịch vụ môi trường từ rừng đang được Chính phủ cho thí điểm ở Lâm Đồng và Sơn La, có thể tạo một nguồn hỗ trợ đáng kể và bền vững cho công tác bảo vệ rừng tự nhiên.
- Quản lý rừng cộng đồng giúp tạo ra các nguồn sinh kế bền vững cho đồng bào các dân tộc sống phụ thuộc vào rừng tự nhiên thông qua khai thác lâm sản, trồng rừng, chi trả dịch vụ môi trường và thị trường các bon trong tương lai...
- Quản lý rừng cộng đồng là tiền đề cho việc tạo lập cơ chế tự quản địa phương mà sớm muộn Nhà nước cũng phải thực hiện vì đó là xu thế tất yếu;
- Cơ chế thưởng phạt theo hươu ước của đồng bào các dân tộc ít người có hiệu lực tốt và tính cộng đồng cao của họ sẽ là cơ hội thuận lợi cho việc tổ chức và xây dựng các luật lệ của cộng đồng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên.

### 3.4. Các thách thức

- Sự gia tăng dân số, sự thay đổi cơ cấu cây trồng, nhu cầu đất cho sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng đặc biệt cho cây công nghiệp và nhu cầu đất cho các công trình cơ sở hạ tầng như thủy điện, khai khoáng, giao thông vv... đã và sẽ có ảnh hưởng tiêu cực ngày càng lớn đối với rừng nói chung và rừng cộng đồng nói riêng, vì rừng cộng đồng là đối tượng dễ bị thu hồi nhất, do vị trí pháp lý thấp của cộng đồng.
- Tình hình quản lý bảo vệ rừng tự nhiên hiện vẫn rất phức tạp ở nhiều địa phương. Các hoạt động khai thác gỗ, săn bắt động vật hoang dã trái phép và chống lại người thi hành công vụ ngày một gia tăng ở nhiều địa phương đang là một thách thức không nhỏ với các cộng đồng và đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ hơn với lực lượng Kiểm lâm và sự hỗ trợ kịp thời hơn của chính quyền địa phương.
- Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho công tác bảo vệ rừng cộng đồng còn rất hạn chế và ngắn hạn đang là trở ngại lớn cho việc bảo vệ rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng non mới phục hồi, khi cộng đồng chưa có thu nhập từ rừng. Nguồn kinh phí "khoán bảo vệ rừng" của dự án 661 là không bền vững vì chỉ thực hiện đến hết năm 2010 và sẽ là nguy cơ lớn đối với rừng được khoán khi nguồn hỗ trợ này không còn.



- Năng lực hạn chế của cộng đồng và người lãnh đạo cộng đồng về quản lý rừng cũng là một trở ngại phải khắc phục và cần có các cơ chế chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý và chuyên môn cho cộng đồng.
- Đời sống của đồng bào các dân tộc còn nhiều khó khăn, thu nhập từ các hoạt động lâm nghiệp chiếm tỷ lệ thấp, nên họ chưa thực sự quan tâm đến việc bảo vệ và phát triển rừng. Vì vậy, nếu không có các giải pháp bảo đảm sinh kế lâu dài cho gia đình họ, khi gặp khó khăn như mất mùa, bệnh tật... họ sẽ buộc phải quay lại phá rừng, khai thác rừng trái phép để tồn tại.

#### **4. Hệ thống luật pháp và chính sách liên quan đến quyền của cộng đồng trong việc tiếp cận, quản lý và sử dụng đất và rừng tự nhiên**

Con số 112.489 ha trên tổng số 10,34 triệu ha rừng tự nhiên ở Việt Nam đã giao cho cộng đồng thôn bản đến 31/12/2008 đã cho thấy còn nhiều bất cập trong hệ thống luật pháp và cơ chế chính sách liên quan đến quyền của cộng đồng trong việc tiếp cận, quản lý và sử dụng đất và rừng tự nhiên.

- Pháp luật hiện hành đang hạn chế vai trò của cộng đồng trong quản lý và sử dụng hợp pháp rừng và đất lâm nghiệp và vẫn chưa chính thức thừa nhận cộng đồng là một chủ rừng hợp pháp. Luật Dân sự chưa coi cộng đồng là một chủ thể hợp pháp. Luật Đất đai đã công nhận cộng đồng là người sử dụng đất trong thôn bản có cùng phong tục tập quán hoặc có chung dòng họ, nhưng lại giới hạn quyền sử dụng đất cho cộng đồng với đất có các công trình là đình, miếu, từ đường, nhà thờ họ và không có điều khoản nào về giao đất, cho thuê đất rừng đối với cộng đồng. Luật đất đai cũng quy định cộng đồng không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng, cho quyền sử dụng đất và không được thế chấp, bảo lãnh và góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Luật Bảo vệ và phát triển rừng cũng chưa coi cộng đồng dân cư là một chủ rừng (Điều 5 về các chủ rừng không có cộng đồng dân cư thôn), nhưng có Điều 29 về giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn và Điều 30 về quyền, nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn.
- Thiếu các chính sách hỗ trợ lâu dài của Nhà nước sau khi giao rừng: Nhiều dự án quốc tế và trong nước đã thử nghiệm giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn bản quản lý. Các mô hình thử nghiệm là khá bài bản, nhưng khó có thể nhân rộng, do thiếu sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của Nhà nước cho cộng đồng sau khi giao rừng và đất lâm nghiệp. Các văn bản pháp luật về đầu tư và tín dụng cũng không quy định cộng đồng dân cư thôn là đối tượng được vay vốn đầu tư và hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước khi tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp...
- Hầu hết rừng tự nhiên giao cho cộng đồng là rừng tự nhiên nghèo kiệt hoặc rừng mới phục hồi và trong nhiều năm tới cộng đồng không thể có thu nhập nào từ rừng, trong khi các chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên của Nhà nước rất hạn chế và suất hỗ trợ thấp (chỉ có 1, 5 triệu ha/ 8 triệu ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được nhận khoán bảo vệ rừng với mức 100.000đ/ ha/ năm theo Dự án 661 cho đến hết 2010). Vì vậy, các hộ gia đình không thực sự thiết tha nhận khoán bảo vệ rừng; nhiều trường hợp họ nhận tiền khoán, nhưng không hoặc ít thực hiện tuần tra bảo vệ rừng và vấn đề rừng bị phá.
- Hiện vẫn thiếu các văn bản hướng dẫn cụ thể có tính pháp lý và thiếu các cơ chế chính sách hỗ trợ có tính khả thi kèm theo, nên chính quyền địa phương vẫn e ngại khi giao rừng cho cộng đồng. Dự án “Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng” do Quỹ Ủy thác lâm nghiệp tài trợ đã đi đầu trong việc thể chế hoá các văn bản pháp luật và các hướng dẫn về quản lý rừng cộng đồng trên địa bàn 64 thôn và 39 xã của 10 tỉnh thử nghiệm. Tuy nhiên, do không còn tài trợ, nên giai đoạn 2 của dự án (giai đoạn thực hiện các hoạt động trong Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng thôn và thể chế hoá các văn bản pháp luật và hướng dẫn kỹ thuật & tài chính về LNCĐ) đã không được triển khai.

#### **5. Cơ chế quản lý rừng của cộng đồng**

- Ban quản lý rừng cộng đồng thôn do thôn thành lập và UBND xã công nhận. Ban quản lý rừng cộng đồng thôn bao gồm lãnh đạo ban (trưởng và phó ban) và từ 3-5 thành viên được cộng đồng lựa chọn.
- Trưởng thôn hoặc già làng thường là trưởng ban quản lý rừng cộng đồng thôn. Trưởng ban chịu trách nhiệm điều hành, kiểm tra các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn thôn;
- Cộng đồng thôn thành lập các tổ chuyên trách quản lý bảo vệ rừng cộng đồng như tổ bảo vệ rừng, tổ trồng rừng, tổ khai thác rừng vv... Tổ bảo vệ rừng và các tổ khác do thôn bầu ra và tùy quyết định của cộng đồng, có thể hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách (trong đó các hộ đều phải

tham gia tuần tra bảo vệ rừng). Tổ bảo vệ rừng được chia thành nhiều nhóm thay nhau tuần tra bảo vệ rừng theo quy định của ban quản lý rừng cộng đồng, có sự hỗ trợ của Kiểm lâm địa bàn xã.

- Một số dự án thành lập tổ thanh tra lâm nghiệp (do cộng đồng bầu chọn). Tổ thanh tra có nhiệm vụ giúp trưởng ban quản lý rừng cộng đồng (RCD) kiểm tra giám sát các hoạt động quản lý rừng của cộng đồng và giải quyết các tranh chấp, xác minh làm rõ các vụ việc vi phạm và đại diện cho cộng đồng giám sát các hoạt động của ban quản lý RCD.
- Nhiệm vụ của ban quản lý rừng cộng đồng thôn là: (i) Xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và các hoạt động có liên quan (ii) Phân chia nhóm hộ và phân công nhóm hộ thực hiện kế hoạch quản lý rừng (iii) Huy động vốn và nhân lực để thực hiện kế hoạch quản lý rừng (iv) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện KHQLRCD, khai thác lâm sản và phân chia lợi ích từ rừng của cộng đồng (v) Lập và thực hiện kế hoạch chi tiêu từ quỹ bảo vệ phát triển rừng (vi) Lập báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng định kỳ cho UBND xã.

## 6. Một vài khuyến nghị

- Chính quyền địa phương cần thực hiện nghiêm chỉnh Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 11 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Đây là nền tảng cho sự thành công của LNCD. Cộng đồng cần được thảo luận đầy đủ trước khi đưa ra biểu quyết những vấn đề liên quan đến quyền lợi, trách nhiệm của mỗi thành viên cộng đồng và chia sẻ lợi ích trong cộng đồng. Cần tránh áp đặt và biểu quyết một cách hình thức - một xu hướng thường xảy ra đối với một số người lãnh đạo cộng đồng và chính quyền cơ sở;
- Nhà nước cần sớm xác lập quyền quản lý và sử dụng rừng của cộng đồng, thừa nhận quyền sử dụng lâu dài của cộng đồng bằng các văn bản pháp luật bao gồm sửa đổi lại các Luật Dân sự, Luật Đất đai và Luật Bảo vệ và phát triển rừng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng và các cơ chế chính sách hỗ trợ kèm theo.
- Chủ trương giao rừng cho cộng đồng quản lý và sử dụng là một chủ trương đúng đắn của Chính phủ theo hướng phân cấp nhiều hơn cho cấp cơ sở. Tuy nhiên việc chuyển giao quyền lực cho cộng đồng cần có sự đồng thuận và ủng hộ thiết thực của chính quyền các cấp và xã hội trong đó việc nâng cao nhận thức cho chính quyền các cấp, cho công chúng về vai trò quan trọng của cộng đồng là đặc biệt quan trọng.
- Quản lý rừng cộng đồng đòi hỏi phải giải quyết không chỉ các vấn đề về kỹ thuật (tuy rằng nó rất quan trọng) mà còn cả các vấn đề về xã hội, môi trường và thể chế chính sách. Vì vậy kế hoạch quản lý rừng cộng đồng phải đề cập đầy đủ các vấn đề này.
- Do năng lực và ngân sách của Nhà nước còn hạn chế, nên các cộng đồng sau giao rừng và đất lâm nghiệp nên bắt đầu bằng các hoạt động xây dựng và thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng thôn bản và chỉ xây dựng Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng thôn khi các hoạt động bảo vệ rừng đã đi vào nề nếp, năng lực của cộng đồng được nâng lên và/ hoặc có các nguồn vốn hỗ trợ (kể cả từ khai thác rừng tiềm năng) để xây dựng và thực hiện các hoạt động trong KHQLRCD;
- Chính quyền địa phương cần lồng ghép các nguồn vốn của dự án, vốn của Chính phủ với đóng góp của cộng đồng. Chính phủ cần đầu tư cho cộng đồng theo các chương trình, dự án bảo vệ phát triển rừng trung và dài hạn và các dự án phát triển nông thôn trên địa bàn, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa..
- Đối với các cộng đồng thôn chỉ được giao các diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt, chính quyền địa phương cần có kế hoạch giao bổ xung một số diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên có trữ lượng hoặc rừng trồng phòng hộ 661 và 327(có thể được khai thác cây phù trợ) cho các cộng đồng, để tạo nguồn thu nhập trước mắt cho công tác bảo vệ rừng và từng bước xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng cho cộng đồng dân cư thôn..
- Nhà nước cần có chính sách tạo sinh kế đa dạng cho người dân miền núi để họ có thể sống dựa vào rừng như: giao đất để trồng rừng, trồng cây công nghiệp, nông lâm kết hợp, trồng cây phân tán, trồng và khai thác lâm sản ngoài gỗ, chi trả dịch vụ môi trường, cơ chế bán cac bon, phát triển các ngành nghề nông thôn và dịch vụ vv...để họ có thể sống được từ nghề rừng.
- Chính phủ cần sớm xây dựng các chính sách hỗ trợ "hậu giao rừng" dài hạn để bảo vệ các diện tích rừng tự nhiên phòng hộ, đặc dụng và sản xuất nghèo kiệt và rừng non bằng nhiều nguồn vốn trong đó cần có *kinh phí sự nghiệp bảo vệ rừng hàng năm* để có thể bảo đảm lâu dài cho các hoạt động bảo vệ rừng..

- Cho phép cộng đồng được khai thác gỗ thương mại. Thực tế cho thấy việc bình xét các hộ gia đình và số lượng gỗ được phép khai thác hàng năm về lâu dài sẽ khó bảo đảm tính công bằng, một khi “cung” không đáp ứng “cầu”. Vì vậy, giải pháp bán gỗ và chia đều cho các hộ gia đình có thể được dễ dàng chấp nhận hơn trong cộng đồng trong bối cảnh trên.
- Khuyến khích trồng cây phân tán để tạo nguồn gỗ gia dụng. Đây là một giải pháp phù hợp và khả thi trong thời gian tới, nhằm sớm tạo nguồn gỗ gia dụng cho cộng đồng.
- Sự hỗ trợ của chính quyền xã/ huyện và lực lượng Kiểm Lâm là một trong các nhân tố quyết định cho sự thành công của LNCD. Hoạt động của các tổ bảo vệ rừng thôn còn có nhiều bất cập như chưa có quy chế tuần tra bảo vệ rừng (mức độ tuần tra, phân công nhiệm vụ, phụ cấp đi rừng, giải pháp để tạo nguồn thu lâu dài cho hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, hiệu quả thực tế của việc tuần tra rừng, kiểm tra giám sát vv...). Hạt Kiểm Lâm huyện và Kiểm Lâm địa bàn cần xem xét đánh giá và có các hỗ trợ cần thiết để xây dựng quy chế tuần tra bảo vệ rừng, hỗ trợ tập huấn về các biện pháp nghiệp vụ bảo vệ rừng cho các thành viên tổ bảo vệ rừng và có kế hoạch phối hợp trong việc truy quét các điểm nóng để bảo vệ rừng ở địa phương..
- Tiếp tục thử nghiệm hình thức “đồng quản lý rừng” trên cơ sở phối hợp quản lý rừng giữa các cộng đồng địa phương, các tổ chức quản lý rừng của Nhà nước và chính quyền xã. Các mô hình “đồng quản lý rừng” hiện nay mới tập trung vào nội dung “chia sẻ lợi ích” và cần bổ xung các nội dung về “chia sẻ quyền lực và trách nhiệm”.
- Nhà nước cùng các nhà tài trợ nghiên cứu thử nghiệm “Cơ chế chi trả dịch vụ môi trường (PES)” và “thị trường cac bon” cho rừng cộng đồng như CDM (Cơ chế phát triển sạch) và REDD (Giảm khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính do mất rừng và suy thoái rừng gây ra), để có thể tạo thêm nguồn vốn cho công tác bảo vệ các diện tích rừng tự nhiên nhiệt đới có hiệu quả và bền vững hơn./.

# **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ 10 NĂM GIAO RỪNG CỘNG ĐỒNG CÓ SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

*Nguyễn Trọng*

*Chi cục trưởng, Chi cục Lâm nghiệp Thừa thiên Huế*

## **Đặt vấn đề**

Xu thế đổi mới của chính sách lâm nghiệp Việt Nam hiện nay là chuyển từ nền lâm nghiệp nhà nước sang lâm nghiệp xã hội. Do vậy trong thời gian qua Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương chính sách về lâm nghiệp trong đó chú trọng vấn đề giao đất giao rừng và kể cả giao rừng tự nhiên cho các đối tượng hưởng lợi. Thừa Thiên Huế là một trong những tỉnh đi đầu trong cả nước về tiếp cận mô hình giao rừng tự nhiên cho cộng đồng thông qua sự hỗ trợ của dự án PROFO năm 2000. Từ đó đến nay đã nhân rộng tiến hành thí điểm nhiều mô hình giao rừng tự nhiên cho cộng đồng dân cư, nhóm hộ, hộ gia đình quản lý bảo vệ, từ các chương trình dự án khác nhau như dự án Hỗ trợ Phổ cập và đào tạo Nông nghiệp vùng cao (ETSP), dự án Hành lang xanh, SNV, Phần Lan, PFP, TFF (chương trình thí điểm giao rừng cho 40 xã)...

Theo kết quả điều tra trên địa bàn tỉnh, có thể phân chia thành 3 hình thức giao rừng cộng đồng sau: (i) Rừng được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư thôn quản lý, (ii) Rừng được nhà nước giao cho nhóm hộ quản lý (iii) Rừng giao cho hộ gia đình quản lý. Trong 3 hình thức trên đều được pháp luật thừa nhận.

Sự hiện hữu các loại hình giao rừng tự nhiên là một tất yếu khách quan phù hợp với xu hướng phát triển của lâm nghiệp xã hội, dù cho pháp luật có thừa nhận hoặc chưa thừa nhận và tiến hành theo một phương pháp tiếp cận chung đó là lấy người dân trong cộng đồng làm trung tâm, nhằm thể chế hoá dần từng bước hoạt động các văn bản, hướng dẫn đã ban hành.

Sau 10 năm thực hiện, thời gian chưa nhiều, năm 2007 Chi cục Lâm nghiệp đã đánh giá lại các mô hình đã triển khai. Những vấn đề liên quan đến công tác quản lý rừng cộng đồng bước đầu được làm rõ, Tuy nhiên những kết quả đạt được cũng như những tồn tại cần được xem xét, phân tích, đánh giá một cách toàn diện hơn thông qua các buổi Hội thảo như hôm nay.

Qua công tác giao rừng tự nhiên cho cộng đồng, người dân quản lý hưởng lợi trên địa bàn tỉnh, chúng tôi mạnh dạn bước đầu đánh giá như sau:

## **I. Khung pháp lý về quản lý rừng cộng đồng.**

Những văn bản luật và dưới luật sau đây đã tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện QLRCĐ ở Việt Nam:

- Luật Đất đai năm 2003.
- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.
- Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
- Quyết định 186/2006/QĐ-TTg 14/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng.
- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.
- Quyết định số 106/2006/QĐ ngày 27/11/ 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn
- Công văn số 2324/BNN-LN ngày 21/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn các chỉ tiêu kỹ thuật và thủ tục khai thác rừng cộng đồng
- Quyết định số 434/QĐ-QLR ngày 11/4/2007 của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp về việc ban hành bản hướng dẫn xây dựng quy chế bảo vệ và phát triển rừng cấp xã và hướng dẫn giao rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng dân cư thôn.

- Quyết định số 550/ QĐ-QLR ngày 08/5/2007 của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp về việc ban hành bản hướng dẫn xây dựng quy ước BV&PTR cộng đồng dân cư thôn.
- Thông tư số 70/TT-BNN ngày tháng năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ rừng.

*Các văn bản hướng dẫn của Bộ NN&PTNT và Tổng Cục Lâm nghiệp được các tỉnh đánh giá là hữu ích và là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện các hoạt động thí điểm. và cần được hoàn thiện sau khi có được các kinh nghiệm trong quá trình thực thi để sử dụng cho chương trình LNCD khi mở rộng.*

## **II. Kết quả giao rừng tự nhiên cho cộng đồng tại Thừa Thiên Huế**

### **1. Những mặt đạt được, trở ngại khó khăn trong QLRCĐ:**

#### **a. Những mặt đạt được:**

Tại các khu vực rừng đã giao cho cộng đồng thì việc thực thi Luật bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện khá tốt, số lượng vụ vi phạm cũng như lượng người vào phá rừng trái phép ở các khu rừng đã giao này có chiều hướng giảm đi đáng kể. Do đó có thể khẳng định rừng cộng đồng là hướng đi đúng đắn trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên rừng hiện nay.

Đời sống kinh tế xã hội của một bộ phận dân cư sống gần rừng được cải thiện có việc làm, có thu nhập từ nghề rừng thông qua nhận khoán quản lý bảo vệ rừng, trồng và chăm sóc rừng..., hạn chế được tình trạng xâm lấn đất rừng và các tệ nạn xã hội khác do thiếu việc làm gây ra.

Công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng dựa vào cộng đồng đã được phát huy hiệu quả, tài nguyên rừng được bảo vệ và có xu hướng phục hồi, độ che phủ của rừng hàng năm được cải thiện rõ nét góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh.

#### **b. Những trở ngại, hạn chế:**

Có thể nhìn nhận một thực tế là vẫn chưa đánh giá hết được tính bền vững của loại hình giao rừng cho cộng đồng. Diện tích rừng tự nhiên được giao đa số là rừng nghèo kiệt, các cơ chế hưởng lợi từ rừng thiếu tính khả thi và còn chưa được vận hành tốt; người dân trước mắt chưa được hưởng lợi gì đáng kể từ rừng (vì hầu hết rừng giao cho cộng đồng là rừng nghèo kiệt và rừng non), nên chưa thực sự an tâm bảo vệ rừng, đặc biệt họ cũng chưa được hưởng lợi gì từ các dịch vụ môi trường do rừng của họ mang lại.

Công tác giao rừng, qua các thời kỳ được thực hiện khác nhau, thiếu tính đồng bộ. Trách nhiệm và quyền hưởng lợi của các chủ rừng vẫn chỉ mang tính định hướng, chưa cụ thể, còn lúng túng trong việc triển khai thực hiện. Các cấp chính quyền chưa thực sự tin tưởng cộng đồng dân cư thôn có thể quản lý bảo vệ rừng có hiệu quả do tính pháp lý của cộng đồng chưa được công nhận (trong Luật Dân sự, cộng đồng vẫn chưa được coi là một chủ thể có tư cách pháp nhân) và do một số diện tích rừng giao cho cộng đồng chưa được quản lý có hiệu quả, mà nguyên nhân là sau giao rừng các cộng đồng chưa nhận được hỗ trợ đáng kể nào của Chính phủ bao gồm nâng cao năng lực quản lý rừng cho cộng đồng và hỗ trợ tài chính trong thời gian họ chưa có thể "lấy rừng nuôi rừng".

Trở ngại chủ yếu đối với cộng đồng trong quản lý rừng cộng đồng là: (i) Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng chúng về LNCD còn hạn chế; (ii) Năng lực tổ chức và chuyên môn về quản lý rừng của cộng đồng và lãnh đạo thôn, bản (trưởng thôn, già làng) còn rất yếu;

Tuy nhiên quản lý rừng cộng đồng như thế nào cho có hiệu quả đang là một vấn đề cần tiếp tục thử nghiệm với nhiều câu hỏi còn bỏ ngỏ: Cộng đồng có tư cách pháp nhân không? Có nên giao hết rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý không? Hộ gia đình, cộng đồng, tư nhân hay tổ chức nhà nước quản lý rừng tự nhiên tốt hơn? Điều kiện cần để họ có thể quản lý rừng có hiệu quả là gì? Nhà nước cần hỗ trợ những gì để cộng đồng quản lý bảo vệ rừng có hiệu quả? Vì vậy, Chính phủ và cộng đồng quốc tế cần tiếp tục hỗ trợ thử nghiệm LNCD để làm sáng tỏ các vấn đề trên.

**Việc giám sát, theo dõi, đánh giá hiệu quả công tác giao rừng, cho thuê rừng, sử dụng rừng sau khi giao, cho thuê chưa được làm thường xuyên.**

## 2. Kết quả giao rừng cộng đồng (2000 – 2009)

Kết quả giao rừng giao đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh cho cộng đồng thôn bản, nhóm hộ, gia đình quản lý và hưởng lợi lâu dài với thời hạn sử dụng trong vòng 50 năm với diện tích 11.074,1 ha, trên địa bàn 4 huyện là Phú Lộc, Nam Đông, Phong Điền, và A Lưới, cụ thể như sau:

TT	Huyện	Xã	Thôn	Chức năng rừng	Loại rừng	Diện tích giao	Hình thức quản lý
1	Phong Điền					<b>785,3</b>	
		Phong Mỹ	01	PH	RTN	320,0	Nhóm hộ
		Phong Sơn	03	SX	RTN	465,3	2 Nhóm hộ, 1 cộng đồng
2	A Lưới					<b>6224,3</b>	
		Bắc Sơn	04	PH-SX	RTN	395,5	Cộng đồng
		Hồng Hạ	01	SX	RTN	60,0	Cộng đồng
		Hồng Hạ	06	PH-SX	RTN	330,8	Cộng đồng
		Hồng Trung	06	PH	RTN	5036,5	Cộng đồng
		Hồng Vân	02	PH	RTN	201,5	Hộ gia đình
		TT A Lưới	01	SX	RTN	6,2	Hộ gia đình
		H. Nguyên	01	SX	RTN	113,2	Cộng đồng
		Hồng Thái	01	SX	RTN	80,6	Cộng đồng
3	Nam Đông					<b>2419,4</b>	
		Hương Phú	01	SX	RTN	43,1	Cộng đồng
		Hương Sơn	02	SX	RTN	176,2	Cộng đồng
		Thượng Lộ	01	SX	RTN	62,8	Cộng đồng
		Thượng Nhật	02	SX	RTN	271,2	
		Thượng Quảng	07		RTN	895,2	6 Nhóm hộ, 1 cộng đồng
		Hương Lộc	03		RTN	350,7	Hộ gia đình
		Thượng Lộ	04		RTN	620,2	Nhóm hộ
4	Phú Lộc					<b>1645,1</b>	
		Lộc Hòa	01	SX	RTN	25,0	Hộ gia đình
		Lộc Thủy	03	PH-SX	RTN	588,9	Cộng đồng
		Lộc Tiến	01	PH-SX	RTN	609,9	Cộng đồng
		Lộc Vĩnh	04	PH	RTN	421,3	Cộng đồng
<b>Cộng</b>						<b>11.074,1</b>	

Trong đó:

Diện tích rừng tự nhiên giao cho 35 cộng đồng thôn quản lý là: 8.246,1 ha, trên địa bàn 15 xã.

Diện tích rừng tự nhiên giao cho 14 nhóm hộ là: 2.244,4 ha, trên địa bàn 4 xã (Phong Mỹ, Phong Sơn, Thượng Lộ, Thượng Quảng).

Diện tích rừng tự nhiên giao cho hộ gia đình quản lý là: 583,6 ha, trên địa bàn 4 xã (Hong Vân, Thị trấn A Lưới, Hương Lộc, Lộc Hòa)

Việc giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý, lần đầu tiên được Hạt Kiểm lâm Phú Lộc thực hiện tại Thôn Thủy Yên Thượng xã Lộc Thủy vào năm 2000. Thời điểm này việc giao rừng cho cộng đồng quản lý với cơ chế hưởng lợi theo lượng tăng trưởng của rừng là sáng kiến của ngành lâm nghiệp tỉnh với sự hậu thuẫn tích cực của chính quyền tỉnh.

Qua đánh giá hiệu quả thực hiện mô hình này đã khẳng định việc giao rừng cho cộng đồng địa phương quản lý có tác dụng tích cực đến việc giữ rừng cũng như phát triển vốn rừng đã giao. Cộng đồng địa phương chủ động trong việc phòng cháy chữa cháy rừng, tuần tra để xử lý nghiêm các vụ phá rừng trái phép, cũng như đầu tư kinh phí để phát triển vốn rừng thông qua trồng cây bản địa hoặc khoanh nuôi

tái sinh rừng. Tiếp sau mô hình khá thành công này, UBND huyện Phú Lộc đã tiếp tục xúc tiến giao rừng cho cộng đồng ở các xã khác như ở xã Lộc Vĩnh, Lộc Tiến tương tự như hình thức giao rừng tại thôn Thủy Yên Thượng.

Các mô hình giao rừng cho cộng đồng quản lý này đã được Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, bổ sung các điều khoản để dần hoàn thiện và mở rộng ra các huyện khác trong tỉnh. Nếu trong năm 2000 chỉ có duy nhất mô hình giao rừng cho cộng đồng tại thôn Thủy Yên Thượng thì tiếp sau đó, hàng loạt mô hình giao rừng đã tiếp tục được thực hiện bởi tài trợ tài chính, kỹ thuật của nhiều Tổ chức Phi Chính phủ đang thực hiện tại Huế như tổ chức phát triển Hà Lan (SNV), dự án Hành Lang Xanh, PFPF, TFF ...

Đáng chú ý nhất là hiện nay diện tích rừng tự nhiên do UBND xã tạm thời quản lý khoảng trên 40.000,0 ha, chủ yếu nằm ở vùng sâu, vùng xa đa số là rừng tự nhiên nghèo kiệt, chưa có chủ thực sự do vậy việc quản lý bảo vệ và phát triển rừng gặp nhiều khó khăn, thách thức.

### **3. Đánh giá sự tham gia của người dân trong tiến trình quản lý rừng cộng đồng**

Tiếp theo sự chuyển đổi trong chính sách lâm nghiệp từ quản lý nhà nước sang quản lý rừng có sự tham gia của người dân, khái niệm quản lý rừng cộng đồng gần đây mới được các cơ quan tổ chức chính phủ nhìn nhận. Trong khuôn khổ tiến trình này, giao đất lâm nghiệp có cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cá nhân hay cộng đồng là cơ sở cho việc công nhận về mặt pháp lý rằng lâm nghiệp cộng đồng là một cách quản lý thiết thực, từ đó mở ra cơ hội để cộng đồng tham gia tích cực vào việc quản lý và sử dụng rừng bền vững.

*Việc giao rừng tự nhiên có trữ lượng:* đã tạo điều kiện cho cộng đồng khai thác gỗ cho nhu cầu của cộng đồng và bảo vệ rừng một cách bền vững. Các hộ được khai thác lâm sản có nghĩa vụ nộp lại cho cộng đồng một khoản phí để phục vụ bảo vệ rừng lâu dài. Một số cộng đồng đề nghị được khai thác gỗ thương mại, khi khả năng cung cấp gỗ trong rừng của cộng đồng cho phép và nếu giải quyết được thì sự phân chia lợi ích sản phẩm trong cộng đồng sẽ công bằng hơn.

*Với kết quả quy hoạch bảo vệ và PTR gắn với giao đất lâm nghiệp,* các cộng đồng dân cư địa phương có quyền lợi, nghĩa vụ rõ ràng và nâng cao hơn để bảo vệ, quản lý các khu rừng của thôn bản mình một cách bền vững. Đây là trách nhiệm của Chính phủ. Tuy nhiên, Chính phủ chưa có đủ ngân sách cho các hoạt động này (Hiện nay mới xây dựng QHBPTR cấp tỉnh). Vì vậy, nếu hai hoạt động trên không có hỗ trợ từ nhiều phía (dự án), thì không thể thực hiện được. Thêm vào đó, chưa có sự phối hợp tốt giữa hai Bộ NN&PTNT và Bộ TN-MT, nên cho đến nay vẫn chưa xây dựng được Thông tư liên tịch hướng dẫn thủ tục giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp. Phần lớn các cộng đồng hiện chỉ có Quyết định giao rừng của Chủ tịch UBND cấp huyện.

*Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng:* tuy đã khá đơn giản và dễ sử dụng. Nội dung chủ yếu của kế hoạch quản lý rừng là việc tổ chức bảo vệ và phát triển rừng sau khi giao. Trước đây rừng chưa giao cho Cộng đồng dân cư thôn thì rừng do chính quyền quản lý, việc quản lý có phần lỏng lẻo, ai cũng có quyền chặt phá. sau khi giao cộng đồng thực sự khẳng định, vai trò của mình thông qua phương án QLBR và quy ước BV&PTR của Thôn, nên mọi người dân trong Thôn đã ý thức chấp hành pháp luật BVR để mong muốn có được hưởng lợi 1 cách hợp pháp các sản phẩm từ rừng thông qua việc QLBR của chính từng người dân trong Thôn.

Thông qua hoạt động lập kế hoạch, đã chuyển biến nhận thức của người dân. Họ biết được vai trò làm chủ của mình trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý rừng. Đồng thời họ cũng biết được diện tích /lô rừng nào thì bảo vệ, diện tích/lô rừng nào cần nuôi dưỡng trồng bổ sung, lô rừng có khả năng cho gỗ khai thác...

*Quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn bản:* là công cụ để đưa công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn thôn đi vào nề nếp, phát huy các truyền thống tốt đẹp trong cộng đồng dân cư. Đây cũng là cơ sở xây dựng nếp sống văn hóa mới ở thôn và là tiền đề để thực hiện kế hoạch quản lý của cộng đồng.

Trong quá trình xây dựng quy ước người dân đã hiểu rõ lợi ích việc họ sẽ làm. Vì quy ước do người dân trong thôn tự thảo luận xây dựng thông qua sự giúp đỡ của Tổ công tác, kiểm lâm địa bàn. Nội dung chính của quy ước bao gồm các những việc họ được làm, những việc họ không được làm và những việc khuyến khích làm, cũng như quy định nghĩa vụ và quyền lợi của cộng đồng.

Thông qua nhận thức nói trên và sự ràng buộc của Quy ước do chính họ xây dựng đã làm cho hoạt động quản lý và BVR bước đầu thật sự có hiệu quả. Cộng đồng coi trọng công tác bảo vệ rừng tự nhiên, như bảo vệ tài sản của chung của mình. Nhờ vậy người dân trong thôn không chỉ là tai mắt của Ban quản lý thôn, của trạm kiểm lâm, mà chính họ đấu tranh với kẻ xấu để bảo vệ rừng, bảo vệ quyền lợi công sức của cả cộng đồng. Do đó hầu hết các thôn được giao rừng đều chấm dứt hiện tượng người dân trong thôn vào rừng khai thác trái phép. Các trường hợp cá biệt, do dân ngoài thôn vào khai thác gỗ, lâm sản, săn bắt, bẫy trái phép thú rừng, tổ bảo vệ rừng đã chủ động phối hợp cùng lực lượng Kiểm lâm sở tại truy quét, ngăn chặn, chấm dứt, không còn hiện tượng người dân trong thôn bàng quan, đứng ngoài cuộc trong việc BVR trên địa bàn như từng xảy ra trước đây.

*Quỹ bảo vệ và PTR:* Việc các Dự án giúp cộng đồng, xã, lập, quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng đây là hoạt động rất mới, nó vừa mang ý nghĩa kinh tế vừa mang ý nghĩa về mặt xã hội. Bước đầu giúp người dân biết quản lý sử dụng Quỹ từ việc lập, thực hiện kế hoạch thu, chi quản lý rừng cộng đồng. Đây cũng là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước rút kinh nghiệm trong triển khai thực hiện Nghị định 05 của Chính phủ mới ban hành về thành lập quỹ bảo vệ và phát triển rừng các cấp.

*Vai trò giới:* Vai trò của phụ nữ tham gia trong tiến trình là hết sức quan trọng. Đối với cộng đồng dân tộc ít người, tiếng nói của nữ giới có vai trò quan trọng trong việc tham gia tại các cuộc thảo luận, trao đổi, họp thôn, họp cụm dân cư và có tác dụng tích cực tạo động lực cho cộng đồng thôn tham gia, họ trực tiếp tham gia có mặt trong Ban Quản lý rừng thôn.

*Tôi đã từng chứng kiến những buổi thảo luận lập kế hoạch phát triển thôn bản của người dân địa phương dưới sự hướng dẫn của cán bộ huyện. Họ đã thảo luận rất sôi nổi, tự họ đưa ra các hoạt động sẽ triển khai trong năm tới, căn cứ vào những khả năng của họ. Sau đó những bản kế hoạch này được gửi lên huyện. Khi đã có những bản kế hoạch trong tay, UBND Huyện sẽ tổ chức cuộc họp thẩm định kế hoạch. Trong cuộc họp này, hoạt động nào cần được ưu tiên phát triển trước, trách nhiệm của các cơ quan sẽ được làm rõ để giúp đỡ cộng đồng địa phương thực hiện kế hoạch của mình.*

**Tóm lại:** Tiến trình quản lý rừng cộng đồng, (đặc biệt là phương pháp CFM) là phương pháp luôn có sự tham gia nhiệt tình của người dân từ khâu đầu triển khai (họp thôn, phỏng vấn, lấy ý kiến tham gia của người dân trong thôn) đến khâu rà soát hiện trạng, đánh giá tài nguyên rừng được giao, thông qua phương án quy hoạch được duyệt... vì hơn ai hết người dân là động lực quyết định đến vấn đề tổ chức và triển khai các hoạt động hậu giao rừng. Nếu người dân đứng ngoài cuộc thì việc giao rừng cho cộng đồng dân cư không còn đúng với bản chất của nó, họ nắm chắc tình hình rừng của họ đang quản lý cũng như các điểm yếu, vùng xung yếu cần tăng cường bảo vệ chặt chẽ hơn và họ biết họ có những gì và họ cần những gì để cải thiện cuộc sống. Điều này cũng rất phù hợp với chủ trương dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra./.



# CỘNG ĐỒNG THAM GIA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG: KINH NGHIỆM TỪ CÁC DỰ ÁN CỦA TRUNG TÂM CORENARM TRIỂN KHAI Ở THỪA THIÊN HUẾ

TS. Ngô Trí Dũng & ThS. Bùi Phước Chương – Trung tâm CORENARM, Huế

## 1. Giới thiệu

Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên (CORENARM) thành lập năm 2006 trực thuộc Liên hiệp các Hội KHKT Thừa Thiên Huế. Trung tâm hoạt động trong các lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển sinh kế bền vững, biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai. Phương pháp tiếp cận áp dụng trong các hoạt động ở ba lĩnh vực này là triển khai nghiên cứu chuyên sâu và cung cấp các dịch vụ tư vấn chất lượng cao.

Hoạt động từ năm 2007, Trung tâm đã tiếp nhận và hỗ trợ một loạt các dự án quản lý tài nguyên tổng hợp, sinh kế bền vững, phát triển thị trường nông lâm sản trên địa bàn hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Nam. Ở Thừa Thiên Huế, Trung tâm hoạt động tập trung ở hai huyện miền núi Nam Đông và A Lưới. Riêng ở huyện Nam Đông, cán bộ nghiên cứu của Trung tâm đã triển khai các dự án, chương trình nghiên cứu liên quan đến quản lý và bảo tồn rừng tự nhiên từ năm 2003 thông qua các đề tài nghiên cứu sinh (03 đề tài), cao học (6 đề tài). Các dự án, chương trình nghiên cứu tiêu biểu ở Nam Đông do Trung tâm điều hành bao gồm (i) Hỗ trợ sinh kế sau giao rừng cho người dân Katu (Ford Foundation tài trợ); (ii) Xây dựng hệ thống sử dụng đất rừng bền vững cho xã Hương Phú (IUCN tài trợ); Bảo tồn và phục hồi Huê mộc (*Dalbergia tonkinensis*) (FFI/DEFRA tài trợ). Ngoài ra, các thành viên của Trung tâm đã tham gia phát triển và điều phối dự án ‘Bảo tồn tính đa dạng tài nguyên rừng và hỗ trợ cộng đồng’ do quỹ MacArthur tài trợ thông qua chương trình nghiên cứu phối hợp giữa Viện Công nghệ châu Á (AIT) và Khoa Lâm nghiệp, Đại học Nông Lâm Huế trong giai đoạn 2003-2009. Hoạt động phối hợp giữa nghiên cứu chuyên sâu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn được kết hợp lồng ghép trong chiến lược phát triển các hoạt động nghiên cứu và tư vấn của Trung tâm.

## 2. Quyền của người dân trong các chương trình giao rừng và hỗ trợ sau giao rừng cho cộng đồng địa phương

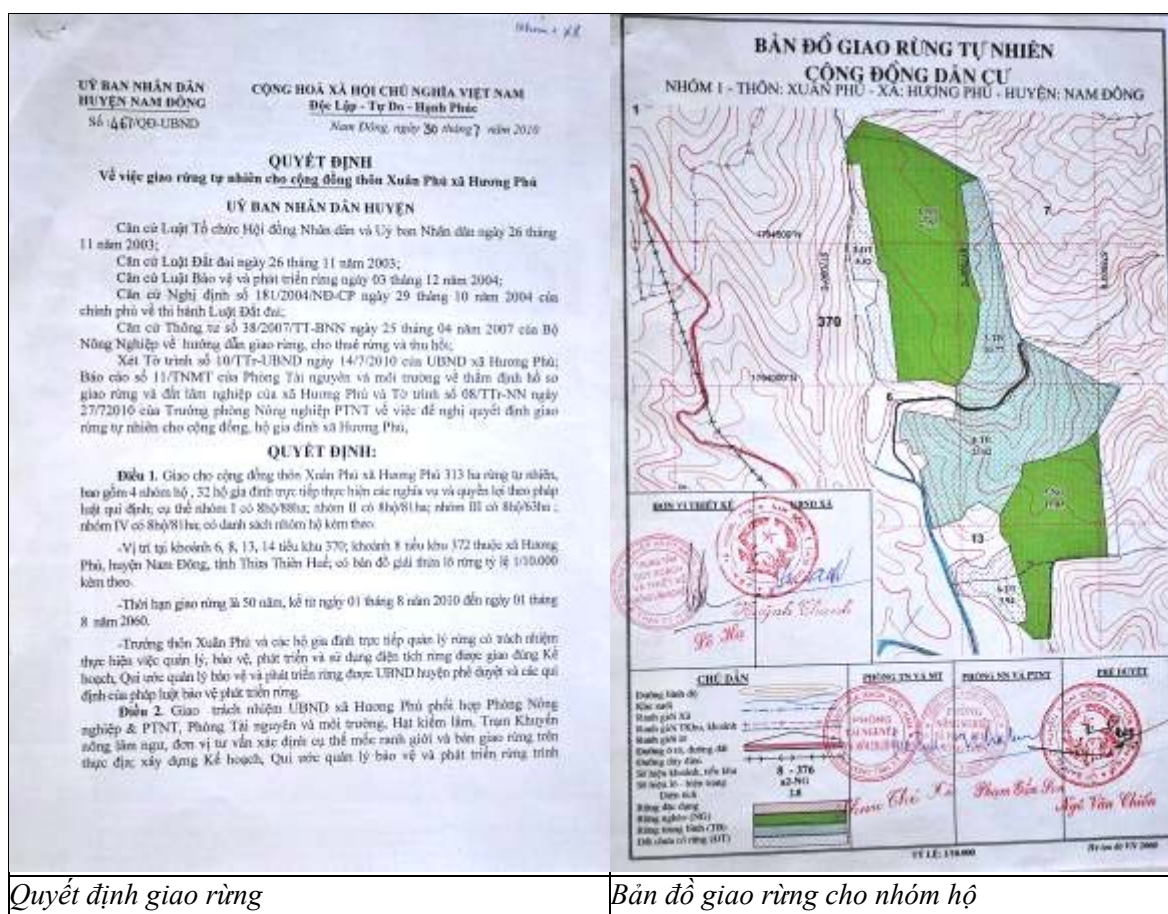
a. *Giao rừng tự nhiên là bước cơ bản nhất nhằm thể hiện việc trao quyền sở hữu tư liệu sản xuất (quyền sử dụng rừng) cho người dân*

Chính sách giao rừng tự nhiên cho cộng đồng địa phương quản lý được thực hiện ở Việt Nam từ thập niên 90. Ở Thừa Thiên Huế, chính sách này được triển khai đầu tiên ở huyện Phú Lộc với các mô hình thí điểm giao rừng cho cộng đồng các thôn bắt đầu từ năm 2000. Sau đó lần lượt các huyện khác như Nam Đông (hỗ trợ của SNV, GCP, ETSP), huyện Phong Điền (hỗ trợ của TTH-RDP), huyện A Lưới (hỗ trợ của ETSP, SNV, GCP). Hình thức giao rừng tự nhiên ở Thừa Thiên Huế khá đa dạng: giao cho hộ gia đình, nhóm hộ, và thôn (Hồ Hỷ 2007). Đến nay vẫn chưa có tổng kết chính thức và lý giải về tính đa dạng và hiệu quả của các chủ thể nhận rừng nêu trên.

Trung tâm CORENARM triển khai cách tiếp cận giao rừng tự nhiên cho cộng đồng thôn thông qua kinh nghiệm từ các dự án SMNR-CV (GTZ Quảng Bình), ETSP (Helvetas Thừa Thiên Huế) và các khóa tập huấn bởi các chuyên gia trong và ngoài nước. Trình tự các bước giao rừng tự nhiên cho cộng đồng thôn được thực hiện theo thông tư 38/2007 của Bộ NN&PTNT. Cách tiếp cận này có ưu điểm: lồng ghép trong quy hoạch sử dụng đất của huyện nên mang tầm nhìn lâu dài ổn định; hỗ trợ mạnh về kỹ thuật điều tra tư liệu hóa tình trạng rừng giúp giám sát, đánh giá tăng trưởng trong tương lai; các bước khảo sát đánh giá được thiết kế có sự tham gia của đầy đủ các bên tham gia: người dân - nhà nghiên cứu - tổ chức phát triển (CORENARM) - cơ quan chuyên môn cấp huyện.

Trong dự án ‘Xây dựng hệ thống sử dụng đất bền vững’, CORENARM đã hỗ trợ phòng Nông nghiệp huyện giao gần 800 ha rừng tự nhiên cho 102 hộ gia đình ở 4 thôn thuộc xã Hương Phú. Toàn bộ các nhóm hộ nhận rừng (9 nhóm) đều được tập huấn và triển khai theo 03 hợp phần: (i) khảo sát quy hoạch giao rừng; (ii) lập kế hoạch quản lý rừng; (iii) xây dựng các mô hình sinh kế bền vững. Sau khi

có quyết định giao rừng của UBND huyện, có 3 nhóm được dự án hỗ trợ kinh phí lập quỹ phát triển cộng đồng để thực hiện các sáng kiến sinh kế làm mô hình thí điểm cho các nhóm còn lại.



b. *Quyền lựa chọn và yêu cầu hỗ trợ xây dựng các mô hình sinh kế phù hợp với điều kiện địa phương là điều kiện tiên quyết giúp người dân ổn định đời sống và là động lực chính thúc đẩy người dân quyết tâm bảo vệ hiệu quả diện tích rừng giao*

Một trong những hạn chế của các chương trình giao rừng tự nhiên đó là thiếu các giải pháp sinh kế ngắn-trung hạn hỗ trợ người dân trong thời gian đầu khi thu nhập từ diện tích rừng giao chưa đáp ứng các khoản chi trả cho các hoạt động quản lý bảo vệ. Đặc biệt, hầu hết các diện tích rừng giao cho cộng đồng là rừng nghèo kiệt nên hoặc là (i) không được phép tiếp tục khai thác theo quy định giao rừng hoặc (ii) sản phẩm không có giá trị kinh tế trên thị trường. Nhận dạng vấn đề này, CORENARM đã tích cực tìm kiếm và chuyển giao các mô hình sinh kế hỗ trợ nguồn thu ngắn – trung hạn thông qua dự án ‘Xây dựng các mô hình sinh kế hỗ trợ sau giao rừng ‘ (2006-2008) và áp dụng các mô hình này trong dự án ‘Xây dựng hệ thống sử dụng đất bền vững ở xã Hương Phú’ (2008-2010). Các mô hình thành công và đang nhân rộng ở địa bàn huyện Nam Đông của CORENARM bao gồm (i) mô hình phục hồi mây dưới tán rừng tự nhiên, (ii) mô hình tre lấy măng và lồ ô ven khe suối, (iii) mô hình vườn ươm cây bản địa phục vụ các chương trình trồng rừng, (iv) nuôi ong mật, (v) nuôi nhím bươm. Đến nay, các mô hình đã cho kết quả khả quan và bước đầu mang lại nguồn thu cho các nhóm nhận rừng (mây, tre, lồ ô, ong mật).

Việc lựa chọn và thiết kế các mô hình đều do người dân khởi xướng với sự tư vấn kỹ thuật của Trạm KNLN, CORENARM (thông qua cách tiếp cận ‘Phát triển cộng đồng dựa vào nguồn lực’ ABCD) hỗ trợ tài chính của các dự án do Trung tâm kêu gọi. Do vậy, mức độ cam kết và kinh nghiệm quản lý các mô hình của người dân được nâng cao so với các chương trình hỗ trợ sinh kế trước đây do nhà nước tài trợ.



*c. Xây dựng tổ chức - thể chế cộng đồng ổn định nhằm đảm bảo quyền quyết định của người dân trong các hoạt động quản lý và sử dụng tài nguyên của cộng đồng*

Bất kỳ một hoạt động hỗ trợ nguồn lực (kỹ thuật, tài chính, nhân sự) nào từ bên ngoài tổ chức cộng đồng đều chỉ mang tính ‘kích hoạt’ bước đầu và sẽ kết thúc sau một vài năm hỗ trợ. Do vậy Trung tâm luôn nhấn mạnh hợp phần ‘xây dựng nội lực cộng đồng’ trong tất cả các chương trình, dự án hỗ trợ. Trung tâm đã áp dụng thành công 03 gói công cụ hỗ trợ trong tiến trình này bao gồm PRA, ABCD, và IAD. PRA được áp dụng nhằm khảo sát thu thập các thông tin về các nguồn tài nguyên tự nhiên hiện có ở địa phương, thông tin về cộng đồng dân cư đang sinh sống, và các luật tục, quy định truyền thống áp dụng trong quản lý sử dụng tài nguyên. ABCD nhằm kích thích người dân rà soát các nguồn lực của cộng đồng, từ đó đề xuất cách quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên với chi phí thấp nhất. IAD (Institutional Analysis and Development) được áp dụng để phân tích các mối tương quan giữa tài nguyên – cộng đồng – thể chế nhằm tìm ra mô hình bền vững đặc thù cho từng địa phương.

Áp dụng các công cụ lý thuyết và thực tiễn nêu trên, đến nay Trung tâm đã xây dựng thành công 4 mô hình cộng đồng thôn quản lý rừng bền vững và đang áp dụng cho 9 mô hình khác trên địa bàn huyện Nam Đông. Tùy thuộc vào nguyện vọng của người dân và đặc thù của tài nguyên rừng giao mà chủ thể nhận rừng có thể là nhóm hộ gia đình hoặc cộng đồng thôn. Tuy nhiên các mô hình đều có chung các đặc điểm là (i) được thành lập và có tư cách pháp nhân (do UBND xã xác nhận) độc lập; (ii) được tổ chức, tập huấn các kỹ năng cần thiết về quản lý và sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững; và (iii) được hỗ trợ tài chính ban đầu (quỹ), và cách huy động nguồn lực cho các hoạt động tiếp theo. Đặc biệt, có 03 mô hình được thành lập theo cách tương hỗ giữa các hộ người Kinh và các hộ người dân Katu (thôn Phú Mậu) và đang hoạt động rất hiệu quả. Các mô hình này sẽ được theo dõi và đánh giá định kỳ trong các năm tiếp theo.

### **3. Thảo luận và bài học kinh nghiệm**

*a. Phương pháp luận trong quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng*

Như đã đề cập ở trên, cách tiếp cận quản lý tài nguyên của CORENARM tập trung vào các hoạt động thúc đẩy tiến trình trao quyền sở hữu/sử dụng tài nguyên, hỗ trợ sinh kế, và thiết lập thể chế cộng đồng. Đây là các đặc trưng chủ yếu của một mô hình quản lý tài nguyên bền vững đã được đúc kết từ



những nghiên cứu lý thuyết (Ostrom 1994, DFID 2001, CIFOR 2007, RRI 2009). Mặc dù chỉ mới thực hiện và đang theo dõi các mô hình này từ năm 2007, hiện tại Trung tâm đã có đầy đủ các dữ liệu liên quan từ các dự án/chương trình đã triển khai thực tế. Trong khi chờ đợi một nghiên cứu phân tích kỹ lưỡng các mô hình trên trong năm tới, Trung tâm có một số nhận xét ban đầu như sau:

- Khái niệm ‘cộng đồng’ cần được làm rõ ngay từ bước đầu, trước khi quyết định giao quyền sử dụng tài nguyên. Trong khái niệm này, nhóm hộ, thôn, câu lạc bộ... cần được khảo sát kỹ lưỡng tránh tình trạng chạy ‘hợp thức hóa’ các yêu cầu của dự án hoặc ‘đại diện ảo’ của một nhóm quyền lực ở cộng đồng. Nếu không phát hiện được các đặc trưng cơ bản của một cộng đồng thực thụ thì rất dễ dẫn đến tình trạng độc quyền trong sử dụng tài nguyên hoặc lạm quyền theo hướng phục vụ lợi ích của một nhóm thiểu số.
- Người dân cần có đầy đủ các thông tin trước khi được mời cho ý kiến hoặc ra quyết định về một vấn đề liên quan đến lợi ích chung của cộng đồng. Tình trạng thiếu thông tin về trữ lượng, loại rừng, quy định khai thác sử dụng, cơ chế phân chia nguồn lợi... đã làm cho nhiều cộng đồng (thôn, nhóm) nhận rừng không nắm bắt đầy đủ các quyền và cách tiếp cận quản lý khoa học, phù hợp với quy định của pháp luật. Mặt khác, thiếu thông tin về tài nguyên, chính sách sử dụng đã làm cộng đồng ‘yếu thế’ trong phát huy các nguồn nội lực, dẫn đến tổ chức lỏng lẻo, hiệu quả các hoạt động thấp, và chỉ còn tồn tại về mặt hình thức.
- Qua tiếp cận điều hành các dự án, chúng tôi nhận thấy các cộng đồng nhận rừng chưa ý thức được giá trị và cơ hội sử dụng các nguồn tài nguyên mà cộng đồng được giao hoặc đang sở hữu. Đây chính là một ‘lỗ hổng’ lớn về xây dựng năng lực cộng đồng tự quản lý bởi nó tạo ra tính ‘ỷ lại’ của người dân, luôn trông chờ vào nguồn lực bên ngoài (vốn hạn chế và không bền vững). Ví dụ rõ nhất là ở dự án IUCN do Trung tâm điều phối, CLB khuyến nông Phú Mậu trước đây được giao quản lý hơn 40ha rừng tự nhiên nhưng chỉ tập trung vào luồng phát và tuần tra bảo vệ. Sau khi được tư vấn kỹ thuật và kinh phí phục hồi và chăm sóc nguồn giống Mây, đến nay nguồn thu đã tăng trội và tiếp tục duy trì ổn định thông qua quy hoạch thành vườn mây giống.
- Các hoạt động ở hợp phần thứ ba về ‘thiết lập thể chế cộng đồng’ có liên quan mật thiết với việc định nghĩa cộng đồng đã nêu trên. Thiết lập thể chế cộng đồng là các hoạt động từ việc thành lập nhóm nhận rừng, câu lạc bộ, nhóm sở thích gọi chung là ‘tổ hợp tác’ (theo Nghị định 151/2007/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác) đến việc ban hành các quy chế hoạt động, điều hành quỹ của nhóm, và kêu gọi – quản lý các nguồn lực hỗ trợ. Thông thường, các nhóm mới thành lập cần được hỗ trợ mạnh ở các khâu này thông qua tư vấn từ tổ chức NGO hoặc đơn vị chuyên môn cấp huyện.

#### *b. Phối hợp hỗ trợ trong quản lý tài nguyên và phát triển nông thôn*

Một trong những thành công ban đầu của Trung tâm CORENARM được các cơ quan nhà nước và tổ chức tài trợ đánh giá cao đó là vai trò kết nối được 3 ‘nhà’ trong quản lý tài nguyên và phát triển cộng đồng: người dân – cơ quan nhà nước – tổ chức nghiên cứu – tổ chức phát triển (NGO). Sự tham gia bình đẳng trong quản lý và thực thi chương trình được xuyên suốt trong các bước từ lập dự án, phân công xây dựng các hợp phần, thực thi các hoạt động, và chia sẻ kinh nghiệm quản lý, thực thi. Ở dự án IUCN, Trung tâm đã kêu gọi 03 đối tác chính cùng tham gia tư vấn kỹ thuật và thể chế là Phòng NN&PTNT, Trạm KNLN, và Bộ môn QLNT&MT của ĐH Nông Lâm Huế. Các đơn vị này có thế mạnh về chuyên môn, tổ chức quản lý, hỗ trợ thể chế trong tiến trình giao rừng và xây dựng năng lực cho cộng đồng. Đặc biệt, các hợp phần dự án đang được các đối tác tư liệu hóa đầy đủ nhằm chia sẻ kinh nghiệm cho các chương trình tương tự.

#### *c. Một số định hướng tiếp theo*

- Đánh giá và tư liệu hóa cách tiếp cận hiệu quả trong quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng: Gần 4 năm thực hiện các dự án về quản lý tài nguyên, hỗ trợ sinh kế cho người dân vùng cao đã mang lại cho

Trung tâm nhiều kinh nghiệm bổ ích trong hoạt động tư vấn các mô hình kỹ thuật, sinh kế, tổ chức cộng đồng ở địa bàn 02 tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Nam. Các mô hình này đang được tư liệu hóa và sẽ đánh giá hiệu quả hoạt động theo định kỳ 3-5 năm hoạt động nhằm rút ra được các kinh nghiệm quản lý, thực thi các hoạt động ở cộng đồng

- Đến nay, các dự án hỗ trợ cộng đồng trong quản lý sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên đã khẳng định được mức độ thành công nhất định về phương diện hỗ trợ kỹ thuật, tài chính, và tổ chức quản lý. Tuy nhiên, sự hỗ trợ về mặt thực thi pháp luật đối với các cộng đồng nhận rừng dường như lại chưa theo kịp với các hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính, tổ chức thực thi. Các cộng đồng nhận rừng ở Nam Đông vẫn phàn nàn về thiếu vắng sự hỗ trợ thực thi pháp luật từ các cơ quan nhà nước (Hạt Kiểm lâm, UBND Xã, Phòng TN&MT, Phòng NN&PTNT) sau khi nhận rừng. Trung tâm đang lập kế hoạch khảo sát mức độ yêu cầu hỗ trợ việc thực thi pháp luật lâm nghiệp của các cộng đồng nhận rừng nhằm xúc tiến các hoạt động tư vấn, kết nối hỗ trợ thực thi pháp luật, duy trì bền vững các sáng kiến giao rừng đã thực thi trong các năm qua.

- Triển khai từ năm 2000, các mô hình giao rừng tự nhiên cho cộng đồng ở Thừa Thiên Huế đã trải qua hơn 10 năm thực thi. Tuy nhiên vẫn chưa có các báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động ở các mô hình về các phương diện tăng trưởng rừng, cơ chế huy động tài chính hỗ trợ sau giao rừng, tổ chức hoạt động của nhóm nhận rừng, hỗ trợ thực thi pháp luật lâm nghiệp cho cộng đồng nhận rừng. Trong năm 2011, Trung tâm sẽ tổ chức đánh giá lần lượt các mô hình này và trình bày kết quả trong một Hội thảo cấp tỉnh nhằm đúc rút các kinh nghiệm thực tiễn trong quản lý rừng cộng đồng.

# **CẢI THIỆN BẢO TỒN RỪNG VÀ SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG - TIỀM NĂNG VÀ HẠN CHẾ CỦA CÁC THỎA THUẬN CHIA SẺ LỢI ÍCH ĐỐI VỚI VIỆC SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN TRONG CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG Ở VIỆT NAM**

*Hans-Dieter Bechstedt<sup>1</sup>*

Trong 20 năm qua, chính phủ Việt Nam đã bắt đầu đưa ra các chính sách và các chương trình mới nhằm đảo ngược nạn phá rừng đã diễn ra trong nhiều năm trước. Tuy nhiên, hầu hết các ý kiến quan sát hiện nay là chính sách của chính phủ về bảo vệ rừng, quản lý các khu bảo tồn và giao đất giao rừng thường không mang lại kết quả mong muốn. Năm 2004, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN & PTNT) giao nhiệm vụ cho Quỹ bảo tồn Việt Nam (VCF) mới được thành lập trong Chương trình Phát triển ngành lâm nghiệp với hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới (FSDP) thiết lập một cơ chế tài chính mới để hỗ trợ các khu rừng đặc dụng. Yếu tố chính của chương trình này là các thỏa thuận đồng quản lý dựa trên một cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các ban quản lý rừng đặc dụng và người dân địa phương trong việc sử dụng bền vững tài nguyên rừng. Dự kiến quá trình xây dựng các thỏa thuận này có sự tham gia sâu của người dân nhằm cân bằng bảo tồn một cách hiệu quả hơn đa dạng sinh học với nhu cầu địa phương cho an ninh lương thực và thu nhập. Để chuẩn bị một thỏa thuận như vậy trong hoàn cảnh hiện nay còn thiếu các quy phạm luật pháp hướng dẫn, Nhóm hỗ trợ kỹ thuật khu vực miền Trung của VCF thực hiện hai khảo sát về cơ chế chia sẻ lợi nhuận thí điểm trong các làng vùng lõi và vùng đệm của Vườn Quốc gia (VQG) Bạch Mã (Thừa Thiên Huế) và Khu bảo tồn thiên nhiên Song Thanh (tỉnh Quảng Nam). Kết quả cho thấy người dân địa phương hoan nghênh những thỏa thuận nếu các hạn chế về việc sử dụng các sản phẩm rừng nhất định có đi cùng với quyền sử dụng dài hạn và phương pháp tiếp cận hiệu quả hơn của chính quyền địa phương trong việc ngăn chặn khai thác gỗ và săn bắn động vật hoang dã bất hợp pháp do các đường dây có tổ chức và liên hệ ở bên ngoài tiến hành.

## **1. Sơ lược đánh giá cải cách lâm nghiệp của Việt Nam gần đây**

### **1.1 Tổng quan**

Trong suốt 20 năm qua, chính phủ Việt Nam đã bắt đầu áp dụng các chính sách và các chương trình mới nhằm đảo ngược nạn phá rừng đã diễn ra trong nhiều năm. Từ những năm 1990 trở đi, chính phủ đã bắt tay vào các cải cách lớn trong ngành lâm nghiệp. Một phần quan trọng của các cải cách này là việc phân cấp rừng cho hộ gia đình và các cơ quan địa phương thông qua việc giao đất giao rừng. Cũng như đối với đất nông nghiệp, Luật Đất đai năm 1993 quy định nhà nước phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài đối với đất rừng và quyền này có thể gia hạn. Theo sau Luật Đất đai là các luật và các quy định khác mở rộng đáng kể quy mô và thời hạn của quyền sử dụng. Tối thiểu về nguyên tắc các văn bản quy phạm pháp luật này mở ra cơ hội cho việc chuyển giao đất rừng trước đây do Doanh nghiệp Nhà nước về lâm nghiệp và các tổ chức nhà nước khác quản lý cho hộ gia đình địa phương. Chính phủ mong đợi việc phân cấp quản lý rừng sẽ khuyến khích người dân đầu tư lao động và vốn và do đó đóng góp vào việc nâng cao sinh kế của họ. Đồng thời, việc này giúp tăng độ che phủ rừng và cải thiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Kế hoạch cải cách ngành lâm nghiệp của chính phủ cung cấp hỗ trợ chủ yếu thông qua hai chương trình. Trước hết là việc mở rộng các khu bảo vệ ra các khu vực rừng tự nhiên rộng lớn còn lại. Thứ hai là Chương trình 661 (1998-2010), còn gọi là Dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng là chương trình tiếp theo chương trình 327 (1993-1998). Chương trình 661 có ba mục tiêu chính là: (1) Bảo vệ rừng tự nhiên và đa dạng sinh học và tăng độ che phủ rừng lên 43% diện tích đất của cả nước, (2) sử dụng hiệu quả đất trồng đồi núi trọc, tạo thêm công ăn việc làm nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định cuộc sống, tăng thu nhập của dân cư vùng cao, ổn định chính trị xã hội, quốc phòng, an ninh; và (3) cung cấp gỗ làm nguyên liệu cho sản xuất giấy và gỗ dán, và để đáp ứng nhu cầu cho gỗ và các lâm sản khác tiêu thụ trong nước và sản xuất để xuất khẩu [1] [2]. Báo cáo này sẽ xem xét kỹ hơn các kết quả và tác động của hai chương trình này.

## ***1.2 Tại sao các chính sách và các chương trình lâm nghiệp thất bại trong việc góp phần xóa đói giảm nghèo ở nông thôn và ngăn chặn suy thoái rừng***

Đối với mục tiêu xóa đói giảm nghèo, có một số báo cáo nhấn mạnh rằng những chính sách giao đất rừng đã mở ra những cơ hội mới chủ yếu là cho các hộ nông thôn khá giả để gặt hái thêm một số lợi ích. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu khác dựa trên khảo sát thực địa đánh giá các chính sách này tiêu cực hơn nhiều [2] - [14]. Có thể được tóm tắt các thiếu sót và nguyên nhân sâu xa đã được xác định như sau:

- (1) Việc thực hiện chính sách giao đất rừng đã không dẫn đến một sự phân cấp của quyền lực và việc ra quyết định. Trái lại, việc này tăng cường sự hiện diện nhà nước ở cấp địa phương [5].
- (2) Có một khác biệt cơ bản giữa các khái niệm về quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai mới và các mối quan hệ hiện tại của người dân địa phương đối với đất đai -Sikor [14].
- (3) Những hạn chế (hoặc lệnh cấm hoàn toàn ở một số nơi) đối với du canh kèm theo việc phân loại đất lâm nghiệp gây thêm khó khăn cho nông dân [12] [13].
- (4) Các quá trình giao đất lâm nghiệp bị chỉ trích vì thiếu sự tham gia của địa phương, thiếu bình đẳng trong phân phối đất đai và không có quy hoạch sử dụng đất trước khi thực hiện [11].
- (5) Giao đất giao rừng không trao quyền cần thiết đối với rừng và các nguồn lực cho người dân địa phương, do nhà nước vẫn duy trì quyền kiểm soát đáng kể đối với các khu vực rừng được giao. Giao đất giao rừng thực tế làm tăng đói nghèo [10].
- (6) Đất được phân loại là 'đồi núi trọc' được dùng để trồng rừng với các loại cây lạ, phát triển nhanh, độc canh. Điều này đã làm mất đi một nguồn lâm sản ngoài gỗ đa dạng có ý nghĩa quan trọng đối với người dân địa phương, đặc biệt trong các hộ gia đình nghèo và phụ nữ nông thôn [3].

Cải cách đất và rừng cũng không ngăn chặn được suy thoái rừng và không bảo vệ được đa dạng sinh học. Các nhà tài trợ thường ngợi khen chính phủ Việt Nam vì nỗ lực làm tăng độ che phủ của rừng trên toàn quốc trong thập kỷ qua. Tuy nhiên, rất ít khi người ta nói đến việc tăng độ che phủ rừng là do sự bùng nổ việc độc canh cây công nghiệp (keo, bạch đàn, và cao su) trong khi rừng tự nhiên tiếp tục giảm về cả quy mô và chất lượng. Theo thống kê chính thức của Cục Kiểm lâm [15], từ năm 1999 đến năm 2008 các khu vực rừng trồng tăng từ 1.524.323 ha đến 2.770.182 ha, tăng 82 phần trăm. Trong thời gian này, tỷ lệ rừng trồng trong tổng diện tích đất rừng đã tăng từ 14% đến 22%. Mặt khác, báo cáo của chu kỳ thứ 2 và 3 của NFIMAP [16] chỉ ra rằng chất lượng và đa dạng sinh học của rừng tự nhiên đã giảm liên tục ở nhiều nơi. Từ 1999-2005 diện tích rừng tự nhiên được phân loại là rừng giàu giảm 10,2%, và rừng trung bình giảm 13,4%. Theo một báo cáo của Forest Carbon Partnership Facility [9] *"Việt Nam đang bị hội chứng rừng "rỗng"*.

Trong gần 3 năm (tháng 11 năm 2007 cho đến nay), Nhóm hỗ trợ kỹ thuật khu vực miền Trung của VCF đã hỗ trợ phân tích hơn 40 mối đe dọa trong khung khổ của Đánh giá nhu cầu bảo tồn tại 20 VQG và khu bảo tồn. Nhóm tổ chức tham vấn 110 nhân viên của ban quản lý các rừng đặc dụng có cơ chế chia sẻ lợi ích. Nhóm đã thu thập thông tin từ 32 cuộc họp thôn và 46 cuộc họp xã ở 12 tỉnh của khu vực miền Trung với kết quả sau đây. Hơn bao giờ hết các khu rừng đặc dụng ở miền Trung Việt Nam đang có nguy cơ xuống cấp và chịu rủi ro lớn, đe dọa tồn vong của rừng đặc dụng về quy mô, chất lượng rừng và đa dạng sinh học. Trong một báo cáo gần đây, CRTA [17] chỉ ra rằng các nguy cơ đã tăng nhanh về số lượng và chất lượng, trong khi hiệu quả quản lý tăng ít và chậm. Điểm của các mối đe dọa đã tăng ở mức báo động 48%, gấp bốn lần các cải tiến về quản lý. Trong hầu hết 20 khu rừng đặc dụng ở miền Trung Việt Nam, khai thác gỗ, săn bắt động vật hoang dã bất hợp pháp và khai thác quá mức lâm sản ngoài gỗ (LSNG) là ba mối đe dọa hàng đầu.

Ngoài ba mối đe dọa lớn nêu trên còn có những mối nguy hiểm từ bên ngoài đang đe dọa rừng tự nhiên còn lại. Những mối nguy hiểm này có liên quan tới việc phát triển cơ sở hạ tầng của nhà nước và phát triển thương mại đáng kể trong những năm gần đây. Ngày nay những mối nguy hiểm này cũng đe dọa nghiêm trọng sự sống còn của các khu rừng đặc dụng và vùng đệm. Chẳng hạn việc trồng cây công nghiệp với phát triển nhanh (ở đây chủ yếu là keo) với quy mô lớn hiện đang gây tranh cãi về

mặt xã hội và môi trường với nhãn hiệu 'tái sinh rừng' gây nhầm lẫn, các nhà máy thủy điện, việc phát triển cơ sở hạ tầng (đường giao thông, các cơ sở du lịch), và khai mỏ. Theo báo cáo gần đây của CRTA [17] chỉ riêng các đập thủy điện và xây dựng đường đã làm ảnh hưởng tới 15 trong số 20 khu rừng đặc dụng.

Do Cục Kiểm lâm yếu về cấu trúc thể chế, UBND tỉnh nắm quyền khống chế trong các khu bảo tồn. Họ xếp loại lại các rừng đặc dụng thành rừng sản xuất để mở đường cho việc xây dựng đường, các dự án du lịch, đập thủy điện và khai thác mỏ. Riêng từ 2004 đến 2010, 20 khu rừng đặc dụng ở miền Trung thuộc trách nhiệm của Nhóm hỗ trợ kỹ thuật khu vực miền Trung đã mất 5,8% diện tích. Ví dụ Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Trà (Đà Nẵng) đã mất 42% diện tích cho việc phát triển cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện một số khu du lịch phát triển. Khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai (Phước Yên) đã giảm 38% diện tích cho nhà máy thủy điện và phát triển nông nghiệp. Ở Phú Hương (tỉnh Nghệ An) 19% của vùng lõi đã được phân loại lại để tạo thuận lợi cho việc trồng cây keo. Xu hướng giảm quy mô của các VQG và khu bảo tồn thiên nhiên đã tăng tốc đặc biệt trong 2 năm qua (2008-2010).

### ***1.3 Tại sao quy mô nhỏ hơn có cộng đồng tham gia nhiều hơn và phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng lại hầu như không được nhân rộng trên quy mô lớn hơn***

Việc thực hiện một số phương pháp tiếp cận có sự tham gia nhiều hơn của cộng đồng và dựa vào cộng đồng tại Việt Nam trong thập kỷ qua đã diễn ra với ở cấp thí điểm và dự án với quy mô nhỏ nhờ sáng kiến của các nhà tài trợ quốc tế và thường có sự hợp tác với các tổ chức phi chính phủ trong nước. Chủ yếu việc này giới hạn trong ba lĩnh vực hoạt động là vùng ven biển/ ngư nghiệp quy mô nhỏ, lâm nghiệp cộng đồng và quản lý rừng đặc dụng. Tuy nhiên, việc này đã không được nhân rộng trên quy mô lớn hơn vì những lý do sau đây: (1) Hầu hết là do các tổ chức phi chính phủ quốc tế thực hiện và phụ thuộc vào các khoản tài trợ quy mô vừa/ nhỏ; (2) dự án thí điểm lâm nghiệp cộng đồng thường phải đối mặt với khó khăn về thông qua chính quyền địa phương và việc thể chế hóa; (3) trong mô hình phát triển chi phối nhấn mạnh thương mại hóa và tư nhân hóa, các quan chức nhà nước có hiểu biết hạn chế về phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng để quản lý tài nguyên thiên nhiên; (4) hỗ trợ lập pháp và hành chính vẫn còn ở mức tối thiểu, và (5) hầu hết các dự án bị hạn chế về thời gian và thiếu hỗ trợ kỹ thuật [18].

Đã có một số thành công trong việc thí điểm đồng quản lý tài nguyên vùng ven biển, đặc biệt trong ngư nghiệp quy mô nhỏ [19]. Ở đây, để giải quyết việc quá tải và khai thác quá mức tài nguyên biển, vào giữa những năm 1990 khái niệm đồng quản lý đã được áp dụng cho các vùng ven biển của Việt Nam và ngư nghiệp quy mô nhỏ. Kể từ đó, đã phát triển một số dự án quy mô nhỏ nhận tài trợ trong các cộng đồng ngư dân dọc theo bờ biển của Việt Nam. Tuy nhiên nhìn chung vẫn chỉ có những dự án có quy mô nhỏ mang tính thí điểm. Trong khi đó việc quản lý và thực thi chế độ của Luật Thủy sản mới cho đến nay vẫn còn nhiều yếu kém. Việc này mới cho phép các bên liên quan tham gia ở mức hạn chế và sử dụng một khái niệm 'tiếp cận mở' dẫn đến việc liên tục đánh bắt quá mức. Hầu hết các chính quyền tỉnh vẫn không thực hiện các luật và quy định có liên quan đến các thỏa thuận đồng quản lý [20].

## **2. Quỹ bảo tồn Việt Nam (VCF) và các cơ chế chia sẻ lợi ích của quỹ- Một cách tiếp cận mới đối với đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên từ rừng đặc dụng**

### ***2.1 Chương trình Hỗ trợ Ngành Lâm nghiệp (FSSP), Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (FSDP) và nhận thức của các cộng đồng địa phương***

Trong khuôn khổ của FSSP, năm 2004 Ngân hàng Thế giới đồng ý cung cấp một khoản tín dụng trên 39.500.000 đô la Mỹ cùng với một khoản tài trợ trên 9.000.000 đô la Mỹ của Quỹ Ủy thác môi trường toàn cầu (GEF) để hỗ trợ cho FSDP. Mục tiêu tổng quan của dự án là đạt được 'quản lý bền vững rừng trồng và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng' [21]. Hợp phần về rừng đặc dụng của chương trình có hai mục tiêu chính. Thứ nhất là thành lập VCF và Ban thư ký VCF tại Hà Nội, thành lập cơ cấu quản lý, thủ tục và hệ thống hành chính của VCF. Thứ hai là khởi động một hệ thống lập kế



hoạch, thực hiện và giám sát cho các khoản tài trợ quy mô nhỏ tập trung vào các hoạt động cụ thể trên thực địa như hoàn thành các CNAs, Báo cáo sàng lọc xã hội, các kế hoạch quản lý vận hành, và tăng cường năng lực cho các ban quản lý rừng đặc dụng để xây dựng và đạt được các thỏa thuận đồng quản lý với cộng đồng địa phương. Trong tháng 5 năm 2008 Ban thư ký VCF đã xác nhận với các thành viên cố vấn kỹ thuật vùng là Cục Kiểm lâm đã phê duyệt việc thí điểm cơ chế chia sẻ lợi ích giữa các ban quản lý rừng đặc dụng và các cộng đồng địa phương và sử dụng cơ chế này làm phương tiện để giảm thiểu nguy cơ của người dân địa phương bị mất quyền tiếp cận tài nguyên do kết quả của việc tăng cường các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học được VFC tài trợ. Thật không may là vào tháng 8 năm 2010, một tháng trước khi chấm dứt của FSDP, đã không có sự thỏa thuận về cơ chế chia sẻ lợi ích thực sự được thực hiện do luôn thiếu một khuôn khổ pháp lý. Cuối cùng, hai chuyên gia tư vấn quốc gia được bổ nhiệm thay mặt cho VCF để khảo sát 6 khu rừng đặc dụng ở trong các vùng khác nhau của Việt Nam để hỗ trợ việc 'soạn thảo và ban hành của một "Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm các ví dụ của việc sử dụng các cơ chế chia sẻ lợi ích giữa Ban quản lý rừng đặc dụng và cộng đồng địa phương sống bên trong hoặc gần các khu rừng đặc dụng "[22].

Từ góc nhìn của cộng đồng địa phương bất kỳ cố gắng để liên kết bảo tồn rừng với xóa đói giảm nghèo chắc chắn được hoan nghênh. Hầu hết các hộ gia đình ở vùng cao có hoặc là bị mất phần lớn đất trồng trọt của mình thông qua hạn chế của một lệnh cấm ngay cả trên du canh, và / hoặc bị cắt từ khai thác tài nguyên rừng thông qua bộ mới quy định. Kết quả khảo sát từ SSRs hỗ trợ bởi CRTA rõ ràng cho thấy mức độ mà cộng đồng địa phương trong và xung quanh các khu bảo tồn vẫn phụ thuộc vào việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ sinh thái của SUFs [23]. Với phần lớn các hộ gia đình đã sống gần hoặc đáng kể dưới mức nghèo khổ chính thức 200.000 đồng cho mỗi đầu người / tháng, sự suy giảm hơn nữa các nguồn lực tự nhiên đặt ra một mối đe dọa sinh kế rất nghiêm trọng đối với một số đáng kể của người dân. dân làng địa phương và các thành viên cơ quan cộng đồng, trong cuộc hội thoại với nhóm điều tra CRTA, được công nhận cũng là cơ sở tài nguyên thiên nhiên mà trên đó họ phụ thuộc được giảm dần nhanh chóng, và chúng được sử dụng để thể hiện sự giận dữ và thất vọng của họ đối với hoạt động khai thác gỗ và săn bắn trái phép động vật hoang dã do chủ yếu là bên ngoài, các băng nhóm tổ chức tốt và cũng được bảo vệ, nhưng cảm thấy (và thực sự là) bất lực để đối đầu với họ [23].

## ***2. 2 cơ chế chia sẻ lợi ích (BSM) hoặc đồng quản lý tài nguyên thiên nhiên, khái niệm và định nghĩa***

Cơ chế chia sẻ lợi ích là một thuật ngữ được sử dụng ưa thích của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN & PTNT) và VCF. Theo ngôn ngữ phát triển chính, chỉ là một thuật ngữ khác về đồng quản lý hoặc quản lý có sự tham gia, tức là một thỏa thuận quan hệ đối tác dựa trên việc chia sẻ trách nhiệm, quyền và lợi ích. Hơn nữa, đó là một phương pháp tiếp cận đa chiều để quản lý tài nguyên thiên nhiên, công nhận và kết hợp với một loạt các đối tác với rất nhiều vai trò, thường đi đến mục tiêu cuối cùng là việc bảo tồn môi trường, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên và chia sẻ công bằng lợi ích và trách nhiệm liên quan đến tài nguyên. Như Borrini-Feyerabend [24] [25], một người nổi tiếng về ủng hộ khái niệm này đã chỉ ra rằng quá trình đồng quản lý cần một số điều kiện cơ bản để phát triển. Nó đòi hỏi phải tiếp cận đầy đủ đối với các thông tin về các vấn đề và lựa chọn thích hợp, tự do và khả năng để liên kết, tự do bày tỏ nhu cầu và mối quan tâm, một môi trường xã hội không phân biệt đối xử, tôn trọng những mong muốn của các đối tác trong thương lượng và sự tin tưởng và tôn trọng các thỏa thuận.

Ngoài ra, có một số điều kiện quan trọng và các yếu tố để thực hiện thành công thỏa thuận đồng quản lý theo một khuôn khổ BSM về bảo vệ rừng và sử dụng rừng. Ở cấp trên cộng đồng, đòi hỏi (1) ban hành các chính sách và pháp luật, (2) cam kết quản lý môi trường ở cấp quốc gia / tỉnh mới và rõ hơn nữa, (3) bằng chứng có cơ sở của việc thực thi các chính sách và pháp luật môi trường cũng như các quyết định được đưa ra nghiêm túc, (4) sự tham gia nhiều hơn của các tổ chức xã hội dân sự, chẳng hạn như các tổ chức phi chính phủ, các viện và / hoặc các tổ chức nghiên cứu có thể tạo thuận lợi cho quá trình đồng quản lý, và (5) hỗ trợ thông qua các liên minh và mạng lưới quốc gia và quốc tế. Ở cấp độ

cộng đồng, có một số yếu tố chính và cơ bản không thể thiếu cần có trong bất kỳ thỏa thuận đồng quản lý nào, chẳng hạn một sự tham gia thực chất, minh bạch và trách nhiệm, sự hỗ trợ bởi các chính sách quốc gia và địa phương, sự đánh giá và thực thi hiệu quả các quy tắc, vv [ 26]

Ở Việt Nam, có một số nghiên cứu thí điểm BSM đã hoặc đang triển khai trong quá trình này được thực hiện bởi các văn phòng khu vực của VCF ở vùng khác nhau của đất nước. Các báo cáo này cung cấp kết quả của hai nỗ lực nhằm phát triển một khuôn khổ khả thi về cách tiếp cận có sự tham gia và tham vấn giữa Ban quản lý Rừng đặc dụng và cộng đồng địa phương a) trong vùng đệm Vườn quốc gia của (VQG Bạch Mã) và b) bên trong vùng lõi của Khu bảo tồn thiên nhiên (Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh) cùng với việc cách giải quyết các mối đe dọa đến sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học. Cùng với chính sách bảo vệ xã hội của Ngân hàng Thế giới [FSDP 27] [28], các nghiên cứu thí điểm đã được phát triển như một phương tiện giảm nhẹ việc cộng đồng bị mất đi sự tiếp cận hoặc bị cấm khai thác tài nguyên rừng, và cũng để khuyến khích, phát triển và tổ chức cho cộng đồng có được một vai trò đồng quản lý trong sử dụng, quản lý và bảo vệ rừng đặc dụng. Chúng được coi là (1) một sự sắp xếp có thể bao gồm các phân định được thỏa thuận trong một khu vực đồng quản lý tài nguyên rừng, nơi có thể được sử dụng và bảo vệ đồng thời, (2) một thỏa thuận nhỏ về quy mô và phạm vi và phát triển chỉ cho một phần của SUF (tùy thuộc vào kích thước và số lượng của các cộng đồng có thể là một vài yêu cầu BSMs ), ưu tiên cho cộng đồng tương đối cô lập sống liền kề với các SUF và được biết đến là người sử dụng nhất quán với tài nguyên rừng; (3) một hợp đồng tạm thời hoặc giấy phép khai thác một số lâm sản ngoài gỗ và cây thuốc, bao gồm cả lấy củi và vật liệu xây dựng nhà hạn chế từ một khu vực được xác định trong SUF (có thể là nhiều nhất từ các khu phục hồi sinh thái) cho một mùa đã thỏa thuận và chỉ cho cho sinh hoạt gia đình (không phải mục đích thương mại), với giai đoạn tái cấp phép cần dựa trên việc giám sát các điều kiện của hợp đồng và việc đánh giá công tác quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hỗ trợ của cộng đồng địa phương theo hợp đồng đối tác; và cuối cùng (4) một cơ chế có sự tham gia yêu cầu bên của cộng đồng địa phương hình thành các Nhóm Sử dụng Rừng (FuG), là đơn vị chịu trách nhiệm về việc thực hiện BSM, đồng ý và giám sát, kiểm soát và thực thi hệ thống các quy định khai thác bền vững

### ***2.3 Kết quả từ nghiên cứu thí điểm BSM tại Vườn Quốc gia Bạch Mã (tỉnh Thừa Thiên Huế) và Khu Bảo tồn Thiên nhiên Sông Thanh (tỉnh Quảng Nam) [29], [30]***

#### **Vườn quốc gia Bạch Mã và Khu bảo tồn Thiên nhiên Sông Thanh**

Vườn quốc gia Bạch Mã được thành lập năm 1991 để bảo vệ trung tâm hành lang cuối cùng của rừng kéo dài xuống từ biển Đông đến dãy núi Trường Sơn và chạy dọc theo biên giới với Lào. Với núi dốc và rừng rậm, khu vực này là nơi có nhiều loại động vật và thực vật, trong đó có một số loài đặc hữu và quý hiếm. Vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã trải dài trên 2 tỉnh (Thừa Thiên Huế và Quảng Nam) bao gồm 3 huyện, 20 xã và 109 làng. Tổng cộng có khoảng 62.000 người của 13.000 hộ gia đình sống trong khu vực đó. Trong khi ở phần phía đông có hơn 90 phần trăm cư dân là người Kinh chiếm đa số, thì trái lại phần phía tây của Vườn là dân tộc thiểu số (Ca Tu, Vân Kiều và Mường) chiếm 80 đến 95 phần trăm dân số ở đây.

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Sông Thanh nằm ở trung tâm dãy núi Trường Sơn (Trung Trường Sơn), là một vùng sinh thái có ý nghĩa quốc tế, được coi là một trong 200 vùng sinh thái quan trọng nhất trên toàn cầu [31]. Khu Bảo tồn Thiên nhiên Sông Thanh được thành lập vào năm 2000, và ngày nay bao gồm một diện tích vùng lõi 84.573 ha. Vùng đệm của Khu Bảo tồn này nằm trong ranh giới của 13 xã thuộc 2 huyện (Phước Sơn, Nam Giang, tỉnh Quảng Nam). Có 5 ngôi làng với khoảng 100 hộ gia đình nằm trong vùng lõi của Khu Bảo tồn. 5 ngôi làng này là mục tiêu của các nghiên cứu thí điểm BSM. Khu Bảo tồn giáp Quốc lộ số 14D, dẫn đến Lào về phía bắc và Quốc lộ Hồ Chí Minh về phía đông.

#### **Mục tiêu và phương pháp khảo sát**

Ở cả hai địa điểm, cuộc khảo sát được thực hiện bởi một nhóm làm việc dưới sự giám sát của một nhà tư vấn và / nhóm khảo sát, đó là các thành viên cao cấp từ các tổ chức nghiên cứu quốc gia (Đại học

Nông Lâm Huế và Đại học Nông nghiệp Thái Nguyên, và các tổ chức liên quan ở Hà Nội, ). Ở cả hai nơi, mục tiêu chính của khảo sát là để chuẩn bị cơ sở cho thỏa thuận đồng quản lý BSM về bảo vệ rừng và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như chuẩn bị cho kế hoạch làm việc giữa-SUF MB và cộng đồng ở 10 làng nằm trong vùng đệm Vườn Quốc gia Bạch Mã cũng như ở 5 làng thuộc vùng lõi của Khu Bảo tồn Sông Thanh của NR. Để đạt được mục tiêu này, nhiệm vụ của nhóm khảo sát bao gồm: (1) tiến hành đào tạo một khóa học một tuần cho các thành viên trong nhóm làm việc về các chi tiết của quá trình đồng quản lý theo một khuôn khổ BSM; (2) thực hiện một phân tích về đối tác, (3) phân tích hạn chế sinh kế mà cộng đồng đang phải đối mặt trong các làng được khảo sát như là kết quả về cạnh tranh lợi ích giữa các bên liên quan khác nhau, chính sách không thuận lợi và sự khác biệt về quyền; (4) nhận biết về sự hiểu biết và nhận thức người dân địa phương về sự thay đổi kinh tế xã hội và môi trường trong 20 năm qua, tác động của nó đến sinh kế của họ, về các chiến lược và kỳ vọng người dân địa phương để đương đầu với tương lai; (5) tiến hành một cuộc khảo sát về sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bao gồm thông tin về việc xác định các lâm sản ngoài gỗ từ SUF sẽ được sử dụng cho tiêu dùng trong và thương mại, về giới tính trên đơn vị sử dụng tài nguyên rừng, về thời gian và phương pháp áp dụng cho sản phẩm thu hoạch rừng, và đánh giá tính bền vững lâu dài của việc sử dụng rừng hiện hành; (6) phân tích các hệ thống tri thức bản địa vẫn đang tồn tại trong quản lý tài sản chung tại địa phương; (7) tổ chức các cuộc thảo luận và hỗ trợ cộng đồng địa phương trong việc lựa chọn đại diện của họ; (8) thể hiện cách giải quyết các xung đột và lợi ích tiềm ẩn; (9) xem xét hệ thống quản lý địa phương bền vững cùng với các thành viên cộng đồng địa phương và người sử dụng rừng một cách thích hợp và khả thi hơn, và cuối cùng (10) thảo luận, đàm phán và soạn thảo các thỏa thuận sử dụng tài nguyên thiên nhiên khả thi theo Cơ chế Chia sẻ Lợi ích, ví dụ như các thỏa thuận BSM thực hiện trong tương lai, cũng như Biên bản ghi nhớ.

Các phương pháp khảo sát được sử dụng bao gồm hướng dẫn thảo luận nhóm giữa SUF-MB, chính quyền địa phương và đại diện cộng đồng, các cuộc họp thôn, phân tích các bên liên quan, phân tích xung đột, phân tích SWOT [32] về những cơ hội và thách thức, phân tích an ninh lương thực và sự phụ thuộc vào rừng, cất lịch, lập bản đồ mùa vụ và bản đồ làng bản và phỏng vấn hộ gia đình.

#### Kết quả khảo sát nghiên cứu thí điểm BSM

ở cả hai địa điểm, rừng đóng một vai trò quan trọng trong sinh kế hàng ngày của các dân tộc thiểu số (người Cà Tu và Mnông) cũng như trong tâm linh của họ. Rừng là một phần môi trường xung quanh người dân địa phương; rừng bảo vệ đất và điều tiết nguồn nước cho vùng đất cao và thấp [33]. Rừng là nguồn thực phẩm chính, là nguồn thu nhập và cung cấp thuốc để chữa các bệnh thông thường. Và rừng là một phần không thể tách rời trong thế giới văn hóa, tinh thần và vũ trụ của họ.

ở các làng khảo sát, rừng được quản lý chồng chéo bởi ba cơ quan, trước hết là hội đồng làng mà người đứng đầu là già làng, thứ hai, là chính quyền địa phương như đại diện của Chi cục Kiểm lâm hoặc Doanh nghiệp của nhà nước, và thứ ba, bởi vẫn tồn tại luật tục truyền thống được duy trì bởi nhóm hộ theo hướng dẫn của một hội đồng già làng. Theo luật lệ truyền thống, các khu rừng có thể được quản lý bởi các cá nhân hoặc nhóm hộ gia đình, các sản phẩm rừng có thể được thu hoạch cũng như các động vật bị mắc kẹt, nhưng rừng ở đây vẫn được coi là các khu rừng của cộng đồng. Thông qua các cuộc đàm phán với hội đồng của các già làng, dân làng hay nhóm hộ gia đình đồng ý để sử dụng một số khu vực nhất định trong rừng. Các khu rừng được xem là thuộc làng nào đó, thường được thỏa thuận ở vùng đệm, nơi không có dân làng từ cả hai phía được phép lâm sản thu hoạch [34]. Ngoài ra còn có các khu rừng trong đó có thể thuộc về và được phối hợp quản lý bởi nhiều làng, dựa trên các thỏa thuận về nhiệm vụ, trách nhiệm và hình phạt đối với hành vi vi phạm [35].

Chính sách giao đất rừng chính thức có ý kiến của người dân địa phương trong điều khoản rất mơ hồ. Một bên dân làng đánh giá cao việc được nhận được 1-2 ha đất lâm nghiệp để sử dụng lâu dài, mặt khác, họ thường phàn nàn về những hạn chế hoặc thậm chí sự mất đi hoàn toàn vùng đất cao trong khu vực được sử dụng cho trồng trọt. Nhiều người cũng bày tỏ sự không hài lòng của họ về nghĩa vụ mà chính quyền địa phương giao để phát triển cây keo trên đất rừng được giao, tuy nhiên, họ thừa nhận là

thiếu kiến thức và hỗ trợ bên ngoài cho bất kỳ hệ thống cây trồng thay thế. Khoảng một phần ba số nông dân được hỏi nói sẽ đánh giá cao nếu đất lâm nghiệp sẽ được bàn giao cho làng thay vì cho hộ gia đình cá nhân. Họ phản đối việc hạn chế hơn nữa việc sử dụng rừng, tuy nhiên, sẽ ủng hộ và hứa sẽ tích cực hợp tác trong việc thiết lập mức trần trong thu hoạch bền vững cho các sản phẩm rừng theo các điều kiện mà chính quyền địa phương cũng như cùng tìm ra các biện pháp hiệu quả để ngăn chặn các hành động từ bên ngoài làm suy giảm liên tục của tài nguyên rừng và đồng thời kết nối với các hành động tích cực từ bên ngoài, hoặc ít nhất là đặt bên sử dụng rừng từ bên ngoài 'dưới sự kiểm soát và giám sát của một hội đồng làng được uỷ quyền [35].

Dữ liệu từ các cuộc khảo sát cũng như từ các làng khác ở trong các phần khác của khu vực miền Trung cho thấy rõ ràng là nhiều nông dân địa phương vùng cao cho đến ngày hôm nay chủ yếu là sản xuất tự cung tự cấp lương thực, thực phẩm nông nghiệp du canh trên các cánh đồng miền núi, mặc dù chính phủ nỗ lực liên tục để hạn chế việc này. Việc Chính phủ Việt Nam đưa ra Chương trình “Ổn định sản xuất và Tái định cư” từ năm 1968, và đã có trong hầu hết các vùng của đất nước nhưng không hiệu quả do thiếu nguồn thu nhập thay thế. Với việc phân loại đất rừng thành Rừng Sản xuất -, Rừng Bảo vệ - và Rừng đặc dụng. Những người sống du canh chủ yếu là dân tộc thiểu số sống ở khu vực miền núi đã đến thời gian chịu áp lực của việc gia hạn. Giờ đây, trong nhiều trường hợp, dân làng bị mất khu vực du canh cũng như đất rừng của cộng đồng xung quanh họ và các khu vực chăn thả khi phân loại là Rừng Sản xuất và Rừng Bảo vệ. Thông qua Chương trình 661, một số hộ có thể được nhận lại 1 hoặc 2 ha đã được phân loại là Rừng Sản xuất, nhưng thường không nhằm mục đích canh tác cây lương thực, mà là với nghĩa vụ tham gia đề án tái trồng cây công nghiệp với (cao su hoặc Acacia) do chính phủ hỗ trợ. Kết quả là dự định góp phần tái trồng rừng và giảm nghèo, thì các chương trình giao đất rừng của Chính phủ Việt Nam thực sự đã làm tăng thêm sự thiếu lương thực, đói nghèo và suy thoái rừng, và còn làm mất đất trồng cây lương thực, rừng cộng đồng và các vùng đất chăn thả và làm tăng áp lực tài nguyên rừng đối với nguồn tài nguyên rừng còn lại [36], [37].

Những người tham gia trong hầu hết các cuộc họp thôn đều thể hiện rõ những mối quan tâm của họ trong hợp tác tốt hơn với các quan chức lâm nghiệp để bảo vệ tài nguyên rừng chống lại các hoạt động bất hợp pháp đối với người bên ngoài. Họ cũng yêu cầu áp dụng nghiêm ngặt của luật pháp, giao đất lâm nghiệp để bảo vệ và Chính phủ Việt Nam chi trả cho tuần tra của họ. Tuy nhiên, Họ thể hiện một số ngờ vực đối với các quan chức Chính phủ Việt Nam, bao gồm cả nhân viên của Chi cục Kiểm lâm và Kiểm lâm, những người mà họ cho rằng đã lơ đãng hoặc thậm chí hợp tác với những người với những hành động tiếp thị trái phép lâm sản, đặc biệt tham gia trong kinh doanh lợi nhuận từ gỗ [38].

### **3. Kết luận và kiến nghị**

Từ hai nghiên cứu thí điểm BSM ở Vườn Quốc gia Bạch Mã Vườn và Khu Bảo tồn Thiên nhiên Sông Thanh, kết luận được rút ra:

(1) Trong điều kiện chung, của Chính phủ một mặt quảng bá chương trình hiện đại hóa kinh tế tự do của sự tăng trưởng dường như là phản tác dụng để bảo tồn rừng và xóa đói giảm nghèo nông thôn. Định hướng không bị giới hạn cho tư nhân và thương mại hóa và những nỗ lực để giữ được nguồn tài nguyên thiên nhiên 'chưa được khai thác ở vùng xa, miền núi trước đây không có đủ sự quan tâm đối với chi phí xã hội và môi trường đi cùng với nó.

(2) Người dân miền núi chủ yếu là người dân tộc thiểu số, không xem rừng của họ từ một quan điểm môi trường hoặc giá trị thị trường. Rừng và đất rừng là một phần không thể tách rời của cuộc sống hàng ngày của họ cả về yếu tố vật chất lẫn tinh thần. Trong quá trình các chính sách và luật đất đai mới, sinh kế của họ đã trở nên ngày càng chịu áp lực. Nhiều người đã bị mất các khu vực du canh của họ, những người khác đã bị đặt vào vòng luẩn quẩn vì vụ mùa giảm, trong khi những người khác nữa đã chuyển khu vực của họ đến những nơi xa hơn và ít kiểm soát. Hầu hết nông dân bỏ qua ranh giới, bỏ qua việc phân loại chức năng và sự chia cắt các vùng đất đồi núi của họ trong Rừng Sản xuất,

Rừng Phòng hộ và Rừng đặc dụng. Đồng thời, họ sẵn sàng sử dụng các yếu tố cơ bản nhất của các quy định mới để yêu cầu Sổ đỏ, Giấy chứng nhận để họ có thể nắm giữ hoặc sử dụng chúng để tiếp cận với các khoản tín dụng.

(3) Mặc dù tình hình áp lực gia tăng thông qua các chính sách từ trên xuống, người dân địa phương phản ứng không chỉ đơn thuần là bảo vệ nguyên trạng thái của họ mà với đầy đủ kiến nghị theo quy định mới. Họ kết hợp các yếu tố của pháp luật mới mà họ nhìn thấy một lợi thế và từ chối hoặc cố gắng phá vỡ các yếu tố khác đối với họ mà coi như là gây phương hại đến sinh kế của họ. Tình hình còn phức tạp hơn thông qua thực tế là a) luật mới đã mở ra cơ hội cho một số tầng lớp trong làng (chủ yếu là những người có các kết nối với bên ngoài), và rằng b) chính quyền địa phương đôi khi giải thích luật pháp quốc gia về quan hệ đất theo những cách khác nhau, đưa ra chương trình, quy định của riêng cá nhân.

Trên cơ sở của những kết quả đã có khuyến nghị rằng các cơ quan quốc gia và địa phương bắt đầu chấp nhận thực tế, mà bằng chứng phong phú đã được cung cấp bởi nhiều nghiên cứu từ khắp nơi trên thế giới, cụ thể là, rằng nhiều người địa phương được lấy ý kiến và có trong quyết định về sử dụng đất lâm nghiệp và mức độ khai thác bền vững, các chính sách được xây dựng trên cơ sở tôn trọng truyền thống, phong tục của các hình thức sở hữu và sử dụng đất rừng. Nhiều làng sẵn sàng kết hợp những yếu tố cơ bản này vào các chiến lược sinh kế của họ. Dữ liệu từ các CRTA hỗ trợ hai cuộc điều tra thí điểm BSM cũng như từ nhiều cuộc gặp gỡ cộng đồng và dân làng trong khu vực miền Trung của Việt Nam trong ba năm qua cho chúng tôi hy vọng rằng người dân địa phương sẽ tuân thủ các quy tắc thỏa thuận và quy định, và sẵn sàng để bảo vệ những gì đã có và trở thành nguồn tài nguyên của họ, chống lại những kẻ xâm nhập bên ngoài rừng, nếu được hỗ trợ hiệu quả hơn và uỷ quyền của chính quyền địa phương. Quá trình BSM, về nguyên tắc, nếu theo các phác thảo trên các thủ tục và nếu được dựa trên việc chia sẻ quyền lực và quan hệ đối tác thực sự thay vì 'quan hệ đối tác giấy' [39], có khả năng làm cho các cơ quan nhà nước và cộng đồng làm việc với nhau hiệu quả hơn để bảo vệ rừng tự nhiên còn lại, và thời gian như nhau để gặt hái một số lợi ích từ sử dụng bền vững của nó.

---

*Báo cáo này đã được chuẩn bị cho hội thảo về "Quản lý rừng tự nhiên dựa trên quyền của người dân" tại thành phố Huế vào ngày 20-21 tháng Tám năm 2010, được tổ chức bởi Trung tâm Phát triển Sáng kiến Cộng đồng và Môi trường (C&E), Trung tâm Giáo dục và Truyền thông về Môi trường (CEACE) và tài trợ của Rosa Luxemburg Foundation (Đức). Báo cáo là một bản tóm tắt của một bản báo cáo chi tiết, tác giả tương tự của Tiến sĩ Hans-Dieter Bechstedt (Chuyên gia cao cấp xã hội và sự tham gia), người kể từ cuối năm 2007 là một thành viên của VCF (Việt Nam Quỹ bảo tồn) khu vực miền Trung hỗ trợ kỹ thuật (CRTA) nhóm có trụ sở tại thành phố Đà Nẵng. Nội dung của cả hai báo cáo này là trách nhiệm duy nhất của tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của nhóm CRTA hoặc Ban thư ký VCF. Tác giả đánh giá cao bất kỳ thông tin phản hồi, ý kiến hoặc đầu vào từ người đọc về các vấn đề và các trường hợp thảo luận ở đây [hdbechstedt@hotmail.com](mailto:hdbechstedt@hotmail.com); <http://sites.google.com/site/bechstedthansdieter/>.*

# **VAI NÉT KHÁI QUÁT VỀ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở HUYỆN VÂN CANH, BÌNH ĐỊNH**

*Nguyễn Xuân Vũ*

*Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định*

## **1. Cơ sở pháp lý**

Các văn bản Luật và dưới luật sau đây rất có ý nghĩa trong suốt tiến trình thực hiện quản lý rừng cộng đồng từ buổi ban đầu cho đến hiện nay:

- Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ ban hành ban quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài cho mục đích lâm nghiệp và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp;
- Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước các cấp về rừng và đất lâm nghiệp;
- Quyết định số 661/1998/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;
- Quyết định số 08 /2001/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; sau này được thay thế bởi Quyết định số 186 /2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý rừng;
- Quyết định số 178 /2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp;
- Luật đất đai năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003;
- Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 và Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;
- Công văn số 592/BNN-LN ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc tiếp tục giao khoán quản lý bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh các đối tượng rừng chưa đủ điều kiện để người dân hưởng lợi theo Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001;
- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;
- Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn;
- Thông tư số 70/2007/TT-BNN ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn;
- Các Nghị định của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;
- Các Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

## **2. Thực trạng**

Vân Canh là huyện miền núi, nằm ở phía tây nam tỉnh Bình Định, tổng diện tích tự nhiên là 80.020,84 ha, diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp là 69.135,2 ha chiếm 86,4% tổng diện tích tự nhiên, trong đó diện tích đất có rừng là 47.429,5 ha (*phân theo chức năng phòng hộ là 20.253,3 ha, sản xuất là 27.103,6 ha, ngoài 3 loại rừng là 72,6 ha*), diện tích đất trồng lâm nghiệp là 21.705,7 ha; địa hình rừng núi hiểm trở, đi lại khó khăn, có nhiều vùng rừng giáp ranh với các huyện Tuy Phước,

An Nhơn, Tây Sơn, TP.Quỳ Nhơn, tỉnh Bình Định; huyện Kon ChRơ, tỉnh Gia Lai; huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

Trên địa bàn huyện Vân Canh có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, đời sống của nhân dân địa phương còn nhiều khó khăn, cuộc sống phụ thuộc rất nhiều vào hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp. Đặc biệt, đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn còn tập tục phát đốt rừng sản xuất nương rẫy lạc hậu, chưa tiếp cận nhiều với khoa học kỹ thuật tiên tiến và hiểu biết về pháp luật còn hạn chế. Tuy nhiên, trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Vân Canh có kho tàng kiến thức địa phương hết sức đa dạng và phong phú về văn hóa, nhân văn và quản lý tài nguyên đất, rừng và nguồn nước. Vì vậy, khi triển khai các chương trình, dự án lâm nghiệp nói chung và thực hiện quản lý rừng cộng đồng nói riêng tại Vân Canh có nhiều yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen với nhau.

Trong báo cáo này, chúng tôi không đi vào kết quả thực hiện mà đi sâu phân tích những mối quan hệ đan xen trong quá trình thực hiện quản lý rừng cộng đồng để chúng ta cùng trao đổi và tìm ra giải pháp khắc phục.

Rừng là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá mà thiên nhiên đã ban tặng cho con người. Rừng có tác dụng vô cùng to lớn đối với đời sống văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng. Rừng không chỉ cung cấp gỗ, các lâm sản ngoài gỗ mà còn có tác dụng phòng hộ chống xói mòn, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái. Nhưng hiện nay rừng đã và đang bị con người tàn phá cạn kiệt, nạn phá rừng trầm trọng đến mức báo động cùng với sự phát triển kinh tế và nhu cầu của con người ngày càng tăng cũng góp phần vào việc làm cho diện tích, chất lượng rừng bị suy giảm nghiêm trọng, đất trống đồi núi trọc ngày càng tăng nhanh kéo theo đó là nạn hạn hán lũ lụt, thiên tai thường xuyên xảy ra với mức độ ngày càng nghiêm trọng. Vì vậy, vấn đề đặt ra là làm sao để quản lý rừng bền vững, đặc biệt là đem lại hiệu quả cả về công tác quản lý và nâng cao được chất lượng cuộc sống của người dân có đời sống phụ thuộc vào rừng và cộng đồng sống trong và gần rừng.

Chúng ta đã biết, quản lý rừng cộng đồng được thừa nhận trong Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và được hướng dẫn thi hành theo nghị định số 23/2006/NĐ-CP. Quản lý rừng cộng đồng là một phương thức quản lý dựa vào kiến thức, kinh nghiệm truyền thống và nguyện vọng của cộng đồng, hướng đến việc nâng cao năng lực và tăng cường sự hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm cho cộng đồng và bên liên quan nhằm quản lý các nguồn tài nguyên bền vững và góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, văn hóa của các cộng đồng dân tộc sống trong và gần rừng. Các chương trình, dự án ở các địa phương trên toàn quốc đã cho thấy một số lợi ích của quản lý rừng cộng đồng là:

- Cung cấp nguồn nước ổn định cho đời sống nhân dân địa phương;
- Hạn chế các hoạt động chặt phá rừng trái pháp luật;
- Giảm đói nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống trong cộng đồng;
- Tạo ra việc làm, tăng thu nhập và sinh kế của người dân;
- Giảm chi phí cho các dịch vụ xã hội;
- Ổn định giá cả thị trường cho các sản phẩm từ rừng;
- Tạo ra các sản phẩm từ rừng thông qua quản lý rừng bền vững.

Tuy nhiên từ thực tiễn thực hiện quản lý rừng cộng đồng tại Vân Canh cho thấy thiếu các giải pháp tiếp cận kỹ thuật, cơ chế chính sách để hỗ trợ cộng đồng lập kế hoạch quản lý rừng bền vững và hưởng lợi từ rừng.

Vì vậy, để đánh giá các yếu tố nào là thuận lợi, khó khăn của quá trình thực hiện cần phải được xem xét toàn diện ở nhiều khía cạnh khác nhau để có những đánh giá chính xác, đúng thời điểm từ đó đề ra những giải pháp tiếp cận, cơ chế chính sách cũng như biện pháp kỹ thuật thích hợp để triển khai thực hiện mô hình có hiệu quả.

Trong truyền thống của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Vân Canh, quản lý rừng được hình thành trên cơ sở các luật tục, quy định và được phát triển trong tiến trình tồn tại và thích ứng với môi trường của cộng đồng. Bên trong nó chứa đựng một kho tàng kiến thức, kinh nghiệm về sinh thái, kỹ thuật, nhân

văn,... các định chế ràng buộc từng thành viên trong cộng đồng. Trước đây, việc đứng ngoài cuộc của các cộng đồng trong quản lý rừng cũng như tình trạng đói nghèo, lạc hậu, trình độ dân trí thấp đã làm cho công tác quản lý rừng ở Vân Canh trở nên khó khăn, tài nguyên rừng giảm sút nghiêm trọng và không mang lại hiệu quả trong cải thiện đời sống dân cư địa phương. Vì vậy, vấn đề đặt ra là làm thế nào thu hút được sự tham gia của cộng đồng, phát huy được các truyền thống quý báu của các cộng đồng dân tộc thiểu số trong quản lý rừng để tạo tiền đề cho quản lý rừng bền vững và góp phần nâng cao đời sống của cộng đồng các dân tộc ở Vân Canh nói riêng và Bình Định nói chung.

Thực tế cho thấy để quản lý có hiệu quả, công bằng và bền vững các nguồn tài nguyên rừng cần có sự tham gia tích cực của cộng đồng và cộng đồng được hưởng lợi từ rừng. Vì lẽ đó, trong những năm gần đây, trong định hướng phát triển ngành lâm nghiệp, chính phủ đã có nhiều chính sách, chủ trương về phân cấp, phân quyền trong quản lý tài nguyên rừng, giao đất giao rừng, chế độ hưởng lợi từ rừng cho người quản lý rừng; chủ trương xã hội hóa nghề rừng, phát triển lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp cộng đồng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng trong phát triển lâm nghiệp dựa vào người dân, dựa vào cộng đồng.

Thực tế ở Vân Canh, quản lý rừng cộng đồng và các định chế của nó đã tồn tại khách quan trong tiến trình quản lý, sử dụng tài nguyên rừng của các cộng đồng dân tộc thiểu số. Song song với nó, việc triển khai các hoạt động lâm nghiệp chưa có phương pháp tiếp cận thích hợp do mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc có những kiến thức, kinh nghiệm và văn hóa đặc trưng, bên cạnh đó là vai trò của cộng đồng, người dân trong quản lý, kinh doanh rừng chưa được coi trọng, cơ chế hưởng lợi chưa rõ ràng và hiệu quả mang tính lâu dài chưa đáp ứng được nhu cầu trước mắt của cộng đồng. Bên cạnh đó, cộng đồng dân tộc thiểu số thay vì sử dụng luật tục truyền thống để tham gia vào công tác bảo vệ và phát triển rừng thì lại đứng ngoài cuộc điều này đã làm mất đi một nguồn lực quan trọng trong phát triển rừng bền vững ở địa phương.

Từ những khó khăn đó và để áp dụng các chính sách, các tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng như phản hồi để cải tiến nó, cho thấy cần thiết có những nghiên cứu một cách có hệ thống từ phương pháp tiếp cận xã hội, kỹ thuật đến thể chế, chính sách và cơ chế hưởng lợi để có thể đề xuất các cơ chế, giải pháp và những hướng dẫn cần thiết để xây dựng mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng bền vững.

Mặt khác, hiệu quả hoạt động khuyến lâm mang lại cũng góp phần rất quan trọng trong việc quản lý rừng bền vững. Tuy nhiên, trong nhiều năm qua hoạt động khuyến lâm ở Vân Canh hầu như chưa phát huy được vai trò, hiệu quả đạt được rất hạn chế. Nguyên do của vấn đề này là bởi những khó khăn bên trong của chính ngành lâm nghiệp, cụ thể như những khó khăn về chu kỳ kinh doanh dài của cây lâm nghiệp, việc nghiên cứu giống cây lâm nghiệp còn hạn chế, chưa có nhiều nghiên cứu về các mô hình khuyến lâm tại Vân Canh, khả năng áp dụng những tiến bộ về giống cây,... và khó khăn bên ngoài như khả năng đầu tư của dân, thị trường lâm sản hạn chế,... song song với đó là do phương pháp tiếp cận chưa thích hợp, chưa căn cứ vào nhu cầu, năng lực và nguyện vọng của cộng đồng nên các công nghệ, kỹ thuật quản lý không phát huy hiệu quả. Do đó cần có thử nghiệm áp dụng các phương pháp tiếp cận thích hợp với từng dân tộc, cộng đồng và nhất là việc lập kế hoạch quản lý rừng cần phải dựa vào cộng đồng, lấy nhu cầu thực tế, năng lực và nguyện vọng của cộng đồng làm mục tiêu thực hiện, đồng thời phải xác định cộng đồng đóng vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện thành công kế hoạch đó. Bên cạnh việc tiến hành những nghiên cứu cần có liên quan đến chính sách, thể chế, cơ chế hưởng lợi thì cần phải đầu tư, tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, thay đổi thái độ của cán bộ kỹ thuật, khuyến nông lâm cũng là một nhân tố quan trọng quyết định đến việc thực hiện thành công mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

Một khó khăn nữa là làm thế nào hỗ trợ cộng đồng lập kế hoạch quản lý rừng lâu dài và xác lập cơ chế lợi ích rõ ràng, minh bạch, công bằng, đơn giản. Về cơ chế hưởng lợi trong giao và khoán rừng, Chính phủ đã ban hành quyết định 178/2001/QĐ-TTg. Quyết định này áp dụng cho cá nhân, hộ gia đình được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp, chưa đề cập đến quyền lợi của chủ thể quản lý rừng là cộng đồng dân cư thôn bản. Tuy nhiên theo quyết định 178/2001/QĐ-TTg thì đa số các khu



rừng được giao chưa đạt tiêu chuẩn rừng khai thác theo các quy định hiện hành, cần phải khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên, làm giàu rừng và như vậy người quản lý rừng phải chờ đợi, điều này không đáp ứng được nhu cầu trước mắt cũng như nguyện vọng của người dân, cộng đồng. Một điểm mà người dân, cộng đồng ở Vân Canh băn khoăn là họ không rõ khi nào thì rừng của họ đạt tiêu chuẩn khai thác, tiêu chuẩn đó là gì và có nhận biết được hay không? Có nhận biết được thì ai hay cơ quan nào sẽ xác nhận điều này để họ có thể tiến hành khai thác để hưởng lợi? chính điều này đã hạn chế mối quan tâm quản lý rừng tự nhiên của người dân, cộng đồng; và khi khai thác thì bao nhiêu, như vậy hưởng lợi được bao nhiêu?. Trong khi đó thì cộng đồng có nhu cầu thường xuyên về gỗ, củi cho nhu cầu gia dụng; nếu theo tiêu chuẩn rừng khai thác thì chưa được phép tác động, nhưng thực tế thì vì nhu cầu cuộc sống họ vẫn chặt cây để sử dụng, điều này đã làm cho rừng không được quản lý, giám sát một cách chặt chẽ. Và như vậy đã không thực hiện được mục tiêu đề ra ban đầu, từ đó cho thấy nhu cầu, nguyện vọng của cộng đồng là yếu tố chính và rất quan trọng trong việc thực hiện thành công mô hình quản lý rừng bền vững ở Vân Canh nói riêng và ở vùng cao nói chung.

Từ việc phân tích những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện quản lý rừng cộng đồng và thực tế công tác quản lý rừng ở Vân Canh cần nhận thấy: được hưởng lợi từ quản lý rừng tự nhiên là một vấn đề quan trọng trong thúc đẩy, kích thích sự tham gia quản lý rừng của người dân, cộng đồng nhận rừng. Các nguồn lợi từ rừng tự nhiên rất đa dạng và số lượng, giá trị của chúng phụ thuộc vào trạng thái rừng khi giao giàu hay nghèo, thị trường, cơ sở hạ tầng, chính sách và kiến thức sử dụng lâm sản của người bản địa. Các nguồn lợi kinh tế từ rừng tự nhiên cho người nhận rừng nói chung bao gồm: gỗ, củi; lâm sản ngoài gỗ; và dịch vụ môi trường. Trong các nguồn lợi nói trên, đối với cộng đồng, lâm sản ngoài gỗ là nguồn lợi thường xuyên hàng ngày; và cho dù có giao rừng hay không thì họ vẫn đang sử dụng chúng theo truyền thống. Tuy vậy cũng cần phát triển các giải pháp quản lý thích hợp để quản lý bền vững dựa vào cộng đồng và nâng cao giá trị lâm sản ngoài gỗ trong thời gian đến. Giá trị hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng là một tiềm năng lớn, khi mà thế giới đang quan tâm đến sự biến đổi khí hậu, vì vậy vai trò của rừng sẽ được quan tâm hơn; điều này đòi hỏi có chính sách vĩ mô và sự thương thảo chi trả phí môi trường giữa các quốc gia, khu vực. Và như vậy hưởng lợi từ gỗ thương mại là trực tiếp và thiết thực nhất đối với người nhận rừng tự nhiên. Khả năng khai thác gỗ thương mại phụ thuộc vào trạng thái rừng khi giao, vì vậy cần có chính sách giao các trạng thái rừng giàu nghèo khác nhau cho cộng đồng quản lý và tạo thu nhập, không chỉ chủ trương giao đất trống và rừng nghèo kiệt như hiện nay; ngoài ra cần có những hướng dẫn kỹ thuật, thủ tục hành chính thích hợp và cơ chế hưởng lợi công bằng, đơn giản để người dân có thể áp dụng.

### **3. Kết luận**

Các sản phẩm từ rừng không chỉ là lâm sản mà còn có các giá trị dịch vụ môi trường, văn hóa xã hội, do đó việc sử dụng phải cân nhắc hài hòa. Đồng thời kinh doanh cây rừng, các dịch vụ từ rừng đòi hỏi thời gian rất dài mới có thu hoạch, kỹ thuật lâm sinh còn xa lạ với người dân vùng cao nói chung và Vân Canh nói riêng, đặc biệt gỗ là một sản phẩm nhạy cảm, đòi hỏi phải có sự xác nhận về tính hợp pháp của nó mới được lưu thông, buôn bán. Điều này có thể giải thích được vì sao sau giao đất giao rừng, người dân chưa được hưởng lợi nhiều từ rừng, rừng chưa trở thành một thành tố sinh kế ở vùng cao.

Thực tế, sau khi giao đất giao rừng cho người dân, cộng đồng nhận để quản lý, bảo vệ thì chúng ta chưa có đầy đủ những hướng dẫn cụ thể liên quan đến cơ chế, chính sách về hưởng lợi, về tổ chức và kỹ thuật để thực hiện quản lý rừng cộng đồng theo hướng bền vững. Vấn đề đang đặt ra là làm thế nào để người dân nghèo, cộng đồng vùng cao có được lợi ích từ rừng và nó đóng góp vào sinh kế lâu dài cho cộng đồng quản lý rừng.

Một số vấn đề cần thiết phải được nghiên cứu, làm rõ để lập kế hoạch và thiết lập cơ chế hưởng lợi đối với quản lý rừng cộng đồng đi theo hướng tạo ra sự phù hợp đối với cả hai bên: đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng và phù hợp với năng lực của cộng đồng quản lý rừng và cơ quan quản lý nhà nước về

rừng; quyền hưởng lợi cần minh bạch, rõ ràng và đơn giản trong áp dụng và có thể thẩm định, giám sát được. Cụ thể là:

\* Đối với cộng đồng, người dân (đặc biệt là cộng đồng người đồng bào dân tộc thiểu số):

- Cơ chế hưởng lợi phải bảo đảm sự công bằng, minh bạch, đơn giản dễ áp dụng; Bên cạnh đó là cách tiếp cận phải đơn giản nhưng vẫn bảo đảm cơ sở khoa học trong quản lý rừng bền vững.
- Cách tiếp cận phải đưa đến người dân sự chủ động trong lập kế hoạch và trở thành người đóng vai trò quan trọng trong quản lý rừng và thu được lợi ích từ rừng, đồng thời vẫn duy trì rừng ổn định; nếu theo quy trình hiện nay thì cộng đồng vùng cao khó có thể tiếp cận để tổ chức quản lý rừng như luân kỳ quá dài, cường độ khai thác lớn vượt quá khả năng đầu tư của cộng đồng, không đáp ứng được nhu cầu lâm sản thường xuyên và thu nhập trước mắt.

\* Đối với các cơ quan quản lý lâm nghiệp nhà nước trong khi tiến hành giao đất giao rừng phải xuất phát từ nhu cầu nguyện vọng và năng lực của người dân, cộng đồng để có phương pháp tiếp cận hợp lý, đưa ra giải pháp đúng thời điểm nhằm đem lại hiệu quả cao sau khi giao hưởng đến mục tiêu quản lý rừng bền vững dựa vào cộng đồng. Đồng thời về phía lợi ích quốc gia cũng đạt được yêu cầu là bảo vệ các khu rừng cho các mục đích môi trường sinh thái, phòng hộ, văn hóa, xã hội.

#### **4. Giải pháp**

Tuy nhiên, để giải quyết được các vấn đề trên cũng như được mục tiêu quản lý rừng bền vững và có được cơ chế hưởng lợi công bằng, minh bạch trong giao đất giao rừng và sau khi giao, chúng tôi có các giải pháp kiến nghị sau:

***\* Về quản lý rừng bền vững sau khi giao:***

- Hỗ trợ cộng đồng lập và thực hiện kế hoạch quản lý rừng và quy ước bảo vệ và phát triển rừng: quản lý rừng bền vững đòi hỏi phải có tổ chức và kế hoạch, trong khi đó đây là vấn đề quá mới mẻ với người dân, cộng đồng sống ở vùng sâu, vùng xa.
- Cần xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản và tập huấn để cộng đồng có thể thực hiện kế hoạch quản lý rừng hàng năm.
- Xây dựng cơ chế, thủ tục hành chính lâm nghiệp cho quản lý rừng cộng đồng: Với thủ tục hiện tại trong kinh doanh, sử dụng rừng là rất phức tạp, gồm nhiều bước với sự phê duyệt của nhiều cơ quan, cộng đồng khó có thể tiếp cận được và như vậy thì họ không thể tổ chức được bất kỳ hoạt động kinh doanh, sử dụng rừng nào. Hướng đề xuất là phân cấp quản lý rừng đến huyện, xã, và tinh giản các thủ tục trong phê duyệt các kế hoạch, cấp phép khai thác lâm sản; kiểm tra, giám sát quản lý rừng dựa vào cộng đồng.
- Phát triển khuyến lâm: Công tác này sau giao đất giao rừng hầu như chưa được triển khai, có triển khai thì quy mô nhỏ, cán bộ thiếu nên chưa phát huy được hiệu quả, đặc biệt là khuyến lâm cho người nghèo do vậy đã hạn chế việc tổ chức phát triển kinh tế rừng.
- Chế biến lâm sản quy mô cộng đồng: Từ các sản phẩm khai thác từ rừng, để phát triển sinh kế nông thôn, cần có kế hoạch phát triển ngành nghề sơ chế, chế biến lâm sản địa phương nhằm tăng giá trị hàng hóa, tạo thêm việc làm và gắn với thị trường ổn định từ đó góp phần thực hiện mục tiêu xã hội hóa nghề rừng và quản lý rừng bền vững ở vùng cao.
- Cần đào tạo tập huấn để nâng cao năng lực cán bộ kỹ thuật lâm nghiệp, khuyến lâm về kỹ thuật, phương pháp tiếp cận có sự tham gia trong lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và hỗ trợ thực thi. Xây dựng các tài liệu, quy trình hướng dẫn như Lập quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp xã; Phương pháp giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân; Lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng 5 năm và hàng năm; Hướng dẫn xây dựng Quy ước bảo vệ và phát triển rừng; Hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản trong quản lý rừng cộng đồng; Hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng. Các tài liệu này cũng đã được phát triển bởi các dự án phát triển cộng đồng trong thời gian qua, cần kế thừa và hệ thống lại để áp dụng.

**\* Về cơ chế hưởng lợi từ rừng tự nhiên trong giao đất giao rừng:**

- Xây dựng cơ chế hưởng lợi gỗ trong quản lý rừng cộng đồng: Chính sách hưởng lợi từ rừng hiện nay vẫn còn nhiều bất cập và chưa thực hiện được. Vấn đề hưởng lợi từ gỗ cần được xây dựng cụ thể, thích hợp hơn, dễ tiếp cận, đáp ứng được nguyện vọng của người dân có như vậy mới khuyến khích được người dân quản lý rừng tự nhiên.
- Hưởng lợi lâm sản ngoài gỗ: Người nhận rừng được hưởng toàn bộ lâm sản ngoài gỗ là phù hợp, nhưng để quản lý sử dụng bền vững, nâng cao được giá trị lâm sản ngoài gỗ cần thúc đẩy cộng đồng xây dựng các quy định cụ thể trong Quy ước bảo vệ và phát triển rừng tại cộng đồng.
- Hưởng lợi các dịch vụ môi trường rừng: Đây là một tiềm năng để tạo ra thu nhập và khuyến khích người nhận rừng bảo vệ và phát triển rừng; do vậy cần có nhiều quan tâm để phát triển chính sách về lĩnh vực này; trong đó chi trả hấp thụ CO<sub>2</sub> trong bảo vệ các khu rừng non, nghèo chưa có thu hoạch là vấn đề cần có nghiên cứu và chính sách thích hợp.

# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC GIAO, KHOÁN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG CHO CỘNG ĐỒNG Ở TỈNH ĐẮK LẮK

*Hà Công Bình*

*Chi cục trưởng- Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Đắk Lắk*

Hiện nay, tỉnh Đắk Lắk đã thực hiện giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo Nghị định số 163/1999/NĐ-CP (trước đây và nay là Nghị định 181/2004/NĐ-CP); Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp; Quyết định số 304/QĐ-TTg, ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.

## 1. Giới thiệu mô hình giao rừng cho cộng đồng tại Buôn TaLy, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo:

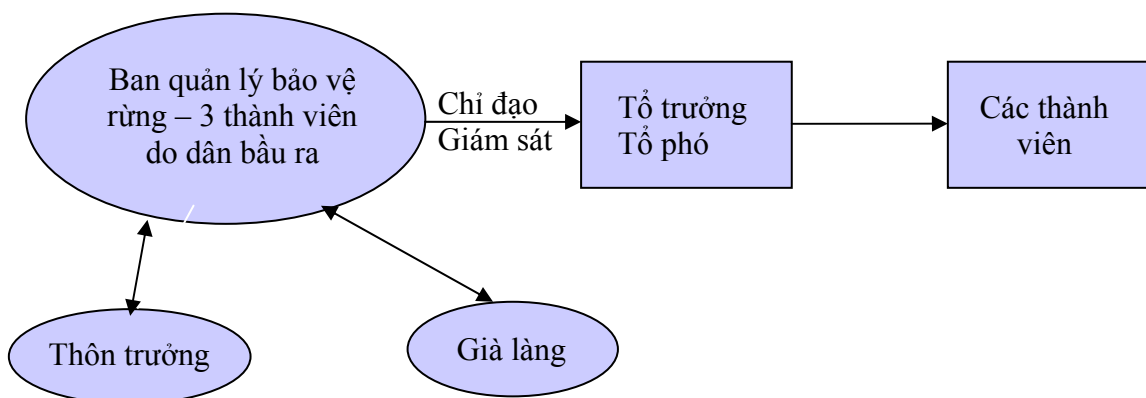
Có 3 hình thức giao rừng cho người dân tại tỉnh Đắk Lắk đó là : *Giao rừng cho cộng đồng (tập thể buôn); Giao rừng cho nhóm hộ; Giao rừng cho cá nhân.*

Qua quá trình đánh giá cho thấy mô hình giao rừng cho cộng đồng (tập thể thôn buôn quản lý) được đánh giá là mô hình giao rừng có hiệu quả nhất hiện nay tại tỉnh Đắk Lắk.

Mặc dù có thể bị thay đổi do tác động của tình hình kinh tế xã hội bên ngoài, hình thức quản lý rừng bởi cộng đồng có thể nói còn tồn tại ở hầu hết các cộng đồng của người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Tuy mới được Nhà nước công nhận trong thời gian gần đây thông qua chương trình giao đất, giao rừng nhưng về thực chất những luật tục quy định các vấn đề về quản lý, sử dụng đã được người dân sử dụng khá phổ biến thể hiện ở các quy ước quản lý, bảo vệ rừng thôn/buôn.

### 1.1. Mô hình giao rừng cho cộng đồng tại Buôn Ta Ly:

- *Cơ cấu tổ chức:* thành lập 3 tổ bảo vệ, mỗi tổ 9 nhóm, mỗi nhóm từ 10-12 người, thay nhau tuần tra thường xuyên (đi tuần tra hằng ngày). Tất cả thanh niên là nam giới trong buôn đều tham gia tổ bảo vệ rừng. Sơ đồ cấu trúc quản lý bảo vệ rừng ở buôn Ta Ly:



Theo quy định của pháp luật, toàn bộ thành viên trong cộng đồng có quyền lợi ngang nhau đối với những lợi ích khai thác từ khu rừng. Các thành viên trong cộng đồng bầu chọn những người có uy tín trong buôn, có khả năng điều hành để thành lập ban quản lý rừng cộng đồng buôn. Mỗi ban thường có khoảng 5-7 người có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo quản lý và điều hành các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng. Những thiết chế trong nội bộ cũng được tổ chức xây dựng như quy ước quản lý bảo vệ rừng và quy định các quyền được hưởng lợi theo quy định của buôn.

Để thực hiện việc tuần tra, quản lý rừng các cộng đồng thành lập các tổ quản lý bảo vệ rừng. Tùy theo từng cộng đồng mỗi tổ có từ 5 đến 10 gia đình luân phiên đi kiểm tra rừng theo lịch trình công tác do Ban quản lý rừng của buôn phân công. Bước đầu cho thấy các Ban quản lý rừng đã phát huy được tác dụng, công tác quản lý, bảo vệ rừng đã được triển khai trên thực tế.

- *Diện tích rừng giao cho cộng đồng Buôn Taly là 214,6 ha, trong đó: rừng giàu 1/2IIIA2 là 89,6 ha, 1/2IIIA1 là 125 ha).*

- *Tình hình quản lý bảo vệ rừng của Buôn:* Cho tới nay Buôn đã bắt được 48 vụ vận chuyển gỗ trái phép, đưa về Phân trường của Công ty lâm nghiệp Ea Hleo là 14 vụ, đưa về UBND xã Ea Sol là 19 vụ để xử lý, giải quyết tại buôn 15 vụ, thu được 5 triệu. Đối với các vụ vận chuyển gỗ trái phép qua buôn, vụ nhỏ buôn bắt ngay tại chỗ, phạt từ 100.000 - 150.000/vụ, có nhiều vụ buôn đã tịch thu gỗ, đem bán để thu kinh phí phục vụ cho việc quản lý bảo vệ rừng. Ngoài các hoạt động tuần tra, tại buôn Ta Ly, thôn trưởng còn tổ chức các buổi họp dân hàng tháng (2 lần /tháng hoặc 1 lần /tháng) và nhắc nhở các tổ tuần tra bảo vệ rừng cho tốt. Nhờ việc tổ chức tổ tuần tra bảo vệ rừng hoạt động thường xuyên và chặt chẽ nên rừng cộng đồng của buôn Ta Ly được bảo vệ rất tốt.

Các hoạt động trái với qui ước như phá rừng làm rẫy lấn chiếm vào khu rừng không được phép đều bị khiển trách. Buôn Ta Ly cũng đã xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trong đó quy định các khu rừng được phát nương làm rẫy theo truyền thống, khu vực trồng rừng để phát triển vốn rừng, khu vực cho phép khai thác và những nội dung khác. Mặc dù sau khi nhận rừng, diện tích rừng của Buôn Ta Ly có giảm, tuy nhiên theo đánh giá của người dân diện tích rừng giảm do phát nương làm rẫy là kiểm soát được, người dân có quy hoạch, kế hoạch việc phát nương cũng như kiểm soát được các vùng khai thác gỗ, sản lượng được phép khai thác.

- *Về hưởng lợi:* Năm 2006, buôn Ta Ly được UBND tỉnh cho khai thác 368m<sup>3</sup> thu được 616 triệu đồng, sau khi trừ các khoản chi phí khai thác, vận chuyển, thuế tài nguyên, còn lại 236 triệu đồng (Cơ chế hưởng lợi thực hiện theo *Mô hình rừng ổn định* nằm trong chương trình thử nghiệm của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý rừng cộng đồng).

## **1.2. Đánh giá chung về hiệu quả của mô hình giao rừng**

### **\* Điểm mạnh:**

- Chủ trương giao đất, giao rừng cho cộng đồng cho thấy sự thay đổi chính sách cơ bản của Nhà nước trong việc quản lý rừng theo hướng lâm nghiệp xã hội, từ chỗ độc quyền trong quản lý duy nhất chỉ có lâm trường quốc doanh và ban quản lý rừng của Nhà nước nay chuyển sang phân quyền, thu hút sự tham gia của nhiều đối tượng khác nhau thực hiện nhiệm vụ quản lý rừng bảo vệ rừng.
- Giao đất giao rừng không những tạo điều kiện cho các cộng đồng, nhóm hộ gia đình tham gia công tác quản lý rừng, làm chủ các khu rừng đã giao mà còn tạo điều kiện để người dân có cơ hội hưởng lợi từ rừng, góp phần cải thiện sinh kế của người nhận rừng, thực hiện chủ trương xoá đói giảm nghèo của Nhà nước. Do chưa có điều kiện phân tích sâu về những lợi ích người nhận rừng thu được từ diện tích đất rừng. Song hầu hết tất cả các hộ gia đình có nhận đất, nhận rừng đời sống của cộng đồng được cải thiện.
- Mặc dù diện tích rừng sau khi giao vẫn còn giảm (vẫn còn tình trạng mất rừng), nhưng hầu hết người dân đều nhận xét tình hình quản lý bảo vệ rừng tốt hơn nhiều so với những năm trước đây khi rừng chưa thuộc về cộng đồng. Bước đầu đã cho thấy có những triển vọng để quản lý rừng tốt hơn.
- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang đất sản xuất nông nghiệp đã góp phần giúp người dân có thêm đất sản xuất và tăng thu nhập. Chương trình giao đất, giao rừng nhờ vậy đã giúp cho các hộ nghèo không có đất sản xuất có diện tích đất để canh tác. Giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số đã góp phần giải quyết những khó khăn về đất đai để thực hiện Chương trình 132 và 134 của Chính phủ về chính sách đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Một số cộng đồng sau khi nhận rừng được sự giúp đỡ của các dự án đã triển khai trồng rừng, xây dựng vườn ươm, tổ chức chăn nuôi dưới tán rừng và bước đầu hưởng lợi từ rừng ...đây là những hoạt động phát triển rừng mà trước khi không tồn tại trong cộng đồng. Trước kia người dân chỉ sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên để duy trì khả năng cung cấp của rừng thì hiện nay họ đã có nhận thức phải trồng thêm để phát triển rừng.

**\* Điểm yếu:**

- Có sự khác biệt giữa luật pháp, luật tục và thực tiễn sử dụng rừng làm cho việc quản lý rừng dựa vào cộng đồng trong điều kiện hiện nay gặp những khó khăn. Đó chính là, sự khác biệt giữa các điều khoản quy định trong khế ước giao đất, giao rừng của Nhà nước và những quy định của luật tục về việc hưởng dụng rừng cũng như cấu trúc quản lý khi giao rừng cho cộng đồng. Nguyên nhân là các điều khoản của khế ước giao đất, giao rừng được xây dựng trên tinh thần của các văn bản pháp lý như của nhà nước nhưng trên thực tế nhiều cộng đồng nhận rừng chưa thật sự hiểu biết rõ những điều khoản quy định này, trong khi các quy định của luật tục giúp người dân dễ dàng hiểu biết các điều được phép khi sử dụng tài nguyên rừng.
- Việc công nhận quyền sở hữu của khu rừng không chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được nhà nước cấp cho ai mà còn phải căn cứ vào sự thừa nhận của cộng đồng về quyền hưởng dụng khu rừng. Chưa có cơ cấu quản lý mới để bảo hộ các quyền được công nhận của cộng đồng để giúp họ phát huy trên thực tế.
- Sự công bằng trong tiến trình xúc tiến giao đất giao rừng cũng cần phải xem xét. Những hộ gia đình có người làm việc cho chính quyền địa phương, có kiến thức và thuộc diện các hộ gia đình khá hơn thường được nhận diện tích rừng tốt hơn hoặc được nhận nhiều diện tích hơn so với người nghèo và so với các hộ gia đình không có người tham gia làm việc cho Nhà nước.
- Thiếu thị trường trao đổi, chuyển nhượng, cho thuê đất rừng làm hạn chế quyền của các cộng đồng đối với tài nguyên rừng của họ.

Theo Luật đất đai người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ có các quyền trao đổi, chuyển nhượng, cho thuê và những quyền lợi khác. Trên thực tế, tất cả các cộng đồng nhận rừng tại Đắk Lắk chưa thực hiện được quyền trao đổi, chuyển nhượng hoặc cho thuê đất rừng.

Khi trao quyền cho cộng đồng, do nhu cầu đất ngày càng tăng, có nhiều đối tượng muốn mua đất nên Nhà nước thường lo ngại nếu cho phép các cộng đồng chuyển nhượng hoặc cho thuê đất rừng có thể làm cho họ bị mất các khu rừng đã được Nhà nước giao. Các cộng đồng có đất rừng nhưng chưa có đủ khả năng đầu tư, họ cũng không thể cho thuê hoặc chuyển nhượng. Điều này cũng làm cho giá trị quyền sử dụng đất rừng trên thực tế bị hạn chế rất nhiều. Nếu có chính sách cho phép người dân cho thuê đất rừng hoặc liên doanh với các nhà đầu tư để kinh doanh rừng, các cộng đồng sẽ có triển vọng thu được nhiều lợi ích hơn từ các khu rừng cộng đồng.

**\* Những nguy cơ và xu hướng phát triển:**

- Về hình thức giao rừng cho tập thể buôn, khi giao rừng chưa quan tâm đến lịch sử các khu rừng. Vì hiện nay một số buôn đồng bào dân tộc thiểu số được tách ra từ một buôn thống nhất trước kia. Nếu chỉ giao rừng cho buôn mới và không đề cập đến buôn cũ có thể gây mâu thuẫn.
- Những nhân tố bên ngoài như áp lực gia tăng dân số, nhu cầu đất đai và giá cả thị trường của một số cây nông nghiệp hàng hóa cũng làm cho tình hình quản lý rừng cộng đồng cũng trở nên thêm phức tạp hơn.

Sau 5 năm thực hiện, hết các cộng đồng nhận rừng đều có biểu hiện gia tăng dân số. Cụ thể lượng hộ gia đình tăng thêm bình quân trong các cộng đồng từ 18-40% tùy theo từng buôn; dân số tăng thêm từ 12-25%.

Sự gia tăng dân số đã kéo theo nhu cầu đất đai cho sản xuất, nhu cầu gỗ gia dụng cho sinh hoạt của các hộ gia đình. Gia tăng dân số làm cho công tác quản lý rừng trở nên phức tạp hơn. Theo báo cáo của cơ quan lâm nghiệp địa phương diện tích rừng đã giao bị chuyển đổi sang đất sản xuất nông nghiệp chiếm

2% so với tổng diện tích giao. Tuy nhiên, theo đánh giá của các cộng đồng nhận rừng thì tỷ lệ diện tích rừng bị giảm lớn hơn khoảng từ 10-20% so với diện tích được giao ban đầu.

Sự thay đổi giá một số mặt hàng nông sản chính trên thị trường cũng có ảnh hưởng đến sự thay đổi diện tích rừng. Kết quả khảo sát ở hầu hết các buôn nhận rừng cho thấy người dân thường thay đổi cơ cấu cây trồng khi giá của các sản phẩm trên thị trường thay đổi. Khi có một số mặt hàng nông sản lên giá thì nhu cầu đất đai cũng tăng theo. Xu hướng này còn có thể tăng thêm có mối quan hệ với sự thay đổi giá cả phê trên thị trường.

## **2. Kết luận và kiến nghị**

### **2.1. Kết luận**

- Chương trình giao đất, giao rừng đối với cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng nên thực hiện ở những nơi mà người dân thực sự có nhu cầu nhận đất nhận rừng và đảm bảo được hiệu quả đầu tư phát triển rừng. Coi trọng và thu hút nguồn lực các nhà đầu tư ngoài quốc doanh để thuê rừng, phát triển rừng.
- Việc giao đất, giao rừng đã hạn chế tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép trên diện tích rừng đã giao. Nhận thức của các cấp chính quyền và người dân về công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng có nhiều chuyển biến tích cực so với trước đây.
- Việc vận dụng các chính sách theo Quyết định 304 của Thủ tướng Chính phủ có những ưu điểm nổi bật, người dân được hưởng lợi nhiều hơn so với các chính sách giao đất, giao rừng trước đây.
- Mặc dù các mô hình giao đất giao rừng cần phải được tiếp tục theo dõi, đánh giá để rút ra những bài học kinh nghiệm, những kết quả bước đầu cho thấy trong điều kiện của Tây Nguyên hình thức giao rừng cho cộng đồng cho các cộng đồng người dân tộc thiểu số tại chỗ có nhiều điểm mạnh về quản lý rừng.
- Qua thực tiễn giao rừng cho một số buôn điển hình như trên đã chứng minh giao đất, giao rừng để xúc tiến sở hữu rừng theo lâm nghiệp cộng đồng bản thân nó chưa thể giúp cho các cộng đồng hoàn toàn xóa đói, giảm nghèo. Cơ chế hưởng lợi theo quy định của Nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu của cộng đồng. Tuy vậy, vẫn cần tiếp tục đẩy mạnh chương trình giao đất, giao rừng và cho thuê rừng, đồng thời với việc thay đổi một số chính sách liên quan.

### **2.2. Kiến nghị**

- Cần xây dựng chính sách hưởng lợi và cơ chế hưởng lợi để đảm bảo cho đối tượng nhận rừng yên tâm quản lý, bảo vệ và tăng cường đầu tư để phát triển rừng. Đặc biệt, đối với rừng nghèo kiệt thì việc hưởng lợi cho người nhận rừng cần được nâng cao hơn để tạo động lực quản lý bảo vệ rừng được tốt.
- Tiếp tục thử nghiệm một số cơ chế hưởng lợi từ rừng trên cơ sở xây dựng mô hình phù hợp với đối tượng rừng đã giao, từ đó xây dựng thành quy trình kỹ thuật (hoặc tiêu chuẩn ngành) áp dụng cho giao đất, giao đất, giao rừng và thuê rừng.
- Các quy trình kỹ thuật lâm sinh hiện nay đã không còn phù hợp với những đối tượng rừng hiện còn, cần phải nhanh chóng thay đổi.
- Công tác giao đất, giao rừng, ở từng địa phương cần phải xây dựng thành chương trình của quốc gia, được sự hỗ trợ nhất là về kinh phí của trung ương bởi trên thực tế ngân sách địa phương của các tỉnh miền núi không đảm đương nổi./.

# ĐÁNH GIÁ VỀ TRIỂN KHAI CÁC CHƯƠNG TRÌNH GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CHỖ TRÊN ĐỊA BÀN ĐẮK NÔNG

Hồ Tuấn Kiệt

Chi cục Lâm nghiệp – Sở Nông nghiệp & PTNT Đắk Nông

## I- Phần giới thiệu

Luật Đất đai 2003 và Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã chính thức coi cộng đồng dân cư thôn là đối tượng được giao rừng và đất lâm nghiệp. Đối với đại đa số cộng đồng dân cư sống các tỉnh Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng, rừng và đất lâm nghiệp là công cụ và là tư liệu lao động; rừng không những đáp ứng về nhu cầu cuộc sống thường ngày mà còn gắn liền với đời sống văn hóa, tâm linh của cộng đồng.

Trong các năm qua diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã giao cho cộng đồng dân cư trên địa bàn Tỉnh vẫn còn khá khiêm tốn 8.160,2 ha so với diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao trả về địa phương quản lý (*thu hồi từ các doanh nghiệp sau rà soát theo Phương án 200*). Từ các mâu thuẫn trong quản lý, sử dụng rừng đối với các cộng đồng. Các văn bản kỹ thuật pháp quy còn hạn chế; phương pháp quy hoạch một chiều, quyền hưởng lợi chưa rõ ràng... dẫn đến không tận dụng, phát huy được kiến thức lâm nghiệp bản địa của cộng đồng trong quản lý bảo vệ và sử dụng rừng (*trong Quy hoạch và sử dụng rừng; từ thực tế cộng đồng dân tộc sống gần rừng họ rất am hiểu đâu là nơi cần thiết giữ lại để bảo vệ nguồn nước, chắn gió và di chỉ lịch sử tổ tiên ... đâu là nơi cần phải sử dụng khai thác, loài nào được khai thác và loài nào cần phải bảo vệ...*), ngược lại phía người dân không hiểu được về Luật QLBV rừng, kỹ thuật lâm nghiệp (*đánh giá tài nguyên rừng, sử dụng tài nguyên rừng hợp lý...*); phong tục về lối sống, tổ chức trong cộng đồng chưa được phát huy; quyền hưởng lợi và chia sẻ lợi ích từ rừng chưa rõ ràng ... làm cho người dân trong cộng đồng chưa hiểu được quyền làm chủ một cách thiết thực.

Triển khai dự án thí điểm lâm nghiệp cộng đồng triển khai trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (3 huyện: Tuy Đức, Krông Nô và Đắk Glong) cũng để góp phần hoàn thiện các qui trình vận hành chuẩn (*hay nói đơn giản hơn là các văn bản hướng dẫn chính thức*) để tạo ra được các cơ sở pháp lý và khả thi cho việc tổ chức và lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng gắn kết với các chương trình đầu tư qui mô lớn của Chính phủ và các dự án trong tương lai.

## II- Mục tiêu

### 1.1. Mục tiêu tổng thể :

- Từng bước thực hiện tiến trình xã hội hóa nghề rừng;
- Góp phần vào việc xây dựng các khung pháp lý và tổ chức, cơ chế tài chính và hướng dẫn kỹ thuật cho lâm nghiệp cộng đồng được Chính phủ xây dựng, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để các cộng đồng nông thôn quản lý và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên rừng một cách có hiệu quả, và tăng thu nhập từ các hoạt động lâm nghiệp cho người dân ở nông thôn

### 1.2. Mục tiêu trước mắt (mục đích):

- Bảo vệ và sử dụng rừng, đất rừng theo chiều hướng tích cực; làm thay đổi nhận thức của người dân trong việc bảo vệ, phát triển rừng.
- Tạo cơ hội cho người dân nắm bắt và vận dụng về Luật bảo vệ, phát triển rừng; kỹ thuật lâm nghiệp (*điều tra rừng, Quy hoạch, tổ chức QLBV rừng, trồng rừng, khai thác...*). Vai trò làm chủ của cộng đồng được hiểu đúng nghĩa, phát huy được thế mạnh của người dân địa phương trong việc tổ chức QL, bảo vệ và sử dụng rừng theo hướng bền vững.
- Củng cố niềm tin của cộng đồng về quyền được chia sẻ và hưởng lợi từ rừng, thông qua hoạt động thiết thực như khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ...
- Góp phần xây dựng và áp dụng thí điểm các văn bản pháp lý, cơ chế tài chính, các phương thức tổ chức thực hiện về lâm nghiệp cộng đồng, làm cơ sở để xây dựng các chương trình hỗ của Chính phủ trong tương lai về lâm nghiệp cộng đồng.



### III- Phần thông tin cơ bản :

Diện tích tự nhiên trên toàn tỉnh là 651.562,0 ha trong đó diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 387.524,9 ha (*diện tích đất có rừng là 322.611,1 ha, chưa tính 1.089,9 ha diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch ba loại rừng*) chiếm 59,5% tổng diện tích tự nhiên phân bố trên địa bàn 8 huyện, thị xã với 71 xã phường, thị trấn, độ che phủ rừng bình quân 49%. Diện tích của loại rừng hiện nay như sau: Quy hoạch rừng đặc dụng 33.248 ha (*Đất có rừng 28.273 ha, đất chưa có rừng 4.975,4 ha*); quy hoạch rừng phòng hộ 40.523 ha (*đất có rừng 36.420, 4 ha, đất chưa có rừng 4.102,7 ha*); quy hoạch rừng sản xuất 313.753 ha (*đất có rừng 257.917,7 ha; đất chưa có rừng 55.835,7 ha*). Đất có rừng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng (*rừng trồng ở UBND huyện*): 1.089,9 ha.

Trong những năm qua chính sách giao đất, giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vùng Tây Nguyên đã có sự quan tâm đặc biệt từ Trung ương đến địa phương. Việc triển khai thực hiện các chương trình, chính sách để cải thiện đời sống cho cộng đồng dân cư là dân tộc thiểu số tại chỗ trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn Tỉnh như sau:

- +. Giao đất giao rừng cho cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ theo các chương trình thí điểm.
- +. Giao đất, giao rừng theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/04/2007 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.

Diện tích giao đất, giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ: 8.160,2 ha;

Diện tích quy hoạch giao đất giao rừng theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/04/2007 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn 60.299,45 ha (*đây là phần diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp hiện nằm ngoài phương án 200 của các công ty lâm nghiệp và đất rừng địa phương đang quản lý*). Địa điểm thực hiện: huyện Cư Jút (3.107,23 ha), huyện Krông Nô (10.692,29 ha), huyện Đắk Mil (5.935,93 ha), huyện Đắk Song (1.496,88 ha), thị xã Gia Nghĩa (4.888,36 ha), huyện Đắk Glong (18.623,59 ha), huyện Đắk R'Lấp (2.209,56 ha) huyện Tuy Đức (13.345,61 ha).

**IV. Kết quả thực hiện giao đất, giao rừng cho đồng bào dân tộc trong thời gian qua trên địa bàn Tỉnh:** 8.160,2 ha (*được thực hiện thông qua các chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng*):

**1. Giao đất, giao rừng cho đồng bào dân tộc theo Chương trình thí điểm:** Tổng diện tích giao đất, giao rừng cho đồng bào dân tộc 8.160,2 ha:

#### **1.1 Giao đất, giao rừng thông qua hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí của Dự án ETSP:**

*Tổng diện tích thực hiện 6.260 ha; gồm:*

a- Dự án triển khai trên địa bàn huyện Tuy Đức: Diện tích xây dựng phương án 5.101 ha; diện tích đã giao theo hình thức đã cấp bìa hoặc có quyết định tạm giao: 3.324,5 ha.

STT	Tên chương trình/ các Bên tham gia	Số hộ và nhân khẩu	Hình thức giao	Diện tích	Ghi chú
1	- Bon Bu Nơ A & B (thôn 6) xã Quảng Tâm – Huyện Tuy Đức. - Thời gian thực hiện: Khởi động dự án năm 1999 đến tháng 12/2007. - Tổng kinh phí hỗ trợ: Do dự án hỗ trợ, đầu tư.	117 hộ 716 nhân khẩu	Nhóm hộ	1.016 ha thuộc các TK: 1489 và 1490	Đã cấp sổ đỏ
2	- Bon Mê Ra và Bu Đưng (thôn 4) xã: Đắk Rtih. - Thời gian thực hiện: Khởi động dự án năm 1999 đến tháng 12/2007. - Tổng kinh phí hỗ trợ: Do dự án hỗ trợ, đầu tư.	- Mê Ra: 63 hộ (397 nhân khẩu) - Bu Đưng: 55 hộ (324 nhân khẩu)	Cộng đồng	1.110 ha thuộc các TK: 1493,1503, 1494,1516, 1517.	Có QĐ tạm giao

STT	Tên chương trình/ các Bên tham gia	Số hộ và nhân khẩu	Hình thức giao	Diện tích	Ghi chú
3	- Bu Koh và bon Bu Đach (thôn 5), xã: Đăk R'tih - Thời gian thực hiện: Khởi động dự án năm 1999 đến tháng 12/2007. - Tổng kinh phí hỗ trợ: Do dự án hỗ trợ, đầu tư.	Bu Koh: 448 khẩu - Bu Đach: 350 khẩu	Cộng đồng	2.975 ha	Có QĐ tạm giao 1.198,5 ha

Khai thác gỗ và hưởng lợi trong cộng đồng từ hoạt động thí điểm giao đất giao rừng cho cộng đồng thôn buôn (dự án ETSP) thể hiện ở biểu chi tiết như sau (theo số liệu báo cáo của UBND huyện Tuy Đức):

**ĐVT: Triệu đồng**

Thôn, buôn	Năm khai thác	Tổng thu nhập	Chi phí khai thác	Thuế Tài nguyên	Phần đóng góp cho UBND xã	Tổng số tiền cho cộng đồng		
						Tổng	Quỹ phát triển rừng	Chia cho các hộ
Bu Nơ (Thôn 6), Tuy Đức	2007 - 2008	688	141	103	42	381	37	338
Bu Nơ (Thôn 6), Tuy Đức	2008 - 2009	846	174	127	52	469	45	416
Mê Ra, Bu Đung, Tuy Đức	2008	723	149	108	44	400	39	355
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.257</b>	<b>464</b>	<b>338</b>	<b>138</b>	<b>1.250</b>	<b>121</b>	<b>1.109</b>

Qua bảng tổng hợp nêu trên, số tiền thu được từ đầu giá gỗ sau khi chi về các khoản thuế tài nguyên (khoảng 15%) chi phí khai thác (khoảng 20%), số tiền còn lại đóng góp cho xã (khoảng 6%), cộng đồng được hưởng (khoảng 55%).

Chia sẻ và hưởng lợi trong cộng đồng từ hoạt động khai thác gỗ: Trong giai đoạn năm 2007–2009: Sau khi đã trừ chi phí khai thác, thuế tài nguyên và đóng góp cho UBND xã; Cộng đồng xã Quảng Tâm hưởng lợi 850 triệu đồng, bà con đã trích 82 triệu để phát triển rừng, các hộ được hưởng 754 triệu đồng. Số tiền giao về cho cộng đồng, sẽ được đóng góp quỹ phát triển rừng khoảng 10% còn lại 90% được chia cho các hộ trong cộng đồng tham gia dự án.

Quản lý bảo vệ rừng: Tổng hợp diện tích rừng bị phá trong các năm qua:

Đơn vị	Năm 2004	Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Tổng (ha)
- Nhóm hộ thôn 6-Đăk R'tih		5,6 (ha)	3,42 (ha)				9,02
- Rừng Cộng đồng thôn 4-Đăk R'tih				1,64 (ha)			1,64
- Rừng cộng đồng Bon Bu Nơ A&B						0,36 (ha)	0,36
Cộng		5,6	3,42	1,64		0,36	11,02 (ha)

b- Dự án triển khai trên địa bàn huyện Đắk Glong (do dự án ETSP tài trợ): Diện tích giao 1.159 ha; triển khai tại Bon Srê Ú và N'Jriêng, Địa điểm giao khoán: thuộc 3 tiểu khu 1751, 1750 và 1766 - huyện Đắk Glong; tổng số hộ tham gia nhận khoán: 110 hộ.

## 1.2 Giao đất, giao rừng thông qua hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí của Dự án TFF:

- Giao đất, giao rừng triển khai trên địa bàn huyện Krông Nô: Tổng diện tích thực hiện 1.900,2 ha; gồm:

STT	Tên chương trình/ các Bên tham gia	Số hộ và nhân khẩu	Hình thức giao	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	- <b>Giao rừng thí điểm do TFF tài trợ.</b> - <b>Thời gian thực hiện: Khởi động dự án từ tháng 10/2006 đến tháng 6/2009.</b> - <b>Tổng kinh phí hỗ trợ của Dự án: 930.095.294 đồng.</b>			<b>1.900,2 ha</b>	
2	Giao rừng 4 Bon: Fê Ja Đắk Rдох; Fê Gur; Fe Ja Đắk Nuh và R'Tah thuộc thôn Phú lợi xã Q.Phú huyện Krông Nô.	166 hộ (794 khẩu)	Cộng đồng	1500,5 ha, thuộc TK: 1333 và 1334	Có QĐ giao đất, giao rừng
3	Giao rừng Bon Choih, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô.	50 hộ		399,7ha, thuộc các khoán 1, 2, 4, 5, 7 – TK 1298	Có QĐ giao đất, giao rừng

## 2. Giao đất, giao rừng theo Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/04/2007 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn: Giao đất, giao rừng và cho thuê đất, rừng thuộc Đề án giao rừng, cho thuê rừng giai đoạn 2009-2011 do Chi cục Kiểm lâm làm chủ đầu tư:

Hiện nay Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn đang triển khai đề án GDGR của Chi cục kiểm lâm với quy mô trong toàn tỉnh như sau:

- Diện tích: 60.299,45 ha (đây là phần diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp hiện nằm ngoài phương án 200 của các công ty lâm nghiệp và đất rừng địa phương đang quản lý).
- Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước; Chi phí trực tiếp tính riêng cho giao rừng và cho thuê rừng 28.582.876 nghìn đồng.
- Địa điểm thực hiện: huyện Cư Jút (3.107,23 ha), huyện Krông Nô (10.692,29 ha), huyện Đắk Mil (5.935,93 ha), huyện Đắk Song (1.496,88 ha), thị xã Gia Nghĩa (4.888,36 ha), huyện Đắk Glong (18.623,59 ha), huyện Đắk R'Lấp (2.209,56ha) huyện Tuy Đức (13.345,61 ha).

## Phản đánh giá thực hiện chính sách giao đất giao rừng, khoán quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua và những đề xuất giải pháp:

Công tác triển khai giao đất, giao rừng trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua chủ yếu được thực hiện từ các chương trình thí điểm thông qua các dự án hỗ trợ kỹ thuật (ETSP, TFF):

- Phương pháp tiếp cận triển khai lập phương án giao đất, giao rừng cho cộng đồng đơn giản và không mang tính áp đặt (tiếp cận và chia sẻ thông tin hai chiều) làm cho người dân trong cộng đồng nắm bắt được cơ bản về kỹ thuật lâm sinh (như điều tra đánh giá tài nguyên rừng...), hiện trạng sử dụng đất (thông qua lát cắt...), quyền hưởng lợi rất cụ thể và thiết thực (thông qua chia sẻ quyền lợi khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ ...); cách thức tổ chức... đã làm cho người dân trong cộng đồng tự nguyện tham gia vào tiến trình dự án, mặt khác người dân trong cộng đồng phát huy được thế mạnh về sự đoàn kết của lối sống cộng đồng địa phương; quyền làm chủ của cộng đồng được xác định. Thông qua cách tiếp cận này người dân trong cộng đồng nắm bắt được tài nguyên rừng, đất rừng từ đó vận dụng hài hòa các văn bản pháp quy lâm nghiệp và kiến thức lâm nghiệp bản địa phục vụ cho quy hoạch và sử dụng rừng theo chiều hướng bền vững.
- Người dân sống được bằng nghề rừng.
- Rừng được giao cho cộng đồng ít bị xâm hại hơn trước khi giao.

**Hạn chế:** Bên cạnh những mặt đạt được, chương trình thí điểm giao đất giao rừng vẫn còn những hạn chế sau:

- Cơ chế chính sách hưởng lợi chưa rõ ràng làm hạn chế sự tham gia của người dân trong vùng dự án. So sánh giữa chương trình thí điểm giao đất giao rừng giữa 2 huyện Tuy Đức và Krông Nô cho thấy: mục tiêu, đối tượng, hình thức giao đất giao rừng cho cộng đồng giống nhau song cơ chế hưởng lợi gỗ từ rừng tự nhiên lại khác nhau; Dự án ETSP triển khai ở huyện Tuy Đức sản phẩm gỗ sau khai thác, người dân được tổ chức bán, trong khi Dự án TFF triển khai trên địa bàn huyện Krông Nô lại không được thương mại mà chỉ sử dụng gia dụng. So sánh giữa 2 cộng đồng nhận đất nhận rừng với đối tượng và hình thức là như nhau nhưng Dự án ETSP triển khai trên địa bàn huyện Tuy Đức được thương mại hóa gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong khi Dự án TFF triển khai trên địa bàn huyện Krông Nô sản phẩm gỗ khai thác từ rừng tự nhiên chỉ dùng gia dụng (*không được thương mại*) thì khả năng quản lý bảo vệ rừng có sự khác biệt, do đó người dân thực hiện nhận đất nhận rừng tại huyện Krông Nô chưa tâm huyết về tuần tra QLBR.
- Phạm vi giao rừng cho cộng đồng còn bất cập. Cụ thể quy định rừng giao cho cộng đồng phải nằm trong phạm vi của xã nơi cộng đồng đó đang sinh sống (*thực tế cho thấy những cộng đồng dân tộc giáp ranh 2 xã, đang định cư ở xã này nhưng khu rừng có ảnh hưởng đến cộng đồng về nguồn nước, tâm linh, lịch sử... họ muốn nhận để bảo vệ thuộc xã khác*)
- Khả năng tiếp cận thị trường còn nhiều hạn chế; nguồn lâm sản ngoài gỗ chưa có đầu ra ổn định; người dân bán cho các tư thương, giá cả bấp bênh và không ổn định.
- Hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí ETSP và TFF chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định; sau khi kết thúc dự án cộng đồng gặp nhiều khó khăn trong tổ chức thực hiện (*do trình độ dân trí của cộng đồng dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, về tổ chức và phối hợp với các cơ quan chức năng còn hạn chế*).
- Cộng đồng dân tộc chưa có phương tiện và công cụ hỗ trợ khi tham gia tuần tra quản lý bảo vệ rừng.

**Đề xuất:**

- Nhà nước cần thay đổi và bổ sung Luật để người dân được quyền thương mại hóa nguồn gỗ khai thác từ rừng tự nhiên.
- Nhà nước bổ sung và thay đổi phạm vi giao rừng cho cộng đồng trong những trường hợp như đã nêu trên (*rừng giao cho cộng đồng phải nằm trong phạm vi của xã nơi cộng đồng đó đang sinh sống*).
- Lồng ghép các chương trình, dự án khác để tăng hiệu xuất sản xuất, trên diện tích rừng và đất rừng được giao.
- Trong tương lai Nhà nước cần có các giải pháp phù hợp (*như chi trả dịch vụ môi trường rừng*) để hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ rừng một cách bền vững.
- Phía địa phương quy định cho các phòng ban chức năng hỗ trợ cho người dân về pháp lý và tiếp cận thị trường và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp; đặc biệt chú trọng xây dựng làng nghề để tạo công ăn việc làm cho người dân trong cộng đồng đồng thời phát huy các nghề truyền thống như đan lát, dệt thổ cẩm ... để tận dụng được nguồn lao động nhân rồi khi giao mùa và tiêu thụ các lâm sản ngoài gỗ như tre, lồ ô, mây,... Có chính sách thu hút cá nhà đầu tư để xây dựng nhà máy chuyên kinh doanh vào các lĩnh vực này.
- Các cơ quan chức năng địa phương (*hạt kiểm lâm, phòng nông nghiệp huyện...*) hỗ trợ cộng đồng trong công tác QLBR và sử dụng rừng (*thực hiện và lập kế hoạch lâm sinh; xử lý các vụ việc về vi phạm lâm luật...*). Cộng đồng cần được sự thường xuyên hỗ trợ tập huấn về nghiệp vụ QLBR rừng của hạt kiểm lâm, chi cục kiểm lâm; tập huấn về kỹ thuật lâm sinh từ các phòng ban chuyên môn của huyện; bên cạnh đó lực lượng kiểm lâm địa bàn, UBND xã, đoàn 12 huyện thường xuyên tăng cường hướng dẫn và phối hợp với cộng đồng để giúp cộng đồng khắc phục được các yếu kém nêu trên.

# QUẢN LÝ RỪNG TRÊN CƠ SỞ CỘNG ĐỒNG XÃ PHÚC SEN, HUYỆN QUẢNG UYÊN, TỈNH CAO BẰNG

*TS. Nguyễn Huy Dũng  
Viện Điều tra Quy hoạch rừng*

## 1 - Giới thiệu

Quản lý lâm nghiệp cộng đồng đã có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu tại một số cộng đồng các dân tộc có đời sống sinh hoạt liên quan chặt chẽ với rừng. Quản lý rừng cộng đồng thường gắn chặt với các luật tục tại các cộng đồng. Đây là một hình thức của tri thức bản địa liên quan tới cộng đồng buôn làng.

Các cộng đồng đã có nhiều kinh nghiệm và truyền thống quản lý tài nguyên rừng theo hướng sử dụng tài nguyên thiên nhiên ổn định và bền vững. Trong một thời gian dài tại nhiều vùng khác nhau, quản lý rừng cộng đồng đã đóng một vai trò rất quan trọng và mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân địa phương về các mặt:

- Bảo vệ và quản lý việc khai thác nguồn tài nguyên rừng và đất rừng.
- Xác định các quan hệ sở hữu đối với tài nguyên thiên nhiên.
- Cũng cố mối quan hệ xã hội trong cộng đồng các dân tộc.

Tuy nhiên do các biến động về xã hội, các hình thức quản lý tài nguyên, trong đó có tài nguyên rừng cũng đã trải qua nhiều biến đổi.

Hiện nay quản lý rừng đang là một trong những vấn đề lớn, không những đòi hỏi sự quan tâm của Nhà nước mà cần phải có sự tham gia của các cộng đồng. Vậy quản lý rừng cộng đồng hiện còn tồn tại hay không?, tồn tại dưới hình thức nào? tác dụng của nó ra sao?... Đây là những vấn đề cần được nghiên cứu cụ thể để có các giải pháp thích hợp trong quản lý tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

Trong những năm gần đây Viện Điều tra quy hoạch rừng đã phối hợp với một số cơ quan trong nước và quốc tế như Cục Phát triển Lâm nghiệp, Dự án hạ lưu sông Mê Kông, Mạng Lưới rừng Châu Á (AFN), Trường Đại học California - Hoa kỳ... đã tiến hành điều tra nghiên cứu về vấn đề quản lý rừng cộng đồng. Các hoạt động nghiên cứu tập trung chủ yếu tại các tỉnh ở miền Bắc như: Sơn La, Lai Châu, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Tây...

Xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng là một trong những điểm mà quản lý rừng cộng đồng đã có truyền thống và mang lại hiệu quả thiết thực cho cộng đồng cư dân trong vùng.

### 1. Lịch sử hình thành quản lý rừng cộng đồng tại xã Phúc Sen

Phúc Sen là một xã vùng núi thuộc tỉnh Cao Bằng. Tổng diện tích của xã là 1300 ha, diện tích rừng núi đá chiếm trên 77% tổng diện tích. Dân tộc Nùng An chiếm hơn 99% cư dân sinh sống trong vùng.

#### ♦ *Giai đoạn trước 1960*

Trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1960 toàn bộ diện tích rừng trên núi đá đã bị nhân dân trong vùng chặt phá, biến thành vùng đất núi đá không cây. Việc hệ sinh thái rừng trên núi đá bị tàn phá đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống của cư dân trong vùng. Trong thời gian này toàn bộ diện tích đất nông nghiệp 267 ha tại các vùng thấp trũng không có nước để trồng lúa và hoa màu. Thiếu nước sinh hoạt cho người và gia súc vào mùa khô. Rừng bị tàn phá không còn nguồn cung cấp gỗ, củi và các lâm sản khác cho nông dân sử dụng, họ phải đi xa 15 km để khai thác củi tại các xã khác trong huyện. Môi trường sống của người dân vùng núi đá vôi càng khắc nghiệt. Đời sống của người dân trong giai đoạn này vô cùng khó khăn:

- Thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt nhất là vào mùa khô từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

- Thiếu củi đun và gỗ làm nhà. Vào giai đoạn này người dân phải đi xa 15-20km để lấy củi, sang địa phận của các xã Chí Thảo, Quốc Dân, Độc Lập, Quảng Huy... Hàng ngày có có 15-20 xe ngựa đi lấy củi.
- Đến những năm 1957-1960 các xã xung quanh đã bắt đầu xua đuổi người ngoài vào địa phận xã họ lấy củi. Dân bản xã Phúc Sen lúc này lại càng gặp nhiều khó khăn hơn.

*Nguyên nhân chính của việc rừng bị tàn phá trong giai đoạn này là:*

- Rừng vẫn chưa có chủ thực sự, chưa có quy ước để bảo vệ;
- Nhu cầu về sử dụng lâm sản quá lớn trong toàn xã;
- Đốt rừng làm rẫy trồng ngô và rau các loại (chủ yếu là bí ngô);
- Rừng bị cháy lan do quá trình đốt nương, nhưng không có người chữa cháy;
- Rừng núi đá cây tái sinh phát triển chậm.

Có lẽ những khó khăn trong giai đoạn này đã giúp người dân trong bản nhìn thấy rõ nhất những tác hại của việc mất rừng.

#### ♦ **Giai đoạn từ 1960 đến nay**

*Quá trình hình thành hệ thống quản lý rừng cộng đồng*

Đây là giai đoạn có nhiều biến đổi quan trọng trong quá trình nhận thức của người dân về lợi ích của rừng và việc trồng rừng. Theo người dân địa phương thì lời kêu gọi trồng cây của Bác Hồ năm 1960 là động lực quan trọng nhất để người dân làm theo. Vào năm 1960, trước tình hình rừng bị tàn phá, đời sống kinh tế, xã hội của người dân gặp nhiều khó khăn, UBND xã Phúc Sen đã quyết định chia diện tích rừng cho các bản và hộ gia đình quản lý, tuy lúc này nhà nước chưa có chính sách giao đất giao rừng cho hộ gia đình. Các hộ gia đình tiến hành trồng rừng trên diện tích làm nương rẫy cũ, các bản quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên đã bị tàn phá trên địa bàn của bản.

Các bản bắt đầu soạn thảo hương ước. Ngoài những quy định của bản từ trước đến nay về sinh hoạt, đời sống và sản xuất ... trong bản hương ước mới được bổ sung nhiều quy định về bảo vệ rừng. Các bản Tỉnh Đông và Lũng Vài, soạn thảo bổ sung quy ước của bản từ năm 1970. Một số điểm đáng chú ý như:

- Chặt 1 kg củi trong rừng của bản quản lý phạt 5 kg thóc;
  - Trâu, bò chăn dắt đến tháng 10 mới được thả, nếu phá hoại cây trồng phải đền bù và trồng cây mới.
- Sau này một số điều đã được chỉnh sửa như chặt 1 cây nghiêng phạt 100.000 đ, một gánh củi phạt 50.000 đ...

- Hàng năm bản tổ chức khai thác củi 2 lần/năm, mỗi gia đình được cử 2 người vào khai thác củi theo các loài cây được bản quy định.

- Các hộ trong bản nếu có đám cưới, hỏi, đám tang được vào rừng của cộng đồng khai thác 4 gánh củi... Các loài cây chủ yếu được nông dân sử dụng để trồng rừng là các loài cây bản địa: loài Dầu choòng *Delavaya toxocarpa* Franch. Đây là một loài cây gỗ nhỏ đa tác dụng, phát triển nhanh trên đất núi đá vôi. Sau khi cây Dầu choòng phát triển nó cũng tạo điều kiện thích hợp cho các loài cây gỗ khác xâm nhập. Ngoài cây Dầu choòng, nông dân đã trồng thêm các loài cây Nghiến *Burretiodendron tonkinensis*, Xoan ta *Melia azedarach*, Tôm đù *Toona sinensis*, Muồng đỏ *Zenia insignis*, Re mới *Neocinnamomum caudatum*... Ngoài các loài cây gỗ nông dân còn trồng các loài tre nứa: Tre gai *Bambusa spinosa*, Tre La Ngà *Bambusa blumeana*...

Năm 1980, có 7 bản đã trồng xong diện tích rừng bị tàn phá trước đây. Trung bình mỗi hộ trồng khoảng 1 ha, hộ nhiều 2,6 ha rừng Dầu choòng, Nghiến và các loài cây khác. Diện tích rừng cộng đồng cũng đã được tu bổ và trồng thêm cây hàng năm. Số công tu bổ rừng do các thành viên trong bản đóng góp, mỗi lao động tham gia 2 ngày công/năm.

Từ năm 1981 đến nay là giai đoạn ổn định nhất trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của xã, nhất là những năm 1993-1999. Năng suất lúa trung bình đạt 35 tạ/ha, tăng 10 tạ so với trước, ngô đạt 45 tạ/ha tăng 27 tạ/ha vụ so với giống ngô cũ trước đây. Trong những năm gần đây do rừng phát triển tốt, độ che phủ trong vùng tăng, nguồn nước ổn định nên sản xuất nông nghiệp được mùa 6 năm liên tục trong xã và bản.

Quản lý rừng cộng đồng đã đi vào ổn định, diện tích rừng trồng và rừng bảo vệ của cộng đồng và của hộ gia đình phát triển tốt. Giai đoạn này toàn xã đã tự túc được củ đun. Một số hộ gia đình đã có gỗ để làm nhà từ các loài cây trồng trong những năm 1960-1961. Sự liên kết để bảo vệ giữa các bản, các hộ gia đình và các xã xung quanh chặt chẽ hơn, do sự trao đổi của trưởng bản với các đơn vị có liên quan về luật tục của bản nên rừng không bị xâm hại.

### **3. Các hình thức quản lý rừng chủ yếu hiện nay**

Hiện nay toàn bộ diện tích rừng và đất rừng đều thuộc quyền quản lý của bản và các hộ gia đình trong bản. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiện nay trên địa bàn toàn xã Phúc Sen nói chung đang tồn tại 3 hình thức về quản lý rừng và đất rừng.

#### ***Rừng do bản quản lý chung***

Đối với loại rừng này, quản lý rừng cộng đồng là hình thức quản lý rừng chủ yếu và chiếm phần lớn diện tích của mỗi bản. Cộng đồng các bản có nội quy riêng quy định việc bảo vệ, khai thác sử dụng và xử phạt nếu vi phạm luật tục. Hiện nay toàn xã có 60% diện tích rừng là do bản quản lý.

Diện tích rừng do bản quản lý, hàng năm được chăm sóc 2 lần vào các tháng 1 và 7 trong năm. Các hộ đều tham gia từ 1 đến 2 người và mỗi người được lấy từ 100 -150 kg củ chủ yếu là các loại cây bụi, dây leo theo quy định của bản...

Việc bảo vệ được bản thông báo về quy định bảo vệ cho các bản và xã bên cạnh, đồng thời các thành viên trong bản đều có trách nhiệm phát hiện các hoạt động chặt phá rừng và tham gia bảo vệ rừng của bản. Từ năm 1962 đến nay không xảy ra các hoạt động khai thác gỗ củi của người dân trong bản và từ năm 1978 người ngoài bản không đến khai thác gỗ, củi bất hợp pháp trong diện tích rừng của toàn xã.

Rừng cộng đồng được bảo vệ với các mục tiêu như sau:

- Lấy gỗ xây dựng để giúp đỡ các gia đình trong bản khi gặp phải thiên tai như hoả hoạn, bão tố... như năm 1979 các bản đã lấy gỗ trong rừng cộng đồng để làm nhà cho 6 hộ có nhà bị đốt cháy trong chiến tranh biên giới.
- Lấy gỗ để xây dựng trường học, trạm xá trong xã.
- Lấy củi để phục vụ các đám tang hoặc cưới hỏi trong bản.
- Quỹ dũ trừ đất của bản.

Hiện nay diện tích rừng này vẫn được các bản bảo vệ, nhưng chưa được cấp sổ đỏ chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### ***Rừng do nhóm hộ quản lý.***

Đối tượng quản lý là rừng chung của bản nhưng được chia cho các nhóm hộ theo từng vùng để dễ quản lý bảo vệ. Thực chất việc sử dụng rừng vẫn là chung của bản. Việc phân theo nhóm hộ để thuận tiện cho công tác bảo vệ, chăm sóc tu bổ rừng hàng năm. Diện tích rừng phân cho các nhóm hộ cũng chỉ có tính chất tương đối, dựa vào các con suối hoặc các dòng núi làm ranh giới để phân chia. Các nhóm hộ có thể nhận diện tích không bằng nhau, nhưng thuận lợi hơn cho công tác bảo vệ vì diện tích diện bảo vệ gần nhà các hộ trong nhóm.

Về thực chất rừng do các nhóm hộ quản lý vẫn là rừng chung của bản, nó chỉ khác là trách nhiệm của các hộ đối với rừng cộng đồng cụ thể hơn và bản dễ dàng quản lý hơn. Do vậy trong quá trình quản lý, bảo vệ không xảy ra hiện tượng tranh chấp về diện tích rừng và tài nguyên rừng giữa các nhóm trong bản.

Hình thức quản lý theo nhóm hộ là một hình thức mới được hình thành tại bản Lũng Vài. Đây là một bản còn nhiều rừng do bản quản lý nhất trong xã. Trước đây khi rừng còn quản lý chung đã xảy ra hiện tượng lấn chiếm diện tích đất rừng chung để trồng cây đối với các hộ trước được chia ít diện tích đất rừng để trồng cây. Nhưng hiện nay tình trạng này đã được chấm dứt sau khi chia cho các nhóm bảo vệ.

### ***Rừng do hộ gia đình quản lý***

Những diện tích rừng được chia cho các hộ gia đình quản lý có thể nằm bên dưới hoặc xen kẽ với rừng của bản, thậm chí còn nằm sang phần đất của bản khác. Những diện tích rừng này vẫn được mọi người tôn trọng. Đây là những diện tích do các hộ phát rừng làm rẫy lần đầu và đã được trồng rừng sau khi có quy định của bản về trồng cây bảo vệ rừng từ những năm 1960. Những diện tích được chia sau này, ranh giới chủ yếu được dựa vào các vách đá hoặc gốc cây. Những hộ không có rẫy cũ thì được chia 800 m<sup>2</sup>/nhân khẩu. Tuy nhiên sau khi được chia các hộ nông dân đã trồng cây theo ranh giới đã được chia, một số hộ dùng đá kê làm hàng rào xác định ranh giới.

Trong khu rừng của hộ gia đình quản lý, các hoạt động trồng rừng, tu bổ đều do gia đình tự làm. Các hoạt động bảo vệ được thực hiện theo luật tục của bản. Chủ hộ được hưởng tất cả các sản phẩm thu hái trong rừng, không phải nộp thuế hay đóng góp bất cứ khoản nào khác cho bản.

Quản lý của các hộ, trên thực tế là hình thức quản lý có tính ổn định cao về mặt sản xuất và sinh thái. Do hộ nông dân được hưởng lợi ích trực tiếp từ rừng, nên hàng năm rừng không những được tu bổ mà còn được trồng thêm các loài cây mới.

Như vậy với ba hình thức quản lý rừng do Bản, nhóm hộ, và hộ nông dân quản lý đang tồn tại cho thấy dù ở hình thức nào thì quản lý rừng ở đây đều chịu ảnh hưởng của các luật tục của bản. Hình thức do bản hay nhóm hộ quản lý thực chất vẫn là rừng do Bản quản lý chung, việc phân chia các sản phẩm vẫn do Bản quyết định. Tuy đối với hình thức này trách nhiệm của người nông dân không cao bằng rừng do cá nhân các hộ quản lý, nhưng nó vẫn không thể thiếu được đối với cộng đồng. Bởi vì các sản phẩm của nó phục vụ trực tiếp các hoạt động có tính chất luật tục của Bản như các lễ cưới, hỏi, lễ tang, xây dựng các công trình phúc lợi của cộng đồng...

## **4- Thảo luận**

### ***4.1- Quản lý rừng cộng đồng và vai trò của nó***

- Qua nghiên cứu về quản lý rừng của xã Phúc Sen cho thấy Dân tộc Nùng An ở đây truyền thống về quản lý rừng cộng đồng mới chỉ được hình thành và phát triển từ năm 1960 cho tới nay.
- Tuy quản lý rừng cộng đồng tại đây mới hình thành được gần 50 năm, nhưng từ lúc hình thành nó đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ và phát triển rừng trong khu vực.
- Rừng được chia cho hộ quản lý cũng có thể được xem như là rừng của cộng đồng vì đều chịu sự quản lý chung của luật tục. Dưới ảnh hưởng của khung luật tục thì rừng của hộ mới được quản lý và phát triển, tuy lợi ích, và quyền sử dụng có khác nhau.

### ***4.2- Những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thay đổi trong vai trò của cộng đồng trong quản lý rừng.***

- Nhu cầu không thể thiếu được của người dân đối với các sản phẩm của rừng. Những năm trước 1960 tài nguyên rừng đã bị cạn kiệt người dân không còn nơi để khai thác, bắt buộc người dân phải suy nghĩ để tìm cách đáp ứng nhu cầu về lâm sản trong vùng.
- Chủ trương của Nhà nước về trồng cây và bảo vệ rừng. Nhà nước cho phép và kêu gọi mọi người tham gia trồng cây.
- Chính quyền xã cho phép thực hiện chia rừng cho bản và cho từng hộ quản lý. Chủ trương phân chia rừng và đất rừng phù hợp với nguyện vọng của người dân và họ sẵn sàng thực hiện.
- Bản có quy định chặt chẽ về trồng cây và bảo vệ rừng, đây là một trong những nguyên nhân quan trọng thu hút mọi người cùng thực hiện. Các luật tục được duy trì từ lâu đời nên có ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện các quy ước của bản về rừng cộng đồng.



- Toàn xã nói chung và bản nói riêng chỉ có một dân tộc duy nhất, nên có tính cộng đồng cao, dễ thực hiện các kế hoạch của cộng đồng đề ra.
- Sự kết hợp của chính quyền xã, các bản và các xã khác có tác dụng rất quan trọng giúp cho quá trình quản lý rừng của cộng đồng tồn tại và phát triển.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản đã làm cho quá trình quản lý rừng thay đổi. Từ chỗ rừng không có chủ cụ thể quản lý đến việc rừng đã được cộng đồng quản lý thành công.

#### **4.3- Vai trò của cộng đồng trong quản lý rừng hiện nay**

Quản lý rừng bền vững đang là mục tiêu để sắp xếp lại tổ chức, cũng như sản xuất của hoạt động lâm nghiệp trong cả nước hiện nay. Với hơn ba triệu người thuộc các dân tộc khác nhau sống trong các cộng đồng tại các vùng rừng núi, nếu được tổ chức và có chính sách hợp lý thì đây là một lực lượng có vai trò rất lớn trong việc quản lý bảo vệ rừng tại các cộng đồng hiện nay.

Phúc Sen là một xã miền núi với diện tích rừng chiếm 77% tổng diện tích. Quản lý rừng cộng đồng với hình thức kết hợp vừa có diện tích rừng quản lý chung của bản và rừng do hộ gia đình quản lý. Hình thức quản lý rừng cộng đồng được thực hiện dựa trên luật tục của bản đã thu được kết quả to lớn. Từ chỗ diện tích đất lâm nghiệp là đồi núi trọc, với biện pháp trồng cây và bảo vệ rừng đến nay cơ bản đã được phủ xanh. Nguồn lợi thu được từ rừng đối với cộng đồng rất to lớn ngoài nguồn gỗ củi sử dụng hàng ngày, nó còn ổn định nguồn nước sinh hoạt và sản xuất, cải tạo môi trường trong vùng núi đá và đặc biệt nó còn tạo ra mối quan hệ xã hội tốt đẹp trong cộng đồng làng bản.

*Để hình thức quản lý rừng có hiệu quả, một số vấn đề cần được xem xét:*

- + Cần có chính sách giao rừng cho cộng đồng. Hiện nay thôn, bản là một đơn vị quản lý, tổ chức sản xuất nhỏ nhất và tương đối ổn định. Do vậy thôn, bản phải được coi như một đơn vị tập thể để tiến hành giao đất, giao rừng cho cộng đồng ở đây quản lý.
- + Cần xem xét cụ thể để gắn việc áp dụng các quy định của pháp luật và luật tục của thôn, bản. Trong điều kiện xã hội Việt Nam hiện nay việc kết hợp giữa luật pháp nhà nước và luật tục trong phát triển nông thôn là một đòi hỏi khách quan.
- + Gắn việc giao đất, rừng với việc quy hoạch sử dụng đất cho thôn bản, giúp các thôn bản soạn thảo các quy ước về quản lý rừng cộng đồng (như yêu cầu của bản Khâu Khoang xã Chiềng Hạc, huyện Yên Châu-Sơn La).
- + Vấn đề tổ chức của thôn bản phải được chú trọng, nhằm nâng cao trách nhiệm của trưởng thôn, trưởng bản trong việc thực hiện quản lý rừng cộng đồng.

#### **4.4- Một số vấn đề liên quan đến chính sách của nhà nước**

- Kết quả nghiên cứu tại 2 bản của xã Phúc Sen cho thấy đối với chính sách về giao đất giao rừng, trước đây bản chưa được giao đất giao rừng. Nhưng thực tế bản là một đơn vị quản lý cụ thể về các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp. Do vậy bản phải được giao đất giao rừng để làm cơ sở phát triển quản lý rừng tại các thôn bản.
- Việc giao quyền sử dụng đất, rừng cho các hộ nông dân là cần thiết, nhưng phải tuyên truyền, giải thích cụ thể để nông dân hưởng ứng. Mặt khác trong khi thực hiện giao đất giao rừng cho hộ nông dân cần giữ nguyên hiện trạng đất đã sử dụng cho nông dân, như kết quả thảo luận với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cao Bằng.
- Một vấn đề liên quan đến chính sách được nông dân quan tâm là việc phân chia sản phẩm. Chính sách phân chia sản phẩm cần phải xác định cụ thể cho từng loại hình trồng và bảo vệ rừng cụ thể. Đối với việc trồng rừng trên núi đá là một công việc khó khăn. Tuy nhiên nguồn lợi thu được từ rừng cũng rất lớn, ngoài tác dụng cung cấp củi, gỗ cho nông dân thì tác dụng cải tạo môi trường cũng rất quan trọng. Ngoài các loài cây cung cấp gỗ xây dựng thì các loài cây phù trợ khác như khi thu hoạch có phải nộp thuế không?

Hiện nay chính sách về phân chia sản phẩm cho nông dân và cho cộng đồng trồng cây trong khu vực này chưa cụ thể.

- Nên có chính sách để tăng cường trách nhiệm của trưởng bản, trưởng thôn trong việc tổ chức các hoạt động sản xuất trên địa bàn bản quản lý.

## **5. Kết luận**

Quản lý rừng cộng đồng tại xã Phúc Sen hình thành được gần 50 năm và nó đã đưa lại lợi ích thực sự cho cộng đồng. Tuy còn một số mặt cần xem xét nghiên cứu để thực hiện hài hòa các luật tục của cộng đồng và các chính sách của nhà nước, nhưng Phúc Sen vẫn là một mô hình tốt cho việc học hỏi nghiên cứu áp dụng các kinh nghiệm cho các cộng đồng ở các vùng khác.

Quản lý rừng cộng đồng hiện vẫn chưa được nghiên cứu một cách cụ thể, do vậy trong hệ thống quản lý rừng hiện nay nó vẫn chưa được xem là hình thức quản lý rừng chính thức. Cũng chính vì vậy mà các chính sách như giao đất giao rừng, đầu tư, phân chia lợi nhuận, khuyến khích các cộng đồng tổ chức quản lý rừng... chưa được cụ thể và phù hợp.

Từ thực tế gây trồng của người dân đã cho phép lựa chọn một số loài cây tốt có tác dụng phủ xanh rừng trên núi đá. Với các loài cây đa tác dụng, mọc nhanh đặc biệt với loài cây Dầu choòng sẽ mở ra một triển vọng lớn cho việc phục hồi diện tích hơn 1.200.000 ha núi đá trọc ở Việt Nam.

# QUẢN LÝ RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM THỰC TIỄN TỪ BẮC KẠN

Vũ Thái Trường

Giám đốc hợp phần quản trị tài nguyên thiên nhiên, CARE quốc tế tại VN

## I. Giới thiệu

Dự án nâng cao năng lực cộng đồng trong quản lý rừng (CEFM) do Tổ chức CARE thực hiện thông qua đối tác là Trung tâm nghiên cứu và Phát triển Nông lâm nghiệp Miền núi phía Bắc (ADC) và Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn cùng với các Phòng ban chuyên môn của huyện trong thời gian từ tháng 6 năm 2006 đến tháng 12 năm 2009 tại 2 xã Xuân Lạc và Bản Thi thuộc Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn. Mục tiêu của Dự án là “ *Các cộng đồng nghèo, sống dựa vào tài nguyên rừng tại 2 xã thuộc huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn được nâng cao năng lực để quản lý rừng được giao một cách bền vững và chia sẻ các chi phí cũng như lợi ích một cách công bằng*”.

Đến nay dự án đã kết thúc nhưng những kết quả của dự án, người dân vẫn đang và sẽ còn được hưởng lợi.

## II. Mục tiêu

Tài liệu này tổng hợp các kết quả và kinh nghiệm có được trong quá trình triển khai thực hiện Dự án nâng cao năng lực cộng đồng trong quản lý rừng (CEFM) tại 02 xã Xuân Lạc và Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2009. Tài liệu này phục vụ cho hội thảo “Quản lý rừng tự nhiên dựa trên quyền của người dân” nhằm chia sẻ những kinh nghiệm của Dự án trong quản lý rừng cộng đồng.

## III. Phương pháp

- Nghiên cứu tài liệu và tổng hợp thông tin từ văn kiện dự án, báo cáo tiến độ dự án và các báo cáo hội thảo của cán bộ dự án
- Tham khảo một số chính sách của ngành lâm nghiệp.

## IV. Kết quả và bài học kinh nghiệm

### 1. Phương pháp tiếp cận

Dự án áp dụng **phương pháp tiếp cận dựa trên quyền** trong quá trình triển khai các hoạt động tại hiện trường thông qua các hoạt động có sự tham gia

- Phân tích nguyên nhân gốc rễ của đói nghèo
- Áp dụng phương pháp có sự tham gia trong đó khuyến khích sự tham gia của người nghèo, phụ nữ
- Nâng cao năng lực cho người dân và cộng đồng thông qua các hoạt động tổ nhóm và chia sẻ kinh nghiệm.
- Thúc đẩy các hoạt động tập thể mà qua đó người dân nói lên ý kiến của mình và được chính quyền địa phương ghi nhận, phản hồi.
- Lồng ghép giới trong các hoạt động của Dự án

Dự án đã áp dụng **phương pháp tập huấn tại hiện trường** trong tất cả các hoạt động hỗ trợ nâng cao thu nhập của người dân thông qua các mô hình sinh kế dựa vào tài nguyên thiên nhiên

### 2. Kết quả của Dự án trong quản lý rừng cộng đồng

Xuất phát từ tình hình thực tế tại địa phương, người dân với đa số là người dân tộc thiểu số (H’mông: 40%, Tày: 24%, Dao: 18%, Kinh: 10%, Nùng: 4% và Hoa: 4%) chủ yếu sống dựa vào tài nguyên rừng. Ngoài ra, các loại rừng và đất rừng hiện có tại địa phương cũng rất đa dạng như:

- **Rừng và đất rừng sản xuất đã giao cho các hộ** (đã có sổ đỏ): Loại rừng này chủ yếu là rừng tự nhiên tái sinh sau nương rẫy, với các loài cây gỗ tái sinh trữ lượng không đáng kể, giá trị kinh tế thấp.

- **Rừng và đất rừng sản xuất do UBND xã quản lý:** Loại này chủ yếu là đất trồng đồi núi trọc sau nương rẫy thường ở xa khu dân cư và là nơi chăn thả chung của người dân các thôn bản
- **Rừng phòng hộ đã giao cho các hộ** (đã có sổ đỏ): Chủ yếu là rừng tự nhiên trên núi đất với các loài cây gỗ tạp chủ yếu là rừng nghèo và rừng trung bình.
- **Rừng phòng hộ trên núi đá do UBND xã quản lý:** Chủ yếu là rừng tự nhiên trên núi đá, ở xa khu dân cư, địa bàn đi lại khó khăn, trữ lượng rừng trung bình, còn có một số loại cây gỗ quý như nghiến, trai và rất ít lâm sản ngoài gỗ.

Dự án đã triển khai các hoạt động hiện trường thông qua các mô hình đối với từng loại rừng và đất rừng, tuy nhiên trong khuôn khổ hội thảo này, các kinh nghiệm trong quản lý rừng cộng đồng sẽ được chia sẻ cụ thể như sau:

#### **Đối với rừng phòng hộ do UBND xã quản lý:**

- Dự án đã phối hợp với chương trình 661 của huyện Chợ Đồn hỗ trợ thực hiện giao khoán khoán nuôi bảo vệ rừng với tổng diện tích là 1500ha trong đó có 820 ha cho nhóm tổ ở cộng đồng quản lý và bảo vệ thông qua 9 tổ quản lý bảo vệ rừng thôn tại xã Bản Thi. (Trước đây diện tích thuộc chương trình 661 được phân bổ theo chỉ tiêu về Huyện và tới các xã khác. Bản Thi không được nhận kinh phí quản lý bảo vệ vì không nhận được chỉ tiêu này)..
- Các tổ nhóm quản lý bảo vệ rừng thôn với sự hướng dẫn của Dự án đã tự xây dựng quy chế, kế hoạch hoạt động và chính quyền địa phương phê duyệt Ngoài ra, Dự án cũng đã phối hợp với Hạt kiểm lâm tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền nâng cao nhận thức về quản lý và bảo vệ và phát triển rừng cho các thành viên của tổ quản lý bảo vệ rừng thôn bản và cộng đồng với tổng số 5441 lượt người tham gia (1700 là nữ).
- Ngoài ra, Dự án còn hỗ trợ về mặt phương pháp đối với các hình thức chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm, phối hợp với Hạt kiểm lâm trang bị kỹ năng tuần tra bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng cho cộng đồng. Thông qua quá trình này, các hộ nghèo và không có rừng có cơ hội tham gia và đóng góp ý kiến của mình trong việc thực hiện các quyền liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng, cũng như chia sẻ các chi phí cũng như lợi ích do các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng mang lại.
- Trong quá trình thực hiện các kế hoạch của tổ nhóm quản lý bảo vệ rừng thôn, các thành viên còn góp phần trong việc bảo vệ đối với những diện tích rừng còn lại thuộc địa bàn lân cận của các thôn liền kề.

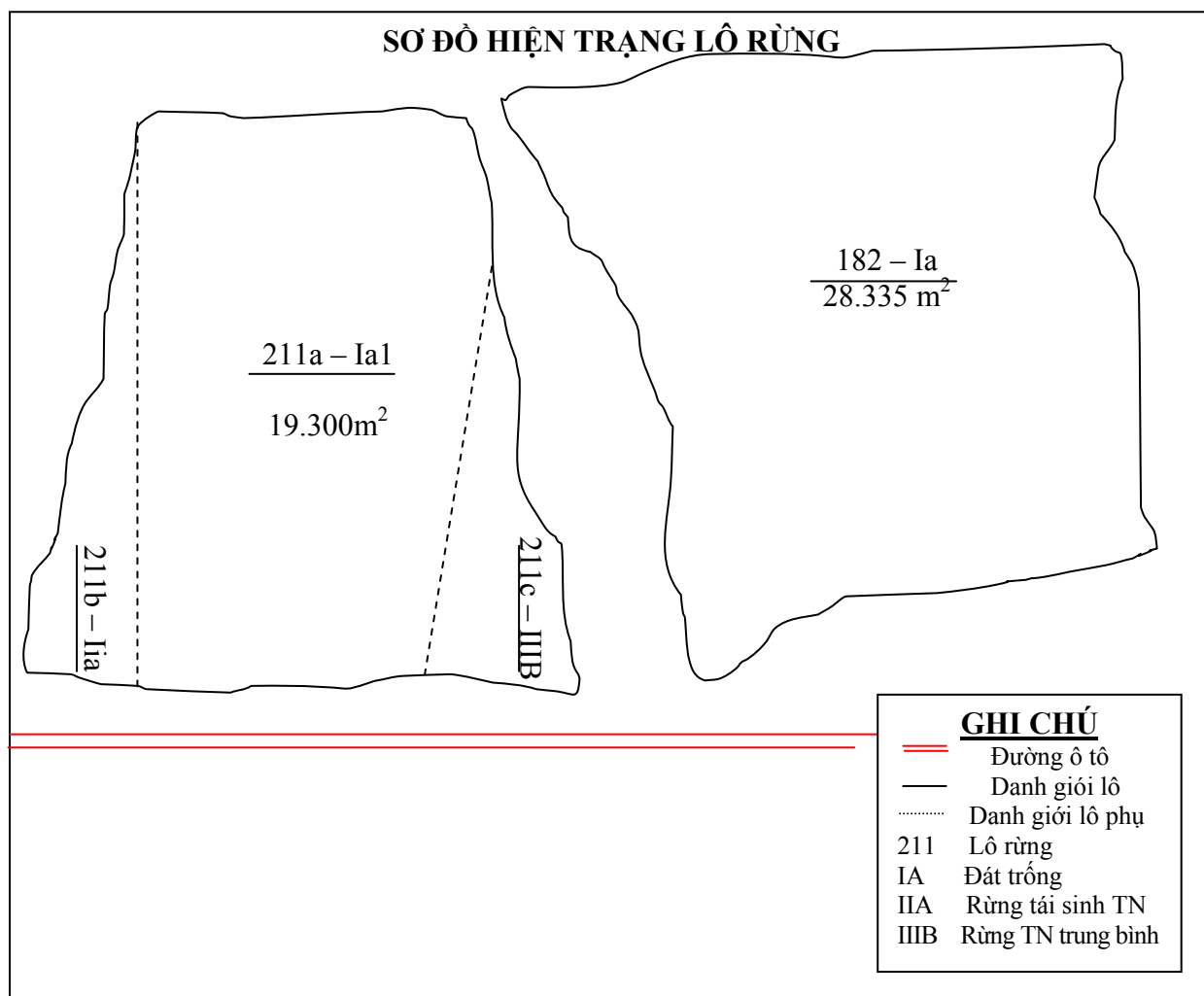


*Nhóm bảo vệ rừng thôn Phìa Khao*

### Đối với rừng phòng hộ giao cho các hộ gia đình

- Cùng với việc hỗ trợ các hộ gia đình lập kế hoạch phát triển rừng bền vững hộ gia đình thông qua 41 mô hình quản lý rừng bền vững quy mô hộ gia đình, Dự án cũng đã phối hợp với các phòng ban chuyên môn của Huyện hỗ trợ các hoạt động tổ nhóm sở thích trong các mô hình nâng cao thu nhập cho người dân tại địa bàn dự án.
- Mô hình quản lý rừng bền vững quy mô hộ gia đình là một mô hình mới ở địa phương, thông qua hoạt động này các hộ gia đình có cơ hội chia sẻ với nhau về quản lý kinh tế hộ, các thủ tục khai thác sản phẩm từ rừng... Dự án hỗ trợ các hộ gia đình điều tra tài nguyên rừng hiện có của hộ, cùng với người dân thảo luận và phân tích chi phí lợi ích, phân bổ nguồn lực, lập kế hoạch quản lý rừng bền vững có sự tham gia gắn kết với các cơ hội tạo thu nhập. Các bản kế hoạch này do chính các hộ gia đình xây dựng nên các hoạt động hết sức phù hợp với điều kiện thực tế của gia đình và có tính khả thi rất cao vì phần lớn dựa vào kinh nghiệm, phương thức sản xuất truyền thống của người dân địa phương.
- Ngoài ra, mỗi hộ gia đình cũng có một sổ theo dõi diễn biến tổng thể hiện trạng rừng hộ gia đình mình đang quản lý như diện tích rừng tự nhiên mình đang có, trữ lượng gỗ, diện tích cần làm giàu rừng...v.v.
- Trong suốt quá trình xây dựng và triển khai các kế hoạch quản lý rừng bền vững quy mô hộ gia đình, người dân cũng được các cơ quan chuyên môn tư vấn về mặt kỹ thuật và ủng hộ của chính quyền địa phương trong việc thực hiện chính sách. Chính những yếu tố này, đã giúp cho việc thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững của các hộ gia đình thuận lợi và đúng với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Hiện tại mô hình này đã được các thôn của 2 xã Xuân Lạc và Bản Thi chủ động mở rộng lên tới 90 mô hình và các mô hình này đang thực hiện hết sức thành công.

Dưới đây là một phần cuốn sổ theo dõi toàn bộ hoạt động diễn ra trên diện tích rừng được giao của một hộ gia đình Ông Nguyễn Tiến Cử - Xã Bản Thi.





Mô hình Vườn Rừng – ông Nguyễn Tiến Cử, xã Bản Thi

## KẾ HOẠCH QUẢN LÝ BẢO VỆ PHÁT TRIỂN RỪNG

Phân lô	Hiện trạng			Kế hoạch										
	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Kế hoạch Quản lý và Sử dụng bền vững	Đơn vị	Số lượng	Theo năm							
							2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Lô 211c-IIIb	Diện tích: Trạng thái: Tự nhiên nghèo Độ che phủ: 80%	ha	1,9											
	Gỗ quý: Đinh Gỗ tạp: pơ rêu, .....			Bảo vệ, không khai thác			Bảo vệ, không khai thác							
	Gỗ được tận thu: Cui			Khai thác, tận thu theo quy định hiện hành			Khai thác theo qui định hiện hành							
	Các phần đất đã được trồng cây			Làm giàu rừng: Trồng Song	cây	750	750	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS
Lô 211b-IIa	Diện tích: Trạng thái: Tái sinh Độ che phủ: 20%	ha	0,7											
	Các phần đất đã được trồng cây			Trồng cây song, làm giàu rừng	Cây	500	0	500	CS	CS	CS	CS	CS	CS
	A2, A3	ha	1,2	Trồng Sưa	Cây	770	260	210	300	CS	CS	CS	CS	CS
	A4, A5	ha	0,9	Trồng mỡ	Cây	1000		1000	CS	CS	CS	CS	CS	CS
	A1, A6	ha	0,45	Trồng Xoan	Cây	2500		500	1000	1000	CS	CS	CS	CS
Lô 211a-Ia	A7	ha	0,4	Trồng Song	Cây	730		730	CS	CS	CS	CS	CS	CS
	Làm hàng rào	ha	0,4	Trồng Mây	Cây	1250		1250	CS	CS	CS	CS	TH	TH

### Các hoạt động sinh kế dựa vào tài nguyên thiên nhiên

- Các mô hình sinh kế dựa vào tài nguyên thiên nhiên được Dự án hỗ trợ triển khai trên thực địa như: canh tác bền vững trên đất dốc, trồng mây dưới tán rừng, thâm canh cỏ voi làm thức ăn gia súc, trồng măng bát độ...v.v đã và đang đem lại những hiệu quả đáng khích lệ để cải thiện đời sống và nâng cao thu nhập cho người dân. Với hình thức tập huấn tại hiện trường và đào tạo đội ngũ nông dân nòng cốt, các mô hình này đã giúp cải thiện thu nhập của bà con của 2 xã vùng Dự án. Từ những hỗ

trợ ban đầu của Dự án theo mô hình, đến nay một số hộ dân trong vùng Dự án đã chủ động liên hệ với ngân hàng chính sách của huyện để vay vốn đầu tư phát triển mô hình.

- Phương pháp phân tích chuỗi giá trị cũng được áp dụng trong một số mô hình sinh kế như trồng măng bát độ, Dự án đã thực hiện từng bước từ đánh giá nhu cầu của người dân, xác định tính phù hợp của mô hình và xem xét các đề xuất từ kết quả của báo cáo khảo sát ban đầu của dự án cho đến việc tập huấn cho người dân, cung cấp cây giống. Trồng chăm sóc và khai thác và chế biến đều được dự án hướng dẫn cụ thể theo phương pháp cầm tay chỉ việc. Bước cuối cùng của việc bán sản phẩm cũng được dự án thúc đẩy hỗ trợ một phần, dự án đã đưa những hộ làm mô hình chế biến măng đi thăm thị trường măng khô tại Hà Nội, kết nối với những đầu mối nhập hàng để có được giá bán cuối cùng mà không phải qua nhiều trung gian. Cho đến nay người dân trong vùng dự án đã có thể chủ động phát triển mô hình và sản xuất sản phẩm măng tre theo định hướng thị trường để cải thiện thu nhập cho hộ gia đình mình.

- Các kiến thức và kỹ thuật truyền thống cũng được áp dụng hết sức linh hoạt trong các mô hình nông lâm kết hợp mà Dự án hỗ trợ đã giúp người dân có thể ứng phó và phục hồi tốt hơn sau ảnh hưởng của thiên tai và dịch bệnh. Ngoài ra, thông qua các mô hình trồng rừng cũng làm tăng khả năng quản lý rủi ro và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu của người dân trong địa bàn Dự án.

### **Các hoạt động diễn đàn lâm nghiệp**

Dự án đã hỗ trợ thiết lập diễn đàn lâm nghiệp với mục đích là tạo điều kiện để người dân, cán bộ chuyên môn, chính quyền địa phương và các bên liên quan (các tổ chức xã hội) quan tâm đến lĩnh vực lâm nghiệp, đặc biệt là công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm, cũng như đề xuất các ý tưởng để xây dựng các dự án với quy mô khác nhau. Đây là một mô hình chia sẻ và phản hồi thông tin hết sức hiệu quả, thông qua các diễn đàn này, những vấn đề liên quan đến thực hiện chính sách được người dân phản ánh trực tiếp đến chính quyền địa phương và được ghi nhận, phản hồi. Đồng thời, những vấn đề chưa thể giải quyết trực tiếp cũng được chính quyền địa phương ghi nhận cùng với đề xuất từ người dân để chuyển lên cấp cao hơn. Ngoài ra, các hoạt động của diễn đàn lâm nghiệp cũng tạo cơ hội cho cán bộ địa phương thông tin đến người dân về các chính sách liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Trong thời gian thực hiện dự án 03 loại hình diễn đàn với quy mô khác nhau ở tại cấp thôn, cấp xã và cấp huyện đã được hỗ trợ, cụ thể:

- Diễn đàn lâm nghiệp tại cấp thôn được hỗ trợ tại tất cả các thôn trong 02 xã vùng dự án, trong diễn đàn ở cấp này bất cứ vấn đề gì liên quan đến lâm nghiệp mà người dân của các thôn quan tâm và muốn chia sẻ đều được Dự án hỗ trợ tổ chức thông qua hình thức họp thôn. Người dân có thể thảo luận về việc thực hiện hương ước của thôn trong quản lý bảo vệ và phát triển rừng, quy ước chăn thả trâu bò...v.v, rồi cùng nhau thảo luận các giải pháp để thực hiện quản lý bảo vệ rừng, mùa màng tốt hơn.

- Diễn đàn lâm nghiệp ở cấp xã thường có sự tham gia của bí thư thôn, trưởng thôn và hướng dẫn viên thôn (đại diện cho thôn mình) cùng với lãnh đạo xã và các cán bộ liên quan. Các vấn đề được thảo luận tại cấp xã có thể là: chỉ tiêu khai thác, các kế hoạch liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp sẽ được triển khai trên địa bàn ..., đây là những vấn đề mà người dân không nắm được và thông qua diễn đàn, đại diện của xã thông tin lại cho các thôn.

- Diễn đàn lâm nghiệp ở cấp huyện là nơi trao đổi thông tin 2 chiều giữa đại diện của cộng đồng với đại diện của chính quyền địa phương. Các vấn đề được thảo luận có thể là việc cấp sổ đỏ chậm, các thủ tục phức tạp trong việc cấp phép khai thác, sự khác biệt trong những quy định khai thác hiện hành với tập quán khai thác của người dân...v.v.

## **Các chính sách liên quan đến quyền của người dân trong việc tiếp cận đến tài nguyên thiên nhiên và việc áp dụng các chính sách tại địa phương**

Cùng với Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 và rất nhiều các chính sách, quy định liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp đã được phổ biến đến người dân vùng Dự án thông qua các kênh thông tin khác nhau như in thành sổ tay, tờ rơi. Cụ thể là:

1. Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 về Quy chế quản lý rừng.
2. Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp
3. Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 25/6/2004 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng và bảo vệ rừng và quản lý lâm sản
4. Quyết định 106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 về việc ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn
5. Thông tư 56/1999/TT/BNN-KL ngày 30/3/1999 hướng dẫn xây dựng quy ước BV&PTR trong cộng đồng dân cư thôn, làng, buôn, bản, ấp, thi hành nghị định số 29/1998/NĐ-CP
6. Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN, ngày 07/07/2005 về việc ban hành Quy chế về khai thác gỗ và lâm sản khác
7. Nghị định 17/2002/NĐ-CP ngày 8/2/2002 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 77/CP ngày 29/11/1996 của chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.
8. Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 về thi hành luật bảo vệ và phát triển rừng

Trước đây, trên địa bàn dự án, điểm nào thực hiện tốt thì cũng chỉ thực hiện được việc tuyên truyền thông qua loa đài, hoặc dừng lại ở hình thức họp thôn. Tuy nhiên, khi triển khai hoạt động, Dự án đã phối hợp với Hạt kiểm lâm huyện xây dựng sổ tay tóm tắt nội dung về quyền lợi và nghĩa vụ của chủ rừng để phát cho tất cả các hộ gia đình trên địa bàn Dự án, nhằm nâng cao nhận thức của họ trong quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

Dự án cũng đã phối hợp với Trung tâm phát triển nông lâm nghiệp miền núi phía bắc và các cơ quan chuyên môn của huyện Chợ đồn biên soạn và xuất bản 2 cuốn sách liên quan tới việc quản lý tài nguyên thiên nhiên là “Quản lý rừng bền vững có sự tham gia, nguyên lý và cơ sở pháp lý – bài học kinh nghiệm từ dự án CEFM” và cuốn “Tóm tắt chức năng nhiệm vụ của cơ quan nhà nước trong quản lý và bảo vệ rừng”. Những ấn phẩm này cũng đã được phát tới các hộ gia đình để người dân có thể tiếp cận được với những thông tin về chính sách của Nhà nước. Cùng với diễn đàn lâm nghiệp đã nêu ở trên, việc cung cấp thông tin này đã giúp cho người dân trên địa bàn Dự án nắm vững được chính sách của Nhà nước và tự tin hơn khi đóng góp ý kiến của mình trong các hoạt động chia sẻ thông tin cũng như kinh nghiệm trong suốt thời gian thực hiện dự án.

### **3. Những khó khăn, thách thức và bài học kinh nghiệm/khuyến nghị trong hoạt động quản lý rừng cộng đồng**

#### **Khó khăn, thách thức**

- Các diện tích rừng và đất rừng có tiềm năng cho phát triển rừng cộng đồng và những diện tích rừng tự nhiên là rừng phòng hộ được giao cho hộ gia đình hầu hết nằm ở xa địa bàn dân cư hoặc ở nơi giáp ranh giữa các xã, huyện. Do vậy công tác tuần tra bảo vệ rừng gặp rất nhiều khó khăn.
- Rừng phòng hộ giao cho người dân nhưng không được khai thác hoặc một số diện tích còn lại là các đỉnh núi đá chỉ toàn cây bụi và không có khả năng canh tác hoặc phát triển rừng, điều này dẫn đến động lực của người dân trong bảo vệ và phát triển rừng không cao.
- Người dân quen với phong tục, tập quán sử dụng rừng từ trước tới nay mà không cần có bất kỳ thủ tục nào, trên thực tế họ cũng không biết các quy định cụ thể của nhà nước liên quan tới việc bảo vệ và phát triển rừng và do vậy chỉ tới khi bị bắt mới biết mình vi phạm pháp luật.



- Nhận thức của người dân trong việc quản lý bảo vệ rừng còn hạn chế, nhiều người không biết đọc biết viết, nên công tác tuyên truyền thông qua sách báo mang lại kết quả hạn chế.

### **Khuyến nghị**

- Đơn giản hoá các thủ tục và rút ngắn thời gian cấp phép khai thác lâm sản, cũng như phổ biến sâu rộng hơn tới người dân thông qua các sổ tay hướng dẫn.
- Trong quá trình triển khai các mô hình sinh kế của Dự án còn thiếu sự tham gia của các doanh nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh, do vậy mà trong tương lai, việc áp dụng phân tích chuỗi giá trị và kêu gọi sự tham gia của doanh nghiệp là hết sức cần thiết đối với các hoạt động sinh kế trên địa bàn.
- Trong khuôn khổ kinh phí hạn chế của Dự án, việc áp dụng nhân rộng mô hình gặp nhiều khó khăn, do vậy mà cần phải có sự phối hợp chặt chẽ với các chương trình của địa phương để huy động các nguồn lực khi triển khai mở rộng mô hình.
- Hỗ trợ cho người dân được vay vốn với thời gian dài và lãi suất ưu đãi, số lượng hộ vay không hạn chế để phát triển kinh tế hộ gia đình, đặc biệt là các hộ nghèo. Khảo sát đất đai phù hợp với cây trồng để giúp người dân có định hướng tốt hơn về các loại cây trồng để cải thiện thu nhập của hộ gia đình

# QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG CÓ SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH LÀO CAI VÀ CÁC GIẢI PHÁP

*Ma Quang Trung*

*Giám đốc, Sở Nông nghiệp & PTNT Lào Cai*

Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trong đó có rừng tự nhiên là nhiệm vụ cấp bách trong giai đoạn hiện nay, nhằm bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng, cải thiện môi trường, thích ứng với sự biến đổi của khí hậu toàn cầu... qua đó sẽ tạo cơ hội cho người dân có nguồn sinh kế bền vững, tăng thu nhập từ rừng; tác động tích cực trở lại cho công tác quản lý, bảo vệ rừng ngày một bền vững, hiệu quả hơn... Với trữ lượng rừng lớn, tính đa dạng sinh học cao, có nhiều động thực vật quý hiếm nên rừng tự nhiên luôn bị xâm hại nghiêm trọng, nhất là do mưu sinh cuộc sống của nhân dân sống ở gần khu vực rừng tự nhiên. Vì vậy, công tác quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên cần được quan tâm nhiều hơn.

Lào Cai là một tỉnh vùng cao, biên giới phía bắc có trên 63 vạn dân, gồm 25 dân tộc cùng sinh sống; toàn tỉnh có trên 250 ngàn ha rừng tự nhiên, với đủ các loại rừng từ rừng phục hồi sau nương rẫy đến rừng nguyên sinh tại Vườn Quốc gia Hoàng Liên, Khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên Văn Bản, nơi đây có hàng ngàn loài động, thực vật khác nhau và có nhiều loài động, thực vật quý hiếm cần được bảo tồn; cũng tại đây là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong những năm qua, được sự hỗ trợ của trung ương và sự nỗ lực cố gắng của tỉnh; kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh, ổn định, mức tăng bình quân 13%/năm; trong đó, sản xuất lâm nghiệp chiếm từ 10-11% GDP toàn tỉnh và 30-32% GDP ngành nông nghiệp; giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất lâm nghiệp đạt 12 triệu đồng/ha/năm.

Tuy nhiên, Lào Cai vẫn thuộc diện tỉnh nghèo, thu nhập bình quân đầu người mới bằng 50% của cả nước là do xuất phát điểm thấp. Kết cấu hạ tầng kinh tế, nhất là hệ thống giao thông trọng yếu đã quá tải và xuống cấp, đang trong quá trình đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành của đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở ở một số nơi còn yếu và thiếu.

## 1. Thực trạng sản xuất lâm nghiệp tỉnh Lào Cai

**a) Rừng tự nhiên:** Có 257.690,9 ha; rừng tự nhiên của Lào Cai khá phong phú và đa dạng. Tình hình khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng đạt hiệu quả cao và tái tạo lại hệ sinh thái rừng đa dạng sinh học rất cao, nếu được bảo vệ tốt, sau 7 - 8 năm sẽ phục hồi thành rừng non chưa có trữ lượng. Do tầng đất sâu, ẩm, đất còn mang tính chất đất rừng, nên thời gian phục hồi rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Lào Cai tương đối nhanh.

**b) Rừng trồng:** Có 65.586,2 ha; rừng phòng hộ tăng trưởng và phát triển ở mức trung bình; trong khi rừng sản xuất sinh trưởng và phát triển tốt (Do rừng sản xuất được trồng chủ yếu là Mỡ, Keo tai tượng, Keo lai có khả năng mọc nhanh và khá phù hợp với lập địa). Với sản lượng trung bình 60 - 90m/ha cho một chu kỳ 6 - 9 năm.

**c) Đất chưa có rừng:** Còn 94.657,1 ha chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, không thuận lợi về giao thông

### **d) Đánh giá trữ lượng rừng:**

Hiện nay chưa có một cuộc điều tra đánh giá trữ lượng rừng trên phạm vi Tỉnh Lào Cai và vì vậy cần sớm tiến hành kiểm kê toàn diện rừng và đất lâm nghiệp bao gồm kiểm kê trữ lượng rừng, để có cơ sở khoa học định giá rừng, giao rừng, cho thuê rừng, thuê đất lâm nghiệp và xây dựng quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp cơ sở.

**đ) Về quản lý rừng:** Hiện tại Lào Cai có Vườn Quốc gia Hoàng Liên và BQL Khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên Văn Bản; 09 BQL rừng phòng hộ huyện, thành phố; 02 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp, 01 Công ty cổ phần lâm nghiệp và 02 Công ty TNHH lâm nghiệp ngoài quốc doanh.

## **2. Thực trạng quản lý rừng tự nhiên có sự tham gia của cộng đồng ở Lào Cai**

Trong thực tế, cơ bản diện tích rừng tự nhiên được khoán cho nhóm hộ hoặc cộng đồng thôn (bản) bảo vệ rừng, việc tổ chức giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình chưa thực hiện vì còn rất nhiều lý do bất cập về thực tục giao, cho thuê rừng và cơ bản diện tích rừng tự nhiên thuộc các tổ chức nhà nước như: Vườn Quốc gia Hoàng Liên, các BQL rừng phòng hộ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp quản lý.

Việc tổ chức quản lý bảo vệ rừng theo nhóm hộ hoặc cộng đồng phát huy được bản sắc văn hoá và tập quán bảo vệ rừng của từng dân tộc cụ thể và trong đó khai thác được kiến thức bản địa của người dân trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

## **3. Những thuận lợi và khó khăn trong việc quản lý, bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng**

### **a) Thuận lợi**

- Tổ chức cộng đồng thôn bản rất chặt chẽ, trưởng thôn được bầu ra một cách dân chủ. Phần lớn các cộng đồng có hương ước nội bộ và có hiệu lực rất cao, thể hiện mối quan hệ ràng buộc về mặt xã hội của các thành viên trong cộng đồng. Cơ chế thưởng phạt theo hương ước của cộng đồng tỏ ra có hiệu lực. Mặt khác, tính cộng đồng của người dân tộc thiểu số rất cao. Đây là nhân tố thuận lợi cho việc phát triển những tổ chức và luật lệ của cộng đồng về quản lý tài nguyên trong đó có tái nguyên rừng
- Tiềm năng lao động dồi dào, đặc biệt trong thời kỳ nông nhàn. Nếu được hướng dẫn kỹ thuật bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, người dân sẽ hưởng ứng một cách tích cực vào các chương trình phát triển lâm nghiệp cải thiện cuộc sống của mỗi gia đình và cộng đồng.
- Kiến thức bản địa được đánh giá là đơn giản và hiệu quả cao dễ dàng phân loại được loại đất nào phù hợp với cây trồng gì; nhận biết từng động vật rừng theo dấu chân, phân của động vật, mùi đặc trưng của mỗi loài...; kiến thức về khai thác, trồng và sử dụng các sản phẩm từ rừng. Đây thực sự là một nhân tố thuận lợi cho sự tham gia của cộng đồng vào quản lý bảo vệ và phát triển rừng ở địa phương.
- Rừng có ý nghĩa quan trọng với đời sống cộng đồng về sản xuất, đời sống thực và đời sống tâm linh của cộng đồng. Họ đã cùng với rừng tồn tại như những bộ phận không thể tách rời của hệ sinh thái nhân văn.

### **b) Những trở ngại trong việc quản lý rừng cộng đồng**

- Việc giao rừng cộng đồng chưa có hướng dẫn cụ thể của cơ quan có thẩm quyền; chưa xác định rõ ai đứng tên. Do vậy, về mặt pháp lý là chưa chặt chẽ, dẫn đến hiện tượng kiện nhau và mất rừng cộng đồng của thôn.
- Tổ chức quản lý rừng cộng đồng của thôn là một mô hình quản lý tự nguyện, việc đầu tư của người dân vào rừng cộng đồng sẽ hạn chế.
- Hoàn cảnh kinh tế khó khăn của người dân là nguyên nhân làm cho họ ít có điều kiện để quan tâm và đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng.
- Thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông lâm nghiệp chưa phát triển đặc biệt thị trường các loại lâm sản ngoài gỗ chưa phát triển đã làm cho sản xuất lâm nghiệp có hiệu quả thấp và giảm tính hấp dẫn của các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.
- Hoạt động khuyến lâm chưa phát triển nên người dân ít được tiếp cận với các thành tựu khoa học kỹ thuật lâm nghiệp, chưa nâng cao được hiệu quả của hoạt động sản xuất, do đó chưa tích cực tham gia vào bảo vệ và phát triển rừng.
- Chính sách Nhà nước về quản lý rừng cộng đồng còn nhiều bất cập chưa có văn bản luật nào đề cập đến vị trí pháp lý của cộng đồng, chưa công nhận quyền hợp pháp và trách nhiệm của cộng đồng dân cư thôn như một chủ rừng thật sự, các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư và tín dụng không quy định cộng đồng dân cư thôn là đối tượng được vay vốn đầu tư và hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước khi tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp.

#### **4. Những giải pháp nhằm lôi cuốn cộng đồng vào quản lý rừng.**

##### **a) Những giải pháp về kinh tế**

- Hỗ trợ phát triển kinh tế bằng các giải pháp hỗ trợ vốn, nâng cao năng lực, kỹ năng sản xuất... trên cơ sở khả năng phát triển của cộng đồng để tạo sinh kế phát triển bền vững từ đó giảm áp lực vào rừng tự nhiên.
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng để nâng cao dân trí, tăng cường trao đổi kinh tế, văn hoá, nhờ đó nâng cao được năng lực quản lý các nguồn tài nguyên, trong đó có quản lý bảo vệ và phát triển rừng.
- Tập trung phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản, mở rộng thị trường và đặc biệt quan tâm đến phát triển lâm sản ngoài gỗ vì chỉ với loại lâm sản này mới đem lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng cao, vùng sâu, vùng xa từ đó tạo ra sức hấp dẫn kinh tế cho cộng đồng tham gia vào bảo vệ và phát triển rừng.
- Đầu tư phát triển thị trường lâm sản, đặc biệt là các lâm sản ngoài gỗ như các loại dược liệu, song mây, dầu, nhựa. Phần lớn những lâm sản có giá cả không ổn định, một phần do số lượng ít không hình thành được thị trường, một phần khác do thiếu thông tin về thị trường. Điều này không khuyến khích người dân hướng vào sản xuất và kinh doanh lâm sản. Đầu tư phát triển thị trường lâm sản vừa góp phần làm tăng thu nhập kinh tế, vừa lôi cuốn được người dân vào bảo vệ và phát triển rừng.
- Khi giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý và sử dụng, nên trao cho cộng đồng toàn quyền quyết định khai thác và sử dụng lâm sản. Cần công nhận rừng cộng đồng là tài sản của cộng đồng, cộng đồng có trách nhiệm quản lý, sử dụng lâm sản theo luật bảo vệ và phát triển rừng.

##### **b) Những giải pháp xã hội**

- Cần giải quyết dứt điểm việc xác lập chủ thể của cộng đồng trong pháp lý để xác lập chủ rừng cộng đồng.
- Tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức về giá trị kinh tế, sinh thái của rừng, khích lệ người dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng.
- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông lâm nghiệp phù hợp với nhu cầu sản xuất của nhân dân, của cộng đồng để tránh việc sử dụng đất lâm nghiệp vào các mục đích khác.
- Xây dựng và hình thành tổ chức Ban phát triển nông, lâm nghiệp ở cấp xã, để tổ chức quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã để tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động bảo vệ và sản xuất kinh doanh rừng theo các quy định của nhà nước.
- Thu hút các tổ chức xã hội như: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên ....tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ rừng; các tổ chức này có vai trò rất lớn trong việc vận động nhân dân thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước góp phần ổn định xã hội, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất phát triển. Đối với nông thôn miền núi nói chung và ở Lào Cai nói riêng hoạt động bảo vệ và phát triển rừng có liên quan chặt chẽ với các tổ chức cộng đồng. Cộng đồng tích cực tham gia quản lý các nguồn tài nguyên khi có các giải pháp thích hợp thì cộng đồng chính là lực lượng động viên hỗ trợ, giám sát và thậm chí cả cưỡng chế các thành viên thực hiện chính sách Nhà nước về việc quản lý tài nguyên. Ngược lại khi những giải pháp, những chính sách quản lý tài nguyên không thích hợp thì họ trở thành lực lượng cản trở, thậm chí đối lập với Nhà nước trong hoạt động quản lý tài nguyên. Vì vậy, các giải pháp quản lý tài nguyên rừng cần phát triển theo hướng kết hợp giữa hoạt động bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng với hoạt động sản xuất để cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân, thống nhất được lợi ích người dân với lợi ích quốc gia trong hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.
- Xây dựng quy chế phối hợp giữa lực lượng kiểm lâm với chính quyền xã. Người ta cho rằng một trong những nguyên nhân của hiệu quả quản lý bảo vệ rừng chưa cao và thiếu sự phối hợp tốt giữa các lực lượng kiểm lâm, và lực lượng bảo vệ quản lý rừng trên cùng một địa bàn. Vì vậy, cần có sự phối hợp tốt hoạt động, để thực hiện hiệu quả những nhiệm vụ chung vận động nhân dân tham gia bảo vệ rừng và ngăn chặn các hành vi xâm hại tài nguyên rừng.
- Tăng cường lực lượng quản lý rừng cộng đồng. Hoàn thiện quy ước quản lý rừng cộng đồng ở mỗi địa phương bằng cách khi xây dựng quy ước phải được UBND các cấp công nhận.

**c) Những giải pháp khoa học công nghệ.**

- Nghiên cứu xây dựng phương án điều chế rừng cộng đồng làm cơ sở cho cộng đồng quản lý và sử dụng bền vững rừng cộng đồng.
- Nghiên cứu xây dựng những mô hình trình diễn về kinh doanh rừng có hiệu quả cao. Rừng nghèo có hiệu quả kinh tế thấp và nếu không có những giải pháp thích hợp làm giàu rừng, đẩy nhanh tốc độ sinh trưởng của rừng thì tình trạng nghèo nàn và giá trị kinh tế thấp của rừng còn kéo dài trong nhiều năm. Chúng vẫn chứa đựng nguy cơ tiềm ẩn bị xâm lấn, bị thu hẹp và ảnh hưởng đến tính bền vững của rừng. Với quan điểm bảo vệ và phát triển rừng phải dựa vào sự giàu có của rừng thì việc xây dựng những mô hình trình diễn về kinh doanh rừng có hiệu quả cao được coi là giải pháp khoa học công nghệ hiệu quả để kích lệ người dân hướng vào bảo vệ và phát triển rừng. Nội dung của việc xây dựng mô hình trình diễn phải bao gồm trồng mới hoặc trồng thêm những loài có giá trị kinh tế cao, trong đó có cả cây gỗ và cây lâm sản ngoài gỗ có thể thỏa mãn những yêu cầu cơ bản của người dân về sản phẩm rừng, và nhu cầu sản xuất hàng hoá, nhờ đó giảm được áp lực vào rừng. Hiện nay đa số đồng bào các dân tộc thiểu số sử dụng phương thức sản xuất quảng canh và năng suất của các loại cây trồng nông nghiệp thấp. Điều này không những ảnh hưởng đến đời sống người dân, gia tăng nhu cầu diện tích canh tác và còn hướng người dân vào rừng để bổ sung nguồn thu nhập cho mình. Cần nghiên cứu những biện pháp kỹ thuật nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi trong hệ canh tác nông nghiệp và coi đó như một nhân tố làm giảm sức ép của đời sống cộng đồng vào tài nguyên rừng. Những biện pháp kỹ thuật đó có thể phải hướng vào cải tiến kỹ thuật canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây lương thực sang cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cải thiện tập đoàn vật nuôi mà trước hết là đại gia súc...
- Tăng cường hoạt động khuyến nông, khuyến lâm chưa phát triển để hỗ trợ cho đồng bào có điều kiện để phát triển sản xuất, phù hợp với điều kiện địa phương, hoạt động khuyến nông, khuyến lâm cần hỗ trợ kỹ thuật công nghệ cụ thể: Có tổ chức khuyến nông, khuyến lâm đủ năng lực hoạt động thường xuyên tại các thôn, buôn để hướng dẫn đồng bào kỹ thuật trồng và chăm sóc các loại cây trồng, kỹ thuật chăn nuôi, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh cho các loại cây trồng, vật nuôi. Ngoài việc phổ biến, chuyển giao kỹ thuật công nghệ, cần chú ý các hoạt động bồi dưỡng kiến thức về quản lý kinh tế cho các hộ gia đình, cung cấp thông tin về thị trường giá cả để cho các hộ có quyết định chính xác trong sản xuất kinh doanh.
- Hệ thống và phổ biến kiến thức bản địa liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng cần được gìn giữ và phổ biến sâu rộng trong cộng đồng các dân tộc. Nghiên cứu xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng có hiệu quả. Thực tế ở địa phương thường xảy ra cháy rừng, cháy rừng làm giảm năng suất cỏ, huỷ diệt nhiều loài lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng. Nghiên cứu xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng có hiệu quả được người dân địa phương xác định như một trong những giải pháp tăng hiệu quả tính hấp dẫn kinh tế của bảo vệ và phát triển rừng./.

# THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM BƯỚC ĐẦU VỀ QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Đình Kỳ

Chi cục trưởng, Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Điện Biên

## 1. Thực trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp tỉnh Điện Biên

Điện Biên là tỉnh miền núi, biên giới, có diện tích tự nhiên 956.290,37 ha, trong đó đất lâm nghiệp 760.449,86 ha, chiếm 79,5% tổng diện tích tự nhiên. Đất quy hoạch cho rừng phòng hộ là 424.199 ha (55,8%); rừng đặc dụng là 46.517 ha (6,1%); rừng sản xuất là 289.634 ha (38,1%). Phần lớn các doanh nghiệp, ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, giao rừng đều quản lý sử dụng đúng mục đích. Sau khi xây dựng Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2010-2020, diện tích đất quy hoạch cho rừng sản xuất tăng lên tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế huy động mọi nguồn lực để bảo vệ và phát triển rừng, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp.

Bên cạnh những mặt tích cực, việc quản lý, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên còn khá nhiều tồn tại. Đó là việc triển khai quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng chưa kịp thời; chưa phân định rõ ranh giới giữa đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất sản xuất nương rẫy của nhân dân; một số tổ chức, cá nhân phá rừng tự nhiên trái phép để trồng rừng kinh tế. Diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong tổng diện tích đất của toàn tỉnh (79,5%) nhưng tỷ trọng kinh tế lâm nghiệp trong GDP rất thấp; rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng sản xuất chưa đem lại hiệu quả kinh tế tương xứng với tiềm năng của nó.

Các hộ gia đình, cá nhân được giao đất chiếm một diện tích rất lớn nhưng nhìn chung diện tích đất này chưa được sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Cụ thể, có 110.893 ha rừng tự nhiên chưa được phép khai thác; Diện tích đất quy hoạch cho rừng sản xuất: 289.733,55 ha trong đó đất trống để trồng rừng 170.266,88 ha, nhưng người dân không bỏ đất để trồng rừng vì chưa có thị trường tiêu thụ nguyên liệu gỗ; trong hơn 10 nghìn hecta rừng trồng thì có hơn 9,5 nghìn hecta rừng trồng bằng nguồn vốn của Chương trình 327 và của Dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng, mặc dù đã chuyển sang rừng sản xuất nhưng đến nay vẫn chưa được phép khai thác. Đối với diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện do UBND các xã quản lý hiệu quả kinh tế lại càng thấp, rừng và đất rừng không được quản lý bảo vệ chặt chẽ; ngoài ra còn hơn 157.164 hecta đất trống đòi hỏi quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất chưa được khai thác để phát huy hiệu quả kinh tế. Sự quan tâm của các cấp chính quyền, sự phối hợp giữa các ngành chức năng trong quản lý sử dụng đất lâm nghiệp chưa chặt chẽ, thiếu thống nhất, từ đó gây nhiều khó khăn, bất cập trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp của tỉnh.

Với dân số 493.007 người, gồm 21 dân tộc anh em sinh sống đan xen trên toàn tỉnh. phân bố không đều. Trong đó dân tộc thiểu số chiếm khoảng 70% sống chủ yếu bằng canh tác nương rẫy vì vậy có tác động rất lớn đến rừng, tình trạng mất rừng diễn ra thường xuyên, nhất là các khu rừng tự nhiên có trữ lượng trung bình và giàu.

Trong nhiều năm qua được sự quan tâm đầu tư của Đảng, nhà nước, các tổ chức phi chính phủ trong nước, ngoài nước, tỉnh Điện Biên đã xây dựng và thực hiện nhiều dự án đầu tư vào lâm nghiệp như: Dự án 327, dự án 661, dự án Lâm nghiệp xã hội Sông Đà, Dự án phát triển nông thôn Sơn La - Lai Châu, dự án chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng... Các dự án trên tuy chưa khắc phục được triệt để tình trạng phá rừng, chưa tổ chức lại nghề rừng một cách có hiệu quả, nhưng đã góp phần tích cực thay đổi nhận thức của các cấp chính quyền và nhân dân đối với việc quản lý bảo vệ rừng. Đặc biệt là các dự án quản lý rừng với sự tham gia của cộng đồng có hiệu quả khá rõ nét.

## 2. Thực trạng quản lý rừng của cộng đồng

Từ lâu đời, đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên đã có truyền thống quản lý rừng theo cộng đồng thôn, bản hoặc nhóm hộ. Khi Nhà nước chưa có điều kiện đầu tư nhiều vào quản lý, bảo vệ rừng, để quản lý, bảo vệ các khu rừng thuộc phạm vi của cộng đồng, các cộng đồng thôn, bản đã tự thống

nhất ranh giới các khu rừng với nhau và chia nhau hưởng lợi các giá trị từ rừng. Khi Nhà nước thực hiện các dự án đầu tư quản lý bảo vệ rừng, diện tích rừng của từng cộng đồng ngày càng được cụ thể hóa. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên có các phương thức quản lý tài nguyên rừng như sau:

- Rừng và đất rừng được quy hoạch vào mục đích lâm nghiệp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho cộng đồng, hộ gia đình quản lý, sử dụng ổn định lâu dài.
- Rừng và đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý từ lâu đời nhưng chưa được Nhà nước giao (chưa có bất kỳ một loại giấy tờ hợp pháp nào, gọi tắt là chưa giao) Đó là các khu rừng thiêng, rừng ma, rừng mố nước, những khu rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng.
- Rừng và đất rừng được quy hoạch là đất lâm nghiệp của các tổ chức (*Lâm trường, Doanh nghiệp, Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ...*) được các cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới theo hợp đồng khoán.

Do việc giao đất, giao rừng thực hiện trước đây chưa hiệu quả, diện tích rừng và đất rừng giao cho hộ gia đình, cộng đồng chưa cụ thể (hay còn gọi là giao trên giấy) nên rừng và đất rừng hiện nay chủ yếu do cộng đồng tự công nhận và quản lý từ lâu đời nhưng chưa được Nhà nước giao. Hiện tại vẫn đang tồn tại những khu rừng thiêng, rừng ma, rừng mố nước (cung cấp nước sinh hoạt), rừng phòng hộ xóm làng (chống sạt lở, đá lăn...), rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng. Những khu rừng này có vai trò quan trọng trong sản xuất, đời sống hoặc có ý nghĩa tâm linh, tôn giáo đối với cộng đồng. Đây là những khu rừng và đất rừng do cộng đồng các dân tộc thiểu số tự công nhận và quản lý theo truyền thống từ nhiều đời nay. Mặc dù về mặt pháp lý, các quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng chưa được xác lập, nhưng trên thực tế nó đang được điều tiết một cách không chính thức bởi các luật tục truyền thống. Toàn bộ các hoạt động quản lý tài nguyên của cộng đồng được thực hiện thông qua các luật tục hay hương ước thôn, bản. Cộng đồng tự cho mình được quyền quản lý và sử dụng những khu rừng này.

Từ năm 1998 Diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã được giao cho hộ gia đình là 330.774,5 ha, đã cấp 25.582 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giao đất, giao rừng chưa cụ thể đến người nhận và giao ở thực địa nên nhiều nơi người dân không biết khu rừng, khu đất của mình được giao ở đâu; chưa đánh giá chất lượng rừng cụ thể trước khi giao. Dẫn đến việc sử dụng đất chưa đúng mục đích, chưa phát huy được hiệu quả công tác giao đất, giao rừng, người dân chưa thực sự được hưởng lợi từ rừng.

### **3. Các dự án quản lý rừng cộng đồng tại Điện Biên.**

Năm 1994, triển khai dự án Lâm nghiệp xã hội Sông Đà trên địa bàn 2 huyện.

Năm 2000, triển khai dự án phát triển nông thôn Sơn La - Lai Châu trên địa bàn 5 huyện. Đã thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng thông qua các hoạt động: Quy hoạch sử dụng đất 145.231 ha, giao đất 49.578 ha, cấp 6.373 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng kế hoạch quản lý bảo vệ rừng thôn bản được 159 bản. Dựa trên kế hoạch được xây dựng hỗ trợ các thôn bản khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng, gieo ươm cây giống...

Năm 2006, Dự án chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng có mục đích xây dựng một bộ tài liệu với các quy trình vận hành chuẩn bao gồm cả phần chi phí, hỗ trợ Chính Phủ và Bộ Nông nghiệp & PTNT trong việc rà soát, điều chỉnh pháp lệnh hiện có và soạn thảo các nghị định, quyết định, hướng dẫn tổ chức và chỉ đạo triển khai quản lý rừng cộng đồng một cách bền vững. Nhằm xây dựng nền tảng cho một chương trình lâm nghiệp cộng đồng trên quy mô toàn quốc ở Việt Nam thông qua các hoạt động cụ thể như sau:

- *Chọn xã, bản tham gia:* dự án được thực hiện trên địa bàn 8 bản, 4 xã thuộc 2 huyện. Các xã, bản được lựa chọn đáp ứng được tiêu chí đề ra, trong suốt quá trình thực hiện dự án các xã bản tích cực tham gia thể hiện bằng việc hoàn thành các hoạt động theo kế hoạch được phê duyệt.

- *Xây dựng quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp xã:*

- Dự án đã hỗ trợ 4 xã xây dựng báo cáo quy hoạch và được ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Báo cáo quy hoạch được phê duyệt là cơ sở để thực hiện các kế hoạch về lâm nghiệp.

- Quy hoạch BVPTTR cấp xã là một điều kiện tiên đề cho việc GDGR, lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng và các thỏa thuận liên quan tới xây dựng, quản lý và sử dụng quỹ BVPTTR
- Quy hoạch BVPTTR cấp xã làm rõ việc sử dụng đất và thống nhất về ranh giới các thôn. Các bản quy hoạch này được xây dựng cùng với sự tham gia của trưởng thôn và cán bộ xã. Phương pháp có sự tham gia này lần đầu tiên được áp dụng ở Việt Nam và là sự đóng góp quan trọng của dự án.

*- Giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng:*

- Thông qua giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp người dân nhận biết được trạng thái, trữ lượng rừng, diện tích, vị trí khu vực rừng được giao. So với dự kiến ban đầu diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao cho cộng đồng giảm 427,82 ha. Lý do là trong quy hoạch quản lý bảo vệ và phát triển rừng cấp xã là 4.682,71 ha. Đến khi triển khai giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng một số diện tích trong quy hoạch là rừng nhưng hiện tại ngoài thực địa đang là nương, một số diện tích đưa vào chương trình phát triển cây cao su của tỉnh do vậy những diện tích này không đưa vào giao cho cộng đồng.
- Trong quá trình thực hiện chính quyền cấp xã và người dân bản là thành phần nòng cốt tham gia. Cấp xã thành lập Hội đồng giao rừng và tổ công tác giao rừng cho cộng đồng. Cán bộ ban quản lý và các phòng ban cấp huyện chỉ hỗ trợ xã và bản thực hiện;
- Người dân thôn, bản, tổ công tác của xã tham gia vào suốt cả quá trình:
- Hợp bản lần 1 để thống nhất đề nghị nhà nước giao rừng;
- Điều tra xác định đặc điểm khu rừng giao cho cộng đồng: Vị trí, địa điểm, loại rừng, trạng thái, diện tích và trữ lượng;
- Hợp bản lần 2 để góp ý và thống nhất các nội dung trong phương án giao rừng, lấy ý kiến biểu quyết trình UBND huyện thẩm định và phê duyệt;
- Sau khi có quyết định giao rừng của UBND huyện dự án đã hỗ trợ 8 bản cắm mốc ranh giới khu vực rừng được giao với 330 mốc và xây dựng 8 bảng quy ước và sơ đồ rừng tại 8 bản.

*- Xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng:*

- Tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng cho cán bộ kiểm lâm địa bàn, lãnh đạo xã, bản, ban quản lý rừng cộng đồng xã, bản và một số hộ nông dân.
- Sau khi tập huấn với sự hỗ trợ của cán bộ BQL dự án, kiểm lâm địa bàn, cán bộ lâm nghiệp 8 bản triển khai lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.
- Diện tích rừng giao cho các bản chủ yếu là rừng non, rừng tái sinh nên kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng chủ yếu là nuôi dưỡng và khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng. Chỉ có 2 bản có diện tích rừng đủ tiêu chuẩn khai thác. Diện tích đất trống ở xa nên các bản không có kế hoạch trồng rừng mà quản lý để cây rừng tái sinh tự nhiên.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý bảo vệ rừng: 3.038,1 ha, cử tổ tuần tra rừng, thường xuyên đi tuần tra, người dân đi làm nương cũng có ý thức bảo vệ và phát hiện những người khai thác trái phép trong rừng cộng đồng. Tổ chức cho người dân bản xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng rừng, phát luồng dây leo, cây bụi: 175,4 ha.

*- Xây dựng hồ sơ thiết kế khai thác rừng cộng đồng:*

- Theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật Chi cục lâm nghiệp, kiểm lâm địa bàn, các cộng đồng bản đã xây dựng hồ sơ thiết kế khai thác.
- Thủ tục phê duyệt: Căn cứ kế hoạch cộng đồng bản làm đơn đề nghị xin khai thác trình UBND xã. UBND xã xem xét lập tờ trình trình UBND huyện. UBND huyện giao cho Hạt kiểm lâm và phòng Nông nghiệp- PTNT Thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt.

*- Xây dựng quy ước quản lý bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng:*

Theo Hướng dẫn của dự án, phòng Tư pháp, hạt kiểm lâm huyện, người dân trực tiếp tham gia vào việc xây dựng 8 bản quy ước. Quy ước có một số quy định cụ thể như: Tham gia nuôi dưỡng tu bổ



rừng, thu tiền bồi thường thiệt hại do những hành vi vi phạm vào rừng... Tuy nhiên trong quá trình thực hiện còn nhiều khó khăn như khi bắt được người vi phạm chỉ thu được tang vật vi phạm còn việc nộp bồi thường thiệt hại có một số trường hợp không nộp do họ không có tiền để nộp hoặc tình cảm bà con họ hàng trong bản do đó phải chuyển lên cấp trên xử lý.

*- Lập, quản lý và sử dụng quỹ bảo vệ và phát triển rừng:*

Thành lập quỹ tại 4 xã thí điểm 4 ban quản lý quỹ xã, đã mở tài khoản riêng tại Ngân hàng Nông nghiệp huyện. Dự án trung ương đã chuyển 4.000 Euro cho mỗi xã tương đương: 93.250.000 đồng/xã.

Ban quản lý quỹ xã, bản đã xây dựng kế hoạch thu chi quỹ hàng năm và họp thông qua người dân trong bản. Từ tháng 7 năm 2009 dự án kết thúc nhưng kế hoạch quản lý bảo vệ và phát triển rừng tại các bản vẫn triển khai tiếp.

Quá trình thành lập quỹ không có vướng mắc hay khó khăn gì. Tuy nhiên sau khi dự án kết thúc việc chi trả tiền cho các hoạt động tiếp theo có thể gặp khó khăn khi cộng đồng lần đầu tiên phải tự làm đề nghị hỗ trợ kinh phí từ quỹ xã theo kế hoạch. Nếu ban quản lý rừng cộng đồng của bản không nắm rõ các hoạt động cần hỗ trợ kinh phí sẽ không thể làm được việc này, vì vậy cần sự hỗ trợ của kiểm lâm địa bàn.

#### **4. Các mô hình quản lý rừng do người dân tự thực hiện**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên có rất nhiều các mô hình do cộng đồng tự tổ chức thực hiện quản lý như: Mô hình quản lý rừng bản Đẻ Chia xã Pú Nhung huyện Tuần Giáo, Đội 13,14 xã Noong Luống, Khu vực Hạ Thanh xã Thanh Nưa...

Mô hình điển hình về quản lý rừng của bản Hạ Thanh xã Thanh Nưa huyện Điện Biên do người dân trong cộng đồng tự tổ chức:

Từ năm 1993 thực hiện chủ trương của nhà nước về phủ xanh đất trống đồi núi trọc, người dân khu vực Hạ Thanh xã Thanh Nưa đã đi thu nhặt hạt xoan để gieo trên diện tích đất trống đồi trọc của bản. Nhưng do không có kỹ thuật nên hạt không nảy mầm. Vì vậy đến năm 1995 người dân đã xin trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh theo chương trình 327 được 12,7 ha rừng trồng, 38,5 ha rừng khoanh nuôi tái sinh. Diện tích rừng này bản thống nhất giao cho hội người cao tuổi quản lý. Quy chế quản lý khu rừng này do hội người cao tuổi của bản xây dựng được sự nhất trí của cả bản thông qua cuộc họp.

Công tác quản lý rừng của hội: Hội được chia thành các chi hội, chi hội được chia thành các tổ, mỗi chi hội trông coi 1 tháng, mỗi ngày 2 người đi tuần tra. Cứ 10 ngày chi hội sẽ cử người đi kiểm tra nếu phát hiện ra có vi phạm mà tổ không phát hiện thì căn cứ vào số cây, cỡ đường kính cây bị mất mà phạt tiền của tổ. Số tiền đó bị trừ vào tiền của tổ, cụ thể:

Cây có đường kính < 6cm thì phạt 5.000 đ/cây

Cây có đường kính > 6cm - <15 cm thì phạt 10.000 đ/cây

Cây có đường kính >15cm thì phạt 50.000 đ/cây.

Lấy củi tươi phạt 20.000 đ/gánh và thu củi

Lấy giang, nứa, sặt phạt 20.000 đ/vụ.

Khi phát hiện người chặt trộm cây chi hội báo cho trưởng bản để trưởng bản báo cho gia đình nộp phạt. Số tiền phạt được trích cho trưởng bản 30%, người báo 20%, chi hội 50%.

Công tác khai thác lâm sản: Mỗi tháng người dân trong bản được 2 ngày vào rừng lấy củi khô. Nếu lấy không đúng ngày quy định cũng phải nộp phạt theo quy định trên. Khi người dân đi lấy củi có sự giám sát của các tổ và chi hội.

Khi có người mua lâm sản phụ như sắt, gang thì chi hội cử hội viên đi chặt vận chuyển ra cửa rừng để bán. Số tiền bán được 75% cho tổ, 25% chi hội.

Đối với gia đình hội viên khó khăn cần tu sửa nhà thì làm đơn lên chi hội xem xét, khi chặt có người của hội giám sát.

Qua mô hình trên cho thấy:

Người dân trong bản có thể tự tổ chức quản lý sử dụng rừng. Tuy nhiên trong kế hoạch quản lý chưa đề cập đến vấn đề tái tạo lại rừng. Chưa có các biện pháp kỹ thuật tác động để quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Vì vậy nếu người dân ý thức tự quản lý bảo vệ rừng thì rất hiệu quả nhưng cần có sự hỗ trợ từ bên ngoài để duy trì quản lý bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

### **5. Một số kinh nghiệm Quản lý rừng cộng đồng tại tỉnh Điện Biên**

- Sự quan tâm, tham gia của các cấp chính quyền địa phương trong việc triển khai quản lý rừng cộng đồng tại các xã, bản.
- Yếu tố quyết định sự thành công của việc xác lập quyền quản lý và sử dụng rừng của cộng đồng là Nhà nước thừa nhận quyền sử dụng lâu dài của cộng đồng được thể hiện trong các văn bản pháp quy của Nhà nước; cộng đồng có các hình thức tổ chức quản lý rừng thích hợp với điều kiện đặc thù; có cơ chế phân chia quyền lợi về các sản phẩm thu được từ rừng trên cơ sở bình đẳng giữa các thành viên trong cộng đồng.
- Có thể xây dựng các hình thức phối hợp quản lý rừng giữa các cộng đồng địa phương, các tổ chức Nhà nước và cấp chính quyền xã trong bảo vệ và phát triển rừng. Điều đó sẽ chuyển dần một số trách nhiệm và quyền hạn trong quản lý rừng cho các nhóm cộng đồng, chính sách của Nhà nước được thực thi, các nhu cầu cho sự phát triển cộng đồng được đáp ứng, dẫn đến tài nguyên rừng được bảo vệ và phát triển tốt.
- Quản lý rừng cộng đồng, hiện đang áp dụng ở một vài địa phương có nguồn gốc từ các tập quán truyền thống và nhu cầu khách quan của các dân tộc miền núi, phù hợp với hệ thống sản xuất và kiến thức văn hoá xã hội của họ. Hàng nghìn cộng đồng đang trực tiếp quản lý và sử dụng rừng đã có những tác động tích cực đối với quản lý rừng nói chung.
- Việc tham gia của người dân trong cộng đồng vào các hoạt động quản lý rừng có thể bảo vệ rừng hiệu quả hơn và tiết kiệm chi phí của Nhà nước. Rừng cộng đồng đáp ứng một phần nhu cầu gỗ sử dụng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng cũng như cung cấp lâm sản ngoài gỗ, góp phần nâng cao đời sống người dân.

Trên đây là thực trạng quản lý rừng và một số kinh nghiệm bước đầu của tỉnh Điện Biên về quản lý rừng cộng đồng, rất mong được các đại biểu quan tâm, chia sẻ./.

# PHÁT TRIỂN LÂM SẢN NGOÀI GỖ TRONG TIẾN TRÌNH PHỤC HỒI RỪNG TỰ NHIÊN VỚI SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN

TS. Trần Minh Đức

Khoa Lâm nghiệp, trường Đại học Nông lâm Huế

*TÓM TẮT: Phát triển lâm sản ngoài gỗ (LSNG) là một trong những giải pháp khả thi và tất yếu trong tiến trình phục hồi rừng tự nhiên dựa trên sự tham gia của cộng đồng người dân địa phương. Nhu cầu phát triển LSNG hiện nay của người dân ngày càng tăng. Bên cạnh việc giao RTN và gia tăng các quyền quản lý và sử dụng tài nguyên cho người dân thì cần có một hệ thống đồng bộ các giải pháp nhằm phát triển mạnh và bền vững tài nguyên LSNG, tạo ra sinh kế và nguồn lực để phục hồi rừng.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Sự suy kiệt của rừng tự nhiên (RTN) hiện nay là hậu quả tất yếu của việc khai thác quá mức và phương thức quản lý tập trung trong nhiều thập kỷ qua. Để bảo vệ được diện tích rừng tự nhiên hiện có, từng bước phục hồi và phát triển nguồn tài nguyên vô giá này, Nhà nước ta đã có nhiều chính sách và giải pháp tích cực. Một trong những chính sách cơ bản nhất là trao quyền quản lý RTN cho người dân. Hiện nay tiến trình này đã thu được những kết quả khá tốt. Theo báo cáo của Cục Kiểm lâm, tính đến tháng 10/2008, đã có 3.105.599ha rừng được giao và 2.450.000ha khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng ngoài quốc doanh, chủ yếu là cho hộ gia đình (HGD), cá nhân và cộng đồng. Tuy vậy, bên cạnh những thành tích về số lượng, nếu xét về chất lượng thì chắc chắn tài nguyên RTN vẫn chưa có được sự cải thiện đáng kể. Có rất nhiều nguyên nhân gây trở lực cho hoạt động phục hồi và phát triển RTN. Qua tìm hiểu tại một số địa phương ở miền Trung, chúng tôi thấy nổi lên những vấn đề sau:

**Thứ nhất**, là do nhận thức và động cơ nhận RTN của một bộ phận người dân chưa rõ ràng và chưa phù hợp:

- Vì cơ hội hay trào lưu: nếu mình không nhận thì người khác sẽ nhận mất, và giữ đất cho các thế hệ con cháu sau này;
- Chờ thời: do chủ trương giao lâu dài nên nhận vì hy vọng về giá trị đất đai đi kèm sẽ có giá trị hàng hóa trong tương lai;
- Hy vọng có thể chuyển đổi được mục đích sử dụng (hợp pháp và bất hợp pháp);
- Bị ràng buộc bởi mối quan hệ cộng đồng hay điều kiện của tổ chức giao rừng.

**Thứ hai**, tài nguyên RTN khi được giao lại cho người dân đều ở trạng thái nghèo kiệt, đặc biệt là tài nguyên gỗ; trước mắt người dân hầu như không thu được gì một cách hợp pháp từ các nguồn tài nguyên này.

**Thứ ba**, người nhận rừng thực sự lúng túng trong hoạt động phục hồi và phát triển rừng vì thiếu một loạt các kiến thức và các nguồn lực cần thiết (tài chính, vật tư, nhân lực) cho tiến trình lâu dài và phức tạp này.

**Thứ tư**, các chính sách về quyền hưởng lợi và phân phối các lợi ích còn chưa rõ và chưa đầy đủ, hay chưa phù hợp với đặc thù của địa phương.

**Thứ năm**, là sự liên kết, hỗ trợ của các bên liên quan (Nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp) còn nhiều bất cập, chưa đủ để tháo gỡ những khó khăn ban đầu và hợp tác lâu dài với chủ rừng.

Để giải quyết được vấn đề này cần có cả một hệ thống đồng bộ các giải pháp, và chắc chắn nó sẽ được nhiều đại biểu trình bày trong Hội thảo, trong phạm vi tham luận này chúng tôi xin phép được trình bày về vấn đề phát triển cây LSNG trong các khu RTN được giao cho người dân và vai trò của nó đối với hoạt động phục hồi rừng.

## 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA VẤN ĐỀ

### 2.1. Cơ sở lý luận:

LSNG là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu tài nguyên rừng và đa dạng sinh vật rừng đồng thời là sinh kế truyền thống của người dân miền núi. Từ thời tiền sử, khi con người đang còn “săn bắt, hái

lượm” thì LSNG là nguồn sống gần như duy nhất của họ và khi đó RTN là ngôi nhà chung của mọi người, không có lý do gì để họ phải tự hủy hoại chính ngôi nhà và nguồn sống của chính mình. Tiếp sau đó, con người dần dần thoát ly khỏi các nguồn tài nguyên thiên nhiên và quay lại khai thác chúng ngày càng nhiều phục vụ cho nhu cầu phát triển, dẫn đến việc hủy hoại RTN với tốc độ khủng khiếp trong thời gian gần. Trong bối cảnh hiện nay khi RTN được trao quyền quản lý cho người dân địa phương thì một lần nữa lại có sự gắn kết giữa họ với rừng qua các lợi ích có thể thu được mà trước hết và đa phần là thuộc về LSNG.

Ưu thế của LSNG trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và phục hồi rừng nói riêng được thể hiện trên nhiều mặt:

- Trước hết là sự đa dạng của chúng trên tất cả các mặt: chủng loại, công dụng, đặc tính sinh học (hình thái, cấu tạo, sinh lý, sinh thái,...), các mặt giá trị khác và kiến thức bản địa;
- Có thể tái tạo và tái tạo rất nhanh nếu khai thác hợp lý (ví dụ : Tre nứa, Đốt chỉ tái sinh mạnh, cho nhiều sản phẩm khi được trẻ hóa cây mẹ; Dừa nước, Cọ sinh trưởng tốt và ra lá mới nhiều khi được khai thác lá già theo định kỳ và với cường độ hợp lý, vv...);
- Sớm cho sản phẩm và thu nhập, đảm bảo đời sống và góp phần “lấy ngắn nuôi dài”.
- Nhiều loài có biên độ sinh thái rộng, đặc biệt là sống được dưới bóng của các cây khác (tính chịu bóng); ít bị ảnh hưởng của thiên tai (hạn hán, gió bão, ...) dịch bệnh,
- Một số loài có cơ hội phát triển mạnh hơn khi tầng cây gỗ bị tác động mạnh (như các loài mây, một số loài cây thuốc, cây cho tinh dầu và nhựa,...) là cơ hội để phát triển chúng trên trạng thái rừng nghèo được giao;
- Phù hợp với các ràng buộc về quy chế quản lý RTN (ví dụ không được hủy hoại tầng cây gỗ, không xử lý thực bì và làm đất toàn diện, không khai thác trắng);
- Dễ chuyển đổi cây trồng và hướng kinh doanh do chu kỳ ngắn, vốn đầu tư không nhiều;
- Dễ chia sẻ lợi ích hơn các nguồn tài nguyên khác, chẳng hạn như gỗ;
- Dễ thu hái và vận chuyển tạo cơ hội tham gia cho người phụ nữ, người già và trẻ em; phát huy được kiến thức bản địa và duy trì được bản sắc văn hóa của các cộng đồng dân tộc thiểu số;
- Có thể dùng cây LSNG để xác lập chủ quyền của người sử dụng thông qua lợi ích và tính thực tế của nó - khi người dân thực hiện việc gây trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng và khai thác hợp pháp, có nguồn thu nhập hay lợi ích khác tương tự thì khu rừng đó được những người khác mặc nhiên thừa nhận chủ nhân quản lý của nó hơn các khu rừng đã được định chủ nhưng chưa có tác động gì. Lý do của vấn đề này có thể là :
  - Do tập quán và tâm lý tôn trọng sở hữu tài nguyên thiên nhiên theo kiểu đánh dấu chủ quyền về công phát hiện, công tác động và bày tỏ nguyện vọng trước của người dân miền núi;
  - Do tâm lý không thừa nhận sự bao chiếm (kể cả được pháp lý thừa nhận) nhưng không thật sự có sự tác động tích cực để thể hiện vai trò và thiện chí của chủ thể quản lý rừng với nguồn tài nguyên và cộng đồng liên quan (ví dụ các Lâm trường quốc doanh trước đây);
- Có thể góp phần thay đổi quan niệm về nguồn gốc của nguồn tài nguyên rừng thông qua phát triển LSNG: Hiện nay, trong nhận thức của nhiều người vẫn tồn tại thói quen coi những gì có nguồn gốc « tự nhiên» (ví dụ RTN) là không do công của ai tạo ra cả do vậy mọi người phải có quyền thụ hưởng và được phân chia lợi ích (ví dụ khi săn bắt được thú lớn phải chia đều cho cộng đồng hay người có mặt – « có *chộ* (trông thấy), có chia »); còn « nhân tạo » (ví dụ rừng trồng) là có chủ nhân đầu tư rõ ràng do vậy thường được tôn trọng bảo vệ hơn, ít bị xâm hại hơn.

Như vậy khi người ta đã chủ động làm được vấn đề gì đó có thành quả rõ ràng trong RTN, ngoại trừ khai thác thuần túy tài nguyên sẵn có như trước đây, chẳng hạn như gây trồng LSNG dưới tán rừng hay làm giàu rừng thì quan niệm rừng « tự nhiên » theo nghĩa đen sẽ được thay đổi, điều này rõ ràng là có lợi cho công tác quản lý bảo vệ rừng. Ngoài ra, có một số loài cây cho LSNG là dạng cây gỗ (nhóm cây đa mục đích) như Trám, Sấu, Uoi bay, Bời lời, Quế, Trầm hương,... nên chúng tham gia trực tiếp vào quá trình phục hồi rừng. Do vậy có thể nói *phát triển LSNG vừa là trợ lực vừa là bước đi tiên phong - khởi đầu trong tiến trình phục hồi RTN*. Đây cũng là điều kiện và cơ hội lôi kéo sự tham gia

của cộng đồng địa phương trong quản lý TNR thông qua lợi ích và sự chuyển biến về nhận thức của họ.

## 2.2. Cơ sở thực tiễn

Những khảo sát tại một số địa phương vùng núi tỉnh Thừa Thiên Huế đều cho thấy nhu cầu phát triển LSNG của người dân dưới tán rừng tự nhiên khá lớn và có mối liên hệ rõ nét giữa phát triển LSNG với phục hồi tài nguyên cây gỗ - thành tố quyết định trạng thái chất lượng rừng.

Tại thôn 6, xã Thượng Quảng (huyện Nam Đông), người dân đã xác định rằng không thể trông chờ gì về lợi ích rừng gỗ mang lại trong vài ba chục năm tới, do vậy cơ hội gần như duy nhất cho các nhóm hộ nhận RTN là phát triển các loại LSNG mà trong đó cây Mây nước là đối tượng chính được lựa chọn. Trên diện tích 204ha RTN được giao, sau khi điều tra tài nguyên (với sự hỗ trợ của DA Mây bền vững), có 4 cấp về độ phong phú của nguồn mây tự nhiên được thống kê và dựa vào đó người dân quy hoạch được các giải pháp phục hồi rừng và phát triển cây Mây tại đây.

### Kế hoạch phát triển mây ở RTN của nhóm sở thích Thôn 1, Thượng Quảng

Cấp độ	Diện tích (ha)	Tình trạng tài nguyên rừng	Giải pháp kỹ thuật	Ghi chú
I	85	Tỷ lệ mật độ Mây dưới 25% so với mật độ tiêu chuẩn. Tầng cây gỗ suy kiệt, khả năng phục hồi rất thấp.	Trồng Mây dưới tán rừng theo rạch hoặc theo băng, duy trì hợp lý tầng cây gỗ (che bóng, giá thể).	Hướng kinh doanh mây là chủ yếu.
II	35	Tỷ lệ mật độ Mây 25 - 50% so với MĐ tiêu chuẩn. Tầng cây gỗ suy kiệt, triển vọng phục hồi kém.	Khoanh nuôi có trồng dặm bổ sung Mây, kết hợp bảo vệ tầng cây gỗ.	Hướng kinh doanh tổng hợp, trong đó mây là chủ yếu.
III	40	Tỷ lệ mật độ Mây trên 50 - 75% so với MĐ tiêu chuẩn. Tầng cây gỗ có triển vọng phục hồi khá	Khoanh nuôi có trồng dặm bổ sung Mây, kết hợp làm giàu cây gỗ.	Kinh doanh tổng hợp gỗ và LSNG.
IV	44	Tỷ lệ mật độ Mây trên 75% so với MĐ tiêu chuẩn. Tầng cây gỗ có triển vọng phục hồi tốt	Làm giàu tầng cây gỗ, bảo vệ và khai thác Mây.	Hướng kinh doanh cây gỗ là chủ yếu

(Nguồn: Điều tra thực địa, 7/2010)

Trong 85ha ở cấp độ I, đã có 58,5ha được 16 hộ đăng ký thực hiện phát triển trồng Mây trong 5 năm tới, số còn lại sẽ được tiếp tục lập kế hoạch cho những năm sau đó. Điều đáng nói là người dân đã chọn những vị trí thuận lợi để phát triển LSNG, cho dù ở đó khả năng lợi dụng tài nguyên sẵn có kém hơn; còn những nơi cây gỗ có triển vọng phục hồi tốt thì họ vẫn ưu tiên cho việc kinh doanh cây gỗ trước, cây LSNG chỉ kết hợp, dù mật độ hiện có cao hơn.

Người dân ở đây cũng cho rằng, chỉ khi đem Mây trồng dưới tán rừng thì mới có thể hạn chế được việc khai thác cây gỗ tùy tiện và bảo vệ được số Mây tự nhiên sẵn có trong vùng quy hoạch, vì chủ rừng có thể nhân nhượng khi người khác chặt một số cây gỗ phục vụ nhu cầu gia đình nhưng không chấp nhận khi thành quả lao động của họ bị tổn hại. Mặt khác trong quá trình phát dọn hiện trường trồng và chăm sóc Mây họ sẽ kết hợp chăm sóc và nuôi dưỡng cho những cây gỗ có giá trị. Việc thường xuyên thăm nom rừng Mây cũng là cơ hội cho bảo vệ rừng, phát hiện được những vấn đề bất ổn đối với tài nguyên rừng.

Hầu hết các thành viên đã coi nguồn lợi từ Mây sẽ là một phần của « nồi cơm » trong tương lai của họ. Khi so sánh khả năng tích lũy lợi ích kinh tế cho gia đình với hoạt động chăn nuôi thì mặc dù hiện tại Mây chưa có nguồn thu nhưng một số người vẫn lạc quan cho là hơn hẳn nuôi heo và trâu bò vì ít rủi ro, đầu tư ít hơn, thị trường ổn định, giá cả khá hấp dẫn.

Một hộ gia đình dân tộc Cotu ở thôn 1, xã Thượng Quảng có nguyện vọng nhận 10ha RTN và dự kiến sẽ dùng cây bản địa để trồng làm giàu rừng khoảng 5ha, 5ha còn lại sẽ trồng các loại cây thuốc có giá trị hàng hóa để tạo nguồn thu ban đầu. Hộ gia đình này cũng có một diện tích nương rẫy đáng kể nhưng theo họ chỉ để trồng cây lương thực và Cao su hoặc Keo.

Tại thôn Phú Mậu, CLB Khuyến Nông-Lâm của thôn từ năm 2006 đã nhận 43ha RTN để bảo vệ và phát triển. Trong các hoạt động phát triển cây trồng trên đất lâm nghiệp được giao thì các mô hình phát triển cây LSNG được mọi người quan tâm và hưởng ứng nhiều hơn. Các mô hình đầu tiên được lựa chọn là trồng Mây nước dưới tán rừng (10ha, năm 2006), trồng Dó bầu dưới tán (4ha, năm 2007), Tre lấy măng (3ha, năm 2007), Lồ ô dưới tán (2,5ha, 2007), Lồ ô ven khe suối (1ha, năm 2009), quản lý rừng giống Mây (1ha, năm 2010). Mô hình trồng cây gỗ bản địa làm giàu rừng chỉ mới được tiến hành từ cuối năm 2009 và đầu năm 2010 ở mức độ thử nghiệm. Trong các mô hình đã trồng thì người dân thường quan tâm đến việc bón lót phân và phát chăm sóc cho cây LSNG hơn là cây gỗ. Họ cũng đề xuất trồng cây gỗ vào mô hình cây LSNG (Lồ ô và Mây) để kết hợp chăm sóc cho nhóm đối tượng này.

Tại xã Phong Mỹ (huyện Phong Điền), hầu hết các nhóm người dân địa phương khai thác Mây và Lá nón trong rừng đặc dụng thuộc KBTTN Phong Điền khi được phỏng vấn đều cho rằng nếu được phân chia khu vực khai thác hợp pháp thì họ sẽ có ý thức trách nhiệm bảo vệ nguồn tài nguyên rừng nói chung và LSNG nói riêng cao hơn. Có nghĩa là họ sẵn lòng hợp tác với BQL KBT trong hoạt động QLVR nếu được phân quyền sử dụng tài nguyên LSNG hợp pháp.

### 3. MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LSNG

Trong những năm qua đã có rất nhiều văn bản pháp luật của Nhà nước thể hiện các chính sách và những quy định về khai thác và phát triển LSNG.

- **Giao và cho thuê đất lâm nghiệp** : Nghị định 163/1999/CP của Chính phủ về giao và cho thuê đất lâm nghiệp ; Luật Đất đai (2003) ; Luật Bảo vệ và phát triển rừng (2004) ; Nghị định 23/2006/NĐ-CP về hướng dẫn thi hành Luật BV&PTR ; ... Các văn bản pháp luật trên đều xác định quyền của chủ rừng được phép khai thác LSNG ;
- **Quy hoạch phát triển LSNG** : Thông tư liên tịch số 28/1999/TT-LT của Bộ NNPTNT và Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định 661/1998/TTg của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng : LSNG có thể được gây trồng trong RĐD (phân khu phục hồi sinh thái) và RPH (rất xung yếu và xung yếu) ;
- **Chính sách đầu tư** : Quyết định 556/1996/TTg ; Quyết định 661/1998/TTg ; Thông tư 28/1998/TT-LT ; Luật BV&PTR (2004) : Khoản 2, 3 – Điều 10.
- **Chính sách tín dụng, thương mại liên quan đến LSNG** :
  - Quyết định 132/2000/TTg về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, theo đó các hoạt động : (1)- chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, (2)- sản xuất đồ gỗ, mây tre đan ; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ được hưởng ưu đãi theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước ;
  - Nghị định 178/1999/CP – cơ sở ngành nghề nông thôn được vay vốn của các tổ chức tín dụng dưới hình thức bảo lãnh bằng tín chấp của các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội ; ...
- **Chính sách khoa học công nghệ** :

- Quyết định 661/1998/TTg nhấn mạnh việc tập trung chỉ đạo nghiên cứu tuyển chọn, lai tạo, nhập nội các giống cây rừng có khả năng thích nghi tốt, đạt hiệu quả cao và kỹ thuật trồng rừng thâm canh ; khuyến khích và đầu tư cho hoạt động tạo giống.
- Thông tư liên tịch 28/1998/TT-LT – quy định đối với RPH đầu nguồn : ngoài cây gỗ lớn còn có thể trồng xen các loại cây công nghiệp, cây lấy quả, cây đặc sản có tán che như cây rừng ; số cây này được tính là cây phòng hộ chính.
- **Khai thác sử dụng lâm sản :**
  - Luật BV&PTR (2004), Khoản 2 – Điều 47, Khoản 1 – Điều 51, Khoản 2 – Điều 56 : chủ rừng được phép khai thác LSNG trừ các loài động thực vật nguy cấp, quý hiếm bị cấm khai thác theo quy định của Chính phủ ;
  - Quyết định 40/2005/QĐ-BNN : quy định khai thác LSNG trong RTN (Điều 26) và khai thác LSNG trong rừng phòng hộ (Điều 35) ;
  - Nghị định 23/2006/NĐ-CP : khẳng định những quy định về khai thác LSNG thuộc các đối tượng rừng và việc khai thác LSNG phải tuân theo Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác (2005) ;
- **Chính sách hưởng lợi :**
  - Quyết định 661/1998/TTG : đối với RPH và RDD : Hộ nhận khoán bảo vệ RPH rất xung yếu và xung yếu được khai thác củi, lâm sản phụ dưới tán rừng ; Hộ nhận khoán khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung RPH được hưởng toàn bộ sản phẩm tia thưa, lâm sản phụ dưới tán rừng ; Hộ trồng rừng được hưởng toàn bộ sản phẩm tia thưa, nông sản và các lâm sản phụ dưới tán rừng ;
  - Quyết định 08/2001/TTg về Quy chế quản lý 3 loại rừng là RTN : Đối với RPH , trường hợp vốn đầu tư của Nhà nước và giao khoán thì hộ nhận khoán được khai thác củi khô, LSNG dưới tán rừng ; hộ nhận khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng kết hợp trồng rừng bổ sung được hưởng toàn bộ sản phẩm tia thưa, các sản phẩm không xâm hại đến tán rừng (hoa, quả, nhựa, măng...) và các nông, lâm sản phụ dưới tán rừng. Trường hợp hộ tự đầu tư vốn để khoanh nuôi phục hồi rừng, trồng rừng mới trên đất chưa có rừng được hưởng 100% sản phẩm nông, lâm nghiệp khi rừng đạt tiêu chuẩn khai thác. Đối với RSX là RTN : được khai thác gỗ và LSNG theo quy định ;
  - Quyết định 178/2001/QĐ-TTg : quy định quyền của HGD, cá nhân được phép khai thác LSNG cho từng đối tượng rừng ;
  - Luật BV&PTR (2004) : quy định quyền được phép khai thác LSNG cho từng đối tượng rừng và đối tượng chủ rừng.
- **Chính sách lưu thông và tiêu thụ sản phẩm :**
  - Quyết định 661/1998/TTg : quy định mọi sản phẩm khai thác từ rừng trồng, tre nứa, và lâm sản phụ khai thác từ RTN được tự do lưu thông trên thị trường. Gỗ và lâm sản khai thác từ RTN tái sinh thuộc RSX của các chủ rừng là HGD, cá nhân được tự do lưu thông trên thị trường (trừ các loài thuộc danh mục cấm) ;
  - Nghị quyết 09/2000/NQ-CP về một số chủ trương chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm Nông nghiệp, nhấn mạnh phát triển các loài cây đặc sản, cây lấy gỗ và cây làm nguyên liệu chế biến sản phẩm thủ công, mỹ nghệ ; phát triển ngành sản xuất đồ gỗ ngoài trời, gỗ gia dụng, các sản phẩm mây, tre đan chủ yếu để xuất khẩu ;
  - Quyết định 132/2000/TTg về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn : đối với các sản phẩm lâm nghiệp không thuộc danh mục cấm xuất khẩu thì khi xuất khẩu không phải khai báo nguồn gốc nguyên liệu và không bị hạn chế hạn ngạch xuất khẩu ;
  - Quyết định 59/2005/QĐ-BNN về quy định kiểm tra, kiểm soát lâm sản : các loài thực vật rừng và sản phẩm của chúng (từ gỗ) không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không phải kiểm tra thủ tục vận chuyển, cất giữ, chế biến (khoản 1 – Điều 4).

- **Chính sách thuế** : Pháp lệnh thuế tài nguyên (1990, sửa đổi 1998) ; Thông tư 69/1991/TC ; Thông tư 91/ 2000/ TT – BTC ; Quyết định 661/1998/TTg ;
- Miễn giảm thuế tài nguyên đối với lâm sản khai thác từ RSX là RTN được phục hồi bằng biện pháp khoanh nuôi tái sinh ;
- Miễn thuế buôn chuyển đối với lâm sản thu gom hợp pháp từ rừng trồng và LSNG khai thác từ RTN.

#### **4. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LSNG TRONG TIẾN TRÌNH PHỤC HỒI RTN DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

Để việc phát triển LSNG có thể trở thành một động lực và hướng tiếp cận trong phục hồi rừng dựa vào cộng đồng, theo chúng tôi cần có những giải pháp và bước đi thích hợp.

##### **4.1. Giải pháp chính sách**

- Chính sách về quyền sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng. Việc hợp thức hóa quyền sử dụng tài nguyên sẽ giúp người dân trở thành những chủ nhân đích thực, đây là điều kiện tiên quyết để họ quan tâm đầu tư và phát triển rừng tạo ra lợi ích thiết thực cho chính cuộc sống của họ;
- Mở rộng quyền khai thác LSNG trong rừng đặc dụng cho người dân địa phương : Tiến hành quy hoạch các khu vực bảo tồn có khai thác, kết hợp giữa bảo tồn và khai thác LSNG, xem việc khai thác hợp lý là một bộ phận trong công tác bảo tồn tài nguyên.
- Xây dựng và hoàn thiện chính sách giúp đỡ về tài chính và dịch vụ tín dụng, trợ giá sản phẩm, miễn giảm thuế lâm sản và thu nhập.
- Khuyến khích và thu hút sự tham gia của các HGD, cộng đồng và mọi giới ở vùng đồi núi nơi có RTN vào hoạt động phát triển tài nguyên rừng trong đó có LSNG.

##### **4.2. Giải pháp tuyên truyền và phát triển nguồn nhân lực**

- Tăng cường hoạt động truyền thông, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật và khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển TNR/LSNG ;
- Tổ chức có hiệu quả các lớp tập huấn về phục hồi rừng và phát triển LSNG cho người dân và các đối tượng chủ rừng ;

##### **4.3. Giải pháp tổ chức cộng đồng**

- Xây dựng quy chế, quy ước cộng đồng trong khai thác, sử dụng và phát triển TNR/LSNG;
- Phát huy các giá trị về tri thức bản địa trong bảo vệ và phát triển TNR/LSNG ;
- Phân định ranh giới khai thác LSNG giữa các cộng đồng và các đơn vị chủ rừng trên từng đơn vị lãnh thổ ;
- Tổ chức bán sản phẩm theo nhóm để tránh được sự phá giá hay ép giá, bảo đảm lợi ích cho người sản xuất;

##### **4.4. Giải pháp khoa học kỹ thuật và khuyến lâm**

- Hoạt động điều tra cơ bản : nắm vững nguồn tài nguyên LSNG trong mối quan hệ với các nguồn tài nguyên khác trên cùng địa bàn ;
- Quy hoạch, phân vùng phát triển, chọn loài cây trồng có giá trị kinh tế cao, thị trường ổn định, phù hợp với điều kiện lập địa, đặc biệt là các loài cây chịu bóng ;
- Chuyển giao các mô hình sơ chế, chế biến LSNG quy mô nhỏ để tăng giá trị hàng hóa và chủ động trong khâu tiêu thụ sản phẩm, tạo thêm việc làm mới cho người lao động địa phương ;

##### **4.5. Giải pháp thị trường**

- Cung cấp thông tin thị trường và dự báo thị trường LSNG kịp thời, đầy đủ và sát đúng cho người sản xuất ;
- Tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm tin cậy và lâu dài ;
- Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm truyền thống, chú trọng tính minh bạch và hợp pháp về nguồn gốc của sản phẩm ;
- Tăng tính cạnh tranh thông qua đa dạng hóa chủng loại, mẫu mã và nâng cao giá trị sử dụng.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ NN&PTNT (2006). *Cẩm nang ngành Lâm nghiệp – Chương Lâm sản ngoài gỗ*.
2. Chương trình Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp (2002)- *Bài giảng Lâm sản ngoài gỗ*.
3. Dự án Hành lang xanh (2006). Nghiên cứu phân tích thị trường và phát triển LSNG vùng Dự án Hành lang xanh, Thừa Thiên Huế. Báo cáo tư vấn của Khoa Lâm nghiệp, ĐHNL Huế.
4. Trần Minh Đức, và nnk (2009). *Điều tra đánh giá các loại lâm sản ngoài gỗ có tiềm năng tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế*. Báo cáo tư vấn tại Hội thảo Bảo tồn và phát triển LSNG tại Khu BTTN Phong Điền, Thừa Thiên Huế (Huế, tháng 8/2009).
5. Dương Viết Tình và nnk (2009). *Nghiên cứu các giải pháp phát triển lâm sản ngoài gỗ của rừng tự nhiên giao cho cộng đồng ở vùng núi tỉnh Thừa Thiên Huế* - Báo cáo kết quả đề tài NCKH cấp Bộ 2007 – 2009.
6. Hà Công Tuấn (2009). *Hoạt động bảo vệ rừng ở Việt Nam*. Tham luận Hội thảo Quản lý rừng bền vững trong bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn - Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam (Xuân Mai, tháng 3/2009).

# MỐI LIÊN HỆ GIỮA SỰ THAM GIA VÀ LỢI ÍCH TRONG QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG: BÀI HỌC THỰC TIỄN TỪ NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP Ở VÙNG NÚI THỪA THIÊN HUẾ, VIỆT NAM

Ngô Tùng Đức\* và Sakai Tetsuro\*\*

\* Khoa Lâm nghiệp – Trường Đại học Nông Lâm Huế, Việt Nam

\*\* Khoa Công nghệ Thông tin – Trường Đại học Kyoto, Japan

Nghiên cứu này nhằm phân tích những đặc trưng của sự tham gia trong mối liên hệ với lợi ích cho mô hình quản lý rừng cộng đồng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, đồng thời xác định những tiềm năng và thách thức hướng đến quản lý rừng bền vững. Nghiên cứu đã phát hiện ra rằng sự phù hợp của chính sách quản lý rừng cộng đồng đã hiện khá rõ trong nhận định và sự hưởng ứng cả người dân, chính quyền địa phương và các bên liên quan. Cách tiếp cận và vận dụng linh hoạt trong xây dựng các thể chế địa phương liên quan đến sự tham gia và chia sẻ lợi ích đã được áp dụng. Hệ thống tổ chức ở cấp cộng đồng cũng như vai trò trách nhiệm đã được xây dựng và thống nhất dựa trên nguồn lực và đặc điểm của địa phương. Tuy nhiên do hạn chế trong nhận thức và đặc điểm sinh kế của cộng đồng, khả năng cung cấp sản phẩm của rừng và sự phức tạp của đối tượng xâm hại đã phần nào tác động đến hiệu quả mong đợi của mô hình quản lý rừng này. Thêm vào đó do thiếu quy hoạch chi tiết sau giao rừng của cộng đồng cũng như sự thúc đẩy và tư vấn kịp thời của các cơ quan chức năng địa phương đã làm hạn chế khả năng hiện thực hóa lợi ích từ rừng và quyền lực thực thi của cộng đồng. Do đó làm thế nào để đạt được sự quản trị tốt, quyền hưởng dụng rõ ràng và thiết thực, chia sẻ lợi ích công bằng với sự cân nhắc có hay không rừng cộng đồng thể hiện được các giá trị của cộng đồng, hướng đến mong đợi và tạo ra những lợi ích cho cộng đồng nên được xem như là những nhân tố thúc đẩy chủ chốt để đạt được mô hình quản lý rừng cộng đồng bền vững.

## 1. Bối cảnh nghiên cứu

Quản lý rừng cộng đồng là một trong những mô hình của lâm nghiệp xã hội hay lâm nghiệp cộng đồng đã và đang được chú trọng quan tâm trong chiến lược phát triển lâm nghiệp của nhiều nước trên thế giới. Ở khu vực Châu Á, do sự tin tưởng vào khả năng cải thiện cuộc sống và sinh kế cho khoảng 450 triệu người dân đang sống trong và gần rừng nên mô hình quản lý rừng cộng đồng đã thực sự thu hút được sự quan tâm đặc biệt (Mahaty và cộng sự, 2009). Trong mô hình này, người dân địa phương có trách nhiệm trực tiếp trong các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng, và nhận được những lợi ích cho những đóng góp mà họ đã bỏ ra trong quá trình hoạt động (FAO 1993). Tuy nhiên, cơ hội tham gia và hưởng lợi của người dân địa phương phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, nó có thể được xem như là một hàm số phụ thuộc vào mục tiêu và đối tượng của chương trình, đặc điểm tài nguyên, sự khác nhau về quyền lực, tiến trình và cấu trúc quản trị, cơ hội tiếp cận lợi ích (Mahaty và cộng sự, 2007). Điều đặc biệt đáng chú ý là sự tham gia là thực sự cần thiết và là chìa khóa cho sự thành công của các chương trình; sự tham gia chỉ có được hay đạt sự thành công khi và chỉ khi cơ chế hưởng lợi của sự tham gia được xem xét thỏa đáng cho từng chương trình hay dự án cụ thể (Krishna và Lovell 1985 được tham khảo bởi Iqbal 2007). Trong đó đối với các chương trình lâm nghiệp, để có được sự thành công thì cần phải có sự tham gia của người dân địa phương (Purnomo và cộng sự, 2005).

Ở Việt Nam, chiến lược lâm nghiệp chuyển từ quản lý tập trung của Nhà nước sang xã hội hóa lâm nghiệp đã được định hình và từng bước thực hiện từ những năm 1990. Đặc biệt vào những năm đầu 2000, cùng với sự phát triển khung thể chế về quản lý rừng cộng đồng cũng như những chính sách liên quan, mô hình quản lý rừng cộng đồng đã xuất hiện như là mô hình chính thống trong quản lý tài nguyên rừng. Mong đợi của chương trình và mô hình liên quan đến quản lý rừng cộng đồng là sẽ đóng góp một cách thiết thực hướng đến quản lý bền vững tài nguyên rừng quốc gia, đồng thời góp phần nâng cao sinh kế và giảm nghèo cho người dân địa phương (Bảo Huy, 2006). Nhờ đó, cơ hội tham gia của người dân địa phương cũng như các quyền, trách nhiệm và lợi ích trong tiến trình quản lý và sử dụng tài nguyên rừng đã được cân nhắc và khuyến khích. Kết quả là tính đến tháng 12 năm 2007 cả nước có 10.006 cộng đồng dân cư thôn đang quản lý và sử dụng 2.792.946,3 ha rừng và đất trồng đối

núi trọc, trong đó 1.916.169,2 đất có rừng (Nguyễn Bá Ngãi, 2009). Quả thật rất nhiều mô hình về quản lý rừng cộng đồng đã được thử nghiệm và áp dụng trên phạm vi cả nước với sự mong đợi và thừa nhận có sự liên hệ giữa sự tham gia của cộng đồng và vấn đề giảm nghèo trong quản lý tài nguyên rừng. Tuy nhiên, trong khi các cách tiếp cận để phát triển mô hình này vẫn đang được tiếp tục phát triển và cải tiến, các khía cạnh thực tiễn cụ thể của việc thực hiện chính sách, đặc biệt là mối liên hệ giữa sự tham gia và lợi ích ở cấp độ cộng đồng vẫn đang cần được tiếp tục nghiên cứu và đánh giá (Cục lâm nghiệp, 2007; Mahaty và cộng sự, 2009).

Bài viết này được trình bày xoay quanh vấn đề trên, trong đó tập trung vào việc phân tích các nhân tố liên quan đến tiềm năng và hạn chế cho một số mô hình quản lý rừng cộng đồng ở huyện Nam Đông và A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế. Việc khảo sát tỉ mỉ được thực hiện thông qua thảo luận nhóm với 12 nhóm hộ và 11 cộng đồng thôn, phỏng vấn 100 hộ gia đình, tham quan hiện trường và điều tra rừng ở trên 3 xã chủ yếu: Thượng Quảng, Hồng Kim và Bắc Sơn.

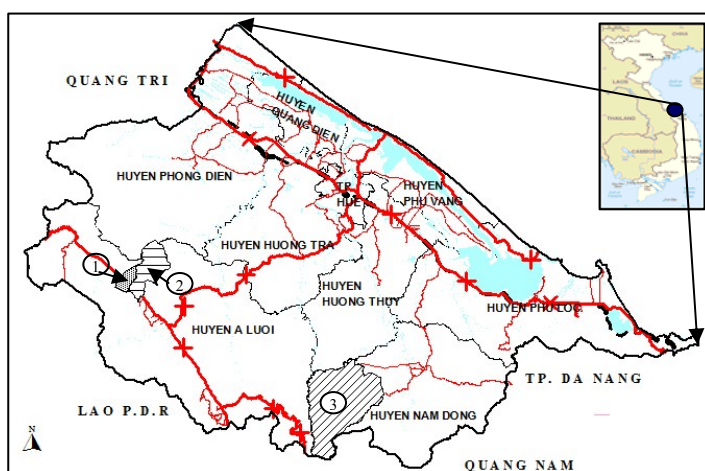
## 2. Đặc điểm khu vực nghiên cứu và chương trình giao rừng tự nhiên

Ở tỉnh Thừa Thiên Huế mô hình quản lý rừng cộng đồng đã được áp dụng thử nghiệm từ năm 2000. Tính đến năm 2009 có khoảng 10.904,7 ha rừng tự nhiên được giao cho cộng đồng (10.327,5 ha) và hộ gia đình quản lý lâu dài với thời hạn sử dụng là 50 năm tại địa bàn 4 huyện: Phú Lộc, Nam Đông, A Lưới và Phong Điền (Sở NN&PTNN Thừa Thiên Huế, 2009).

Nghiên cứu này được thực hiện ở huyện Nam Đông và A Lưới (Sơ đồ 1). Đây là hai huyện miền núi nằm ở lưu vực đầu nguồn của những con sông chính (sông Hương và sông Bồ) của tỉnh Thừa Thiên Huế. Tổng diện tích rừng tự nhiên của hai huyện chiếm khoảng 64% (146.279 ha) tổng diện tích rừng tự nhiên của toàn tỉnh (Cục kiểm lâm 2008; Hạt kiểm lâm A Lưới 2008; Ủy ban Nhân dân huyện Nam Đông, 2009). Ở hai huyện này, chương trình giao rừng tự nhiên được thực hiện từ năm 2003 với đặc điểm cụ thể được thể hiện ở Bảng 1.

Từ bảng 1 cho thấy rừng tự nhiên được giao cho người dân địa phương dưới 3 hình thức đó là hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng thôn, trong đó mô hình giao rừng cho cộng đồng thôn chiếm tỷ lệ cao nhất. Những mô hình này được thực hiện dưới các phương pháp đánh giá tài nguyên để xây dựng cơ chế hưởng lợi khác nhau (mô hình trữ lượng và mô hình rừng ổn định) và dưới sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của các tổ chức khác nhau. Các tổ chức hỗ trợ bao gồm SNV, ETSP, UNDP, GCP và CCKL, trong đó SNV đóng vai trò quan trọng nhất.

Dựa vào đặc trưng của các mô hình đã được áp dụng, xã Thượng Quảng ở huyện Nam Đông, xã Bắc Sơn và Hồng Kim ở huyện A Lưới đã được lựa chọn cho việc khảo sát tỉ mỉ. Ở xã Thượng Quảng mô hình quản lý rừng theo nhóm hộ được thử nghiệm vào năm 2003 dưới dự hỗ trợ của tổ chức SNV, và mô hình quản lý rừng theo cộng đồng thôn (thôn A Rò) được thử nghiệm vào năm 2004 dưới sự hỗ trợ của chương trình ETSP. Tiến trình đánh giá tài nguyên rừng để xây dựng cơ chế hưởng lợi dưới sự hỗ trợ của tổ chức SNV là dựa vào mô hình trữ lượng. Hình thức này cũng giống như trường hợp ở xã Hồng Kim, mặc dù mô hình này được thực hiện dưới sự hỗ trợ của CCKL vào năm 2007. Trong khi đó, việc đánh giá tài nguyên rừng để xây dựng cơ chế hưởng lợi dưới sự hỗ trợ của chương trình ETSP là mô hình rừng ổn định đã được áp dụng ở thôn A Rò xã Thượng Quảng và các cộng đồng thôn ở xã Bắc Sơn (giao rừng cho cộng đồng thôn được tiến hành vào năm 2006).



**Sơ đồ 1.** Khu vực nghiên cứu ở Thừa Thiên Huế. Xã Bắc Sơn (1) và Hồng Kim (2) ở huyện A Lưới, xã Thượng Quảng (3) ở huyện Nam Đông

Kể từ khi chương trình giao rừng được khởi xướng, mô hình quản lý rừng cộng đồng đã được thực hiện dưới các hình thức và điều kiện khác nhau. Điều đó được thể hiện ở loại hình và diện tích rừng được giao, nhóm người sử dụng, cách đánh giá tài nguyên để xây dựng cơ chế hưởng lợi cũng như các tổ chức hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật. Đối với 3 xã nghiên cứu, đặc điểm cụ thể của mô hình quản lý rừng cộng đồng được thể hiện khái quát ở bảng 1 và 2.

Qua bảng 1 và 2 cho thấy loại rừng chủ yếu được giao ở đây là rừng phòng hộ và rừng sản xuất, tập trung chủ yếu ở trạng thái rừng trung bình và rừng nghèo. Diện tích được giao trung bình đối với mô hình quản lý rừng theo nhóm hộ và cộng đồng thôn là 75,8 ha và 98,5 ha. Số lượng hộ trong mô hình quản lý rừng theo nhóm hộ dao động từ 6-10 hộ, và 40-70 hộ trong mô hình quản lý theo cộng đồng thôn. Mỗi nhóm hộ hay cộng đồng thành lập các tổ bảo vệ rừng với số lượng từ 2-10 hộ tùy theo trường hợp (đối với mô hình nhóm hộ: 2-4 hộ/tổ; đối với mô hình cộng đồng thôn: 5-6 hộ trong trường hợp ở xã Hồng Kim, và 8-10 hộ trong trường hợp ở xã Thượng Quảng và Bắc Sơn). Thực tế ở cả 2 loại hình không phải tất cả người dân trong địa phương tham gia vào các hoạt động liên quan đến quản lý rừng cộng đồng, trong đó khoảng 24% người dân tham gia ở mô hình nhóm hộ và khoảng 68% ở mô hình cộng đồng thôn.

### 3. Nhân tố tác động tác động đến động lực tham gia và cơ hội hưởng lợi của cộng đồng

Quản lý rừng cộng đồng thực sự là một công việc phức tạp và khó khăn. Sự phức tạp bởi tính đa mục đích của tài nguyên và dịch vụ từ rừng; khó khăn trong việc xác định giá trị của các dịch vụ sinh thái và liên quan đến sự tham gia của nhiều người và các bên liên quan (Prabhu và Medoza, 2005). Trong trường hợp này, việc phân tích chi tiết về các nhân tố bối cảnh và những ảnh hưởng của nó đến hoạt động của người sử dụng, người quản lý có thể xây dựng được bức tranh đầy đủ về thực tế quản lý rừng cộng đồng (Edwards và Steins, 1999). Việc phân tích này sẽ hỗ trợ cho việc đánh giá kết quả trong tương lai cũng như nhận ra được đặc điểm của bối cảnh trong đó bao gồm cả hệ thống tài nguyên và việc sử dụng nó. Với ý tưởng đó, các nhân tố tác động đến động lực tham gia và cơ hội hưởng lợi của cộng đồng trong nghiên cứu này được phân tích và khái quát thông qua một số luận điểm sau.

- **Phương diện chính sách, nhận thức và hệ thống tổ chức**

**Bảng 2.** Đặc trưng của mô hình quản lý rừng cộng đồng ở 3 xã nghiên cứu

Loại hình giao	Diện tích đã giao (ha)	Mô hình xây dựng cơ chế hưởng lợi (%)		Tỷ lệ người tham gia ở trong xã (%)	Số lượng hộ trung bình (hộ)	Diện tích rừng trung bình/nhóm hoặc/thôn (ha)	Diện tích rừng trung bình/hộ (ha)	Trạng thái rừng (%)		
		Trữ lượng	Rừng ổn định					Trung bình	Nghèo	Phục hồi
Nhóm hộ gia đình	909,3	100,0	-	23,6	7*	75,8	10,9	74,2	17,5	8,3
Cộng đồng thôn	1045,1	56,4	43,6	67,6	56**	98,5	1,8	38,9	53,1	8,0

\* Số lượng hộ giao động từ 6-10 hộ; \*\* Số lượng hộ giao động từ 40-70 hộ

Nguồn: khảo sát, 2009

**Bảng 1.** Đặc điểm chương trình giao rừng tự nhiên ở huyện Nam Đông và A Lưới

Huyện	Tổng diện tích đã giao (ha)	Loại rừng (%)		Loại hình giao (%)			Tổ chức hỗ trợ và tỷ lệ diện tích (%)				
		Sản xuất	Phòng hộ	Hộ gia đình	Nhóm hộ gia đình	Cộng đồng thôn	SNV	ETSP	UNDP	GCP	CCKL
A Lưới	6283,4	1,6	98,4	3,2	-	96,8	79,1	6,3	9,4	1,0	3,2
Nam Đông	2478,6	100,0	-	14,0	58,0	28,0	51,2	2,4	-	2,4	44,0

SNV (Stichting Nederlandse Vrywilligers): Tổ chức phát triển của Hà Lan; ETSP: Chương trình hỗ trợ đào tạo khuyến nông lâm cho vùng cao; GCP: Dự án Hành lang xanh; CCKL: Chi cục Kiểm lâm

Nguồn : Hạt kiểm lâm huyện A Lưới, 2008; Phòng Nông nghiệp huyện Nam Đông, 2008

Đối với chính sách liên quan đến quản lý rừng cộng đồng, phần lớn (95%) người được điều tra cho rằng việc giao rừng cho cộng đồng quản lý là hết sức hợp lý và có ý nghĩa. Người dân thừa nhận rằng họ thực sự có trách nhiệm và quan tâm hơn đến hoạt động quản lý bảo vệ rừng kể từ khi trở thành chủ rừng thật sự. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về chính sách và tầm quan trọng của công tác quản lý bảo vệ rừng cũng đã được tiến hành lồng ghép trong các cuộc họp thôn hoặc định kỳ 2 lần trong năm từ cơ quan lâm nghiệp địa phương. Tuy nhiên, các hoạt động tập huấn nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vẫn là vấn đề đang tồn tại. Trong tiến trình giao rừng, chỉ những người nằm trong ban Quản lý bảo vệ và Phát triển rừng (QLBV&PTR) thôn/nhóm, những nông dân nòng cốt được tham gia (khoảng 10 người) và chỉ trong các bước đầu tiên của tiến trình giao rừng. Sau khi giao rừng, các cuộc họp và tập huấn thiên về nâng cao nhận thức hơn là trang bị cho cộng đồng các kỹ năng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Đặc biệt trong các cuộc họp này, các đối tượng tác động đến rừng thường lại không tham gia. Do đó, sự thiếu hiểu biết về chủ trương chính sách cũng như chưa đồng bộ trong quá trình vận dụng đang diễn ra và khó tránh khỏi trong thực tế.

Trong quá trình xây dựng thủ tục giao rừng và sau giao rừng, cơ cấu tổ chức của bộ máy QLBV&PTR gần như đã được thực hiện trọn vẹn ở tất cả các địa phương. Ban quản lý rừng thôn/nhóm, Tổ bảo vệ rừng đã được thiết lập đạt yêu cầu về mặt số lượng cũng như những quy định về vai trò, trách nhiệm và quyền hạn. Tuy nhiên, do hạn chế về tiếp cận và xử lý thông tin cũng như sự khó khăn của hộ trên phương diện kinh tế, lao động, sức khỏe, tuổi tác nên đã hạn chế sự tham gia của họ trong hoạt động quản lý bảo vệ rừng (xem bảng 2). Thêm vào đó do sự khác nhau về khoảng cách tiếp cận đến rừng và thực trạng tài nguyên rừng giữa các cộng đồng đã tạo nên sự khác nhau về số lượng thành viên thực sự tham gia giữa các cộng đồng (Thôn 1-3 ở Hồng Kim, thôn 1 và 3 ở Bắc Sơn chỉ có 50% số thành viên trong cộng đồng tham gia). Do đó cần có chính sách và quy định mềm dẻo trong việc tạo cơ hội và khuyến khích sự tham gia của người dân khi họ có nhu cầu. Bởi vì sự tham gia là quyền, là yếu tố trung tâm của việc chia sẻ lợi ích công bằng.

Việc triển khai các hoạt động như đã được đề cập trong quy ước cũng chỉ đạt ở mức độ trung bình. Điều này một mặt là do sự chậm trễ trong việc bàn giao các hồ sơ hướng dẫn cần thiết cho cộng đồng từ cơ quan chức năng (các cộng đồng ở Bắc Sơn chưa nhận được các hồ sơ cần thiết), hoặc không nhận được bất cứ tài liệu hướng dẫn liên quan nào (mô hình nhóm hộ ở Thượng Quảng). Mặt khác, do sự thụ động trong việc nghiên cứu và tìm hiểu các hồ sơ này (ở Hồng Kim các tài liệu hướng dẫn hầu như không được sử dụng đến) đã làm hạn chế đến việc triển khai và xử lý các hoạt động. Đặc biệt phần lớn người được điều tra thừa nhận rằng việc không có quyết định chính thức cho Tổ bảo vệ rừng là một trở ngại hết sức lớn cho việc tuân tra và kiểm soát của họ. Cho nên việc làm thế nào để cộng đồng hiểu rõ được quyền hưởng dụng, củng cố và tạo được hành lang pháp lý vững chắc trong thực thi hoạt động nên được đặt lên vị trí ưu tiên trong quá trình phối hợp và hỗ trợ của cơ quan chức năng.

- **Phương diện tuân tra bảo vệ rừng**

Công việc tuân tra bảo vệ rừng theo như quy ước là phải thực hiện theo định kỳ, tối thiểu 15 ngày sẽ có 1 Tổ bảo vệ rừng đảm nhiệm tuân tra giám sát khu vực rừng của thôn hoặc nhóm. Đồng thời Tổ cũng phải vạch sơ đồ các tuyến đường tuân tra cần thiết cũng như các khu vực nhạy cảm. Công việc tuân tra đã được triển khai khá tốt trong giai đoạn đầu sau khi nhận rừng. Tuy nhiên sau đó khoảng cách giữa các lần tăng dần - 2 tháng (thôn 1, 2 và 3 ở xã Hồng Kim) và thậm chí 6 tháng (các cộng đồng ở xã Bắc Sơn không thực hiện tuân tra từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2008). Lý do cho vấn đề này theo như lý giải của người dân là do không được trả chi phí cho việc tuân tra bảo vệ cũng như thiếu quyết định về mặt pháp lý cho Tổ bảo vệ rừng, do đó họ không có động lực để thực hiện nhiệm vụ của mình. Mặc dù đã được đề cập rõ trong chính sách và quy ước bảo vệ rừng là cộng đồng sẽ hưởng lợi từ những kết quả mà cộng đồng đạt được thông qua hoạt động, nhưng có đến 90% người tham gia quản lý bảo vệ vẫn bày tỏ sự mong muốn nhận được tiền công trực tiếp sau những lần tham gia. Thêm vào đó, việc đi tuân tra bảo vệ chỉ thực hiện theo một tuyến đường cố định đã làm hạn chế hiệu quả của công tác này. Do đó vấn đề tuyên truyền cho người dân hiểu rõ về nghĩa vụ và quyền lợi của họ, thúc đẩy hoặc định hướng cho cộng đồng tạo lập quỹ dưới nhiều hình thức ngay từ giai đoạn đầu của việc thực hiện QLBV&PTR là hết sức cần thiết.

Khai thác rừng trái phép, sự phức tạp và tinh vi của các “thủ phạm” xâm hại rừng trái phép cũng như đối tượng vi phạm là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác bảo vệ rừng. Theo như quy định, người dân có thể khai thác, tận thu các sản phẩm gỗ từ cây khô, cây chết... do đó đã có rất nhiều trường hợp tác động cố ý làm cho cây chết trước khi khai thác (ken cây). Hiện tượng này ngày càng trở nên khá phổ biến ở khu vực xã Bắc Sơn và Hồng Kim, đặc biệt đối với những cây có đường kính từ 20-30 cm. Thêm vào đó, những khoảnh rừng nằm ở vị trí tiếp giáp giữa các xã (khoảng cách 100-200m so với đường biên giới) thường bị xâm hại rõ nhất bởi hiện tượng khai thác trái phép. Theo thống kê của cộng đồng, đã có 34 trường hợp vi phạm được phát hiện ở khu vực nghiên cứu tính đến năm 2009, trong đó 29 trường hợp đối với mô hình cộng đồng thôn và 5 trường hợp đối với mô hình nhóm hộ. Điều đáng nói ở đây là có đến 80% trường hợp là do người bên trong cộng đồng vi phạm và người ở thôn/nhóm này lại khai thác trái phép rừng của thôn/nhóm khác. Tuy nhiên, việc xử lý các vụ vi phạm theo những điều quy định trong quy ước bảo vệ rừng vẫn chưa được thực hiện một cách triệt để, và cũng chỉ có 30% trường hợp vi phạm được xử lý. Vấn đề tình cảm, mối quan hệ, tình trạng về kinh tế, lý do hợp tình hợp lý của người vi phạm cũng như nhận thức của ban quản lý rừng là những nguyên nhân cốt lõi của tất cả các tình huống không được xử lý theo quy định. Do đó trang bị thêm năng lực quản trị và giải quyết xung đột cho cộng đồng nên được thực hiện cả trước và sau khi giao rừng. Đặc biệt là việc hỗ trợ các tài liệu, mẫu biểu cơ bản để hướng dẫn cộng đồng xử lý các trường hợp vi phạm.

Hoạt động tuần tra rừng là một công việc tương đối vất vả, nên nam giới là đối tượng chính và chủ yếu tham gia trong hoạt động này. Tuy nhiên số người tham gia trong tổ bảo vệ rừng như đã được phân công thường không đảm bảo. Trong phần lớn trường hợp đều có ít nhất 1-2 người vắng với nhiều lý do khác nhau và không loại trừ lý do không chính đáng. Sự không đều đặn của công tác này, sự phân biệt ranh giới được phân công tuần tra giữa các cộng đồng vẫn thể hiện trong thực tế. Cộng đồng thôn 1 và thôn 3 xã Bắc Sơn, cộng đồng thôn 1, 2 và 3 xã Hồng Kim đã thực hiện việc này thiếu tính thường xuyên hơn so với các cộng đồng còn lại; hoặc nhóm hộ 1 ở thôn 5 và nhóm hộ 2 ở thôn 6 ở xã Thượng Quảng hoạt động tuần tra bảo vệ rừng tốt hơn những nhóm còn lại. Do đó nên chăng các cộng đồng cần phải có sự hợp tác với nhau trong quá trình triển khai hoạt động (điều này đã thể hiện hiệu quả ở thôn 5 và thôn 6 xã Thượng Quảng). Đặc biệt việc theo dõi và tư liệu hóa sự đóng góp của các thành viên nên cần được chú trọng thực hiện đối với ban quản lý rừng (hiện tại công việc này vẫn chưa được quan tâm thực hiện ở phần lớn cộng đồng được điều tra).

Sự tác động bất lợi vào tài nguyên rừng được giảm đi khá rõ so với trước khi chưa giao rừng. Ở tất cả các địa phương điều tra, người dân đều thừa nhận rằng hoạt động khai thác trái phép đã giảm đi. Ở xã Hồng Kim thì hiệu quả lên đến 60% và ở xã Bắc Sơn là 40%. Hiệu quả này ngoài sự nỗ lực của lực lượng bảo vệ rừng thì đặc thù về vị trí cũng là yếu tố ảnh hưởng khá rõ. Như trường hợp xã Bắc Sơn, do khu vực rừng gần khu vực dân cư và các tuyến đường giao thông nên hoạt động của các đối tượng trái phép thường xuyên và khó đề phòng hơn; nhóm 1 thôn 5 và nhóm 2 thôn 6 ở Thượng Quảng thực hiện tốt hoạt động quản lý bảo vệ rừng do nhận thức và năng lực của ban quản lý rừng. Từ hiệu quả của mô hình quản lý rừng này một lần nữa khẳng định sự phù hợp của chính sách, tiềm năng và cơ hội áp dụng của mô hình này.

#### • **Phương diện phát triển rừng**

Đây là một hoạt động không kém phần quan trọng bên cạnh các hoạt động bảo vệ rừng. Hoạt động này có thể được diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau như: khoảnh nuôi xúc tiến tái sinh, chăm sóc nuôi dưỡng, tái sinh nhân tạo, trồng rừng. Tuy nhiên do đặc thù về mặt kinh tế và tính phụ thuộc vào khai thác tài nguyên hơn là đầu tư và tác động vào rừng đã làm cho hoạt động này gần như chưa được thực hiện ở đây, hoặc thực hiện dưới sự hỗ trợ của các tổ chức (Thôn A Rò gây trồng 100 cây mây dưới tán rừng dưới sự hỗ trợ của dự án Hành lang xanh; nhóm 2 thôn 6 ở xã Thượng Quảng trồng được 1 ha rừng cây bản địa dưới sự hỗ trợ của Trung tâm tư vấn quản lý tài nguyên thiên nhiên). Thêm vào đó dưới áp lực kinh tế của các mô hình trồng cây sinh trưởng nhanh (cây keo) đã làm tăng nguy cơ sử dụng trái phép đất rừng để áp dụng mô hình này. Đặc biệt là các liệu hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh đơn giản vẫn chưa được trang bị cho cộng đồng. Do đó, tư vấn lồng ghép và hỗ trợ tư liệu về các kỹ thuật lâm sinh đơn giản đang là nhu cầu hết sức bức thiết ở đây bên cạnh nhu cầu về sự hỗ trợ để phục hồi rừng.

- **Phương diện lợi ích và sinh kế cộng đồng**

Lợi ích tổng thể của rừng và mô hình quản lý rừng cộng đồng đối với sinh kế của người dân địa phương thể hiện đa dạng trên nhiều góc độ như lợi ích trực tiếp từ lâm sản, lợi ích về giá trị sinh thái môi trường, lợi ích xã hội, v.v. Tuy nhiên phạm vi, mức độ, trực tiếp hay gián tiếp sẽ là rất khác nhau cho các đối tượng khác nhau trong cộng đồng. Việc nghiên cứu đánh giá chi tiết các khía cạnh này đòi hỏi phải có cung thời gian phù hợp, đặc biệt làm thế nào để cộng đồng nhận ra được lợi ích tổng thể, những lợi ích phi vật chất mà tài nguyên rừng đã và sẽ đem lại cho họ là vấn đề nên được ưu tiên xem xét trong mô hình quản lý rừng này. Tuy nhiên trên thực tế, người dân địa phương đặt sự quan tâm của họ chủ yếu vào giá trị trực tiếp từ lâm sản (gỗ và lâm sản ngoài gỗ) và cho thời điểm hiện tại hơn là cho tương lai và các giá trị khác. Điều này một phần là do điều kiện kinh tế thấp của người dân địa phương, đặc biệt số hộ nghèo chiếm tỷ lệ khá cao ở các địa phương được giao rừng (năm 2007, xã Thượng Quảng năm: 23,6%, ; xã Hồng Kim: 61.8%; Bắc Sơn: 62%).

Thu hái lâm sản ngoài gỗ (LSNG) vốn là một hoạt động khá điển hình của người dân miền núi nói chung và địa bàn nghiên cứu nói riêng. LSNG đã được sử dụng làm lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng và sản xuất cho gia đình, đồng thời cũng góp phần tạo thêm thu nhập cho một số hộ gia đình khi một số sản phẩm được đem ra thị trường. Tuy nhiên, hiện tại mức độ đóng góp và của nó vào cuộc sống của người dân ở các xã nghiên cứu phần nào đã có sự giảm đi. Theo kết quả điều tra hộ gia đình kết hợp với họp thôn, mức độ đóng góp trung bình của loại lâm sản này khoảng 15-20% trong cuộc sống của hộ, trong đó nhóm hộ nghèo vẫn thể hiện sự phụ thuộc khá rõ nét vào sản phẩm này. Những sản phẩm này thể hiện vai trò cung cấp nhiên liệu (Thôn A Rò và Thôn 6 xã Thượng Quảng khai thác củi từ rừng khoảng 50-100 tấn/năm; một hộ dân ở xã Hồng Kim khai thác củi từ rừng trung bình khoảng 1 m<sup>3</sup>/tháng), nguyên liệu để xây dựng nhà cửa, chuồng trại, hàng rào rõ nét hơn vẫn để cung cấp lương thực và thực phẩm. Sự thay đổi trong thói quen và tần suất khai thác vẫn không thể hiện rõ nét giữa trước và sau khi được giao rừng. Nếu xét một cách tổng thể thì LSNG vẫn đóng một vai trò khá quan trọng đối với sinh kế cộng đồng. Do đó làm thế nào để cộng đồng thừa nhận được giá trị này đó là việc cần làm bên cạnh việc định hướng việc gây trồng, thị trường và khai thác bền vững.

Hưởng lợi lâm sản gỗ đã được quan tâm đề cập trong qua các chủ trương chính sách nhà nước và quy ước bảo vệ rừng. Việc hỗ trợ gỗ để làm nhà, đồ dùng trong gia đình, chôn cất người chết... cũng đã được quan tâm, đặc biệt là các hộ nghèo. Các hộ sử dụng gỗ tùy theo mục đích và nhu cầu sử dụng gỗ tròn, định mức tối đa không quá 3 m<sup>3</sup> cho 1 hộ gia đình đối với gỗ làm nhà, không quá 0,5 m<sup>3</sup> đối với gỗ quan tài và công cụ sản xuất, không quá 0,5 m<sup>3</sup> cho đồ dùng thiết yếu trong gia đình, không quá 6 m<sup>3</sup> cho các công trình phúc lợi của thôn. Trong thời gian trước khi nhận được lợi ích từ sản phẩm gỗ do tăng trưởng của rừng, chính sách hỗ trợ gỗ cũng đã được vận dụng thực hiện. Tính từ khi nhận rừng cho đến nay có 9 hộ ở xã Bắc Sơn và 14 hộ ở xã Hồng Kim được hỗ trợ gỗ để làm nhà; Thôn A Rò và Thôn 6 ở xã Thượng Quảng được cho phép khai thác 23 m<sup>3</sup> và 10 m<sup>3</sup> để làm nhà. Mặc dù vấn đề này đã được thực hiện ngay cả trước khi giao rừng, tuy nhiên nó được quan tâm và tạo điều kiện hơn kể từ khi nhận rừng để quản lý bảo vệ. Liên quan đến hưởng lợi sản phẩm gỗ do sự tăng trưởng của rừng được giao, hiện tại do rừng được giao có trữ lượng thấp (đối với mô hình trữ lượng) và số lượng cây có cấp kính lớn không nhiều (mô hình rừng ổn định) nên khả năng hưởng lợi trước mắt là rất hạn chế. Nếu dựa trên sự tăng trưởng trung bình của rừng thì thời gian để rừng đạt được tiêu chuẩn khai thác và thành thực công nghệ là từ 10-15 năm. Cho nên đây sẽ là một trở ngại lớn cho cộng đồng trong việc trang trải các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý bảo vệ. Thậm chí ngay cả ở trường hợp dựa vào mô hình ổn định, cộng đồng vẫn lúng túng và chưa thực hiện được việc khai thác các cây có thể khai ở các cấp kính. Do đó giải pháp tạm ứng gỗ, tư vấn cộng đồng thực hiện hoạt động khai thác theo kế hoạch 5 năm và tìm kiếm nguồn lực xây dựng quỹ quản lý bảo vệ phát triển rừng nên được thực hiện ít nhất là trong giai đoạn 5 năm đầu tiên sau khi giao rừng cho cộng đồng.

#### **4. Khái quát phát hiện và định hướng chính sách**

Là địa bàn thuộc vùng núi tỉnh Thừa Thiên Huế, huyện A Lưới và Nam Đông đã hưởng ứng và thực hiện chính sách giao rừng tự nhiên cho nhóm hộ và cộng đồng quản lý kể từ năm 2003. Mặc dù đều dựa trên nền tảng khung pháp lý và chính sách chung của quản lý rừng cộng đồng, nhưng do tính đặc

thù của các mô hình thử nghiệm, sự vận dụng khác nhau cho các đối tượng khác nhau của nhà tư vấn đã tạo nên sự đa dạng về bức tranh trong việc xây dựng chiến lược và lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng ở đây. Tiến trình thực hiện, kết quả đạt được cũng như những thuận lợi và khó khăn của thực tiễn hoạt động đã thể hiện rất đa dạng và phong phú trên các phương diện xã hội, hệ thống tổ chức, quản lý bảo vệ rừng, tác động sinh kế cộng đồng, v.v. Đặc biệt rất nhiều nhân tố trên cả 2 phương diện thúc đẩy và hạn chế sự tham gia và hưởng lợi của người dân địa phương đã được phát hiện. Mặc dù rất khó để xác định nhân tố nào là nhân tố quan trọng nhất cho từng trường hợp, nhưng một vài nhân tố nổi bật lên khi tất cả các trường hợp được tổng hợp xem xét.

Để khắc phục và phát huy hơn nữa hiệu quả của mô hình quản lý rừng cộng đồng, những vấn đề liên quan đến làm thế nào để đạt được sự quản trị tốt, quyền hưởng dụng rõ ràng và thiết thực, chia sẻ lợi ích công bằng với sự cân nhắc có hay không rừng cộng đồng thể hiện được các giá trị của cộng đồng, hướng đến mong đợi và tạo ra những lợi ích cho cộng đồng nên xem như là những nhân tố thúc đẩy chủ chốt để đạt được mô hình quản lý rừng cộng đồng bền vững. Đặc biệt một số hoạt động nên được ưu tiên thực hiện tương ứng với từng mô hình quản lý rừng cộng đồng là:

- Đối với mô hình quản lý rừng theo nhóm hộ: Cần thực hiện việc đánh giá tài nguyên rừng định kỳ như đã được đề cập trong quy ước, đặc biệt cần phải có sự điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu lượng khai thác tối đa hàng năm, chu kỳ và cường độ khai thác. Đồng thời cung cấp các tài liệu liên quan đến chính sách về quyền hưởng dụng và lợi ích để tăng tính chủ động và quyền lực thực thi cho cộng đồng. Ngoài ra việc tạo cơ hội và khuyến khích sự hợp tác giữa các nhóm hộ quản lý rừng với các tổ chức chính trị xã hội cộng đồng cũng như mở rộng cơ chế tham gia và tạm ứng gỗ là những vấn đề không thể thiếu để mô hình quản lý rừng này đạt hiệu quả.

- Đối với mô hình quản lý rừng theo cộng đồng thôn: Các vấn đề liên quan đến làm thế nào để tăng cường hiệu quả của sự tham gia và thực thi công việc nên là vấn đề được quan tâm đầu tiên bên cạnh việc thúc đẩy và giúp đỡ người dân hiện thức hóa lợi ích như đã được đề cập trong quy ước và kế hoạch quản lý bảo vệ rừng. Mặc khác việc đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động tập huấn nâng cao năng lực, công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về quản lý bảo vệ rừng, về giá trị tổng thể mà rừng cộng đồng mang lại cho họ là những vấn đề cần được cơ quan lâm nghiệp địa phương quan tâm.



## Tài liệu tham khảo

1. Bảo Huy, 2006, Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam: Quản lý rừng bền vững và chia sẻ lợi ích. Kỷ yếu hội thảo Quốc tế về quản lý rừng cho vấn đề giảm nghèo được tổ chức vào tháng 10 năm 2006 tại Thành Phố Hồ Chí Minh.
2. Cục kiểm lâm, 2008, Dữ liệu diễn biến rừng hằng năm:  
[http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/News/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/Nam\\_2008/](http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/News/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/Nam_2008/)
3. Cục lâm nghiệp. 2008. Một số vấn đề về cơ chế hưởng lợi trong quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam.  
[http://dof.mard.gov.vn/baiviet\\_index.aspx?ct=1&id=119&so=2-2007](http://dof.mard.gov.vn/baiviet_index.aspx?ct=1&id=119&so=2-2007)
4. Edwards V. E. and Steins N. A., 1999, A Framework for Analysing Contextual Factors in Common Pool Resource Research. J. Environ. Policy Planning. Vol 1, pp. 205–221.
5. FAO, 1993, Common Forest Resource Management Annotated Bibliography of Asia, Africa, and Latin America. Food and Agriculture Organization of the United Nations, Rome, Italy.
6. Hạt kiểm lâm huyện A Lưới, 2008, Báo cáo đánh giá việc giao rừng toàn huyện.
7. Iqbal, M., 2007, Concept and Implementation of Participation and Environment: Reflection from the Coffee IPM-SECP. Makara, Social Humaniora. Vol. 11, pp. 58-70.
8. Mahanty, S., Nurse M., Rosander M., Greenwood C., Halley M., and Vickers B., 2007, Benefit Sharing in the Mekong Region – Lessons and Emerging Areas for Action (in A Fair Share? Experiences in Benefit Sharing from Community-Managed Resources in Asia). RECOFTC, WWF and SNV.
9. Mahaty, S., Guernier J., and Yasmi Y., 2009, A Fair Share? Sharing the Benefits and Costs of Collaboration Forest Management. International Forest Review. Vol. 11(2), pp. 268-280.
10. Nguyễn Bá Ngãi, 2009, Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam: Thực trạng, vấn đề và giải pháp. Kỷ yếu hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng được tổ chức vào ngày 05 tháng 06 năm 2009 tại Hà Nội.
11. Prabhu, R. and Mendoza G. A., 2005, Combining Participatory Modeling and Multi-criteria Analysis for Community-based Forest Management. Forest Ecology and Management. Vol 207, pp. 145-156.
12. Purnomo H., Mendoza G. A., Prabhu R., Yasmi Y., 2005, Developing Multi-stakeholder Forest Management Scenarios: a Multi-agent System Simulation Approach Applied in Indonesia. Forest Policy and Economics. Vol. 7, pp. 475-491.
13. Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế, 2009, Báo cáo tóm tắt đề án giao rừng, cho thuê rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn từ 2010-2014.
14. Ủy ban Nhân dân huyện Nam Đông, 2009, Phương án giao rừng tự nhiên giai đoạn 2009-2015.

# QUẢN LÝ RỪNG DỰA TRÊN QUYỀN LỢI NGƯỜI DÂN

**Viết về Mô hình trồng rừng tràm kết hợp du lịch sinh thái của anh Huỳnh Tấn Thọ hiện ngụ tại Ấp 2 xã Mỹ Hòa, Huyện Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp**

*Nguyễn Thế Hanh*

*Chi cục Kiểm lâm Đồng Tháp*

*Thời gian gần đây nhiều nông dân trồng rừng tràm của tỉnh Đồng Tháp do có sự tác động về kinh tế thu nhập, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sự thay đổi về điều kiện canh tác và môi trường nên đã có những thay đổi về quan niệm. Một số thì phá bỏ tràm để trồng lúa, một số khai thác sớm chuyển sang nuôi cá. Tuy nhiên với sự tìm tòi học hỏi về trồng rừng tràm thâm canh bằng hệ thống các giải pháp kỹ thuật, kinh tế xã hội thích hợp nhằm đạt năng suất cao trên một đơn vị diện tích, đơn vị thời gian và đảm bảo tốt các giá trị về môi trường do rừng mang lại mà suy nghĩ và cách làm của anh nông dân Huỳnh Tấn Thọ, hiện ngụ tại ấp 2 xã Mỹ Hòa huyện Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp đã mạnh dạn chuyển đổi mô hình trồng rừng tràm truyền thống thành mô hình trồng rừng tràm thâm canh kết hợp du lịch sinh thái miệt vườn trên vùng đất phèn thuộc khu vực Đồng Tháp Mười, bước đầu mang lại hiệu quả.*

## 1. Giới thiệu về anh Huỳnh Tấn Thọ



Xuất thân từ gia đình truyền thống ăn học ngay từ thời còn trai trẻ cha anh là Ông Huỳnh Tấn Tước nay đã qua đời ở tuổi 88 vào năm 2004 với biệt danh: “Ông Vua tràm vùng Đồng Tháp Mười”, mộ ông và vợ được đặt kiên cố tại giữa rừng tràm gia đình mà ông đã căn dặn trước khi qua đời. Những năm đầu 1960 đang sinh sống tại vùng đất cù lao nước ngọt miệt vườn Cao Lãnh, cây trái quanh năm nhưng ông từ bỏ đi vào vùng đất còn hoang sơ thuộc vùng Đồng Tháp Mười để lập nghiệp từ việc khai hoang mở đất để trồng cây tràm với diện tích 50 ha, ông đã có nhiều bí quyết về kỹ thuật trồng rừng tràm mà sau này những năm 1980-2000 nhiều Viện, trường và nhà khoa học đến tham quan học hỏi, đặc biệt

là: “rừng tràm 3 tầng sinh thái”, hiện xung quanh vườn gia đình ông vẫn còn lưu giữ những cây tràm từ đó đến nay, có cây đường kính 60-70 cm, cao 15-20m. Có nhà báo, nhà khoa học hỏi Ông tại sao không sống ở vùng đất phù sa cây trái mà tòi gò phải vào vùng đất phèn chua này?. Ông nói đùa: “Người ta ở ngoài đó đất tốt, trồng cây ăn trái còn tôi vào đây là vùng đất phèn thì trồng cây ăn cây”. Nói tiếp sự nghiệp của cha mình, anh Huỳnh Tấn Thọ, sinh 1959 sau khi từ bỏ chuyện học hành tại Cần Thơ để trở về quê nhà để kế tục sự nghiệp trồng rừng tràm tại xã Mỹ Hòa Huyện Tháp Mười tỉnh Đồng Tháp.

## 2. Cây tràm được và mất giá



Là một trong những cái nôi của rừng tràm tỉnh Đồng Tháp, vào thập niên 1970-1990 khi đến vùng đất Tháp Mười nhà nào ngói đỏ, bất kỳ của ai, cũng là nhà giàu từ cây tràm. Thật vậy, từ sau khi giải phóng 30/4/1975 người dân vùng này bắt tay vào trồng tràm vì đất phèn không thể trồng lúa, mỗi gia đình có ít nhất cũng từ 5-10 ha trở lên, cá biệt có nhiều hộ từ 50-100 ha tràm, gia đình anh có 50 ha, sau đó anh được chia 16 ha tràm. Vào những năm 1996 - 1997, giá 1 ha tràm lên tới 70-80 triệu đồng, cá biệt 100 triệu đồng, hàng ngày, ghe, tàu, xe từ

các nơi như TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Vĩnh Long, Tiền Giang đổ về vùng tràm huyện Tháp Mười tìm mua tràm về bán lại cho các vựa cung cấp cho các chủ thầu xây dựng làm cừ và khi bước vào thời

kỳ đổi mới, nhu cầu xây dựng không đủ, giá tăng cao chưa từng thấy, 1 cây trăm cừ 5 có lúc 20.000 - 22.000 đồng.

Nhưng kể từ năm 2.000 đến nay, trăm liên tục rớt giá. Trăm loại 1 (có đường kính ngọn 4-5cm, chiều dài 4-5m, dân địa phương gọi là cây cừ 5) trước đây có giá từ 15-20.000đồng/cây, nay chỉ còn 10.000đồng/cây; cây cừ 3, cừ 4 giá chỉ 6.000-3.000đồng/cây, nhiều người dân ở vùng này cùng than thở: “Rừng trăm là cây truyền thống, nhà nào cũng có ít nhất 5-10 ha, trồng đã trên 10 năm, quá tuổi thu hoạch, tiền của đổ dồn vào đó, vậy mà kêu bán chẳng ai mua”. Theo ngành chức năng và chính quyền các địa phương, cây trăm không có lối ra là do các nhà thầu xây dựng những năm gần đây thay cừ trăm bằng cọc đá, còn gọi là cừ sạn, nay có nơi lại ép cọc bê tông, có ưu thế hơn cừ trăm bởi giá rẻ, nhanh và tiện thi công. Vì vậy, nhu cầu về cừ trăm giảm tới 80-90 % so với trước đây, nhiều hộ phải phá trăm để trồng lúa hoặc chuyển sang nuôi cá, cá biệt có người bán luôn đất trả nợ. Riêng tỉnh Đồng Tháp bình quân mỗi năm diện tích rừng trăm giảm từ 700-1.000 ha, huyện Tháp Mười năm 2005 là 7.000 ha nay còn 4.000 ha. Lúc này cùng với xu thế chung Anh Huỳnh Tấn Thọ quyết định giữ lại 10 ha trăm và đã chuyển đổi hơn 6 ha trăm còn lại sang làm lúa để gọi là “*lấy ngắn nuôi dài*”, nhưng những năm đầu năng suất bấp bênh, chỉ đạt 3-4 tấn/ha, làm được 1 vụ do đất còn nhiễm phèn.

### 3. Thách thức và trăn trở

Anh Thọ suy nghĩ: “Trước thị trường giá cả bán trăm luôn biến động do đầu ra, hiệu quả kinh tế trồng rừng trăm sản xuất thấp so với hệ thống canh tác khác trong khi lợi ích môi trường chưa được chú trọng; trồng rừng trăm có sự cạnh tranh thấp trước đây 1 ha trăm giá bán là 50-100 triệu đồng nay giá chỉ 20-25 triệu mà không ai mua, trong khi 1 ha 2 vụ lúa thu trên 20 triệu đồng/năm, diện tích rừng trăm hiện trồng quảng canh, chưa kể giống trăm chất lượng thấp, ngày càng thoái hóa, nhu cầu tiêu thụ trên thị trường các sản phẩm từ cây trăm như: cừ trăm vật liệu làm nhà, đồ mộc gia dụng, củi, than... ngày một ít đi và được thay thế bằng các sản phẩm chế tạo từ vật liệu khác như: Cột bê tông, gas, đồ nhựa với giá rẻ đẹp, tiện dụng hơn...từ đó sẽ không tạo động lực tích cực đối với người trồng rừng trăm. Vì vậy anh cho rằng: “ Muốn trồng rừng trăm theo mô hình bền vững hiện nay không cách nào khác hơn là phải thay đổi tư duy theo phương pháp trồng thâm canh và chọn mô hình sản xuất kết hợp du lịch sinh thái”.

### 4. Mô hình trồng rừng trăm bền vững của anh Thọ



Từ suy nghĩ dẫn đến cách làm nên sau khi đi học tập nhiều nơi, nghiên cứu cái hay cái dở, đầu năm 2001 anh Huỳnh Tấn Thọ cho quy hoạch lại toàn bộ đám trăm nhà còn lại 10 ha bằng hệ thống đê bao, đường đi nội bộ. Trên các đê bao anh trồng một số loài cây như tre, gáo để dẫn dụ các loài chim về, đường đi nội bộ anh trồng các loài cây bản địa như sao, cà na, gáo trắng; dưới kênh anh tiến hành thả cá đồng (cá rô đồng), anh tận dụng mua cá rẻ vào mùa nước nổi thả vào đến khi gần Tết thu hoạch thì giá cá sẽ rất cao gấp 2-3 lần giá bình thường; bên trong anh tiến hành đào các líp trồng trăm, líp cao

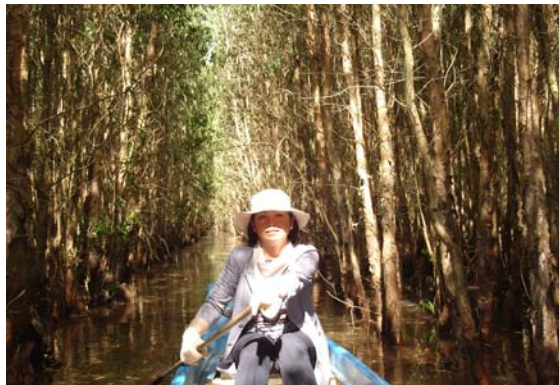
hơn mặt đất tự nhiên 0,5m, mương rộng 1,5-2m, sâu 1m, mặt líp trồng rừng từ 6-7m. Với cách làm đất này trong điều kiện hàng năm ngập lũ như hiện nay tại Đồng Tháp thì phương pháp làm đất bằng cách lên líp để trồng trăm là một ưu điểm đã mang lại nhiều lợi ích như: Hạn chế thời gian ngập và ảnh hưởng nước đục phù sa; tăng canh tác dày hơn, to hơn; giảm được lượng phèn do sau khi lên líp mùa mưa lũ sẽ rửa trôi một lượng phèn trong đất; thay đổi địa hình từ lung rộc trở nên bằng phẳng; rừng trăm sinh trưởng nhanh, đồng đều hơn; rút ngắn chu kỳ sản xuất từ 10-12 năm xuống còn 5-7 năm; thuận lợi trong quá trình quản lý, chăm sóc; hạn chế cháy rừng; giá trị của rừng tăng lên do giảm được chi phí khai thác từ khâu vận xuất vận chuyển.

Về cây giống trăm lâu nay người dân thường sử dụng là giống trăm tại địa phương, sinh trưởng chậm trong điều kiện tự nhiên, trồng để lấy gỗ làm cừ và củi, giống trăm này thu hái trong dân chất lượng



hạt giống ban đầu kém, dẫn đến chất lượng cây con kém, không đảm bảo chất lượng giống, người trồng rừng trầm có thói quen là khi trồng thì không chọn lọc loại bỏ cây xấu, dẫn đến vừa tốn công, tốn tiền mà năng suất chất lượng rừng trầm không cao, hiệu quả kinh tế thấp. Vì vậy anh mạnh dạn trồng giống trầm Úc được Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan chức năng khuyến cáo và áp dụng đúng biện pháp kỹ thuật được hướng dẫn qua các lớp tập huấn khuyến lâm và tài liệu mà anh học tập được.

## 5. Kết quả thu được



Rừng trầm anh trồng bằng phương pháp thâm canh trên líp, mật độ không dày 30.000- 40.000/ha như những người khác mà anh chỉ trồng 15.000 cây/ha cây giống tốt, đạt chất lượng, áp dụng đúng biện pháp kỹ thuật hướng dẫn. Sau 5 năm giá bán 1 ha được 30 triệu đồng, tuy không bằng thời giá trước nhưng bù lại anh không phải trồng lại mới do rừng trầm tái sinh chồi và sinh trưởng rất nhanh vào chu kỳ kế tiếp; dưới kênh tận dụng nguồn thu cá đồng anh thu hoạch 2 vụ trên năm, bình quân 10 ha đất để

bao quanh trầm và các hệ thống mương bên trong khi thu hoạch anh lãi 30-50 triệu đồng trên năm. Ngoài ra, tuy mới chỉ bước đầu tổ chức mô hình du lịch sinh thái rừng trầm, chưa được đúc kết đánh giá nhưng cũng mở ra tiềm năng và triển vọng với hình thức: Du khách sẽ tham quan rừng trầm, có thể đi bộ hoặc bơi xuồng trong và xung quanh rừng, sau đó ăn các món ăn đặc sản như cá lóc nướng trui với lá sen non cuốn, cá rô đồng nướng mọi, ốc nướng tiêu hoặc luộc com mẻ, thưởng thức ca nhạc tài tử tại chỗ, kết hợp với các loại hình dịch vụ kèm theo như xe, ghe, xuồng, thức ăn nước uống... Bình quân mỗi năm thu trên 100 triệu đồng không kể tiền bán trầm. Anh cho rằng đây chỉ là bước đầu, sắp đến anh dự kiến sẽ đầu tư thêm hệ thống đường đi, nhà nghỉ tại rừng, tia thưa chăm sóc rừng, trồng thêm một số cây xanh và có thể liên kết với một số nơi trong vùng để thực hiện tour du lịch sinh thái rừng trầm.

## 6. Suy nghĩ và kiến nghị

Anh tâm sự: “Người ta đổ xô đi phá trầm làm lúa, khi đó diện tích trầm sẽ không còn nhiều, nguồn nguyên liệu từ rừng trầm ngày sẽ thiếu hụt đi, theo quy luật cây trầm sẽ có giá vì nếu cứ suy nghĩ trồng cây trầm chỉ để làm củ thì không ăn thua mà cây trầm còn có thể bán nguyên liệu làm bột giấy, nuôi cá đồng, kết hợp làm du lịch sinh thái, trồng trầm sẽ cho lợi nhuận lâu dài... Nhà nước lại khuyến khích giữ trầm nhưng tiếc là vốn hỗ trợ đầu tư ít quá và cây trầm đang lo cho đầu ra, nhà máy nói nhiều nhưng cứ sao chưa thấy hoạt động thu mua, giá cả nguyên liệu thì nay trời mai sụt. Cây trầm là cây truyền thống, có nhiều công dụng và lợi ích kinh tế, rừng trầm có nhiều giá trị về mặt sinh thái và môi trường, ngành chuyên môn tiếp tục cung cấp thông tin kịp thời và hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trầm, trong đó hết sức chú ý loại giống tốt, phù hợp, sinh trưởng nhanh, cho năng suất chất lượng cao, nếu biết vận dụng loại hình phù hợp trong kinh doanh rừng trầm theo mô hình quản lý bền vững dựa trên quyền lợi của người dân như hiện nay, tôi tin chắc sẽ thành công”.

Theo anh cây trầm là loài cây lâm nghiệp truyền thống, có khả năng thích nghi cao với điều kiện đất phèn chua ngập nước theo mùa một số tháng trong năm mà chưa có loài cây nào thay thế được, trong điều kiện hiện nay một số địa phương tiếp tục phá rừng trầm để làm lúa hoặc chuyển đổi loại hình kinh doanh khác thì rừng trầm sẽ tiếp tục mất đi trong tương lai, điều này sẽ hết sức nguy hại và dẫn đến các kết quả khó lường. Vì vậy để quản lý rừng trầm dựa trên quyền lợi của người dân được triển khai có hiệu quả sắp đến Nhà nước cần có cơ chế chính sách bảo vệ rừng trầm như tăng định suất hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, đầu tư các nhà máy tiêu thụ chế biến gỗ trầm; chi trả dịch vụ môi trường rừng, tạo lãi suất ưu đãi bằng “không” cho người trồng rừng, phổ biến các loại hình kinh doanh tổng hợp từ rừng trầm trong đó có sinh thái. Điều đó sẽ vô cùng có ý nghĩa trong hoàn cảnh biến đổi khí hậu, nguy cơ nước biển dâng, loài cây trầm sẽ tiếp tục là loài cây lâm nghiệp quan trọng mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường vùng Đồng bằng sông Cửu Long ./.

# VAI TRÒ CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN Ở CÁC VQG VÀ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

*Trung Tâm Giáo dục và Truyền thông Môi trường*

## I. Khái niệm cộng đồng với quản lý rừng

### 1. Khái niệm về cộng đồng

Ở Việt Nam, khái niệm "*cộng đồng*" được dùng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng có thể khái quát thành 2 quan điểm chính sau đây:

*Thứ nhất*, "*cộng đồng*" là một tập hợp những người sống gần bó với nhau thành một xã hội nhỏ có những điểm tương đồng về mặt văn hoá, kinh tế, xã hội truyền thống, phong tục tập quán, có các quan hệ trong sản xuất và đời sống gần bó với nhau và thường có ranh giới không gian trong một thôn bản.

*Thứ hai*, "*cộng đồng*" được dùng trong quản lý rừng chính là nói đến các nhóm người có mối quan hệ gần bó với nhau trong sản xuất và đời sống.

Các loại hình cộng đồng: Cộng đồng thôn, hiện có khoảng 50.000 thôn thuộc 9.000, cộng đồng sắc tộc gồm 54 dân tộc, cộng đồng tôn giáo, cộng đồng theo dòng tộc.

### 2. Cộng đồng với việc quản lý rừng và công tác bảo tồn

#### *Khái niệm về cộng đồng tham gia quản lý rừng.*

Mặc dù có những quan niệm khác nhau về cộng đồng, nhưng phần lớn các ý kiến đều cho rằng "*cộng đồng*" được dùng trong quản lý rừng chính là nói đến cộng đồng dân cư thôn. Tại Điều 3 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã định nghĩa "*Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương*" (gọi tắt là cộng đồng thôn).

Cộng đồng tham gia quản lý rừng cũng có thể thay thế bằng một từ chung nhất là lâm nghiệp cộng đồng. Theo FAO, lâm nghiệp cộng đồng là thuật ngữ bao trùm diễn tả hàng loạt các hoạt động gần người dân với rừng, cây, các sản phẩm của rừng và việc phân chia lợi ích các sản phẩm này.

Với cách hiểu như vậy nên chấp nhận lâm nghiệp cộng đồng bao gồm cả *quản lý rừng cộng đồng (cộng đồng quản lý rừng của cộng đồng theo truyền thống)* và *quản lý rừng dựa vào cộng đồng (cộng đồng quản lý rừng của các chủ rừng khác)*. Khái niệm này vừa phù hợp với định nghĩa của FAO vừa phát huy được nhiều hơn sự đóng góp của cộng đồng vào quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng.

#### *- Khái niệm về cộng đồng tham gia công tác bảo tồn ở các khu rừng đặc dụng.*

Trên cơ sở khái niệm về cộng đồng tham gia quản lý rừng thì hiện nay ở các khu rừng đặc dụng hình thức hoạt động bảo tồn là dựa vào cộng đồng. Có nghĩa là, người dân mới chỉ tham gia vào các hoạt động quản lý khu rừng đặc dụng theo các hợp đồng thuê khoán và được thanh toán theo các hợp đồng đó. Thông thường có hai hoạt động chính là khoán khoán nuôi rừng và bảo vệ rừng.

Người tham gia nhận khoán có thể là hộ gia đình hoặc cộng đồng (nhóm hộ, thôn bản). Có một hình thức tham gia của người dân phổ biến nữa là hợp đồng làm việc cho ban quản lý rừng đặc dụng theo thời vụ. Như vậy, người dân không được chủ động các hoạt động bảo tồn, mà hoàn toàn thụ động theo kế hoạch của ban quản lý rừng đặc dụng. Điều này đã hạn chế sức mạnh của cộng đồng vì chưa gần được lợi ích của rừng với cộng đồng, cũng như việc cộng đồng chưa chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động cho họ.



Sinh hoạt cộng đồng

## **II. Vai trò và lợi ích của cộng đồng trong việc tham gia quản lý rừng**

### **1. Sự đa dạng về chủ thể quản lý rừng ở Việt Nam.**

Hiện nay, nước ta có 4 chủ thể chính tham gia quản lý tài nguyên rừng nói chung: Nhà nước; các tổ chức; hộ gia đình và cá nhân; và cộng đồng người dân.

- Quản lý nhà nước về lâm nghiệp (tài nguyên rừng) là một hình thức khẳng định chủ quyền của nhà nước đối với đất lâm nghiệp và tài nguyên rừng.
- Các tổ chức và doanh nghiệp quản lý tài nguyên thiên nhiên với nhiều hình thức khác nhau và lẽ tất nhiên là nhằm đạt các mục tiêu khác nhau (Bảo tồn thiên nhiên, quân sự, kinh doanh...)
- Hộ gia đình và cá nhân quản lý tài nguyên rừng (Nghị định 02/CP ngày 15/1/1994 của Chính phủ), với mục tiêu chính là bảo vệ rừng và phát triển kinh tế gia đình và xã hội. Hộ gia đình và cá nhân có thế mạnh về lực lượng, ổn định tại chỗ và có những hiểu biết bản địa.
- Quản lý tài nguyên cộng đồng là một hình thức quản lý truyền thống, nó xuất phát từ tính cộng đồng của con người từ thời kỳ nguyên thủy. Trải qua nhiều thay đổi của xã hội, hình thức quản lý cộng đồng được điều chỉnh để thích hợp với hoàn cảnh mới. Mục tiêu chính của hình thức này là nhằm đáp ứng những yêu cầu của các thành viên nhưng không làm ảnh hưởng đến lợi ích chung của cộng đồng. Cộng đồng quản lý tài nguyên có thế mạnh về tính tổ chức, thể chế, tính tự nguyện, sự ổn định tại chỗ và những hiểu biết bản địa.

Thông thường, trên địa bàn không chỉ tồn tại một hình thức quản lý mà tồn tại song song nhiều hình thức. Vậy vấn đề đặt ra là các hình thức này nên hợp tác với nhau như thế nào? Làm thế nào để giải quyết hài hòa mục tiêu, lợi ích của các hình thức quản lý tài nguyên? Để đạt được sự công bằng đối với các chủ thể quản lý, đạt được các mục tiêu tổng thể cũng như cụ thể của từng đối tượng thì phải có sự tham gia của các bên liên quan, trong đó có cộng đồng.

### **2. Phối hợp lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng trong công tác bảo tồn**

#### *a. Lợi ích quốc gia:*

Khi đặt vấn đề quản lý một khu bảo tồn nào đó, nhà nước tính đến lợi ích mang tính toàn cục. Mục tiêu chung là bảo vệ đa dạng sinh học là tài sản quý giá của quốc gia; bảo vệ môi trường, rừng phòng hộ cho các ngành sản xuất và đời sống xã hội trong khu vực.

#### *b. Lợi ích cộng đồng*

Đối với cộng đồng, đời sống của họ phụ thuộc trực tiếp vào nguồn tài nguyên. Lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của người dân là đảm bảo sử dụng bền vững nguồn tài nguyên cho nhiều thế hệ. Vì vậy, bảo tồn thiên nhiên phải dựa trên cơ sở đảm bảo các lợi ích của cộng đồng dân cư.

Lợi ích quốc gia và cộng đồng trong việc quản lý rừng sẽ được đồng nhất nếu như tiến tới một thỏa thuận về một phương thức quản lý tài nguyên rừng có sự tham gia của cộng đồng, coi cộng đồng là trung tâm công nhận cộng đồng đã tạo ảnh hưởng quan trọng đến tài nguyên rừng.

### **3. Những vấn đề chung về kiến thức và thể chế bản địa**

#### *a. Những khái niệm:*

Kiến thức bản địa là những hiểu biết truyền thống đặc trưng tồn tại trong một điều kiện riêng biệt của cả giới nam và nữ trong một vùng địa lý riêng biệt nào đó. Sự phát triển của hệ thống kiến thức bản địa bao trùm mọi khía cạnh của cuộc sống, trong đó bao gồm cả lĩnh vực sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên, nó là vấn đề tồn tại của con người ở từng địa phương (Louise Grenier, 1998).

Fisher (1993) cho rằng Thể chế (thiết chế) bản địa là tổng hợp những tiêu chuẩn và ứng xử tồn tại qua thời gian nhằm phục vụ những mục tiêu có giá trị tập thể. Theo Ulrich Apel (2002) thì thể chế truyền thống quản lý tài nguyên là những cơ chế do dân địa phương tự tổ chức để bảo vệ hoặc phát triển các nguồn tài nguyên.

Việt Nam, thể chế địa phương được hiểu là luật lệ (hay luật tục), quy định tại địa phương được hình thành từ hệ thống kiến thức bản địa, nhằm mục đích phục vụ lợi ích chung của cộng đồng. Thông thường thể chế thể hiện ý trí và bảo vệ lợi ích của cộng đồng hoặc của những người có uy tín trong

cộng đồng. Nó được các thành viên trong cộng đồng chấp nhận và tuân thủ một cách có ý thức. Nó có sức mạnh vô hình, đôi khi vượt ra khỏi luật pháp nhà nước dưới dạng “Phép vua thua lệ làng”.

### ***b. Kiến thức bản địa trong quản lý rừng và bảo tồn***

Kiến thức và thể chế bản địa hết sức đa dạng tuân theo sự đa dạng của bản sắc văn hóa dân tộc. Việt Nam có 54 dân tộc anh em đã thể hiện rõ nét về sự đa dạng văn hóa. Mỗi một dân tộc sống ở những vùng địa lý khác nhau lại có những phong tục tập quán và hiểu biết khác nhau về tài nguyên thiên nhiên. Bởi vậy, đây thật sự là một kho tàng kiến thức cần được khai thác để ứng dụng trong công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên nói chung và quản lý rừng đặc dụng nói riêng. Vì vậy, quản lý rừng cần phải kết hợp giữa thành tựu của khoa học quản lý và kinh nghiệm về quản lý tài nguyên của cộng đồng địa phương sẽ đem lại hiệu quả cao hơn trong công tác bảo tồn.

### **Các ví dụ về kiến thức của cộng đồng ứng dụng trọng quản lý rừng**

***Người Thái vùng Tây Bắc.*** Người Thái có tập quán phân loại rừng núi thành từng khu vực nhằm phục vụ các nhu cầu khác nhau của cuộc sống con người như:

- Rừng núi phòng hộ nằm trên khu vực đầu nguồn nước, tuyệt đối cấm khai thác.
- Rừng núi dành cho việc khai thác tre, gỗ để làm mới hoặc sửa chữa nhà và các nhu cầu khác thường là vùng núi cao. Đối với loại rừng này tuyệt đối không được phát làm nương rẫy.
- Rừng núi dành cho phát nương làm rẫy có diện tích khá rộng.
- Rừng núi phục vụ cuộc sống tâm linh như rừng cấm, rừng ma. Đối với các khu rừng thiêng luật tục nghiêm cấm chặt phá, đốt, phát, khai thác tre gỗ...

***Người Tà Ôi, Vân kiều, vùng miền Trung (Thừa Thiên - Huế).*** Luật tục quy định không được phát rẫy tại các khu rừng sau đây:

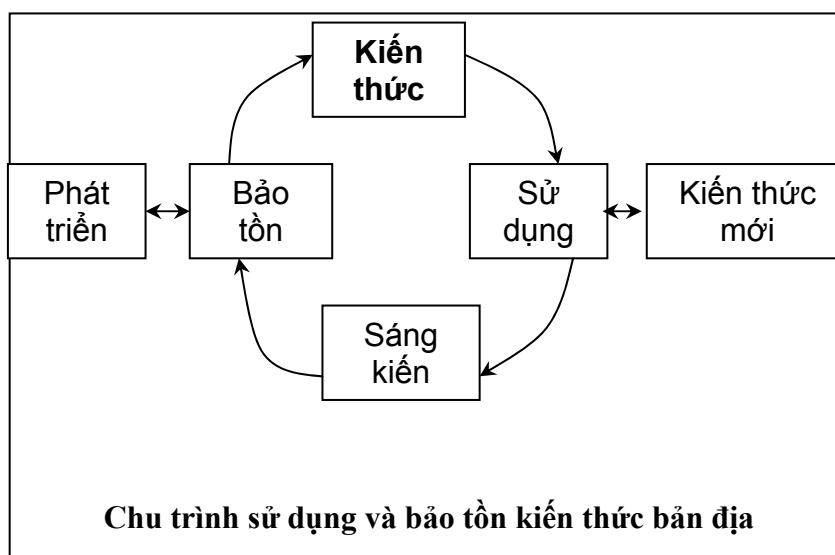
- ***Rừng đầu nguồn:*** Đây là khu rừng thuộc sở hữu chung của nhiều làng, cấm không được phát rẫy để giữ nguồn nước. Ai vi phạm bị phạt bằng cảnh cáo, giáo dục. Không cấm săn bắn khai thác mây, đốt (lâm sản ngoài gỗ).
- ***Rừng thiêng:*** Rừng này là nơi dân làng tổ chức cúng hàng năm để cầu xin ma rừng phù hộ cho con người. Đồng bào quan niệm rằng khu rừng này là nơi trú ngụ của ma rừng nên cấm không được phát rẫy, không được săn bắn, lấy mây đốt, không được đại tiểu tiện, không được bẻ cây cối. Ai vi phạm phải nộp phạt bằng trâu bò.
- ***Rừng độc:*** Là loại rừng có cây đa, cây dâu, cây xoài. Loại rừng này cũng không được phát rẫy. Ai vi phạm phải nộp phạt bằng lợn, gà trống để dùng làm lễ vật tạ tội với thần linh.

***Người Raglai, vùng Tây Nguyên.*** Quan niệm của họ là rừng núi thuộc quyền sở hữu của cộng đồng (buôn). Vì thế, không một ai (cá nhân, dòng họ) được vi phạm những quy định do cộng đồng đặt ra, không một ai được lấy làm tài sản riêng. Để thiêng hóa quyền sở hữu cộng đồng này, họ quan niệm rừng, núi, sông, suối của buôn được các thần linh bảo trợ. Đất đai không chỉ là một tài sản thông thường của gia đình mà đó còn là gia tài do tổ tiên, dòng họ trao cho con cháu. Không ai có quyền xâm phạm đến đất đai thuộc một dòng họ tổ tiên khác.

***Người Êđê ở Tây Nguyên,*** coi rừng là cõi tâm linh thiêng liêng nên luật tục của Êđê quy định hình thức xử phạt rất nghiêm khắc với những ai phá rừng. Vì thế có Thần cây, thần rừng, vì thế mà trước khi đi săn người ta người ta phải cúng thần rừng, trước khi chặt cây người ta phải cúng thần cây. Bên cạnh lời cúng, người ta đánh chiêng được cất lên trong không gian của rừng sẽ vừa vang vọng, xa xôi, vừa thăm thẳm u ầu, như sợi dây liên kết giữa con người với thần linh.

### ***c. Hiệu quả sử dụng kiến thức bản địa đối với bảo tồn bản sắc văn hóa.***

Cùng với sự phát triển của xã hội, sự hòa nhập về văn hoá - xã hội cũng càng ngày càng tăng. Điều này đã làm mai một không ít những bản sắc văn hoá độc đáo của cộng đồng người địa phương. Những bộ quần áo đa dạng, những sinh hoạt văn hoá dân gian và cả những tri thức hiểu biết về quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị thiếu vắng. Bởi vậy, bảo tồn bản sắc văn hoá, kiến thức bản địa cũng là một trong những chiến lược lâu dài của đất nước. Quản lý khu bảo tồn dựa vào cộng đồng sẽ khuyến khích người dân sử dụng những kiến thức, sáng kiến và thể chế cộng đồng, giúp chúng tồn tại và phát triển.



### III. Quyền và trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo vệ rừng và các khu bảo tồn

#### 1. Quyền của cộng đồng trong việc bảo vệ rừng

Xuất phát từ ngàn đời, rừng là không gian sinh tồn của cộng đồng, không một thôn bản nào tách biệt khỏi rừng, đất rừng. Rừng không chỉ cung cấp cho cuộc sống hằng ngày mà còn là nền tảng của sản xuất, là văn hoá trong của sống của cộng đồng. Vì vậy, cộng đồng có quyền bảo vệ và khai thác sử dụng hợp lý theo văn hoá, kiến thức và thể chế bản địa của mình.

#### 2. Trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo tồn

Cộng đồng dân cư cần có vai trò và trách nhiệm tham gia vào các hoạt động bảo tồn ở các khu rừng đặc dụng theo từng mức độ cụ thể như:

- Cung cấp thông tin về quản lý rừng và đa dạng sinh học.
- Nhận khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi rừng trong rừng đặc dụng và vùng đệm.
- Phối hợp xây dựng kế hoạch hoạt động của rừng đặc dụng.
- Phối hợp triển khai các hoạt động như tuần tra, theo dõi các hoạt động ảnh hưởng tới khu rừng đặc dụng.
- Giám sát đa dạng sinh học, cụ thể là theo dõi biến động của rừng, biến động của các loài động thực vật quý hiếm.
- Thành lập hội đồng bảo vệ rừng, tổ bảo vệ rừng tham gia “đồng quản lý” rừng đặc dụng trên địa bàn họ sinh sống hoạt động theo quy chế quản lý rừng đặc dụng và quy ước của địa phương.
- Tự quản lý một bộ phận của khu rừng đặc dụng, hoặc có thể quản lý những khu rừng đặc dụng có diện tích nhỏ, ở vùng sâu xa, trên địa bàn hành chính đồng nhất ở một xã hoặc nằm trong một huyện.

Tóm lại, tiềm năng tham gia các hoạt động bảo tồn của người dân là rất lớn. Đây là một trong những nguồn lực cần phải phát huy để đảm bảo cho sự thành công của công tác bảo tồn. Tuy nhiên, tùy từng điều kiện cụ thể của từng khu rừng đặc dụng mà thu hút cộng đồng và hộ gia đình tham gia ở từng mức độ khác nhau.



Đánh giá sự tham gia của cộng đồng



#### IV. Một số ví dụ về quản lý rừng cộng đồng ở các khu rừng đặc dụng

Dự án bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng Hoàng Liên Sơn do EU tài trợ và Tổ chức Bảo tồn động thực vật hoang dã (FFI) thực hiện tại khu bảo tồn loài/sinh cảnh Mù Cang Trải (Yên Bái). Trong khu vực và vùng lân cận của khu bảo tồn chủ yếu là người H'Mông sinh sống, với tính cộng đồng rất cao. Dưới sự hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí của dự án thì một Hội đồng Bảo vệ rừng đã được thành lập tại huyện Mù Cang Trải. Hội đồng này bao gồm một số thành viên như UBND huyện, Hạt Kiểm lâm huyện, chính quyền các xã vùng đệm. Dưới hội đồng là các tổ bảo vệ rừng cấp thôn bản hoặc cấp xã. Nhiệm vụ của Hội đồng là giám sát các hoạt động bảo tồn. Triển khai các hoạt động truyền truyền giáo dục nâng cao nhận thức cho cộng đồng; triển khai các hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, giám sát đa dạng sinh học của tổ bảo vệ rừng. Ban quản lý là Hạt Kiểm lâm của huyện kiêm nhiệm ở rất xa khu bảo tồn. Bởi vậy, đến nay hầu hết các hoạt động bảo vệ rừng, giám sát đa dạng sinh học ở khu bảo tồn do tổ bảo vệ rừng đảm nhiệm. Hoạt động của tổ bảo vệ rừng rất hiệu quả đã đạt được mục tiêu đề ra là bảo tồn loài Vượn đen tuyền và nơi sống của chúng.



Tổ tuần tra bảo vệ rừng cộng đồng  
KBTTNSông Thanh (Quảng Nam)

Một thí điểm khác về đồng quản lý rừng ở KBTTN Pù Huống (Nghệ An) do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ cũng đang triển khai các hoạt động tương tự như ở Mù Cang Trải. Ngoài ra, Dự án bảo tồn thiên nhiên Tây Quảng Nam (MOSAIC) do Quỹ Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế (WWF) thực hiện tại KBTTNSông Thanh (Quảng Nam) cũng đang triển khai các hoạt động tương tự về đồng quản lý rừng đặc dụng.

Một ví dụ khác ở KBTTNVân Long (Ninh Bình). Khu này có núi đá là nơi sinh sống của loài Voọc quần đùi và đất ngập nước với nhiều loài chim nước. Những đặc điểm này rất hấp dẫn đối với khách du lịch. Cộng đồng dân cư ở đây đã được thu hút tham gia các hoạt động bảo vệ khu bảo tồn và tổ chức các hoạt động du lịch. Kết quả là số lượng cá thể đàn Voọc tăng lên và người dân cũng tăng thu nhập từ các dịch vụ du lịch.

Tuy nhiên, nhìn chung sự tham gia của cộng đồng tại các khu rừng đặc dụng ở Việt Nam còn rất hạn chế và ở mức thụ động. Bởi vậy, chúng ta chưa huy động được sức mạnh của cộng đồng trong công tác bảo tồn thiên nhiên. Một số thí điểm về đồng quản lý rừng đặc dụng đem lại hiệu quả tương đối tốt, nhưng về mặt chính sách thì chưa có những khuyến khích phát triển thành những mô hình đề nhân rộng. Các hoạt động của tổ bảo vệ rừng, hay Hội đồng bảo vệ rừng chỉ dựa vào nguồn kinh phí của dự án, khi dự án kết thúc chưa có nguồn thay thế nên khả năng tồn tại là rất mong manh.

## KẾT QUẢ THẢO LUẬN VÀ TỔNG KẾT HỘI THẢO

### Những vấn đề liên quan đến chính sách của nhà nước:

Trước đây Nhà nước giao đất nhưng chưa giao rừng, rừng chưa được đánh giá hoặc người dân không biết về giá trị rừng khi nhận giao đất. Quá trình làm chính sách có tranh cãi là liệu có nên giao rừng tự nhiên cho các hộ gia đình không? Các nước khác rất quan tâm đến vấn đề hưởng lợi cho người dân, như hưởng lợi của người dân khi có sản phẩm hàng hóa thu được từ rừng... còn ở Việt Nam mới chỉ chủ yếu là tự cung tự cấp trong nội vùng. Các ví dụ ở Việt Nam cho thấy những khu rừng thiêng, rừng ma, rừng mố nước... được cộng đồng bảo vệ rất tốt. Đề nghị các hướng bổ sung chính sách và tổng kết kinh nghiệm từ thực tiễn.

Ngành lâm nghiệp Việt Nam phải hoàn thiện hệ thống chính sách thì mới quản lý bảo vệ rừng được. Các cơ chế chính sách trong Chương trình 327 và Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng vẫn chưa đủ mạnh, quyền lợi của người dân vẫn chưa được quan tâm nhiều và cụ thể để kích thích, thúc đẩy bảo vệ và phát triển rừng. Cần có thay đổi tiếp theo. Có một số nghiên cứu cho thấy thu nhập chính đáng từ rừng nhiều nhất 10-20%, còn lại là từ các nguồn khác, kể cả không chính đáng từ khai thác gỗ và lâm sản. Nên phải quan tâm đến sinh kế của người dân nhiều hơn.

Nhiều đại biểu cho rằng hiện đầu tư của nhà nước cho Lâm nghiệp là quá thấp. Tỷ suất đầu tư cho lâm nghiệp chỉ 10% kể cả vốn ODA, chủ yếu là đầu tư cho công tác bảo tồn thiên nhiên chứ chưa quan tâm nhiều đến người sống trong rừng và làm nghề rừng. Ví dụ 600-700 tỷ VND cho dự án trồng mới 5 triệu ha rừng bình quân/năm - so với các dự án phát triển cơ sở hạ tầng là rất thấp, tại sao? Có phải là do lâm nghiệp chỉ đóng góp 1-2% GDP quốc gia không. Cách tính toán như hiện nay về đóng góp của ngành lâm nghiệp là chưa đúng, không khoa học. Điều quan trọng là ý nghĩa của lâm nghiệp đối với sự phát triển của đất nước, của rừng gỗ quý, rừng nhiệt đới... đặc trưng của Lâm nghiệp Việt Nam. Cần xem lại cách tính toán và phương pháp thống kê trong lâm nghiệp vì qua các báo cáo của tỉnh và trung ương cho thấy giá trị của Lâm nghiệp chủ yếu là gỗ thô, còn chế biến và giá trị môi trường của rừng không được tính đến (thể hiện rõ qua những tác hại của việc mất rừng như sạt lở, lũ lụt, bão...); giá trị xuất khẩu chế biến lại không thống kê thu nhập trong ngành Lâm nghiệp, như chế biến 3 tỷ USD xuất khẩu lại tính sang ngành khác.

Khoản bảo vệ rừng cho hộ gia đình không có hiệu quả cao do xé lẻ rừng, không đánh giá được hiệu quả. Người dân vẫn nhận tiền bảo vệ rừng nhưng vẫn khai thác trái phép. Nhà nước không có chính sách hậu giao rừng.

Vấn đề khúc mắc là cơ chế pháp nhân, thủ tục dân sự và hành chính dân sự để đảm bảo cộng đồng giao dịch, giải quyết tranh chấp... do đó cần thay đổi luật dân sự và Hiến pháp để cộng đồng được công nhận tư cách pháp nhân. Có đại biểu cho rằng để có quy định cụ thể của Chính phủ về tính hợp pháp của các tổ chức cộng đồng là rất khó. Rừng tự nhiên không được cấp sổ đỏ. Nhà nước phải có một chính sách đặc biệt để phát triển Rừng tự nhiên. Cần phải thay đổi tư duy và suy nghĩ táo bạo.

Chương trình 327 và Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng thấy ít nơi thành công thực sự trong trồng cây bản địa ở rừng trồng xen cây Keo và cây ngắn hạn. Đây là vấn đề nan giải, Quản lý Rừng tự nhiên là một đề tài hay, nếu có chế độ và chính sách.

Đối với vấn đề trồng rừng: trong 10 năm gần đây chủ yếu là trồng cây ngắn ngày, đề nghị trồng cây quý hiếm. Tuy nhiên theo cơ chế đầu tư hiện nay, thì đề nghị việc này giao cho các công ty nhà nước và doanh nghiệp, không thể giao cho dân vì họ không thể chờ lâu. Có đề xuất 1 chương trình quốc gia trồng 100 triệu cây gỗ quý trong 20 năm tới với tổng kinh phí lên tới 20.000 tỷ đồng. Hiện nay kinh phí cho cả ngành lâm nghiệp chỉ là 1000 tỷ đồng/ năm, vậy cho riêng chương trình đề xuất thì không khả thi. Tốt nhất, nếu có điều kiện nên trồng thử nghiệm rồi sau đó mới mở rộng ra.

### **Một số vấn đề liên quan đến thực hiện các mô hình quản lý rừng cộng đồng ở các địa phương:**

- Đối với Câu lạc bộ Khuyến lâm Phú Mậu ở TT-Huế: để duy trì CLB cần kinh phí không? Lấy từ đâu? Ai có thể tham gia làm thành viên CLB? Các thành viên CLB được tập huấn, tham gia hoạt động thì có chia sẻ với người xung quanh không? Và bằng cách nào? Xin làm rõ hơn về việc người dân tiếp cận hiệu quả hơn với dịch vụ công và dịch vụ xã hội?
- Đối với mô hình đồng quản lý ở Sóc Trăng rất hay, xin được tiếp cận để chia sẻ thêm thông tin. Có ý kiến hỏi không cần hỗ trợ kinh phí bên ngoài, nhưng có hỗ trợ thông tin liên lạc 50.000đ/ tháng lấy ở đâu? Nếu hết thì làm thế nào?
- Đối với báo cáo của Sơn La: nếu đề xuất cán bộ chuyên trách có kinh phí chế độ của nhà nước thì vai trò của cộng đồng là gì? Vì cộng đồng tham gia quản lý rừng.

Ở thôn Phú Mậu, Nam Đông, Tỉnh Thừa Thiên Huế dân cư phần lớn là người Kinh và Kơ Tu. Nạn phá rừng vẫn xảy ra hàng năm nhưng chưa có đơn vị nào được lập ra để giao rừng cho cộng đồng. CLB khuyến nông, khuyến lâm Phú Mậu được các bên liên quan tư vấn (trạm Khuyến nông, cán bộ của UBND xã) và tự nguyện thành lập. Được UBND xã giao tạm thời 40 ha, sau đó được giao tiếp. Việc giao cho các hộ thì bị phá. Rừng giao cho CLB thì giữ được. CLB tập hợp những thành viên có uy tín, chức vụ trong thôn, như người lãnh đạo/ cán bộ về hưu/ đảng viên có lương. Đầu tiên chúng tôi đóng góp quỹ, lấy tiền cho vay, nhà tài trợ cũng hỗ trợ lập quỹ để có kinh phí cho CLB hoạt động. CLB được trạm khuyến nông lâm hỗ trợ, thường xuyên trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ sách báo tài liệu. Xin hỗ trợ tập huấn, giống cây,... từ dịch vụ công.

Rừng giao cho CLB theo quyết định giao rừng của huyện không có sổ đỏ. Nếu dùng quyết định này đi vay ngân hàng thì không được. Điều này là do CLB không phải là một đơn vị kinh tế/ hợp tác xã nên chưa được công nhận về mặt pháp lý. Hiện chúng ta đang nghiên cứu thử nghiệm hình thức quản lý rừng cộng đồng. Việc giao đất cho CLB là khó vì CLB là nhóm những người cùng sở thích không phải là Chủ quản lý đất do vậy cần sự hướng dẫn của tỉnh và huyện để làm thí điểm từ đó tổng kết đúc rút kinh nghiệm và đề nghị nhà nước ra quyết sách.

Ở Sóc Trăng, dân đồng tình tự nguyện giữ rừng, quản lý rừng cho tốt để nhờ đó sẽ có nhiều lợi ích như bảo vệ chống xói mòn, lở đất, nhà cửa, chống triều cường, thu nhặt các loài thủy hải sản như nghêu, cua, cá... sinh nở dưới tán rừng. Mục tiêu của mô hình là người dân ấm no, sản xuất ổn định thì mới giữ rừng tốt.

Ở bản Nhộp – Sơn La, có kiến nghị cần phải có cán bộ Lâm nghiệp biên chế Nhà nước cho cộng đồng, cho thấy đây là kiến nghị chủ quan mang tính lý thuyết của các thầy ở trường, chứ không phải của người dân. Thực sự ngành lâm nghiệp rất đau đầu về đề nghị có biên chế cán bộ lâm nghiệp, hiện nay đang cố gắng gắn với cán bộ kiểm lâm địa bàn. Người dân bản địa được cử đi đào tạo và trở về phục vụ lâm nghiệp cho địa phương, được trả lương. Như vậy là lách luật để tăng khối quản lý nhà nước ở lâm nghiệp cấp xã do Bộ nội vụ không cho thêm biên chế.

Đối với Đồng bằng Sông cửu long, đoàn Quốc hội khảo sát ở Kiên Giang và Tây Ninh thấy có vấn đề là cộng đồng được hỗ trợ thì làm tốt, vậy nếu không có dự án thì quản lý nhà nước có làm được không? Hết dự án thì như thế nào? Cần bổ trợ chính sách đối với rừng ngập mặn.

Ba mô hình ở ba vùng sinh thái khác nhau do ba tập thể cộng đồng tham gia quản lý cùng nhà nước bảo vệ và làm giàu rừng. Đây là 3 tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân đã thành công trong nhiều việc, kết quả rất tốt, trồng và bảo vệ được rừng, ý thức nâng cao với sự hỗ trợ kiểm lâm và lâm nghiệp tuy nhiên chính sách đang tồn tại nhiều vấn đề. Cần phải nghiên cứu, xây dựng bổ sung chính sách cụ thể. Nên tăng cường liên kết giữa các cơ quan để phục vụ công tác phát triển rừng. CLB Phú Mậu có thể trồng những cây gỗ quý của Vườn Quốc gia Bạch Mã đã thành công trong bảo tồn và trồng.

## **Liên quan đến QLRTN dựa trên quyền của người dân và cơ chế hưởng lợi**

Chính phủ đã có ý tưởng giao đất giao rừng cho cộng đồng từ lâu nhưng vẫn chậm trễ, qua 20 năm vẫn chưa có tổng kết và đưa ra kết luận hướng đi mới cho phát triển lâm nghiệp cộng đồng. Các tỉnh chỉ ký quyết định giao rừng cho cộng đồng....vẫn dậm chân tại chỗ.

*Câu hỏi đặt ra là giao rừng cộng đồng quản lý có phải là một hình thức quản lý rừng tốt không? So sánh với cá nhân, lâm trường, công ty? Biện pháp gì, chính sách gì để giúp, hỗ trợ cộng đồng quản lý rừng hiệu quả?*

Các đại biểu đều cho rằng QLRTN dựa trên quyền của người dân là một mô hình lý tưởng bảo vệ được RTN. Cách đây vài chục năm, khi nói phát triển rừng, cho đất và tiền thì người dân không ủng hộ vì họ vẫn cho rằng đây là trách nhiệm của Nhà nước và các cơ quan chức năng. Lâu nay rất vướng, nếu không giao rừng cho người dân/ cộng đồng thôn thì các lâm trường, công ty, kiểm lâm được giao nhưng lại không đủ sức để quản lý bảo vệ tốt bằng cách đưa vào dân quản lý. Bây giờ rừng vẫn phát triển tốt như ở Phú Lộc hay nhiều nơi khác. Ở tỉnh Bình Định, trước đây lâm tặc không bắt được, khi rừng giao cho dân có chủ cụ thể, nên dân có trách nhiệm và báo cho kiểm lâm và chỉ cần một kiểm lâm đi là bắt được. Nhưng câu hỏi đặt ra là dân đã say mê chưa? Thì câu trả lời không thực sự, vì như đã nói có một số vấn đề về chính sách chưa giải quyết được. Ví dụ RTN khai thác phải xin phê duyệt còn rừng trồng thì không cần phải thiết kế phê duyệt. Nên nghiên cứu xem RTN tùy theo loại mà khi khai thác thì cho dân hưởng bao nhiêu % chứ như hiện nay người dân chỉ được hưởng theo lượng tăng trưởng và không định lượng được. Điều này chưa khuyến khích được người dân quản lý bảo vệ RTN.

Vấn đề thực tiễn ai quản lý rừng tốt hơn? Hình ảnh từ thực tiễn khi tìm hiểu trong dân thì biết là giao rừng cho lâm trường không khác nào đưa trâu đi ... cõ? không ai đánh giá được.

Thực tế nhiều địa phương đã giao rừng cho cộng đồng thôn, nhóm hộ hoặc CLB nhưng CLB chỉ là một nhóm người, thôn cũng không có quyền. Như vậy về pháp lý nếu cộng đồng phá rừng thì không bắt được trưởng thôn hay chủ nhiệm CLB.

Theo Pháp luật và theo những điều mà xã hội thừa nhận thì người dân có quyền được hưởng, quyền được làm và quyền đòi hỏi. Nhà nước không giao đất cho dân mà chỉ giao rừng nên họ không có 8 quyền cơ bản theo luật đất đai 2003. Giao rừng cho cộng đồng theo điều 20 của nghị định 106 (MARD 2006) thì họ chỉ có một số quyền rõ ràng: 4 quyền cơ bản. Có những quyền nhà nước quy định rõ, có những quyền chưa được rõ ràng như quyền chuyển giao quyền sử dụng đất. Hệ thống luật còn nhiều hạn chế, địa phương tiếp nhận hạn chế nên việc thực thi các quyền này còn gặp nhiều khó khăn.

Quyền lợi của cộng đồng khi được giao rừng chưa bằng các tổ chức và hộ gia đình. Nhà nước chưa có hỗ trợ cho cộng đồng để trồng rừng nhưng đối với các hộ gia đình thì được hỗ trợ 1,5 -5 triệu đ/ha. Giao rừng cho hộ dân thì có tiền công bảo vệ nhưng giao cho thôn lại không có, chỉ đưa tiền về kiểm lâm vậy đề nghị phải giao tiền trực tiếp. Về quản lý chính sách hưởng lợi: có nhiều tài nguyên, như nước thì thế nào? Không ai chịu trả cả, chính sách quy định việc này như thế nào? Làm như thế nào để có chính sách cụ thể.

Hai mươi năm cải cách đất rừng và các chính sách đi kèm nhưng kết quả hạn chế. Thay vì trao quyền cho cộng đồng lại làm tăng vòng kiểm soát của chính quyền nhà nước địa phương, bỏ qua mối quan hệ đất đai hiện tại của người dân, việc quy định rừng sản xuất, phòng hộ đẩy người dân ra khỏi các khu vực này. Giao đất giao rừng thiếu sự tham gia của người dân, phân bổ bất hợp lý. Không ngăn được suy thoái rừng.

Hạn chế của cách tiếp cận dựa vào cộng đồng là: quy mô nhỏ, NGO tài trợ vừa và nhỏ, thông qua của chính quyền, luật pháp. Khung thời gian ngắn hạn.

## **Những tiềm năng và hạn chế trong quản lý rừng cộng đồng và việc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.**

Tất cả các báo cáo cho thấy ở các địa phương đều có sáng kiến tốt để quản lý bảo vệ phát triển vốn rừng được giao. Mặc dù có tồn tại nhiều bất cập về cơ chế chính sách nhưng địa phương nào có chủ động/ sáng kiến của địa phương và có hỗ trợ thì cho thấy lỗi ra. Vậy câu hỏi đặt ra là tại sao chỗ này làm được nhưng chỗ khác lại không làm được? tại sao không nhân rộng?. Lỗi hổng lớn là công tác khuyến lâm còn yếu. Khuyến lâm không rõ tổ chức, nhân sự, chức năng nhiệm vụ, đặc biệt ở cấp huyện nên không hiệu quả. Đầu tư nhà nước cho khuyến lâm thấp. Nên áp dụng nguyên tắc của khuyến nông, cải thiện kỹ năng phát triển cộng đồng vì nhiều nơi đã cho thấy phát triển nông nghiệp là tốt. Vì vậy Nhà nước cần quan tâm đầu tư bài bản rõ ràng từ văn bản chính sách, xây dựng hệ thống tổ chức, đầu tư kinh phí đào tạo, xây dựng mô hình. Nếu cho phép mỗi xã có 1 cán bộ nông/ lâm nghiệp thì có thể cải thiện được công tác giao đất giao rừng và hiệu quả kinh tế cho người dân.

Có nhiều yếu tố để thành công sau giao rừng nếu động cơ nhận rừng tốt, xác định được trước khó khăn thì kết quả sẽ thành công và ngược lại. Rừng nghèo là một cơ hội để được nhà nước giao. Trồng cây dưới tán rừng nghèo cơ hội thành công cao. Cần có thể chế ràng buộc, ví dụ đầu tư nước ngoài buộc phải có một số phần trăm cây bản địa, người dân thảo luận công thức: cây gỗ ngắn hạn, trung và dài hạn. Thực tế là người dân trồng nhiều cây dài hạn ở rừng tự nhiên (80%). Có nghịch lý giao rừng: đa dạng sinh học thấp... đất rừng nghèo được giao cho dân là 0.3% nhưng khi người dân nhận đất trồng/ rừng tự nhiên thì người ta đổi cho nhau là 6ha rừng tự nhiên = 1 ha đất trồng. Các nhà chính sách giải giúp?

Về chia sẻ lợi ích bị hiểu lệch lạc, ví dụ phát triển rừng, giảm phát thải, biến đổi khí hậu-> dịch vụ công, đầu tư công và chi trả xứng đáng. Hiện mới chỉ lấy rừng nuôi rừng. Nhà nước theo cách đó cho người dân lấy một số tài nguyên trong rừng. Về lâu dài nhà nước phải dùng ngân sách công để đầu tư.

Hiện tại GDP của lâm nghiệp 2009 là 2%, 6 tháng đầu năm 2010 là 2.65%. Những con số này đang rất thấp do chưa tính hết nguồn thu của lâm nghiệp, ví dụ công thức tính thu carbon của rừng để bán cho nhà máy. Trong kinh doanh có phần đó, nhưng chưa đưa ra các phương pháp tính toán gì, chắc chắn là 2012 sẽ có, như vậy GDP sẽ tăng. Dịch vụ chi trả môi trường rừng (PES) đã có nghị định và có hiệu lực thi hành từ 1/1/2011. Có một vấn đề xảy ra: ta có Quỹ BVPT, có nghị định nhưng tổ chức như thế nào thì chưa được hướng dẫn cụ thể.

### **Tổng kết Hội thảo**

Hội thảo đã thu hút được gần 70 đại biểu tham gia đến từ 10 tỉnh thành trong cả nước đại diện cho các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương, các trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, và đặc biệt là cộng đồng địa phương những người trực tiếp thực hiện công tác quản lý rừng cộng đồng trong thời gian qua.

Hội thảo đã nhận được 20 bài tham dự và được nghe 10 bài tham luận. Các ý kiến trao đổi rất cơ bản và sâu sắc từ thực tiễn về các nội dung như quá trình quản lý rừng cộng đồng, điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức, chính sách, quyền lợi của cộng đồng, hạn chế của cơ chế hưởng lợi, kinh nghiệm giao rừng cộng đồng và giao khoán rừng, cải thiện bảo vệ rừng và sinh kế, đặc biệt là 3 báo cáo của 3 đơn vị tiêu biểu trên 3 vùng miền trên cả nước.

Trong hội thảo, các báo cáo viên và đại biểu đều thống nhất giao rừng CĐ là mô hình tốt, góp phần phát triển LNCĐ, phát triển thôn bản, kiến thức bản địa và truyền thống địa phương. Các dự án trong và ngoài nước hỗ trợ đầu tư, tạo sinh kế giảm chặt phá rừng... khẳng định rừng được QLBV tốt hơn trước. Những nơi chưa tốt do người dân chưa tích cực tham gia vì quyền của họ chưa được đảm bảo. Có 8 quyền khi giao rừng nhưng thực hiện các quyền này mới ở mức chung chung, chưa khẳng định được thực hiện tốt. Ví dụ: dân được đào tạo, hưởng lợi các mặt, dự án đầu tư, nhưng hạn chế quyền nhiều hơn là thực hiện, ví dụ: cơ chế hưởng lợi ko khả thi, gặp nhiều khó khăn do cách đánh giá tài nguyên trước khi giao để xác định, đặc biệt khoán QLVR quá thấp. Đại bộ phận rừng giao là nghèo

mới phục hồi mà người dân vốn dĩ nghèo, thiếu nguồn lực đầu tư để phát triển lâm sản ngoài gỗ. Cộng đồng không có tư cách pháp nhân. Các chính sách vẫn tập trung quyền lợi nhà nước, ít đến người dân. Nhiều nơi mang tính cá nhân do hạn chế của cộng đồng và quyền lợi của cộng đồng chưa được quan tâm. Nếu không có dự án đầu tư thì sẽ như thế nào? Khi dự án đầu tư kết thúc thì đi đến đâu?

Qua Hội thảo này một lần nữa mong muốn nhà nước có chính sách, giải pháp thiết thực để phát triển lâm nghiệp cộng đồng trong thời gian tới tốt hơn. Chính phủ rất quan tâm đến giao rừng cho cộng đồng, ủng hộ cho các tổ chức quốc tế tài trợ thử nghiệm các mô hình ở các địa phương và từ đó rút ra các kinh nghiệm. Tuy nhiên cần phải có nghiên cứu đánh giá, tổng kết các mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng ở Việt Nam từ cách tiếp cận dựa trên quyền để đưa ra kiến nghị cụ thể về chính sách.

***Một số đề xuất chính của Hội thảo:***

1. Tiếp tục tăng cường giao rừng cho người dân, cộng đồng
2. Có chính sách cụ thể cho quyền lợi cộng đồng, mạnh dạn phân cấp xuống địa phương và quyền lợi cộng đồng
3. Tăng phí cho người dân về QL BV KNTS, tăng suất đầu tư chi trả.
4. Địa vị pháp lý cho cộng đồng
5. CS hỗ trợ vốn và tín dụng cho cộng đồng từ nhà nước/ TCQT
6. Cây trồng quý/ bản địa trong cộng đồng
7. Sau giao rừng có chính sách hậu giao rừng.
8. Tăng cường năng lực cho cộng đồng, đầu tư cán bộ chuyên trách về QL BV rừng, ngăn chặn kịp thời vi phạm
9. Tăng cường đào tạo nâng cao năng lực về tiếp cận dựa trên quyền của người dân đối với rừng tự nhiên
10. CS khai thác gỗ gia dụng và thương mại phù hợp

Kết quả của Hội thảo đã cho thấy thực tế mô hình giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý và sử dụng được nhiều tỉnh đánh giá là mô hình có hiệu nhất. Rừng sau khi giao cho cộng đồng nhìn chung đã được bảo vệ tốt hơn so với trước đây. Tuy nhiên, việc thực thi các quyền và nghĩa vụ của cộng đồng trong quản lý và sử dụng rừng thì vẫn còn gặp nhiều vướng mắc và khó khăn. Hội thảo cũng chỉ ra rằng các kết quả thu được từ những nghiên cứu, hội thảo và các mô hình thử nghiệm trong thời gian qua về quản lý rừng cộng đồng ở các địa phương trên cả nước vẫn còn rất hạn chế. Quản lý rừng dựa vào cộng đồng hiện vẫn chưa được nghiên cứu một cách cụ thể, do vậy nó vẫn chưa được xem là hình thức quản lý rừng chính thức trong hệ thống quản lý rừng hiện nay. Cũng chính vì vậy mà các chính sách như giao đất giao rừng, đầu tư, phân chia lợi nhuận, khuyến khích các cộng đồng tổ chức quản lý rừng chưa được cụ thể và phù hợp. Nhà nước vẫn chưa mạnh dạn giao đất và rừng cho cộng đồng quản lý mặc dù Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã công nhận cộng đồng là một chủ thể được giao rừng với các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều 29 và 30. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để có thể phát huy hiệu quả các quyền và nghĩa vụ của người dân trong quản lý và bảo vệ rừng? Để giải quyết vấn đề này thì cách tiếp cận dựa trên quyền của người dân trong quản lý rừng là cần thiết. Hội thảo “*Quản lý rừng tự nhiên dựa trên quyền của người dân*” chỉ là bước khởi đầu theo cách tiếp cận dựa trên quyền cho vấn đề này ở Việt Nam. Tuy nhiên, để có thể thúc đẩy mạnh hơn nữa quá trình “**Quản lý rừng dựa vào cộng đồng ở Việt Nam từ cách tiếp cận dựa trên quyền**” thì cần tăng cường năng lực cho người dân cũng như các bên liên quan về quyền và nghĩa vụ cũng như cần có các nghiên cứu sâu hơn để có thể cung cấp những bằng chứng cụ thể nhằm vận động chính sách cho vấn đề này.

# DANH SÁCH HỘI THẢO HỘI THẢO QUẢN LÝ RỪNG TỰ NHIÊN DỰA TRÊN QUYỀN CỦA NGƯỜI DÂN

Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế (20-21/08/2010)

STT	Họ và tên	Tổ chức	Email	Điện thoại
1	<b>Trần Võ Hùng Sơn</b>	Đại học kinh tế TP HCM	sontvh@hcm.vnn.vn	0903812102
2	<b>Lý Hoà Khương</b>	Chi cục Kiểm lâm Sóc Trăng	lyhoakhuong@gmail.com	0908.999.488
3	<b>Thạch Soal</b>	Trưởng nhóm Đồng quản lý xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng		01678880413
4	<b>Nguyễn Thế Hanh</b>	Phó chi cục trưởng, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Tháp	nguyenthehanhdongthap@yahoo.com.vn	0918.054.726
5	<b>Huỳnh Tấn Thọ</b>	Nông dân, Ấp 2 xã Mỹ Hoà huyện Tháp Mười, Đồng Tháp		0914895308
6	<b>Nguyễn Xuân Vũ</b>	Kiểm lâm viên, Hạt Kiểm lâm huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	<a href="mailto:vunguyenklbd1986@gmail.com">vunguyenklbd1986@gmail.com</a>	0563.888.537 0974.828.899
7	<b>Nguyễn Mạnh Đàm</b>	Xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh, Bình Định		0914.157.275
8	<b>Nguyễn Văn Kỳ</b>	Phó trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vân Canh, Bình Định	<a href="mailto:nguyenvanky2010@gmail.com">nguyenvanky2010@gmail.com</a>	0989.269.564
9	<b>Phan Tuấn</b>	Phó chi cục trưởng, Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Nam	<a href="mailto:phantuankln@gmail.com">phantuankln@gmail.com</a>	0905100796
10	<b>Nguyễn Đình Kỳ</b>	Chi cục trưởng - Chi cục lâm nghiệp tỉnh Điện Biên	<a href="mailto:kynddbi@gmail.com">kynddbi@gmail.com</a>	0912667237
11	<b>Đào Hữu Bính</b>	Trung tâm Nghiên cứu Khoa học và Chuyển giao Công nghệ, Trường Đại học Tây Bắc-Sơn La	<a href="mailto:binhdaohuu@gmail.com">binhdaohuu@gmail.com</a>	0982 705 222
12	<b>Lường Văn Mua</b>	Trưởng bản, Bản Nhộp – Xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu, Sơn La		
13	<b>Tô Mạnh Tiến</b>	Chi cục trưởng, Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Lào Cai	tomanhtienln@gmail.com	0913377235
14	<b>GOSEKI Kazuhiro</b>	Cố Vấn Trưởng, Dự Án Hợp Tác KT Quản Lý Rừng Bền Vững Tại Vùng Đầu Nguồn Tây Bắc (UBND Tỉnh Điện Biên – JICA)	kazuhiro_goseki@mbr.nifty.com	01266888803
15	<b>Huỳnh Quang Nhã</b>	Chuyên gia Xã hội và Đồng tham gia, Quỹ Bảo tồn Việt Nam/Nhóm hỗ trợ kỹ thuật Miền Trung, Đà Nẵng	ahtvietnam@gmail.com	0913-953235
16	<b>Vũ Thái Trường</b>	Giám đốc hợp phần quản trị tài nguyên thiên nhiên, CARE quốc tế tại VN	vttruong@care.org.vn	0913082727
17	<b>Trịnh Lê Nguyên</b>	Giám đốc, Trung tâm Con người và Thiên nhiên		0912095045
18	<b>Nguyễn Đức Tố Lưu</b>	Trưởng phòng quản lý tài nguyên, Trung tâm Con người và Thiên nhiên		

19	<b>Võ Đình Tuyên</b>	Vụ Phát triển rừng, Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	<a href="mailto:tuyendof@gmail.com">tuyendof@gmail.com</a>	0983 076 245
20	<b>Hoàng Hoà</b>	Giám đốc, Trung tâm Môi trường, Du lịch và phát triển	<a href="mailto:hoehoang2@gmail.com">hoehoang2@gmail.com</a>	0904793088
21	<b>Đoàn Diễm</b>	Phó chủ tịch - Hội KHKT Lâm nghiệp Việt Nam	<a href="mailto:doandiem0142@gmail.com">doandiem0142@gmail.com</a>	0912188161
22	<b>Nguyễn Hoàng Ngọc</b>	Tổng Cục Môi trường, Bộ TN&MT	<a href="mailto:ngoc.cect@gmail.com">ngoc.cect@gmail.com</a>	0988978696
23	<b>Hoàng Thanh Tâm</b>	Trung tâm Phát triển Sáng kiến Cộng đồng và Môi trường (C&E)	<a href="mailto:hoangtam@sef.org.vn">hoangtam@sef.org.vn</a>	0912234782
24	<b>Bùi Thị Thanh Thuỷ</b>	C&E	<a href="mailto:thuysef@gmail.com">thuysef@gmail.com</a>	0912371366
25	<b>Nguyễn Thị Việt Anh</b>	C&E	<a href="mailto:longly143@yahoo.com">longly143@yahoo.com</a>	0904312661
26	<b>Đặng Thị Ánh Nguyệt</b>	C&E	<a href="mailto:danganhnguyet@yahoo.com">danganhnguyet@yahoo.com</a>	01685867171
27	<b>Lê Anh Đào</b>	Trung tâm Giáo dục Truyền thông và Môi trường (CEACE)	<a href="mailto:huonggiang6876@yahoo.com.vn">huonggiang6876@yahoo.com.vn</a>	0913234563
28	<b>Nông Thị Thu Hường</b>	CEACE	<a href="mailto:huongkhmt@gmail.com">huongkhmt@gmail.com</a>	
29	<b>Trần Hữu Banh</b>	Chủ tịch Hội KHKT Lâm nghiệp TT-Huế	<a href="mailto:banh.tranhuu@wwfgreatermekong.org">banh.tranhuu@wwfgreatermekong.org</a>	0903.574.452
30	<b>Tôn Thất Ái Tín</b>	Chi hội bảo tồn thiên nhiên Huế (NC)	<a href="mailto:tintnbth@yahoo.com">tintnbth@yahoo.com</a>	0903.522.833
31	<b>Đào Chuẩn</b>	Phó Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh	<a href="mailto:daochuan-hue@yahoo.com">daochuan-hue@yahoo.com</a>	0913.465.418
32	<b>Nguyễn Hữu Lễ</b>	Hội KHKT Lâm nghiệp TT-Huế	<a href="mailto:huulelnhue@gmail.com">huulelnhue@gmail.com</a>	
33	<b>Nguyễn Huy Hiễn</b>	VP Tỉnh ủy- Tỉnh Thừa Thiên -Huế	<a href="mailto:huyhien01@gmail.com">huyhien01@gmail.com</a>	0913465418
34	<b>Lê Văn Hóa</b>	Phó Chi cục trưởng - Chi cục Lâm nghiệp TT-Huế		0913427147
35	<b>Tạ Văn Tuấn</b>	Chi cục Lâm nghiệp TT-Huế	<a href="mailto:nvtuan63@gmail.com">nvtuan63@gmail.com</a>	
36	<b>Đặng Như Thắm</b>	Chi Cục BMMT	-	
37	<b>Đỗ Nam</b>	Chủ tịch Liên lập các hội KHKT tỉnh Thừa thiên- Huế	-	
38	<b>Trần Minh Đức</b>	Trưởng bộ môn quản lý tài nguyên rừng, Khoa LN, ĐH Nông lâm Huế	<a href="mailto:tranmidae@gmail.com">tranmidae@gmail.com</a>	
39	<b>Ngô Tùng Đức</b>	Giảng Viên, Khoa Lâm nghiệp, Đại học Nông lâm Huế	<a href="mailto:ngotungduc@gmail.com">ngotungduc@gmail.com</a>	
40	<b>Hoàng Công Tín</b>	Nghiên cứu sinh, ĐH khoa học Huế	<a href="mailto:hoangcong tin@gmail.com">hoangcong tin@gmail.com</a>	
41	<b>Nguyễn Hồng</b>	Giảng viên Trường Đại học Khoa học	-	
42	<b>Nguyễn Vũ</b>	Cố vấn SNV Huế	<a href="mailto:vu@snvworld.com">vu@snvworld.com</a>	
43	<b>Phạm Ngọc Dũng</b>	Chi hội trưởng Chi hội Bảo tồn Thiên nhiên Thừa Thiên Huế (NC)	<a href="mailto:pndung.hdnd@thuathienhue.gov.vn">pndung.hdnd@thuathienhue.gov.vn</a>	0905007075
44	<b>Nguyễn Phong</b>	BQL Khu BTTT Phong Điền-TTHuế	<a href="mailto:naturecarehue@gmail.com">naturecarehue@gmail.com</a>	



45	<b>Ngô Trí Dũng</b>	Trung tâm nghiên cứu và Quản lý Tài nguyên-CORENARM	<a href="mailto:dzungtringo@gmail.com">dzungtringo@gmail.com</a>	0914.042.361
46	<b>Bùi Phước Chương</b>	Trung tâm nghiên cứu và Quản lý Tài nguyên-CORENARM	<a href="mailto:pinuschuong@gmail.com">pinuschuong@gmail.com</a>	0913.401.374
47	<b>Lê Anh Tú</b>	Quay phim Đài Truyền hình Việt Nam tại Huế		
48	<b>Trương Phú Thạnh</b>	Phóng viên Đài Truyền hình Việt Nam tại Huế		
49	<b>Lê Công Bằng</b>	Phóng viên Đài phát thanh truyền hình tỉnh TT-H	<a href="mailto:congbangtrta@gmail.com">congbangtrta@gmail.com</a>	
50	<b>Trần Thiên</b>	Phóng viên Đài phát thanh truyền hình tỉnh TT-H		
51	<b>Phạm Thanh Thuận</b>	Phóng viên Báo Thừa Thiên - Huế	<a href="mailto:thuan78@gmail.com">thuan78@gmail.com</a>	
52	<b>Hoàng Hải Triều</b>	Phóng viên Báo Thừa Thiên - Huế	-	
53	<b>Đặng Vũ Trụ</b>	Giám đốc Khu BTTN Phong Điền, TT-Huế		
54	<b>Nguyễn Vũ Linh</b>	Phó Giám đốc Vườn Quốc Gia Bạch Mã	<a href="mailto:linhbachma@gmail.com">linhbachma@gmail.com</a>	
55	<b>Phạm Vũ</b>	Ban quản lý rừng phòng hộ A Lưới, TT-Huế	<a href="mailto:phamvubqlanl@gmail.com">phamvubqlanl@gmail.com</a>	
56	<b>Nguyễn Thế Vân</b>	Phó Trưởng phòng kỹ thuật Ban quản lý rừng phòng hộ A Lưới, TT-Huế	<a href="mailto:nvankbt@gmail.com">nvankbt@gmail.com</a>	
57	<b>Nguyễn Quốc Cường</b>	huyện Nam Đông		
58	<b>Nguyễn Văn Cho</b>	Trưởng Phòng Nông nghiệp PTNT huyện Phong Điền		
59	<b>Hồ Tăng Phúc</b>	Chủ tịch UBND xã Hương Phú, huyện Nam Đông		
60	<b>Hồ Xuân Vui</b>	Cán bộ Lâm nghiệp, xã Thượng Long, huyện Nam Đông		
61	<b>Nguyễn Tiến Thành</b>	Chủ tịch UBND xã Hồng Hạ, huyện A Lưới		
62	<b>Dương Cả</b>	Chủ nhiệm Câu lạc bộ KNKL Phú Mậu, thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông		
63	<b>Trần Văn Anh</b>	Thành viên Câu lạc bộ KNKL Phú Mậu, thôn Phú Mậu, xã Hương Phú, huyện Nam Đông		
64	<b>Nguyễn Văn Thọ</b>	Trưởng ban quản lý rừng, thôn 5, xã Thượng Long, huyện Nam Đông		
65	<b>Among Khoa</b>	Nhóm trưởng nhóm cộng đồng thôn Khăm Sầm, xã Hồng Hạ, A Lưới		
66	<b>Trương Văn Túc</b>	Phó Chủ tịch xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc		
67	<b>Phan Văn Chiến</b>	Trưởng thôn Thủy Dương, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc		



## Workshop Agenda

### PEOPLE RIGHT-BASED NATURAL FOREST MANAGEMENT

*Thua Thien Hue, August 20-21, 2010*

TIME	ACTIVITIES	RESPONSIBILITY
<b>20 August 2010</b>		
8:00-8:30	Registration	Organizing committee
8:30-8:45	Introduction of workshop purposes, participants, and contents	Hoang Thanh Tam- Director of Center for Development of Community Initiative and Environment (C & E)
8:45-8:55	Welcome speech	Mr. Trần Hữu Banh Chairman of the Forestry Science - Technology Association of Thua Thien Hue province
8:55-9:00	Speech of Representative Office Vietnam Rosa Luxemburg Stiftung	Mr. Nguyễn Văn Tùng Project Manager Representative Office Vietnam Rosa Luxemburg Stiftung
	<b>Presentation</b>	
9:00-9:20	Benefit-getting mechanisms in community forest management in Vietnam	<i>M.Sc. Võ Đình Tuyên Deputy Director of Project Management Unit for Planting Five Million Hectares of New Forests, Department of Forest Development, General Department of Forestry</i>
9:20-9:40	Restoring Vietnam's precious timber resources	<i>Prof. Hoàng Hoè Director of Center for Environment, Tourism and Development</i>
9:40-10:10	Discussion	<i>All participants</i>
10:10-10:30	Tea Break	
10:30-10:50	Developing community organizations along the natural forests - an effective solution to promote the people's rights and responsibilities in management, protection and development of forest resources  (Experience from the operation of Phu Mau Club for Agriculture and Forestry Promotion, Nam Dong district, Thua Thien Hue)	<i>Mr. Dương Cả Chairman of Phu Mau Club for Agriculture and Forestry Promotion, Thua Thien Hue</i>
10:50-11:10	Co-management: a new direction for mangrove forests in Soc Trang province	<i>Mr. Lý Hoà Khương Forest Ranger Department of Soc Trang Province</i>
11:10-11:30	Forest protection activities of Thai people in Ban Nhop, Chiang Bom Commune, Thuan Chau, Son La	<i>Mr. Đào Hữu Bình Center for Scientific Research and Technology Transfer, Tay Bac University</i>
11:30-12:00	Discussion	<i>All participants</i>
12:00-13:30	Lunch break	

<b>TIME</b>	<b>ACTIVITIES</b>	<b>RESPONSIBILITY</b>
13:30-13:50	Evaluation of some community forestry projects in Vietnam – shortcomings and solutions	<i>Mr. Đoàn Diễm Vice President of Vietnam Forestry Science and Technology Association</i>
13:50-14:10	Evaluating the results of ten years of allocating forests to the community with people's participation in Thua Thien Hue Province	<i>Mr. Trọng Head of Forestry Department of Thua Thien- Hue</i>
14:10-14:30	Community participation in forest resource management: experience from projects implemented under CORENARM Center in Thua Thien-Hue	Dr. Ngo Tri Dung Consultative and Research Center on Natural Resource Management ( <b>CORENARM</b> )
14:30-15:00	Discussion	<i>All participants</i>
15:00-15:20	Tea Break	
15:20-15:40	Improving forest conservation and livelihoods for local people - Potentials and limitations of benefit-sharing agreements in the sustainable use of natural resources in forests of special usage in Vietnam	<i>Mr. Huỳnh Quang Nhã Social and Co-participation Expert, Vietnam Conservation Fund/ the Center Technical Assistant Group</i>
15:40-16:00	Advantages and difficulties in implementing community forest management in Van Canh District, Binh Dinh	<i>Mr. Nguyễn Xuân Vũ Forest Ranger Unit in Van Canh district, Binh Dinh province</i>
16:00-16:30	Discussion	<i>All participants</i>
16:30-17:00	Summary	<i>Chairing committee and organizing committee</i>
<b>21 August 2010</b>	<b>Visit to a model in Loc Tien commune, Phu Loc district, Thua Thien Hue province</b>	

## INTRODUCTION

*Hoang Thanh Tam, M.Sc.*

*Director of Center for Development of Community Initiative and Environment*

For recent decades, along with the rapid growth of economy, Vietnam and other countries in the world have suffered from environment degradation and losses of natural resources, especial forestry resources. Protecting existing natural forest areas in Vietnam is a big task that requires much effort from forestry and other relevant organizations. Although there are many policies and institutions for this purpose, natural forests have been destroyed rapidly. It is clear that the efforts of the state management bodies are not enough. It is important that local people should participate in and contribute to natural forest protection.

From the 1990s, the Government of Vietnam (GOV) issued a series of policies on people's rights to approach, manage and use forestry land and resources. Especially after Decree 02/CP, more and more households and local communities received allocated land and natural forests from the state for this purpose. Some models on people right-based natural forest management have been implemented in different areas with supports from GOV and foreign organisations. Significant achievements have been acquired. However, there are shortcomings in the enforcement of policies and implementation of these models in various areas. For example, state regulations are unclear and incomplete. People are not fully aware of their rights and obligations. They lack required knowledge and capacity to willingly and effectively participate in natural forest management and protection. Therefore, people's rights of access to forests and forestland resources as well as their access to sciences, techniques, capital and the market have not been fully utilised. Much valuable indigenous knowledge on management and use of forest and forestland has been lost. People have not really benefited from their receipt and management of forests as much as they have expected.

With the financial support from Rosa Luxemburg Stiftung -Germany, Center for Development of Community Initiative and Environment (C&E) in cooperation with Center for Education, Communication and Environment (CEACE) and Forestry Science-Technology Association of Thua Thien- Hue province held a workshop on "People right-based natural forest management". This workshop aims to exchange and share information and experience in attracting the participation of the community effectively in the management of natural forests. Simultaneously, the workshop also synthesises and makes recommendations, appropriate solutions to advocacy and contributing to sustainable forest management in Vietnam.

This workshop facilitates for delegates from agencies from central and many local, Vietnamese non-governmental organizations, international organizations, scientists and some local communities to learn about natural forest management issues based on people's rights in different regions across the country.

The workshop took place in two days in Thua Thien - Hue, in which, the first day is meeting at the hall for presentations and general discussion and the second one is visiting to a model on CFM. There are 20 selected reports in the proceedings, including 10 reports were presented at the workshop. Reports and discussions in workshops focus on the following:

- Results obtained from the natural forest management of people, signification and its value as well as the shortcomings and recommendations to enhance and expand the application of community forest management.
- The system of policies related to people's rights to access, manage and use forestland and natural forests.
- The forest management mechanism of the community and coordination and management activities among stakeholders
- Support measures in terms of sciences, technologies, capital, and markets.

The workshop is to draw experiences and lessons from local realities and make recommendations, good solutions for better community forest management effectively in the future.

# BENEFIT SHARING MECHANISM IN COMMUNITY FOREST MANAGEMENT IN VIETNAM

By M.Sc. Vo Dinh Tuyen

Department of Forest Development, Forestry General Department

Ministry of Agriculture and Rural Development

## 1. Brief on community forest management (CFM) in Vietnam

Community forestry in Vietnam has been formed for long and is becoming an effective method for forest management, which the Government of Vietnam has considered and encouraged to develop. Community forestry is a vivid practice with a good impact on the forest management and development of upland communities.

As of 31 December 2007 10,006 village communities, mainly ethnic minorities, were managing and using 2,792,946.3 ha of forests and bare land (*generally referred to as forestry land*) for forest development. This includes 1,916,169.2 hectares of land with forests (*accounting for 68,6%*) and 876,777.1 hectares of bare land (*accounting for 31,4%*). The forestry land area allocated to communities accounts for 15% of total forest area in the country (*12,873,815 hectares*). Of the land area with forests managed and used by communities, natural forests are an absolute majority (96%) and planted forests are 4%. Protection forests and forests of special usage account for 71% while production forests account for 29%. Communities manage and use the above forestry land in the three following forms:

- First, the state agencies with competent authorities allocated some forests and forest land used for forestry purposes to communities for long-term and stable management and use (*with decisions or certificates of rights of land and forest use, hereinafter referred to as allocated*). This area is 1,643,251.2 hectares, or 58.8% of forestry land under community management and use.
- Second, communities themselves recognized and managed forests and forest land for a long time without the state allocation (*i.e. no legal papers, hereinafter referred to as not allocated*). This area is 247,029.5 hectares, or 8.9%. This includes sacred forests, ghost forests, water source forests, and forests that provide traditional forest products to the communities.
- Third, forests and forestry land used for forestry purposes of state organisations (*state forest plantations, management units of forests of special usage and protection forests...*). Communities entered into long-term (50 years) forest contracts for protection, regeneration, and new planting, hereinafter referred to as contracted. The area is 902,662.7 hectares, or 32.3%.

To date Vietnam has a basic legal framework and policies for community forestry development. They are expressed in two major laws: the 2003 Land Law and the 2004 Law on Forest Protection and Development and other policy documents. The legal framework and policies show basic points such as a community can be a forest owner or forest user with full legal status depending on the conditions of each community and subjects of forest allocation or contract. A community can receive land and forests or enter into long-term forest contracts when it satisfies legal requirements and current policies. Communities are entitled to rights and shall fulfill obligations when they participate in forest management as prescribed by the laws.

Types of community forests have different origins but are mainly managed by three subjects: village communities, clans and household groups or interest groups. Forests managed by village communities or clans are often in the remote areas or ethnic minority areas. This management model suits traditional customs, underdeveloped production conditions and markets, and low education level. Forests jointly managed household groups or interest groups are often in areas where production and market have developed towards commodity production. Households have high production levels and large investment capacity. From this basis, CFM in Vietnam is gradually formed by two trends that fit specific conditions in each region. They are CFM to meet needs for livelihoods and CFM for commodity production.

CFM to satisfy needs of livelihoods in remote areas and ethnic minority areas is suitable with traditional customs, underdeveloped production conditions and markets, and low level of education. Forest products are consumed mainly by the community such as timber for housing and firewood and

non-timber forest products (NTFPs). Forests are managed according to existing traditions as defined in community conventions. The state and local authorities should have specific policies on exploitation and use of forest products and provide technical, organisational and capital services for communities to manage forests.

CFM only produces commodities in areas where production and markets have developed towards commodity production. There, households have high levels of production and large investment capacity. CFM forms are rich, diverse, and at higher levels. For example, community forest economic organizations might be formed with a legal status, possibly a community cooperative or a community enterprise of forest management and forest product processing operating under the Law on Enterprises. In this case, the village community will eventually become a full subject in forest management and use.

In recent years, the government and international organisations implemented many CFM programs and projects which brought many results. CFM activities were done across the country and brought much success. There were many good examples of CFM by community conventions with fair obligations and benefits for community members. Community members are aware and self-conscious of forests, thanks to the community strictness and their religious or spiritual beliefs.

Practices show that because communities are diverse there should not be a one-for-all model of community forestry but different models suitable to specific conditions. CFM also has many problems, including the legal status of village communities in forest management and their full rights when they participate in forest management. Other issues include forest management plans, commercial use of forest products from community forests, benefit-getting mechanisms, and organization of forest management.

## **2. The legal framework and policies on obligations and rights in CFM**

Vietnam now has a legal framework and basic policies for community forestry development. This has been reflected in two sets of laws i.e. the 2003 Land Law and the 2004 Law on Forest Protection and Development and other legal documents. These legal framework and policies describe the following basic provisions:

*First*, communities who own or use forests might have fully or partial legal status, depending on specific conditions of each community and the types of forests being allocated or contracted.

*Second*, forests and forest land might be allocated or contracted to communities for a long term when they meet the stipulations of the laws and current policies. For example, they might receive *forests which they are effectively managing and using; water source forests that directly serve community common interests; forests in the boundaries of villages, communes, or districts which cannot be allocated to organisations, households, or individuals but village communities to serve community interests.*

*Third*, communities shall be entitled to the following rights when they participate in forest management in accordance with the laws: *recognised rights of long-term and stable use of forests within the forest allocation duration; Being allowed to exploit and use forest products and other forest benefits for public interests and households of community members; Being allowed to conduct combined forestry, agricultural, and fishery production ; Being entitled to labour and investment results on allocated forest areas; Being entitled to technical guidance and capital support according to the state policies on forest protection and development and being entitled to benefits from public works of forest protection and rehabilitation; and being entitled to compensation of labour and investment results from forest protection and development when the State decides to take back the allocated forests.*

*Fourth*, communities shall fulfill following obligations when they participate in forest management: *Formulate conventions on forest protection and development ; Organise forest protection and development; Periodically report changes of forest resources and activities relating to their forests to the state competent agencies; Fulfill financial and other obligations in accordance with the laws; Return the forests when the State decides to take back the forests or when forest allocation terminates; Not to divide the forests to members of village communities; Not to exchange, transfer, endow, lease, or use the rights of use of allocated forests as guarantees or contribution business capital.*



For the last few years, the State and forestry agencies have institutionalised obligations and rights to benefits through stipulations in the 2004 Law on Forest Protection and Development, Decision No.178/2001/QĐ-TTg dated 12/11/2001 of the Prime Minister *on rights to benefits and obligations of households and individuals receiving or contracted with forests and forestry land* (hereinafter referred to as Decision No.178), Circular No.80/2003/TTLT/BNN-BTC dated 3/9/2003 of the Prime Minister *on guiding the implementation of Decision No.178* (hereinafter referred to as Circular No.80) and many other relevant documents. On 27/11/2006, Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) issued Decision No 106/2006/QĐ-BNN promulgating *the Guidelines on village community forest management*. This legal document stipulates the CFM process, procedure, organisation, technical guidance, and benefit-sharing mechanisms for pilots in 40 communes selected for the implementation of Decision No.1641 QĐ/BNN-HTQT dated 05/6/2006 by MARD Minister which approved the project : “*Pilot programme on community forestry in 2006-2007*”. In 2005 and 2006, the Government and MARD formulated many strategies, development programmes, and legal documents including many contents aiming at promoting and clearly defining obligations and rights to benefits of communities involved in forest management.

Thus, the State has stipulated obligations to manage, protect and develop forests and rights to benefits from the forests in different legal documents. Such stipulations are reflected at different levels, directly or indirectly, in some or many legal documents, at each specific period or phases. All are to meet the state requirements and general objectives of forest management and demands of other stakeholders involved in forest management and use.

### **3. Some constraints in practical implementation of benefit-sharing mechanisms**

Practices show that the two phases of forest management process in general and implementation of benefit-sharing mechanisms are in difficulties and there is no good solution for them. *First*, assessment of forest resources including assessing the present situation and defining forest growth rate is a key point and a very important base for allocating and contracting forests, formulating indicators for monitoring responsibilities for forest conservation and development and formulating benefit-sharing mechanisms. Local authorities are confused at this technical matter and cannot settle it in both theory and practice. *Second*, monitoring the implementation of obligations and rights to benefits for each forest type and each forest at each locality is difficult and has not been done in many cases. This is due to limited coordination between different levels and specialised management agencies from central to local and even village levels.

The two above-mentioned constraints are fundamental in terms of technique and organisation, affecting performance of obligations and rights to benefits from the forests. In broader sense, it also influences the implementation of responsibilities of all state management levels for forests and forestry land. This justifies in part why local authorities, particularly commune authorities have not implemented well Decision No.245/1998/QĐ-TTg dated 21/12/1998 of the Prime Minister<sup>6</sup>.

In reality, people are not very interested in benefit sharing proportion from the main forest products because they have to wait for too long. Instead, they are concerned about the land areas that can be used for agricultural production and about investment in forest planting. As of September 2006, payment for forest protection contracts was at 50,000 VND/ha/year<sup>7</sup>. This was very low while in many cases local people received less than this rate for forest protection. Given the present limited forest area allocated to each household for management and protection, i.e. mostly under ten hectares, poor forest quality, reduced or limited incomes from NTFPs and no compensation or profits from environmental services, people cannot live on forests and other forest-related jobs.

Incomes from forestry production are not high. Ecological efficiency of natural forests is high but has no price. Ecological efficiency of the planted forest is low. In most cases erosion exceeds allowable rates. Social efficiency of natural and planted forests are low. All these lead to the fact that people do not find management, protection and development of forests attractive. Society does not highly

---

Decision No 245/1998/QĐ-TTg dated 21/12/1998 of the Prime Minister “on implementing the responsibilities of state management levels on forests and forestry land.”

<sup>7</sup> Decision No. 210/2006/QĐ-TTg dated 2/ 9/2006 of the Prime Minister increase the norms on capital distribution for forest investment and development in some items of the Program to plant five million hectares of new forests.

appreciate the forestry sector. Policy makers do not feel assured when they introduce strong mechanisms. Managers are not convinced to make strong decisions and policies. Finally, non-state investors are not involved.

Local demands for forest products, especially timber for housing become urgent. Stipulations in Decision No.178 and Circular No.80 are not appropriate to the local use of timber by ethnic minorities. Although MARD Minister has promulgated Decision No. 03/2005/QĐ-BNN dated 07/01/2005 on *timber exploitation to support housing to poor ethnic minority people who are in difficulties* according to Decision No.134/2004/QĐ-TTg<sup>8</sup> dated 20/7/2004 of the Prime Minister, this cannot be done in many localities.

#### **4. Required follow-up activities in coming period.**

##### *+ Promulgating benefit-sharing policies:*

At present, MARD is the focal agency responsible for reviewing, adjusting and adding forest benefit-sharing policies. In order to put these policies into the life in each locality and community, the Government did not provide detailed provisions but formulated a framework on the rights to benefits from forests and obligations in performing such rights. The state delegated authorities to provinces in formulating local policies on obligations and rights to benefits of each subject group: households, groups of households, organisations and communities within the above framework. Each province has to classify clearly forest situations and plan for allocation, contracting, and leasing along with obligations and rights to benefits of each target group in a way that fits the specific region, type of forests and subjects.

##### *+ Forest benefit-sharing mechanisms:*

In order to increase the forest area allocated or contracted to each household for protection and regeneration, more types of forests should included in the allocation and contracting schemes, including natural forests, newly planted forests, forests with low reserves and forests in complicated terrains. Investment rate for protection should be increased for impoverished forests with no or low reserves and no other incomes like NTFPs and ecotourism. The State shall not provide investment in forests with reserves that allow exploitation or with incomes from NTFPs or ecotourism at an equivalent rate to the investment norms above-mentioned. People contracted for forest protection are entitled to direct benefits from the above income sources.

Localities should balance forest funds for contracting sufficiently-large forest area to respective subjects and guiding contractors make plans for forest management, protection, and regeneration in order to generate other incomes from the forests such as NTFPs, by-products, and environmental services.

The forest sector should study mechanisms for people to get a share of forest products as stipulated at Decision No.304/2005/QĐ-TTg dated 23/11/2005 of the Prime Minister *approving the plan for forest allocation and forest protection contracting or leasing to households, individuals, and ethnic minority communities in villages in the Central Highlands*. These mechanisms should then be adjusted and adopted in different regions and be piloted and summed up by provinces.

The State continues to give permission to those receiving forestry land to use a part of the land without forest, i.e. 40% of saline wetland area and 30% of other land area, for combined agriculture, forestry and fishery production. The State encourages and creates conditions for people receiving forestry land to organize services and tourist activities on this land.

---

<sup>8</sup> *Decision 134/2004/QĐ-Ttg dated 20/7/2004 of the Prime Minister on some policies to provide support in terms of production land, residential land, housing and domestic water supply to poor and difficult ethnic minority households.*

It is necessary to implement changes to support rates according to Decision No.210/2006/QĐ-TTg dated 2/9/2006 of the Prime Minister regarding norms of capital allocation for forest development in some items under the five million hectares reforestation program.

For foreign-funded forest programs and projects, people receiving land and forests shall have the rights to decide and negotiate benefit sharing mechanisms in each individual program and project.

+ Organisation of benefit sharing in the community and between communities and the authorities at various levels:

Decision No. 178/2001/QĐ-TTg in November 2001 of the Prime Minister and Circular No.80 in September 2003 of MARD Minister guiding the implementation of this decision provide for the benefit-sharing. However, these regulations are considered to be too complex and unsuitable with reality. This is because the discussion of these legal documents and the pilots had practical experience in different local conditions.

+ Organizational and institutional arrangement:

The appearance of community forestry in Vietnam requires an overall review of functions, responsibilities and facilities of agencies involved in promoting, guiding and managing community forestry in Vietnam. Song Da SFDF Project has pioneered the clarification of these issues in Son La province. This has recently been further implemented in Dak Lak province (in Dak Lak Rural Development Project).

## **5. Current and future challenges:**

5.1. The legal status of village communities is not clear in Vietnam. At present the Civil Law does not mention village communities. Only the Land Law and Law on Forest Protection and Development mention them.

5.2. Competition in effective use of forests among communities with households in the community: the nature of this competition is that benefit-sharing should be fair. This can only be solved with provisions of the state institutional frameworks.

5.3. There are no policies on the rights to benefits from forests of the community. Vietnam only has policies on sharing benefits to individuals, groups, households and businesses but not the community.

5.4. Communities lack resources to invest in community forests. Currently there are no clear policies on investment in community forests.

5.5. The state does not have policies to provide capital and credit support to community forests.

5.6. CFM forms of other organizations (besides the village community) are not clear and lack stability.

## **6. Conclusions**

Formulation and implementation of policies on obligations to manage, protect and develop forests and rights to benefits from the forests are urgent tasks at present. The State of Vietnam, the Forestry Sector and local authorities should make great efforts and investment in these tasks. In order to formulate and perform these policies effectively, there should be a study on both theories and practices which should start from the grass root level. Therefore, the review, addition and modification of current documents should be conducted along with the formulation of new legal documents and frequent evaluation, summing-up, and drawing of experiences for adjustment.

-----

## RESTORING VIETNAM'S PRECIOUS TIMBER RESOURCES IN VIETNAM IS CURRENTLY AN URGENT DEMAND

*Prof. Hoang Hoe \*, \*\* Vu Dung, Huy Cuong \*\**

*\* Centre for Environment, Tourism and Development*

*\*\* The Vietnam Forestry Science and Technology Association*

Everyone knows that Vietnam used to have an abundant genetic resource of valuable wood trees. This resource, however, has been devastated and there are only scattered populations of a few species, some of which are endangered. An urgent task now is to conserve the remaining genetic resource and at the same time to plan for growing Vietnam's native species of precious wood trees, especially those with economic, cultural and environmental values in each region, each sub-region, and each locality.

In the past year, a focus was given to growing fast-growing timber trees, trees for pulp and paper, trees that are easy to grow, and trees that can be harvested faster (at about five to ten years old). This work was consistent with the goal of poverty reduction. Precious wood trees were included in the afforestation planning but there was little implementation.

### **Why?**

*The main reason is that:* there is a lack of strategic visions of tropical forests in Vietnam. The forestry sector was strongly influenced by the existing ways of selecting tree species for forest planting. There is not good understanding of and no measures taken for protection and development of the country biodiversity resources.

*The important reasons include:*

- Research into precious wood trees in our country has not meet the requirements for development of precious wood forest planting; and
- There is a lack of policies and measures to encourage people to plant precious wood trees.

After years of implementing the program of five million hectares of forests, we have planted trees on bare hills and raised the forest coverage rate but deforestation and destruction of natural forest trees are now a serious problem in many places. Currently, an urgent task is to have a new forest programme which meets the requirements of sustainable development of the country, that is, "Restoring precious resources of indigenous timber trees in the coming twenty years (2011-2030)."

### **SOME REMARKABLE FIGURES:**

#### **1. On forest plantation:**

In the last ten years (2000-2009) 1,929,559 hectare of forests were planted. Planted species: Keo tai tuong (*Acacia mangium*), Keo lai (*Acacia hybrid*), Keo la tram (*Acacia auriculiformis*), Bach dan uro (*Eucalyptus uro*), Luong (Bamboo), Thông mã vĩ, Thong nhua (*Pinus merkusii* J et Viers), Thông 3 lá, Dau nuoc (*Dipterocarpus jourdanii* Pierre), and Sao den (*Tepana odorata* Roxb).

Each year 550 million seedlings were planted. According to the report of the forestry sector, 80% of planted forests are *Eucalyptus* and *Acacia*.

#### **2. About forestry land allocation:**

According to data of Ministry of Natural Resources and Environment (MONRE) and Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), 754,000 hectares of forestry land have been allocated to communities who then directly managed and get benefits from the forests. They include 172,000 ha with land-use right certificates (Red Book) and 581,000 ha with management certificates (Green Books). How many communities are there? Probably 7000 villages, each with 750 hectares of forests on average.

Forestry land area allocated to households (HHs) is 3.3 million ha. The total HH number is nearly one million, each HH received 3.5 hectares on average. If each HH plants 100 precious wood trees and each community plants 1000 precious wood trees, the total number of planted trees will be:

- $100 \times 1,000,000$  households = 100 million trees

- 1000 x 7000 tree = 7 million plants

Total: 107 million trees in 10 years. If the state have reasonable and adequate incentives, strengths of people and the country will be utilized and bring enormous efficiency.

### **3. Conservation research**

Science institutes and universities have a number of studies to conserve genetic resources of precious timber.

Some National Park and Reserve Areas have made good in-situ conservation work and have researched and accumulated technical experience in a number of local precious wood species. These are briefly reviewed below:

#### **Bach Ma National Park**

In the past years, there were research into conservation of valuable wood species such as:

- Re Huong (*Cinnamomum parthenoxilum*): in the past this species was subject to abusive oil exploitation. Now the population is few. The National Park collected seeds, planted them into young seedlings and grown trees in the buffer zone successfully.
- Cho den (*Parashorea stellata*) is a precious timber species being exploited to the endangered level. The National Part collected seeds, sown them in the nursery garden successful and grew them to in the core zone and buffer zone.
- Kim Giao la nho (*Nageia fleuryi*) is a precious timber tree with beautiful shape. These trees have been exploited to exhaustion/ endangered level for handicraft and furniture. The National Part collected seeds and sown them in the nursery garden successful. It is possible to grow this tree in the buffer zone.
- Chop mao (*Salacia chinensis*) is a precious medicinal plant. Hoang dan gia (*Dacrydium elatum*) is a rare plant of K class in the Vietnam Red Book. Hoi hoa nho (*Illicium parvifolium*) is a rare and precious species. There was research into conservation of these trees.

#### **Cuc Phuong National Park**

From 2001 till now has studied conservation and development of 10 kinds of plants you as follows:

- Dang (*Tetrameles nudiflore*)
- Vu huong (*Cinamomum balansea*)
- Mun (*Diospyros mun*)
- Kim giao (*Nageia fleuryi*)
- Cho xanh (*Terminalia myriocarpa*)
- Sang
- Truong
- Truong Van
- Trai ly (*Garcinia fagraceoides* A.Chev)

The National Park has developed a technical process for forest planting of the above ten species of trees and planted on 15 hectares of these trees in the ecological restoration zone of Cuc Phuong National Park.

#### **4. Many localities have experience in planting precious timber trees:**

- Cao Bang, Bac Kan: People have been planting and protecting NGHIEN trees.
- Lang Son: People have been planting and protecting HOI trees
- Thanh Hoa: People have protect and plant QUE (*Cinnamon*) and LIM XANH (*Erythrophloeum fordii* Oliv.)
- Nghe An: People have been planting and protecting MIT and VANG TAM.
- Quang Binh: People have been planting HUYNH trees.
- Hue: People have been planting MIT
- Quang Nam: People have been planting QUE trees
- Dong Nai: People have been planting DAU RAI and SAO trees

The experience of local peoples are very rich and need a review and replication.

## Proposal Outline:

Here is a concept note of a national program "Restoring precious wood resources in 20 years" for people to consult and contribute ideas and suggestions to the Government.

### 1. The goal of the program:

- To conserve valuable indigenous timber trees
- To enrich the precious timber tree resources in various regions (including trees for multiple purposes, providing woods, oil, resin and medicines ....)
- To enrich the nation and forest owners, meeting future domestic demand and exports.
- To contribute to poverty reduction for people living in forests.
- To respond to climate change and sea level rise, protecting the environment.

### 2. Program contents:

- To collect and summary local experience of precious timber species, to select tree species and the genetic sources of timber trees in the localities.
- To research into methods of planting, development, use, and process of products and development of domestic market and export.
- To develop concentrated and dispersed seedling nursery places.
- To develop and implement policies and implementation measures to achieve results.
- To mobilize investment capital (domestic and foreign)
- To strengthen research institutes in term of indigenous timber resources
- To train personnel, farmers, agricultural extension, education promotion and dissemination
- To develop international cooperation

The most important content is to implement a plan to plant precious timber trees annually all over the country in the next 20 years.

### 3. The program areas:

The preliminary regional distribution of 100 million trees is following: North West (20 million trees), Central Highlands (20 million trees), Central Region (30 million trees), South East (10 million trees), Northeast (20 million trees), and South West (10 million trees) , including:

- National park and reserves (mainly to provide seedlings and create seed sources)
- Buffer zones of national parks and reserves (20 million trees)
- The areas of forest and forestry land allocated to communities (10 million trees)
- Forestry and agriculture plantations (15 million trees)
- Private farms (20 million trees)
- Municipalities (10 million trees)
- Households receiving forestry land (100 million trees)
- Tourism spots (5 million trees)

### 4. Criteria for selecting precious timber trees for restoration:

- To be native trees to Vietnam, or have adapted to the conditions in Vietnam
- To grow a bit slow but have high economic values
- To be well-known and popular timber trees
- To have sufficient seed sources.
- To have technical procedures and guidelines for cultivation or to have initially successful experiments (including models by local people)
- To give priority to tree species with multiple purposes and high conservation values.

**Northwest Region: 8 species:** Chò chỉ (Parashorea stellata Kury.), Du sam (Keteleeria davidiana Bertris Beissn), Giỏi xương, Lát Hoa (Chukrasia tabularis A.Juss), Pơ mu (Fokienia hodginsii A.Henry et thomas), Tách (Tectona grandis Linn), Tông Dù, Trương vân

**Northeast Region: 11 species:** Bách xanh, Chò chỉ (Parashorea stellata Kury), Dẻ đỏ, Giỏi ăn quả; Lát hoa (Chukrasia tabularis A.Juss), Lim xanh (Erythrophloeum fordii Oliv.), Mỡ (Manglietia glauca Anet.), Nghiến (Parapentace tonkinensis Gagnep), Sưa (Dalbergia tonkinensis Prain), Tông dù, Trương vân' **Red River Delta: five species:** Chò chỉ (Parashorea stellata Kury.), Giỏi ăn quả, Lát hoa (Chukrasia tabularis A.Juss), Sưa (Dalbergia tonkinensis Prain), Bách xanh

**Northern Central region: 19 species:** Chò đen, Chò chỉ (Parashorea stellata Kury.), Dầu đọt tím, Giỏi ăn quả, Gội nếp (Aglaia gigantea Pellegrin), Gụ lau (Sindora tonkinensis A.Chev), Huỳnh đường

(*Disoxylon loureiri* Pierre), Huỳnh, Kiền kiền lá to, Lát hoa (*Chukrasia tabularis* A.Juss), Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv.), Mun (*Diospyros mun*), Pơ mu (*Fokienia hodginsii* A.Henry et Thomas), Sa mu dầu (*Cunninghamia konishii* Hayata), Sến mật (*Fassia pasquieri* H.Lec), Sra (*Dalbergia tonkinensis* Prain), Thông nhựa (*Pinus merkusii* J et Viers), Táo mật quỉ, Vàng tâm (*Manglietia fordiana* Oliv.)

**South Central Region: 13 species:** Chò đen, Dầu đọt tím, Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb.), Dầu mít (*Dipterocarpus artocarpifolius* Pierre), Giáng Hương quả to (*Pterocarpus macrocarpus* Kurz), Giáng Hương ắn (*Pterocarpus indicus*), Giỏi xanh, Gõ đỏ (*Pahudia cochinchinensis*), Gụ mật (*Sindora cochinchinensis* Baill), Kiền kiền (*Hopea pierrei* Hance), Sao đen (*Tepana odorata* Roxb), Thông ca ri bê, Vên vên (*Shorea hypochra* Hance)

**Central Highlands: 22 species:** Cẩm lai (*Dalbergia Oliverii* Gamble), Chò đen, Dầu con quay, Dầu đọt tím, Dầu đồng, Dầu long, Dầu mít (*Dipterocarpus artocarpifolius* Pierre), Dầu trà beng (*Dipterocarpus obtusifolius* Teysm), Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb.), Giáng Hương ắn (*Pterocarpus indicus*), Giáng Hương quả to (*Pterocarpus macrocarpus* Kurz), Giỏi xanh, Gõ đỏ (*Pahudia cochinchinensis*), Gụ mật (*Sindora cochinchinensis* Baill), Kiền kiền (*Hopea pierrei* Hance), Lát long, Pơ mu (*Fokienia hodginsii* A.Henry et Thomas), Thông ba lá, Thông nằng (*Podocarpus imbricatus* Bl), Thông nhựa (*Pinus merkusii* J et Viers), Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*), Vên vên (*Shorea hypochra* Hance)

**South East region: 30 species:** Cẩm lai (*Dalbergia Oliverii* Gamble), Chai (*Shorea vulgaris* Pierre), Chò đen, Dầu con quay, Dầu đọt tím, Dầu đồng, Dầu lông (*Dipterocarpus* sp), Dầu mít (*Dipterocarpus artocarpifolius* Pierre), Dầu song nằng (*Dipterocarpus dyeri* Pierre), Dầu trà beng (*Dipterocarpus obtusifolius* Teysm), Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb.), Giáng hương ắn (*Pterocarpus indicus*), Giáng hương quả to (*Pterocarpus macrocarpus* Kurz), Giỏi xanh, Gõ đỏ (*Pahudia cochinchinensis*), Gụ mật (*Sindora cochinchinensis* Baill), Kiền kiền (*Hopea pierrei* Hance), Sao đen (*Tepana odorata* Roxb), Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*), Vên vên (*Shorea hypochra* Hance)

**Mekong River delta: 10 species:** Cẩm lai (*Dalbergia Oliverii* Gamble), Dầu song nằng (*Dipterocarpus dyeri* Pierre), Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb.), Giáng Hương ắn (*Pterocarpus indicus*), Giáng Hương quả to (*Pterocarpus macrocarpus* Kurz), Gụ mật (*Sindora cochinchinensis* Baill), Kiền kiền (*Hopea pierrei* Hance), Lát long, Trắc (*Dalbergia cochinchinensis*), Vên vên (*Shorea hypochra* Hance)

## 5. Capital sources for program implementation:

There should be 20,000 billion VND (1 billion dollars) in 20 years. Capital sources include the state, private, and enterprises. The budget details are:

- Research: 100 billion
- Planning and design: 100 billion
- Nursery gardens: 1.000 billion (50 large-scale nurseries that can produce 100,000 plants/ garden/ year and 500 small nurseries that can produce 50,000 plants/ garden/ year)
- Policy and model development: 100 billion
- Planting and care: 14.000 billion
- Protection: 4,000 billion
- Processing and use: 600 billion
- Education and training 100 billion
- Propagation and agricultural promotion 100 billion

## 6. Effectiveness of the program:

- To conserve and develop 50 to 100 species of precious timber trees of Vietnam, maintaining a high biodiversity in Vietnam.
- To create a valuable resource which can be reproduced with an annual revenue of 10 billion dollars after 15-20 years from providing raw materials for wood industry.
- To meet the domestic consumption demands of 120 million people
- To create jobs for millions of people
- To create a long-term source of goods for export of specialty items of Vietnam
- To response to climate change and sea level rise.

-----

# DEVELOPING COMMUNITY ORGANIZATIONS ALONG THE NATURAL FORESTS - AN EFFECTIVE SOLUTION TO PROMOTE THE PEOPLE'S RIGHTS AND RESPONSIBILITIES IN MANAGEMENT, PROTECTION AND DEVELOPMENT OF FOREST RESOURCES

*(Experience from the operation of Phu Mau Club for Agriculture and Forestry Promotion, Nam Dong district, Thua Thien Hue)*

*Pham Ngoc Dung<sup>9</sup> and Duong Ca<sup>10</sup>*

## I. Background

Phu Mau is a resettlement village in Huong Phu new economic commune in Nam Dong mountainous district in Thua Thien Hue province. Of the population, Kinh and Ko Tu ethnic people are in a majority. There are a few Ta Oi people. Life has been much improved but is still hard. Farming and livestock production are two main local production activities.

Before 2003, Khe Tre Forest Station managed natural forests in the village with limited results. Forests were not well managed and protected.

In 2003, Nam Dong district people's committee (DPC) allocated over 400 hectares of natural forests to the villagers for management and protection. However, the results were not pessimistic after nearly three years of implementation. Illegal timber logging, exploitation of forest products and wildlife hunting were not prevented. Silvicultural measures such as cleaning and enriching for forests were not done. Local people still lacked arable land. Part of the population still lived in difficulties. The reason is:

*First*, people did not get expected economic benefits from the forest allocation. This was because the State only stopped at planning and allocating forests to the people without investment in demonstrative models of forest management, protection and enrichment to generate economic benefits for the people.

*Second*, the people have not utilised well their land use rights because of their limited understanding of the state policies and regulations on land and forests.

*Third*, the forest management, protection and development by the people lacked organization. The role of the community was not promoted. There were only individual activities. Therefore the people had very limited capacity and power to deal with illegal forest resource offenders. Much indigenous knowledge that is valuable for land management and forest management and protection has not been utilised.

In that circumstance, Sida Environmental Fund (SEF) through Nature Care Hue funded a project "Developing a model of sustainable management, protection and development of natural forests based on the people's rights" in Phu Mau village. Phu Mau Club for Agriculture and Forestry Promotion was the main implementer of this project.

## II. Some operation results of the Club after SEF support to date:

Starting with SEF support and investment through Nature Care Hue with the project "*Developing a model of sustainable management, protection and development of natural forests based on the people's rights*" which was implemented from 2006 to 2008 (Project SEF 11/2006, and SEF 15/2007), the Club continued to receive attention, support and investment of the authorities, departments and other organizations such as:

- Nam Dong DPC
- Department of Agriculture and Rural Development (DARD); Station for Agriculture and Forestry Promotion (SAFP), District Forest Ranger Unit (DFRU) and some other agencies
- Communist Party's Committee, People's Committee and other departments of Huong Phu commune, Nam Dong district
- Consultative and Research Center on Natural Resource Management in Hue (CORENARM).

---

<sup>9</sup> Director of Thua Thien Hue Natural Conservation Association;

<sup>10</sup> Chairman of Phu Mau Club for Agriculture and Forestry Promotion, Nam Dong District



Thanks to the external active and effective support along with the active promotion of the internal resources, the Club have made great achievements in its work. The Club became well organized and planned. Obtained results are beyond expectation in term of management, protection and development of the forest resources which were allocated by the State.

### **1. Consolidation and reorganization of the club activities:**

Phu Mau Club for Agriculture and Forestry Promotion was established in 2004 but worked inefficiently with discrete activities. Therefore, the first thing to do with SEF project investment was to quickly consolidate and strengthen the organizational structure and ways of operation of the Club. This was to deepen the club's operation and attach it to the objectives of management, protection and development of allocated forest resources.

The Club had 21 members (now 25 members), headed by a Chair Committee of three people. The village head is the club chairman. Ko Tu village elder is the vice chairman. The club meets regularly twice per month on the first day and the 15<sup>th</sup> day of a month. Through these meetings, club members discuss to develop plans and ways to organize the club activities. They also share with each other information and knowledge about the state policies on agriculture and forestry and knowledge and experience in production for mutual growth.

The Chair Committee determined the motto of the Club to be: *To vigorously promote the autonomy and responsibilities of members in management, protection and development of natural forest resources allocated by the State. To maintain and promote values of indigenous knowledge in combination with appropriate application of scientific and technical advances to increase efficiency in land and forest use. To organize training courses and policy dialogues to create opportunities for members to fully access the system of state policies on land use and protection, management and benefit-sharing from forest resources. These will ensure full and effective implementation of people's rights and responsibilities in forest allocation, management, protection and development. To prevent degradation of forest resources. To protect and manage forests well. To improve forest resources and people's lives.*

### **2. Awareness raising and capacity building for club members:**

#### **2.1 Collecting and documenting relevant information and materials:**

The Club collected and documented state regulations on the rights, obligations and responsibilities of people in management and use of land and forest resources in a twenty two- page booklet. The booklet contents include mainly extracts and edited contents of legal documents such as the Law on Forest Protection and Development; the 2003 Land Law; and Decree No. 181/2004/ND-CP on the implementation of the Land Law, Decision No. 178-QD-TTg, Decision No. 186/2006/QD-TTg of the Prime Minister and others. The information was edited and arranged in a good format which is easy to understand and use by Club members.

#### **2.2 Organizing workshops and training courses:**

With support from projects and programs, the Club organized discussions, workshops, training courses, and study tours for club members to learn and share experience, particularly:

##### **\* Discussions:**

- On the rights to benefits of households and individuals receiving natural forests under Decision No. 178/2001/QD-TTg of the Prime Minister.
- On how to enrich allocated natural forests by introducing suitable plants.
- On the people's rights in management and use of land and forest resources.
- On promotion of the forest allocation to the Club.
- On demarcation of and mark placement in forest areas that DPC allocated to the Club.

##### **\* Training:**

- On skills to plan and organize activities of the club and teamwork skills
- On techniques of Do Bau, Tre Dien Truc, Lo o planting and caring, technique of hedgehog raising and bee keeping.
- On forest fire prevention and fighting
- On techniques in cleaning and nurturing natural forests.
- On the management and protection of natural forests.

- On techniques to select rattan breeds, plant and care rattan under the forest canopy.
- On techniques to grow young rattan from seeds
- On forest resource survey
- On methods of assessment of growth and development of young rattan after planting.

The Club in cooperation with donor agencies invited experts in state policies on forestry to chair discussions, dialogues and conduct training. Teachers and presenters always use participatory methods in workshops and training courses. In disseminating information, knowledge and skills, the experts offer opportunities for club members to question, debate and find answers to their concerns. These activities create a very exciting and friendly atmosphere. Teachers inquire and summarise people's knowledge and experience in forest management and protection, in planting and caring rattan, bamboo shoots, and others to form their shared knowledge.

In the discussion, people actively express, converse, and even question the experts over their concerns and thoughts about responsibilities and rights of the people, local authorities, and agencies related to forest and land allocation (FLA), procedures for forest allocation and lease to and forest recovery from organizations, households, individuals and village communities as provided by Circular No. 25/4/2007 dated 38/2007/TT-BNN the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD); solutions to manage, protect and enrich forests, maintain and develop the forest resources allocated by the State and at the same time to bring about immediate and long-term economic benefits to the people...

In training courses that require much practice such as those on techniques in cleaning and nurturing forests, in planting and caring rattan and bamboo shoots, techniques in assessment of growth and development of young trees after planting, most of training time was spent on-site right in the forests for the trainees to practice, exchange and share information and experience with each other.

All these activities helped to raise awareness, knowledge and experience of club members on the state policies relating to the rights and responsibilities of the people and the state in management, protection and development of forests allocated by the State. Club members also learn and apply techniques in livestock and farming, and caring, nurturing and enriching forests. They assisted the Club to correctly assess the current status of state forest resources which were allocated to them. These are to proactively take measures for good management, protection and development of forest resources.

### **3. Forest management, protection and enrichment:**

*3.1. Organising forest patrols:* the Club held regular patrols in the allocated forest areas to promptly detect offenders to the forests and take suitable measures. The Club formed patrol groups (five people per group) who patrolled the forests once a month. Besides, the club reported to local authorities about regional models of forest enrichment to acquire their support and assistance so that the Club could manage and protect its forests effectively.

*3.2. Cleaning and nurturing the forests:* the Club organized annual cleaning and nurturing activities for all natural forests that DPC allocated to the Club to help trees to grow well.

*3.3. Forest enrichment:* the Club invested in and made the following models:

- Planting additional rattan and *Aquilaria* in 30 hectares of natural forests.
- Planting five hectares of Dien Truc bamboo shoots (2,500 trees)
- Planting three hectares of *Acacia auriculiformis*
- Planting three hectares of bamboos along streams and forests (1500 trees)
- Raising hedgehogs.

### **4. Evaluation of performance results:**

After nearly four years of operation (after investment by the project), the Club has overcome part of existing causes analyzed above. Consequently, it achieved many positive results, particularly:

- Club activities are highly organized and planned, in-depth and with good quality.
- People's awareness about the state policies on land and management, protection and development of forests has been raised.

- People's capacity has been raised. They developed skills in teamwork, planning, and implementing techniques in silvicultural, cultivation, and animal husbandry to effectively manage, protect and develop the forest resources allocated by the state.
- The club has managed, protected and enriched the forest resources allocated by the State. Forests are cleaned, nourished and enriched. No forest fires broke out. The Club prevented all illegal exploitation of forest products and wildlife by local people and outsiders. Based on these results, Nam Dong DPC decided to officially allocate 126.18 hectares of forests to the Club for protection and management (41.16 hectares in 2008 and 85 hectares in 2010)
- The Club initially produced some practical economic benefits for local people, building their confidence so that they actively continue forest management, protection and enrichment.

### 5. Causes of Successes:

- The fundamental cause is the determination of a proper motto for the Club which follows the principle *to encourage and empower people to actively implement forest management and protection*.
- The effective implementation of people's rights and responsibilities in forest management, protection and enrichment began by gathering them into an organization which was the Club for Agriculture and Forestry Promotion. This club established very effective cooperation, assistance, sharing and community responsibility among the people. It utilises local and indigenous experience in and knowledge about forest management and protection. It promotes unity and solidarity of the people. It mobilizes and exploits resources of every member to create the overall synergy.

The Club also helped the people access public and social services, projects, authorities at various levels, state agencies and organizations more efficiently to obtain more resources.

- A more important cause which determined the effectiveness of the Club activities was the methods in organizing and implementing the investment projects. Clearly, gathering people into a club for agriculture and forestry promotion only could not achieve the above results. Reality showed that local agencies for agricultural and forestry promotion formed various local clubs in this field. However, many of these clubs operated at a moderate level and few could create a close cooperation among their club members. Club activities were passive, relying heavily on investment resources from the local agencies for agriculture and forestry promotion. These clubs could not be a bridge between the club members and local authorities and other agencies ...

The investors to the Club projects such as Hue Nature Care and CORENARM closely coordinated with the district SAFT, CPC, village committee and especially club members to develop the Club regulations and plans of activities in reasonable and efficient ways. Experts from these organisations often followed closely and directly participated in most meetings of the Club and its Chair Committee. They listened to, shared with the club and offered solutions to arising difficulties and problems. These have gradually improved the Chair Committee's capacity and confidence in organizing and directing activities. Especially they became active and confident in conducting meetings with state agencies and local authorities to present requests and aspirations of the Club, establishing open and effective relationships among the people, the authorities and related agencies.

**The following analysis table shows some illustrations:**

<b>Rights and responsibilities</b>	<b>When there is no club or a club with discrete, unorganised activities</b>	<b>When the club is consolidated, improved and changed in term of working methods</b>
Awareness of rights and responsibilities of club members	Members did not fully understand their rights and responsibilities in forest management and protection and in land use although they received training and information from forest rangers and commune officials.	Members understood quite clearly their basic rights and responsibilities thanks to frequent exchange, discussion and sharing in the Club after they were trained and had direct dialogues with the authorities and agencies.
Implementation of activities in forest management,	This could not be done due to a lack of forest patrolling personnel	Forest patrols were regular and in an organized, scientific and effective manner

protection and enrichment	The Club was unable to formulate a regulation on forest management and forest protection.	There is the regulation on forest management and protection.
	The Club was unable to prevent or deal with acts of unlawful infringement in the forests	There is a sufficient legal base and sufficient capacity to prevent and handle acts of unlawful infringement in the forests.
	The Club was unable to conduct silvicultural activities such as cutting grasses, cleaning, nurturing and enriching the forests due to a lack of manpower and material resources	Silvicultural measures of cutting grasses, cleaning, nurturing and enriching the forests were easily implemented thanks to the joint efforts and external technical assistance and funding.
	The Club could not attract external funding to enrich the forests.	The Club received investments from many organizations such as Nature Care Hue and CORENARM; DARD, SAFP, DFRU...
Access to public services, agriculture and forestry promotion services, and social services	The Club had difficulties in access to services of agriculture and forestry promotion, including training and provision of seeds and seedlings because it could not identify requirements and separate requests were often refused by the agencies for agriculture and forestry promotion.	The Club had easy and effective access to services of agriculture and forestry promotion because the agencies for agriculture and forestry promotion always responded to legitimate collective proposals promptly.
	The Club had difficulties in access to the commune and district authorities.	The Club could easily access the commune and district authorities thanks to their organized approach and clear and specific contents of their proposals.

## 6. Some existing difficulties and limitations and solutions:

*The three causes that limited outcomes of natural forest allocation to the community for management and protection have not been settled resolutely:* The Club activities have enhanced people's awareness and capacity for more effective natural forest management, protection and development. However, these activities have not brought many economic benefits to make a great improvement in people's life. This is because those trees grown to enrich the forest like rattan and bamboo for bamboo shoots have just been harvested. Besides, the area for growing is small so it is difficult to generate large revenues.

Therefore, besides further promotion of the internal strengths, the Club should continue to seek external support and investment until the Club activities in forest management, protection, nurturing and enrichment can generate stable income for re-investment in forest development in a sustainable way.

- *The authorities and concerned agencies are still used to the top-down approach rather than the bottom-up approach.* They were often confused when they received proposals from the Club. Sometimes, they lacked the confidence that the Club would fulfill their initiatives and proposals so they did not support these initiatives and proposals. Therefore, in some cases, the Club had to spent a lot of time to persuade these agencies about the rationale of its proposals so that they would provide support and assistance.

Therefore, beside continued support and assistance to the Club in its operations, the district authorities and SAEP should foster the establishment of more clubs to facilitate changes on a greater scale. Besides, consistent measures should be taken to enhance capacity of the local authorities and agencies so that they can get closer to the people, be ready to listen, understand and appreciate people's initiatives.

### **III. CONCLUSIONS:**

The results of activities of Phu Mau Club for Agriculture and Forestry Promotion show that forest allocation to the community for protection and management is reasonable and feasible because this will promote the rights and responsibilities of the people to effectively address three key issues which are: (i) raising awareness and capacity in management and protection of forests, (ii) applying appropriate scientific and technical measures in silviculture to manage, protect and enrich forests, (iii) creating economic benefits to the people. /.

-----

# **CO-MANAGEMENT: A NEW DIRECTION FOR MANGROVE FORESTS IN SOC TRANG PROVINCE**

*Ly Hoa Khuong*

*Soc Trang Forest Protection Department*

## **INTRODUCTION:**

The mangrove ecosystem of Soc Trang province has provided direct economic benefits, particularly for agriculture, forestry and fishery, and indirect services to humans. And it is seen as a natural buffer against the threats of flooding, erosion, winds and storms. The mangrove ecosystem is the habitat for many species of shrimp, fish and invertebrate animals. Especially, it is the winter house of some species of migratory waterfowl.

In recent years, due to the demand for seafood export of the Mekong Delta, Soc Trang Province have focused on industrial shrimp cultivation and seafood catching. The mangrove forests, valuable in many aspects, are subject to irrational exploitation for short-term interests which have huge impacts on the environmental resources here. Therefore, finding solutions to the management, protection and efficient use of the mangrove ecosystem, especially in areas where Khmer ethnic people live, became urgent. This issue should be approached from many different perspectives on the sustainability ground.

Based on this urgent need, Soc Trang Province People's Committee (PPC) approved the development of a co-management model. This model is to facilitate poor residential groups participating in exploitation and use of coastal areas sustainably in the economic and ecological aspects. Through activities which received support from relevant parties, some initial positive results have come out. A convention was developed and joint by six residential teams with over 240 households. The convention was endorsed by the local authorities and related agencies. Local people's awareness of the protection of coastal natural resources was raised. Mangrove protection became more effective, demonstrating the rights and responsibilities of team members and their role as the owners and supervisors. Livelihoods have been improved through the guaranteed sustainable use of natural resources and elimination of mangrove forest intrusion by non-members by means of member card management and member regulation. Natural resource users are involved in decision-making in the management of natural resources. The burden of forest management of the forest rangers and local authorities was lessened. People shared interests as part of the approach to integrated management of the coastal area.

## **PART I: KEY CONTENTS**

### **I. Objectives**

To establish a system of benefits for stakeholders to improve the protection of mangrove forests through integrated planning of resource usage and a pilot of the co-management approach with participation of Khmer communities, depending on coastal resources.

### **II. Principles of planning of coastal resource co-management**

The planning of community forest management complies with the following principles:

1. Be in accordance with the plan of use purposes of forests and coastal natural resources; be consistent with the province plan of natural resource protection and development; be in accordance with the local economic, social, and environmental conditions and community capacity; and satisfy as much as possible people's demands for forest resources.
2. Be with participation of communities and stakeholders; be supported by the population who implement the plan voluntarily.
3. Ensure stable, lasting and sustainable use of forests and aquatic resources.

### **III. Co-management planning steps**

The forest co-management planning has the following steps:

1. Investigate and assess forestry, fishery and other resources

2. Identify objectives in management and use for each type of forests, aquatic resources, and non-timber forestry products (NTFPs).
3. Assess the forestry product needs of the community
4. Synthesize and analyze data.
5. Prepare the five-year plan and annual plan.
6. Submit and approve the plans

#### **IV. Investigate and assess forestry and aquatic resources**

1. Objectives and requirements.
  - Get sufficient data about the forest and aquatic resources to form the ground for the application of rights to benefit and obligations of the communities.
  - Identify the purposes of use for each forest plots and areas.
  - Determine the intervention measures for each type of forests.
2. Principles of investigation and assessment
  - Be simple, easy to understand and inexpensive. Be implemented by the community with the assistance of officials of the forestry ranger unit in Vinh Chau district.
  - Be sufficiently accurate for the co-management planning and be sufficient for the community to manage forests and resources.
  - Develop the management plan, conduct forest investigation and assessment with the following contents: on-site measuring and counting in each lot, technical standards for silviculture, and management of aquatic resources.

#### **V. Identify community demands for timber, firewood, and forest products**

- a) Materials for house construction.
- b) Materials for animal barn and cage construction and firewood.
- c) Other needs.

### **PART II: IMPLEMENTATION PROCEDURE OF THE CO-MANAGEMENT REGULATION**

#### **1. Requirements of the Co-management Regulation**

- a) The regulation provisions shall be consistent with the legislations and inherit and promote local good traditions and practices.
- b) Causes of community discordance and disunity shall be eliminated.
- c) The contents shall be clear and easy to understand and implement.

#### **2. Key contents of the regulation are discussed, including:**

- a) Rights and obligations of community members in protecting and developing forests and aquatic resources.
- b) Provisions on the protection of aquatic resources on areas such as baby clams, baby crabs, and catching of Sam Dat (Dom Dop) in the forests ....
- c) Provisions on forest protection and mobilization of internal resources of the community to care, nurture and develop forests that the State has allocated to the community for management.
- d) Protection of forest animals and waterfowl species.
- e) Excavation and encroachment of mangrove forests.
- g) Anchoring ships and fishing with rudimentary fishing gear which affect newly-planted forests and issues of prevention of insects and diseases that destroy forests.

h) Detecting and preventing factors that are harmful to forests. Preventing outsiders from deforestation and illegal fishing and wildlife hunting and trade in the village and preventing villagers from harboring these activities.

i) Mutual assistance among members in forest protection and development and organisation of production and sale of products.

k) Coordination among teams to protect and develop forests effectively.

l) Provisions on the handling of violations of forest protection and development.

m) Supporting the community to build energy efficient stoves and bridges

n) Specific provisions on benefit sharing in the community.

### **3. Implementation procedure**

Discussion and organization

Negotiation and consensus

Organization of implementation

Monitoring and evaluation

## **PART III: IMPLEMENTATION RESULTS**

### **A. Implementation steps**

#### **1. Step 1: Discussion and organization**

a) The local forest ranger officer, stakeholders and core farmers discussed, identified and selected key contents in the protection and development of local natural resources.

b) They held meetings to discuss, vote to elect a team leader and group leaders, and develop the Regulation.

#### *Discussion with natural resource users*

1. Commune people who collect resources from mangrove forests, wetland areas and sandy areas along the coast, especially to earn their daily living should understand what is co-management and why this is necessary. They should understand the benefits of co-management, the role of natural resource users and local authorities in the co-management process. They should intend to establish and play a role in the natural resource user group to manage natural resources and improve means of livelihoods. (The role of the natural resource user group is together with local authorities to determine who can use resources and what resources, where and when, how and how much).

2. The natural resource users grouped together. They included members who participated in managing natural resources along with an appointed team leader. The group was established with the assistance of the "support" group which consisted of officials from the Forest Ranger Station, Fishery Agency, Environmental Protection Department, and Department of Agriculture and Rural Development in Vinh Chau district and Vinh Hai commune People's Committee.

3. Once established, members of the natural resource group discussed and agreed on their resource use needs and the issues of who does what, where, when, how, and how much. The group also determined key valuable areas along the coast and key issues that the group members were facing in these areas. All members had to agree on the discussion results. The identification of valuable areas and issues was useful in discussion with local authorities. Causes of these problems were discovered in the discussion and were clearly stated in the establishment of the Regulation to prevent these problems from happening again. The Regulation shall ensure that resources are used sustainably so that mangrove forests and other aquatic resources are not overexploited, that is, the forests could recover themselves naturally. The Regulation shall also ensure that the recovery speed of natural resources is faster than the exploitation level.

#### *Discussion with the local authorities*

1. To clearly understand what co-management is and why.



2. To clearly understand the general role of the local authorities as required in most steps of discussion and implementation, and to understand the general role of the natural resource user group.

The general role of the local authorities is with the group of resource users to identify/ determine who use and what resources, how many, where, when and how and to support this group in the technical aspect as necessary in the implementation of the agreement and to participate in monitoring and certifying the results.

3. To agree on what local authorities and which officials to participate in the co-management process. It is essential that officials of the district and commune, border-guard stations, forest ranger station and fishery agency are involved because this group understand the locality very well.

4. To determine and document the valuable areas of the coast and the key issues that the local authorities are facing in resource usage there. This information is helpful in discussion because it shows the local authorities and resource users the problems that the local authorities are facing.

## **2. Step 2: Negotiation and Consensus**

a) The group leader convened representatives of households to discuss the draft regulation and organize a public vote to approve every content of the Regulation and the entire Regulation. Minutes of the meeting and the draft Regulation were sent to the commune People's Council and People's Committee. The regulation contents were approved by two third of the meeting participants who proposed to the commune People's Committee (CPC) for approval.

b) After the CPC approved the Regulation, the stakeholders organised a meeting to disseminate the Regulation contents and measures to implement them.

c) When there are disputes or violations of forest protection, forest development and aquatic resources, if these are within the community as prescribed in the Regulations, the community shall provide peaceful settlement of these cases. If the law requires the violation behavior and level be subject to administrative measures or criminal prosecution, the team leader shall make a written record of the case and report it to the commune people's committee and at the same time inform the forest ranger station for action.

In this step, the natural resource user group and local authorities together discussed and agreed basically as to who, what they can do, where, when, how, and how much to conserve natural resources through their sustainable use and on the basis of the current issues that the natural resource user group and local authorities were facing. These issues were discussed during the meeting and the participants found solutions to these problems through the identification of the causes and consequences. In principle, the solutions were in the forms of who does what, where, when, how and how much. The search for the causes and consequences of problems and their solutions showed why every provision was necessary.

The provisions shall ensure that resources are used sustainably so that mangrove forests and other aquatic resources are not overexploited, that is, the nature can recover to the previous state. The provisions shall also ensure that the replacement speed of natural resources is faster than the exploitation level.

These provisions include the demarcation of areas and specific statements as to what people can do, where, when, how and how much. The "protected areas" have long-term entry prohibition because they have a very important role in the breeding of some species. The "recovery areas" have short-term entry prohibition where *Rhizophora apiculata* and *Rhizophora mucronata* were newly planted and needed time to grow. In the "conservation areas" people can have limited use of resources such as some invertebrate species of crabs, clams and fish without timber logging. In the "sustainable use areas" people can use resources in a sustainable way according to the agreed Regulation.

The agreed and approved provisions were announced in a ceremony to promulgate the Co-management Regulation. Areas were established in the period from January 2009 to now and was determined through the monitoring of the agreement implementation.

### 3. Step 3: Implementation

#### 3.1 The implemented activities

- Establishing co-management group with six teams and 240 members with member cards.
- Installing boundary markers to demarcate functional areas, including four areas of strict protection, ecological restoration, sustainable development and conservation.
- Placing information and campaign boards, including six co-management information boards in Au Tho B, four boards at the entrances to the forests/ alluvial areas, and two boards in the border of Au Tho B village. The board content is "This forest is managed and protected in a sustainable way by the co-management group of Au Tho B village and only group members are allowed to enter the forest"
- Providing the management team with garbage bins made of car shells. Training them in waste composting and forest management.
- There was short-term training for team leaders and group leaders on how to manage resources.
- Disseminating the Regulation to the community and surrounding areas.
- Building firewood-saving stoves.

#### 3.2 Implementation methods

**Monthly meetings were held** to strengthen the co-management group organisation and to save time for the team leaders. It was agreed that there would be a meeting of team leaders on the 5<sup>th</sup> day every month, and the team leaders would hold their team meetings on the 20<sup>th</sup> day every month. The main contents proposed for the meetings of the team leaders and team meetings were agreed. Then the support group would summarize the results of each meeting of the team leaders and send to concerned parties.

**Communication requirements:** Discussions continued on the importance of communication between the team leaders and the Forest Ranger. This is to report to the Forest Ranger illegal activities in the forests (for example, timber logging and natural resource exploitation). These discussions highlighted that mobile phones were the best device for the team leaders to communicate with the Forest Ranger. The phones could also be used for data entry of natural resource monitoring. Therefore, the team leaders were equipped with seven mobile phones to report their activities and received a communication allowance of 50,000 VND per month per phone.

In their work, the co-management group always received enthusiastic support from the support group including officials from the Forest Ranger Department, Forest Ranger Unit, Department of Fishery Resource Exploitation and Development, District People's Committee, CPC and the Border Guards. This support was made possible through the joint document signed among these agencies for better management of natural resources.

### 4. Step 4: Monitoring and Evaluation

The natural resource user group monitored the agreement implementation. This work included overseeing if resource users complied with the agreement or not and should be checked and verified by the local authorities throughout the implementation. Then the user group and the local authorities would together review and evaluate the monitoring results and identified difficulties. They shall together discuss and solve problems, if any. Based on the monitoring results, the resource user group and local authorities have proposed changes to the agreed Regulation. (The monitoring questionnaires were designed and included in the training to guide the community.)

#### B. Benefits of Co-management

Mangrove forest protection became more efficient. (The rights and responsibilities of people were clearly established through their role as the resource owners and monitors)

Livelihoods were improved through the guaranteed sustainable use of natural resources, limiting people entering the forests by member card control.

Resource users participated in resource management decision-making.

Workload of forest ranger and local authorities was reduced.

Benefits were shared as part of an approach to integrated management of coastal areas.

The co-management team members will have more financial benefits when they become members of the clam cooperative.

#### **PART IV: CONCLUSION**

Co-management is a way to maintain and enhance the effectiveness of the protective function of mangrove forest belts and provide livelihoods for local communities;

The participation of communities, especially Khmer people in the restoration of mangrove forests with a new approach have enhanced the protection function and other ecosystem services of the mangrove forests;

For co-management to succeed, it is important to have the full support of stakeholders at provincial, district, commune and village levels;

Benefit-sharing contributes to the sustainability and livelihood improvement. This, in turn, stabilizes the forests, production and people's lives.

-----

# FOREST PROTECTION ACTIVITIES OF THAI PEOPLE IN NHOP VILLAGE

*B.Sc. Dao Huu Binh, Dr. Doan Duc Lan, Eng. Vu Duc Toan, Eng. Dang Van Cong  
Center for Scientific Research and Technology Transfer, Northwest University*

## I. Summary

– Chieng Bom commune in Thuan Chau district has thirty villages. All these villages received forest allocation for community management from 2003. Nhop village is prominent in the community forest management (CFM). The whole village is Thai with a population of approx. 347 people living mainly on forests.

- Nhop village received 323,378 hectares of forests in 2003. The village has taken measures to protect forests against adverse activities such as illegal logging, indiscriminate exploitation of firewood, slash burning, and depletion of the fauna and flora systems.

- The process of forest protection by Nhop village community against adverse activities.

- The measures taken to protect the forest area of the village include: sending people for checking at stations at the forest entrance, persuading people not to exploit and transport timber illegally, raising awareness of forest protection through meetings, saving firewood with improved stoves, not cutting alive trees and big trees for firewood, and eliminating slash burning in farming.

- The results obtained from the implementation (from the end of 2009) are significant and demonstrate the effectiveness of forest protection efforts by the whole community.

- Experience gained from this model is a valuable lesson for other regions and is a good basis for the promulgation of policies and mechanisms of the Government and local authorities.

- Policy proposal to the Government for the community through the process of forest keeping and protection.

## II. Main contents

### 1. General information

- Nhop village is a poor village in Chieng Bom commune, four kilometers to the southwest of Thuan Chau town. The terrain is mostly hilly and mountainous with high slopes and little arable land. The total natural land area is 435,6 hectares, including 323,378 hectares of forestry land managed by the community for regeneration and protection. This is also part of Copia nature reserve. Thus, the forest resource protection is important, contributing to biodiversity conservation and protection of protective water source forests in Da River.

- According to 2010 statistics, the whole village has 75 households with 347 people, nearly 100% are Thai ethnic, concentrating along the provincial road No.108. Life is difficult. Educational level is low. The economy is mostly self-sufficient. Sociological surveys show that people's main trades are agriculture and forestry. While nomadic cultivation and living no longer exist, slash burning for farming does. This combines with illegal exploitation of forest resources and non-timber forest products (NTFPs) such as orchids, honey, and firewood to have great influence on forest resource conservation and protection. In particular, firewood is an indispensable source of energy in every village household. Every year during the dry season, people often go into the forests to collect firewood and load sufficient quantities around their houses for use in the rainy season. Many families also regularly sell firewood for extra income. People overused firewood and considered that forests were infinite supplies of firewood. These have seriously affected the quantity and quality of the village forest resources.

- Overall, the forest conditions have changed. The quality of natural forests decreased compared to the map of forestry land allocation in 2003. Many large timber trees were cut down. There are now mainly impoverished forests, young, recently-restored forests, and bare land with grass and shrubs and some regenerating wood trees.

### 2. Main causes of forest declining

- Illegal logging: Although there have been many measures to limit illegal logging and timber traffic but this still occurs outrageously. According to Mr. Luong Van Mua, chief of Nhop village, middle-aged men are involved in illegal timber logging and traffic. The youth are not involved for fear of being arrested and reprimanded before the villagers. People from other villages also enter the village forests, cut down trees, transport them through the forest route and sell them to wood shops in the

town. Illegal logging often takes place before holidays and the new year because people need money to spend and often their families are in difficulties.

- Forest fires due to slash burning: Although forest rangers provide annual training in forest protection and forest fire prevention to people there are still frequent fires.
- Deforestation for farming land: The expansion of area for maize, cassava and other agricultural crop cultivation have reduced forest area significantly.
- Timber logging for house and barn construction: given the customary houses on stilts, almost all ethnic works need wood. The exploitation of a large amount of wood for construction purposes is a threat to forests.
- Uncontrolled gathering of firewood and NTFPs is another cause of adverse impacts on forests. People collect firewood for domestic use and sale. They not only get small dry sticks but sometimes they cut down the alive trees with large diameters to save time and generate more income.

### **3. History of Nhop village community**

- For Thai people in Nhop village in particular and other ethnic peoples in Vietnam in general, forests are the most precious asset. Forests shield human beings from adverse impacts and provide supplies for human life. The life of ethnic communities are closely tied to forests.
- Since the 1990s, people in Nhop village have demarcated forest areas surrounding the village for protection against illegal exploitation and forest fires.
- In 2003, given the forest and forestry land allocation policies of the Government, Thuan Chau District People's Committee (DPC) based on articles 73, 74, 75, 76, 77, 78, and 79 of the 1993 Land Law assigned Thuan Chau district forest ranger unit to conduct measurements and issuance of certificates of land use rights (red papers) to Nhop village community. The allocated land is 323.38 hectares under Decision No. 0027 QSDD/64/HQD-UB/2003 signed on 23/01/2003.
- From 2004 to 2009 the forest ranger unit leased 500 hectares of forests from Nhop village and paid a lease of 8,500 VND/ha/year at the end of the year. The community put this money into the village fund.
- On 26/03/2009, Son La province signed Decision No.710/QD-UBND approving the implementation plan of payments for forest environmental services in 2009. In June 2009 Son La Department of Natural Resources and Environment conducted a remeasurement of the land area of Nhop village based on the map GDLN-GR No. 370464 of the Forest Protection Department (FPD). This identified the forest area of Nhop village of 323.378 hectares. According to the list of allocated forestry land, there are 218.997 hectares of IIa-class forests; 56.503 hectares of IIb-class forest; 10.228 hectares of Ib-class forests; and 33.765 ha of Ic-class forest. We can see that the entire forest area of Nhop village community is restored forests after exploitation, including a large area of 33.765 hectares of grass and shrubs.

### **4. The process of forest keeping by Nhop village people**

- As noted above, since 1990 Nhop village community has been aware of the role of forests and the benefits that forests provide, so they have together committed to forest protection measures. Such commitments were only oral. They have not been documented and have no legal value.
- After 2003, when forests were allocated to the community, Nhop village people took many good measures to protect forests, including:
  - ✓ Each year, the village appointed a team of eight people responsible for forest protection. These people are paid by daywork (50,000 VND per daywork). They are responsible for checking the village forest area, handling cases of violations, and leading in propagation and fire prevention.
  - ✓ The village appointed a group of staff of village organizations to participate in checking and collecting fees from people who collected firewood and banana trees from the village forests. The fees range from 10,000 to 30.000 VND each time. This measure worked to eliminate the cutting of alive trees and large diameter trees for firewood and at the same time brought monthly income to the village (about 200,000 to 300,000 VND).
  - ✓ The village holds annual education campaigns to raise awareness of forest protection and strict prohibition of slash burning (usually in April and May in the dry season). In village meetings in early of every month, the activities related to forest protection are a point for discussion. Individual offenders will be named so that they can learn and adjust their behaviors.
  - ✓ In the cases that villagers were involved in illegal logging, village organisations would visit these villagers and persuade them to change this livelihood.

- ✓ When fires occur in the village forests or the commune forests, all villagers participate in fire fighting with rudimentary tools such as knife and trees.
- ✓ Villagers were encouraged to use improved cooking stoves to reduce firewood consumption from the forests.

## **5. Benefits gained for the community**

- Forest keeping has brought economic, social, cultural and other benefits to the community.
- Economic benefits: Every year Nhop village gets a significant source of revenue from forests. (It receives 135,000VND/ha/year of payment of forest environmental services, or over 40 million VND in total. The village earns nearly four million VND of fees of firewood exploitation. The forests provide timber for building houses and barns. The forests also provide bamboo shoots, mushrooms, and vegetables for people's daily life).
- Social benefits: the forests reduce adverse natural impacts, moderate climate, and store water for agriculture and daily life activities. This reduces time and efforts spent on collecting water and firewood by local people, providing them more time for social activities.
- Cultural benefits: The forests are a sacred place for ethnic minorities where their gods stay. In religious activities, the forests always have an important role as a storage of spiritual values for ethnic minority

## **6. Advantages and disadvantages in implementation**

### **A. Advantages**

- Nhop village community received the rights of use of over 300 hectares of forests. This great legal advantage permits the community to be active in the protection and exploitation of their forests in the most sustainable way.
- On other hand due to the forest topography, there is only one route to the forests which makes it easy to control all activities that negatively affect the forests.
- All Nhop villagers are Thai ethnic with a consistent way of living and farming. This is a favorable condition for efforts to change bad habits of the community compared to other villages where many ethnic groups live together.

### **B. Difficulties**

- The village has no officer specially assigned to forest protection. Fees collected from the forests are low, not enough to pay for the individuals involved in forest protection.
- Despite the above efforts, illegal timber exploitation continues. This is the biggest obstacle to the community forest protection, because it is difficult to control the activities of these forest offenders.
- Coordination among concerned parties is not really effective as Nhop village community does not have much voice and role in the handling of cases of violations. As this handling does not demonstrate much openness and transparency, this affects the community's confidence.
- Education to raise awareness only applies to Nhop village people while households in neighbouring villages also regularly go into Nhop village forests to collect firewood. These households not only collect firewood for cooking but also for sale so they frequent cut alive and large trees is more efficient than collection of dry twigs.

## **7. Results obtained**

- Thanks to Nhop villagers' efforts, we notice first that forests have gradually grown and people's awareness has increased. More importantly, this forms a new ground for forest protection of Nhop village.
- According to the statistics we got from Nhop village, from 1990 to now, no fire occur in the forest area of Nhop village. Fires, however, occurred in other forest areas managed by Chieng Bom commune and Copia Management Unit.
- None of 75 households of Nhop village burned their farms. Therefore the risk of forest fires is very low in the village.
- Wood collecting for house and barn construction, for firewood, NTFPs and farm burning were under the village's control. This is really meaningful for sustainable forest management.

- People's awareness of forest protection increased significantly since the forests were allocated to the community and the community has taken efforts in forest protection.

## **8. Lessons learned**

- The allocation of rights of use of a forest area to a village community is meaningful because the protection and protection awareness of forests that a village owns have greater efficiency compared with the forests under management of commune authorities or reserve management boards. People will care for protection more if they own and get benefits from the area they protect.
- For forest protection activities to be regular and in-depth, there should be specially-assigned officers. They will bear the highest responsibilities and understand best the community forest area. They will provide timely suggestions and solutions for the village forest protection.
- Coordination among stakeholders in forest protection is significant. This cooperation, however, needs to be based on specific rights and interests of stakeholders. All parties to forest protection should have their voices with legal validity in legal documents such as forest inspection records, minutes of violation handling, the process of confiscation, storage and sale of confiscated timber, and others. All activities should be open to the public to see the efforts and transparency in forest protection of stakeholders.
- The voices of prestigious people and organisations proved to be very effective in raising community awareness of forest protection. When propaganda activities take place regularly with practical values, their efficiency is very high.
- A lessons learned is that not only Nhop villagers but also people from neighbouring villages have adverse impacts on forests. Therefore, education to raise awareness for people in neighbouring villages is necessary and meaningful.
- Raising awareness of the elderly of issues of forest protection is significant for the process of community awareness raising.

## **9. Policy proposals**

- The issuance of certificates of land use rights (red papers) to the community is meaningful and effective in efforts to protect forests.
- Communities receiving forests should have a specifically-assigned official who is responsible for the forest protection and enjoys state allowance. This person should be appointed and trusted by the village to represent the community in forest protection activities with other stakeholders. This official should place his/her signature in most papers related to the community forests.
- Cases of illegal exploitation and traffic of forest products should be handled openly and transparently. Every year the forest ranger unit should prepare a community report on cases related to the forests managed by the community.
- Currently, the community wants that timber confiscated from illegal traffic after completion of legal procedures be handed back to the community for use for public purposes or be sold at preferential prices to households for household construction works. This will promote activities to denounce acts of illegal timber exploitation and traffic and limit the negative aspects of sale of confiscated timber.
- The community informs that they have not been trained in effective fire fighting measures. They want to be trained on these measures and be equipped with effective tools for this work.
- There should be more support to the community in afforestation activities in the area of grass and wild plants and especially the burned areas.
- For the people's daily activities not to have adverse impacts on forests, there should be policies to create new livelihoods for people so that they can live on the forests such as exploiting NTFPs, selling carbon, growing mushrooms, keeping bees, growing forest vegetables and herbs.
- The use of improved cooking stoves proved very effective. This has reduced the amount of firewood for cooking and changed the type of firewood for cooking in the community. If the state has a policy to fund the construction of improved cooking stoves, people will reduce cutting large trees for firewood greatly because with the improved stoves, twigs and dry agricultural residues take less time.

-----

# COMMUNITY BASED NATURAL FOREST MANAGEMENT IN VIETNAM

*Doan Diem, Vice president of the Vietnam Forestry Science and Technology Association*

## 1. Current forest situation by types of forest managers in Vietnam

According to 2008 data on forest area and forestry land of Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) the total land area of Vietnam is 13,118,773 hectares of national forests and 4,798,987 hectares of bare hilly and mountainous land (details see Table 1).

Table 1: Total area of land with forests by types of forest managers in Vietnam in 2008

Unit: 1000 hectares									
Types of land/ Types of forests	Total area	State- owned enterprises	Forest management units	Other economic orgs	House- holds	Communities	Other orgs	Military orgs	Commune people's committees
Natural areas	33.015	2.689	5.713	111.110	5.829	331	1.038	372	16.932
1. Land w. forests	13.119	2.106	4.399	85	3.150	140	460	240	2.537
- Natural forests	<b>10.348</b>	<b>1.635</b>	<b>3.900</b>	<b>24</b>	<b>1.903</b>	<b>112</b>	<b>415</b>	<b>196</b>	<b>2.163</b>
- Planted forests	<b>2.770</b>	<b>471</b>	<b>499</b>	<b>61</b>	<b>1.248</b>	<b>28</b>	<b>45</b>	<b>44</b>	<b>375</b>
2. land w/o forests	4.799	357	974	11	1.403	178	286	50	1.528

*Source: Ministry of Agriculture and Rural Development, 2009*

Table 1 shows that the natural forest area allocated to communities is only 112,489 hectares, a very small part of the total 10.34 million hectares of natural forests nationwide. The absolute majority of natural forests are managed by state-owned enterprises (SOEs) and state organisations, including 3.9 million hectares by management units of protection forests and forests of special usage, 1.6 million hectares by SOEs, 2.16 million hectares by commune people's committees (CPCs) (temporary) and 1.9 million hectares by households.

For years, forests and forestry land, especially natural forests, have been mainly assigned to state and private organizations and enterprises and households for management. However, so far natural forests have not been protected well. Trees have been cut down, especially in the provinces with great reserves of natural forests. Vietnam natural forests are declining both in quality and quantity, especially forests of special usage and protection forests (which more or less have rich or middle reserves with many rare and precious animals and plants). Therefore, the forestry sector should have more effective solutions to manage and protect the remaining area of natural forests. Community forestry and co-management of forests may be effective solutions that should be tested and replicated.

## 2. Preliminary evaluation of the management of natural forests by village communities through the implementation of community forestry projects in Vietnam

There were some initial experience of community forest management (CFM) through community forestry projects funded by ODA and the Government in Vietnam, including the Song Da Social Forestry Project and Vietnamese-German Forestry Cooperation Program funded by GTZ, ETSP project (Extension and Training Support Project for Forestry and Agriculture in the Uplands) of Switzerland, the Social Forestry Pilot Program by TFF, SNV project, PFP project, the pilot projects on co-management of forests funded by GTZ and VCF Fund in Soc Trang, Bi Dup - Nui Ba etc. The State has attended to and supported projects of community forestry and forest co-management for piloting and replication in Vietnam.

### 2.1. The main results

- Many provinces evaluated the model of forest allocation to village communities for management and use to be the most effective, particularly in ethnic minority areas where people follow community traditions. There are simple but effective customs and laws in forest management and use. Community



decisions are cultural norms. In general forests allocated to the community have been better protected than before.

- The projects have developed technical guidelines on the allocation of forests and forestry land, participatory forest surveys, participatory planning of land use and protection and development of village and commune forests and forest convention as well as funds for protection and development of village and commune forests...
- Community-based management of natural forests is an appropriate solution. It ensures sharing benefits derived from forests in a fair and sustainable way. Equity in benefit sharing among community members is a determinant of the success and sustainability of the projects.
- The commune plan of forest protection and development made with project assistance identifies areas for agriculture and forestry purposes and clarifies the *de facto* boundaries of villages with the participation of village heads and commune officials. This is an important contribution of the projects that the previous plans of forestry and commune land use could not do. This is also the main base for following activities of the projects, such as forest allocation to the community; CFM planning, and developing the convention and fund of forest protection and development.
- Through the forest allocation and on-site demarcation, local authorities initially established the rights to forest management and use and acknowledged the rights to long-term use of the community. The community also feels that it is the real owner of the forests assigned.
- After the forest allocation, the community actively found suitable ways of forest management and protection. Many communities set up village teams either with specially assigned members to forest protection or with household representatives as members who took turn in forest patrols to ensure fairness.
- Indigenous knowledge of the local community participating in the project is very good and is the base for the community to fully participate in all community forestry activities, for example determining forest boundaries and quality, classification of soils for suitable plants; identifying forest animals based on their footprints, identifying forest plant species; knowledge of exploiting, cultivating and using forest products ...
- The convention of village forest protection and development is a tool to put the forest management and protection in order and is a basis for creating self-governing mechanism in the village/commune and a precondition for the CFM plan formulation and implementation.
- The Community Forestry Pilot Program is the first to develop legal documents and technical and financial regulations on community forestry in Vietnam. Though these legal documents of MARD are temporary, they actually are an important legal base for provinces to implement community forestry activities.
- The capacity and the support of the community have been improved when it was involved in all project activities. The community enthusiastically participated in forest surveys, discussion of the convention of forest protection and development and CFM plan. People became aware of their forests and ready for forest protection with no or limited project support.
- The support of authorities at all levels to the project activities also contributed to the project results. However, the results would be better if the commune authorities play a greater role in the project.
- The commune and village funds of forest protection and development were set up with support from some projects. While they are limited, they are important sources of initial capital for the community to organize forest protection and development while there is no income from forests. The funds permit the community to practise developing and using these funds.
- Some local authorities allocated natural forests with both poor and sufficient reserves to the community. This facilitated the community to exploit timber for their needs and generate revenue to ensure more sustainable forest protection.
- The community experienced important changes in formulating and implementing the village CFM plan. They defined forest protection as an important task and forest exploitation and plantation as sources of support to CFM in the long-term.

## **2.2. Major shortcomings**

- A common shortcoming of most community forestry projects is that they focus only on planning and allocating forests to the community and developing the CFM plan. The projects focus on pure technical aspects without attention to social, environmental, institutional and policy aspects.
- Within a short duration (three to five years), the projects focus on forest protection and development planning, land and forest allocation, developing conventions on forest protection and development and

CFM planning. There is not enough time to implement activities of the CFM plan because the remaining time (one to two years) is too short. Therefore, it is difficult to draw necessary lessons and formulate complete guidelines on community forestry. The Community Forestry Pilot Project of Trust Fund for Forests is a typical example.

- The forest area allocated to communities are mostly impoverished natural forests and young, recently-restored forests. This is a setback for the communities who received only these two types of forest because they cannot log timbers in the coming years.
- Some communities received natural forests that satisfy requirements for exploitation but are not allowed to exploit timber for sale. Meanwhile, their internal demands are satisfied or timber supplies do not meet demands (so timber sale is only for fairer distribution of benefits in the community). There should be a study to find suitable solutions to this problem.
- The development of "stable forest models" of some projects for community forest exploitation activities is too "academic" and is not suitable with communities. The models should be simplified by regulations on the number of trees per plot and the minimum tree diameter in timber logging (similar to the guides on criteria and procedures for community forest exploitation of Document No. 2324/BNN-LN dated 21.8.2007). Detailed calculations by forestry officials will be used to explain to exploitation licensing agencies only.
- Sustainability and replication potentials of the projects are low because the costs for project activities are too high (which the state budget can not afford) and because there is a lack of post-allocation support policies of the State.

### **3. Strengths, weaknesses, opportunities and threats in community-based management of natural forests**

#### **3.1. Strengths**

(i) The practices and cultural identity of ethnic minorities are promoted in forest management and protection (ii) Simple but highly effective indigenous knowledge is utilised, (iii) Self-governing mechanisms are initially set up in village communities, (iv) The volume of work on forest management of local authorities and forestry agencies is reduced, (v) The community supports and actively participates because ethnic minorities are aware of the important role of forests in their livelihoods and spiritual life; (vi) The *de factor* boundaries of forests of villages are determined with the participation of community representatives, (vii) It is possible to allocate large natural forest areas that fit methods of sustainable forest management and reduce costs for surveys and geodesic cadastral mapping; (ix) There are few disputes and more equity because there are many types of forests including forests with logging capacities; (x) Methods and procedures of land and forest allocation are simpler and faster than forest allocation to households; (xi) The illegal transfer, exchange, lease and mortgage of land use rights are prevented; (xii) Farming by households is under control with the supervision of the community; (xiii) This creates conditions for the accumulation of forests and forestry land to ensure sustainable forest production and business on a larger scale, (xiv) The assignment of rights to and responsibilities for forest management to communities can harmonize top-down and bottom-up approaches in the transition from state forestry to multi-sector forestry; (xv). Communities can monitor each other and facilitate monitoring and evaluation of local authorities and forestry agencies.

#### **3.2. Weaknesses**

(i) The community is not considered a fully legitimate forest owner, (ii) There is a lack of legal documents and state official guidance on community forestry. Especially there is a lack of post-allocation support mechanisms of the State when the community does not have income from natural forests. Some guidelines are not really suitable to the limited capacity of the community on forest use. (iii) The authorities at all levels and the public have limited awareness of community forestry. The authorities at all levels do not really trust the community. This is because the legal status of the community has not been recognized and results of some community forestry models are limited. This limit is mainly because communities received impoverished natural forests without significant state support to improve capacity for forest management and to finance their work during the time they cannot generate income from forests; (iv) Organizational capacity and expertise of the community and village leaders (village chiefs and elders) in forest management are poor. Without capacity building

activities, the chance of success is low; (vi) Current forest benefit-sharing mechanisms lack feasibility and have not operated well. People have not benefited significantly from impoverished forests, including the environmental services that they provide so they are not much interested in forest protection; (vii) Equity in land and forest allocation to the community should be reviewed as an absolute majority of forests allocated to the community is impoverished natural forests. Meanwhile, forest areas with reserves are mostly managed by forestry companies and management units of forests of special usage and protection forests, (viii) The community does not have sufficient rights to, responsibilities for and benefits from their forest resources and forestry land. Current laws do not allow the community to convert, transfer or lease forests and log timber for commercial purposes; (ix) Most communities only have allocation decisions of district people's committees. There were no certificates of land use rights due to a lack of funds for surveying, mapping and geodesic cadastral documentation. (x) Provinces were cautious in allowing the exploitation of forest communities. Therefore, commercial logging is difficult for the communities when MARD has no formal and simple guidelines that are suitable with the capacity of the community. (xi) The support of local authorities and forest ranger force to the community is limited due to a lack of coordination mechanism and funds for implementation.

### **3.3. Opportunities**

- CFM has attracted initial attention from the State and the international community;
- Community-based management of natural forests and co-management of forests are consistent with sustainable forest management trends. They contribute to reducing negative impacts of climate change which is a matter of concerns of the State and the international community. For example, the Government is piloting a policy to pay for environmental services in Lam Dong and Son La. This can create a significant and sustainable source of support to the protection of natural forests.
- CFM creates sustainable sources of livelihoods for ethnic people whose lives depend on natural forests through the exploitation of forest products, reforestation, payment for environmental services and carbon markets in the future ...
- CFM is a precondition for creating local self-management mechanisms that the State should implement sooner or later because it is inevitable;
- Mechanisms of penalties and awards under conventions of ethnic minorities are effective. The high sense of community facilitates the organization and development of community laws on natural resource management.

### **3.4. Threats**

- Population growth, changes in the cultivation structure, increasing demand for agricultural land, specifically for industrial crops and for land in infrastructure projects such as hydropower, mining, and transport have had negative and increasing impacts on forests in general and community forests in particular because community forests are most prone to state take-back due to the low legal position of the community.
- The situation of management and protection of natural forests is still very complex in many localities. Timber logging, wildlife hunting and activities against people on duties are increasing in many places. This is not a small threat to the community and requires more close coordination with the forest ranger force and more timely support of the local authorities.
- State budget for community forest protection is limited and short-term. This is a major obstacle to the protection of impoverished natural forests and young, newly-restored forests as the community has no income from the forests. Funding sources for contracts of forest protection of Project No.661 is not sustainable because they will terminate by the end of 2010. This will be a major risk to forests under contracts of forest protection.
- Limited capacity of the community and community leaders in forest management is also an obstacle that should be overcome. There should be policies and mechanisms to support building management and expertise capacity for the community.
- Given their difficult life and minor incomes from forestry operations, ethnic minorities are not really interested in forest protection and development. Without solutions to ensure long-term livelihoods for their families, when difficulties such as crop losses and diseases strike, they will be forced to deforestation and illegal exploitation of forests for survival.

#### **4. The legal and policy system concerning the rights of communities to access, manage and use land and natural forests**

The fact that 112,489 hectares of a total 10.34 million ha of natural forests in Vietnam were assigned to village communities as of 31/12/2008 revealed many inadequacies in the legal system and related mechanisms and policies on the rights of communities to access, manage and use land and natural forests.

- The current legislation is restricting the role of communities in legal management and use of forests and forestry land and does not officially recognize communities to be lawful forest owners. The Civil Code does not consider them legal entities. The Land Law recognizes communities to be land users in villages with shared customs and traditions or kinship. This law, however, limits the community's land use rights to land with works of temples, halls, and clan churches. There is no provision on the allocation of land or lease of forest land to the community. The Land Law also stipulates that the community shall not convert, transfer, lease, or endow their land use rights and shall not use them as guarantees, bonds or capital contribution. The Law on Forest Protection and Development also does not consider communities to be forest owners (Article 5 on the forest owners does not include village communities). There are, however, Article 29 on forest allocation to village communities and Article 30 on rights and obligations of village communities.
- There is a lack of state long-term support policies after forest allocation. Many international and domestic projects piloted forest allocation to village communities for management. The experiment models are quite methodical but difficult to replicate due to a lack of financial and technical support of the State to the community after the allocation of forests and forestry land. Legal documents on investment and credits do not stipulate that village communities are entitled to borrowing capital and investment incentives under the Law on Domestic Investment Promotion when they engage in forestry activities ...
- Most of natural forests allocated to communities are impoverished natural forests or newly-restored forests so the communities cannot have any incomes from these forests in the coming years. Meanwhile the state policies on the protection of natural forests provide very limited support at low rates (only 1.5 million hectares of eight million hectares of protective forests and forests of special usage are contracted for forest protection at a rate of 100,000 VND/ ha / year under Project No.661 to the end 2010). Thus, households are not interested in contracts for forest protection. In many cases they receive the contract money, but do little or no patrol to protect the forests and leave the forests destroyed.
- There is a lack of legal, specific guidelines and feasible policy support mechanisms so local government is cautious about allocating forests to the community. The Pilot Community Forestry Program funded by the Trust Fund of Forests took the lead in institutionalizing legal documents and guidance on CFM in 64 villages and 39 communes in ten provinces piloted. However, without funding the second phase of the program (the implementation of activities in the village CFM plan and institutionalization of the legal documents and technical and financial guidance on community forestry) was not implemented.

#### **5. CFM mechanisms**

- The village CFM unit was established by the village and recognized by the commune people's committee (CPC). The unit includes leaders (director and deputy director) and from three to five members selected by the community.
- The village head or elder is usually the director of village CFM unit. The director is responsible for managing and inspecting forestry activities in the village;

- The village community established specialized CFM teams including, for example, a forest protection team, a forest planting team, and a forest exploitation team. These teams are elected by the village and depending on the decision of the community, can work full-time or not full-time (for example households are required to take turns in forest protection patrols). The forest protection team is divided into several groups taking turns in patrolling the forests according to regulations of the community forest management unit and with the support of the local forest ranger unit.
- Some projects establish a forestry inspection team (elected by the community). The forestry inspection team is to assist the CFM unit in inspecting and monitoring the community activities of forest management and in solving disputes, clarifying and verifying violations and representing the community in monitoring activities of the CFM unit.
- The missions of the CFM unit are: (i) To develop the CFM plan and related activities (ii) To divide households into groups and assign household groups to implement the CFM plan (iii) To mobilize capital and human resources to implement the CFM plan (iv) To inspect and monitor the implementation of the CFM plan, exploitation of forest products and distribution of benefits from community forests (v) To formulate and implement the expenditure plan for the fund on forest protection and development (vi) To regularly report the results of the implementation of the CFM plan to the CPC.

## 6. Recommendations

- The local authorities should strictly implement the Ordinance of the 11<sup>th</sup> National Assembly Standing Committee on implementation of grass-roots democracy in communes, wards and towns. This is the foundation for the success of community forestry. Community should discuss fully before voting on any issues related to rights and responsibilities of each member of the community and benefit-sharing in the community. Imposition and superficial voting, an usual trend among some community leaders and local authorities, should be avoided;
- The state should establish the rights to management and use of forests of the community soon. The state should recognize the rights to long-term use of the community in legal documents, including revising the Civil Code, Land Law and the Law on Forest Protection and Development and completing guidance on CFM and associated support mechanisms and policies.
- The policy to allocate forests to the community for management and use is a right policy of the Government towards greater decentralization to local levels. However the transfer of power to communities should have the consent and practical support of the authorities at all levels and society. In this, raising awareness of the authorities at all levels and of the public of the important role of the community is especially important.
- CFM requires solutions to technical problems (which is very important) as well as social, environmental, institutional and policy issues. Therefore the CFM plan should address these issues fully.
- The state capacity and budget are limited, so after forest and forestry land allocation, the community should begin with the development and implementation of the convention on village community forest protection and development. They should develop the CFM plan only after forest protection activities are in order and the capacity of the community is raised and/or there is support funding (including from the potential exploitation of forests) to develop and implement activities in the CFM plan;
- Local authorities should integrate fund sources of projects, the Government and community contribution. The Government should invest in the community in the form of programs and projects on medium and long-term forest protection and development and rural development projects in the locality, especially ethnic minorities in remote areas.
- For village communities assigned with impoverished natural forests, local authorities should have a plan to allocate some production forest areas which are natural forests with reserves or protection

forests under Project No. 661 and Project No. 327 (that permit exploitation of supporting plants) to the communities. This is to generate immediate income for forest protection and gradually develop funds for forest protection and development for the village communities .

- The state should adopt policies to create diverse livelihoods for mountainous people so they can live on forests. These include, for example, allocation of land for afforestation, industrial tree planting, agro-forestry, planting scattered trees, planting and exploiting non-timber forest products (NTFPs), environmental service payments, carbon-selling mechanism, and development of rural industries and services so they can live on forestry.
  - The state should soon develop post-allocation long-term support policies to protect areas of natural forests, protection forests, forests of special usage and production forests which are impoverished or young with various fund sources. The state should allocate *annual administrative budget* to forest protection to ensure forest protection activities in the long term.
  - Communities should be allowed to exploit timber for commercial purposes. Practices show that in the long run it will be difficult to ensure fairness in annual assessment of households and amount of timber allowed for exploitation as long as the supplies do not meet the demands. Thus, the solution to sell timber and share revenues equally among households can be more easily accepted by the community in this context.
  - Scattered tree planting should be encouraged to create a source of timber for household use. This solution is suitable and feasible in the future and helps to create a source of timber for household use for the community.
  - The support of the commune/district authorities and the forest ranger force is one of the decisive factors of the success of community forestry. Operation of the village forest protection groups has many shortcomings. For example, there is no regulation on forest patrols (as to the frequency and intensity, assigned tasks, mileage forest allowance, solutions to create long term revenue sources for patrol activities, the actual efficiency of the forest patrol, inspection and supervision, and others). The district forest ranger unit and local rangers shall consider, assess and provide support necessary to develop a regulation on forest patrols. They shall provide training on forest protection skills and measures for forest protection team members and have plans of cooperation to stop 'hot spots' to protect local forests.
  - It is necessary to continue piloting the form of co-management of forests on the basis of coordination of forest management between local communities, state forest management organizations and commune authorities. Current models of co-management of forests only focus on benefit-sharing contents. There should be contents on sharing of power and responsibilities added to these models.
  - The state and donors are to fund research into and experiment of "payment mechanisms for environmental services (PES)" and "carbon market" for the community forest such as CDM (Clean Development Mechanism) and REDD (Reducing emissions of greenhouse gases caused by deforestation and forest degradation) to generate more funds for the protection of the area of natural tropical forests in more efficient and sustainable ways/.
-

# **EVALUATING THE RESULTS OF TEN YEARS OF ASSIGNING FORESTS TO THE COMMUNITY WITH PEOPLE'S PARTICIPATION IN THUA THIEN HUE PROVINCE**

*Nguyen Trong*

*Director of Forestry Department of Thua Thien Hue*

## **BACKGROUND**

The current reform trend in Vietnam forest policies is to transform the state forestry into social forestry. Therefore, in the past years the State issued many forestry policies on forest and land allocation (FLA), including natural forests to relevant beneficiaries. Thua Thien Hue is one of the leading provinces in the country to access the model of allocating natural forests to the community through the support of PROFO project in 2000. Since then the province has implemented pilot models of allocating natural forests to the community, groups of households, and households to manage and protect. These works were done under such programs as the Extension and Training Support Project for Forestry and Agriculture in the Uplands of Vietnam (ETSP), the Green Corridor Project, SNV, Finland-funded project, PFPF, TFF (pilot program for assigning natural forests in 40 communes) ...

According to survey results in the province, the state allocated forests to the community for management in three forms: (i) to village communities, (ii) to groups of households, and (iii) to households. All three forms are legally recognized.

The existence of forms of assigning natural forests is part of the development of social forestry, whether legally recognized or not. Forest allocation has followed a common approach that is people-centered with an aim to gradually institutionalize the activities and issued documents and guides.

After ten years of implementation which is not much time, in 2007 the Forestry Department conducted a review of existing models. The review initially clarified community forest management (CFM). However, achieved results as well as shortcomings should be considered, analyzed, and evaluated more comprehensively through workshops like this conference.

Through the allocation of natural forests to the community and people who manage and benefit from the forests in the province, we have the following initial evaluation:

### **I. The legal framework on CFM**

The following laws and legal documents form the legal framework for the implementation of CFM in Vietnam:

- 2003 Land Law.
- 2004 Law on Forest Protection and Development.
- Decree No. 181/2004/ND-CP dated 29/10/2004 of the Prime Minister on the implementation of the Land Law.
- Decree No. 23/2006/ND-CP dated 03/03/2006 of the Prime Minister on the implementation of the Law on Forest Protection and Development.
- Decision No. 186/2006/QĐ-TTg dated 03/14/2006 of the Prime Minister promulgating the Regulation on forest management.
- Circular No. 38/2007/TT-BNN dated 25/04/2007 of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) promulgating the guide on procedures for forest allocation and lease to and recovery from organizations, households, individuals and village communities.
- Decision No. 106/2006/QĐ dated 27/11/2006 of MARD Minister promulgating the guide on forest management of village communities
- Document No. 2324/BNN-LN on 21/8/2007 of MARD Minister guiding the technical criteria and procedures for community forest exploitation.
- Decision No. 434/QĐ-QLR dated 11/04/2007 of the Director of Forestry Department promulgating the guide on making regulations on forest protection and development at the commune level and the guide on the allocation of forests and forestry land to village communities.

- Decision No. 550 / QD-QLR dated 08/5/2007 of the Director of Forestry Department promulgating the guide on developing conventions on forest protection and development at village communities.
- Circular No. 70/TT-BNN in 2007 of MARD guiding the development of forest protection conventions.

*Provinces have evaluated guides of MARD and the Forestry Department to be useful and to form an important legal ground for the implementation of pilot activities. These documents should be improved, taking into account experiences from the pilot activities, for application to the community forestry program in its extension phase.*

## **II. Results of the allocation of natural forests to communities in Thua Thien Hue**

### **1. Achievements and obstacles in CFM:**

#### **a. Achievements:**

In areas where forests have been allocated to the community, the enforcement of the Law on Forest Protection and Development is good. The number of violations and people who were involved in illegal logging in these forests have been significantly reduced. Thus, it can be confirmed that community forests is a right direction in the management of natural forests today.

Social and economic life is improved for part of population living near the forests. They have employment and income from forestry management through their contracts of forest protection, planting and care. Forest land encroachment and other social evils caused by unemployment have been eliminated.

Community-based management of forest protection and development has been effective. Forest resources are protected and tend to recover. Forest coverage increases annually. This contributes to the protection of the ecological environment in the province.

#### **b. Obstacles and shortcomings:**

The sustainability of forms of forest allocation to the community have not been fully evaluated. Natural forests which the community received are mostly impoverished. Mechanisms for people to benefit from these forests lack feasibility and are not operated well. In the short-term, people do not gain many benefits from the forests (because most forests allocated to the communities are impoverished or young). This does not secure people's forest protection. People also do not benefit from the environmental services provided by the forests .

Forest allocation varied in different periods and lacked uniformity. Responsibilities and rights to benefits of forest owners are indicative only but not specific. This have resulted in confusion in the implementation. The authorities do not really trust the village communities and their capacity to manage and protect forests effectively. This is because the Civil Code does not consider the community to have a legal status. Besides, in some cases the community did not manage allocated forests effectively. This is because the State did not provide any significant support to raise the community capacity and fund the community during the time they cannot generate income from the forest to support forest works.

The major obstacles to the community in CFM are: (i) Limited propaganda to raise public awareness of community forestry; (ii) Poor organizational capacity and expertise in forest management of the community and village leaders and elders;

However, how CFM should be to ensure effectiveness is an issue that needs further experiment. Many questions are still unanswered: Does the community have a legal status? Should all natural forests be assigned to the community for management? Do households, community, private or state organizations manage natural forests better? What are the conditions for their forest management to be effective? What does the State need to support the community to manage forests effectively? Therefore, the Government and the international community should continue support testing community forestry to clarify the above matters.

The supervision, monitoring and evaluation of the effectiveness of forest allocation, lease and use after allocation are not done regularly.



## 2. Results of forest allocation to the community (2000-2009).

The province has allocated 11,074.1 hectares of forests and forest land to village communities, groups of households and families to manage and get long-term benefits within 50 years. These areas are in four districts of Phu Loc, Nam Dong, Phong Dien, and A Luoi, particularly:

No.	District	Commune	Village	Forest function	Forest type	Allocated area	Form of management
1	Phong Dien					<b>785,3</b>	
		Phong My	01	Protection	Natural	320,0	A group of households
		Phong Son	03	Production	Natural	465,3	2 groups of households, 1 community
2	A Luoi					<b>6224,3</b>	
		Bac Son	04	Protection-Production	Natural	395,5	Community
		Hong Ha	01	Production	Natural	60,0	Community
		Hong Ha	06	Protection-Production	Natural	330,8	Community
		Hong Trung	06	Protection	Natural	5036,5	Community
		Hong Van	02	Protection	Natural	201,5	Household
		A Luoi	01	Production	Natural	6,2	Household
		H. Nguyen	01	Production	Natural	113,2	Community
		Hong Thai	01	Production	Natural	80,6	Community
3	Nam Dong					<b>2419,4</b>	
		Huong Phu	01	Production	Natural	43,1	Community
		Huong Son	02	Production	Natural	176,2	Community
		Thuong Lo	01	Production	Natural	62,8	Community
		Thuong Nhat	02	Production	Natural	271,2	
		Thuong Quang	07		Natural	895,2	6 groups of households, 1 community
		Huong Loc	03		Natural	350,7	Household
		Thuong Lo	04		Natural	620,2	A group of households
4	Phu Loc					<b>1645,1</b>	
		Loc Hoa	01	Production	Natural	25,0	Household
		Loc Thuy	03	Protection-Production	Natural	588,9	Community
		Loc Tien	01	Protection-Production	Natural	609,9	Community
		Loc Vinh	04	Protection	Natural	421,3	Community
Total						<b>11.074,1</b>	

*Of which:*

Natural forest area allocated to 35 village communities for management is 8246.1 hectares in 15 communes.

Natural forest area allocated to 14 groups of households is 2244.4 hectares in four communes (Phong My, Phong Son, Thuong Lo and Thuong Quang).

Natural forest area allocated to households for management is 583.6 hectares in four communes (Hong Van, A Luoi Town, Huong Loc, and Loc Hoa).

Phu Loc Forest Sub-Department first allocated natural forests to the community for management in Thuy Yen Thuong Village of Loc Thuy Commune in 2000. This time the province forestry department initiated this allocation with a mechanism in which the community could benefit in proportion to forest growth. This initiative had been actively supported by the provincial authorities.

The evaluation of the effectiveness of this model confirmed that the allocation of forests to local communities for management positively affected forest protection and development. The local communities were active in forest fire prevention. They took patrols and strictly handled cases of illegal deforestation. They invested in forest development through planting native trees or forest regeneration. After this highly successful model, Phu Loc District People's Committee allocated forests to communities in other villages such as Vinh Loc and Loc Tien using in the same form of forest allocation in Thuy Yen Thuong village.

Thua Thien Hue Forestry Department evaluated the above community forest allocation model, drew experience and added more provisions to improve and apply it to other districts in the province. In 2000, there was only one model of forest allocation to the community in Thuy Yen Thuong Village. After 2000, a series of allocation models were implemented with financial and technical support from many NGOs in Hue, including as Netherlands Development Organization (SNV), the Green Corridor Project, PFPF, and TFF.

Most remarkably, there are currently 40,000.0 hectares of natural forests under temporary management of various commune people's committees. Most of them are in remote areas and are impoverished natural forests. As the forests have not been allocated to any specific entities their management, protection and development have many difficulties and challenges.

### **3. Evaluation of people's participation in the process of CFM.**

Following the shift in forestry policies from state management to participatory forest management, the state agencies have come to recognize the concept of CFM recently. In this process, allocation of forest land along with certificates of land-use rights to individuals or communities is a basis for the legal recognition that community forestry is a practical and realistic way of management. This opened opportunities for communities to actively participate in sustainable forest management and use.

*Allocation of natural forests with reserves:* has enabled the community to log wood for its needs and protect forests in a sustainable way. Households with permits to exploit forest products are obliged to pay a service fee to the community for long-term forest protection. Some communities are proposing timber trade. If the forests can provide timber and timber trade is allowed, the division of product benefits will be more equitable in the community.

*As a result of planning for forest protection and development in combination with FLA,* the local communities have clearly defined and enhanced rights and obligations to protect and manage village forests in sustainable ways. This is the responsibility of the Government. However, the Government does not have enough funds for these activities. Currently, there is only a provincial plan of forest protection and development. Therefore, the above two activities can be done without external support (through projects). In addition, MARD and Ministry of Natural Resources and Environment (MONRE) have not coordinated well. They have not been able to set up a joint circular guiding the procedures for combined FLA. Most communities only have allocation decisions of the presidents of district people's committees.

*CFM plan:* was quite simple and easy to use. The major contents of this plan is the organization of forest protection and development after allocation. Before forests were allocated to village communities, forests had been managed by the authorities. Therefore, forest management was not

strict and anyone could easily cut down trees. After the forest allocation, the community confirmed their role through the forest management and protection plan and the village forest protection and development convention. Consequently, all villagers have a sense to observe the Law on Forest Protection with an expectation to legally benefit from forest products through their forest management and protection.

Planning activities have changed people's perceptions. They understand their role as owners in the development and implementation of the forest management plan. They know the area/ forest plots to be protected, to have additional planting, or to log...

*Village forest protection and development convention:* is a tool to put the management of forest protection and development in villages in order and utilise good community traditions. This is also the basis for developing a new cultural way of life in the villages and is a precondition for the implementation of the management plan of the community.

In developing the convention, people understand clearly the benefits of their planned actions because they themselves discuss and develop the convention with the assistance of the forestry working/ patrol team in the locality. The main contents of the convention include what people can do, what they are encouraged to do and what they should not do. The convention also defines obligations and rights of the community.

The awareness raising and bounds of the conventions have made the forest management and protection truly effective. The community values the protection of natural forests as their joint assets. Villagers assist the village CFM unit and ranger station in forest protection. Villagers also fight against bad guys to protect forests which are also the interests and efforts of the whole community. Thus in most villages that receive forests, villagers stopped illegal exploitation of forests. The villagers also actively cooperate with the local ranger station to prevent, search and stop outsiders from illegal timber logging and wildlife hunting. People are no longer bystanders in local forest protection like before.

*Fund for Forest Protection and Development:* some projects helped the community and the commune to establish, manage and use the Fund for Forest Protection and Development. This new activity has economic and social significance. People started to know how to manage and use the fund, including the formulation and implementation of plans on revenues and expenditures for CFM. This is also the basis for the State management agencies to draw experiences in the implementation of the recent Government Decree No. 05 on the establishment of funds for forest development and protection at various levels.

*Gender roles:* Women play an important role in the process. For ethnic minority communities, women have a considerable voice, participating in discussions, exchange, village and residential meetings. They actively motivate the community to participate in the process. They have representatives in the village forest management committee.

*I myself observed villagers' discussions on planning village development under the guidance of district officers. They discussed lively and suggested activities to be implemented next year based on their abilities. The plan was then sent to the district. With the plan in hand, the district people's committee will hold a meeting to appraise it. This meeting will identify first priority activities and clarify responsibilities of agencies to help the local community implement the plan.*

**In summary:** The process of CFM (CFM method in particular) always has enthusiastic participation of people from the early stage of development (village meetings, interviews, and collecting opinions of villagers) to baseline survey, assessment of allocated forest resources and approval of the plan. This is because more than anyone else, people is the motivation that determines issues of organization and implementation of post-forest-allocation activities. If people are outsiders, the forest allocation to the community is no longer true to its nature. People fully understand the situation of forests they are managing, including existing weaknesses and critical points that need to better protection. People also know what they have and what they need to improve their lives. This is also consistent with the direction "people know, people discuss, people do and people check".

-----

# COMMUNITY PARTICIPATION IN FOREST RESOURCE MANAGEMENT: EXPERIENCE FROM CORENAM PROJECTS IMPLEMENTED IN THUA THIEN HUE

*Dr.Ngo Tri Dung & M.Sc. Bui Phuoc Chuong, CORENARM, Hue*

## 1. Introduction

Consultative and Research Center on Natural Resource Management (CORENARM) was established in 2006 under the Thua Thien Hue Union of Science and Technology Associations. The center operates in the fields of natural resource management, development of sustainable livelihoods, climate change and disaster mitigation. In these fields, CORENARM conducts in-depth research and provides consultancy services of high quality.

Since 2007, the Center has received and supported a series of projects on comprehensive natural resource management, sustainable livelihoods, development of markets of agricultural and forestry products in the provinces of Thua Thien Hue and Quang Nam. In Thua Thien Hue, the Center focuses on two mountainous districts of Nam Dong and A Luoi. Particularly in Nam Dong District, the center researchers have conducted PhD research (03 theses) and Master's research (6 theses) related to management and conservation of natural forests since 2003. They were included in the following projects (i) Livelihood support to Katu people after forest allocation (funded by Ford Foundation), (ii) Developing a system of sustainable use of forest land for Huong Phu Commune (funded by IUCN); Conservation and restoration of Hue Moc (*Dalbergia tonkinensis*) (funded by FFI/Defra.) In addition, the center members participated in the development and coordination of the project 'Conserving the diversity of forest resources and supporting communities' funded by the MacArthur Foundation under a coordinated research program between Asian Technology Institute (AIT) and Faculty of Forestry, Hue University of Agriculture and Forestry from 2003 to 2009. The Center's development strategy of research and consultancy activities is coordinating and integrating in-depth research and practical application of research results.

## 2. The right of the people in forest allocation programs and post-allocation support to local communities

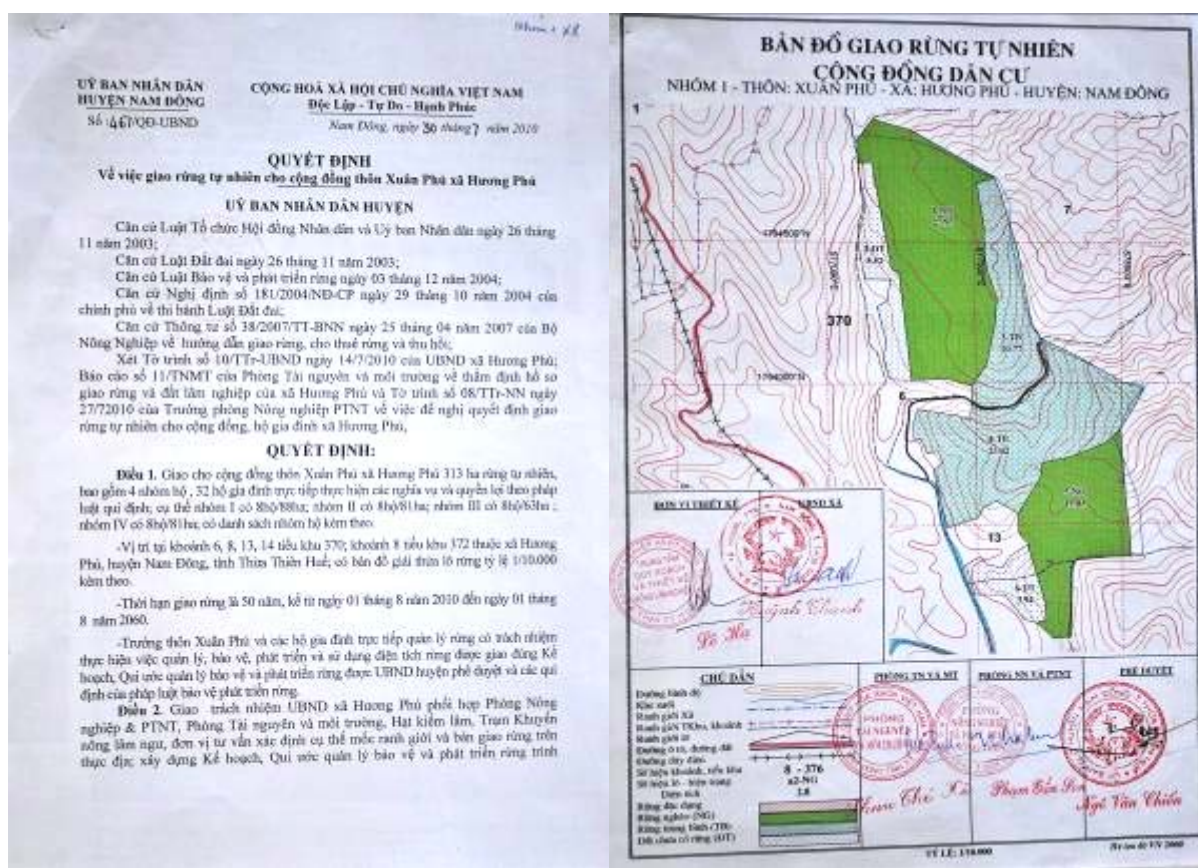
*a. Allocation of natural forests is the most basic step to demonstrate the allocation of ownership of productive assets (rights to forest use) to the people*

Vietnam has implemented policies to allocate natural forests to local communities for management since the 1990s. In Thua Thien Hue province, this policy was first implemented in Phu Loc district through pilot models of forest allocation to village communities in 2000. This was followed by other districts including Nam Dong (supported by SNV, GCP, and ETSP), Phong Dien District (supported by TTH- RDP), and A Luoi district (supported by ETSP, SNV, and GCP). The forms of natural forest allocation in Thua Thien Hue are quite diverse: to households, household groups, and villages (Ho Hy, 2007). So far, there has been no formal review of and explanation for the diversity and effectiveness of these forest receivers.

CORENARM's approach to forest allocation to village communities was drawn from experience of the projects of SMNR-CV (GTZ Quang Binh), ETSP (Helvetas Thua Thien Hue) and workshops by domestic and international experts. The procedures for forest allocation complied with Circular No.38/2007 of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD). This approach has the following advantages. It integrates forest allocation in land use planning of the district which enables a stable long-term vision for the work. It also provides strong technical support in survey and documentation of forest situation which facilitate monitoring and evaluation of future growth. The survey were designed with the participation of all stakeholders: the people, researchers, developer (CORENARM), and specialized agencies at district level.

In the project 'Building a system of sustainable land use', CORENARM supported the District Agriculture Department in allocating over 800 hectares of natural forests to 102 households in four villages in Huong Phu commune. All nine household groups who received forests were trained and deployed under three components: (i) the survey for forest allocation planning, (ii) forest management planning, (iii) development of sustainable livelihood models. After the allocation decisions of the district people's committees (DPC), the three groups received the project funding to set up community

development funds. These funds were for implementation of livelihood initiatives as pilot models for other groups.



Forest allocation decision

Map of forest allocation to households

*b. The right to choose and request support to develop livelihood models which are suitable to the local conditions are prerequisites to help people stabilize their life and a key motivation of people for effective protection of allocated forests*

One of the shortcomings of the natural forest allocation programs is the lack of solutions to short and medium term livelihoods to support people in the early stage when the income from the allocated forest area cannot cover payments for management and protection activities. Especially, most of the forest area allocated to communities are impoverished forests which either (i) are not allowed to exploit according to the forest allocation decisions or (ii) have products of no economic market value. Given this problem, CORENARM actively sought and transferred livelihood models to generate short and medium-term revenues through the project 'Building support livelihood models in post-forest allocation' (2006-2008) and applied this model in the project 'Building a system of sustainable land use in Hương Phú commune' (2008-2010). CORENARM successful models which were replicated in Nam Dong district include (i) Rattan restoration under the natural forest canopy, (ii) Bamboo shoot growing along streams, (iii) Native tree nurseries for reforestation programs, (iv) Honey bee keeping, and (v) hedgehog raising. So far, the models have brought optimistic results (rattan, bamboo, and honeybees) and initial revenues for forest-receivers.

The selection and design of models were initiated by local people with technical advice of the Agriculture and Forestry Promotion Station (AFPS), CORENARM (through the approach 'Resource-based community development' ABCD) and financial support from projects that responded to the call for support of the Center. Therefore, the level of commitment and experience in managing models of people are more improved than other livelihood support programs previously funded by the state.





*Native plant nurseries*

*Bamboo shoot growing model*

*c. Building stable community organization and institutions to ensure the people's rights to decision-making in community management and use of natural resources*

External support (technical, financial, personnel), if any, is only 'catalyst' in the first step and will end after a few years. Therefore, the Center always emphasizes the component of 'internal community strength building' in all support programs and projects. The Center has successfully applied three packages of support tools in this process include PRA, ABCD, and IAD. PRA is applied to survey and collection of information about existing local natural resources, the community, customary laws and traditional regulations applicable to management and use of natural resources. ABCD aims to stimulate people to review the community resources which in turn will suggest effectively ways to manage natural resources with the lowest costs. IAD (Institutional Analysis and Development) is applied to analyze the correlations among natural resources, community and institutions in order to find out sustainable models specific to each locality.

Through the application of the above theoretical tools and practices, to date the Center has successfully built four models of sustainable forest management by village communities. The center is also applying nine other models in Nam Dong district. Depending on the wishes of the people and characteristics of allocated forest resources, forest receivers can be a group of households or village communities. They, however, have the same characteristics as following: (i) they were established and have independent legal status (confirmed by CPC), (ii) they were organized and trained on management skills required for sustainable resource management and use, and (iii) they received initial financial support (fund), and were instructed on how to mobilize resources for following operation. In particular, there are three models established with mutual support between Kinh households and Katu households (in Phu Mau village) which are operating effectively. These models will be monitored and evaluated periodically in subsequent years.

### **3. Discussions and lessons learned**

*a. Methodology in community-based natural resource management*

As mentioned above, CORENARM's approach to natural resource management focuses on activities to promote the transfer of ownership/rights to use of natural resources, livelihood support, and community institutional setup. They are the main characteristics of a model of sustainable management of natural resources which was formulated from theoretical research (Ostrom 1994, DFID 2001, CIFOR 2007, RRI 2009). Although these models have been implemented and monitored only since 2007, the Center has sufficient relevant data from implemented projects / programs. While

waiting for a thorough analysis of these models in the future, the Center has some initial comments as following:

- The concept of 'community' should be defined clearly from the beginning, before the decisions to allocate the rights of use of natural resources. In this concept, groups of households, villages, clubs and others should be examined carefully to avoid the cases in which people lobby and try to 'legalize' their status to meet project requirements or there are 'ghost representatives' of a powerful group in the community. If the basic characteristics of a true community cannot be identified, forest allocation will easily lead to a monopoly in the use of natural resources or a misuse of power towards serving the interests of a small group.
- People should be fully informed before they are invited to comment or decide on an issue related to the common interests of the community. Due to a lack of information on forest reserves, forest types, regulations on exploitation and use, resource distribution mechanisms and others, many communities (village, group) who received forests were not fully aware of their rights and did not grasp advanced approaches in management that are in accordance with the provisions of the law. Besides, due to a lack of information about resources and policies on natural resource use, the community can only poorly utilize their internal resources, leading to loose organization, low efficient operation, and superficial activities.
- Through the project access and operation, we found that the communities receiving forests are not aware of the values and opportunities to use the natural resources that they received or own. This points to a big gap in management capacity building for the community because it makes people dependent, always relying on external resources (with constrained and unsustainable funding). The most obvious example is the IUCN project coordinated by CORENAM. In this project Phu Mau Agriculture Promotion Club was assigned to manage over 40 hectares of natural forests but it focused only on cutting grass and protection patrols. After the club received technical advice and funding sources to restore and care rattan, it received much higher and stable revenues through a plan to turn this area into a rattan seedling garden.
- The activities in the third component of 'community institutional setup' is closely related to the above definition of community. Community institutional setup consists of activities ranging from establishing the group to receive forests, clubs, interest groups referred to as 'cooperative team' (according to Decree No.151/2007/ND-CP on the organization and operation of cooperative teams) to promulgating regulations on operation and administration of funds of the group, and calling for and managing support resources. Normally, newly established groups should be supported strongly in this process through consultancy and advice from NGOs or professional units at district level.

*b. Coordinate support to natural resource management and rural development*

CORENARM has been highly appreciated by state agencies and donors for its success in connecting the people, state agencies, research institutions and development organizations (NGOs) in natural resource management and community development. People participated equally in program management and implementation from project planning, division of responsibilities for component development, implementation of activities, and sharing of management and implementation experience. In IUCN project, the Center mobilized three key partners to jointly provide technical and institutional consultancy services which were the Department for Agriculture and Rural Development, AFPS, and the Chair of Forestry Resource Management and Environment in Hue University of Agriculture and Forestry. These partners have professional, organizational management and institutional strengths to support the forest allocation process and capacity building for communities.

Specifically, these partners are documenting all project components to share experience to similar programs.

*c. Some future directions*

- Evaluation and documentation of efficiency approaches to community-based natural resource management: the nearly four years of implementation of projects on natural resource management and livelihood support to upland people have brought to the Center much useful experience in consultancy services on technical models, livelihoods, and community organization in two provinces of Thua Thien Hue and Quang Nam. The Center are documenting these models and will evaluate their performance effectiveness every three to five years of operation to draw experience in management and implementation of activities in the community.

- So far, projects that support communities in sustainable management and use of natural resources have achieved certain successes in terms of technical, financial and organizational management support. However, support in law enforcement for communities receiving forests seems to lag behind. In Nam Dong, communities receiving forests still complain about the lack of support to law enforcement from state agencies (Forest Ranger Unit, Commune People's Committee, Department of Natural Resources and Environment, and Department of Agriculture and Rural Development) after forest allocation. The center is planning to assess the levels of demands for support in forestry law enforcement of communities receiving forests. This is to promote consultancy activities and networking for law enforcement support to sustain forest allocation initiatives executed over the years.

- In Thua Thien Hue province the models of natural forest allocation to communities have been implemented since 2000, or for ten years. Still, there have been no reports evaluating the performance of these models in terms of forest growth, financial mobilization mechanisms after forest allocation, organization and operation of the groups receiving forests, and forest law enforcement support to communities receiving forests. In 2011, the Center will review these models in turn and present the results in a provincial workshop to draw practical experience in community forest management.

-----



# IMPROVING FOREST CONSERVATION AND LOCAL PEOPLE'S LIVELIHOODS – POTENTIALS AND LIMITATIONS TO BENEFIT-SHARING AGREEMENTS ON SUSTAINABLE USE OF NATURAL RESOURCES IN SPECIAL-USE FORESTS IN VIETNAM

*Hans-Dieter Bechstedt<sup>ii</sup>*

During the last 20 years, the Vietnamese government began to introduce new policies and programmes with the aim to reverse years of forest destruction. However, most observers today agree that government policies on forest protection, protected area management and forest land allocation have often failed to yield the desired results. In 2004, the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) assigned the newly created Vietnam Conservation Fund (VCF) as part of the World Bank-supported Forest Sector Development Programme (FSDP) to establish a new financial mechanism for the support of Special-use Forests (SUF). Key elements of this program are co-management arrangements based on a Benefit-sharing Mechanism (BSM) between SUF authorities and local villagers for the sustainable use of forest resources. These BSM agreements are intended to be developed in a highly participatory manner to balance more effectively biodiversity conservation with local needs for food security and income. In preparation of such an agreement that until now still lacks legal codification, VCF's Central Region Technical Assistance (CRTA) team carried out two BSM Pilot Surveys in core and buffer zone villages of Bach Ma National Park (Thua Thien Hue Province) and Song Thanh Nature Reserve (Quang Nam Province). Results show that those agreements are welcomed by local people, if agreed restrictions on the use of certain forest products come along with long-term user rights and a more effective approach of local authorities to stop illegal logging and wildlife hunting by well organised and connected outside networks.

## **1. Brief review of Vietnam's recent forest sector reform**

### ***1.1 Overview***

During the last 20 years, the Vietnamese government began to introduce new policies and programmes with the aim to reverse years of forest destruction. From the 1990s onwards, it embarked on major reforms in the forest sector. A key component of the reforms was the devolution of forests to households and local state units by way of forest land allocation. Just as for agricultural land, the 1993 Land Law stipulated that the state should issue renewable, long-term land use rights for forest land. This law was followed by other laws and regulations substantially expanding the magnitude and duration of tenure rights. They opened, at least in principle, the opportunity for a transfer of forest land previously managed by State Forest Enterprises (SFE) and other state entities to local households. The government said to expect from this devolvement of forest management to provide an incentive for villagers to invest labour and capital and thus to contribute to an improvement of their livelihoods. At the same time, forest cover was also supposed to increase and biodiversity conservation to improve as a result.

The support of the government's forest sector reform plan has been primarily through two schemes, firstly, the expansion of protected areas to cover large areas of remaining natural forest, and, secondly, the Programme 661 (1998-2010), also called 5 Million Hectare Reforestation Programme (5MHRP), a follow-up to the previous Programme 327 (1993-1998). Programme 661 three major objectives are: (1) Protecting natural forest and biodiversity and increasing forest coverage to 43% of the country's land area, (2) making efficient use of so-called 'bare hills', creating more rural jobs, thus contributing to poverty reduction, human settlements, income increase of upland inhabitants, socio-political stability, national defence and security; and (3) providing wood as material for paper production and plywood, and to meet the needs for timber and other forestry products for domestic consumption and production for exports [1] [2]. This report will take a closer look at results and impact of these two programs.

### ***1.2 Why forest policies and programs failed to contribute to rural poverty alleviation and to stop forest degradation***

With respect to the aim of poverty alleviation, there are a few reports emphasizing that these forest allocation policies have opened up new opportunities for mainly better-off rural households to reap some extra benefits. However, most other studies, almost all of them based on field surveys, view

these policies in much more negative terms [2]-[14]. Identified shortcoming and their underlying causes can be summarized as follows:

(1) Implementation of the forest land allocation policy did not result in a devolution of power and decision making, but, on the contrary, it strengthened state presence at local levels [5].

(2) A '*fundamental disjuncture*' between the concept of land tenure promoted by the new Land Law and local people's lived relations to the land was observed Sikor [14].

(3) Enforced restriction (or outright ban in some places) on shifting cultivation that came with forest land classification is posing additional hardship for farmers [12] [13].

(4) The forest land allocation process was criticised for its lack of local participation, lack of equality in its distribution of land and its failure to carry out a land use planning ahead of its implementation [11].

(5) Forest land allocation has not been able to provide the necessary power over forests resources to local people, as the state still maintains its significant control over allocated forest areas. Forest land allocation has actually contributed to poverty increases [10].

(6) Land classified as 'bare hills' has been targeted for reforestation with fast-growing, exotic mono-crop plantations, cutting-off local people, in particular poor households and rural women, from an important source of a variety of non-timber forest products [3].

Forest land reform also failed to stop forest degradation and to protect biodiversity. In donor circles, the Vietnamese government is often praised for its increase of national forest cover during the last decade. However, it is rarely mentioned that this 'improvement' is due to a boom in monocropping of industrial tree plantations (Acacia, eucalyptus, and rubber), while at the same time natural forests have further declined in size and quality. According to official statistics provided by the Forest Protection Department [15], areas under 'plantation forest' between 1999 and 2008 rose from 1,524,323 ha to 2,770,182 ha, an increase of 82 percent. During the same time, the share of 'plantation forest' vis-à-vis the total forest land area grew from 14 percent to 22 percent. On the other hands, reports of the 2<sup>nd</sup> and 3<sup>rd</sup> cycle of the NFIMAP [16] indicate that the quality and biodiversity of natural forests have been continuously deteriorating in many places. From 1999 to 2005 the area of natural forest classified as rich forest decreased by 10.2%, and medium forest reduced by 13.4%. '*Vietnam suffers from the "empty forest" syndrome*', according to a report by the Forest Carbon Partnership Facility [9].

Over a period of close to 3 years (November 2007 until to date), the VCF CRTA team has supported more than 40 Threat Analysis within the context of Conservation Needs Assessments (CNA) in 20 National Parks and Nature Reserves, held 110 consultations with SUF-MB staff members, and had collected information from 32 village and 46 commune meetings in 12 provinces of the Central Region with the following results: SUFs in the Central Region of Vietnam are more than ever under severe threats of degradation that constitute serious risks for their long-term survival in terms of their size, forest quality and biodiversity. In a recent report, the CRTA [17] pointed out that threats have accelerating in quantity and quality, whereas little and slow progress has been made in terms of management effectiveness. Threat scores have increased at an alarming rate of 48%, which is four times more than management improvements. In almost all of the 20 SUF of Vietnam's Central Region illegal logging, illegal wildlife hunting and trapping, and overexploitation of non-timber forest products (NTFP) are ranked on the first three places.

In addition to these three major threats, there are 'external' dangers threatening remaining natural forests linked to state infrastructural and commercial developments that have increased considerably in recent year. These threats today constitute a likewise, if not more serious menace for the survival of the SUFs and their buffer zones, such as socially and environmentally controversial, large-scale industrial plantations with fast-growing trees (here: mainly Acacia) under the misleading label of 'reforestation', hydropower schemes, infrastructural development (roads, tourist facilities), and mining. According to the recent CRTA Report [17] 15 out of 20 SUFs are affected by hydropower dams and road construction alone.

Given the weak institutional and structural authority of the Forest Protection Department, Provincial People's Committee (PPC) reign into Nature Reserves at will, reclassifying protection forest into production forest to pave the way for road construction, tourist projects, hydropower dams and mining. During the period 2004-2010 alone, the 20 SUF of the Central Region under the responsibility of the

CRTA lost 5.8 percent of its territories. Song Tra Nature Reserve (Danang), for example, had to give away 42% of its territory to infrastructural development to facilitate a number of tourist resorts, Krong Trai Nature Reserve (Phu Yen Province) was reduced by 38% to make place for hydropower and agricultural development, and in Pu Huong (Nge Anh Province) 19% of the core zone was reclassified to facilitate Acacia plantations. The trend to reduce the sizes of National Parks and Nature Reserves has accelerated particularly during the last 2 years (2008-2010).

### ***1.3 Why small-scale, more participatory and community-based approaches mostly failed to be replicated on a larger scale***

Implementation of some more participatory and community-based approaches in Vietnam over the last decade have taken place through small-scale, pilot and project-level initiatives by international donors often in alliance with national NGOs. They have been largely confined to three areas of activities, e.g. coastal zone/small scale fishery, community forestry and Special-use Forest management. However, they have failed to be replicated on a larger scale for the following reasons: (1) Mostly implemented by international NGOs, they are dependent on small-/medium scale donor grants; (2) community forestry pilot project often face difficulties in terms of local government adoption and institutionalisation; (3) given the dominant development paradigm that emphasize commercialisation and privatisation, there is only limited understanding for community-based approaches to natural resource management among staff members of state agencies; (4) legislative and administrative support is still minimal; and (5) most projects suffer from a limited timeframe and inadequate technical assistance [18].

Some success has been made in piloting co-management of coastal zone resources, particular in the small-scale fishery sector [19]. Here, in order to address overcapacity and overexploitation of marine resources, by mid-1990s the concept of co-management was introduced for Vietnam's coastal, small-scale fishery sector. Since then, a number of donor-sponsored, small-scale projects have evolved among fishery communities along Vietnam's coastline. In general, however, these project have remained small-scale and on a pilot basis, while management and enforcement regimes of the new Fishery Law until to date have been weak, providing for only limited involvement of stakeholders, and utilizing an 'open access' concept resulting in continuous overfishing. Most provincial governments still did not implement the laws and regulations that relate to co-management arrangements [20].

## **2. The Vietnam Conservation Fund (VCF) and its Benefit-sharing Mechanism (BMS) – A new approach for co-management of natural resources from Special-use Forests**

### ***2.1 The Forest Sector Support Program (FSSP), the Forest Sector Development Project (FSDP) and the perception of local communities***

Under the umbrella of the FSSP, in 2004 the World Bank agreed to provide a credit over US\$ 39.5 million together with a grant from the Global Environmental Facility Trust Fund (GEF) over US\$ 9 million in support of the FSDP. The objective of the project is to achieve '*sustainable management of plantation forests and the conservation of biodiversity in special use forests*' [21]. Under its 'Special-use Forest' component, the two major goals are: Firstly, to set up VCF with its Secretariat in Hanoi, establish its management structures, procedures and administrative system and, secondly, to launch a planning, implementation and monitoring system for small-scale fund provisions that focuses on site-specific activities such as completion of CNAs, Social Screening Reports (SSR), Operational Management Plans (OMP), and to strengthen SUF Management Board (MB) capacities to reach co-management agreements with local communities. In May 2008 the VCF Secretariat confirmed to regional TA members that the Forestry Protection Department (FPD) has approved the 'piloting' of so-called Benefit-Sharing Mechanisms (BSM) between SUF-MBs and local communities as a means to mitigate potential local peoples' loss of access to resources that may result from VFC-sponsored enhanced biodiversity conservation activities. Unfortunately, however, by August 2010 and one month ahead of the termination of the FSDP, there has been no BSM agreement actually implemented due to the continuous lack of a legal framework. After all, two national consultants were appointed on behalf of VCF to survey 6 SUFs in different parts of the country to support the '*drafting and the promulgation of "a Decision of the Prime Minister to allow pilot examples of the use of benefit sharing mechanisms between Special Use Forest Management Boards and local communities living inside or close to the Special Use Forest"*' [22].

From the perspective of local communities any attempt to link forest conservation with poverty alleviation is definitely welcomed. Most upland households have either lost large parts of their cropping land through restriction of even a ban on shifting cultivation, and/or were cut off from the harvesting of forest resources through new sets of regulations. Survey results from SSRs supported by the CRTA clearly showed the extent to which local communities in and around protected areas nevertheless depend upon the natural resource use and ecological services of SUFs [23]. With the majority of households already living close to or significantly below the official poverty line of VND 200,000 per capita/month, the further depletion of natural resources poses a very serious livelihood threat for a significant number of people. Local villagers and community authority members, in conversations with the CRTA survey team, are recognizing well that the natural resource base on which they depend is diminishing fast, and they used to express their anger and frustrations over illegal logging operations and wildlife hunting by mainly outside, well-organised and well-protected gangs, but feel (and actually are) powerless to confront them [23].

## ***2.2 Benefit-sharing mechanism (BSM) or co-management of natural resources, concepts and definitions***

Benefit-sharing mechanism is the preferred term used by the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) and VCF. It is, following the mainstream development discourse, just another term for co-management or participatory management, i.e. a partnership arrangement that is based on sharing of responsibilities, rights and benefits. Moreover, it is a pluralist approach to the management of natural resources, recognizing and incorporating a variety of partners in a variety of roles, generally to the end goal of environmental conservation, sustainable use of natural resources and the equitable sharing of resource-related benefits and responsibilities. As pointed out by a prominent advocate of this concept, Borrini-Feyerabend [24] [25], the co-management process needs some basic conditions to flourish. It requires full access to information on relevant issues and options, freedom and capacity to associate, freedom to express needs and concerns, a non-discriminatory social environment, the will of partners to negotiate, and the confidence in the respect of the agreements.

In addition, there are a number of key conditions and elements for the successful implementation of co-management arrangements under a BSM framework for forest protection and forest use. On a supra-community level, they require (1) enabling policies and legislation, (2) new and more clear national/ provincial commitments to environmental governance, (3) evidence on the ground that enforcement of policies and environmental laws and decisions are taken seriously, (4) more involvement of civil society organisations, such as NGOs, academic and/or research institutions that can facilitate the co-management process, and (5) the support through national and international alliances and networks. There are, on a community level, some indispensable key elements that need to be part of any co-management arrangements, such a true participation, transparency and accountability, support by national and local policies, effective evaluation and enforcement of rules, etc. [26]

In Vietnam, a number of BSM Pilot Studies have meanwhile been carried out or are in the process of being implemented by VCF's regional offices in different parts of the country. This reports in the following provide an account on two of these efforts aimed at developing a workable framework for a participatory and consultative approach between Special-use Forest Management Board and local communities residing a) in a National Park's buffer zone (Bach Ma National Park) and b) inside a Nature Reserve core zone (Song Thanh Nature Reserve), respectively, for resolving threats to natural resource uses and biodiversity conservation. In line with the World Banks' social safeguard policies developed under the FSDP [27] [28], these Pilot Studies have been developed as a means of mitigating community's loss of access or imposed restrictions to forest resources, and to encourage, develop and organise communities to have a co-management role in the use, management and protection of Special-use Forests. They are perceived as (1) an arrangement that would include the agreed delineation of a co-management area where forest resources could be used and protected at the same time; (2) a deal small-scale in size and scope and developed for only a part of the SUF (depending on size and number of communities several BSMs might be required), giving priority to relatively isolated communities living adjacent to the SUF and which are known to be consistent users of forest resources; (3) a temporary contract or licence over the extraction of certain specified NTFP and medical plants, including limited firewood and material for home construction from a defined area

within the SUF (most probably from the ecological recovery zone), for an agreed season and for household livelihood subsistence only (not for commercial purposes), with a renewable period based on monitoring of the conditions of the contract and an evaluation of the management of the resources and the support of local communities as contracted partners; and finally (4) a participatory mechanism that requires on the side of local communities the formation of Forest User Groups (FUG), which would be the responsible units for the BSM implementation, for agreeing and overseeing, controlling and enforcing sustainable harvesting system regulations.

### ***2.3 Results from BSM Pilot Studies in Bach Ma National Park (Thua Thien Hue Province) and Song Thanh Nature Reserve (Quang Nam Province) [29], [30]***

#### ***Bach Ma National Park and Song Thanh Nature Reserve***

Bach Ma National Park was established in 1991 to protect the centre of the last corridor of forest stretching down from the South China Sea to the Annamite mountain range and running along the border with the Lao PDR. With steep mountains and dense forests, this area is home to a wide variety of animals and plants, among them a number of endemic and rare species. Bach Ma National Park's buffer zone stretches over 2 provinces (Thua Thien Hue and Quang Nam Province) and includes 3 districts, 20 communes and 109 villages. A total of around 62,000 people in 13,000 households live in that area. While in its eastern parts more than 90 percent of residents are from the majority Kinh people, in the Park's western parts it is just the reverse: Here, ethnic minorities (Ca Tu, Van Kieu and Muong) make up 80 to 95 percent of the population.

Song Thanh Nature Reserve is located in the central Truong Son (Central Annamite) mountains, an eco-region of international significance, considered to be one of the 200 most important eco-regions globally [31]. It was established in year 2000, and today covers a core zone area of 84,573 ha. Its buffer zone is located within the boundaries of 13 communes of 2 districts (Phuoc Son and Nam Giang District, Quang Nam Province). There are 5 villages with around 100 households located within its core zone. These 5 villages were the targets of the BSM Pilot study. The Nature Reserve borders National Road No. 14D, leading to Lao PDR, to the north and Ho Chi Minh Highway to the east.

#### ***Survey objective and methodologies***

In both places, the survey was carried out by a working group under the supervision of a consultant and his/her survey team, i.e. senior staff members from national academic institutions (Hue University of Agriculture and Forestry and Thai Nguyen University of Agriculture, Hanoi, respectively). In both places, the major objective was to prepare the ground for BSM co-management agreements for forest protection and sustainable use to be worked out between the SUF-MB and village communities in 10 villages located in Bach Ma NP's buffer zone, and in 5 villages of Song Thanh's NR's core zone, respectively. In order to achieve this goal, tasks performed by the survey teams included: (1) conducting a one week training course for the working group members on the details of the process of co-management arrangements under a BSM framework; (2) carrying out a stakeholder analysis; (3) analysing livelihood constraints communities in the survey villages are facing as a result of competing interests by different stakeholders, unfavourable policies and power differentials; (4) getting an understanding of local people's perception of socioeconomic and environmental changes over the last 20 years, its impact on their livelihoods, on local people's coping strategies and expectations for the future; (5) conducting a natural resource use survey, that includes information on the identification of NTFPs from the SUF to be used for home consumption and sale, on gender divisions on forest resource use, on times and methods applied for forest product harvesting, and an assessment of the long-term sustainability of the current forest use; (6) analysing indigenous knowledge systems and still existing local common property arrangements; (7) organising discussions and assisting local communities in selecting their representatives; (8) demonstrating ways to settle potential conflicts of interest; (9) considering together with local community members and forest users adaptive and potentially more sustainable local management systems, and finally (10) discussing, negotiating and drafting potential natural resource use agreements under the Benefit Sharing Mechanism, i.e. examples of BSM agreements for future implementation, as well as MoUs.

Survey methods used included the facilitation of group discussions between SUF-MB, local authorities and community representatives, village meetings, stakeholder analysis, conflict analysis, SWOT analysis [32] on the anticipated opportunities and challenges of BSM agreements, analysis of food security and forest dependency, cropping calendar, village mapping and household interviews.

### BSM Pilot Study survey results

In both places forests play an important role in the everyday livelihood of the ethnic minorities (Ca Tu and Mhong people) as well as in their extramundane understanding. Forests are part of local people's environmental surrounding; they protect soils and regulate water resources for upland and lowland fields [33]. They are a major source of food, cash income and provide cure for ordinary diseases. And they are an inseparable part of their cultural, spiritual and cosmological world.

Forests in the villages surveyed are administered by three overlapping bodies, firstly, the village committee with the village headman at its apex, secondly, by local authorities, such as representatives of the Forest Protection Department or State Forest Enterprises, and thirdly, by still existing, traditional customary laws maintained by household groups under the guidance of a council of village elders. According to those traditional laws, forests can be managed by individuals or household groups, i.e. forest products can be harvested and animals trapped, but they still are considered to be the forests of the community. Through negotiations with the council of village elders, villagers or household groups agree on certain areas of the forest for their use. Forests are considered to belong to certain villages, often with agreed buffer zones between them, where no villagers from either side are allowed to harvest forest products [34]. There are also forests which may belong to and are jointly managed by more than one village, based on agreements over duties, responsibilities and punishments for violators [35].

Official forest land allocation policies are viewed by local villagers in ambiguous terms. On the one side, villagers appreciate receiving 1-2 ha of forest land for long-term use, on the other side, they often complain about restrictions or even total loss of previously used upland cropping areas. Many also expressed their unhappiness about local authority's obligation to grow *Acacia* on allocated forest land, however, as they admitted, they lack knowledge and outside assistance for any alternative cropping systems. About one-third of farmers queried would appreciate if forest land would be handed over to the village instead to individual households. They oppose further restrictions on forest use, however, would welcome and promised to actively cooperate in setting up sustainable harvest ceilings for forest products under the conditions that local authorities find effective ways to stop the ongoing depletion of forest resources by powerful and well-connected outsiders, or at least to put outsiders' forest use under the control and supervision of a then empowered and authorized village committee [35].

Data from both survey sides as well as from other villages in other parts of the Central Region clearly indicate that many local upland farmers till today are mainly subsistence food producers, practising swidden agriculture on upland fields despite continuous government efforts to curb this practice. The GoV launched 'Fixed Cultivation and Resettlement Program', already in place since 1968, has in most parts of the country been ineffective due the lack of alternative income sources. With the classification of forest land into Production -, Protection - and Special-use Forest, the country's swiddeners, mainly ethnic minorities occupying the country's mountainous areas, have come under renewed pressure. In many cases villagers now lose their swidden area as well as surrounding community forest land and grazing areas, now classified as either Production or Protected Forest. Through Program 66 some households may get 1 or 2 ha of classified Production Forest back, but usually not for the purpose of food crop cultivation, but with the obligation to join the government supported so-called re-plantation schemes with industrial tree monocropping (rubber or *Acacia*). As a consequence, intended to contribute to reforestation and poverty alleviation, the GoV forest land allocation programs actually has added to food shortage, poverty and forest degradation, while the disappearance of food crop land, communal forests and grazing lands has increased the pressure on remaining forest resources [36], [37].

Participants in most village meetings clearly indicated their interests in better cooperation with forest officials to protect forest resources against outsiders and their illegal activities. They also asked for stricter application of the law, forest land allocation for protection and GoV payment for patrolling. They, however, appeared to harbour some mistrust against GoV officials, including staff members of the Forest Protection Department and Forest Rangers, who they blame for their ignorance or even collaboration with those involved in the illegal marketing of forest products, in particular involvement in the lucrative timber business [38].

### 3. Conclusions and recommendations

From the two BSM Pilot Studies in Bach Ma National Park and Song Thanh Nature Reserve the following conclusions are drawn:

(1) In general terms, the Government's one-sided neo-liberal economic 'modernisation' agenda of unfettered growth appears to be counterproductive to forest conservation and rural poverty alleviation. Unrestricted drives for privatisation and commercialisation and the efforts to get hold of a repository of 'untapped' natural resources in formerly remote, mountainous areas pay insufficient attention to social and environmental costs which come along with it.

(2) Mountainous people, mostly from ethnic minorities, do not view their forests from an abstract environmental or market value point of view. Forests and forest lands are an inseparable part of their daily life, in a material and a symbolic sense. In the course of new land laws and policies, their livelihoods have become increasingly under pressure. Many have lost their swidden fields, other were put under reduced cropping cycles, while again others have moved their field to more distant and less controllable places. Most farmers ignore boundary demarcations; they disregard the functional classification and carving up of their uplands into Protection-, Production-, and Special-use Forest. At the same time, they willingly make use of certain elements of the new regulations, request Red Book certificates where they can get hold of them, and use them as access to credits.

(3) Despite the situation of increased pressure through top-down policies, local villagers react neither with merely defending their status quo, nor with full submission under the new rules and regulation. They incorporate elements of the new legislation, where they see an advantage, and reject or try to circumvent other elements imposed on them or considered as detrimental to their livelihoods. The situation is further complicated through the fact that a) new legislation has opened up opportunities for some strata within the village (mostly those well-connected with the outside), and that b) local authorities occasionally interpret national legislation on land relations in different ways, given their own personal agenda.

On the background of these results it is recommended that national and local authorities start to accept the reality, for which ample evidence has been provided in numerous studies from all around the world, namely, that the more local people are consulted and included in the decision making on forest land use and sustainable harvesting levels, with policies building on and respecting traditional, customary forms of land tenure and forest use, the more villagers will be ready to incorporate those elements into their livelihood strategies. Data from the CRTA supported two BSM Pilot Surveys as well as those from the many village and communities meeting in the Central Region of Vietnam over the last three year let us expect that local villagers will abide by agreed rules and regulations, and are ready to protect what has then became their forest resource against outside intruders, if they are more effectively supported and empowered by local authorities. The BSM process, in principle, if it follows the above outlines procedures and if it is based on power sharing and true partnership instead of 'paper partnership'[39], has the potential for state agencies and communities to work together to more effectively to protect remaining natural forest, and the same time to reap some benefits from its sustainable use.

-----  
1

This report has been prepared for the workshop on 'People right-based natural forest management' in Hue City, 20-21 Aug. 2010, organised by the Centre for Education and Communication on Environment (CEACE) and sponsored by the Rosa Luxemburg Foundation (Germany). It is a summary version of a more detailed background paper, authored likewise by Dr. Hans-Dieter Bechstedt (Senior Social and Participation Specialist), who since end-2007 is a member of VCF's (Vietnam Conservation Fund) Central Regional Technical Assistance (CRTA) team based in Danang City. The content of both papers are the sole responsibility of its author and does not necessarily reflect the views of the CRTA team or the VCF Secretariat. The author appreciates any feedback, comments or inputs the reader might have about issues and cases discussed herein [hdbechstedt@hotmail.com](mailto:hdbechstedt@hotmail.com); <http://sites.google.com/site/bechstedthansdieter/>.



## References & endnotes

- [1] Wunder, S., Bui Dung The, and Ibarra, E. 2005. *Payment is good, control is better. Why payments for forest environmental services in Vietnam have so far remained incipient*. CIFOR, Bogor, Indonesia
- [2] Decision by the Prime Minister No. 661/QĐ-TTg, July 29 1998 on 'Objectives, Tasks, Policies and Organization for the Establishment of Five Million Hectares of New Forest'
- [3] McElwee, P. 2009. *Reforestation "Bare Hills" in Vietnam: Social and environmental consequences of the 5 Million Hectare Reforestation Program*. AMBIO: A Journal of the Human Environment 38(6):325-333
- [4] Xuan Phuc 2003. *Discrepancy between customary law and state law in forest management: A study of a Dao upland community in Northern Vietnam*. In: In Landscapes of Diversity: Indigenous Knowledge, Sustainable Livelihoods and Resource Governance in Montane Mainland Southeast Asia. Proceedings of the III Symposium on MMSEA 25–28 August 2002, Lijiang, P.R. China. Xu Jianchu and Stephen Mikesell, eds. pp. 169–178. Kunming: Yunnan Science and Technology Press.
- [5] Xuan Phuc 2008. *Whose land, whose forest? Contesting highland forest resources in Vietnam*. In: Leeprecha, P. McCaskill, D. and Buadaeng, K., 2008. Challenging the Limits. Indigenous Peoples of the Mekong Region. Mekong Press, Chiang Mai, Thailand
- [6] Sikor, T. and Tan Quang Nguyen 2007. *Why may forest devolution not benefit the rural poor? Forest entitlements in Vietnam's Central Highlands*. World Development Vol. 35, No. 11, 2010-2025.; and Sikor, T. and Tran Ngoc Thanh, 2007. *Exclusive versus inclusive devolution in forest management: Insights from forest land allocation in Vietnam's Central Highlands*. Land Use Policy 24 (2007) 644-653
- [7] Nguyen Quang Tan, Nguyen Van Chinh and Vu Thu Hanh. 2008. *Statutory and customary forest rights and their governance implications: The case of Vietnam*, IUCN. Hanoi, Vietnam
- [8] Tran Duc Vien, undated. *Forest land management policies in Vietnam: An overview*. Center for Agricultural Research and Ecological Studies (CARES), Hanoi University of Agriculture
- [9] Forest Carbon Partnership Facility (FCPC), 2008. *Readiness Plan Idea Note (R-PIN) Template*, March 8, 2008
- [10] Nguyen Quang Tan, Nguyen Ba Ngai, and Tran Ngoc Thanh, 2008. *Whose forest tenure reform is it? Lessons from case studies in Vietnam*. RECOFTC Policy Brief, No.1, April 2008
- [11] Nguyen Quang Tan, 2006. *Trends in forest ownership, forest resource tenure, and institutional arrangements: Are they contributing to better forest management and poverty alleviation?* FAO, Rome
- [12] Castella, J.-C., Dang, D.Q. (ed.) 2002. *Doi moi in the mountains. Land use changes and farmers' livelihood strategies in Bac Kan Province, Vietnam*. The Agricultural Publishing House, Hanoi, Vietnam, pp.175-195
- [13] Castella, J.-C., Boissau, S., Nguyen Hai Thanh, and Novosad, P. 2006. *Impact of forest land allocation on land use in a mountainous province of Vietnam*. In: Land Use Policy 23 (2006) 147-160
- [14] Sikor, T. 2002. *Conflicts and concepts: The politics of forest devolution in post-socialist Vietnam*. Paper submitted to the 9<sup>th</sup> Biennial Conference of The International Association for the Study of Common Property Victoria Falls, 17-21 June 2002
- [15] Website of the Forest Protection Department, MARD (Ministry of Agriculture and Rural Development): [www.kiemlam.org.vn](http://www.kiemlam.org.vn)
- [16] The National Forest Inventory, Monitoring and Assessment Program (NFIMAP) is carried out by the Forest Inventory and Planning Institute (FIPI) of MARD every 5 years
- [17] Central Region Technical Assistance Team, 2010. *Semi-annual Progress Report*. Forest Sector Development Project, Vietnam Conservation Fund, June 2010
- [18] Swan, S. 2010. *Co-management: Concepts and practices in Vietnam*. GTZ



- [19] Cf. the presentations to the ‘Regional Conference on Small-scale Fishery Management in Vietnam’, held in Danang City, 26-27 October, 2009
- [20] Pomeroy, R. 2009. *Addressing overcapacity in the small-scale marine fisheries of Vietnam*. Power Point presentation
- [21] The World Bank, 2004. *Forest Sector Development Project*. Project Appraisal Document. Rural Development & Natural Resource Sector Unit. East Asia and the Pacific
- [22] Forest Sector Development Project, Vietnam Conservation Fund (VCF). TOR on ‘Support for the Introduction of Benefit Sharing Mechanisms to selected Special Use Forest Management Boards’
- [23] Cf. for example the two Social Screening Reports on Bach Ma National Park and Song Thanh Nature Reserve quoted below
- [24] Borrini-Feyerabend, G., 2000. *Co-management of natural resources: Organising, negotiating and learning by doing*, IUCN, Yaoundé, Cameroon;
- [25] Borrini-Feyerabend, G., Pimbert, M. et al. 2004. *Learning by doing in co-management of natural resources throughout the world*. IIED and IUCN-CEESP-CMWG, Teheran
- [26] Pomeroy, R. 2009. *Conditions for successful fisheries and coastal resources co-management: Lessons learned in Asia, Africa, and the Wider Caribbean*. ‘Regional Conference on Small-scale Fishery Management in Vietnam’, Danang City, 26-27 October, 2009
- [27] Ministry of Agriculture and Rural Development, 2003. Ethnic Minority Development Strategy. Forest Sector Development Program.
- [28] Ministry of Agriculture and Rural Development, 2003. Resettlement Policy Framework. Forest Sector Development Program.
- [29] Cf. Bechstedt, H.-D. and Tran Thi Thu Ha, 2009. *Benefit-sharing Mechanism (BSM) in forest protection and forest use – Lessons learned from a BSM pilot study in Song Thanh Nature Reserve – Quang Nam Province*. Paper presented to the ‘Regional Conference on Small-scale Fishery Management in Vietnam’, Danang City, 26-27 October, 2009
- [30] Cf. Bechstedt, H.-D., Duong Viet Tinh and Doan Bong, 2009. *BSM (Benefit-sharing Mechanism) for Special-use Forests–Lessons learned from Bach Ma National Park*. Paper presented to (1) the ‘Workshop on Developing Realistic Models for Community-based Conservation in Vietnam’, organised by the Darwin Initiative, University of Cambridge, Kent, and Vinh, at Vinh University, 15<sup>th</sup> -16<sup>th</sup> of March 2010, and to (2) the ‘National Workshop on Co-management Concepts and Practices in Vietnam’, 17<sup>th</sup> -19<sup>th</sup> of March 2010, organised by the German Technical Cooperation (GTZ) in Vietnam.
- [31] Ministry of Agriculture and Rural Development, World Wildlife Fund Vietnam, 2003. *Central Truong Son Biodiversity Conservation Initiative*. Hanoi, Vietnam
- [32] SWOT stands for strengths, weaknesses, opportunities and threats
- [33] As Le Van Lan observed in their study on the utilization of forest products in Bach Ma National Park, local people in the buffer zone ‘appear positive towards conservation’, as they are well aware of the crucial forest functions protecting soil and water resources much needed for their survival of their upland farming system (Le Van Lan et al. 2002. *Report on the socio-economic survey in the buffer zone of Bach Ma National Park, Thua Thien Hue Province, Central Vietnam*. GEOCOBUF Project, Tropenbos International Vietnam).
- [34] Wilkinson et al. in their survey in villages of Thuong Nhat commune likewise found that local residents still predominantly use forest areas which they traditionally consider as belonging to their community, while respecting borders to other forests perceived as being owned by neighbouring villages. These rules, however, are increasingly disregarded by younger residents as well as by outsiders coming for logging timber and for hunting (Wilkinson et al. 2008. *Findings on current and former patterns of forest use by Katu People in Thuong Nhat Commune, Nam Dong District, Thua Thien Hue Province, Extension Area of Bach Ma National Park*).

- [35] Management Board of Bach Ma National Park. 2009. *Social Screening Report for Bach Ma National Park, Thua Thien Hue Province*. Report submitted to the VCF Secretariat
- [36] McElwee, P. 2004. *Becoming socialist or becoming Kinh? Government policies for ethnic minorities in the Socialist Republic of Viet Nam*. In: Duncan, C. (ed.), 2004. *Civilizing the Margins. Southeast Asian Government Policies for the Development of Minorities*. Cornell University Press, Ithaca and London
- [37] McElwee, P. 2008. *Ethnic minorities in Vietnam: Are globalisation, regionalism, and nationalism hurting or helping them?* In: Leeprecha, P. McCaskill, D. and Buadaeng, K., 2008. *Challenging the Limits. Indigenous Peoples of the Mekong Region*. Mekong Press, Chiang Mai, Thailand
- [38] Management Board of Song Thanh Nature Reserve, 2009. *Social Screening Report for Song Thanh Nature Reserve, Quang Nam Province*. Report submitted to the VCF Secretariat
- [39] Corbett, J. January 2008. *Paper Parks and Paper Partnership: Lessons for Protected Areas and Biodiversity Corridors in the Greater Mekong Subregion*. IUCN Asia

# A BRIEF REVIEW OF ADVANTAGES AND DISADVANTAGES OF THE IMPLEMENTATION OF COMMUNITY FOREST MANAGEMENT (CFM) IN VAN CANH DISTRICT, BINH DINH PROVINCE

*Nguyen Xuan Vu*

*Van Canh district Forest Ranger Unit (DFRU), Binh Dinh Province*

## 1. Legal base:

The following laws and under-law documents have great implications in the process of implementing CFM from its start until now:

- Decree No. 02/1994/ND-CP of 15 January 1994 of the Government promulgating the Regulation on the allocation of forest land to organizations, households and individuals for stable and long-term use for forestry purposes and Decree No.163/1999/ND-CP of 16 November 1999 of the Government on allocation and lease of forestry land to organizations, households and individuals for stable and long-term use for forestry purposes;
- Decision No. 245/1998/QD-TTg of 21 December 1998 of the Prime Minister about the implementation of state management responsibilities at all levels on forests and forestry land;
- Decision No. 661/1998/QD-TTg of 29 July 1998 of the Prime Minister on the objectives, tasks, policies and implementation of the project on planting five million hectares of forests;
- Decision No. 08 /2001/QD-TTg of 11 January 2001 of the Prime Minister promulgating the regulation on management of forests of special usage, protection forests, and production forests being natural forests. This later was replaced by Decision No. 186/2006/QD-TTg of 14 August 2006 of the Prime Minister promulgating the Regulation on forest management;
- Decision No. 178/2001/QD-TTg of 12 November 2001 of the Prime Minister on the rights to benefits and obligations of households and individuals who receive, lease, or contract forests and forestry land;
- The 2003 Land Law and Decree No.181/2004/ND-CP of 29 October 2004 of the Government on the implementation of the 2003 Land Law;
- The 2004 Law on Forest Protection and Development and Decree No.23/2006/ND-CP of 3 March 2006 of the Government on implementing the 2004 Law on Forest Protection and Development;
- Official Letter No. 592/BNN-LN of 29 March 2004 of Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) on continuing contracting types of forests which are not qualified for exploitation to people for protection, management and regeneration under Decision No.178/2001/QD-TTg of 12 November 2001;
- Decision No. 38/2005/QD-BNN of 6 July 2005 of MARD promulgating economic norms and techniques for forest planting, regenerating and protection;
- Decision No. 106/2006/QD-BNN of 29 November 2006 of MARD promulgating the Regulation on village community forest management;
- Circular No. 70/2007/TT-BNN of 1 August 2007 of MARD guiding the development and implementation of conventions on forest protection and development in village communities;
- Various decrees of the Government on handling of administrative violations in forest management and protection and management of forest products;
- Other relevant legal documents.

## 2. Situation:

Van Canh is a mountainous district in the southwest of Binh Dinh province. The total natural area is 80,020.84 hectares. The area of forests and planned forestry land is 69,135.2 hectares, accounting for 86.4% of total natural area. There are 47,429.5 hectares of land with forests (*including 20,253.3 hectares of protection forests, 27,103.6 hectares of production forests, and 72.6 hectares of other types of forests*). The bare forestry land area is 21705.7 hectares. The district has a mountainous terrain. Travel is difficult. There are many forest areas bordering the districts of Tuy Phuoc, An Nhon, Tay

Son, Qui Nhon City in Binh Dinh province; Kon Chro district in Gia Lai province and Dong Xuan district in Phu Yen province.

Van Canh district has many ethnic groups living together. Their lives are difficult, depending much on agro-forestry production. Ethnic minorities still practice forest burning for farming. Their production is backward with little access to advanced science and technology and limited knowledge of the law and legislation. However, these ethnic minorities have a diverse and rich body of local and indigenous knowledge in terms of culture, humanities and management of land resources, forests and water sources. Therefore, the implementation of forestry programs and projects in general and CFM in particular in Van Canh has faced with a mixture of favorable factors and difficulties.

This report offers an in-depth analysis of the interlocking relationships in the process of implementing CFM but not their results so that we can discuss and find solutions.

Forests are very precious resources that the nature has given to human. They have enormous effects on cultural and social life and national defense. They provide timber and non-timber products (NTFPs). They protect land against soil erosion, green bare land and hills and protect the eco-environment. Now that human have devastated forests to an alarming level. Economic development and growing demand contribute to a sharp decrease in forest area and quality. Bare land increases fast along with increasingly frequent and severe natural disasters from droughts to floods. The question is what to do for sustainable forest management, especially to ensure management effectiveness and improve quality of life of people living on forests and communities living in and near forests.

We all know that the 2004 Law on Protection and Development of Forests recognizes CFM. Implementation of this Law is guided by Decree No. 23/2006/ND-CP. CFM is a management method that is based on traditional knowledge, experience and aspirations of communities. It aims to improve capacity, strengthen cooperation and share experiences for the communities and other stakeholders. These are to ensure sustainable management of natural resources and contribute to improving the material, spiritual and cultural life of the ethnic communities living in and near the forests. The programs and projects have shown some following benefits of CFM at the local level in Vietnam:

- Providing a stable water source for the local population;
- Limiting unlawful deforestation activities;
- Reducing poverty and hunger and improve the quality of life in the community;
- Creating jobs and increase income and livelihoods of the people;
- Reducing the costs of social services;
- Stabilizing market prices for forest products;
- Generating forest products through sustainable forest management.

However practical implementation of CFM in Van Canh shows a lack of access to technical solutions, policies and mechanisms to support the community in planning for sustainable forest management and getting benefits from forests.

Therefore, a comprehensive review of various aspects is required to have timely and proper assessment of favorable factors and difficulties of the implementation process. This is the ground for development of solutions, approaches, mechanisms and policies as well as appropriate technical measures to implement the model effectively.

In the tradition of Van Canh ethnic minorities, forest management has been formed on the basis of customary laws and regulations which developed in the process of survival and adaptation to the environment of the community. Inside them is a treasure of knowledge and experience in ecology, techniques and humanities, and institutions that bind each member of the community. Previously, communities' non-involvement in forest management, poverty, backwardness, and low educational level posed difficulties to the forest management in Van Canh. Forest resources seriously declined and did not help improving the life of local residents. The question was how to involve the community and promote their precious traditions in forest management to create the prerequisites for sustainable forest management and improve their lives.

Reality shows that effective, equitable and sustainable management of forest resources requires active participation of the communities who enjoy benefit from the forests. This is the recent development orientation of the forestry sector as demonstrated by various state policies and guidelines on decentralization and allocation of forest resource management, land and forest allocation, benefit-sharing for forest holders, forestry socialization, and development of social forestry and community forestry. This is an important legal basis in forestry development based on the people and the community.

In Van Canh, CFM and its institutions have existed in the process of managing and using forest resources of ethnic minority communities. However, the State in implementing its forestry activities did not adopt appropriate approaches to each community with their typical knowledge, experience and culture. Besides, the State did not respect the role of the community and the people in forest management and businesses. Benefit-sharing mechanisms are unclear and ineffective. They aim for long-term benefits but do not meet the immediate needs of the community. In addition, ethnic minority communities did not use the traditional customary laws and did not participate in the work of forest protection and development. This is an untapped important resource in sustainable forest development in the locality.

From such difficulties and to apply the policies, scientific and technical advances as well as to get feedback for improvement, a systematic study into social, technical, and institutional issues as well as policies and benefit-sharing mechanisms is required. This will form the ground for proposals of mechanisms, solutions and instructions necessary to build models of sustainable community-based forest management.

On the other hand, forestry promotion activities, if effective, can contribute significantly to sustainable forest management. However, for years, forestry activities in Van Canh have not fulfilled their roles and have achieved very limited efficiency. This is because of difficulties within the forestry sector. For example, the business cycles of forest trees is long. Research into forest seeds and seedlings and forestry models is limited. Capacity to apply advances in seedling study is limited in Van Canh. There are external difficulties such as the people's limited capacity for investment and limited markets of forest products. Furthermore, due to inappropriate approaches which did not based on the needs, capacities and aspirations of the community, the application of technology and management techniques was not effective. Therefore it is necessary to experiment approaches appropriate to each ethnic group and community. Especially, forest management planning should be based on the community and should take the actual needs, capacities and aspirations of the community as the targets in implementation. At the same time, the community should play a critical role in the successful implementation of that plan. Besides research related to policies, institutions and benefit-sharing mechanisms, we need to invest in, organise capacity building training, and change attitudes of technical staff working in agriculture and forestry promotion. These important factors determine the successful implementation of the community-based forest management model.

Another difficulty is how to support the community in long-term forest management planning and to establish benefit-sharing mechanisms which are clear, transparent, fair and simple. The Government issued Decision No. 178/2001/QĐ-TTg which provides for benefit-sharing mechanisms in forest allocation and forest contracts. This decision applies to individuals and households who receive, lease, or contract forests and forestry land but does not mention the rights of village communities as forest holders. However, according to the Decision No.178/2001/QĐ-TTg, the majority of allocated forests are not qualified for forest exploitation under the current regulations. They require regeneration and enrichment. Thus, forest holders should wait and this does not meet immediate needs and expectations of the people and communities. Van Canh people and community are concerned about when their forests will be qualified for exploitation, what are criteria for exploitation and these criteria are identifiable or not. If yes, who or which agency will confirm these so that the communities can exploit to get benefit and to what extent and level. This has limited the people and communities' interest in natural forest management. Meanwhile, the communities have regular demands for timber and

firewood for households. While the forests have not meet the state standards for exploitation, people still cut down trees for use in their life so forest management and monitoring are not strict. The original objectives have not been achieved. These demonstrate that demands and aspirations of communities are key factors in the successful implementation of models of sustainable forest management in Van Canh in particular and in the uplands in general.

From the analysis of the advantages and difficulties in implementing CFM and actual forest management in Van Canh, we should remark that benefit-sharing from natural forest management is an important issue in promoting and stimulating the participation in forest management of the people and communities who receive forests. Natural forest resources vary widely in type and quantity. Their quantities and values depend on the situation of forests, whether rich or poor, the markets, infrastructure, policies and native knowledge of the use of forest products. The economic resources from natural forests for forest recipients generally include timber, firewood, NTFPs, and environmental services. Among the above resources, NTFPs are exploited daily by the community. Whether forests are allocated or not, the community still uses NTFPs as a tradition. However, we should develop appropriate management solutions for sustainable community-based management and enhance the value of NTFPs in the future. The potential benefits from environmental services of forests are huge when the world is concerned about climate change and thus pays more attention to the role of forests. This requires macro-policies and negotiation of environment payments among countries and regions. Benefits from commerce timber, therefore, are the most direct and practical for natural forest recipients. The capacity for commercial logging depends on the situation of allocated forests. Therefore the state should have policies to allocate forests in various rich and poor situations to the communities for management and income generation, not just bare land and impoverished forests like at present. In addition, there should be appropriate technical guidelines, administrative procedures and equitable and simple benefit-sharing mechanisms so that the people can apply.

### **3. Conclusions:**

Forest products include forestry items and environmental services, cultural and social values. Thus forest use should be in harmony. Besides, forestry business and services are time-consuming and upland people in general and in Van Canh in particular are not familiar to silvicultural techniques. Especially, wood is a sensitive product, requiring legitimacy confirmation for trade. This explains why after forest allocation people have not benefited much from the forests and the forests have not become part of livelihoods in the uplands.

In fact, after forest and land allocation (FLA) to the people and communities for management and protection, the State does not provide adequate, specific instructions on benefit-sharing mechanisms and policies, and organization and techniques for implementing CFM in a sustainable direction. The question is how poor people and highland communities can benefit from forests and forests can contribute to long-term livelihoods for the forest-receiving communities.

Some issues need to be studied and clarified for CFM planning and establishing benefit-sharing mechanisms which are appropriate for both sides. They should meet demands and expectations of and be suitable with the capacity of the forest-receiving communities and state forest management agencies. The rights to benefits should be transparent, clear and simple and can be applied, appraised and monitored. Specifically:

\* For the community and people (especially ethnic minorities):

- Benefit-sharing mechanisms should be equitable, transparent, simple and easy to apply. Besides, the approach should be simple but still ensure the scientific base of sustainable forest management.
- The approach should ensure that the people are active in planning and play an important role in forest management and get benefits from the forests while the forests remain stable. According to the current procedures, highland communities can hardly access forest management and organization because the rotation period is too long, the exploitation intensity exceeds the community's ability to invest and forests do not meet their regular demand for forest products and immediate incomes.

\* The state forest management agencies should conduct FLA based on the needs, aspirations and capacity of the people and community. They should take reasonable approach and timely solutions to bring ensure effective CFM after FLA, aiming toward sustainability. At the same time, the national interests are achieved, meeting requirements for forest protection for ecological and environmental protection and cultural and social purposes.

#### **4. Solutions:**

To address the above issues, to achieve the goals of sustainable forest management, and to establish benefit-sharing mechanisms which are equitable and transparent in FLA and post FLA, we recommend the following solutions:

##### **\* *Sustainable forest management after allocation:***

- Support communities to formulate and implement forest management plans and conventions on forest protection and development. Sustainable forest management requires organization and planning while this is new for people and communities in remote areas.
- Develop simple silvicultural technical guidelines and provide training to the community so that they can implement their annual forest management plans.
- Develop forestry mechanisms and administrative procedures for CFM: The current procedures in forestry business and use are very complex and include many steps that require approval of many agencies. Communities can hardly follow and thus they cannot organize any forestry business activities and use. We propose to decentralise forest management to districts and communes and streamline procedures in approving plans and licensing forest exploitation; and community-based forest inspection, supervision and management.
- Develop and promote forestry: there is little done after FLA. The lack of staff resulted in low efficiency, especially in forestry for the poor. These limited the organization of forestry economic development.
- Process exploited forest products at the community scale to develop rural livelihoods. There should be plans to develop local forest product processing to increase the value of commodities and create more jobs along with a search for stable markets. These will contribute to the goals of forestry socialization and sustainable forest management in the uplands.
- To provide training to improve capacity of forestry technical officials in terms of participatory approaches and techniques in CFM planning and implementation support. Develop materials and guidance on procedures such as planning for forest protection and development at the commune level, FLA with the people's participation, CFM planning for five years and every year; guidance on developing conventions on forest protection and development; guidance on simple silvicultural techniques in CFM; and technical guidance for CFM. These materials which were developed by community development projects need review and consolidation for application.

##### **\* *Mechanisms to share benefits from natural forests in FLA:***

- Mechanisms for sharing benefits of timber in CFM: current policies are still inadequate or are not done at all in this aspect. These mechanisms should be more detailed, more relevant and accessible and should meet the aspirations of the people to encourage them in natural forest management.
- Benefits from NTFPs: it is appropriate for recipients to enjoy all NTFPs. However, to ensure sustainable management and use of NTFPs and raise their value, we have to facilitate the community in developing specific provisions in their convention for forest protection and development.
- Benefits from forest environmental services: This is a potential to generate income and encourage recipients in forest protection and development. Therefore, more attention should be paid to policy development in this field, including payments for carbon dioxide absorption to protect young and poor forests.

# ASSESSMENT OF THE CURRENT SITUATION OF ALLOCATION OF FOREST MANAGEMENT AND PROTECTION TO THE COMMUNITY IN DAK LAK PROVINCE

Ha Cong Binh

Director of Forestry Department in Dak Lak Province

Currently, Dak Lak province allocates land and forests to households and individuals and allocates and leases forestry land according to Decree No. 163/1999/ND-CP (in the past and at present Decree No.181/2004/ND-CP); Decision No. 178/2001/QD-TTg dated 12/11/2001 of the Prime Minister on the rights to benefits and obligations of households and individuals who receive, lease or contract forests and forestry land; Decision 304/QD-TTg dated 23/11/2005 of the Prime Minister on piloting forest allocation and contracting with households and communities for forest protection in villages of ethnic minorities in the Central Highlands provinces.

## 1. Introduction to the community forest allocation model in TaLy village, Ea Sol commune, Ea H'leo district:

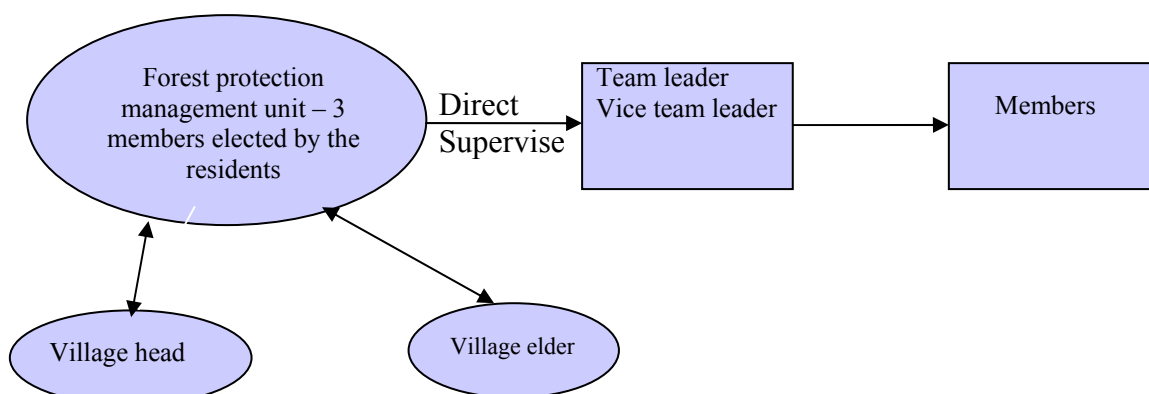
There are three forms of forest allocation to people in Dak Lak province, including: *to the village community; to household groups; and to individuals.*

Evaluation of forests allocation shows that allocating forests to the village community for management is the most effective in Dak Lak province today.

Despite impacts of external socio-economic situation, the form of community forest management (CFM) still exists in most ethnic minority communities in their place. Village conventions in forest management and use have existed for long and have been popular in reality, though the State only recently recognized them.

### 1.1. Community forest allocation model in Ta Ly Village:

- Organisation structure: three guarding teams were established, each team with nine groups from 10-12 people each who take turn in regular patrol (daily patrol.) All young men are involved in the forest guarding teams. The following is a diagram of the forest protection organisation in Taly Village:



According to the law, all community members have equal rights to benefits from forest exploitation. Community members voted to select people with prestige and reputation in the village who were capable of managing and coordinating to the village CFM unit. Each unit usually has from five to seven people responsible for organizing, managing and directing activities of forest management and protection. Internal regulations were developed, including for example the village forest management and protection convention and the village regulation on benefit-sharing.

To conduct forest management patrols, communities set up forest management and protection teams. Depending on the communities, each team has from five to ten families who take turn in forest patrols



according to a schedule arranged by the village CFM Unit. Initially results show that CFM Unit have been effective and forest management and protection have been implemented on-site.

- The forest area allocated to Taly village is 214.6 hectares, of which 89.6 hectares are rich forest of class 1/2IIIA2, and 125 hectares are rich forest of class 1/2IIIA1)
- The village forest management and protection: So far, the village have arrested 48 cases of illegal timber transportation and forwarded 14 cases to the station of Ea Hleo Forestry Company and 19 cases to Sol Ea Commune People's Committee for administration measures and handled 15 cases within the village with a confiscated amount of five million VND. Regarding cases of illegal timber transportation through the village, the village arrested small cases and fined from 100.000 to 150.000 VND per case. In many cases, the village confiscated timber and sold it to collect funds for the forest management and protection. In addition to patrol activities, in Ta Ly village, the village head held monthly meetings (twice or once a month) and remind the patrol teams to protect the forest well. Thanks to the regular and strict operation of patrols by the forest protection teams, Ta Ly village community forest has been very well protected.

Activities contrary to the conventions such as deforestation or forest encroachment for farming were blamed. Ta Ly Village also developed a plan to protect and develop the forest. This plan identifies forest areas that people can carry out traditional slash burning for farming, areas for forest plantation, areas where people can exploit and other contents. After the forest, the forest areas of Ta Li village is reduced. However, according to people's assessment, this decrease was due to slash farming which can be controlled. People have plans for slash farming and controlling areas of timber logging and allowable logging outputs.

Benefits: in 2006, the Province People's Committee allowed Ta Li village to exploit 368 cubic meters of timber. The total revenue was 616 million VND. After subtraction of the operating costs, transportation, and natural resource tax, there were 236 million VND left. This was according to the benefit-sharing mechanism under the *Stable forest model* in the MARD pilot program of CFM).

## ***1.2. Overall evaluation of the effectiveness of the forest allocation model:***

### ***\* Strengths:***

- The state policy of forest and land allocation (FLA) to communities demonstrates a basic state policy shift in forest management towards social forestry. This is the shift from exclusive and monopoly management of state forest enterprises and state forest management units to decentralization, attracting the participation of various subjects in performing the tasks of forest management and protection.
- FLA has facilitated communities and household groups to participate in forest management and to own allocated forests. Thanks to FLA, forest recipients benefited from forests, improved their livelihoods and reduced poverty. While there is no in-depth analysis of the benefits that forest recipients have derived from their allocated forest lands, it is obvious that life has been improved in most of these households and communities.
- Although the allocated forest areas are still reducing with forest losses, most people have observed that forest management and protection is much better than previous years when the forests were not allocated to the community. Initial results show good prospects for better forest management.
- The change from forest land use to agricultural land use has given people more farming land and increased their income. In this way, FLA has provided poor households without farming land with land for farming. Forest allocation to ethnic minorities has contributed to solving land issues to implement programs No. 132 and No. 134 of the Government on policies of residential land and farming land for ethnic minorities.
- Some communities receiving forests have implemented afforestation, construction of nursery gardens and organisation of breeding and planting under the forest canopy and have initially benefited from these activities with project support. Such forest development activities had never existed before in the

community. Previously people only used and saved natural resources rationally to maintain the forest's supply capacity. Now, they are aware of and implement afforestation for forest development.

**\* Weaknesses:**

- Discrepancies among laws, customary laws and practices in forest use have made the community-based forest management difficult in the present conditions. They are differences between the terms of the allocation contracts of the State and the provisions of customary laws on forest use and benefits as well as management structures in community forest allocation. The reason is that the state contractual allocation terms are built based on the state legal documents while many forest communities did not really understand these terms. Meanwhile, they can easily understand customary law provisions as to what are permitted in using forest resources.
- The recognition of forest ownership should be based on the state certificate of land use rights and on the community's recognition of forest tenure. There is no new management structure to protect the recognized community rights for these to be utilised in reality.
- The fairness in the land allocation process should also be considered. Households that have members who work for the local authorities and have good knowledge and economic conditions usually get better or more forest areas than poor households and households with no family member working for the State.
- The lack of market exchange, transfer or lease of forest land have restricted the rights of the community to their forest resources.

Under the Land Law, land users are granted certificates of land use rights, including the rights to exchange, transfer, lease and other rights. In fact, all the communities receiving forests in Dak Lak are not allowed to exchange, transfer or lease forest land.

Given the increasing demand for land with many people wanting to buy land, the State in delegating power to communities often worries that if it allows the communities to transfer or lease forest land, they will lose these state allocated forests. As communities receiving forests do not have sufficient capacity for investment and they cannot lease or transfer forests, the value of forest land use rights is much limited in reality. If the state has a policy to allow people to lease forest land or form venture with investors to do forestry businesses, the community will possibly gain more benefits from their forests.

**\* Threats and development trends:**

- In allocation of forests to villages, there is insufficient attention to the history of forests. As some ethnic minority villages were separated from a bigger village before, forest allocation to new villages without attention to the old village can cause conflicts.
- Factors such as increased population pressure, land demand and market prices of some commercial crops have complicated the CFM.

After five years of implementation, population growth took place in all forest communities. The number of households increased by 18 to 40% and population increased by 12-25%, depending on each village.

Population growth has increased the demand for farming land and wood for domestic use. Population growth has complicated the forest management. The local forestry agency has reported that 2% of allocated forest area has been converted to farming land. However, according to assessment of forest communities receiving forests, the reduction rate of forest area is higher, at about 10-20% of the originally assigned area.

Changes in prices of some key agricultural commodities on the market also affect the change of forest area. Survey results in most villages receiving forests show that people often change their plants when the price of products on the market changes. When some agricultural commodities sell at higher prices,

demand for land increases accordingly. This direction can be enhanced with changes in the market price of coffee.

## **2. Conclusions and recommendations:**

### **2.1. Conclusions:**

- The program to allocate land and forests individuals, households and communities should be implemented in places where people actually want to receive forest land and ensure efficient investment in and development of forests. It is necessary to appreciate and attract resources from non-state investors to lease and develop forests.
- FLA has limited deforestation and illegal encroachment of forest land in allocated forest areas. Awareness of the authorities and people on forest management and protection has more positive changes than before.
- The application of Decision No. 304 of the Prime Minister has striking advantages. People gain much more benefits than those from previous land allocation policies.
- Though monitoring and evaluation of land and forest allocation models should continue to draw lessons, initial results show that in the circumstances of the Central Highlands, forest allocation to ethnic minority communities have many strengths in forest management.
- The actual forest allocation to some typical villages as above has demonstrated that land and forest allocation to promote community forestry ownership cannot by itself fully reduce poverty in these communities. The benefit-sharing mechanism provided by the State has not meet the community requirements. However, the program for land allocation and allocation and lease of forests should be further promoted along with changes to relevant policies.

### **2.2. Recommendations:**

- To develop benefit-sharing policies and mechanisms to ensure that forest recipients are reassured in management and protection of forests and increase their investment in forest development. Especially for impoverished forests, there should be enhanced benefits to the forest recipients to motivate them in forest protection and management.
- To continue piloting a number of forest benefit-sharing mechanisms on the basis of building models suitable to the allocated forest types. From these pilots, technical specifications or standards shall be built applicable to land allocation and allocation and lease of forests.
- The current silvicultural technical specifications are now no longer suitable with remaining forests. They should be changed soon.
- The work of allocating land and forests in each locality should be developed into a national program with support, particularly finance, from the central government because in fact the local budget of mountainous provinces cannot cover these expenses/.

-----

# EVALUATION OF THE IMPLEMENTATION OF SOME PROGRAMS OF FOREST AND LAND ALLOCATION (FLA) TO ON-SITE ETHNIC MINORITY COMMUNITIES IN DAK NONG PROVINCE

Ho Tuan Kiet

Forestry Division - Dak Nong Department of Agriculture and Rural Development

## I. Introduction

The 2003 Land Law and the 2004 Law on Forest Protection and Development officially consider rural communities as subjects of forest and land allocation (FLA). For most communities living in Central Highland provinces in general and Dak Nong province in particular, forests and forestry land are production tools and materials. Forests meet daily needs and are associated with the cultural and spiritual life of the communities.

The area of forests and forestry land allocated to communities in the province is 8160.2 hectares, quite modest compared to the total area of forests and forest land returned to the local authorities for management (*taken back from enterprises after a review under the plan No. 200*). On the one hand, due to conflicts in the management and use of forests by the community, shortcomings of technical specifications and legal documents, the one-way method of planning, the unclear rights to benefits, the community indigenous knowledge of forest protection, management and use has not been utilised. (*For example, ethnic communities live near the forests can provide their knowledge of areas need retention for water resource protection, windshield and historic sites of their ancestors and areas that need using and exploitation, species for exploitation and the species that need protection to forest planning and use*). On the other hand, the population do not understand the Law on Forest Management and Protection and forestry techniques (*such as assessment and rational use of forest resources*). The customary lifestyle and community organizations have not been promoted and utilised. The rights to forestry benefits and benefit-sharing are unclear. Because of these issues, community people do not understand their ownership in a practical way.

The recent implementation of the community forestry pilot project in Dak Nong Province (in three districts of Tuy Duc, Krong No and Dak Glong) is to improve standard operating procedures (*or more simply the official written instructions*) to create a feasible legal basis for the organization and planning of community forest management integrated with large-scale investment programs of the state and projects in the future.

## II-Targets:

### 1.1. Overall targets:

- To step by step implement forestry socialization;
- To contribute to the development of legal frameworks and institutions, financial mechanisms and technical guidelines for community forestry by the Government. At the same time, to facilitate rural communities so that their management and sustainable use of forest resources is effective and increases income from forestry activities for rural people

### 1.2. The immediate objectives:

- To protect and use forests and forest lands positively; to change people's awareness of forest protection and development.
- To create opportunities for people to understand and apply the Law on Forest Protection and Development and forestry techniques (*forest survey, planning, organization of forest management and protection, forest planting and exploitation....*). The ownership role of the community is properly understood. The strengths of local people are utilised in the organization of management, protection and use of forests in a sustainable direction.
- To strengthen the community's confidence about their rights to benefits and benefit-sharing from forests through practical activities such as timber logging and exploiting non-timber forest products.

- To contribute to development and pilot application of legal documents, financial mechanisms and methods of organisation and implementation of community forestry. These will form a basis for program development of the Government to support community forestry in the future.

### III-The basic information:

The province natural area is 651,562.0 hectares of which the area of forests and forestry land is 387,524.9 hectares (*the area of land with forests is 322,611.1 hectares. This excludes 1089.9 hectares of planted forests outside the planned three types of forest*). This is 59.5% of the total natural area. The area is located in eight districts and one town, including 71 wards and sub-towns with an average forest coverage of 49%. At present, planned forests of special use are 33,248 hectares (*including 28,273 hectares of land with forests and 4975.4 ha land without forests*). Planned protection forests are 40,523 hectares (*including 36,420.4 hectares of land with forests and 4102.7 hectares of land without forests*). Planned production forests are 313,753 hectares (*including 257,917.7 hectares of land with forests and 55835.7 hectares of land without forests*). Land with forests that is outside the planned three types of forests (forests planted in the district people's committee) is 1089.9 hectares.

Recently, the central and local authorities have paid special attention to FLA policies to ethnic minorities in the Central Highlands. There are programs and policies to improve life for on-site communities of ethnic minorities in the forestry sector in the province.

+ FLA to on-site ethnic minority communities under pilot programs.

+ FLA according to Circular No. 38/2007/TT-BNN dated 25/04/2007 of the Ministry of Agriculture & Rural Development (MARD).

Forest and land area allocated to on-site ethnic minorities is 8160.2 hectares;

Forest and land area planned for allocation according to Circular No. 38/2007/TT-BNN dated 25/04/2007 of MARD is 60,299.45 hectares (*this is the planned area of forestry land outside the plan No. 200 for forestry area which is under the management of forestry companies and local authorities*). The locations are in Cu Jut district (3107.23 hectares), Krong district (10,692.29 hectares), Dak Mil district (5935.93 hectares), Dak Song district (1496.88 hectares), Gia Nghia town (4888.36 hectares), DakGlong district (18,623.59 hectares), DakR'Lap district (2209.56 hectares) and Tuy Duc district (13,345.61 hectares).

### IV. Results of recent implementation of FLA to ethnic minorities in the province: 8160.2 hectares (through pilot programs of community forestry):

**1/ FLA to ethnic minorities under the pilot program:** has a total area of 8,160.2 ha:

#### **1.1 FLA with technical assistance and funding of ETSP project:**

The total area allocated is 6260 hectares, including:

a- Tuy Duc district: the whole planned area for allocation is 5101 hectares. The allocated area (with certificates or allocation decisions) is 3324.5 hectares.

No.	Program/ participating villages	No. of households and people	Allocation form	Area	Note
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bu Nơ A &amp; B (hamlet 6), Quang Tam commune, Tuy Duc district.</li> <li>- Implementation time: 1999 to December 2007.</li> <li>- Total funding was from the project.</li> </ul>	117 households 716 people	Household group	1.016 ha in sub-zones no. 1489 and 1490	Land use right certificates issued (red certificate)

No.	Program/ participating villages	No. of households and people	Allocation form	Area	Note
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mê Ra and Bu Đung (Hamlet 4) Đăk Rti commune.</li> <li>- Implementation time: 1999 to December 2007.</li> <li>- Total funding was from the project.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mê Ra: 63 households (397 people)</li> <li>- Bu Đung: 55 households (324 people)</li> </ul>	Community	1.110 ha in sub-zones no. 1493,1503, 1494,1516, and 1517.	Temporary allocation decisions
3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bu Koh and Bu Dach (Hamlet 5), Đăk Rti commune</li> <li>- Implementation time: 1999 to December 2007.</li> <li>- Total funding was from the project.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bu Koh: 448 people</li> <li>- Bu Dach: 350 people</li> </ul>	Community	2.975 ha	Temporary allocation decisions for 1.198,5 ha

Village communities logged timber and benefited from FLA pilot activities (*ETSP projects*). These are shown in detail in the table below (*according to figures reported by Tuy Duc district people's committee*):

*Unit: Million VND*

Village	Year of exploitation	Total revenue	Exploitation costs	Natural resource tax	Contribution to the commune people's committee	Total amount of money for the community		
						Total	Forest development fund	Divided among households
Bu Nor (Hamlet 6), Tuy Đức	2007 - 2008	688	141	103	42	381	37	338
Bu Nor (Hamlet 6), Tuy Đức	2008 - 2009	846	174	127	52	469	45	416
Mê Ra, Bu Đung, Tuy Đức	2008	723	149	108	44	400	39	355
<b>Total</b>		<b>2.257</b>	<b>464</b>	<b>338</b>	<b>138</b>	<b>1.250</b>	<b>121</b>	<b>1.109</b>

The above summary table shows that subtracts from revenue from timber auction include natural resource tax (about 15%) exploitation costs (20%), contribution to the commune people's committee (about 6%). The community is entitled to the remaining 55% .

Sharing of incomes from timber logging in the community: From 2007 to 2009, after subtracting exploitation costs, natural resource tax and contributions to the commune people's committee, the community in Quang Tam commune earned 850 million VND. People took out 82 million VND for forest development. Households got 754 million VND. Of the amount given to the community, 10% was added to the forest development fund and approximately 90% was distributed to the households involved in the project.

Forest management and protection: the total areas of forests destroyed in the past few years are:

Unit	2004	2005	2006	2007	2008	2009	Total (ha)
- Household group in Hamlet 6- Đăk R' Tih		5,6 ha	3,42 ha				9,02
- Community forest in Hamlet 4- Đăk R' Tih				1,64 ha			1,64
- Community forest in Bu Nơ A&B villages						0,36 ha	0,36
Total		5,6	3,42	1,64		0,36	11,02 ha

b-Project implementation in Dak Glong district (*financed by ETSP project*): 1159 hectares were allocated in Sre U and N'Jrieng villages, in the three sub-zones No. 1751, 1750 and 1766 in Dak Glong district. In total 110 households entered into forest contracts.

### 1.2 FLA with technical assistance and funding of TFF project:

- FLA in Krong No district has a total allocated area of 1900.2 hectares, including:

No.	Program/ participating villages	No. of households and people	Allocation form	Area	Note
1	<b>- Pilot forest allocation funded by TFF.</b> <b>- Implementation time from 10/2006 to 6/2009.</b> <b>- Total project supported fund: 930.095.294 VND</b>			<b>1.900,2 ha</b>	
2	Forest allocation in four villages of Fê Ja Đăk Rdoh; Fê Gur; Fe Ja Đăk Nuh and R'Tah in Phú lợi Hamlet, Q.Phú Commune, Krông Nô district.	166 households (794 people)	Community	1500,5 ha in sub-zones No. 1333 and 1334	Land and forest allocation decisions
3	Allocation of Bon Choih Forest in Đức Xuyên commune, Krông Nô district.	50 households		399,7 ha in lots no. 1, 2, 4, 5, and 7 in sub-zone no.1298	Land and forest allocation decisions

## 2. FLA according to Circular No. 38/2007/TT-BNN dated 25/04/2007 of MARD: Land allocation and forest allocation and lease under the Scheme of forest allocation and lease in 2009-2011 with the Forest Protection Department as the employer:

Currently the Department of Agriculture & Rural Development is implementing a forest allocation and lease project of the Forest Protection Department in the whole province as following:

Area: 60,299.45 hectares (*this is the planned forestry area outside the plan 200 managed by forestry companies and local authorities*).

Capital source is the state budget. Direct costs for forest allocation and lease alone is 28,582,876,000 VND.

Location: In Cu Jut district (3107.23 ha), Krong district (10,692.29 ha), Dak Mil district (5935.93 ha), Dak Song district (1496.88 ha), Gia Nghia town (4888.36 ha), DakGlong district (18,623.59 ha), DakR'lap district (2209.56 ha) and Tuy Duc district (13,345.61 ha).

## **Evaluation of the recent implementation of policies of FLA and contracting forests for management and protection in the province and proposed solutions:**

The implementation of FLA in the province in recent years was mainly done under pilots of technical assistance projects (ETSP, TFF)

+ The FLA approach to communities is simple and non-imposing (*mutual access and sharing of information*) to help people in the community grasp the basic silvicultural techniques (*such as investigation and assessment of forest resources ...*), current land use (*through cross-section survey...*), very specific and practical rights to benefits (*through rights to benefit-sharing in timber logging and non-timber forest products...*). The organization has encouraged local people to voluntarily participate in the project process. Besides, the local people were able to use their strengths of the community unity. Community ownership is established. Thanks to this approach, the local people understood forest resources and forest land and were able to harmonize forestry legal documents and indigenous forest knowledge in planning and using forests in sustainable direction.

+ People can live on forestry.

+ There is less destruction to forests allocated to the community than before.

**Limits:** Besides those gained, the FLA pilot program still have the following shortcomings:

+ Policies and mechanisms on benefit-sharing are unclear. This limits local people from participate in the projects. Comparison between the two pilots in Tuy Duc and Krong No districts shows that the targets, subjects, and form of land allocation to communities are the same but mechanisms for sharing timber benefits from natural forests differ. In ETSP Project in Tuy Duc district, people organised selling of wood products. In TFF project in Krong No district, wood products are not for sale but only for domestic use. Because of this, the forest management and protection capacities differ and people receiving forest land in Krong No district are not enthusiastic in forest patrols.

+ The scope of forest allocation to the community has shortcomings. Specifically, it is regulated that forests allocated to a community should be within the commune where that community lives. (In reality, there are ethnic communities living in the boundaries of communes. There are ethnic communities who live in one commune but the forests that are important to them in terms of water sources, spirituality, and history and that they want to receive for protection are in another commune).

+ Access to markets is quite restricted. Non-timber forest resources do not provide stable outputs. People sell them to private traders at precarious and unstable prices.

+ ETSP and TFF technical assistance and funding exist only in a certain time. After these projects, the communities face many difficulties in organisation and implementation (*given the low educational level of the ethnic communities in remote areas, there are limits in organization and coordination with functional agencies.*)

+ Ethnic community has no support means and tools to participate in forest patrols.

### **Proposals:**

+ The state should change and add to the Laws provisions that allow people to sell timbers taken from natural forests.

+ The state should add and change the scope of community forest allocation in the cases mentioned above (*forests allocated to a community should be within that community*).

+ Forest allocation should be integrated into other programs and projects to increase production efficiency in the allocated forests and forest land.



- + In the future the state should take appropriate solutions (*such as payments for forest environmental services*) to support forest protection activities in a sustainable way.
  - + The local authorities should require functional departments to support people in terms of the legislation, market access and sale of forest products. There should be special attention to development of village trades to create jobs for community people and at the same time promote traditional crafts such as knitting and weaving. This will utilise abundant seasonal labors and sales of non-timber forest products such as bamboo and rattan. There should be incentives to attract investors to build factories in these trades.
  - + The local authorities (*forest ranger station, district agricultural department...*) should support the community in forest management, protection and use (*planning and implementing silviculture livelihoods; handling cases of violations of forestry law...*). The community should receive regular supported training on forest management and protection skills from the forest ranger station and forest protection department. There should be training in silviculture from the specialized department of the district. Besides, the local rangers, commune people's committee, and Team No. 12 of the district should strengthen their guidance and coordination with the community to help them overcome the above shortcomings.
-

# COMMUNITY-BASED FOREST MANAGEMENT IN PHUC SEN COMMUNE, QUANG UYEN DISTRICT, CAO BANG PROVINCE

*Dr. Nguyen Huy Dung*  
*Forest Inventory and Planning Institute*

## 1- Introduction

Community forestry management has formed and developed for a long time in some ethnic communities whose life is closely related to forests. Community forest management (CFM) is often closely associated with the community customary laws. This is a form of indigenous knowledge related to village communities. These communities have a lot of experience and traditions in management and use of forest resources in stable and sustainable ways. For a long time in different areas, CFM has played a very important role and brought realistic results for local residents in terms of:

- Protecting and managing the exploitation of forest resources and forest land.
- Determining the relationship of ownership of natural resources.
- Strengthening social relationships among ethnic groups.

However due to social changes, forms of natural resource management, including forest resources, have undergone many changes.

Today forest management is a major problem that requires attention from the state and the participation of the community. Does community forest management (CFM) exist or not? In what form? And what are its effects? These questions need specific studies to answer and find appropriate solutions in the management of natural resources of the country.

For recent years, Forest Inventory and Planning Institute (FIPI) has collaborated with several domestic and international agencies such as the Forestry Development Department, the Downstream Mekong Basin Project, Asia Forest Network (AFN), and University of California - USA to conduct investigation and research into CFM issues. The research activities concentrate mainly in northern provinces such as Son La, Lai Chau, Lang Son, Cao Bang, and Ha Tay.

In Phuc Sen commune in Quang Uyen district in Cao Bang province, CFM has a long tradition and is effective. It brings practical results to the local community.

## 2. History of CFM in Phuc Sen Commune

Phuc Sen is a mountainous commune in Cao Bang province. The total commune area is 1300 hectares. Mountainous forest area accounts for over 77% of this total area. Nung An ethnic people make up more than 99% of the local residents.

### • *Before 1960*

From 1945 to 1960 all mountainous forests were cut down and turned into bare mountains. The mountain forest ecosystems were destroyed. This seriously affected the lives of local residents. During this time the entire 267 hectares of agricultural land in low areas had no water to grow rice and other crops. There is water shortage for domestic use and livestock in the dry season. Destroyed forests could provide no timber, no firewood and no other forest products for farmers. They had to travel 15 km to exploit wood in other villages in the district. The living environment is extremely hard. People's lives are extremely difficult:

- They lacked water for production and daily life, especially in the dry season from October to February.
- They lacked firewood and timber for housing. People had to travel 15 to 20 kilometers to get firewood in the communes of Chi Thao, Quoc Dan, Doc Lap, and Quang Huy. Every day there were 15 to 20 horse carriages taking firewood.
- By the year 1957-1960, neighbour communes began to stop outsiders from getting firewood in their communes. Phuc Sen commune people faced more difficulties.

The main cause of forest destruction in this period was:

- Forests had no real owner. There was no convention on forest protection;
- The whole commune's demands for forest products were too large;

- Forests were burned to grow corn and vegetables (mainly pumpkins);
  - Forest fires spread due to slash burning without being stopped;
  - Forest regeneration was slow in the mountains.
- Perhaps these difficulties helped people see clearly the effects of forest loss.

#### • **From 1960 to now**

##### *A process to form a CFM system*

This period observed many important changes in people's awareness about the benefits of forests and afforestation. According to local people, Uncle Ho's call to plant trees in 1960 was their most important motivation. In 1960, given the forest devastation and difficult economic and social life of the people, Phuc Sen People's Committee decided to divide the forests to villages and households for management, despite the fact that the state had no policy of forest and land allocation (FLA) to households. Households planted forests in their old farms. Villages managed and protected their devastated forests.

The villages started drafting conventions. The conventions included existing village regulations on life and production and new regulations on forest protection. Lung Dong and Lung Vai villages supplemented their conventions in 1970. Some notable provisions are:

- People cutting one kilogram of firewood in the village forests will be fined 5 kilogram of rice;
- Cattle and buffalos shall be shepherded till October when they can be left wandering. If they damage planted trees, owners shall compensate and plant new trees. Later a number of provisions were revised. For example, a person cutting a Nghien tree (*Burretiodendron tonkinensis*) will be fined 100,000 VND. A person taking a firewood bundle will be fined 50,000 VND.
- The village organizes firewood exploitation twice per year. Each family can send two people to collect firewood from the trees as defined by the village.
- If a household has a wedding/funeral, it is permitted to enter the community forests and collect four bundles of firewood.

Farmers planted mainly a native tree species, Dầu choòng *Delavaya toxocarpa* Franch, in their forests. This small multi-purpose timber tree species can grow rapidly in limestone soil. After this tree grew, it will create appropriate conditions for other timber tree species to develop. Besides this species, farmers planted Nghiễn *Burretiodendron tonkinensis*, Xoan ta *Melia azedarach*, Tông dù *Toona sinensis*, Muồng đỏ *Zenia insignis*, Re mới *Neocinnamomum caudatum*... In addition, farmers planted bamboo species: Tre gai *Bambusa spinosa*, Tre La Ngà *Bambusa blumeana*...

In 1980, seven villages finished afforestation of all destroyed forest area. On average, a household planted from 1 to 2.6 hectares of Dầu choòng *Delavaya toxocarpa* Franch, Nghiễn *Burretiodendron tonkinensis*, and other plant species. The community forest area was also restored and more trees were planted every year. Each person at working age in the village contributed two day-works per year to forest restoration.

The period from 1981 to now observed the most stable phase in socio-economic development of the commune, especially from 1993 to 1999. The average rice yield is 3500 kilograms per hectare, increasing 100 kilograms from the previous yield. The corn yield reached 4500 kilograms per hectare, increasing 2700 kilograms per hectare compared with the previous species of corn. In recent years, as forests grew well and forest coverage increased, the water supply was stable so agricultural production had good results in six consecutive years.

CFM became stable and in order. Forests thrive in the area of forest plantation and protection of the community and households. In this period, forests provided sufficient firewood for the commune. Some households had wood for housing from trees grown in the years 1960-1961. There were closer linkages among communes, villages and households for forest protection. Thanks to the exchange of the village customary laws between the village heads and relevant units, the forests were not violated.

### **3. Major forms of forest management**

Currently all forests and forest lands are under the management of the villages and village households. Research results show that there are three forms of forest and forest land management in Phuc Sen commune.

### ***Forests managed by the villages***

This type of forests account for the majority of forest area in each village. CFM is the main form of forest management. The community has its own internal regulations on forest protection, exploitation and use and penalties of violations. Currently 60% of the commune forest area is managed by villages. Villages care their forests twice a year in January and July. All households are involved, each send one to two people and each person can take from 100 -150 kilograms of firewood which are mainly shrubs and vines according to the village regulations.

The villages informed their protection regulations to nearby villages and communes. Village members have the responsibility to detect illegal logging activities and to participate in village forest protection. Since 1962 no villager has been involved in timber logging and since 1978 no outsider has been involved in illegal timber logging and firewood collection in the commune forests. The community forests are protected with the following objectives:

- To provide timber for housing of village households in the case of natural disasters such as fires and storms. For example, in 1979 villages used timber from the community forests to build houses for six households whose houses were burned in the border war.
- To provide timber to build schools and clinics in the commune.
- To provide firewood for funerals and weddings in the villages.
- To be a land reserve fund of the villages.

Currently this forest area is protected by the villages though no land use right certificate (red book) is issued.

### ***Forests managed by groups of households.***

While these forests belong to the village as a whole and their use is shared among the villagers, they were divided to groups of households in each area for easy management, protection and annual restoration. The division is relative, relying on springs or mountain streams as boundaries. Areas divided to groups of households might not equal but they facilitate protection work because they are near the households in the groups.

In reality, the forests managed by the group remain village forests. The difference is that households have more concrete responsibilities for village forests and the village can manage its forests more easily. Therefore, there are no longer disputes on forest areas and resources among the groups in forest management and protection in the village.

The form of management by households is new in Lung Vai village. This village has the most forests managed by the villages in the commune. Previously when forests were under village management, households with less forest land often encroached village forests to plant trees. This situation terminated after the forests had been divided to the groups of households for protection.

### ***Forests managed by households***

The forest areas allocated to households might be under or interspersed with the village forests or even in the land of other villages. People respect these forest areas. Some areas had previously been cleared for farming by households who later planted forests after the villages issued their regulations on planting trees and protecting forests in 1960. Other areas were allocated to households later with boundaries primarily based on the rock sides or tree roots. Households without old farm received 800 square meters per person. After the allocation, farmers planted trees along the borders and some even made a stone embankment as the boundary fence.

In the forests managed by households, reforestation and restoration activities were done by the households themselves. All protection activities should comply with the village customary laws. The heads of households are entitled to all products harvested in the forests and do not have to pay any taxes or contribution to the villages.

Management of the household is in fact a highly stable form of management in terms of production and ecology. Because farmers benefit directly from the forests, they restore and plant new trees in their forests annually.

The three existing forms of forest management by the villages, groups of households, and households

are obviously influenced by the village customary laws. The first two forms by the village and groups of households are actually management by the village. The village determines the sharing of forest products. While farmers' responsibilities are not as high as in the household management of forests, forest management by the villages and groups of households is indispensable for the community because their products directly serve customary law activities of the villages such as ceremonies of weddings and funerals and the construction of the public works.

## **4 - Discussion**

### **4.1- CFM and its role**

- The study into forest management in Phuc Sen commune shows that the CFM traditions of Nung An ethnic people has only been formed and developed since 1960.
- While CFM started nearly 50 years ago, CFM has played a very important role in forest protection and development in the region since.
- Forests allocated to households for management can be considered as community forests because they are subject to the general management of customary laws. Under the framework of customary laws, households managed and developed their forests, though with different benefits and rights to use.

### **4.2-The main reasons for changes in the role of the community in forest management**

- People have basic needs for the forest products. Before 1960, forest resources had been exhausted and people had no place for exploitation. This forced the people to think and search for ways to meet their demand for forest products in the region.
- The State had a policy on tree planting and forest protection. The State permitted and urged people to plant forests.
- The commune authorities allowed the allocation of forests to villages and households for management. The FLA policy was suitable with the aspirations of the people and they were ready for implementation.
- The village had strict rules about tree planting and forest protection. All people had to follow. Customary laws have been maintained for long and have a strong influence on the implementation of the village convention on community forests.
- There is only an ethnic group in the whole commune and the villages. The sense of community is high, making it easy to implement the plans proposed by the community.
- The coordination of the commune authorities, villages and other communes has important effects, helping CFM exist and develop.

The above are some basic reasons that put the forest management process to a turn from without specific holders to successful CFM management.

### **4.3 The role of the community in forest management today**

Sustainable forest management is the target for the current forestry restructuring in Vietnam. If the state can organize and adopt appropriate policies toward over three million people of different ethnic groups living in forest and mountainous areas, they will form an important force in forest management and protection in the community today.

Phuc Sen is a mountainous commune where the forest area accounts for 77% of total area. CFM is a combination of forms of village management of village forests and household management of household forests. These CFM forms have been done based on the village customary laws and have achieved great results. All bare forestry lands have been covered with trees thanks to afforestation and forest protection measures. Benefits from forests for the community are huge. Besides firewood for daily use, forests provide a stable source of water for domestic use and production. Forests improve the mountainous environment and create good social relations in the village community.

To ensure forms of forest management be effective several issues need to be considered:

- + There should be a policy to allocate forests to the community. Currently villages are the smallest unit of management, organization and production which are relatively stable. Therefore, villages should be considered as a collective unit in FLA for community management.
- + Detail consideration is required to combine application of the state laws and the village customary laws. In Vietnam contexts, this combination is an objective demand in rural development.
- + It is advisable to combine FLA and land use planning for villages and assist villages in drafting their

CFM conventions (for example as required by the Khau Khoang village in Chieng Hac commune, Yen Chau district, Son La province).

+ It is advisable to focus on issues of village organization to raise accountability of village chiefs in CFM implementation.

#### **4.4 Some issues related to the state policy**

- Research results in two villages in Phuc Sen commune shows that LFA policy can be effective if it is applied to villages. The village is a unit that conducts specific management of agriculture and forestry production activities. Therefore, the village should be subject to FLA for forest management and development.

- The allocation of rights to land and forest use to farmers is necessary. There should be detailed propaganda and explanation to the farmers so that they can response. On the other hand, FLA to farmers should keep the *status quo* of land use of farmers. This is according to the results of discussions with the Department of Agriculture and Rural Development in Cao Bang province.

- Farmers are concerned about the product-sharing policy. There should be concrete provisions for each type of forest planting and protection. Forest plantation on the rocky mountains is a difficult job. However, benefits from the forests are huge. Forests provide firewood and timber for farmers and have important effects in terms of environmental improvement. Besides wood trees for construction purpose, do farmers have to pay tax when they harvest supporting tree species? There is no specific provision in the current policy of product-sharing for farmers and communities who plant trees in this area.

- There should be a policy to strengthen the responsibility of village chiefs in the organization of production activities in the area managed by the village.

#### **5. Conclusions**

The system of CFM has formed for nearly 50 years in Phuc Sen commune and has brought about real benefits to the community. Although some aspects need research to harmonize the community customary laws and the state policies, Phuc Sen is still a good model for studying and learning experience for replication in communities in other areas.

CFM has not yet been studied in a concrete way so in the forest management system it has not been considered a formal form of forest management. This explains why state policies such as FLA, investment, profit-sharing, and encouraging the community to organize and manage forests have not been specific and appropriate.

The actual afforestation by people pointed to the possibility to select some good species that can grow and cover rocky mountains. Dau choong, for example, is a multi-purpose, fast-growing tree which opens a huge opportunity for restoration of over 1.2 million of bare rocky mountains in Vietnam.

-----

# COMMUNITY BASED FOREST MANAGEMENT - PRACTICAL EXPERIENCE FROM CFM PROJECT IN BACKAN

*Vu Thai Truong*

*Director of Natural Resources Management Component , CARE International in Vietnam*

## I. Introduction

Community Empowerment Forest Management (CEFM) project has been implemented in a partnership between CARE and the Agriculture and Forestry Research and Development Centre for Northern Mountainous Region (AFRDC) and ChoDon district people's committee and it's line government agencies from June 2006 to December 2009 in 02 communes: Xuan Lac and Ban Thi, Cho Don district, Backan province. The project objectives is “ ***Poor and forest-dependent communities in two communes in Cho Don District, Bac Kan Province are empowered to sustainably manage allocated forests and equitably share costs and benefits***”.

CEFM project has been completed by 31<sup>st</sup> December 2009, however, project's impacts are being applied and widely influenced to the beneficiaries in the areas.

## II. Objectives

This report documented all the project's results and lesson learnt from the implementation process of CEFM project in Xuan Lac and Ban Thi commune, Cho Don district, Backan province in the period 2006-2009. This document is prepared for the Workshop on “Rights based Natural forest Management” for sharing experiences and exchanging lesson learnt in community based forest management only.

## III. Methodology

Documentation review from project document, project progress reports and other workshop presentation provided by CEFM project former staff. Group discussion with project staffs.

Review other forest policies and regulations.

## IV. Achievement and lesson learnt

### 1. Approaches

CEFM project had applied **Rights Based Approach (RBA)** in the implementation process to enable local communities to practice their rights. CEFM project concentrated on capacity building to strengthen farmer voices, their participation and inclusion in the decision/policy making process that effect their lives. Some areas that CEFM project has explored to apply RBA are:

- Conducted Analysis Underlying Cause of Poverty
- Applied Participatory approach to encourage more participation from women and the poors
- Built capacity for local communities throught the supporting of community base organizations and interest groups to share experiences and lesson learnt.
- Foster the collective actions to raise the voices from the poors and support the dialog between local communities and local government agencies for the recognition and feedback to the voices from communities. .
- Mainstream gender in all project activities.

CEFM project has also applied Farmer Field School approach in all the income improvement activities by the implementation of natural resources based livelihood modalities.

### 2. Project's achievements in community based forest management

Given the fact that, local population are divesify with the majority of ethnic minorities (H'mông: 40%, Tày: 24%, Dao: 18%, Kinh: 10%, Nùng: 4% và Hoa: 4%). They are depending on forest land and forest resources. Beside that the clasification of forest land in the areas is diverse such as:

- **Production forest allocated to households** (with RBC): Mainly are forests generated after slash and burn covered by generated trees, with low volume and low economic value.

- **Production forest allocated to community** (managed by CPC): Mainly is bare land after slash and burn, far from villages and is commune grazing area of the villages
- **Protection forest allocated to households** (with RBC): Mainly are hill mountain forest with trees of low quality, with low or average volume.
- **Protection forest allocated to community** (managed by CPC): Mainly is rocky mountain forest, far away from villages, with average volume and have some rare tree species, no or very little non-timber forest products.

CEFM has implemented its field activities through application of specific modalities (based on the type of forest and forest land), however, the experience and lesson learnt on community based natural forest will be shared in this document.

#### **Protection forest allocated to community:**

- CEFM project has cooperated with 661 program (implemented by Cho Don government agencies) to support the land allocation of 1500 ha including 820 ha allocated to 9 Forest Protection and Development Groups in Ban Thi commune ( This area was under 661 program but did not allocate to Ban Thi commune, then Ban Thi commune did not receive any protection fee from 661 program).
- All village forest protection groups had developed forest regulation, planning with the facilitation of CEFM project staff. Forest regulation and plans have been approved by local government agencies. Furthermore, CEFM project has been cooperated with District forest protection Unit to organize training courses and raise awareness on forest protection and management for the village forest protection group members and local communities with the participation of 5441 turn (1700 women).
- Moreover, CEFM project had supported methodologies to all type of benefit/responsibility sharing mechanism. CEFM project had cooperated with District forest protection unit to equip more knowledge on forest protection and anti-forest fire skills to local communities. Through this implementation process, poor households and landless household had opportunities to participate and claim their rights on forest related issues such as: forest protection and development, sharing benefit from forest protection, development and management .
- In the implementation of village forest development and protection plan, the forest development and protection group members had also contributed to the protection of neighbouring areas outside project communes.



*Village forest protection group Phia Khao*

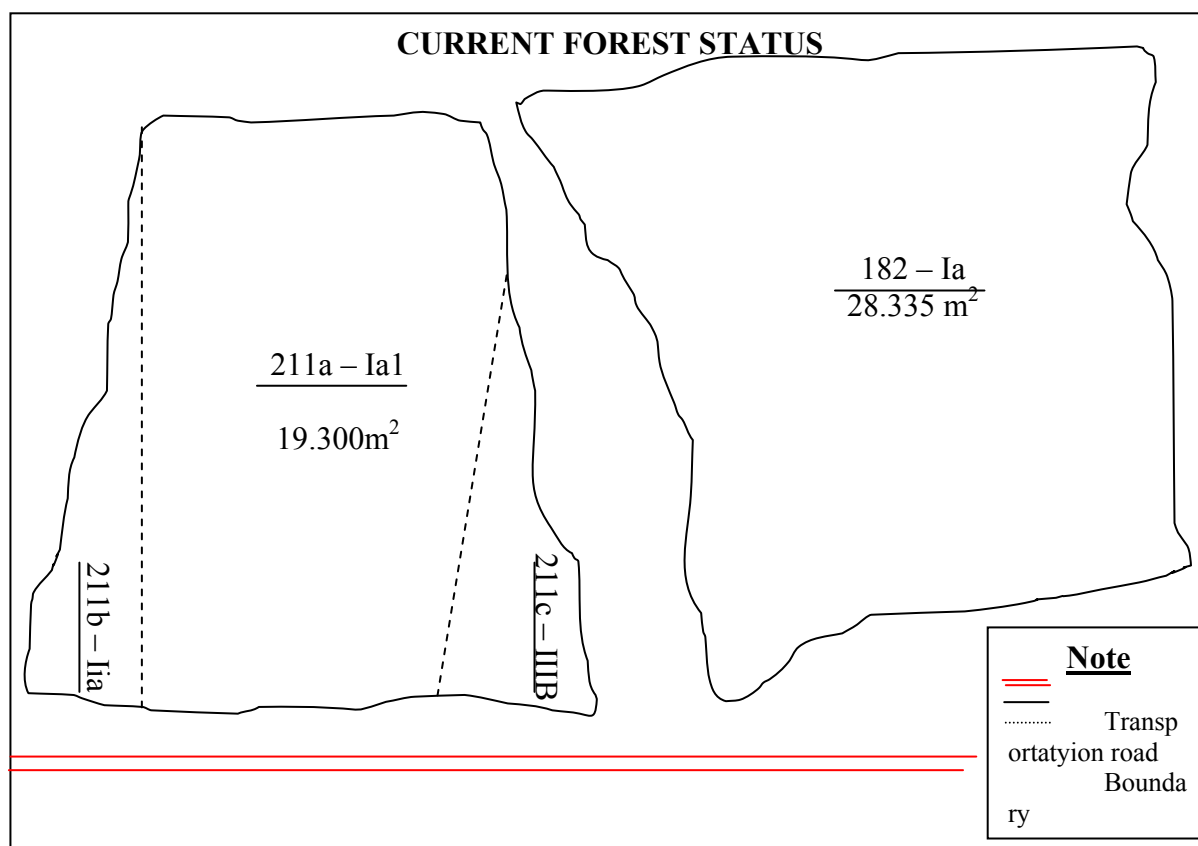
#### **Protection forest allocated to households**

- Together with the supporting of sustainable household forest management plans in 41 households, CEFM project has cooperated with related district government agencies to support the implementation of interest groups for the income improvement purpose in the project areas.
- The sustainable household forest management model was new model which was the first time promoted in this area, especially project communes. Local communities were full aware of the value of the model. Through application of this model, individual household had opportunity to share experience on household economic plan, exploration procedures...etc. CEFM project had facilitated households to conduct natural resources mapping, analyze cost-benefit, utilize labor source and develop sustainable forest management plan in combination with livelihood opportunities. Household's plan developed basing on local condition and family condition, further more, it was not only included all kinds of forest management, protection, development and exploration but also indigenous knowledge and traditional cultivation of local communities. It is therefore, these plans were appropriated and feasible to implement for the local communities.
- In the implementation process, CEFM facilitated individual household to use a monitoring hand book for keeping records information on forest management status including areas, volume and so on.
- In the development and the implementation process of sustainable household forest management plan, local communities had received technical advice and legislation supported by related technical



agencies and local authorities. These factors had contributed to smoothly implementation of sustainable household forest management plan and in line with Cho Don district social economic development master plan. Currently, these model has been replicated actively by other villagers in Xuan Lac and Ban Thi to 90 models and delivered very good achievement.

Below example is household note book of Mr. Nguyen Tien Cu, Ban Thi commune to monitor all activities implemented in the area belongs to his family.



#### SUSTAINABLE HOUSEHOLD FOREST MANAGEMENT PLAN

Plot	Current status			Plan										
	Description	Unit	Q.ty	SHMP	Unit	Q.ty	Year							
							2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Plot 211c-III B	Area:													
	Status:													
	Natural forest													
	Forest cover: 80%													
Plot 211c-III B	High value timber: Đinh	ha	1,9	Protection, non-exploration			Protection, non-exploration							
	Low value timber: pô rô, .....													
	Utilized timber: Fuel wood			Exploration according to the government regulations			Exploration according to the government regulations							
	Areas planted			Enrichment plantation: Trồng Song	Tree	750	750	CS	CS	CS	CS	CS	CS	CS
Plot 211b-IIa	Areas:													
	Status:													
	Generation	ha	0,7											
	Forest cover: 20%													

	Areas planted			Enrichment plantation	Tree	500	0	500	CS	CS	CS	CS	CS	CS
Lô 211a- 1a	A2, A3	ha	1,2	Sua species	Tree	770	260	210	300	CS	CS	CS	CS	CS
	A4, A5	ha	0,9	Trồng mỡ	Tree	1000		1000	CS	CS	CS	CS	CS	CS
	A1, A6	ha	0,45	Trồng Xoan	Tree	2500		500	1000	1000	CS	CS	CS	CS
	A7	ha	0,4	Trồng Song	Tree	730		730	CS	CS	CS	CS	CS	CS
	Làm hàng rào	ha	0,4	Trồng Mây	Cây	1250		1250	CS	CS	CS	CS	TH	TH

### **Natural resource based livelihood activities**

- All the natural resources base livelihood modalities supported by CEFM such as: Slopping Agriculture Land Technique, Planting rattan under forest shadow, planting elephant grass for animal foddering and Bat do bamboo shoot...etc. has been contributing to improve household's income, living conditions and were highly appreciated and encouraged by local authorities. Farme Field School approach has been applied successfully, as a result, many key farmers with different techniques can provide technical input for farmers in the project areas for the improvement of household's income. From the first



Household forest modality – Mr. Nguyễn Tiến Cử, Bản Thi commune

investment supported by CEFM project, farmers in project areas are more active to contact with Social Policy Bank for receiving loan to invest for the development of these models widely.

- Value chain approach had also been applied successfully in some livelihood modalities such Batdo bamboo shoot. With this approach, CEFM had facilitated farmers to mapping out their needs through livelihood analysis, identify the appropriateness and review all other survey results. These factors have been taken serious consideration in the whole process from initial survey, training delivered, seedling supplied, plantation and tending and so on. For the last stage, selling product to the market, CEFM project has facilitated farmers to access dry bamboo shoot market in Ha noi, to conect with whole salers and retail salers in order to have more information on this product. Farmers in project areas are capable to control bamboo product actively so far, then their family income had significant changed compared to the previous years.

- Furthermore, indigenous knowledge and traditional cultivation skills have been successfully and flexible adopted in agro-forestry models supported by CEFM project. This helped farmers in project area to better coping with climate change impacts and overcome shocks and natural disasters.

### **Forest forum support at all levels**

With the assistant from CEFM project, forest forum has been initiated at all grass-root levels. This forum established for the purpose to create opportunities for farmers, government staff and local authorities and other stakeholders (civil society organizations) who are working on forest related issues or concerned to share experiences on forest protection, development and management. At the same time they will have chances to proposal their ideas on project development at different scopes. Forest forum is the most effective way for sharing and exchange information, through discussion in forest forum, all the forest related issues have been raised by farmers and on other hand positively recognized and feedback by local authorities. At the same time, all the un-disvolving issues have also been recognized in order to inform to the line government agencies at higher level. Furthermore, all

the activities of forest forum have created feedback mechanism for local authorities to respond and disseminate forest related policies and regulations to farmers. Within the project implementation period, 03 forest forums at different levels (district/commune and village) have been initiated and supported by project staff and partners, such as:

- Forest forum at village level has been initiated at all villages in 02 project commune where involved all local communities and discussed all the forest related issues that farmers concerned or shared through the village meetings. The issues such as the habits of stray cattle husbandry and its consequences to forest and crop protection; the use of village forest regulation; advantages and difficulties in household allocated forest management ...etc. Resulted from this discussion, communities found their own solutions to solve the problems themselves prior to provide feedback higher level. For example, the issue of animal grazing habits destroying the forest and crops. Solving the problem, many solutions have been proposed and the best solution has been documented in the village forest regulation as legal document for the disputes judgement.
- Forest forum at commune level with the participation of representatives from villages and related stakeholders, when receiving the feedback from the villagers had made quick responses. One typical example was explained as follows: when communities said that the allocation procedures of scattering live wood exploitation quotas in the commune was unclear and they did not know how to apply for the quotas, the commune changed the way for more transparency. As soon as communes had the quotas from higher levels, they will inform to all village heads for household registration. Household can participate in from the beginning of the allocation process and can apply for the quotas if they want...
- At the district level, forest forum was supported for the 2 way communication between local authorities and communities. The key issues of household forest management have been reported to district related agencies such as: delay red book issuance, not clear forest demarcation, complicated procedures for forest exploitation licence...etc.

#### **All forest policies related to rights to access to natural resources and it's application in local context**

Together with the law on forest protection and development issued in 2004 and other related policies and regulations have been disseminated to communities by different channel such as hand books, leaflets. Below are some policies:

1. Decision No:186/2006/QĐ-TTg dated 14/8/2006 on forest management.
2. Decision No:178/2001/QĐ-TTg dated 12/11/2001 on household responsibility and benefit from allocated forest and forest land.
3. Decree No-139/2004/NĐ-CP dated 25/6/2004 about administration penalty in forest protection and forest related management
4. Decision No-106/2006/QĐ-BNN dated 27/11/2006 on guidance for community forest management
5. Circular No-56/1999/TT/BNN-KL ngày 30/3/1999 village forest regulation development  
Implementation decree No- 29/1998/NĐ-CP
6. Decision No- 40/2005/QĐ-BNN, dated 07/07/2005 guidance on timber exploration and other forest products.
7. Decree No- 17/2002/NĐ-CP dated 8/2/2002 Amendment of decree no-77/CP dated 29/11/1996 from the Government on administration violent penalty on forest protection and management.
8. Decree No - 23/2006/NĐ-CP dated 3/3/2006 on the implementation of the law on forest development and protection.

In the past, within project areas, the best practice on information dissemination was mainly through loudspeaker system or village meetings. However, CEFM project had cooperated with District forest protection unit to develop hand book on “Roles and responsibilities of forest and forest land owner” and delivering to households in the project communes in order to raise their awareness on forest management and development.

CEFM had also cooperated with AFRDC and other related district technical agencies to develop 02 hand-books on natural resources management such as: “Participatory sustainable forest management, Basic principle and legislation – experiences from CEFM” and “Summary on roles and responsibilities of related government agencies in forest protection and management”. These handbooks had been distributed to households in the project areas that helped them to access to legal information and government policies. Together with above mentioned forest forum, this information

channel will help farmers in the project areas to understand government policies and confident to claim their rights in forest related issues in the project implementation process.

### **3. Challenges, difficulties and lesson learnt in community based forest management and recommendations**

#### **Challenges and difficulties**

- All the potential forest land and forest area for community forestry and natural forest allocated to individual households are far away from their houses or located in boundary areas. This leads to the difficulties of forest protection activities.
- Protection forest allocated to households was not allowed to explore or some remained areas are rocky mountains with low potential for cultivation or development leading to not encouraging farmers in forest protection and management.
- Traditionally, farmers are familiar with their custom to utilize forest resources without any procedures and given the fact that they did not know what kinds of procedures related to forest protection and development, it is therefore, they only know that they violated the law whenever arrested or penalized.
- The farmer awareness on forest management and protection is somehow limited, farmers in the project areas are illiteracy, it is therefore, information dissemination through newspapers shall not be applicable with very limited results.

#### **Recommendations/ suggestions**

- Simplicity of administration procedures and shorten the process of timber exploration procedures together with dissemination of handbook/manual of all related regulations to farmers, localities .
- Lack of participation from local business enterprises in the implementation of livelihood modalities. It is therefore needed to have the participation of local business enterprises and the application of value chain analysis in all livelihood modalities in the area.
- Project budget is somehow limited that affected to the upscaling of successful models to other project areas, it is therefore, to have more closely coordination between project activities to other government supported program/projects to mobilize all the resources for the expanding of successful models.
- It is needed to support farmers to loan capital with longer term and low bank interest, especially for the poor households with previllage conditions. Diversification of crops and market oriented production should be more focused in order to improve household income.

-----

# FOREST MANAGEMENT AND PROTECTION WITH THE PARTICIPATION OF THE COMMUNITY IN LAO CAI PROVINCE AND SOLUTIONS

*Ma Quang Trung*

*Director, Lao Cai Department of Agriculture and Rural Development*

Management, protection and development of forests, including natural forests are nowadays urgent tasks to conserve and develop forest ecosystems, improve the environment, and adapt to global climate change. This will create opportunities for people to have sources of sustainable livelihoods and increase income from forests. These in turn will have positive impacts on the management and protection of forests and contribute to their sustainability and efficiency. With a large forest reserve, rich biological diversity and many rare animal and plant species natural forests have been seriously harmed, especially for livelihoods by people living near them. Therefore, the management and protection of natural forests should receive more attention.

Lao Cai is a mountainous province in the northern border of Vietnam. The province has over 630,000 people, including 25 ethnic groups. It has over 250,000 hectares of natural forests of all types from restored forests to primary forests in Hoang Lien National Park and Hoang Lien Van Ban Natural Reserve which are home to thousands of animal and plant species. There are many rare species that should be conserved. This area is also inhabited by many ethnic minorities.

For recent years, thanks to support from the central authorities and efforts of the province economy has grown fast at a stable average rate of 13% per year. Forestry production accounts for 10-11% of the province GDP and 30-32% of agriculture GDP. Production revenue per unit area of forest land is 12 million VND / ha / year.

Lao Cai province is still in poverty. Per capita income is only 50% of the average income in the whole country due to its low starting point. The economic infrastructure, especially the major transportation system, is critical overloaded and degraded and is under construction, upgrading and repair. The quality of human resources did not meet development requirements. Capacity of leadership, management and administration of state officials, especially at grass-roots level is weak and lacking.

## 1. Situation of forestry production in Lao Cai province

**a) Natural forests** have 257,690.9 hectares with a high diversity and richness. Forest regeneration and restoration have been effective and have recreated forest ecosystems with rich biodiversity. If the work is well protected, after 7-8 years there will be young forests with no reserve. Restoration time of natural forests is relatively fast thanks to the thick, moisture and rich soil layer in Lao Cai province.

**b) Planted forests** has 65,586.2 ha, including protection forests which grow and develop at an average rate and production forests which grow and develop well. (This is because in production forests, people planted mainly Mo, Acacia mangium, Acacia hybrid which can grow quickly and are suitable with the land). The average output is 60 - 90m/ha for a cycle of 6-9 years.

**c) Land without forest** has 94,657.1 ha, mainly in remote areas with poor transportation.

### **d) Assessment of forest reserves:**

There has been no assessment survey on Lao Cai province forest reserves. Therefore it is necessary to conduct a comprehensive inventory of forests and forestry land, including forest reserve inventory. These will form a scientific ground for evaluation of forests, allocation, contract and lease of forests and planning for forest protection and development at the grass-roots level.

**e) Regarding forest management:** Currently Lao Cai has Hoang Lien National Park and the management unit of Hoang Lien Van Ban Nature Reserve. There are nine management units of protection forests at the district/ city level. There are two one-member forestry companies, a joint-stock forestry company and two non-state forestry companies ltd.

## 2. Situation of natural forest management with the community participation in Lao Cai

In reality, natural forests have only been allocated to groups of households or village communities for forest protection, but not households because of many discrepancies in procedures for forest allocation

and lease. Most natural forest area is managed by state organizations, such as Hoang Lien National Park, the management units of protection forests and the one-member forestry companies.

The organization of forest management and protection of groups of households or communities promoted the cultural identity and forest protection customs and practices of each ethnic group, including the use of indigenous knowledge in forest protection and development.

### **3. Advantages and disadvantages in forest management and protection with the community participation**

#### **a) Advantages**

- The organization of village community was very tight with village leaders being elected democratically. Most communities have effective internal conventions showing the binding relations among community members. Mechanisms of awards and penalties under these community conventions have proven effectiveness. Besides, ethnic minorities have a very high sense of community. This factor is favorable for the development of community organisations and laws on natural resource management including forest resources
- There is abundant labor, especially outside harvests. If technical guidance on protection, development and use of forests is provided, the people will respond positively to forestry development programs to improve the life of each family and community.
- Indigenous knowledge is considered to be simple and efficient. It enables easy classification of soils and suitable crops. It enables identification of animals based on their footprints, manure and odors. There is knowledge of exploitation, cultivation and use of forest products. These facilitate the community participation in management and protection of local forests.
- Forests have important implications for community life in their production, material and spiritual life. Communities exist with forests as inseparable parts of the human ecology.

#### **b) Obstacles in community forest management (CFM)**

- Competent agencies have no specific instructions on forest allocation to communities. There is no provision as to who will be recipients. Thus, forest allocation is not legally sound. Consequently, people file lawsuits against each other and sometimes the village loses their forests.
- CFM organization is a voluntary management model. People's investment in forest communities will be limited.
- People's economic difficulties prevent them from caring for and investing in forest protection and development.
- Consumption market of agricultural and forestry products, specifically of non-timber forest products (NTFPs) has not developed. Forestry production has poor efficiency. The attractiveness of forest protection and development activities is low.
- Forestry promotion activities have not developed. People have little access to scientific and technology advances in forestry. They cannot improve the efficiency of production activities. Therefore, they have not actively participated in forest protection and development.
- The state policies on CFM are inadequate. The legal status of the community is unclear. The legal rights and responsibilities of village communities as a real forest owner have not been recognised. Village communities are not entitled to loans and investment incentives under the Law on Domestic Investment Promotion when they join in forestry activities.

### **4. The solution to engage the community in forest management**

#### **a) Economic solutions**

- To support capital for economic development and build capacity and production skills and etc. Based on the development potential of communities to create sustainable livelihoods which reduce pressure on natural forests.
- To invest in infrastructure development, improve people's knowledge, increase economic and cultural exchange, thereby enhancing the capacity for natural resource management, including forest protection, management and development .

- To focus on forestry production and business, expand markets and specially attend to NTFPs because only these products can be efficient in remote and mountainous areas. These will attract communities economically to participate in forest protection and development.
- To invest in development of forestry product markets, especially NTFPs such as pharmaceutical materials, rattan, oils, and resins. Most forest products have unstable prices, partly due to their quantities which are too small to form a market, partly because of a lack of market information. This does not encourage people to focus on forestry production and trade. Investment in development of forestry product markets will raise economic revenue and attract people to protect and develop forests.
- When natural forests are allocated to communities for management and use, it is advisable to give them the absolute discretion in exploitation and use of forestry products. Community forests should be recognized as assets of the communities who are responsible for management and use of forest products according to the law on forest protection and development.

#### ***b) Social solutions***

- To complete the establishment of the legal status of communities as forest owners.
- To propagate and educate to raise awareness of economic and ecological values of forests. To encourage people to actively participate in forest protection and development.
- To implement planning of agriculture and forestry land use to fit production needs of the people and to avoid the use of forest land for other purposes.
- To set up and develop organisations such as agriculture and forestry development units at the commune level. These units will organize forest management, protection and development in the communes. They will ensure the implementation and monitoring of activities of forest protection and production and business according to the state regulations.
- To encourage social organizations such as Farmers' Union, Women's Union, War Veterans' Association, the Communist Party, and Youth Union to join forest management and protection. These organizations have a huge role in mobilizing people to implement the policies of the Party and the State, contributing to social stability and creating conditions for development of production activities. In rural and mountainous areas in general and Lao Cai in particular, activities of forest protection and development are closely linked to community organizations. The community has actively participated in management of natural resources. If appropriate solutions are taken, the community will be a force that supports, monitors and even enforces community members in implementing state policies on natural resource management. In contrast, if policies and solutions on natural resource management are not suitable, the community will interfere or even oppose the state in natural resource management activities. Therefore, solutions to forest resource management should combine activities to protect and develop forest resources and production activities to improve quality of life of the people. They should harmonise people's interests and national interests.
- To develop a coordination mechanism between rangers and commune authorities. It is thought that the lack of good coordination between on-site rangers and other forces for forest protection and management has contributed to poor forest management. So there should be a well coordinated operation to perform common tasks effectively and mobilize people to protect forests and prevent acts of infringement on forest resources.
- To enhance CFM forces. Complete CFM conventions in each locality. These conventions should be recognized by the people's committees at various levels.

#### ***c) Scientific and technological solutions.***

- To study and develop a plan of community forests as a base for the community to manage and use community forests in sustainable ways.
- To study and develop demonstration models of effective forest business. Poor and economically inefficient forests will remain so for years if no appropriate solution to enrich the forests and accelerate forest growth is taken. They are still at the risk of destruction which affects their sustainability. With a view that forest protection and development should rely on the wealth of forests, the development of demonstration models of effective forest business is considered an effective technology solution to encourage people towards forest protection and development. This should

include planting species of high economic value, including trees and NTFPs which can satisfy the basic demands for forestry products of the people and commercial production, thereby reducing pressure on forests. Currently most ethnic minorities practice extensive farming with low productivity. This affects people's lives, increases demand for farming area and direct people to the forest as a supplement source of income. There should be study into technical measures to improve crop yield and livestock to reduce the pressures of community life on forest resources. The technical measures can be possibly directed at improving farming techniques, restructuring from food crops to industrial crops, fruit trees and specialty crops, and improving livestock, first of all big animals.

- To enhance agriculture and forestry promotion activities to support and facilitate people to develop production suitable with the locality. Agriculture and forestry promotion activities need specific technical support. There should be an agriculture and forestry promotion organization which is capable of conducting regular activities in the villages and hamlets to guide people on techniques to grow and care crops, raise animals, and prevent insects and pests for crops and livestock. Besides technology transfer, this organisation should provide knowledge of economic management and market information to households so that they can make informed decisions about their production and business.

- To gather, systemize and disseminate indigenous knowledge related to forest protection and development to ethnic communities. To study to develop effective plans for forest fire prevention and fighting. Forest fires are common in the locality. Forest fires reduce grass yield and destroy NTFP species under the forest canopy. Local people have identified research to develop effective plans for forest fire prevention and fighting to be one of the solutions to increase the economic effectiveness and attractiveness of forest protection and development.

-----



# THE SITUATION AND SOME INITIAL EXPERIENCE IN COMMUNITY FOREST MANAGEMENT (CFM) IN DIEN BIEN PROVINCE

*Nguyen Dinh Ky, Forestry Department of Dien Bien province*

## 1. Situation of management and use of forestry land in Dien Bien province

Dien Bien is a mountainous and border province with a natural area of 956,290.37 hectares, including 760,449.86 hectare of forestry land which account for 79.5% of the total natural area. The areas of land planned include 424,199 hectares of protection forests (55.8%); 46,517 hectares of forests of special usage (6.1%); and 289,634 hectares of production forest (38.1%). Most enterprises, management units of protection forests and forests of special usage, organizations, households and individuals receiving land and forests manage and use the forests for the right purposes. After completion of the plan for forest protection and development in the period 2010-2020, the planned area of production forests was increased. This was to facilitate economic sectors to mobilize all resources to protect and develop forests and apply scientific and technical advances in planting, care, protection and exploitation of forests to enhance effective use of forestry land.

Besides the positive side, the management and use of forests and forestry land in the Dien Bien province still have many shortcomings. The implementation of the plan for forest protection and development was not timely. There is no clear demarcation between land for protection forests, production forests and farming. Some organizations and individuals illegally destroyed natural forests to plant commerce forests. The area of forestry land accounts for a large proportion of the total land area of the province (79.5%) but the proportion of forestry in GDP is very low. Forests and planned forestry land for production forests have not brought economic results commensurate with their potentials.

Households and individuals have received large areas of land, but in general have not utilized them effectively in business. Specifically, 110,893 hectares of natural forests are not permitted for exploitation. The planned area for production forests is 289,733.55 hectares, including 170,266.88 hectares of open space for afforestation. People, however, leave the land unplanted because there is no timber market. Of over ten thousand hectares of planted forests, there are more than 9.5 thousand hectares planted with funding from program No. 327 and the Five Million Hectare Afforestation Project. Although these forests have been transferred into production forests but they have not been allowed for exploitation. The forest area and forestry land currently managed by commune people's committees have even much poorer results. Their protection and management are not strictly either. In addition, over 157,164 hectares of barren hills which are planned for developing production forests have not been exploited. Attention of the authorities and the coordination among relevant agencies in managing and using forestry land are not close and inconsistent. This has caused many difficulties and shortcomings in the formulation and implementation of the province forestry development plan.

The population is 493,007 people, including 21 ethnic groups distributing unevenly and intermingling throughout the province. Ethnic minorities account for about 70% of the population. They live mainly on hilly farming and therefore have significant impacts on the forests. There are frequent losses, especially of natural forests with medium and rich reserves.

For years, thanks to attention and investment of the Communist Party, the state, and domestic and international non-governmental organizations, Dien Bien province has developed and implemented many forestry investment projects such as Project No. 327, Project No. 661, Song Da Social Forestry Project, Son La - Lai Chau Rural Development Project, and the pilot program on for community forestry. While these projects cannot fully remove deforestation and reorganize forestry effectively, they has contributed to positive changes in awareness of forest management of the authorities and people. Especially forest management projects with the participation of the community are quite effective.

## 2. Actual situation of CFM

For a very long time, ethnic minorities in Dien Bien province have had a tradition of forest management by village communities or groups of households. When the State did not have much to invest in forest management and protection, village communities themselves agreed on forest

boundaries and forest benefit-sharing to manage and protect the forests within their control. When the State implemented investment projects on forest management and protection, the forest area of each community became increasingly specified. Currently in Dien Bien province there are the following methods for forest resource management:

- Forests and forest land that are planned for forestry purposes and are allocated to the community and households by state authorities for long-term, stable management and use.
- Forests and forest lands that communities themselves have recognized and managed for a long time but have not been allocated by the State (without any legal papers, briefly referred to as without allocation). They are sacred forests, ghost forests, water ghost forests and forests that provide traditional forest products to the communities.
- Forests and forest land are planned to be forestry land which belong to organizations (forest plantations, enterprises, management units of forests of special usage and protection forests...) and are contracted to communities for protection, regeneration and new planting.

Because forest and land allocation (FLA) was not effective in the past, the forest area and forest land allocated to households and communities are not specific (or "just on paper"), forests and forest land have been mainly recognised and managed by the communities themselves for a long time without State allocation. There still exist sacred forests, ghost forests, water source forests (that provide water), village forest protection (against erosion and rolling stones ...) and forests that provide traditional forestry products to the communities. These forests have important roles in production and life or have spiritual and religious significance for the communities. These forests and forest land have been recognized and managed by the ethnic communities with their own traditions for generations. Legally, the forest ownership and rights to use have not been established. In reality, they are regulated informally by traditional customs. All community activities of natural resource management are done in compliance with customary laws or village conventions. The community considered themselves to have the rights to forest management and use.

Since 1998, there have been 330,774.5 hectares of forests and forestry land allocated to households and 25,582 certificates of land use rights have been issued. The allocation did not accompany specific instructions on locations and on-site handover. Therefore, many people did not know where their allocated forests or land plot were and could not assess the specific quality of forests before allocation. This led to land use for wrong purposes. FLA is not efficient. People have not really benefited from the forests.

### **3. CFM projects in Dien Bien**

In 1994, Song Da Social Forestry Project was implemented in two districts.

In 2000, Son La-Lai Chau rural development project was implemented in five districts. A CFM plan was implemented through the following activities: land use planning for 145,231 ha, allocating 49,578 ha of land, issuing 6373 certificates of land use rights, and developing 159 village forest management plans. Based on the CFM plan, villages received support in forest regeneration and planting and sowing seeds and nursing young trees.

In 2006, the community forestry pilot program started. This project aims to build a set of standard operating procedures. It includes funding and support to the Government and Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) to review and adjust existing ordinances and draft decrees, decisions and guides on the organization and direction of CFM implementation of in a sustainable way. The project also aims to build the foundation for a community forestry program on the national scale through the following specific activities:

- *Selecting participant communes and villages:* the project was done in eight villages and four communes in two districts. The selected communes and villages met the specified criteria. During the project implementation, these communes and villages actively participated and demonstrated their efforts through their completion of activities under the approved plan.

- *Developing forest protection and development plans at the commune level:*

- + The project supported four communes to develop their planning reports which were approved by district people's committees (DPC). These reports were the base for implementation of forestry plans.

+ The commune plan of forest protection and development is a prerequisite for FLA and CFM planning and agreements related to development, management and use of forest protection and development funds.

+ The commune plan of forest protection and development clarified land use and agreed on village boundaries. These plans were made with the participation of village heads and commune officials. This participatory method was first applied in Vietnam and was an important contribution of the project.

*- Forest allocation in association with forestry land allocation to communities:*

+ Through this way of allocation, people understand the current situation, reserves, area and location of allocated forests. Actual area of allocated forests and forestry land is 427.82 hectares smaller than the planned area of 4682.71 hectares. This is because some zones planned as forests but in reality are farming land. Some other zones are included in a provincial rubber planting plan. The province therefore did not allocate these zones to the community.

+ In the implementation, the commune authorities and local people are the core participants. Each commune set up a council and a task team for forest allocation to the community. Staff from the project management unit (PMU) and district departments provided support to communes and villages in this process;

+ Commune and village people and the commune task team were involved throughout the process:

+ In the first village meeting, villagers agreed to a request for forest allocation by the State;

+ A baseline survey identified features of forests allocated to communities: location, forest type, situation, area and reserves;

+ In the second village meeting, villagers provided comments and agreed on the contents of the forest allocation plan. They then voted to submit this plan to the DPC for appraisal and approval;

+ After the DPC issued the forest allocation decision, the project supported eight villages to place 330 markers of the boundary of allocated forests and eight convention boards and forest charts in eight villages.

*- Planning community forest protection and development:*

+ Training was provided to transfer techniques of CFM to local rangers, commune and village leaders and forest management units, and some farming households.

+ After training and with the assistance of PMU staff, local forest rangers and forestry officials in eight villages prepared plans of forest protection and development.

+ Because forest areas allocated to villages were primarily young or regenerated forests, the plans of forest protection and development focus mainly on nurturing, regenerating and protecting the forests. Only two villages had forests qualified for exploitation. As the bare zones were far away, villagers did not plan for tree planting. They planed to control the zones and allowed forests to restore naturally.

+ The plans for management and protection of 3038.1 ha of forests were implemented. There were regular patrols by forest patrolling teams. Farmers also stayed alert to protect and detect people who conducted illegal exploitation in community forests. Villagers were organized to regenerate and nurture forests, including cutting off vines and shrubs in 175.4 hectares.

*- Designing community forest exploitation:*

+ Under the guidance of technical staff of Forestry Department, local forest rangers and village communities prepared design documents for exploitation.

+ Procedures for approval: based on their plan, the village community filed an application for exploitation to the community people's committee (CPC). The CPC reviewed and submitted to the DPC who then assigned the Forest Ranger Unit and Department of Agriculture and Rural Development to appraise and submit back to the DPC for approval.

*- Developing conventions on community forest management and protection:*

Under the project guidance, District Department of Justice, Forest Ranger Unit and people were directly involved in developing eight conventions. These conventions had some specific provisions such as participation in forest growing, and collection of damage compensation for forest violations. The implementation, however, was more difficult. For example, when a person was arrested for his violation, only material evidence of violation was confiscated. In some cases, compensation was not paid because the offender had no money to pay or because of the kinship within the village so the cases had to be transferred to the higher levels for handling.

*- Establishing, managing and using funds for forest protection and development:*

Four funds were set up in four pilot communes and managed by four commune fund management units. Each opened a separate account at the Bank of Agriculture in the district. The central project transferred to each commune 4000 euros, equivalent to 93,250,000 VND.

The fund management units of communes and villages developed annual revenue and expenditure plans and get them approved by village people in a village meeting. The project ended in July 2009 but plans for forest protection and development continue to be deployed in these villages.

The setup of the funds had no problems or difficulties. However, after the project completion, payments for operation were difficult when the community itself for the first time had to form requests for funding support from the commune fund according to the plans. If the village forest management unit does not fully know about activities that need funding support, they will not be able to do this. Therefore, they need support from the local rangers .

#### **4. Forest management models implemented by the people themselves**

Currently in Dien Bien province there are many forest management models organised and implemented by communities, such as the model in De Chia village, Pu Nhung commune, Tuan Giao district; the model in Teams No.13 and No.14 in Nong Luong commune, and the model in Ha Thanh of Thanh Nua commune.

An exemplary model of forest management by the community is in Ha Thanh village, Thanh Nua commune, Dien Bien district.

Since 1993, in implementing the state policies on greening bare land and barren hills and mountains, people in Thanh Ha of Thanh Nua commune went collecting Xoan seeds for sowing on their bare land. However, without proper techniques, the seeds did not grow into trees. Therefore, in 1995 people had to apply for afforestation of 12.7 hectares and regeneration of 38.5 hectares under Program No. 327. The village agreed to assign this forest to the Elderly Association for management. This association developed a Regulation on forest management which was approved with consensus by the whole village in a village meeting.

The forest management by the Elderly Association: the association is divided into chapters. Each chapter is divided into groups. Each chapter looks after the forest in a month. Everyday, there are two people taking a forest patrol. Every ten days, the chapter will send personnel to check. If there is a violation which the groups did not discover before, the groups shall pay fines based on the number of lost trees and their trunk diameters. The fines will be subtracted from the groups' money, particularly:

Trees with a trunk diameter <6 cm, the fine is 5,000 VND per tree.

Trees with a trunk diameter over 6 cm but under 15 cm, the fine is 10,000 VND per tree.

Tree with a trunk diameter over 15cm, the fine is 50,000 VND per tree.

People getting fresh firewood will be fine 20,000 VND per load and the firewood will be confiscated.

People collecting bamboos will be fined 20,000 VND per case.

When a person is found to having cut trees illegally, the chapter shall inform the village chief who will notify his/ her family of the fines. 30% of fines are given to the village chief, 20% to reporters and 50% to the chapter.

Exploitation of forest products: each month, village people can collect dry firewood in the forest on two specified days. If someone collect dry firewood on other days, they will have to pay fines as prescribed above. People go to get firewood under the supervision of groups and the chapters.

When people buy forest products such as bamboo, the chapter appointed members to gather these products and bring to the forest entrance for sale. 75% sale revenue is given to the group and 25% to the chapter.

For families of members who are in difficulties and want to repair their houses, they can apply to the chapter for consideration and approval. When they cut trees or materials for this purpose, some chapter members will supervise.

The above model shows that:

- Village people can organize forest management and use themselves. However, the management plan does not include forest restoration. There are no technical measures for sustainable protection and development of forests. Therefore, while people are self-conscious and their forest management and protection is effective, they need external support to maintain, protect and manage forests in sustainable ways.

## **5. Some experience in CFM in Dien Bien province**

- Local authorities attended to and were involved in implementing CFM in communes and villages.
- Factors determining the success of establishing rights to forest use and management of the community include the State acknowledging the community rights to long-term use as reflected in the legal documents of the State; the community taking suitable forms to organize and manage forests in their specific conditions; and a mechanism for sharing benefits derived from forest products equally among community members.
- It is possible to develop forms of coordinated forest management between local communities, state organizations and commune authorities in forest protection and development. This will gradually shift certain responsibilities and rights in forest management to community groups. The state policy is implemented. Demands for community development are met, leading to good protection and development of forest resources.
- CFM currently applied in some provinces took roots in the traditions and the natural needs of ethnic minorities in mountainous regions. This is in accordance with their production systems and cultural and social knowledge. Thousands of communities are directly managing and using forests. This has had positive impacts on forest management in general.
- Participation of community people in forest management activities can ensure more effective forest protection and save costs for the State. Community forests meet part of demands for wood in building public infrastructure. They also provide non-timber forest products to improve people's lives.

Above is the situation of forest management and some initial experience of Dien Bien province on CFM. Thank you very much for your attention.

-----

# NON-TIMBER FORESTRY PRODUCT (NTFP) DEVELOPMENT IN THE PROCESS TO RESTORE NATURAL FORESTS WITH PEOPLE'S PARTICIPATION

Tran Minh Duc

Faculty of Forestry, Hue University of Agriculture and Forestry

*ABSTRACT: Development of non-timber forest products (NTFPs) is a feasible and indispensable solution in the process to restore natural forests based on local community participation. Today, people's needs to develop NTFPs are increasing. Besides natural forest allocation and increases of people's rights to natural resource management and use, there should be a synchronous system of solutions to develop NTFP resources in a steady and sustainable way, creating livelihoods and resources for forest restoration..*

## 1. BACKGROUND:

Today depletion of natural forests is an inevitable consequence of over exploitation and centralised management for decades. To protect the existing natural forest area and gradually restore and develop this invaluable resource, the State has taken positive policies and measures. One of the most basic policies is to allocate natural forests to people's management. This process has gained good results. According to the Forest Protection Department, as of October 2008 the State allocated 3,105,599 hectares of forests and contracted 2,450,000 hectares of forests for protection to non-state subjects, mainly households (HH), individuals and communities. Besides these quantitative achievements, however, quality of natural forest resources has not been much improved. There are many obstacles to activities for restoration and development of natural forests.

Our findings in some provinces in the central region show following issues:

- First, because people's understanding and motivation to receive natural forests are not clear and suitable:
  - o They want to take opportunities or follow social trends. If one does not receive the land others will get it. And one wants to keep the land for his/ her descendants;
  - o They want to wait for the right times: as the state allocated land and forest for a long-term, people hope that the value of land associated with forests will be a good of high value in the future;
  - o They hope to convert land use purposes (legal and illegal);
  - o They are bound by community ties or conditions of organizations that allocate forests to them.
- Second, all natural forest resources, especially timber resources, were in an impoverished state when the allocation took place. In the short-term, people can get almost nothing legally from these resources.
- Third, people receiving forests were confused in forest restoring and developing activities because they lack the required knowledge and resources (financial, material and human resources) for this long and complex process.
- Fourth, the policies on the rights to benefits and benefit distribution are unclear and incomplete, or not suitable with the localities.
- Fifth, cooperation and support of stakeholders (the government, scientists, entrepreneurs) are inadequate to remove initial difficulties for the long-term cooperation with forest owners.

To solve this problem, there should be a synchronized system of solutions which many participants certainly have presented in this conference. Within the scope of this discussion we would like to present the issue of NTFP development in the natural forest areas allocated to people and its role in forest restoration activities.

## 2. SCIENCE AND PRACTICE BASES FOR THE ISSUE

### 2.1. Theoretical base:

NTFPs are an important part of forest resources and forest biodiversity. They are also the traditional livelihoods of mountainous people. In prehistoric times when people lived on hunting and gathering NTFPs were the major source of livelihood for human beings. Natural forests were a common house of all people. There were no reason for them to destroy their own house and livelihood. Later, people gradually separated themselves from natural resources and exploited these resources more and more to serve development needs. This recently led to natural forest destruction at a tremendous speed. Now that natural forests are allocated to local people for management, there appears again the linkage between local people and forests through the benefits that they can obtain from the forests. These benefits are first and most of all from NTFPs.

NTFPs have the following advantages in production and business activities in general and forest restoration in particular:

- First, they vary in types, usage, biological characteristics (morphology, structure, physiology, ecology, ...), in other values and indigenous knowledge;
- They can restore and reproduce very quickly with a rational exploitation. (For example, bamboo and Đót (thysanolaenna) only grow strongly and yield a lot of inputs when the mother trees are young. Water coconut and Cọ (palm trê) develop well and have many young leaves when old leaves are gathered periodically with reasonable intensity, and etc ...);
- They produce products and income early, ensuring people's life and providing capital for longer-term activities.
- Many species have wide ecological amplitudes. Especially, they can live in the shadow of other trees (shade tolerance). They are less affected by natural disasters (droughts, wind storms) and diseases.
- Some species (such as rattan, a number of herbs, plants for oil and resin, ...) can grow more strongly when there are few timber trees. They can be planted in the poor forests.
- They are consistent with the natural forest management regulations (i.e. people shall not destroy the timber tree floors. They should neither remove plants nor plough the soil layer. They shall not cut and remove all trees);
- They are easy for plant conversion and business direction thanks to their short cycles and small capital investment;
- They are easier for benefit sharing than other resources, such as timber;
- They are easy to harvest and transport. They create opportunities for women, the elderly and children to participate. They promote indigenous knowledge and maintain the cultural identity of ethnic minority communities;
- NTFPs plants can be used to establish the sovereignty of the users through its benefits and practicality. When a forest owner plants, cares, nurtures and exploits NTFPs legally and earns sources of income or other similar benefits in a forest, that forest is often acknowledged to be owned and managed by that owner more than other forests without any such work. This might be because:
  - o There is a custom and tendency to recognize ownership of natural resources based on ownership marking after first discovery, first efforts to exert impacts and first expression of wishes of the mountainous people;
  - o There is a custom and tendency not to acknowledge occupation (including the legal recognized one) without real, positive actions to demonstrate the role of and willingness of the forest owner to manage forest resources before concerned communities (like the case of previous state-owned forestry plantations);
- Development of NTFPs can help people change their perceptions of the origins of forest resources: Currently, many people still consider things that take roots from the nature (for example natural forests) to be without anyone's efforts. Therefore, they think they have the rights to benefit and benefit sharing (such as when a large wild animal is caught, this animal should be shared evenly to the community or people present) - "if it is seen, it shall be divided"). As for man-made things, for example forests

grown by people, that have identified owners, people tend to respect and protect them better and do less harm.

When people are proactive and do things with obvious results in natural forests except pure exploitation of available resources like before, such as planting NTFPs under the forest canopy or enriching the forests, the concept of «natural forest» is literally changed. This is beneficial for forest management and protection. In addition, some species that produce NTFPs are multi-purpose timber trees such as *Trám*, *Sấu*, *Uoi bay*, *Bời lời*, *Quế*, *Trầm hương*. These species directly contribute to forest restoration. Thus, it can be said that development of NTFPs both supports and pioneers the restoration process of natural forests. There come the opportunities and conditions for engaging local communities in natural forest management through their benefits and change in their perception.

## 2.2. Practical base

Surveys in some mountainous areas in Thua Thien Hue province show that people's needs for NTFP development under the natural forest canopy are quite large and there is a clear relationship between NTFP development with timber resource restoration which is the determinant of forest state and quality.

In village No.6, Thuong Quang commune (Nam Dong district), people have determined that they cannot expect any benefits from the wood forests in the next three decades. Therefore, the only opportunity for HH groups receiving natural forests is to develop NTFPs. They selected water rattan. In 204 hectares of allocated natural forests, people carried out an investigation of natural resources (with the support of the sustainable rattan project). The investigation shows four levels of abundance of natural rattan resources. Based on these statistics, people made a plan of solutions for restoration and development of rattan here.

### Plan for Rattan Development of the interest group in Village 1, Thuong Quang

Level	Area(ha)	Situation of forest resources	Technical solutions	Note
I	85	Rattan density is 25% below the standard density. Wood tree floor is depleted with very low resilience.	Planting rattan under the forest canopy by strips or canals and maintaining a reasonable wood tree floor (for shadow and trellis).	Rattan is the main product
II	35	Rattan density is 25-50% of the standard density. Wood tree floor is depleted with poor resilience.	Regenerating and planting more rattan in combination with wood tree floor protection.	Mixed products with rattan as the key product.
III	40	Rattan density is 50-75% of the standard density. Wood tree floor has a good restoration prospect.	Regenerating and planting more rattan in combination with enriching wood trees.	Mixed timber and NTFPs
IV	44	Rattan density is above 75% of the standard density. Wood tree floor has a good restoration prospect.	Enriching the wood tree floor, protect and exploit rattan.	Timber is the key product

(Source: Field survey in July 2010)

Of 85 hectares at the level I, 16 households have registered to grow rattan in 58.5 hectares in the next five years. The rest will be planned for the following years. Notably, people have chosen favorable locations for NTFP development, in spite of the fact that these locations have poorer possibility for utilising existing natural resources. In locations where wood trees have good prospects for recovery, people give priority to timber and only grow NTFP as a supplement although the existing density of these plants is higher.



People here also believe that only growing rattan under the forest canopy can eliminate arbitrary timber exploitation and protect the existing natural rattan in the planned area. This is because forest owners can tolerate some timber logging for domestic use but do not compromise their laboring results. On the other hand during field-clearing and rattan planting and caring, forest owners can care for valuable wood trees. Regular visits to rattan forests are also an opportunity for forest protection and detection of arising problems of forest resources.

Most members viewed the profits from rattan as a part of their future livelihoods. When they compared revenues from rattan growing and from farming activities for families, people are optimistic that rattan growing will have better incomes than pigs and cattles because this has low-risks, less investment, stable market, and attractive prices.

A Cotu ethnic household in village No.1, Thuong Quang commune wants to receive 10 hectares of natural forests and intends to plant the native trees for forest enrichment in about 5 hectares. They will plant herbs of commercial values in the remaining 5 hectares to generate initial revenues. This household also has a large farm area but they only grow food crops, rubber trees and acacia.

In Phu Mau village, the Agriculture and Forestry Promotion Club received 43 hectares of natural forests for protection and development from 2006. Among planting activities on the allocated forest land, people were most interest and responsive to NTFP growing models. The first models selected include rattan planting under the forest canopy (10 hectares in 2006), *Aquilaria* under the forest canopy (4 hectares in 2007), bamboo shoots (3 hectares in 2007), *Bambusa procera* under the canopy (2.5 hectares in 2007), *Bambusa procera* along streams (1 hectare in 2009), and management of rattan forest species (1 hectare in 2010). The model for planting indigenous wood trees for forest enrichment has only been underway since late 2009. In early 2010, this model is at the trial level. In the implemented models, people often cared and provided lining fertilizers for NTFP than wood trees. They also suggested planting wood trees within the NTFP planting models (*Bambusa procera* and Rattan) to combine care for these trees.

In Phong My commune (Phong Dien district), most local groups exploit rattan and leaves to make cone hats in the forests of special usage in Phong Dien natural reserve. When we interviewed them, they said that if the state allocated zones to them for lawful exploitation, they would become more responsible for protection of forest resources in general and NTFPs in particular. This means that they are willing to cooperate with the natural reserve management unit in forest management and protection if they are allocated with the rights to legal use of NTFP resources.

### 3. SOME LEGAL DOCUMENTS AND POLICIES RELATED TO NTFPs

In the past years, the state issued a lot of legal documents showing its policies and regulations on NTFP exploitation and development.

- **Allocation and lease of forestry land:** Decree No. 163/1999/CP of the Government on allocation and lease of forestry land, the 2003 Land Law, the 2004 Law on Forest Protection and Development and Decree No.23 /2006/ND-CP guiding the implementation of the Law on Forest Protection and Development. These legal documents all endorse the rights of forest owners to NTFP exploitation;

- **NTFP development planning:** Joint Circular No. 28/1999/TT-LT of MARD and Ministry of Finance guiding the implementation of Decision No. 661/1998/TTg of the Prime Minister on the objectives, tasks, policies and implementation of the project on Planting Five Million Hectares of New Forests: NTFPs can be planted in forests of special usage (in sub-zones for ecological restoration) and protection forests (of critical and very critical roles);

- **Investment policies:** Decision No. 556/1996/TTg, Decision No. 661/1998/TTg; Circular No. 28/1998/TT-LT; the 2004 Law on Forest Protection and Development Article 10, clauses 2 & 3.

- **Credit and commercial policies relating to NTFPs:**

- o Decision No. 132/2000/TTg on a number of policies to encourage the development of rural trades, under which the following activities: (1) processing and preservation of agricultural, forestry, fishery products, (2)- producing wood, bamboo and rattan products and handicrafts and fine arts enjoy preferential treatments under the Law on Domestic Investment Promotion;

o Decree No. 178/1999/CP- establishments of rural trades can borrow capital from credit organisations with guarantees by political- social organisations

• **Science and Technology Policy:**

o Decision No. 661/1998/TTg emphasizes the focus on directing research on selection, hybridization, and introduction of forest plant species with good adaptability and high efficiency and intensive planting techniques. There is also a focus on encouragement and investment in breeding activities.

o Circular No. 28/1998/TT-LT provides regulations on watershed protection forests. It stipulates that industrial trees, fruit trees and specialty trees with canopy like forest trees can be planted alternately besides large wood trees. These trees are calculated as the core protection trees.

• **Exploitation and use of forest products:**

o The 2004 Law on Forest Protection and Development, Clause 2 of Article 47, Clause 1 of Article 51 and Clause 2 of Article 56 allow forest owners to exploit NTFPs except for endangered and precious plant and animal species banned by the Government;

o Decision No. 40/2005/QĐ-BNN provides for NTFP exploitation in natural forests (Article 26) and NTFP exploitation in protection forests (Article 35);

o Decree No. 23/2006/ND-CP affirms regulations on the NTFP exploitation in types of forests and stipulates that NTFP exploitation is subject to the 2005 regulation on timber logging and other forest product exploitation;

• **Policies on benefits:**

o Decision No. 661/1998/TTG: for protection forests and forests of special usage, HHs contracted to protect very critical and critical protection forests are allowed to exploit firewood and forest products under the forest canopy. HHs contracted to regenerate and plant additional trees in protection forests are entitled to all products from cutting small tree branches and forest products under the forest canopy. HHs contracted to plant forests are entitled to all products from cutting small tree branches, agricultural products and forest products under the forest canopy;

o Decision No.08/2001/TTg on the Management Regulation on three types of natural forests. For protection forests, in the cases that the State provides capital and contracts forests, contracted HHs are allowed to collect dry firewood and NTFPs under the forest canopy. HHs contracted to forest regeneration and additional planting are entitled to all products of cutting small tree branches and products without harm to the forest canopy (flowers, fruits, resins, and bamboo shoots) and agricultural and forest products under the forest canopy. In the cases that HHs provide their own capital to regenerate and restore forests or plant new forests in land without forests, they are entitled to all agriculture and forestry products when the forests meet exploitation standards. For production forests being natural forests, HHs can exploit timber and NTFPs according to the legal regulations;

o Decision No. 178/2001/QĐ-TTg stipulates the rights of HHs and individuals to exploitation of NTFPs in each types of forests;

o Law on Forest Protection and Development (2004) stipulates the rights to NTFP exploitation for each type of forests and forest owners.

• **Policies on product circulation and consumption:**

o Decision No. 661/1998/TTg stipulates that all products exploited from planted forests, bamboo and forest sub-products harvested from natural forests can be freely circulated in the market. Timber and products harvested from the regenerated natural forests within production forests of forest owners being HHs and individuals are free to circulate in the market (except prohibited species);

o Resolution No. 09/2000/NQ-CP about some policies of economic restructuring and sale of agricultural products emphasizes the development of specialty plants, timber trees and plants to provide raw materials for handicrafts and fine arts and the development of outdoor furniture manufacturing, household wood furniture and rattan and bamboo products mainly for export;

o Decision No.132/2000/TTg on a number of policies for development of rural trades stipulates that it is not required to declare material sources and there is no export quota on forest products which are not export-prohibited;

o Decision No. 59/2005/QĐ-BNN on inspection and control of forestry products stipulates that species of forest plants and their products (wood) which are not endangered, rare or precious are not subject to check on procedures of transport, storage and processing (Clause 1 of Article 4).

• **Tax policy:** Natural Resource Tax Ordinance (1990, revised in 1998); Circular No. 69/1991/TC, Circular No.91/2000/TT-BTC; and Decision No.661/1998/TTg:

o Forest products exploited from production forests being natural forests which are restored by regeneration measures are subject to tax reduction.

o Whole sale of forest products collected from planted forests and NTFPs exploited from natural forests are subject to tax exemption.

#### **4. SOLUTIONS FOR NTFP DEVELOPMENT IN THE PROCESS OF COMMUNITY-BASED NATURAL FOREST RESTORATION**

For the development of NTFPs to become a driving force and an approach in community-based forest restoration, there should be suitable measures and steps.

##### **4.1. Policy measures**

• Policy on the rights to use of forest resources and forest land: to legitimate the rights to natural resource use will help people become true owners. This is a prerequisite for their interest and investment in forest development to create real benefits for their lives;

• To extend local people's rights to NTFP exploitation in forests of special usage. To plan the conservation area with exploitation to combine conservation and exploitation of NTFPs. It is necessary to see rational exploitation as part of the conservation of natural resources.

• To develop and complete the policy on financial assistance and credit services, product subsidies and tax exemptions/ reductions for forestry products and income.

• To encourage and attract HHs, community and all stakeholders in hills and mountains with natural forests to participate in activities to develop forest resources, including NTFPs;

##### **4.2. Measures for propaganda and human resource development**

• To strengthening communication and dissemination of knowledge about policy, law and science and technology in the field of conservation and development of forest resources/ NTFPs;

• To efficiently organize training courses on forest restoration and development of NTFPs to people and forest owners;

##### **4.3. Solutions to community organization**

• To develop community regulations and conventions in exploiting, using and developing forest resources/ NTFPs;

• To promote the values of indigenous knowledge in development and maintenance of forest resources/ NTFPs;

• To demarcate NTFPs exploitation boundaries between communities and forest owners on each territorial unit;

• To organize product sale by groups to avoid price dumping or forced prices and ensure benefits for producers;

##### **4.4. Scientific and technical measures and forestry promotion solutions**

• To investigate to form basic understanding of NTFP resources in relation to other resources in the same locality;

• To plan and zone development, to select plant species with high economic value and market stability that suit the locality, especially species that can grow under shade;

• To transfer models of preliminary or small-scale processing of NTFPs to increase the value of goods to ensure people's proactiveness in marketing products and creating new jobs for local workers;

#### 4.5. Market solutions

- To provide NTFPs market information and forecast promptly, fully and accurately to the producers;
- To search and expand reliable and long-term product consumption markets;
- To develop brands for traditional products, focusing on transparency and the legal origin of the products;
- To increase competitiveness through diversification of types and models of products and enhance the values of usage;

#### REFERENCES

1. MARD (2006). Forestry Handbook - Chapter on Non-Timber Forest Products.
2. Forestry Support Programme (2002) - Lecture on Non-Timber Forest Products.
3. Green Corridor Project (2006). *Market research analysis and development of NTFPs in Green Corridor project area, Thua Thien Hue*. Consultancy Report of the Faculty of Forestry, Hue University of Agriculture and Forestry.
4. Tran Minh Duc, et al (2009). *Investigation and assessment of potential non-timber forest products in Phong Dien Natural Reserve, Thua Thien Hue*. Consultancy Report at the Conference on NTFP conservation and development in Phong Dien Nature Reserve, Thua Thien Hue (Hue, August 2009).
5. Duong Viet Tinh et al (2009). *Research on solutions to develop NTFPs of natural forests allocated to communities in the mountainous areas of Thua Thien Hue*- Report on findings of the ministerial-level research project from 2007 to 2009.
6. Ha Cong Tuan (2009). *Forest protection activities in Vietnam*. Paper presented at the Conference on sustainable forest management in environmental protection and rural development- Forestry University of Vietnam (Xuan Mai, March 2009);

-----

# THE LINK BETWEEN PARTICIPATION AND INTERESTS IN COMMUNITY FOREST MANAGEMENT: PRACTICAL LESSONS FROM CASE STUDIES IN THE MOUNTAINOUS AREAS OF THUA THIEN HUE, VIETNAM

Ngô Tùng Đức\* and Sakai Tetsuro\*\*

\* Forestry Faculty- Hue University of Agriculture and Forestry, Vietnam

\*\* Information Technology Faculty - University of Kyoto, Japan

This paper analyzes features of the participation in relation to interests in the model of community forest management (CFM) in Thua Thien Hue province, and identifies potentials of and challenges to sustainable forest management. The findings are that the suitability of CFM policy is well reflected in the perception and response of local people, local authorities and other stakeholders. There is an flexible approach to and application of participation and benefit sharing in the development of local institutions. The organizational system at the community level as well as roles and responsibilities have been developed and agreed based on the local resources and features. However, factors including limited awareness and livelihood characteristics of the community, the forest capacity to provide forest products and the complexity of offenders have affected the performance of this model of forest management. Besides, the lack of a detailed plan after forest allocation to the community and timely promotion and advice of local authorities has reduced the possibility for realization of forest benefits and the community rights to implementation. Therefore, the ways to achieve good governance, clear and realistic rights of use, equitable benefit sharing, consideration of community forests that demonstrate the community values and aim to meet expectations and create benefits for the community should be seen as key factors to achieve sustainable CFM models.

## 1. Research background

CFM is a model of social forestry or community forestry. This model has been a focus in forestry development strategies of many countries around the world. In Asia, this model has received special attention, thanks to a general belief that it can improve the lives and livelihoods of about 450 million people living in and near forests (Mahaty and colleagues, 2009). In this model, local people have direct responsibilities for forest management and protection activities and receive the benefits for their contributions to the operation (FAO, 1993). However, the opportunity to participate and benefit of local people depends on many factors. This opportunity can be seen as a function that depends on the goals and target groups of the specific program, natural resource characteristics, differences in power and governance process and structure, and the access to benefits (Mahaty et al., 2007). Especially, participation is really necessary and is the key to the success of all programs. This participation, in turn, can only be achieved and successful if and only if the mechanism of benefit-sharing for participation is addressed satisfactorily for the specific program or project (Krishna and Lovell 1985, referenced by Iqbal 2007). For forestry programs to be successful, the participation of local people is required (Purnomo et al, 2005).

In Vietnam, the strategic shift from state centralized forest management to socialized forestry has taken shape and gradually been implemented since the 1990s. Especially in the early 2000s, along with the development of the institutional framework for CFM and related policies, CFM models have appeared as orthodox models in forest resource management. The CFM programs and relevant models are expected to make practical contribution to sustainable management of national forest resources and livelihood improvement and poverty reduction for the local people (Bao Huy, 2006). Thanks to this, the local people's opportunity to participate and their rights, responsibilities and benefits in the process of forest resource management and use have been considered and encouraged. The results are that as of December 2007, 10,006 village communities were managing and using 2,792,946.3 ha of forests and bare land, including 1,916,169.2 hectares of land with forests (Nguyen Ba Ngai, 2009). Indeed, many CFM models have been tested and applied in the whole country with expectations and recognition of the linkage between community participation and poverty reduction issues in forest resource management. However, while approaches to develop these models are developed and improved, the practical aspects of policy implementation, especially the relationship between

participation and benefits at the community level needs to be further studied and evaluated (Forestry Department, 2007; Mahaty et al., 2009).

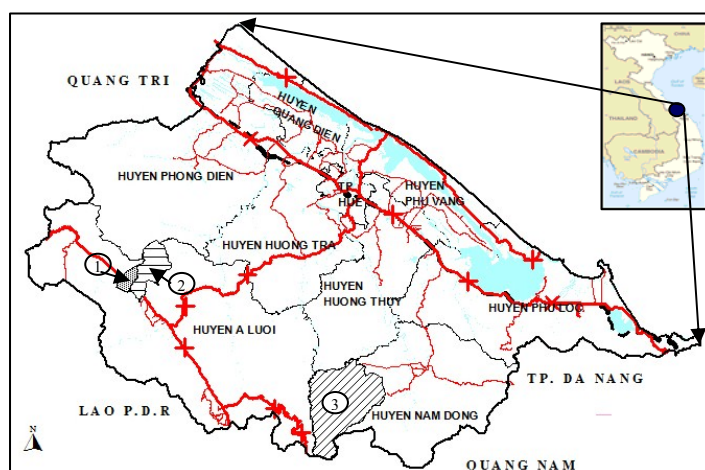
This paper is about the above issues. It focuses on the analysis of factors related to the potentials and limitations of CFM models in Nam Dong and A Luoi districts of Thien Hue Hue province. A detailed survey was conducted through group discussions with twelve household groups and eleven village communities. One hundred households were interviewed. There were field-visits and forest investigations in three major communes of Thuong Quang, Hong Kim and Bac Son.

## 2. Features of the study sites and programs of natural forest allocation

In Thua Thien Hue province, CFM models have been piloted since 2000. As of 2009, about 10,904.7 hectares of natural forests were allocated to communities (10,327.5 hectares) and household for long-term management and use (50 years) in the four districts of Phu Loc, Nam Dong, A Luoi and Phong Dien (Department of Agriculture and Rural Development of Thua Thien Hue, 2009).

This research was conducted in Nam Dong and A Luoi districts (Figure 1). These districts are located in mountainous watershed of two major rivers, Bo River and Huong River, in Thua Thien Hue province. The total area of natural forests of these two districts is 146,279 hectares, approx. 64% of total area of the province's natural forests (Forest Protection Department 2008; A Luoi Ranger Unit 2008; Nam Dong district People's Committee, 2009). In these two districts, the natural forest allocation program has been implemented since 2003. Its specific features are shown in Table 1.

**Table 1.** Features of the natural forest allocation program in Nam Đông and A Lưới districts



**Figure 1.** Research sites in Thua Thien Hue. *Bắc Sơn commune (1) and Hồng Kim commune (2) in A Luoi district, and Thượng Quảng commune (3) in Nam Đông district*

District	Total allocated area (ha)	Type of forests (%)		Form of allocation (%)			Supporting organisations and area ratio (%)				
		Production	Protection	Households	Groups of households	Village community	SNV	ETSP	UND P	GCP	FPD
A Lưới	6283,4	1,6	98,4	3,2	-	96,8	79,1	6,3	9,4	1,0	3,2
Nam Đông	2478,6	100,0	-	14,0	58,0	28,0	51,2	2,4	-	2,4	44,0

SNV (Stichting Nederlandse Vrijwilligers): the Netherlands Development Organisation; ETSP: Extension and Training Support Project for Forestry and Agriculture in the Uplands; GCP: Green Corridor Project; FPD: Forest Protection Department

Source : A Luoi Forest Ranger Unit, 2008; Nam Dong District Agriculture Department, 2008

Table 1 shows that natural forests have been allocated to local people in three forms: households, household groups and village communities. Village communities receive the largest share of forests. The models are implemented using different methods of resources assessment to develop benefit-sharing mechanisms. They are the model of forest reserves and the model of stable forests. There are

technical and financial support from different organizations, i.e. SNV, ETSP, UNDP, GCP and FPD. SNV played the most important role.

Based on the characteristics of the applied models, the research selected Thuong Quang commune in Nam Dong district and Bac Son and Hong Kim communes in A Luoi district for a detailed survey. In Thuong Quang commune, the household group forest management model was piloted in 2003 with SNV support, and models of village community forest management was piloted in A Ro village in 2004 with ETSP support. With SNV support, forest resources were assessed to develop benefit-sharing mechanisms based on the reserve model. This was quite similar to the model in Hong Kim commune which was done with FPD support in 2007. Meanwhile, with ETSP support, forest resource assessment to develop benefit-sharing mechanisms was based on the stable forest model. This model was also applied in A Ro village of Thuong Quang commune and village communities in Bac Son commune (where forest allocation to rural communities was conducted in 2006).

Since the allocation program was initiated, CFM models have been made in different forms and conditions. This was reflected in the forest types and areas assigned, user groups, ways of resource assessment to develop benefit-sharing mechanisms and financial and technical support organizations. In the three studied communes, specific features of the CFM models are shown in Table 1 and Table 2.

Form of allocation	Allocated area (ha)	Model for developing benefit-sharing mechanisms (%)		Participation rate of commune people (%)	Average number of households (household )	Average area of forests per group or per village (ha)	Average forest area per household (ha)	Forest conditions (%)		
		Reserve	Stable forests					Average	Poor	Restored
Household groups	909,3	100,0	-	23,6	7*	75,8	10,9	74,2	17,5	8,3
Village communities	1045,1	56,4	43,6	67,6	56**	98,5	1,8	38,9	53,1	8,0

**Table 2.** Features of CFM models in the three studied communes

\* Number of households varies from six to ten households; \*\* Number of households varies from 40 to 70 households

*Souce: Survey, 2009*

Table 1 and table 2 show that the allocated forest types are mainly protection forests and production forests in the average or poor conditions. The average area allocated to CFM model by household groups and by village communities is 75.8 hectares and 98.5 hectares respectively. The number of households in the household group model ranges from six to ten and in the village community model is from 40 to 70. Each household group or village community set up forest protection teams. Each team has two to ten households. (For the household group model: two to four households per team, for village community model: five to six households per team in Hong Kim commune, and eight to ten households per team in Thuong Quang and Bac Son communes). In fact not all local people were involved in CFM activities in the two models. Approximately 24% of people were involved in the household group model and about 68% of households were involved in the village community model.

### 3. Factors affecting motivation for participation and benefit-sharing opportunities of the community

CFM is a complicated and difficult job. It is complicated due to the multi-purposes of forest resources and services. It is difficult to evaluate ecological services. Many stakeholders are involved (Prabhu and Medoza , 2005). In this case, a detailed analysis of contextual factors and their implications to activities of users and managers can help to develop a complete picture of actual CFM (Edwards and Steins, 1999). This analysis will assist the evaluation of future results and identification of contextual characteristics, including the system of natural resources and its use. Based on this idea, the study conducted an analysis and generalisation of factors affecting participation motivation and benefit-sharing opportunities of the community as following.

### • *Policies, awareness and organizational system*

For CFM policies, most respondents (95%) said that the forest allocation to the community for management was reasonable and meaningful. People admitted that they actually became more responsible and paid more attention to activities of forest management and protection from the time they became real forest owners. Local forestry agencies have integrated activities to raise awareness of policies and the importance of forest management and protection in village meetings or periodic meetings twice a year. However, capacity building training for forest management, protection and development remains an on-going problem. In the process of forest allocation, only those in the village/ group unit for forest management, protection and development and core farmer group (about 10 people) were allowed to participate in the first steps of the allocation process only. After forest allocation, meetings and workshops are mainly to raise awareness but not to equip the community with skills in forest management, protection and development. Especially in these meetings, the key groups that affected forests often did not participate. Thus, there is an on-going and unavoidable lack of understanding of policies and unsystematic policy application in reality.

In the process of developing procedures for the forest allocation and post-allocation, the organization structure for forest management, protection and development was almost completed in all localities. There are enough village/ group forest management units and forest protection teams set-up with regulations on their roles, responsibilities and powers. However, due to limited access to and processing of information and the difficulties in term of the economy, labor, health, and age, people's participation in forest management and protection activities are limited (see Table 2). Besides, the differences among communities in term of the distances from villages to forests and forest resource situation explain the differences in the number of community members actually participating in the project (only 50% in villages No.1 to No.3 in Hong Kim commune and villages No. 1 and No.3 in Bac Son commune). Therefore there should be flexible policies and regulations in creating opportunities and encouraging participation of people when they want to because participation is a right and the central element of equal benefit sharing.

The implementation of activities mentioned in the convention was only at an average level. On the one hand, this was due to delays in transferring required guidance documents to the community from functional agencies (Bac Son communities in particular have not received the required dossiers). Some communities did not receive any guidance documents at all (as in the case of the household group model in Thuong Quang). On the other hand, people were passive in studying those records (in Hong Kim, the guidance has hardly been used). This has limited the deployment and processing of activities. Especially, most respondents admitted that no official decision to formulate the forest protection teams is a big obstacle for their patrol and control. Therefore, how to help the community understand the rights of use and create and enhance a sound legal framework for the implementation should be a priority in the process of coordination and support of functional agencies.

### • *Forest Protection Patrols*

According to the convention, there shall be regular forest protection patrols, at least once every fifteen days. In a patrol, the patrol team shall outline the required patrol routes and sensitive areas. Patrolling were deployed quite well early after forest allocation. Then, the patrolling intervals increased to two months (in villages No. 1, 2 and 3 in Hong Kim commune) and six months (the communities in Bac Son commune had no patrol from January to June 2008). People explained that they could not pay for forest patrols. There was no legal decision for the forest protection team, so the team had no motivation to do their tasks. Although the policies and convention on forest protection stipulate that communities shall benefit from their efforts and activities, up to 90% participants in forest protection and management want to receive cash for their involvement. In addition, patrols only followed a fixed route and this limited the patrol effectiveness. Thus, it is essential to educate people to understand their rights and obligations and to promote or guide the community to establish funds in various forms in the early stages of implementation of forest management, protection and development.

Illegal exploitation of forests, the complexity and sophistication of offences and offenders are important factors affecting the effectiveness of forest protection. According to regulations, people can exploit and collect wood from dry or dead trees so in many cases people deliberately made trees dead before exploitation. This phenomenon is common in Bac Son and Hong Kim communes, especially for trees 20 to 30 centimeters in diameter. In addition, there were frequent illegal logging in forest



plots on commune boundaries (about 100-200m from the border line to the two sides). People informed that 34 cases of offence discovered in the study area as of 2009. These included 29 cases in the village community model and five cases in the household group model. Remarkably, up to 80% of cases are by community people. People from one village often logged wood illegally in forests of other groups/ villages. However, these cases were not handled strictly according to the convention of forest protection. Only 30% of cases of offence were handled. Emotion, relationship, economic status and acceptable reasons of the offenders as well as poor awareness of forest management units were root causes of all the situations where offences were not handled according to regulations. Therefore, capacity building for the community to govern and solve conflicts should be conducted both before and after forest allocation. Especially, it is necessary to provide basic documents and forms to guide the community in handling cases of violations.

Forest patrolling are hard work, so men are principal participants in these activities. But there are often not enough members in forest protection teams. In most cases at least one or two members are absent for various reasons, including illegitimate ones. In fact, forest patrolling is irregular and differs across communities. This is less frequent in villages No. 1 and No. 3 in Bac Son commune and villages No. 2 and No.3 in Hong Kim commune than other communities. HH Group 1 in village No.5 and HH Group 2 in village No. 6 in Quang Thuong did better forest patrols than other groups. It might be better if communities work together during operation (this cooperation is effective in villages No. 5 and No.6 in Thuong Quang commune). Especially, the forest management unit should focus on monitoring and documenting the contributions of members. (This job has received little attention in most communities surveyed.)

Adverse impacts on forest resources have been clearly reduced compared with before the forest allocation. On all studied sites, people recognize that illegal exploitation activities have decreased by 60% in Hong Kim commune, and 40% in Bac Son commune. Besides efforts of the forest protection force, the particular location has been an influencing factor. In Bac Son commune, the forests are near residential areas and roads so the operation of offenders are more often and more difficult to prevent. Group 1 in village No.5 and group 2 in village No. 6 implemented activities for forest management and protection well thanks to the good awareness and capacity of the forest management units. The effectiveness of this CFM model again confirms the suitability of the policies and potentials and opportunities for replication of this model.

#### **• Forest development**

This activity is no less important than forest protection activities. It can take various forms such as regeneration, restoration, caring and nurturing, man-made regeneration, and afforestation. However, given relevant economic features and existing dependence on natural resource exploitation rather than investment in forests, this activity has not been done, or done under the support of organizations (A Ro village planted 100 rattan trees under the forest canopy with support of the Green Corridor Project. Group 2 in village No.6 in Thuong Quang commune planted a hectare of indigenous forests with support of the Consultative and Research Center on Natural Resource Management). In addition, given models of fast growth trees (acacia) with higher economic revenue, there are increasing risks of unauthorized use of forest land to apply these models. Especially communities have not been equipped with guides on simple silvicultural techniques. There are urgent needs for integrated consultation and provision of documents on simple silvicultural techniques besides the needs for support to forest regeneration.

#### **• Community benefits and livelihoods**

The overall benefits that forests and CFM models brought to the livelihoods of local people are diverse including direct benefits from forestry products, eco-environmental benefits, and social benefits. But the scope and extent, direct or indirect nature of the benefits differ across subjects in the community. A detailed evaluation of these benefits requires appropriate timing. Particularly in consideration of this CFM model, a priority should be given to the ways to help the community realize the overall benefits and non-material benefits that forest resources have brought to them. In reality, local people mainly attend to the direct values from forestry products, including timber and non-timber forestry products (NTFPs) at the present rather than in the future and other values. This is partly due to poor local economic conditions. Especially, forest-allocated communes have relatively high rates of poor

households (as of 2007, this rate was 23.6% in Thuong Quang commune; 61.8% in Hong Kim commune and 62% in Bac Son commune).

Harvesting NTFPs is a typical activity of mountainous people in general and people in the research areas in particular. NTFPs are food and construction and production materials for households. They sell at the market and generate incomes for households. However, their roles in people's lives in the research areas has reduced to certain extent. HH survey and village meetings reveal that NTFPs account for 15-20% of households' livelihoods. Poor households, however, still depend on these products. These products can be a source of energy. (A Ro village and village No.6 in Thuong Quang commune exploit about 50-100 tons of firewood from forests per year. A household in Hong Kim commune exploits a cubic meter of firewood from the forests per month on average.) NTFPs are materials to build houses, barns, and fences. This is more obvious than NTFPs for food supplies. There is no obvious change in habits and frequency of NTFP exploitation between before and after forest allocation. Overall, NTFPs still play an important role in the community livelihoods. Therefore, the community should be educated to recognize this value.

State policies and forest protection conventions provide for benefit-sharing from forest timber. There is attention to provision of timber for housing, household furnitures, and burial practices, especially for the poor. Households can use certain amounts of timber, depending on the purpose and the demand for round timber. The maximum quantities are three cubic meters per household with regard to wood for house construction, 0.5 m<sup>3</sup> with regard to coffins and production tools, 0.5 m<sup>3</sup> for household furnitures, and six cubic meters for the village public works. In the past, before people were allowed to get timber as forests grow, the state had applied policies to provide timber to people. Since the time of forest allocation, nine households in Bac Son commune and fourteen households in Hong Kim commune received timber to build their houses. A Ro village and village No. 6 in Thuong Quang commune allowed people to exploit 23 m<sup>3</sup> and 10 m<sup>3</sup> to build houses respectively. While this had been done before the forest allocation, this received more attention and was facilitated after the allocation. Regarding timber harvesting as forests grow, because the allocated forests have low reserves (for the reserve model) and there are few trees with large diameters (for the sustainable forest model), the short-term benefits are limited. Based on the average growth of forests, it should take ten to fifteen years for forests to reach standards of exploitation and technology mature. This is a major obstacle for communities to cover costs of protection and management activities. Even in the cases of the stable model, the community is confused and has not exploited trees of permitted diameters. Therefore, the solution to advance timber, advise the community to exploit forests under five-year plans and seek resources to develop funds for forest management, protection and development should be done at least in the first five years' period after the forest allocation to the community.

#### **4. A summary of findings and policy directions**

A Luoi and Nam Dong districts, two mountainous areas of Thua Thien Hue province have responded to and implemented the policies to allocate natural forests to household groups and communities for management since 2003. Although both were based on the general CFM legal framework and policies, features of pilot models and different ways of application to various target groups by the consultants have created diversity in the building of strategic plans and CFM plans. Process done, results achieved as well as the advantages and disadvantages of work have been rich and diverse in terms of society, organizational systems, forest management and protection, and impacts on community livelihoods. Especially many factors that promote or eliminate participation and benefit-sharing of local people have been detected. Though it is difficult to determine what factors are the most important in each case, some factors stand out when all cases are considered synthetically.

To improve and ensure CFM models be more effective, issues related to how to achieve good governance, clear and practical rights of use, equal benefit-sharing with due consideration to whether or not community forests reflect the community's values, meet their expectation and generate their benefits should be seen as the key promotion factors for a sustainable CFM model. Especially, some activities should be priorities in the implementation of respective CFM models:

- For the forest management model by HH groups: there should be periodical evaluation of forest resources according to the convention. Particularly it is necessary to adjust the annual maximum exploitation quantities along with the cycle and intensity of exploitation. At the same time it is

necessary to provide documents related to the policies on the rights of use and benefits to empower the community to take initiatives and enforce the work. Besides, creating opportunities and encouraging cooperation among HH groups who manage forests and community socio-political organizations as well as expanding participation mechanism and timber advancement are indispensable for this model to be effective.

- For models of forest management by village communities: Issues related to how to enhance the effectiveness of participation and performance should receive prime attention in addition to the urge and help to people to realize their benefits according to the convention and plans for forest management and protection. On the other hand the local forestry agencies should attend to enhancing capacity building training activities and propaganda to raise awareness of forest management and protection and the overall values that forests bring to the community.

-----

## Reference

1. Bao Huy, 2006, Community Forest Management in Vietnam: sustainable forest management and benefit sharing. Proceedings of International Conference on forest management for poverty reduction issues, Ho Chi Minh City, October 2006.
2. Forest Protection Department, 2008, Data of annual changes in forests: [http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/News/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/Nam\\_2008/](http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/News/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/Nam_2008/)
3. Forestry Department. 2008. Some issues of benefit-getting mechanism in community forest management in Vietnam.  
[http://dof.mard.gov.vn/baiviet\\_index.aspx?ct=1&id=119&so=2-2007](http://dof.mard.gov.vn/baiviet_index.aspx?ct=1&id=119&so=2-2007)
4. Edwards V. E. and Steins N. A., 1999, A Framework for Analysing Contextual Factors in Common Pool Resource Research. J. Environ. Policy Planning. Vol 1, pp. 205–221.
5. Common Forest Resource Management Annotated Bibliography of Asia, Africa, and Latin America. Food and Agriculture Organization of the United Nations, Rome, Italy.
6. A Luoi district forest ranger unit, 2008, Evaluation report on forest allocation in the whole district.
7. Iqbal, M., 2007, Concept and Implementation of Participation and Environment: Reflection from the Coffee IPM-SECP. Makara, Social Humaniora. Vol. 11, pp. 58-70.
8. Mahanty, S., Nurse M., Rosander M., Greenwood C., Halley M., and Vickers B., 2007, Benefit Sharing in the Mekong Region – Lessons and Emerging Areas for Action (in A Fair Share? Experiences in Benefit Sharing from Community-Managed Resources in Asia). RECOFTC, WWF and SNV.
9. Mahaty, S., Guernier J., and Yasmi Y., 2009, A Fair Share? Sharing the Benefits and Costs of Collaboration Forest Management. International Forest Review. Vol. 11(2), pp. 268-280.
10. Nguyen Ba Ngai, 2009, Community Forest Management in Vietnam: situation, problems and solutions. Proceedings of the national workshop on community forest management, 05 May 2009, Hanoi.
11. Prabhu, R. and Mendoza G. A., 2005, Combining Participatory Modeling and Multi-criteria Analysis for Community-based Forest Management. Forest Ecology and Management. Vol 207, pp. 145-156.
12. Purnomo H., Mendoza G. A., Prabhu R., Yasmi Y., 2005, Developing Multi-stakeholder Forest Management Scenarios: a Multi-agent System Simulation Approach Applied in Indonesia. Forest Policy and Economics. Vol. 7, pp. 475-491.
13. Department of Agriculture and Rural Development of Thua Thien Hue, 2009, Summary report on the forest allocation and lease program in Thua Thien Hue province in the period from 2010 to 2014.
14. Nam Dong District People's Committee, 2009, Plans for natural forest allocation in the period from 2009 to 2015.

# ON THE MODEL OF MELALEUCA PLANTATION IN COMBINATION WITH ECOTOURISM OF MR. HUYNH TAN THO RESIDING AT VILLAGE NO. 2, MY HOA COMMUNE, THAP MUOI DISTRICT, DONG THAP PROVINCE

Nguyen The Hanh

Dong Thap Forest Protection Department

Recently many farmers who were planting Melaleuca forests in Dong Thap province have switched to other activities due to the economic pressures, crop restructuring, changes in farming conditions and the environment. Some demolished Melaleuca to grow rice. Some exploited Melaleuca early and turned to fish culturing. Despite of these, Mr. Huynh Tan Tho, a farmer in Village 2, My Hoa commune, Thap Muoi district, Dong Thap province, studied on intensive Melaleuca plantation with a suitable system of technical, economic and social solutions to gain high productivity per unit area and unit time and ensure good environmental value of forests. He was able to convert from traditional Melaleuca afforestation to a model of intensive Melaleuca plantation in combination with eco-orchard tourism with initial results on the alkaline soil of Dong Thap Muoi region.

## 1. Introduction of Mr. Huynh Tan Tho



Mr. Huynh Tan Tho is a son of Mr. Huynh Tan Tuoc, a well educated man who died at age of 88 in 2004 with the nickname "The King of Melaleuca in Dong Thap Muoi Region". The graves of Mr. Huynh Tan Tuoc and his wife were placed solidly in his family Melaleuca forest according to his will. From the early 1960s, Mr. Huynh Tan Tuoc left his land in Cao Lanh, an orchard freshwater region, to the wild lands of Dong Thap Muoi and started his profession of Melaleuca plantation in an area of 50 hectares. He had know-how of Melaleuca plantation techniques, especially the "three

ecological-floor Melaleuca forest" that many institutes, schools and scientists learned from him in the later years of 1980-2000. Now in his family garden, there are Melaleuca trees grown at the early years which were 60-70 cm in diameter and 15-20m in height. When being asked why he did not live in the orchard, fresh-water region but moved to this alkaline land, he joked: *"It is good soil there so people grow trees for fruits, I came here to grow trees for trees in this alkaline land."* Following his father's career, Mr. Huynh Tan Tho, born in 1959, after leaving schools in Can Tho, returned home to continue

Melaleuca forest plantation in My Hoa Commune, Thap Muoi district, Dong Thap province.



## 2. Melaleuca trees: price fluctuation

As one of the cradles of the Melaleuca forests of Dong Thap province, in 1970-1990 all houses in Dong Thap Muoi were brick-built with red tiles. People were rich thanks to Melaleuca tree. Indeed, after the liberation in 30/04/1975, people of this region embarked on planting melaleuca because rice could not grow in alkaline soil. Each family had at least 5-10 hectares and some households from 50-100 ha of Melaleuca.

Mr. Huynh Tan Tho's family had 50 hectares which was later divided when he received 16 hectares of Melaleuca. In 1996-1997, the price of a hectare of Melaleuca trees was 70-80 million VND, sometimes 100 million VND. Everyday, boats, ships, and vehicles from Ho Chi Minh City, Can Tho, Vinh Long, Tien Giang and others arrived at the Melaleuca forests in Thap Muoi district to buy Melaleuca and sell them to builders and constructors to make piles. As the country entered Doi Moi, Melaleuca supply did not meet construction demand. Prices of Melaleuca trees increased at unprecedented rates. A tree pile of 5cm in diameter is 20,000 to 22,000 VND at the highest.



But since 2000, Melaleuca prices have fallen continuously. Melaleuca tree type 1 (with the top diameter of 4-5cm and a length of 4-5m which the local people called No.5) previously sold at 15-20.000 VND/ tree, is now only 10.000 VND/ tree. Trees type 3 and type 4 are now only 6.000-3.000 VND/ tree. Many people lamented: "Melaleuca is a traditional tree. Each house has at least 5-10 ha of forests planted over ten years which are over the age of exploitation and are costly but no one response to our call for sale." Local authorities and departments informed that Melaleuca trees cannot sell because building contractors have recently replaced Melaleuca piles with rock piles or concrete piles which are cheaper, faster and more convenient for construction. Therefore, demand for Melaleuca piles reduced by 80-90% compared with the past. Many households had to destroy Melaleuca trees to grow rice or fish. Some even sold their land for debt payment. In Dong Thap Province alone, the Melaleuca forest area reduced from 700-1000 ha per year. In Thap Muoi district, the Melaleuca forest area was 7000 ha in 2005 and now is only 4,000 hectares. In this general trend, Mr. Huynh Tan Tho decided to keep 10 hectares of Melaleuca trees and converted the other six hectares to rice growing to make profit in the short-term but the early yield was uncertain at only 3-4 tons per hectare. There was only one rice crop because the land is alkalin contaminated.

### 3. Challenges and thoughts

Mr. Tho thought that: "Melaleuca market prices fluctuated because of lower outputs and economic efficiency compared with other farming systems while environmental benefits are not properly attended. Melaleuca growing has low competitiveness. In the past one hectare of Melaleuca sold at 50-100 million VND. Not it is only 20-25 million VND but no body buys. One hectare with two rice crops yields above 20 million VND per year. Melaleuca farming is extensive. Seedlings are of low-quality with increasing degradation. Market demand for products from Melaleuca trees such as piles for housing, household furniture, firewood, and charcoal is decreasing. These products are replaced by products made from other materials such as concrete piles, gas, and pretty cheap plastic items which are easier to use. All these will not create positive motivation for Melaleuca planters. So he thought: "For the model of Melaleuca growing be sustainable today, there is no other way but to change minds and switch to intensive cultivation in combination with eco-tourism."

### 4. Model of sustainable Melaleuca growing of Mr. Tho



Thinking led to action. After learning from practices in many places and their advantages and disadvantages, in early 2001, Mr. Huynh Tan Tho replanned the entire 10 hectares of Melaleuca forest. He built levees and internal paths. On the levees he planted bamboo, gao and others to attract birds. In the internal paths he planted indigenous tree species such as Sao, Ca Na, Gao Trang. In channels he grew fish (*Anabas testudineus*). He bought fish at cheap prices in high water season and sell near New Year when the price is very high, 2-3 times of the usual price. Inside, he dug

channels and build land trips to grow Melaleuca which are 0.5m higher than the natural ground. Channels between trips are 1.5-2m wide and 1 meter deep. Given the annual flood conditions in Dong Thap, this method has advantages. For example, it limits the flooding time and impacts of alluvial flood water. The farming layer is thicker and more porous. The alkali contents are washed away by flood water and reduce after the flood season. The terrain becomes flat. Melaleuca forests grow faster and more evenly. The production cycle is shortened from 10-12 years to 5-7 years. Forest management and care and fire prevention are easier. Value of forests increases thanks to lower costs of exploitation and transportation.

Local people often use local Melaleuca seedlings which grow slowly in natural conditions. People take wood for piles and firewood. As the seedling quality is poor, trees have poor quality. People do not select good trees and remove bad ones. This increases costs and labour while productivity is not high

and economic efficiency is low. Mr. Huynh Tan Tho bravely cultivated Melaleuca Australian varieties recommended by Ministry of Agriculture and Rural Development and other agencies. He applied the correct technical guidance that he acquired through forestry promotion training and materials.

## 5. Results obtained



Mr. Tho planted Melaleuca forest with intensive agricultural methods on raised land strips. The density is not 30,000- 40.000 trees/ha like others but 15,000 trees/ha. Mr. Tho used good, qualified seedlings and properly applied technical measures as guided. After five years, he sold one hectare at 30 million VND. Though this is not as high as before but Mr. Tho did not have to replant as Melaleuca forest regenerated and grew rapidly in the next cycle. He harvests fish from the channels twice a year. On average for 10 hectares, the levees and internal

channels, harvests bring a profit of 30-50 million VND per year. In addition, the model of Melaleuca forest eco-tourism has not been finalized but has demonstrated good potentials and prospects. Guests will visit the Melaleuca forests, either on foot or by boat around the forest, and then enjoy special fish dishes and listen to live traditional music. These services are in combination with other types of services such as vehicles, boats, canoes, food, and drinking water. The average annual income is over 100 million, not including Melaleuca sale. Mr. Tho said that this is only the first step. He plans to invest more in a system of roads and motels in the forest. He will prune and plant more trees and may form association with a number of other places in the region to implement Melaleuca forest eco-tours.

## 6. Thoughts and recommendations

Mr. Tho said: "People are rushing out to destroy Melaleuca and replace it with rice. Then there will not much Melaleuca area. Melaleuca forest resources will be increasingly short. As a rule Melaleuca will sell at higher price because Melaleuca trees can be used as construction piles and also as raw materials for paper pulp, fish farming, to eco-tourism. Melaleuca planting will give long-term profits. The State encourages people to maintain Melaleuca but unfortunately the support and capital investment is little. People are worried of where Melaleuca outputs should go. Many factories promised to buy Melaleuca trees but they do not make any purchase. Raw materials prices fluctuate. Melaleuca tree is a traditional tree which has many uses and economic benefits. Melaleuca forests have many ecological and environmental values. Professional agencies continue to provide timely information and technical guidance on planting, caring and protecting Melaleuca forests. They pay special attention to good seedlings which are suitable and grow fast with high yield and good quality. If we know to apply appropriate forms of Melaleuca forest business with a sustainable management model based on people's rights and benefits, I am confident that we will succeed. "

According to Mr. Tho, Melaleuca is a traditional forestry tree that has a high adaptability to the condition of alkaline soil which is inundated in a number of months in the year. There has been no replacing plant. Currently, people continued to destroy Melaleuca forests to grow rice or convert to other types of businesses. Melaleuca forest will reduce in the future which is very harmful and might lead to unpredictable results. Therefore, to effectively implement Melaleuca forest management based on the people's right, the State should have mechanisms and policies to protect Melaleuca forests. For example, the State should increase the capital investment support rate for planting production forests. The State should invest in Melaleuca wood processing/ consuming factories. It should provide zero-interest loans to forest planters. It should disseminate types of comprehensive business of the Melaleuca forest, including eco-business. This is extremely meaningful in the context of climate change and the risk of sea level rise. Melaleuca trees will continue to be important forest tree species which brings economic, social and environmental results in the Mekong Delta Region. /.

# THE ROLE OF THE COMMUNITY IN CONSERVATION IN NATIONAL PARKS AND NATURAL RESERVES

*Centre for Education and Communication of Environment (CEACE)*

## 1. The concept of the community with forest management

### ***The concept of the community***

In Vietnam, the concept of "the community" that is used in the management of forest resources can be classified into two main types as following:

*First*, the "community" is a set of people living closely together to form a small society. These people are similar in terms of culture, economy, social traditions, customs and practices. This society has close relations in production and life and usually has a spatial limit of a village. According to this concept, the "community" is the "village community" (hereinafter referred to as "Village" in accordance with the 2004 Law on Forest Protection and Development).

*Second*, the "community" in forest management means groups of people who have close production and social relationships with each other. Under this concept, "the community" might be a whole village community, ethnic communities in the village, communities of clans, or groups of village households.

Different types of communities are:

- Village communities: there are about 50,000 villages in 9,000 communes.
- Ethnic communities of 54 ethnics.
- Religious communities.
- Communities by lineage (clans).

### ***The concept of community participation in forest management.***

Although concepts of communities differ, in forest management the term "the community" is commonly referred to the village community. Article 3 of the 2004 Law on forest protection and development defines "*a village community is all village households and individuals living in the same village or equivalent unit.*" Thus, this report uses the term "community" as defined in the 2004 Law on Forest Protection and Development (hereinafter referred to as the village community).

Community participation in forest management can be replaced by a general term of community forestry. According to FAO, community forestry is an overall term describing a series of activities that attach the people with forests, trees, forest products and distribution of benefits from these products.

Given such interpretation, it is advisable to accept community forestry to include community forest management (CFM- the community managing community forests in their tradition) and community-based forest management (CBFM- the community managing forests of other forest owners). This concept is consistent with FAO definition and can promote the community's contribution to the management, protection, construction and development of forests.

### ***The concept of community participation in conservation of forests of special usage.***

According to the concept of community participation in forest management, current conservation activities in forests of special usage are community-based. However, people are only involved in the management of forests of special usage under lease contracts in return for payments.

### Community meeting



Every year, management units of forests of special usage use granted funds from programs such as forest protection program, five million hectares afforestation program (Project 661) and calculate the forest area to form lease contracts. Normally there are two main activities which are forest regeneration and forest protection. Households or communities (groups of households and villages) can be contracted. Another common form of participation of the people is seasonal employment contracts for the management units of forests of special usage. The management units contract one or a few people to participate in forest protection in

their forests. These people might provide information, participate in forest protection patrols and deploy propaganda activities and forest fire prevention and fighting. People are passive in conservation activities under the plan of the management units of forests of special usage. The community strength is not utilised because the activities are not linked to the forest interests of the community and the community is not actively in planning their activities.

Currently there are some experiments in stronger forms of participation of the community. It is "*co-management of forests of special usage*" (or "joint management"). These experiments are under foreign assistance projects.

## **2. The role of communities in conservation of forests of special usage**

### ***Benefits gained from community participation in forest management***

#### ***a. The diversity of the subjects in forest management in Vietnam.***

Currently, our country has four main subjects involved in forest resources management in general: the State, organisations, households and individuals, and communities.

- State management of forestry (forest resources) is a form of assertion of sovereignty of the state on forestry land and forest resources. It regulates the management and use of resources to meet the overall national objectives. It has legal, policy and financial strengths.

- Organizations and enterprises manage natural resources in various forms and obviously aim at different goals. Military organizations manage forests with the dominant goals of national defense and military purposes. Management systems of forests of special usage and protection forests have the key goals of nature conservation and environmental protection. Enterprises manage and use natural resources with the dominant target of business. These organizations have science, technology and market advantages in their management.

- Households and individuals managing forest resources is a form which has recently been recognized under Decree No. 02/CP of 15 January 1994 of the Government to allocate forest land to organizations, individuals and households for long-term and stable use for forestry purposes. This form of management aims mainly at forest protection and development of household economy and society. Households and individuals are an on-site, strong, and stable force. They have knowledge of the locality.

- Community natural resource management is a traditional form of management. It started in the primitive era. It underwent many changes of the society and was adapted (mostly by itself) to fit the new circumstances. It is tested and it provides knowledge, experience and rules. It still continues to develop and complete. However, the diversity of the communities has led to cultural diversity and various ways of community forest resource management. The main objective of this form is to meet demands of the members without affecting the common interests of the community. The community has strengths in terms of organization, institutions (rules), voluntary, local stability and indigenous knowledge for resource management.



Normally, multiple forms of management co-exist in an area. The question is how these forms should work together and how to meet objectives and distribute benefits of various forms of resource management in a harmonized way. To ensure equity for management subjects and to achieve the overall and specific goals of each subject, there should be participation of stakeholders, including the community.

In fact, the state cannot manage all natural resources in the entire national territory. This burden should be shared with other social entities of natural resource management. Management cooperation will promote strengths of these subjects, especially communities who have direct access to natural resources and a deep understanding of them. On that basis, management cooperation will create a synergy to ensure success of the management of natural resources.

#### ***b. Coordinating national interests and community interests in conservation***

In management of a certain natural reserve, the State takes into account the overall interests. The overall objective is to protect biodiversity as a precious national asset and protect the environment and protection forests for production and social life in the region.

For the community, their lives depend directly on natural resources. Their immediate and long-term interests are to ensure sustainable use of natural resources for many generations. Therefore, nature conservation should ensure the community interests.

#### ***c. Requirements of nature conservation and sustainable development***

Conservation and development are two opposite but unified aspects. Natural resources provide raw materials necessary for economic and social development. To develop, people continuously exploit these finite resources. Conservation of natural resources is in conflict with economic development. However, if natural resources are exploited to the depletion level, this will affect and create instability to economic development and other social aspects. Therefore, people have to conserve and regenerate natural resources to ensure long-term, stable development. Co-management of natural resources in natural reserves will provide orientation to the process of conservation and development.

*Community participation can resolve conflicts between conservation and development.* The State has conservation strategies which are often in conflict with local communities who are using natural resources (which are objects of conservation) for economic life. Communities and countries can unify their goals of conservation and development if they can reach an agreement on a mode of resource management with the community participation.

#### ***Common issues of indigenous institutions and knowledge***

**Concepts.** According to Louise Grenier (1998), indigenous knowledge is traditional, typical knowledge which exists in a specific individual condition of both men and women in a particular geographic area. The development of an indigenous knowledge system covers all aspects of life, including the use and management of natural resources. This is a matter of human existence in each locality.

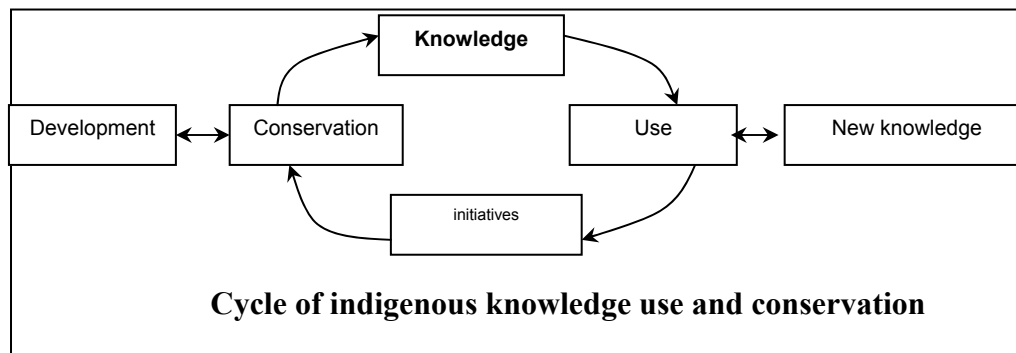
Fisher (1993) considers that local institutions are a combination of standards and conducts which exists over time to serve goals of collective values. According to Ulrich Apel (2002), traditional institutions of natural resource management are mechanisms that local people organize themselves to protect or develop natural resources.

In Vietnam, local institutions are understood as local rules (or customary laws) and provisions which were formed from the local indigenous knowledge system and aimed to serve the common interests of the community. Usually institutions express the will and protect interests of the community or prestigious people in the community. Community members consciously accept and follow them. It has an invisible power, sometimes beyond the state law.

**Management of forests of special usage based on application of advanced sciences and indigenous knowledge.** CBFM combines scientific understanding of biodiversity and indigenous knowledge. Evaluation of biodiversity values to be conserved is the basis for the establishment of nature reserves. Indigenous knowledge about the characteristics of natural resources is the experience basis for conservation work. The combination of scientific achievements and resource management experience of local communities will bring greater efficiency in conservation work. Management science created

advanced management measures for the reserves. Community experience in resource management is the basis for proper application of management science in the locality. A good relationship between science and indigenous knowledge not only ensures the conservation of the nature, but also contributes to preserving cultural identity in the management and use of resources of the local communities.

**Effectiveness of use of indigenous knowledge in cultural identity preservation.** Along with the development of society, cultural and social integration is increasing and features of unique cultural identities of local communities are fading away. Clothe variety, living folk culture and local understanding of knowledge management and use of natural resources disappeared. Therefore, the conservation of cultural identity and indigenous knowledge is part of the long-term strategy of the country. Community-based management of nature reserves will encourage people to use knowledge, innovation and community institutions, helping them survive and grow.



#### ***Indigenous knowledge and institutions applied to conservation work***

Indigenous knowledge and institutions are diverse according to the diversity of ethnic cultures. Vietnam has 54 ethnic groups and this clearly demonstrates the country cultural diversity. They live in different geographical areas and have different customs, practices and knowledge about natural resources. This is a treasure of knowledge that should be exploited and applied in the management of natural resources in general and of forests of special usage in particular. This knowledge can be summarized as following:

- Understanding of forest trees. People usually know the characteristics of some forest tree species, especially rare and precious species that have economic value or can be used as medicines. The characteristics include, for example, the distribution, habitat, and usage.
- Understanding of animals. In the process of hunting, people drew important understanding of a number of animal species, such as their habits, breeding season, distribution, and food.
- Sacred forests, including those believed to be the house of gods, those for burying the dead and those that people should avoid, are protected by people in a voluntary and strict way.
- Customary laws include community institutions and laws with which people voluntarily comply are very effective. In some places village elders and clan heads have a very important role in the community. They can be involved in the implementation of forest management activities. Conventions partly reflect the community's customary laws. They can be a basis for development of forest protection conventions.

Some indigenous knowledge which can be applied in forest management are:

**The Thai in the North West** customarily classify forests into regions to serve the different needs of human life such as:

- Protection mountainous forests in the watershed areas. Exploitation is absolutely prohibited.



A village in Xuan Son National Park  
Phu Tho

- Mountainous forests, often in high mountains, reserved for the exploitation of bamboo and wood for housing and other needs. Slash burning for farming is absolutely prohibited. Some villages have reserved bamboo forests for bamboo shoot gathering only.

- Mountainous forests for farming with quite large areas.

- Mountainous forest for spiritual life such as sacred forests and ghost forests. The customary law strictly prohibits tree cutting, burning, clearing and exploitation of timber and bamboo ...

***Ta Oi, Van Kieu, the central region (Thua Thien – Hue).*** Customary laws stipulate that there shall be no farming in the following forests:

- *Watershed forests* which are under joint ownership of several villages. Farming is prohibited to protect the water sources. Offenders shall be warned and educated. There is no restriction on hunting, rattan gathering and other non-timber forest products (NTFPs).

- *Sacred forests* include Koh Sa forests under joint ownership of several villages. These forests are used for regular worship so farming and use of offensive language are prohibited in these forests. Offenders shall have to pay fines in form of cattle or buffalos. There is no restriction on hunting and gathering of NTFPs. Koh Tang Kin forests are also under joint ownership of several villages. Farming, hunting, gathering of forestry products, peeing and pooing are prohibited. Offenders shall have to pay fines in form of cattle or buffalos. When a tiger was caught or two villages were in conflict and wanted to reconcile, people often organized a big offer of pigs, chicken, meat and wine to the gods. Kanea Station is a small forest owned by a village. This is where the villagers hold annual worship to pray that the forest ghosts will bless them. People believe that this forest shelters forest ghosts so farming, hunting, gathering rattan, tree cutting, peeing and pooing are prohibited. Offenders shall have to pay fines in form of cattle or buffalos.

- Poisoning forests have *Ficus bengalensis*, *Morus alba*, and mango trees. Farming is prohibited. Offenders shall have to pay fines in form of pigs, cocks and goats for use as offerings to gods for forgiveness. For Ca Tu people, forests that have *Ficus bengalensis* and *Nageia fleuryi* are worship forests (every year, every five years or ten years). Farming is not allowed in the area in a kilometer from the forests. Offenders shall have to pay fines in form of cattle, buffalos, pigs and chicken and the village leaders should organize offerings for forgiveness. Thus, it is required that farming is within the village boundary but not in watershed forests and forests with many big trees because of religious beliefs.

***Raglai people in the Central Highlands*** believe that forests and mountains belong to the community (villages). Therefore, no one (individual or family) shall violate the regulations set forth by the community and no one can take forests and mountains as his/ her property. To spiritualise these community rights of ownership, they consider the village forests, mountains, rivers and streams are protected by gods. Land is a common property of families that was handed-down through generations from the ancestors to current descendants. No one shall infringe upon the land belonging to a different ancestral lineage.

***Ede and Mnong people in the Central Highlands.*** Ede and Mnong customary laws regulate the following areas:

- Organization and management of the social community;

- Stabilization, order and security and assurance of the community benefits;

- Respect for, compliance with and protection of customs and practices and civil relations;

- Land management and use and protection of production and the environment;

- Maintenance and education of lifestyles, culture and beliefs. In management and use of land and natural resources, people believe that forests and the natural environment in general are the common property of all people but not of any individuals or groups;

- The traditional concept of land ownership: farming land is belonged to the first exploiters. If they die, that land is transferred to their children. Village communities assert their ownership. The heirs have no right to sell land to another people. They can only hand-down the land to their descendants. Farming land is the property of the clan, handed down through generations.

#### 4. The role of communities and households in conservation work

Residential communities play an important role in forests of special usage in Vietnam. Households are community members which form community strength. They live near, or even within the boundaries of forests of special usage. Therefore, the community and people here know all the characteristics of these forests. They understand the characteristics of plant and animal species and possible human impacts on these forests. They also have customary laws which are effective tools of resource management. If these advantages are promoted, it is possible to involve people and ensure successes for the management of forests of special usage.

Residential communities can participate directly or indirectly in conservation activities in forests of special usage at various levels, for example:

- Provide information about forest management and biodiversity.
- Enter into contracts for forest protection and regeneration in the forests of special usage and their buffer zones.
- Coordinate in planning for activities in the forests of special usage.
- Coordinate in the implementation of activities such as patrols and monitoring of activities affecting the forests of special usage.
- Monitor biodiversity, particularly changes of forests, and rare and precious plant and animal species.
- Establish the forest protection council and teams to participate in co-management of forests of special usage in their living areas. The council and teams operate under the management regulations of forests of special usage and local rules.
- Manage part of forests of special usage, or manage small forests of special usage in remote areas in a commune or a district.

In summary, the people can participate and contribute greatly to conservation activities. They are a resource that needs utilising to ensure the success of conservation work. However, the level of participation of the community and households might depend on the specific conditions of each forest of special usage.

#### 5. The role of gender in conservation work

This article mentions gender mainly with regard to women in conservation work. Existing policies and programs on gender in our country have resulted in great achievements in gender equity. However, women remain disadvantaged in mountainous areas due to underdeveloped social and economic conditions and gender biases. These limit the full utilization of the role of women in resource management and use activities.

A gender case study was carried out into Co Tu people in resource management in Song Thanh Nature Reserve (in Quang Nam) using survey gender-integrated instruments. Data analysis shows that women have more time to access natural resources through activities such as farming and harvesting NTFPs. Men access resources through hunting and timber logging. It shows that women have better understanding of farming and NTFPs while men have a better understanding of animals and timber trees.

In fact, men's work requires good health while the women's work is time-consuming and requires patience and care. Men's work is mostly seasonal and most of their remaining time is for meetings. Conversely, women have extra daily work. Besides farm work from the morning to late at night, women have to



**Gendered access to some natural resources**

Access to natural resources	Female	Male
Timber logging	10%	90%
Bird and animal trapping/ hunting	0	100%
Fishing	50%	50%
Collecting honey	20%	80%
Gathering NTFPs	80%	20%
Farming	70%	30%



collect firewood and vegetables, catch fish, keep livestock, cook, and take care of their children and family. Clearly women work more, longer and harder than men. When people were asked to analyze gendered work in group discussions and household survey, many men were aware of this. Survey results show that of 81 questionnaires, 54.3% respondents recognize that women work harder, 27.2% say that both husband and wife

work equally hard, and only 18.5% say men work harder. Discussions and observations also show that children (under 17 years old) are involved in a lot of domestic work, including hard work such as field clearing and firewood collecting. Among them girls take much more time than boys. Therefore, girls have little chance to go to school from the lower secondary level upward.

For traditional Co Tu people, women exchange their products such as woven textiles and agricultural produces for goods. Therefore, women control the family finance. Since forest products became commodities, men have earned more money from their products, so their financial position has changed somewhat. However, the survey shows that men have poorer financial management skills. They often spend more money on meeting, drinking, and going out. Women keep their money and invest it more effectively in production or family care.

#### Gender in decision making in natural resource management

Who decide	Probability	Ratio (%)
Wife	10	12,3
Husband	78	96,3
Both	3	3,7
<b>Total</b>	<b>81</b>	<b>100,0</b>

Although women understand natural resources much, they are less likely to participate in discussion and decision of major issues in resource management and use. Women do farming more, but men decide where to farm. Women do more housework but men decide where and how to build houses. Results of group discussion show that men often have the final decisions on land planning and allocation of areas of resource management and resource management organisation. Fierce debates only occur between the sexes when it comes to benefit sharing. Each sex is

concerned about the benefits related to their fields of interests and their work.

Results of gender analysis show that natural resource management requires specific mechanisms to address gender concerns. Only these can create new opportunities for women to participate and promote their role in sustainable management and use of natural resources with the objective to contribute to gender equity.

#### 6. Some CFM examples in forests of special usage

Hoang Lien Son community-based nature conservation project funded by the EU and Fauna and Flora International (FFI) was implemented in Mu Cang Trai nature reserve (in Yen Bai). People living in the reserve and its vicinity are mostly Hmong with a high sense community. With the project technical assistance and funding, a Forest Protection Council was established in the district of Mu Cang Trai. The council members are from the District People's Committee, District Forest Ranger and commune authorities in the buffer zone. Under the council are the commune/ village forest protection teams. Duties of the Council are to monitor the conservation activities, implement propaganda and education activities to raise community awareness, implement forest protection patrols and biodiversity

#### Gender analysis of work

Who work harder	Probability	Ratio (%)
Wife	44	54,3
Husband	15	18,5
Both	22	27,2
<b>Total</b>	<b>81</b>	<b>100,0</b>



Community forest protection team in Song Thanh Nature Reserve (in Quang Nam)

monitoring of the forest protection teams. The Management Board is the District Forest Ranger which is far away from the reserve. Therefore, most of the activities of forest protection and biodiversity monitoring in the reserve have been implemented by the forest protection teams. Their activities have been effective, achieving the set objective to conserve black gibbon and their habitat. Before, the FFI's research shows that within 5 years (2001-2005) the number of black gibbon individuals reduced to a half. Since 2006 when the forest protection teams were formed, the number of individuals as well as the number of Gibbon have stayed stable.

Another pilot of forest co-management in Pu Huong Nature Reserve (in Nghe An) funded by the Global Environment Fund (GEF) is implementing similar activities in Mu Cang Trai. In addition, Tay Quang Nam nature conservation project (MOSAIC) funded by the World Wide Fund for Nature (WWF) in Song Thanh Nature Reserve (in Quang Nam) also develop similar activities on co-management of forests of special usage.

Another example is in Van Long Nature Reserve (in Ninh Binh). The mountains in this area is the habitat of Delacour's langur (*Trachypithecus delacouri*). There are wetlands with many water birds. These features are attractive to tourists. The local community has been involved in activities to protect the reserve and tourism. The result is that the number of langur individuals has increased and so has people's income from tourism services.

However, in general, community participation in special use forests in Vietnam is still very limited and passive. The state has not mobilized the power of the community in the conservation of nature. A number of pilots in co-management of forests of special usage have relatively good performance. The state, however, has no policy to encourage the development of these models for replication. The activities of the forest protection council and teams rely on project funding. When the project ends, there is no other source of funding so the prospect for sustainability is very dim.

-----

## RESULT OF WORKSHOP'S DISCUSSION AND SUMMARY

### Issues related to the State's policies

The State previously just allocated land, not forest, and the forest value was then not aware of by the recipients. There has been a controversy over whether it should allocate natural forest to households? In other countries, the beneficiaries of the people i.e., the benefit generated from forest products is prioritized, while in Viet Nam it is just limited to the self-sufficiency. In Viet Nam, it realed that sacred and holy forests, etc have been well managed by the communities. In this context, it is recommended to supplement policies as well as review experiences and draw lessons learnt on this regard.

In order to effectively manage and protect forests, the country should fully functionalize the forestry policy system. The policies and mechanisms of the Programme 327CT and the 5 million ha reforestation programme have not been fully enforceable and the benefits of the people have not yet properly cared of, especially the motivation to encourage the forest management and development. This should be changed. The livelihood should be paid more attention to when the legal revenue from forest just only accounted for 10-20% and the remaining is generated from other sources including illegal logging and harvest of forest products, as revealed by some studies.

As opinioned by many workshop participants, the State's investment in forestry is remarkably low. The investment ratio in forestry is only 10% including ODA, and investment is mainly for natural conservation not for the forest dependents: i.e., VND 600-700 billion per year on average for the 5 million ha forest programme that is seen low compared with the infrastructure projects, what are the reasons? Is that because forestry only contributed 1-2% GDP?. The calculation of the forestry's contribution is not accurate and reasonable. More importantly, the forestry contributes to the country's development with its valuable timber forest and tropical forest – highlight spot of Vietnam's forestry. It should reconsider the calculation and statistics in forestry because the reports from central and provincial level just focus on the forestry value from raw timber without calculating the value from processing and environmental value (clearly exemplified by the negative impacts of landslides, flood, storm etc); the value of processing export has not been taken into account the income in forestry i.e., US\$ 3 billion export calculated to other sectors.

Contracting forest to households does not show effectiveness when forest areas are split up into pieces, and it is impossible to evaluate the effectiveness. Although being paid for the forest protection, the people still keep on illegal logging. The Government has no post-forest allocation policies. The constraints include legal entity, civil procedures and civil administration that hamper the communities from dealing with the transactions and conflicts etc. As such, it is recommended to fine-tune the civil laws and constitution to entitle the communities with legal entity. Some others opinioned on the difficulties to get the community's legality officially regulated by the Government. Natural forest cannot be granted with Land Tenure, so the Government must regulate special policies for natural forest development. It must change the thoughts and taking the breakthrough.

Under the 327 Program and the 5 million ha Reforestation Programme, just few areas are observed successful in planting indigenous species mixed with Acacia and short-term rotation species. This is a challenge. Natural forest management is an interesting topic if being supported by appropriate mechanism and policies.

In regard to forest plantations: for the last ten years, the focus is mainly placed on short-rotation species. It is recommended to plant valuable and rare species instead. However, as the current investment mechanism allows, it is recommended to assign to state companies and enterprises, but not households who cannot wait for long. One participant proposed to carry out the national program planting 100 million value timber trees in 20 years with the total investment amount up to VND 20,000 billion. This proposal is not feasible given the fact that the total sector budget is only VND 1000 billion/year. It had better carry out the trial before expansion.

### Some issues related to the local community-based forest management:

- For Phu Mau Forestry Extension Club in Thua Thien Hue Province: Is the budget needed for the club's operation? Where the source? Who can be members? Do the club's members who are provided

with training and involved in the activities share with others? By what way? Clarify the people's more effective access to public and social services

- The co-management model in Soc Trang Province is very useful that the information should be shared. One question is raised on where the source for the communication cost of VND 50,000/month in case there are no outside budgets? How comes if it runs out? Regarding the report of Son La province: what are the roles of the community if a full-time officer is deployed and paid as the Government's regulations? because the community involved in forest management and protection.

In Phu Mau and Nam Dong villages, Thua Thien Hue province, the major population is Kinh and Ko Tu. Deforestation occurs every year, but so far no agency set up to handle the forest allocation to the community. Phu Mau Forestry Extension Club has been voluntarily established with the consultation of the relevant agencies (extension stations, communal People's Committee). 40 ha of forest have been allocated by communal People's Committee. While forest allocated to the club is well managed, the forest allocated and owned by households is destroyed. The club consists of reputable members in the villages i.e., retired leaders/cadres/party members. At first, the club was operated with the fund raised and contributed by the club's members themselves and the donors. The fund was used for lending purpose. The club has been assisted by extension stations with frequent exchanges of experiences and provision of documents and materials. The club also received the support in terms of training and seed materials etc from public services.

The forest is just allocated to the club for management in accordance with the district's forest allocation decision without being granted with Land Tenure. This decision cannot be used as collateral. It means the club is not an economic unit/collective, so it cannot be recognized as legal entity. In the trial process of the community-based forest management, there are constraints on forest allocation to the club because it is only a group of members with same interest, not the land owner, therefore it is essential to have guidance from provincial and district levels to review and draw lessons learnt as the background to propose the policy makers.

In Soc Trang province, local people voluntarily engage in forest protection and management in sake of anti-erosion, anti-landslide, anti-sea level rise, gathering of sea products i.e., fish, shell, crab etc living under the forest canopy. The objective of the model is to sustainably protect and manage forest through ensured and sustained livelihood and production

In Nhop village - Son La province, one permanent forest officer is recommended to be assigned to the community. It is seen as the subjective and theoretical view, not the people's wish. This is a really a head-ache issue and the sector should create the link with local forest ranging force. To mitigate the problem, the local forces are assigned to take training courses, then come back and work for local forestry with being paid salary. This is along the line with the laws on the limited permanent forest staff at communal level regulated by the Ministry of Internal Affairs.

For the Mekong River Delta, one observation by the National Assembly delegation when visiting Kien Giang and Tay Ninh is that the good work can be done when the communities are assisted, so can the state management handle without projects? How comes when the projects complete? It should supplement policies towards mangro forest.

Three forest models in three different ecological zones were managed and enriched by three communities together with the State. These three communities without legal rights with the support from forest ranging forces have gained successes in planting and protecting forest, and raising awareness. However, there are some policy constraints that need to be addressed and supplemented. It should enhance the links among the agencies for forest development. Phu Mau Club is successful in conserving and planting valuable timbers of Bach Ma National Park.

### **Natural forest management based on rights and beneficiary mechanism**

The idea of the forest allocation to the communities initiated by the Government quite a long time but still lagged behind when there have been no reviews and conclusions on the future steps for community forest development. The provinces just only signed the decision on forest allocation and .....nothing more.



*The question raised is that allocation of forest to communities should be a good forest management method? Compared with individual, forest enterprise and company? What measures, policies to facilitate and assist the effective forest management of the communities?*

It was agreed among the workshop's participants that the natural forest management based on the people's benefit is an ideal model. In the past, the forest management mechanism by offering land and money to people was not paid much interest when it was assumably the responsibility of the Government and relevant authorities. It is problematic that the forest enterprises and companies alone cannot have efficient resources to handle the forest management effectively without the engagement of the local people/village communities who succeeded in maintaining the forests in good conditions i.e., in Phu Loc or other areas. In Binh Dinh province, it was previously impossible to capture illegal loggers, but when forests were allocated and owned by local people, the forest owners have responsibility to spot and report the cases, and help forest ranger easily grasp violators. However one questions is still needed to be addressed "Are people really interested in?". The answer is "not really" due to some of appropriately unsolved policy issues. For example: the approval is required to harvest natural forest while it is not for plantation development. It should be considered and defined how many percentage the people should enjoy the benefit from harvesting different forest categories, instead of depending on the unquantitative growth volume. This has not encouraged the people's engagement in natural forest protection and management.

Who can manage forest better in practice? The reality shows the forest allocation to forest enterprises is similar to taking buffalos to the grass? No evaluation can be done. .

In reality, some provinces have allocated forests to village communities, group of households or club however they are not realized as a legal entity. On legal aspect, therefore, if communities destroyed the forests, village leader or club chairman cannot be seized.

In accordance with legal regulations and regulations accepted by the society, local people are eligible for getting benefits, working out activities, and voicing out requests. The State does not allocate land to local people but forests, thus they do not have 8 basic rights in line with the spirits of the Land Law 2003. Following the forest allocation to community regulated under the Article 20 of the Decree 106 (MARD 2006), they have some clear rights: 4 basic ones. Some rights are clearly regulated by the state while some not, such as concession of land use rights. The law system is still limited with shortcomings, resulting in various difficulties for local authorities during implementation process.

Rights and benefits of the community as allocated with forests are not equal to organizations and households. The state has not provided support to the communities for plantation but households with 1.5 – 5 million VND each hectare. Allocation of forests to households has been done with protection payment while nothing for village excepting for protection rangers, thus it is proposed to have direct payments. On management of benefit – sharing policies: with plenty of resources, such as water, how's about it? Noone makes the payment, how do the policies regulate? How to have specific policies?

20 years have been spent for forest land reform with supporting policies but achieved results are limited. Instead of allocating rights to communities, it increased control system of local governments, neglecting the relationship on people's land areas and regulations of protection and production forests took local farmers out of these areas. Forest and land allocation have been done with poor participation of local farmers meanwhile distribution is adequately implemented. Thus, it cannot prevent from forest degradation.

Shortcomings of community – based approach include: small scale, NGOs providing small- and medium support via local authorities, shortcomings of legal system, and short duration or timeframe.

### **Potentials and constraints of community forest management and sustainable use of natural resources**

All reports showed that local areas have put forward good initiatives to manage, protect and develop allocated forests. Although there are difficulties on policies and mechanisms, some provinces have actively worked out well with their own initiatives together with support. So the question here is why this province can do but the others cannot? Why it cannot be scaled up? The big gap is poor forestry extension performance. The forestry extension is not very clear in terms of organization, staff, task, function, especially at district level, resulting in ineffectiveness and inefficiency. The state's

investments for forestry extension is still limited. Then, agriculture extension principles and improvement of community development skills should be applied as in some areas encouraging results were achieved in agriculture development. Thus the state needs to pay more appropriate attention and investments from policy making, development of organizational system, and financing for education, pilot models. If one commune is permitted to have one agriculture or forestry specialist, forest and land allocation as well as economic development would be improved substantially.

There are many factors deciding the success after forest allocation if the forest receiving driving force is good together with difficulties foreseen, resulting in the success achieved and vice versa. Poor forest can be considered as a chance to get it allocated by the state. Plantation under the canopy of poor forests could be seen as high success potentiality. It is required to create conditional mechanisms, for instance, overseas investments should be required to have a certain percentage of indigenous trees species, and adequate consultation with local farmers on the proportion: short-, medium-, and long-term timber trees. In fact, people have planted perennial trees in natural forests (80%). There existed dilemma in forest allocation: low biodiversity forests, poor forest land were allocated to people with 0.3% but when they received bareland or natural forest, local farmers put them in an exchange rate of 6 ha of natural forests to 1 ha of bareland. Policy makers need to find solutions to this problem?

Benefit sharing is misunderstood, e.g. forest development, reducing emissions, climate change → public services, public investments and adequate payments. Currently, reinvestment in forests come from forestry activities. In that way, the government provided local people with green light to harvest some resources in forests. In the long run, the government needs to use public budget for investment.

At present, GDP forestry was 2% in 2009 and 2.65% for the first half of 2010. These figures are very low because it did not take into account all forestry revenues, for example, calculation of carbon sequestration for selling to factories. In business, such parts are included but no one has given a specific calculation method, of which this will be available in 2012, and GDP will increase accordingly. The Decree on Payment for Forest Environmental Services (PES) was approved and will come into effect from 1/1/2011. One problem occurs: we have Fund for Forest Development and Protection and a decree for it but no specific guideline for implementation is available yet.

In recent years, community-based forest management has been studied and tested in localities across the country and supported by government and international organizations. There has some initial findings on community forest management through programs and projects.

Community-based forest management is an appropriate solution to share benefits derived from forests fairly and sustainably in order to attract the participation of community in protecting existing natural forests. Moreover, community-based management of natural forests is seen appropriate to the trend of sustainable forest management, contributing to reducing negative impacts of climate change, which is of the concerns of the government and international community.

Up to now, Vietnam has built basic legal framework and policy for community forest development. However, in the process of institutionalization and implementation of policies in many areas, there witnessed various difficulties in many aspects in terms of right-based approach. Policy systems related to legal forest accessibility rights, management and utilization of natural forests allocated to local people as well as the rights to use public services, services on credit, investment, forest-based benefit sharing, self – subsidiary and self-responsibility rights, understanding on this policy, livelihood-based planning and policy making capability, market accessibility capability... are still different in reality, resulting in difficulties for practical implementation of policies. The reality requires managers and policy makers to make appropriate adjustments and additions to each regions and guarantee full rights of community when participating in natural forest management.

## **Summary**

The workshop has attracted nearly 70 participants from 10 provinces in the country representing state administration agencies at central and local level, universities, research institutes, domestic and international non-governmental organizations, and local communities directly involving in community forestry management in the past time.

Contributing to the workshop program, 20 presentations have been collected while 10 thematic reports were addressed. Comments provided are basic and meaningful, which are in line with practical situation on various processes, such as community forest management, strengths, weaknesses, opportunities and challenges, policies, benefits of communities, shortcomings of benefit – sharing mechanism, experiences on community forest allocation and contract-based allocation, improvement of forest protection and livelihoods, especially 3 reports addressed by 3 typical agencies representing 3 geographical regions of the country.

Within the workshop, presenters and participants agreed that community forest allocation is a good model, contributing to development of community forestry, village, indigenous and traditional practices of the region. Domestic and overseas projects provided financial support, livelihoods improvement, reduction of deforestation... resulting in better performance of forest management and protection. In some places, results achieved are not so good due to the fact that local people have not involved actively these activities as their benefits are not ensured. There are 8 rights defined on allocation of forest but only relatively satisfactory results have been achieved in implementing such rights in reality, e.g. people are trained, provided with benefits from different perspectives, investment projects. The fact showed that rights seemed to be limited and hardly implementable. For example, beneficiary mechanism is infeasible together with various difficulties faced due to the way evaluation of forest resources is implemented before allocation, of which cost norms applied for contract – based forest allocation for management and protection are very low. Majority of allocated forests are poor and newly – restored while local people are poor without sufficient resources for investment in development of non – timber forest products. Community is not recognized a legal entity. Policies did not focus on rights and benefits of local farmers but the state. In some areas, it is individualistic due to shortcomings of the community and inadequate attention paid to community's benefits. What would it be if no investment projects is in place? What will happen when the investment project comes to an end?

Through this workshop, a message is sent once again to the state so as to issue practical policies and solutions for better development of community forestry in the coming time. The government has paid substantial attention to forest allocation to communities and supporting international organizations in financing pilot models in provinces, which is aimed to get lessons learnt and experiences. However, there should be research and evaluation initiated to collect and synthesize community – based forest management in Viet Nam on right based approach so as to come up with specific recommendations on policy.

***Some major recommendations voiced out in the workshop:***

1. Further strengthen forest allocation to local people and communities
2. Issue specific policies on benefits of the community; further decentralize to local authorities and benefits of the communities
3. Increase payments for local people for forest management and protection, zoning for regeneration, and investment norms.
4. Legal status of local community
5. Policies on supporting funding and credits from the state/ international organizations
6. Precious/ indigenous trees species of communities
7. Post – allocation and policies after forests allocated.
8. Building capacity for communities, arrangement of full time staff on forest management and protection, timely prevention of violations
9. Strengthen capacity on people right – based approach towards natural forests
10. Appropriate policies on harvesting of housing and commercial timber

The workshop's result showed that the model of natural forest allocation to community for management and utilization has been seen as the most effective model in some provinces. In general, after allocating, forests have been better protected than before. However, the implementation of rights and duties of community in forest management and utilization remains many problems and difficulties.

At the workshop, it was showed that the results of studies, workshops and pilot models of community forest management in localities across the country are still limited. Community-based forest management has not been studied concretely, so it has not been regarded as the official forest management in the forest management system. Therefore, policies on forest allocation, land allocation, investment, benefit sharing, ..., have not been specific and appropriate. The government has still been unsure to allocate land and forest to community to manage although in the Law of Forest Protection and Development 2004, community has been recognized as a legal entity which is eligible for forest allocation with rights and duties as defined in Article 29 and 30. The question here is how to promote effectively rights and obligations of people in forest management and protection. To answer it, the accessment based on people's rights in forest management is very necessary. The workshop on *"People right – based natural forest management"* is just the initial step. However, in order to promote the process of ***"Community-based forest management in Viet Nam from the approach based on peopl's rights"***, it is necessary to improve capacity of people and related stakeholders regarding rights and obligations, as well as develop further researches and studies to provide concrete results used for policy improvement concerning this issue.

## PARTICIPANT LIST OF THE WORKSHOP "PEOPLE RIGHT BASED NATURAL FOREST MANAGEMENT"

Hue City, Thua Thien Hue province (from 20-21/08/2010)

No	Name	Organisation	Email	Telephone
1	<b>Trần Võ Hùng Sơn</b>	HCMC University of Economics	sontvh@hcm.vnn.vn	0903812102
2	<b>Lý Hoà Khương</b>	Forest -Sub Department of Soc Trang Province	lyhoakhuong@gmail.com	0908.999.488
3	<b>Thạch Soai</b>	Lead of co-management Team - Vinh Hai commune, Vinh Chau district, Soc Trang Province		01678880413
4	<b>Nguyễn Thế Hanh</b>	Depute-department Chief of Sub-Department of Dong Thap Province	nguyenthehanhdongthap@yahoo.com.vn	0918.054.726
5	<b>Huỳnh Tấn Thọ</b>	Farmer-hamlet 2, My Hoa Commune, Thap Muoi district, Dong Thap Province		0914895308
6	<b>Nguyễn Xuân Vũ</b>	Rangers- Van Canh ranger, Binh Dinh Province	<a href="mailto:vunguyenklbd1986@gmail.com">vunguyenklbd1986@gmail.com</a>	0563.888.537 0974.828.899
7	<b>Nguyễn Mạnh Đàm</b>	Canh Hiệp commune, Vân Canh district, Binh Dinh Province		0914.157.275
8	<b>Nguyễn Văn Kỳ</b>	Deputy Head, Department of Natural Resources and Environment, Van Canh District, Binh Dinh	<a href="mailto:nguyenvanky2010@gmail.com">nguyenvanky2010@gmail.com</a>	0989.269.564
9	<b>Phan Tuấn</b>	Deputy - chief, Forest -Sub Department, Quang Nam province	<a href="mailto:phantuankln@gmail.com">phantuankln@gmail.com</a>	0905100796
10	<b>Nguyễn Đình Kỳ</b>	Head of Department of Dien Bien province forestry	<a href="mailto:kynddbi@gmail.com">kynddbi@gmail.com</a>	0912667237
11	<b>Đào Hữu Bính</b>	Center for Scientific Research and Technology Transfer, University of North-West Son La	<a href="mailto:binhdaohuu@gmail.com">binhdaohuu@gmail.com</a>	0982705222
12	<b>Lường Văn Mua</b>	Head of hamlet of Chieng Bom , Thuan Chau district, Son La		
13	<b>Tô Mạnh Tiến</b>	Head of Forestry Department of Lao Cai province	tomanhtienln@gmail.com	0913377235
14	<b>GOSEKI Kazuhiro</b>	Senior Advisor, Technical Cooperation Project for Sustainable Forest Management at Northwestern watersheds (Dien Bien PPC - JICA)	kazuhiro_goseki@mbr.nifty.com	01266888803
15	<b>Huỳnh Quang Nhã</b>	Specialist in Social and Co-participation, Vietnam Conservation Fund / Support Group Technical Centre, Da Nang	ahtvietnam@gmail.com	0913-953235
16	<b>Vũ Thái Trường</b>	Director of Natural Resources Management Component , CARE International in Vietnam	vttruong@care.org.vn	0913082727
17	<b>Trịnh Lê Nguyên</b>	Director, Center for People and Nature		0912095045
18	<b>Nguyễn Đức Tổ Lưu</b>	Head of Resource Management, Center for People and Nature		
19	<b>Võ Đình Tuyên</b>	Forest Development Department, General Department of Forestry, Ministry of Agriculture and Rural Development	<a href="mailto:tuyendof@gmail.com">tuyendof@gmail.com</a>	0983 076 245
20	<b>Hoàng Hoè</b>	Director, Centre for Environment, Tourism and Development	<a href="mailto:hoehoang2@gmail.com">hoehoang2@gmail.com</a>	0904793088
21	<b>Đoàn Diễm</b>	Vice President - Association of Forestry Science and Technology Vietnam	<a href="mailto:doandiem0142@gmail.com">doandiem0142@gmail.com</a>	0912188161

22	<b>Nguyễn Hoàng Ngọc</b>	General Department of Environment, Ministry of Natural Resources and Environment	<a href="mailto:ngoc.cect@gmail.com">ngoc.cect@gmail.com</a>	0988978696
23	<b>Hoàng Thanh Tâm</b>	Center for Development of Community Initiative and Environment (C & E)	<a href="mailto:hoangtam@sef.org.vn">hoangtam@sef.org.vn</a>	0912234782
24	<b>Bùi Thị Thanh Thủy</b>	C&E	<a href="mailto:thuysef@gmail.com">thuysef@gmail.com</a>	0912371366
25	<b>Nguyễn Thị Việt Anh</b>	C&E	longly143@yahoo.com	0904312661
26	<b>Đặng Thị Ánh Nguyệt</b>	C&E	<a href="mailto:danganhnnguyet@yahoo.com">danganhnnguyet@yahoo.com</a>	01685867171
27	<b>Lê Anh Đào</b>	Centrer for Communication, Education and Environment (CEACE)	<a href="mailto:huonggiang6876@yahoo.com.vn">huonggiang6876@yahoo.com.vn</a>	0913234563
28	<b>Nông Thị Thu Hường</b>	CEACE	<a href="mailto:huongkhmt@gmail.com">huongkhmt@gmail.com</a>	
29	<b>Trần Hữu Banh</b>	Chairman of the Forestry Science and Technology Thua Thien-Hue province	banh.tranhuu@wwfgreatermekong.org	0903.574.452
30	<b>Tôn Thất Ái Tín</b>	Hue Sub- Association for nature conservation (NC)	<a href="mailto:tintnbth@yahoo.com">tintnbth@yahoo.com</a>	0903.522.833
31	<b>Đào Chuẩn</b>	Deputy director of the provincial People's Council and Budget	<a href="mailto:daochuan-hue@yahoo.com">daochuan-hue@yahoo.com</a>	0913.465.418
32	<b>Nguyễn Hữu Lễ</b>	Association of Forestry Science and Technology Thua Thien Hue-Hue province	<a href="mailto:huulelnhue@gmail.com">huulelnhue@gmail.com</a>	
33	<b>Nguyễn Huy Hiên</b>	Office-Provincial Committee TinhThua Thien-Hue	<a href="mailto:huyhien01@gmail.com">huyhien01@gmail.com</a>	0913465418
34	<b>Lê Văn Hóa</b>	Deputy Head - Sub-department of Forestry Thua Thien-Hue		0913427147
35	<b>Tạ Văn Tuấn</b>	Forestry Sub -Department of Thua Thien-Hue province	<a href="mailto:nvtuan63@gmail.com">nvtuan63@gmail.com</a>	
36	<b>Đặng Như Thắm</b>	Sub- Department of Environmental Protection of Thua Thien Hue province	-	
37	<b>Đỗ Nam</b>	Presidents of the Assembly liep Science and Technology of Thua Thien-Hue province	-	
38	<b>Trần Minh Đức</b>	Head of the Department of Forest Resources Management, Faculty of Forestry, Hue University of Agriculture and Forestry	<a href="mailto:tranmidae@gmail.com">tranmidae@gmail.com</a>	
39	<b>Ngô Tùng Đức</b>	Lecturer, Faculty of Forestry, Hue University of Agriculture and Forestry	<a href="mailto:ngotungduc@gmail.com">ngotungduc@gmail.com</a>	
40	<b>Hoàng Công Tín</b>	PhD student, Hue University of Sciences	<a href="mailto:hoangcong tin@gmail.com">hoangcong tin@gmail.com</a>	
41	<b>Nguyễn Hồng</b>	Lecturer of Hue University of Science	-	
42	<b>Nguyễn Vũ</b>	Advisor of Hue SNV	<a href="mailto:vu@snvworld.com">vu@snvworld.com</a>	
43	<b>Phạm Ngọc Dũng</b>	Association of Nature Conservation Association, Thua Thien Hue (NC)	pndung.h@thuathienhue.gov.vn	0905007075
44	<b>Nguyễn Phong</b>	Management Board of Phong Dien Nature Reserve, Thua Thien Hue province	<a href="mailto:naturecarehue@gmail.com">naturecarehue@gmail.com</a>	
45	<b>Ngô Trí Dũng</b>	Research Center for Research and Natural Resources Management CORENARM	<a href="mailto:dzungtringo@gmail.com">dzungtringo@gmail.com</a>	0914.042.361
46	<b>Bùi Phước Chương</b>	Trung tâm nghiên cứu và Quản lý Tài nguyên-CORENARM	<a href="mailto:pinuschuong@gmail.com">pinuschuong@gmail.com</a>	0913.401.374
47	<b>Lê Anh Tú</b>	Vietnam Television Reporters in Thua Thien- Hue province		
48	<b>Trương Phú Thạnh</b>	Vietnam Television Reporters Thua Thien- Hue province		

49	<b>Lê Công Bằng</b>	Television Reporters in Thua Thien- Hue province	<a href="mailto:congbangtrta@gmail.com">congbangtrta@gmail.com</a>	
50	<b>Trần Thiên</b>	Television Reporters in Thua Thien- Hue province		
51	<b>Phạm Thanh Thuận</b>	Reporters of Thua Thien- Hue Newspaper	<a href="mailto:thuan78@gmail.com">thuan78@gmail.com</a>	
52	<b>Hoàng Hải Triều</b>	Reporters of Thua Thien- Hue Newspaper	-	
53	<b>Đặng Vũ Trụ</b>	Director of Phong Dien Nature Reserve, Thua Thien Hue province		
54	<b>Nguyễn Vũ Linh</b>	Deputy director of Bach Ma National Park, Thua Thien Hue province	<a href="mailto:linhbachma@gmail.com">linhbachma@gmail.com</a>	
55	<b>Phạm Vũ</b>	Management board of A Luoi Protective forest, Thua Thien Hue province	<a href="mailto:phamvubqlanl@gmail.com">phamvubqlanl@gmail.com</a>	
56	<b>Nguyễn Thế Vân</b>	Deputy Head of Technical Management of of A Luoi Protective forest, Thua Thien Hue province	<a href="mailto:nvankbt@gmail.com">nvankbt@gmail.com</a>	
57	<b>Nguyễn Quốc Cường</b>	Nam Dong district, Thua Thien Hue province		
58	<b>Nguyễn Văn Cho</b>	Agriculture and Rural Development Chief of Phong Dien district, Thua Thien Hue province		
59	<b>Hồ Tăng Phúc</b>	Chairman of Huong Phu Commune, Nam Dong District, Thua Thien Hue province		
60	<b>Hồ Xuân Vui</b>	Forestry Officer, Thuong Long Commune, Nam Dong District, Thua Thien Hue province		
61	<b>Nguyễn Tiến Thành</b>	Chairman of Hong Ha commune, A Luoi district, Thua Thien Hue province		
62	<b>Dương Cả</b>	Chairman of Agriculture and Forestry Extension Club of Phu Mau Mau Phu village, Huong Phu Commune, Nam Dong District		
63	<b>Trần Văn Anh</b>	Member of Agriculture and Forestry Extension Club of Phu Mau Mau Phu village, Huong Phu Commune, Nam Dong District, Thua Thien Hue province		
64	<b>Nguyễn Văn Thọ</b>	Head of Forest Management, Village 5, Thuong Long Commune, Nam Dong District Thua Thien Hue province		
65	<b>Among Khoa</b>	Group leader of Kham Sam village community, the Hong Ha commune, A Net, Thua Thien Hue province		
66	<b>Trương Văn Túc</b>	Vice Chairman of Tien Loc, Phu Loc district, Thua Thien Hue province		
67	<b>Phan Văn Chiến</b>	Thuy Duong village chief, Loc Tien commune, Phu Loc district, Thua Thien Hue province		

